

**BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG**

*Theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/02/2025 của Bộ Giáo dục
và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng
chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học
Giai đoạn 2021 - 2026*

Vĩnh Long, tháng 8 năm 2026

**BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY**

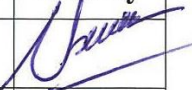
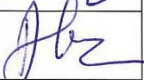
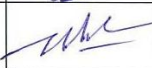
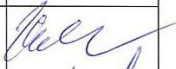
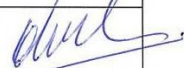
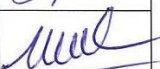
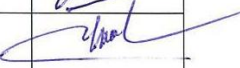
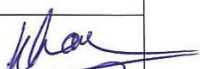
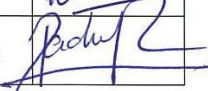


**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG**

*Theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDDT ngày 17/02/2025 của Bộ Giáo dục
và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng
chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học
Giai đoạn 2021 - 2026*

Vĩnh Long, tháng 8 năm 2026

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Ông Nguyễn Văn Xuân	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Ông Lê Tấn Truyền	Phó Hiệu trưởng	P. Chủ tịch TB Thư ký	
3	Bà Đỗ Thị Mỹ Dung	Trưởng khoa Xây dựng	P. Chủ tịch	
4	Ông Trương Công Bằng	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên	
5	Ông Đào Huy Hoàng	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên	
6	Ông Nguyễn Văn Hoàn	Trưởng phòng KT&ĐBCL	UV TT	
7	Ông Nguyễn Văn Trung	Trưởng phòng TCHC	Ủy viên	
8	Ông Phạm Hồng Thái	Trưởng phòng TCKT	Ủy viên	
9	Ông Ngô Văn Thức	Trưởng phòng QLĐT	Ủy viên	
10	Ông Lưu Văn Vĩnh	Trưởng phòng QT&TB	Ủy viên	
11	Ông Huỳnh Quốc Huy	GĐ Trung tâm TT-TV	Ủy viên	
12	Ông Nguyễn Quốc Hậu	PVT Viện KH&HTQT	Ủy viên	
13	Ông Phạm Duy Quân	Phó trưởng phòng QLĐT	Ủy viên	
14	Ông Lâm Ngọc Quý	Phó trưởng khoa XD	Ủy viên	
15	Ông Ngô Quốc Thanh	Bí thư Đoàn trường	Ủy viên	
16	Ông Lâm Thanh Quang Khải	Giảng viên	Ủy viên	
17	Ông Đặng Anh Duy	Học viên lớp CHXD05	Ủy viên	

(Danh sách gồm 17 người)

MỤC LỤC NỘI DUNG

	Trang
Mục lục	1
Danh mục các chữ viết tắt (nếu có)	5
Phần I. KHÁI QUÁT	15
1. Đặt vấn đề.....	15
2. Tổng quan chung	19
Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	26
1. Tiêu chuẩn 1	26
Mở đầu	26
Tiêu chí 1.1	27
Tiêu chí 1.2	33
Tiêu chí 1.3.....	40
Tiêu chí 1.4.....	47
Tiêu chí 1.5.....	54
Tiêu chí 1.6.....	61
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 1</i>	69
2. Tiêu chuẩn 2	71
Mở đầu	71
Tiêu chí 2.1	71
Tiêu chí 2.2	78
Tiêu chí 2.3.....	84
Tiêu chí 2.4.....	90
Tiêu chí 2.5.....	96
Tiêu chí 2.6.....	100
Tiêu chí 2.7	105
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 2</i>	110
3. Tiêu chuẩn 3	112
Mở đầu	112
Tiêu chí 3.1	112
Tiêu chí 3.2	117
Tiêu chí 3.3.....	124
Tiêu chí 3.4.....	130
Tiêu chí 3.5.....	135
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 3</i>	142
4. Tiêu chuẩn 4	143
Mở đầu	143
Tiêu chí 4.1	144
Tiêu chí 4.2	151

Tiêu chí 4.3.....	156
Tiêu chí 4.4.....	161
Tiêu chí 4.5.....	167
Tiêu chí 4.6.....	173
Tiêu chí 4.7.....	178
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 4</i>	184
5. Tiêu chuẩn 5	185
Mở đầu	185
Tiêu chí 5.1.....	186
Tiêu chí 5.2.....	192
Tiêu chí 5.3.....	198
Tiêu chí 5.4.....	205
Tiêu chí 5.5.....	208
Tiêu chí 5.6.....	211
Tiêu chí 5.7.....	215
Tiêu chí 5.8.....	219
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 4</i>	224
6. Tiêu chuẩn 6	226
Mở đầu	226
Tiêu chí 6.1.....	227
Tiêu chí 6.2.....	231
Tiêu chí 6.3.....	237
Tiêu chí 6.4.....	242
Tiêu chí 6.5.....	246
Tiêu chí 6.6.....	253
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 6</i>	259
7. Tiêu chuẩn 7	261
Mở đầu	261
Tiêu chí 7.1.....	262
Tiêu chí 7.2.....	267
Tiêu chí 7.3.....	273
Tiêu chí 7.4.....	278
Tiêu chí 7.5.....	285
Tiêu chí 7.6.....	291
Tiêu chí 7.7.....	296
Tiêu chí 7.8.....	302
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 7</i>	308
8. Tiêu chuẩn 8	310
Mở đầu	310

Tiêu chí 8.1	311
Tiêu chí 8.2	317
Tiêu chí 8.3	323
Tiêu chí 8.4	329
Tiêu chí 8.5	335
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 8</i>	341
Phần III. KẾT LUẬN	344
Phần IV. PHỤ LỤC	353

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TỪ VIẾT TẮT	TỪ VIẾT ĐẦY ĐỦ
BGH	Ban Giám hiệu
BLQ	Bên liên quan
CB	Cán bộ
CBQL	Cán bộ quản lý
CĐR	Chuẩn đầu ra
CLB	Câu lạc bộ
CNTT	Công nghệ thông tin
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSVC	Cơ sở vật chất
CTCTSV	Công tác chính trị sinh viên
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTSV	Công tác sinh viên
CVHT	Cổ vấn học tập
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐH	Đại học
ĐT	Đào tạo
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
HTQT	Hợp tác quốc tế
HV	Học viên
KH&HTQT	Khoa học và Hợp tác quốc tế
KHCL	Kế hoạch chiến lược
KHCN	Khoa học công nghệ
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KPIs	Key Performance Indicator (chỉ số đánh giá năng lực thực hiện công việc)
KQHT	Kết quả học tập
KT&ĐBCL	Khảo thí - Đảm bảo chất lượng
KTĐG	Kiểm tra đánh giá
KTXD	Kỹ thuật xây dựng
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NTD	Nhà tuyển dụng

TỪ VIẾT TẮT	TỪ VIẾT ĐẦY ĐỦ
NH	Người học
NV	Nhân viên
NCV	Nghiên cứu viên
PPGD	Phương pháp giảng dạy
PGS	Phó Giáo sư
PVCD	Phục vụ cộng đồng
QLSV	Quản lý sinh viên
QT&TB	Quản trị và Thiết bị
SDH	Sau đại học
SHTT	Sở hữu trí tuệ
SM, TN	Súng mạng, tầm nhìn
SV	Sinh viên
TCHC	Tổ chức Hành chính
TCKT	Tài chính - Kế toán
TĐG	Tự đánh giá
ThS, TS	Thạc sĩ, Tiến sĩ
THPT	Trung học phổ thông
TLGD	Triết lý giáo dục

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.3. Khái quát đội ngũ nhân lực của Nhà trường	21
Bảng 2.4. Các đơn vị trực thuộc Trường ĐHXDMT	23
Bảng 1.1.1. Mục tiêu cụ thể của CTĐT thạc sĩ ngành KTXD	27
Bảng 1.1.2. Các nhóm BLQ tham gia rà soát mục tiêu CTĐT	28
Bảng 1.1.3. Đối sánh mục tiêu CTĐT với TN, SM, chiến lược của Nhà trường và mục tiêu đào tạo của Luật giáo dục ĐH	30
Bảng 1.1.4. Kết quả rà soát và điều chỉnh mục tiêu CTĐT trong giai đoạn đánh giá	31
Bảng 1.2.1. Khái quát quá trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR	33
Bảng 1.2.2. Hệ thống CĐR CTĐT thạc sĩ ngành KTXD	34
Bảng 1.2.3. Hệ thống chỉ báo thực hiện của chuẩn đầu ra CTĐT	35
Bảng 1.2.4. Ma trận liên kết giữa PLO và mục tiêu cụ thể của CTĐT	37
Bảng 1.2.5. Các kênh phổ biến chuẩn đầu ra của CTĐT	38
Bảng 1.2.6. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 1.2	39
Bảng 1.3.1. Hệ thống CĐR của CTĐT thạc sĩ ngành KTXD	41
Bảng 1.3.2. Đối sánh PLO của CTĐT với yêu cầu Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 7	42
Bảng 1.3.3. Phân loại CĐR chung và CĐR chuyên biệt của CTĐT	44
Bảng 1.3.4. Khái quát mức đóng góp của các khối học phần vào CĐR CTĐT	45
Bảng 1.3.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 1.3	47
Bảng 1.4.1. Các thành phần bảo đảm sự tương thích giữa CLO và PLO/PI trong đề cương học phần	48
Bảng 1.4.2. Quy trình rà soát sự phù hợp giữa CLO và PLO/PI	49
Bảng 1.4.3. Minh họa sự liên kết giữa một số học phần đại diện với PLO/PI	51
Bảng 1.4.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 1.4	53
Bảng 1.5.1. Các nhóm BLQ và phương thức thu thập ý kiến về CĐR	55
Bảng 1.5.2. Quy trình sử dụng ý kiến các BLQ để rà soát CĐR	56
Bảng 1.5.3. Khái quát yêu cầu của BLQ bên ngoài và sự phản ánh trong CĐR	58
Bảng 1.5.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 1.5	60
Bảng 1.6.1. Quy trình đo lường và đánh giá CĐR đến thời điểm tốt nghiệp	62
Bảng 1.6.2. Khái quát PLO, phương pháp đo lường và minh chứng tại thời điểm tốt nghiệp	64
Bảng 1.6.3. Tổng hợp kết quả đo lường CĐR của ba khóa đã tốt nghiệp	65
Bảng 1.6.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 1.6	68
Bảng 2.1.1. Mức độ thể hiện các thông tin chủ yếu trong Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần	72

Bảng 2.1.2. Chu trình cập nhật, phê duyệt và công bố tài liệu CTĐT	74
Bảng 2.1.3. Các kênh công bố và nhóm BLQ tiếp cận thông tin CTĐT	75
Bảng 2.1.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 2.1	76
Bảng 2.2.1. Cấu trúc khối lượng học tập và vai trò của các khối kiến thức trong hình thành CĐR	78
Bảng 2.2.2. Khái quát lộ trình hình thành và đánh giá các nhóm CĐR	79
Bảng 2.2.3. Phân tích sự phù hợp của khối lượng học tập với mục tiêu và định hướng CTĐT	81
Bảng 2.2.4. Việc áp dụng ma trận CĐR trong các hoạt động của GV	82
Bảng 2.2.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 2.2	83
Bảng 2.3.1. Phản hồi và nhu cầu của các BLQ trong phát triển CTĐT	85
Bảng 2.3.2. Kế hoạch hành động cải tiến Tiêu chí 2.3	89
Bảng 2.4.1. Ý nghĩa các mức đóng góp của học phần vào PLO/PI	90
Bảng 2.4.2. Phân tích đóng góp của các nhóm học phần vào CĐR	91
Bảng 2.4.3. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 2.4	94
Bảng 2.5.1. Kế hoạch học tập toàn khóa và trình tự phát triển năng lực	96
Bảng 2.5.2. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 2.5	99
Bảng 2.6.1. Phân loại các thành phần của CTĐT	101
Bảng 2.6.2. Nhóm học phần tự chọn và định hướng nghề nghiệp	102
Bảng 2.6.3. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 2.6	104
Bảng 2.7.1. Nguồn thông tin sử dụng trong rà soát và cải tiến CTĐT	106
Bảng 2.7.2. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 2.7	109
Bảng 3.1.1. Nội hàm triết lý giáo dục và ý nghĩa đối với CTĐT	113
Bảng 3.1.2. Các kênh phổ biến triết lý giáo dục đến các BLQ	114
Bảng 3.1.3. Sự truyền tải triết lý giáo dục vào hoạt động dạy và học	115
Bảng 3.1.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 3.1	116
Bảng 3.2.1. Ma trận khái quát giữa phương pháp dạy và học với CĐR của CTĐT	119
Bảng 3.2.2. Minh họa sự tương thích giữa hoạt động dạy - học và CĐR ở một số học phần	120
Bảng 3.2.3. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 3.2	123
Bảng 3.3.1. Hoạt động dạy và học hỗ trợ học tập chủ động	124
Bảng 3.3.2. Mối liên hệ giữa hoạt động học tập và năng lực học tập suốt đời	126
Bảng 3.3.3. Hoạt động trực tuyến hỗ trợ tương tác và tự học	127
Bảng 3.3.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 3.3	129
Bảng 3.4.1. Một số học phần và hoạt động thúc đẩy ý tưởng mới, sáng kiến và đổi mới sáng tạo	131
Bảng 3.4.2. Biểu hiện của tinh thần khởi nghiệp trong hoạt động dạy và học	133
Bảng 3.4.3. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 3.4	134

Bảng 3.5.1. Nội dung, nguồn dữ liệu và mục đích rà soát quá trình dạy và học	136
Bảng 3.5.2. Chu kỳ và trách nhiệm rà soát hoạt động dạy và học	137
Bảng 3.5.3. Mối liên hệ giữa nguồn phản hồi, quyết định cải tiến và kết quả dự kiến	139
Bảng 3.5.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 3.5	141
Bảng 4.1.1. Sự tương thích giữa nhóm CDR và phương pháp đánh giá	145
Bảng 4.1.2. Khái quát phương pháp đánh giá theo nhóm học phần	147
Bảng 4.1.3. Kênh phổ biến và nội dung thông tin về phương pháp đánh giá	148
Bảng 4.1.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.1	150
Bảng 4.2.1. Các nhóm quy định về đánh giá kết quả học tập, liên chính học thuật và phúc khảo	152
Bảng 4.2.2. Kênh phổ biến các quy định đến HV	153
Bảng 4.2.3. Quy trình giải quyết thắc mắc và phúc khảo kết quả học tập	154
Bảng 4.2.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.2	155
Bảng 4.3.1. Tiêu chuẩn, quy trình và hồ sơ công nhận kết quả học tập, tốt nghiệp	157
Bảng 4.3.2. Kênh phổ biến tiêu chuẩn và quy trình đến HV	158
Bảng 4.3.3. Trình tự triển khai công nhận kết quả học tập và xét tốt nghiệp	159
Bảng 4.3.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.3	160
Bảng 4.4.1. Các thành phần bảo đảm chất lượng công cụ đánh giá	162
Bảng 4.4.2. Minh họa nhóm tiêu chí rubric áp dụng trong CTĐT	163
Bảng 4.4.3. Hoạt động phát triển và kiểm chứng năng lực thiết kế đánh giá của GV	165
Bảng 4.4.4. Biện pháp bảo đảm chất lượng đánh giá trực tuyến	165
Bảng 4.4.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.4	166
Bảng 4.5.1. Minh họa mối liên hệ CLO - công cụ đánh giá - PLO/PI	168
Bảng 4.5.2. Chuỗi dữ liệu đo lường từ nhiệm vụ đánh giá đến CLO học phần	169
Bảng 4.5.3. Tổng hợp kết quả đo lường CLO của ba khóa tốt nghiệp	169
Bảng 4.5.4. Quy trình tổng hợp mức đạt CDR của CTĐT	171
Bảng 4.5.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.5	172
Bảng 4.6.1. Hình thức, nội dung và thời điểm phản hồi kết quả đánh giá	174
Bảng 4.6.2. Minh họa việc sử dụng phản hồi để cải thiện học tập	175
Bảng 4.6.3. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.6	177
Bảng 4.7.1. Chu kỳ, phạm vi và trách nhiệm rà soát hoạt động đánh giá	179
Bảng 4.7.2. Sử dụng ý kiến các BLQ trong rà soát đánh giá	180
Bảng 4.7.3. Chu trình rà soát và cải tiến đánh giá kết quả học tập	181
Bảng 4.7.4. Một số trường hợp rà soát và trạng thái cải tiến	181
Bảng 4.7.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.7	183

Bảng 5.1.1. Căn cứ và nội dung sử dụng trong quy hoạch đội ngũ	187
Bảng 5.1.2. Chính sách, biện pháp và lộ trình phát triển đội ngũ	188
Bảng 5.1.3. Khái quát nguồn đội ngũ phục vụ CTĐT theo hồ sơ năm 2025	189
Bảng 5.1.4. Đánh giá khái quát việc thực hiện kế hoạch phát triển đội ngũ	190
Bảng 5.1.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.1	191
Bảng 5.2.1. Cơ cấu nguồn đội ngũ của KXD và đội ngũ nòng cốt CTĐT	192
Bảng 5.2.2. Các chỉ số kiểm tra mức độ đáp ứng về số lượng đội ngũ	193
Bảng 5.2.3. Phân tích chất lượng đội ngũ tham gia CTĐT	194
Bảng 5.2.4. Hệ thống đo lường và giám sát khối lượng công việc	195
Bảng 5.2.5. Môi liên hệ giữa kết quả giám sát và quyết định cải tiến	197
Bảng 5.2.6. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.2	198
Bảng 5.3.1. Các nhóm năng lực và môi liên hệ với yêu cầu thực hiện CTĐT	199
Bảng 5.3.2. Nguồn thông tin và nội dung đánh giá năng lực đội ngũ	201
Bảng 5.3.3. Chu trình đánh giá, phản hồi và phát triển năng lực	201
Bảng 5.3.4. Đối tượng nhận thông tin và cách sử dụng kết quả đánh giá	202
Bảng 5.3.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.3	204
Bảng 5.4.1. Căn cứ phân công theo các nhóm nhiệm vụ	206
Bảng 5.4.2. Chu trình phân công, rà soát và sử dụng kết quả	207
Bảng 5.4.3. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.4	207
Bảng 5.5.1. Các thành phần của hệ thống bổ nhiệm, thăng tiến	209
Bảng 5.5.2. Môi liên hệ giữa kết quả đánh giá và quyết định phát triển đội ngũ	210
Bảng 5.5.3. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.5	211
Bảng 5.6.1. Nội dung trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của đội ngũ	212
Bảng 5.6.2. Hoạt động phổ biến, theo dõi và phản hồi	213
Bảng 5.6.3. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.6	214
Bảng 5.7.1. Căn cứ và quy trình xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng	215
Bảng 5.7.2. Liên kết giữa nhu cầu và hoạt động đào tạo, bồi dưỡng	216
Bảng 5.7.3. Nguồn đánh giá kết quả và cách sử dụng	217
Bảng 5.7.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.7	218
Bảng 5.8.1. Nguồn dữ liệu đánh giá chất lượng hoạt động của GV	220
Bảng 5.8.2. Chu trình đánh giá chất lượng công việc của GV, NCV	221
Bảng 5.8.3. Môi liên hệ giữa kết quả đánh giá và công tác quản lý đội ngũ	222
Bảng 5.8.4. Chu trình đánh giá, phản hồi, công nhận và cải tiến	222
Bảng 5.8.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.8	223
Bảng 6.1.1. Sự phù hợp giữa chính sách tuyển sinh và yêu cầu của CTĐT	228
Bảng 6.1.2. Chu trình đánh giá và cập nhật hoạt động tuyển sinh	228
Bảng 6.1.3. Nội dung và hình thức công khai thông tin tuyển sinh	229
Bảng 6.1.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 6.1	230

Bảng 6.2.1. Mối liên hệ giữa năng lực của đội ngũ và dịch vụ hỗ trợ CTĐT	232
Bảng 6.2.2. Phân công nhiệm vụ và căn cứ bảo đảm sự phù hợp	234
Bảng 6.2.3. Nguồn đánh giá năng lực và cách sử dụng kết quả	235
Bảng 6.2.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 6.2	236
Bảng 6.3.1. Mối liên hệ giữa kế hoạch hỗ trợ với mục tiêu CTĐT và nhu cầu NH	237
Bảng 6.3.2. Mức độ bao quát của các nhóm dịch vụ hỗ trợ	239
Bảng 6.3.3. Chu trình theo dõi, đánh giá và điều chỉnh kế hoạch hỗ trợ	240
Bảng 6.3.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 6.3	241
Bảng 6.4.1. Dữ liệu quản lý và khả năng giám sát quá trình học tập	243
Bảng 6.4.2. Vai trò và cơ chế phối hợp trong theo dõi NH	244
Bảng 6.4.3. Quy trình theo dõi, phát hiện, phản hồi và hỗ trợ NH	245
Bảng 6.4.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 6.4	246
Bảng 6.5.1. Các nhóm hoạt động hỗ trợ và đóng góp đối với NH	248
Bảng 6.5.2. Phân công và tiến trình thực hiện các nhóm hoạt động	249
Bảng 6.5.3. Nền tảng số và chức năng hỗ trợ NH	250
Bảng 6.5.4. Chu trình thông tin, tiếp cận, phản hồi và cải tiến hoạt động hỗ trợ	251
Bảng 6.5.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 6.5	252
Bảng 6.6.1. Phạm vi và tiêu chí đánh giá các dịch vụ hỗ trợ NH	254
Bảng 6.6.2. Chu kỳ, phương pháp và nội dung đối sánh dịch vụ hỗ trợ	255
Bảng 6.6.3. Mối liên hệ giữa kết quả đánh giá, đối sánh và hoạt động cải tiến	256
Bảng 6.6.4. Chu trình cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ NH	257
Bảng 6.6.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 6.6	258
Bảng 7.1.1. Hệ thống không gian và mức độ phù hợp với hoạt động của CTĐT	263
Bảng 7.1.2. Mức độ phù hợp và hiệu quả khai thác trang thiết bị	264
Bảng 7.1.3. Chu trình rà soát nhu cầu, đầu tư, bảo trì và đánh giá hiệu quả	265
Bảng 7.1.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.1	266
Bảng 7.2.1. Mối liên hệ giữa phòng thí nghiệm, trang thiết bị với yêu cầu của CTĐT	268
Bảng 7.2.2. Chu trình quản lý, bảo trì, cập nhật và khai thác trang thiết bị	269
Bảng 7.2.3. Nhóm phần mềm và nguyên tắc sử dụng trong CTĐT	270
Bảng 7.2.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.2	271
Bảng 7.3.1. Hệ thống bảo đảm chất lượng thư viện và khả năng đáp ứng nhu cầu	274
Bảng 7.3.2. Mối liên hệ giữa nguồn học liệu với các nhóm học phần và hoạt động nghiên cứu	275
Bảng 7.3.3. Chu trình rà soát, cập nhật, khai thác và cải tiến nguồn học liệu	276

Bảng 7.3.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.3	277
Bảng 7.4.1. Mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT đối với đào tạo và NCKH	279
Bảng 7.4.2. Hệ thống số phục vụ quản lý hành chính và quản trị CTĐT	280
Bảng 7.4.3. Vai trò của CNTT trong kết nối và PVCD	281
Bảng 7.4.4. Hướng dẫn lựa chọn và sử dụng công nghệ học tập trực tuyến	282
Bảng 7.4.5. Chu trình rà soát, đầu tư, vận hành và cải tiến hệ thống CNTT	283
Bảng 7.4.6. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.4	284
Bảng 7.5.1. Các thành phần của môi trường tâm lý, xã hội và tác động đối với NH	286
Bảng 7.5.2. Môi trường tương tác trực tuyến và giá trị hỗ trợ NH	287
Bảng 7.5.3. Mức độ hỗ trợ của cảnh quan và không gian đối với hoạt động CTĐT	288
Bảng 7.5.4. Chu trình khảo sát, phản hồi và cải thiện môi trường học tập	288
Bảng 7.5.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.5	290
Bảng 7.6.1. Hệ thống tiêu chuẩn và mức độ phù hợp với hoạt động của CTĐT	292
Bảng 7.6.2. Hoạt động triển khai và tác dụng đối với môi trường học tập	293
Bảng 7.6.3. Chu trình rà soát, triển khai, theo dõi và cải tiến	294
Bảng 7.6.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.6	295
Bảng 7.7.1. Mối liên hệ giữa vị trí hỗ trợ, yêu cầu năng lực và nhu cầu của CTĐT	297
Bảng 7.7.2. Nguồn đánh giá năng lực và cách sử dụng kết quả	298
Bảng 7.7.3. Chu trình đánh giá, phản hồi, phát triển năng lực và cải tiến	299
Bảng 7.7.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.7	300
Bảng 7.8.1. Phạm vi, tiêu chí và nguồn dữ liệu đánh giá chất lượng CSVC	302
Bảng 7.8.2. Mối liên hệ giữa kết quả đánh giá và hoạt động cải tiến	304
Bảng 7.8.3. Tiêu chí lựa chọn và đánh giá công nghệ mới	305
Bảng 7.8.4. Chu trình đánh giá - phân tích - lập kế hoạch - cải tiến - đánh giá lại	305
Bảng 7.8.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.8	306
Bảng 8.1.1. Dữ liệu hiện có phục vụ xác lập tỷ lệ tốt nghiệp và các chỉ số liên quan	311
Bảng 8.1.2. Phương pháp xác lập và nguồn dữ liệu của các chỉ số	312
Bảng 8.1.3. Chu kỳ theo dõi, chỉ số cảnh báo và biện pháp hỗ trợ	314
Bảng 8.1.4. Nội dung đối sánh và mối liên hệ với hoạt động cải tiến	315
Bảng 8.1.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 8.1	316
Bảng 8.2.1. Khung chỉ số theo dõi việc làm và phát triển nghề nghiệp	318
Bảng 8.2.2. Chu kỳ giám sát tình hình việc làm và phát triển nghề nghiệp	319
Bảng 8.2.3. Nội dung đối sánh và mối liên hệ với cải tiến CTĐT	320

Bảng 8.2.4. Chu trình khảo sát, phân tích, đối sánh và cải tiến	321
Bảng 8.2.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 8.2	322
Bảng 8.3.1. Khái quát sản phẩm nghiên cứu của HV theo khóa	324
Bảng 8.3.2. Chỉ số giám sát và đối sánh hoạt động NCKH của NH	324
Bảng 8.3.3. Chỉ số giám sát hoạt động NCKH của GV, nghiên cứu viên	326
Bảng 8.3.4. Chu trình theo dõi, phân tích, đối sánh và sử dụng kết quả NCKH	326
Bảng 8.3.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 8.3	328
Bảng 8.4.1. Nguồn dữ liệu xác lập mức độ đạt CĐR	329
Bảng 8.4.2. Kết quả đo lường CĐR của ba khóa đã hoàn thành chương trình	330
Bảng 8.4.3. Nội dung giám sát, dấu hiệu cảnh báo và cách xử lý	331
Bảng 8.4.4. Phân tích đối sánh kết quả giữa ba khóa	332
Bảng 8.4.5. Chu trình đo lường, phân tích, cải tiến và đo lường lại	333
Bảng 8.4.6. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 8.4	334
Bảng 8.5.1. Các nhóm BLQ, nội dung và thời điểm xác lập mức độ hài lòng	336
Bảng 8.5.2. Chỉ số giám sát, dấu hiệu cần lưu ý và cách xử lý	337
Bảng 8.5.3. Khung đối sánh mức độ hài lòng và ý nghĩa cải tiến	338
Bảng 8.5.4. Mối liên hệ giữa phản hồi của các BLQ và nội dung cải tiến	338
Bảng 8.5.5. Chu trình khảo sát, phân tích, đối sánh, cải tiến và khảo sát lại	339
Bảng 8.5.6. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 8.5	340
Bảng III.1. Tổng hợp điểm mạnh và nội dung cần tiếp tục phát huy theo từng tiêu chuẩn	344
Bảng III.2. Tổng hợp điểm tồn tại và vấn đề cần cải tiến theo từng tiêu chuẩn	347
Bảng III.3. Tổng hợp kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT theo từng tiêu chuẩn	349

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường ĐHXDMT	24
Hình 2. Cơ cấu tổ chức của Khoa Xây dựng	25

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

1.1. Tóm tắt nội dung tự đánh giá

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành KTXD (mã ngành 8.58.02.01) của Trường ĐHXDMT được triển khai tuyển sinh từ năm 2022 theo định hướng ứng dụng và được rà soát, cập nhật cho các khóa đào tạo tiếp theo, đến nay đã tổ chức đào tạo được 7 khóa và có 3 khóa sinh viên tốt nghiệp. Chương trình có khối lượng 60 tín chỉ, thời gian đào tạo từ 1,5 đến 2 năm, gồm 9 tín chỉ kiến thức chung, 36 tín chỉ kiến thức cơ sở và chuyên ngành, 6 tín chỉ thực tập và 9 tín chỉ thuộc khối tốt nghiệp. Chương trình hướng đến đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp; có kiến thức chuyên sâu và năng lực nghiên cứu, vận dụng trong lĩnh vực KTXD; có khả năng phân tích, đánh giá, đề xuất giải pháp kỹ thuật và quản lý, ứng dụng công nghệ mới, làm việc độc lập hoặc theo nhóm và giải quyết các vấn đề thực tiễn phát sinh trong hoạt động xây dựng.

Trước yêu cầu tăng cường bảo đảm chất lượng, minh bạch trách nhiệm giải trình và cải tiến liên tục CTĐT, Trường ĐHXDMT tổ chức tự đánh giá CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hoạt động tự đánh giá được thực hiện với sự tham gia của Hội đồng tự đánh giá, Ban Thư ký, các nhóm chuyên trách, Khoa KTXD, các đơn vị chức năng của Nhà trường, đội ngũ GV, HV, cựu HV, nhà tuyển dụng và các BLQ. Thông tin, số liệu và minh chứng được thu thập, kiểm tra, đối chiếu, phân tích và sử dụng để phản ánh khách quan thực trạng triển khai chương trình trong giai đoạn đánh giá.

Báo cáo tự đánh giá nhằm:

- Xem xét, phân tích toàn diện các hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng và công tác quản lý liên quan đến chương trình;
- Chỉ ra các điểm mạnh, điểm tồn tại, xác định cơ hội cải tiến chất lượng;
- Đề xuất kế hoạch hành động để nâng cao chất lượng chương trình, đáp ứng mục tiêu đào tạo đã đề ra và phù hợp với xu hướng phát triển của ngành trong giai đoạn mới.

Báo cáo tự đánh giá gồm 04 phần chính:

Phần I - Khái quát: Giới thiệu chung về cơ sở đào tạo, đơn vị thực hiện chương trình và mục đích tiến hành tự đánh giá.

Phần II - Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí: Với mỗi tiêu chí trong báo cáo được trình bày bao gồm các nội dung chính sau:

- *Mô tả hiện trạng:* Thông tin, số liệu và minh chứng để chứng minh thực trạng hoạt động của chương trình.
- *Điểm mạnh:* Các thành tích, ưu điểm nổi bật gắn với tiêu chí.

- *Điểm tồn tại*: Những hạn chế, khoảng trống so với yêu cầu của tiêu chí.
- *Kế hoạch hành động*: Giải pháp cụ thể, nguồn lực và lộ trình thực hiện nhằm phát huy điểm mạnh, khắc phục tồn tại.
- *Kết quả tự đánh giá*: Đánh giá tiêu chí ở mức Đạt (Đ) hoặc Không đạt (K).

Phần III - Kết luận: Tổng hợp kết quả tự đánh giá, các điểm mạnh và các vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình.

Phần IV - Phụ lục: Gồm danh mục minh chứng, cơ sở dữ liệu và các bảng biểu tổng hợp.

Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành KTXD trình độ thạc sĩ. Được triển khai trên cơ sở 08 tiêu chuẩn với 52 tiêu chí quy định tại Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT. Trong đó, các tiêu chuẩn 1 và 2 tập trung vào việc xem xét mục tiêu, chuẩn đầu ra, bản mô tả chương trình, cấu trúc, nội dung và sự phù hợp của CTĐT. Tiêu chuẩn 3 và 4 đánh giá hoạt động dạy và học; phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH bảo đảm độ tin cậy, công bằng và khả năng đo lường mức độ đạt chuẩn đầu ra. Tiêu chuẩn 5 và 6 xem xét đội ngũ GV, nghiên cứu viên và các dịch vụ hỗ trợ NH nhằm bảo đảm chất lượng giảng dạy, học tập và các hoạt động trải nghiệm, hỗ trợ phát triển kỹ năng nghề nghiệp. Tiêu chuẩn 7 đánh giá cơ sở hạ tầng, CSVC, thư viện, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, NCKH và hoạt động hỗ trợ NH. Cuối cùng, tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá kết quả đầu ra của chương trình, bao gồm tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian hoàn thành khóa học, tỷ lệ có việc làm, hoạt động NCKH, sáng tạo của NH, cũng như mức độ hài lòng của các BLQ. Việc tự đánh giá dựa trên hệ thống tiêu chuẩn và tiêu chí này nhằm phản ánh một cách toàn diện và khách quan chất lượng của chương trình, đồng thời là căn cứ để xây dựng và triển khai các kế hoạch cải tiến chất lượng trong giai đoạn tiếp theo.

Phương pháp mã hóa thông tin, minh chứng được thực hiện theo quy định tại Biểu mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các minh chứng trong báo cáo tự đánh giá được mã hóa thống nhất theo công thức: **Hn.ab.cd.ef**

Trong đó:

- **H**: Viết tắt của “Hộp minh chứng” (mỗi tiêu chuẩn được tập hợp minh chứng trong một hoặc một số hộp).
- **n**: Số thứ tự hộp minh chứng (đánh từ 1 đến hết; nếu từ 10 trở lên thì chuỗi có thêm ký tự, ví dụ H10).
- **ab**: Số thứ tự tiêu chuẩn (01 đến 08).
- **cd**: Số thứ tự tiêu chí trong tiêu chuẩn (01 đến 06/07 tùy từng tiêu chuẩn).
- **ef**: Số thứ tự minh chứng theo từng tiêu chí (01, 02, 03...).

Lưu ý: Mỗi minh chứng chỉ được mã hóa một lần duy nhất; nếu sử dụng phần mềm quản lý minh chứng có thể mã tự động, nhưng phải đảm bảo tuân thủ cấu trúc trên.

Ví dụ minh chứng:

- H1.01.01.01: minh chứng số 01 của tiêu chí 01, tiêu chuẩn 01, nằm trong Hộp 1.
- H3.03.02.15: minh chứng số 15 của tiêu chí 02, tiêu chuẩn 03, nằm trong Hộp 3.
- H4.04.03.25: minh chứng số 25 của tiêu chí 03, tiêu chuẩn 04, nằm trong Hộp 4.

1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

Hoạt động tự đánh giá CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD, định hướng ứng dụng, được Trường ĐHXDMT tổ chức trên nguyên tắc khách quan, trung thực, công khai và dựa trên minh chứng. Quá trình tự đánh giá có sự tham gia của Hội đồng tự đánh giá, các nhóm công tác chuyên trách, KXD, các phòng, ban chức năng, GV, viên chức, HV, cựu HV, nhà tuyển dụng và các BLQ. Việc phân công nhiệm vụ, thu thập và kiểm tra minh chứng, thảo luận kết quả và hoàn thiện báo cáo được thực hiện thống nhất theo kế hoạch tự đánh giá của Nhà trường.

1.2.1. Mục đích tự đánh giá

Tự đánh giá CTĐT được thực hiện nhằm xác định một cách toàn diện, có hệ thống mức độ đáp ứng của CTĐT thạc sĩ ngành KTXD đối với Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT và các quy định hiện hành. Nội dung rà soát bao quát từ mục tiêu, chuẩn đầu ra, cấu trúc và nội dung chương trình; hoạt động dạy và học, KTĐG; đội ngũ GV và NV; NH và các hoạt động hỗ trợ; CSVC, học liệu; NCKH, hợp tác; đến kết quả đầu ra và hoạt động bảo đảm chất lượng.

Thông qua tự đánh giá, Nhà trường và KXD nhận diện đầy đủ những điểm mạnh cần tiếp tục phát huy, những tồn tại và nguyên nhân cần khắc phục; đồng thời xem xét mức độ phù hợp của CTĐT với SM, định hướng phát triển của Nhà trường, yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, nhu cầu nhân lực ngành xây dựng và ý kiến của các BLQ.

Kết quả tự đánh giá là căn cứ để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí; ưu tiên nguồn lực, điều chỉnh hoạt động quản lý và tổ chức đào tạo; hoàn thiện hệ thống đo lường chuẩn đầu ra và tăng cường hiệu quả của cơ chế bảo đảm chất lượng bên trong. Đây cũng là cơ sở phục vụ trách nhiệm giải trình, cung cấp thông tin cho NH và xã hội, chuẩn bị cho hoạt động đánh giá ngoài và công nhận chất lượng CTĐT.

1.2.2. Quy trình tự đánh giá

Hoạt động tự đánh giá được thực hiện theo đúng quy trình quy định tại Điều 14 Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT, bao gồm 7 bước:

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá (*Biểu mẫu 01*);

Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá (*Biểu mẫu 02*);

Bước 3: Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng (*Biểu mẫu 03*);

Bước 4: Tự đánh giá mức đạt của các tiêu chí bằng Phiếu tự đánh giá tiêu chí (*Biểu mẫu 04*);

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá theo thể thức và cấu trúc (*Biểu mẫu 05 và Biểu*

mẫu 12);

Bước 6: Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá;

Bước 7: Triển khai các hoạt động cải tiến sau khi hoàn thành báo cáo TĐG.

1.2.3. Phương pháp tự đánh giá

Hoạt động TĐG sử dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng, bảo đảm mỗi nhận định trong báo cáo đều có cơ sở kiểm chứng. Các phương pháp chính gồm:

Phân tích tài liệu và minh chứng: rà soát các văn bản quản lý, quyết định, quy định, CTĐT, đề cương học phần, kế hoạch đào tạo, hồ sơ giảng dạy, hồ sơ NH, kết quả khảo sát, báo cáo NCKH, dữ liệu nhân sự, CSVC, tài chính và các báo cáo bảo đảm chất lượng có liên quan.

Phân tích số liệu và so sánh theo thời gian: tổng hợp số liệu tuyển sinh, quá trình học tập, tốt nghiệp, việc làm, phản hồi của các BLQ, kết quả đo lường chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra CTĐT; phân tích xu hướng giữa các khóa, các năm học và đối chiếu với mục tiêu, chỉ tiêu chất lượng đã xác định.

Khảo sát, phỏng vấn và thảo luận nhóm: thu thập ý kiến của HV, cựu HV, GV, NV, nhà tuyển dụng, chuyên gia và đối tác; làm rõ những nội dung mà hồ sơ chưa phản ánh đầy đủ và kiểm chứng mức độ thống nhất giữa dữ liệu định lượng với trải nghiệm thực tế.

Quan sát và kiểm tra thực tế: xem xét điều kiện phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện, hạ tầng công nghệ thông tin, học liệu và các hoạt động hỗ trợ NH để đối chiếu với thông tin được mô tả trong hồ sơ.

Đối sánh và tham chiếu: đối chiếu CTĐT với các quy định về trình độ thạc sĩ, chuẩn CTĐT, yêu cầu nghề nghiệp và một số chương trình tương đồng trong nước; qua đó đánh giá tính phù hợp, cập nhật, liên thông và định hướng ứng dụng của CTĐT.

Đối chiếu chéo và thảo luận đồng thuận: mỗi nội dung quan trọng được kiểm tra từ nhiều nguồn; các trường hợp số liệu hoặc minh chứng chưa thống nhất được trả lại đơn vị cung cấp để xác minh. Mức đạt của tiêu chí chỉ được đề xuất sau khi nhóm công tác và Hội đồng thống nhất trên cơ sở minh chứng phù hợp.

Thông tin, minh chứng được lựa chọn theo các yêu cầu về tính liên quan, xác thực, đầy đủ, cập nhật và khả năng truy xuất. Báo cáo không sử dụng nhận định mang tính suy đoán; trường hợp chưa có đủ minh chứng hoặc dữ liệu còn mâu thuẫn được nêu rõ để tiếp tục rà soát và đưa vào kế hoạch cải tiến.

1.2.4. Công cụ tự đánh giá

Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành theo Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT là công cụ chính để rà soát, đối chiếu và đánh giá CTĐT thạc sĩ ngành KTXD.

Trong suốt quá trình TĐG, các biểu mẫu chính thức từ Biểu 01 đến Biểu 15 kèm theo Thông tư này được sử dụng để lập kế hoạch, tổ chức thu thập thông tin, xây dựng phiếu TĐG tiêu chí, soạn thảo báo cáo và tổng hợp kết quả.

Hệ thống minh chứng của CTĐT thạc sĩ ngành KTXD, được mã hóa thống nhất

(theo cấu trúc Hn.ab.cd.ef) và quản lý chặt chẽ trong báo cáo và phụ lục, nhằm đảm bảo tính minh bạch, dễ dàng tra cứu và đối chiếu khi đánh giá trong và ngoài trường.

2. Tổng quan chung

Phân tổng quan chung cung cấp bối cảnh hình thành, tổ chức và triển khai CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD, định hướng ứng dụng, tại Trường ĐHXDMT. Nội dung tập trung giới thiệu khái quát về cơ sở đào tạo, đơn vị phụ trách CTĐT, định hướng phát triển, nguồn lực, các hoạt động đào tạo - nghiên cứu - PVCĐ, hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong và cơ cấu tổ chức có liên quan đến việc vận hành chương trình.

CTĐT được xây dựng lần đầu năm 2022, được rà soát, cập nhật và ban hành áp dụng cho các khóa tuyển sinh tiếp theo. Đến thời điểm TĐG, chương trình đã có 03 khóa hoàn thành chương trình và tốt nghiệp, gồm Khóa 2022 (Khóa 1), Khóa 2023 (Khóa 2) và Khóa 2024 (Khóa 3). Đây là chu kỳ TĐG đầu tiên đối với CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD, vì vậy chưa có kết quả TĐG trước của chính chương trình để so sánh trực tiếp. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2022-2026, Nhà trường và KXD đã thực hiện nhiều hoạt động điều chỉnh, chuẩn hóa và cải tiến như cập nhật mục tiêu, chuẩn đầu ra, đề cương học phần, ma trận đóng góp CLO-PLO/PI, phương pháp KTĐG, rubric và hoạt động đo lường chuẩn đầu ra; đồng thời tăng cường các nội dung về chuyển đổi số, BIM, vật liệu và công nghệ mới, công trình xanh và phát triển bền vững. Những thay đổi này góp phần nâng cao tính cập nhật, tính ứng dụng và khả năng đáp ứng nhu cầu của các BLQ.

2.1. Khái quát về cơ sở đào tạo và đơn vị phụ trách CTĐT

Trường ĐHXDMT là CSGD ĐH công lập trực thuộc Bộ Xây dựng, có trụ sở tại tỉnh Vĩnh Long. Tiền thân của Trường là Trường Trung học Xây dựng số 8, được thành lập năm 1976. Trải qua quá trình xây dựng và phát triển, đơn vị được nâng cấp thành Trường Cao đẳng Xây dựng Miền Tây vào năm 2003 và thành Trường ĐHXDMT theo Quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 06/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Quá trình phát triển của Trường gắn với nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật, kiến trúc, xây dựng, kinh tế và công nghệ phục vụ khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

Nhà trường tổ chức đào tạo ở nhiều trình độ và loại hình, trong đó lĩnh vực xây dựng là một trong những lĩnh vực đào tạo truyền thống và có thế mạnh. Cùng với việc mở rộng quy mô và ngành nghề đào tạo, Trường từng bước hoàn thiện đội ngũ, CSVC, phòng thí nghiệm, hạ tầng số, thư viện và hệ thống quản trị; tăng cường NCKH, chuyển giao công nghệ, hợp tác với doanh nghiệp và các CSGD nhằm nâng cao chất lượng đào tạo theo định hướng ứng dụng.

KXD là đơn vị chuyên môn trực thuộc Trường, chịu trách nhiệm quản lý và tổ chức các hoạt động đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực KTXD. Khoa phối hợp với Phòng QLĐT, Phòng KT&ĐBCL, Viện KH&HTQT, các đơn vị chức năng và đội ngũ chuyên gia, GV thỉnh giảng để tổ chức tuyển sinh, giảng dạy, KTĐG, thực tập, hướng dẫn và đánh giá đề án/luận văn tốt nghiệp, đo lường chuẩn đầu ra và thực hiện cải tiến CTĐT.

CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD được xây dựng lần đầu và triển khai tuyển sinh từ năm 2022 theo định hướng ứng dụng. Chương trình năm 2022 được ban hành theo Quyết định số 363/QĐ-ĐHXDMT ngày 04/7/2022; chương trình được cập nhật, ban hành theo Quyết định số 68/QĐ-ĐHXDMT ngày 21/02/2023 và áp dụng từ Khóa 2. Trong giai đoạn 2025-2026, Nhà trường tiếp tục rà soát chương trình theo hướng làm rõ mục tiêu, chuẩn đầu ra, chỉ báo thực hiện, ma trận đóng góp của học phần và các điểm đo trực tiếp; bổ sung, cập nhật nội dung về BIM, chuyển đổi số, vật liệu mới, công trình xanh và phát triển bền vững. Việc xây dựng và cập nhật chương trình được thực hiện trên cơ sở quy định hiện hành, Khung trình độ quốc gia Việt Nam, kết quả khảo sát các BLQ, đối sánh chương trình và yêu cầu phát triển của ngành xây dựng.

2.2. Tầm nhìn, SM, mục tiêu và chính sách chất lượng

Sứ mạng: Trường ĐHXDMT là CSGD công lập, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo định hướng ứng dụng; Là trung tâm NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; Có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

Tầm nhìn: Trường ĐHXDMT trở thành trường trọng điểm của Bộ Xây dựng tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long; Đến năm 2045, phát triển ngang tầm với các trường chất lượng trong nước và quốc tế; Bảo đảm NH sau tốt nghiệp có đủ năng lực cạnh tranh, đáp ứng thị trường lao động.

Giá trị cốt lõi: Chất lượng - Năng động - Phát triển - Hội nhập

- Chất lượng: Trong giảng dạy, học tập, NCKH.

- Năng động: Trong các hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển: Năng lực GV, NH và CSGD.

- Hội nhập: Hội nhập với các trường trong nước và quốc tế.

Triết lý giáo dục: Môi trường thân thiện - Tri thức khoa học - Ứng dụng thực tế

Trường ĐHXDMT (MTU) xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, giúp nâng cao tri thức khoa học, ứng dụng vào thực tế, góp phần xây dựng và phát triển đất nước.

Chính sách chất lượng: Trường ĐHXDMT cam kết không ngừng cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH, đổi mới sáng tạo và phục vụ cộng đồng; Xây dựng môi trường giáo dục hiện đại, dân chủ, minh bạch, nhân văn và lấy người học làm trung tâm; Bảo đảm và phát triển các nguồn lực, đặc biệt là đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động có phẩm chất, năng lực chuyên môn, năng lực số, năng lực NCKH và tinh thần đổi mới sáng tạo, đủ về số lượng, bảo đảm chất lượng và hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu thực hiện SM, TN, giá trị cốt lõi và chiến lược phát triển Trường; Duy trì hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong theo nguyên tắc cải tiến liên tục; thực hiện công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình đối với các BLQ; Phát triển văn hóa chất lượng, khuyến khích sự tham gia và trách nhiệm của toàn thể cán bộ quản lý, viên chức, người lao động và người học trong việc duy trì, nâng cao chất lượng

và uy tín của Nhà trường.

2.3. Đội ngũ cán bộ, GV, sinh viên và hoạt động của Trường

Đội ngũ cán bộ, GV và người lao động

Tính cả cơ sở đào tạo tại thành phố Cần Thơ, Trường ĐHXDMT có 271 viên chức và người lao động, gồm 183 viên chức và 88 lao động hợp đồng. Đội ngũ được bố trí tại các phòng chức năng, khoa chuyên môn, viện và trung tâm, thực hiện các nhiệm vụ quản lý, đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ và phục vụ NH.

Bảng 2.3. Khái quát đội ngũ nhân lực của Nhà trường

Nội dung	Số lượng/tỷ lệ	Nhận xét
Tổng số viên chức và người lao động	271 người	Bao gồm cơ sở đào tạo tại thành phố Cần Thơ.
Viên chức	183 người	Là lực lượng nòng cốt thực hiện nhiệm vụ thường xuyên của Nhà trường.
Lao động hợp đồng	88 người	Bổ sung nhân lực cho các vị trí chuyên môn, nghiệp vụ và phục vụ.
Tổng số GV	174 người; chiếm 64,2%	Quy mô đội ngũ cơ bản đáp ứng hoạt động đào tạo hiện nay.
Người có trình độ tiến sĩ	46 người	Trong đó 01 GS và 05 PGS; số tiến sĩ là GV: 46/174, đạt 26,4%.
Người có trình độ thạc sĩ	151 người	Là lực lượng lớn trong cơ cấu trình độ hiện tại.
Người có trình độ ĐH	48 người	Chủ yếu thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp vị trí việc làm.
Trình độ khác	26 người	Phục vụ các nhiệm vụ hỗ trợ và vận hành.

Hoạt động đào tạo và bảo đảm chất lượng

Nhà trường hiện đào tạo 11 ngành trình độ ĐH với gần 30 CTĐT, bao gồm các lĩnh vực KTXD, kiến trúc, giao thông, môi trường, kế toán, công nghệ thông tin, quản lý đô thị và công trình, cấp thoát nước, công trình thủy, công nghệ kỹ thuật ô tô, logistics và quản lý chuỗi cung ứng. Ở trình độ sau ĐH, Nhà trường đang đào tạo 02 ngành thạc sĩ là KTXD và Kiến trúc.

Quy mô đào tạo trong những năm gần đây duy trì trên 2.000 NH; trong đó gần 1.800 sinh viên ĐH chính quy, khoảng 100 HV sau ĐH và trên 500 NH thuộc các loại hình đào tạo khác. Quy mô này phản ánh nỗ lực duy trì hoạt động tuyển sinh và đào tạo trong bối cảnh cạnh tranh giữa các CSGD ĐH và sự thay đổi nhu cầu lựa chọn ngành nghề của NH.

Để nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường thường xuyên rà soát, cập nhật

CTĐT theo hướng gắn với yêu cầu của thị trường lao động; đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển năng lực; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, học liệu số và chuyển đổi số; mở rộng hợp tác với doanh nghiệp và các tổ chức trong, ngoài nước. Mục tiêu đến năm 2030 là 100% CTĐT được rà soát, cập nhật CDR theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, tiếp cận CDIO/OBE và có ít nhất 80% CTĐT được kiểm định chất lượng.

Hoạt động NCKH, HTQT và tạp chí

NCKH, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ được xác định là một trụ cột quan trọng gắn với đào tạo theo định hướng ứng dụng. Hằng năm, Nhà trường có khoảng 22,6 đề tài NCKH cấp cơ sở, 12 đề tài NCKH của sinh viên và 1,5 đề tài NCKH cấp Bộ. Các hoạt động này tạo điều kiện để GV, sinh viên và HV phát triển năng lực nghiên cứu, giải quyết các vấn đề thực tiễn và hình thành sản phẩm khoa học - công nghệ.

Nhà trường đã có chính sách khuyến khích nghiên cứu, công bố và chuyển giao công nghệ; đồng thời duy trì Tạp chí KH&CN được Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm. Tuy nhiên, hoạt động nghiên cứu, công bố quốc tế, sáng chế và chuyển giao công nghệ chưa tương xứng với tiềm năng; một số nhiệm vụ còn chậm tiến độ và mức độ tham gia của GV, sinh viên chưa đồng đều. Giai đoạn 2026-2030, Nhà trường định hướng phát triển nhóm nghiên cứu mạnh, nâng cao chất lượng hội nghị, công bố, sở hữu trí tuệ và từng bước đưa tạp chí vào các hệ thống chỉ mục quốc tế.

Hoạt động hợp tác trong nước và quốc tế đã được mở rộng về số lượng và phạm vi, tạo điều kiện cho trao đổi học thuật, nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao công nghệ. Tuy nhiên, HTQT và hợp tác doanh nghiệp chưa phát huy đầy đủ tiềm năng; Nhà trường chưa có CTĐT hợp tác với CSGD nước ngoài. Vì vậy, Chiến lược đặt mục tiêu xây dựng các chương trình liên kết quốc tế, dự án nghiên cứu quốc tế và tăng cường hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

Hoạt động PVCD và kết nối các BLQ

Hoạt động phục vụ cộng đồng được thực hiện thông qua tư vấn chuyên môn, thí nghiệm - kiểm định, chuyển giao công nghệ, phổ biến kiến thức, hội thảo, tập huấn, hỗ trợ doanh nghiệp và địa phương. Với thế mạnh trong các lĩnh vực xây dựng, kiến trúc, hạ tầng đô thị, giao thông, môi trường và công nghệ, Nhà trường có điều kiện tham gia giải quyết các vấn đề về phát triển hạ tầng, đô thị thông minh, tăng trưởng xanh, thích ứng biến đổi khí hậu và chuyển đổi số tại Đồng bằng sông Cửu Long.

Nhà trường duy trì mạng lưới hợp tác với cơ quan quản lý, doanh nghiệp, CSGD, viện nghiên cứu và cựu NH. Sự tham gia của các BLQ được thể hiện trong góp ý CTĐT, khảo sát nhu cầu nhân lực, tổ chức thực tập, báo cáo chuyên đề, cung cấp vấn đề thực tiễn và đánh giá sản phẩm đào tạo. Đây là cơ sở quan trọng để tăng tính ứng dụng, khả năng hội nhập và mức độ đáp ứng của NH sau tốt nghiệp.

Hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong

Hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong được tổ chức với đầu mối chuyên trách

là Phòng KT&ĐBCL, có sự phối hợp của các phòng, khoa, viện và trung tâm. Các hoạt động chủ yếu gồm xây dựng quy định, rà soát CTĐT, khảo sát các BLQ, kiểm tra hồ sơ giảng dạy, đánh giá học phần, đo lường CĐR, TĐG, quản lý minh chứng và theo dõi kế hoạch cải tiến.

Trong giai đoạn chiến lược mới, Nhà trường xác định bảo đảm chất lượng và kiểm định không chỉ là yêu cầu tuân thủ mà còn là mục tiêu và giải pháp phát triển. Việc xây dựng văn hóa chất lượng, vận hành hệ thống chỉ số KPI và dashboard chiến lược, tăng cường trách nhiệm giải trình và hợp tác trong bảo đảm chất lượng sẽ hỗ trợ Nhà trường cải tiến liên tục các mặt hoạt động.

2.4. Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHXDMT

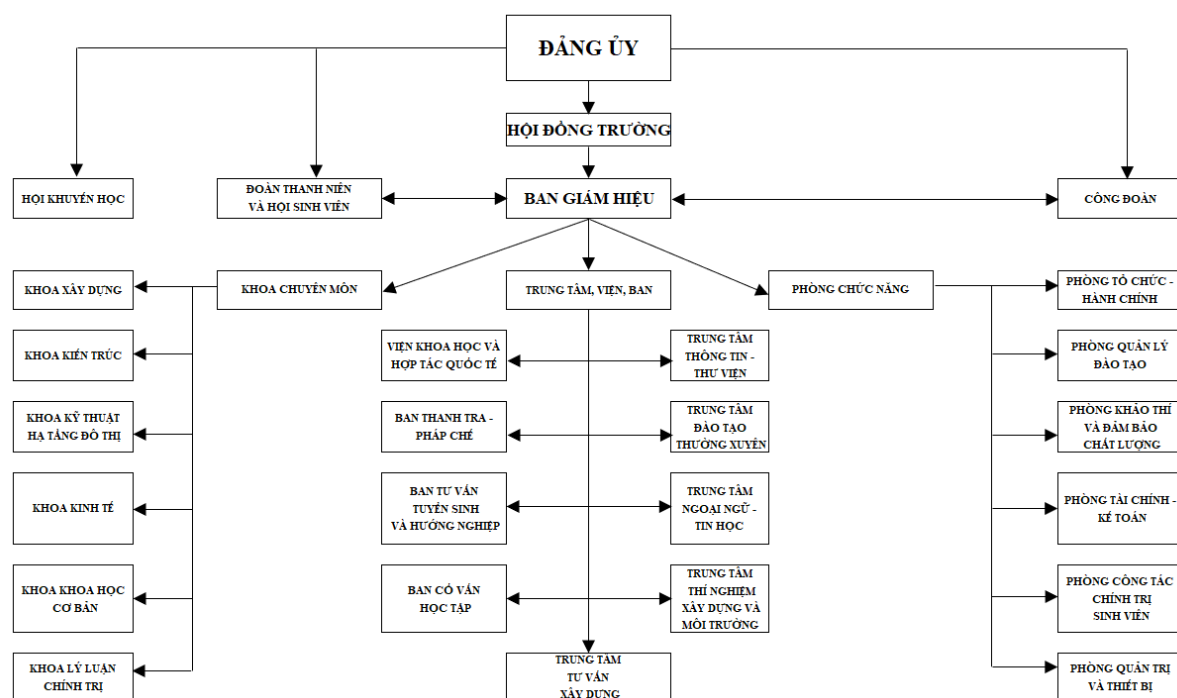
2.4.1. Cơ cấu tổ chức của Trường

Cơ cấu tổ chức hiện tại của Trường được xây dựng theo hướng kết hợp giữa hệ thống lãnh đạo, quản lý, các hội đồng tư vấn, tổ chức đoàn thể và các đơn vị chuyên môn, chức năng, phục vụ. Đảng ủy lãnh đạo toàn diện; Ban Giám hiệu tổ chức điều hành các hoạt động của Nhà trường; Hội đồng Khoa học và Đào tạo cùng các hội đồng tư vấn tham gia tư vấn về chuyên môn; Công đoàn, Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên thực hiện chức năng đại diện, phối hợp và tổ chức các hoạt động đoàn thể.

Trường hiện có 19 đơn vị trực thuộc, gồm 06 phòng chức năng, 01 viện, 07 khoa chuyên môn và 05 trung tâm. Các đơn vị được tổ chức và phân công nhiệm vụ nhằm bảo đảm thực hiện các chức năng đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ, phục vụ cộng đồng, quản trị, hỗ trợ NH và phát triển nguồn lực.

Bảng 2.4. Các đơn vị trực thuộc Trường ĐHXDMT

Nhóm đơn vị	Số lượng	Các đơn vị
Phòng chức năng	06	Phòng TCHC; Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL; Phòng TCKT; Phòng QT&TB; Phòng CTCTSV.
Khoa chuyên môn	07	KXD; Khoa Kiến trúc; Khoa Kỹ thuật Hạ tầng Đô thị; Khoa Kinh tế; Khoa Công nghệ; Khoa Khoa học Cơ bản; Khoa Lý luận Chính trị.
Viện	01	Viện KH&HTQT.
Trung tâm	05	Trung tâm Tư vấn Xây dựng; Trung tâm Đào tạo Thường xuyên; Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng và Môi trường; Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học; Trung tâm Thông tin - Thư viện.



Hình 1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường ĐHXĐMT

2.4.2. Cơ cấu tổ chức của Khoa Xây dựng

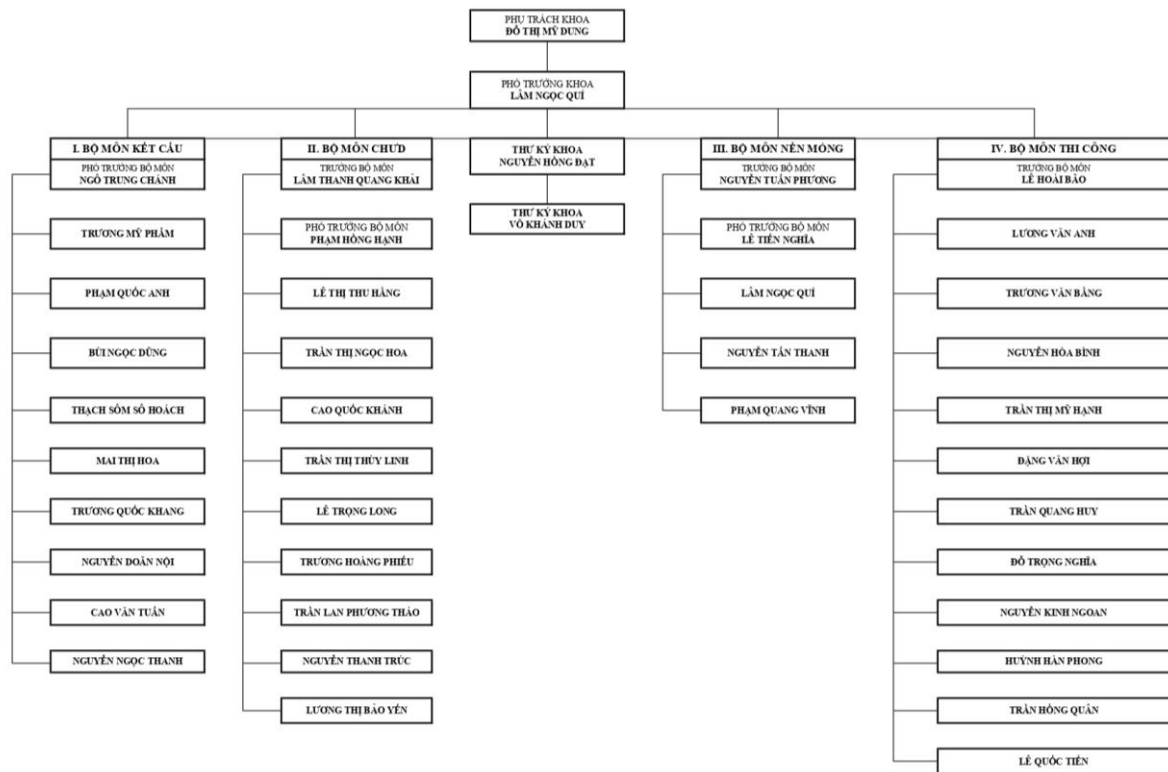
Khoa Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 77/QĐ-ĐHXĐMT ngày 19/3/2012 của Hiệu trưởng Trường ĐHXĐMT.

Hiện nay, Khoa Xây dựng có 04 bộ môn (Bộ môn Cơ học ứng dụng; Bộ môn Nền móng; Bộ môn Thi công; Bộ môn Kết cấu công trình) và văn phòng Khoa. Tổng số CB - GV - GVKN gồm 77 người, trong đó: 01 giáo sư, 02 phó giáo sư, 12 tiến sĩ, 02 nghiên cứu sinh, 58 thạc sĩ và 02 đang hoàn thành thạc sĩ.

Khoa tham gia quản lý, giảng dạy 06 ngành ĐH đó là: Kỹ thuật xây dựng; Kiến trúc, quản lý đô thị và công trình; Kỹ thuật giao thông; Kỹ thuật cấp thoát nước; Kỹ thuật môi trường. Hằng năm, KXD có hơn 1000 sinh viên ĐH.

KXD xác định CTĐT là một trong ba yếu tố quan trọng quyết định đến chất lượng đào tạo của Khoa. Chính vì vậy, việc đổi mới, rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo là việc làm thường xuyên, có kế hoạch và theo từng giai đoạn. Khoa đã mời các giảng viên giỏi, nhà khoa học có bề dày kinh nghiệm, các nhà quản lý trong và ngoài Khoa tham gia xây dựng chương trình đào tạo một cách bài bản. Chương trình đào tạo của ngành Kỹ thuật xây dựng được hình thành theo các quy định hiện hành do Bộ GD&ĐT ban hành, có sự tham khảo chương trình đào tạo của các trường ĐH uy tín trong nước và quốc tế. Chính vì thế, Khoa đã thực hiện kiểm định chất lượng chương trình đào tạo. Ngày 06 tháng 03 năm 2021, được Trung tâm Kiểm định chất lượng ĐH Đà Nẵng trao Quyết định và trao giấy chứng nhận kiểm định chất lượng CTĐT chính quy ĐH ngành Kỹ thuật Xây dựng. Giáo sư - phó giáo sư - tiến sĩ phục vụ đào tạo thạc sĩ Kỹ thuật Xây dựng: GS. Nguyễn Tiến Chương, PGS. Lâm Thanh Quang Khải, PGS. Nguyễn Tuấn Phương, PGS. Vũ Ngọc Anh, TS. Đỗ Thị Mỹ Dung, TS. Lâm Ngọc Quý, TS. Lê Hoài

Bão, TS. Văn Hữu Huệ, TS. Trần Xuân Hải, TS. Hà Thanh Dương, TS. Tạ Ngọc Bình, TS. Trần Minh Cảnh, TS. Nguyễn Nguyên Vũ, TS. Hồ Đức An, TS. Nguyễn Văn Nghị.



Hình 2 Cơ cấu tổ chức của Khoa Xây dựng

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

1. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT là cơ sở quan trọng để thiết kế, tổ chức thực hiện, rà soát và cải tiến CTĐT theo tiếp cận dựa trên kết quả đầu ra của NH. Nhận thức được vai trò đó, Trường ĐHXDMT và KXD đã chú trọng xây dựng mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD, định hướng ứng dụng, bảo đảm rõ ràng, phù hợp với SM, TN và định hướng phát triển của Nhà trường; đồng thời đáp ứng các yêu cầu của giáo dục ĐH, Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 7 và nhu cầu nhân lực trình độ cao trong lĩnh vực xây dựng.

Mục tiêu của CTĐT được xác định theo hướng trang bị cho HV kiến thức chuyên sâu, kỹ năng phân tích và giải quyết các vấn đề kỹ thuật phức tạp, năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ, khả năng tổ chức và quản lý hoạt động chuyên môn, cùng mức độ tự chủ và trách nhiệm phù hợp với trình độ thạc sĩ. Trên cơ sở mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra của chương trình được xây dựng theo các nhóm kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm; được cụ thể hóa trong cấu trúc chương trình, chuẩn đầu ra học phần, nội dung giảng dạy và phương pháp kiểm tra, đánh giá. Chương trình chú trọng tính ứng dụng nghề nghiệp, khả năng thích ứng với chuyển đổi số, công nghệ xây dựng hiện đại, vật liệu mới, công trình xanh và yêu cầu phát triển bền vững của ngành xây dựng.

Quá trình xây dựng, rà soát và cập nhật mục tiêu, chuẩn đầu ra được thực hiện với sự tham gia của các BLQ, gồm cán bộ quản lý, GV, HV, cựu HV, chuyên gia, doanh nghiệp và nhà tuyển dụng. Ý kiến của các BLQ được thu thập thông qua khảo sát, hội thảo, phỏng vấn, họp chuyên môn và hoạt động đối sánh với các CTĐT tương đồng, qua đó góp phần bảo đảm mục tiêu và chuẩn đầu ra phản ánh được yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp, xu hướng phát triển khoa học - công nghệ và nhu cầu của thị trường lao động.

Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình được công bố, phổ biến đến GV, HV và các BLQ thông qua CTĐT, bản mô tả chương trình, ĐCCT học phần, các hoạt động định hướng đầu khóa và các kênh thông tin của Nhà trường. Việc thực hiện CDR được theo dõi thông qua kết quả học tập, hoạt động thực tập, đề án tốt nghiệp, khảo sát các BLQ và báo cáo đo lường mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra. Đến thời điểm TĐG, chương trình đã có ba khóa HV tốt nghiệp, tạo điều kiện để Nhà trường và KXD tổng hợp dữ liệu, đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra và xác định các nội dung cần tiếp tục cải tiến.

Trên cơ sở đó, Tiêu chuẩn 1 tập trung đánh giá mức độ rõ ràng, phù hợp và gắn kết của mục tiêu CTĐT; việc xây dựng, công bố và phổ biến chuẩn đầu ra; sự tương thích của chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn đầu ra học phần; mức độ phản ánh yêu cầu của các BLQ; cũng như việc tổ chức đo lường, đánh giá chuẩn đầu ra tại thời điểm HV tốt nghiệp. Kết quả đánh giá là căn cứ để tiếp tục phát huy những điểm mạnh, khắc phục các tồn tại và nâng cao chất lượng CTĐT trong các chu

kỳ tiếp theo.

Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp và gắn kết với SM, TN, chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo; phù hợp với mục tiêu của giáo dục ĐH theo quy định tại Luật Giáo dục ĐH.

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Mục tiêu của CTĐT được phát biểu rõ ràng, nêu rõ kỳ vọng của cơ sở đào tạo (CSDT) về năng lực NH sẽ đạt được một vài năm sau khi tốt nghiệp (CTĐT trình độ ĐH thời gian từ 1-3 năm sau tốt nghiệp; CTĐT ngành đặc thù có thể điều chỉnh thời gian theo quy định riêng của ngành), phù hợp với định hướng đào tạo của CTĐT.

CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD, mã ngành 8.58.02.01, được Trường ĐHXDMT xây dựng và triển khai theo định hướng ứng dụng. CTĐT được ban hành lần đầu năm 2022 theo Quyết định số 363/QĐ-ĐHXDMT ngày 04/7/2022; được rà soát, cập nhật và ban hành áp dụng từ Khóa 2 theo Quyết định số 68/QĐ-ĐHXDMT ngày 21/02/2023; tiếp tục được rà soát trong giai đoạn 2025-2026 [H1.01.01.01], [H1.01.01.05]. Mục tiêu CTĐT được xây dựng trên cơ sở Luật Giáo dục ĐH, Khung trình độ quốc gia Việt Nam, các quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ và quy định nội bộ của Nhà trường [H1.01.01.02], [H1.01.01.03], [H1.01.01.04].

Mục tiêu chung của CTĐT hướng đến đào tạo NH có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, kiến thức chuyên sâu và năng lực phân tích, đánh giá, tích hợp kiến thức liên ngành để giải quyết các vấn đề kỹ thuật phức tạp trong lĩnh vực xây dựng. NH được định hướng phát triển năng lực nghiên cứu ứng dụng, tổ chức và quản lý hoạt động chuyên môn, sử dụng công nghệ hiện đại, đề xuất giải pháp cải tiến, thích ứng với sự thay đổi của môi trường nghề nghiệp và tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn [H1.01.01.05].

Trên cơ sở mục tiêu chung, CTĐT xác định 03 mục tiêu cụ thể (PO1-PO3), tương ứng với ba nhóm năng lực trọng tâm: kiến thức chuyên sâu và giải quyết vấn đề; tổ chức, quản lý và nghiên cứu ứng dụng; đổi mới sáng tạo, tự chủ, trách nhiệm và học tập suốt đời. Nội dung các mục tiêu cụ thể được trình bày tại Bảng 1.1.1.

Bảng 1.1.1. Mục tiêu cụ thể của CTĐT thạc sĩ ngành KTXD

Mục tiêu	Nội dung
PO1	NH có khả năng phân tích, đánh giá và tích hợp kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực KTXD để giải quyết các vấn đề kỹ thuật, quản lý và vận hành công trình; nghiên cứu, lựa chọn và đề xuất các giải pháp thiết kế, thi công, quản lý dự án và ứng dụng công nghệ mới theo định hướng phát triển bền vững.
PO2	NH có khả năng tổ chức, quản lý và điều hành các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực xây dựng; sử dụng phương pháp nghiên cứu, công cụ tính toán và công nghệ hiện đại để giải quyết hiệu quả các vấn đề kỹ thuật phức

Mục tiêu	Nội dung
	tập trong thực tiễn nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập và phối hợp nhóm chuyên môn.
PO3	NH có năng lực tư duy đổi mới, sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng tự định hướng chuyên môn, thích ứng với sự thay đổi của công nghệ và môi trường nghề nghiệp; thực hiện nghiên cứu ứng dụng, học tập suốt đời và có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ.

Nguồn: CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD [H1.01.01.05].

Các mục tiêu cụ thể được diễn đạt theo hướng thể hiện năng lực kỳ vọng của NH sau tốt nghiệp. PO1 tập trung vào năng lực phân tích, tích hợp kiến thức chuyên sâu và giải quyết các vấn đề kỹ thuật, quản lý, vận hành công trình. PO2 nhấn mạnh khả năng tổ chức, quản lý, sử dụng phương pháp nghiên cứu, công cụ tính toán và công nghệ hiện đại trong giải quyết công việc phức tạp. PO3 hướng đến tư duy đổi mới sáng tạo, trách nhiệm nghề nghiệp, khả năng thích ứng, tự định hướng và học tập suốt đời. Cách xác định này bảo đảm tính nhất quán giữa mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và định hướng ứng dụng của CTĐT; đồng thời tạo cơ sở để xây dựng chuẩn đầu ra, cấu trúc CTĐT, nội dung học phần và phương pháp kiểm tra, đánh giá [H1.01.01.05].

Quá trình cập nhật CTĐT không làm thay đổi định hướng ứng dụng đã xác định mà làm rõ hơn các yêu cầu về chuyển đổi số, mô hình thông tin công trình (BIM), vật liệu và công nghệ xây dựng mới, công trình xanh, phát triển bền vững, quản lý dự án và nghiên cứu ứng dụng. Những nội dung này phù hợp với nhu cầu phát triển của ngành xây dựng, đặc điểm kinh tế - xã hội của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và yêu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh của người tốt nghiệp.

Yêu cầu 2. Mục tiêu của CTĐT được xây dựng, rà soát và điều chỉnh có sự tham gia ý kiến của các BLQ, trên cơ sở phân tích sự phù hợp với TN, SM, chiến lược phát triển của CSĐT, mục tiêu đào tạo của Luật giáo dục ĐH.

Nhà trường ban hành quy định về khảo sát và lấy ý kiến các BLQ [H1.01.01.08], xây dựng kế hoạch khảo sát trong giai đoạn 2022-2025 [H1.01.01.09] và tổng hợp kết quả khảo sát giai đoạn 2023-2025 để phục vụ xây dựng, rà soát, điều chỉnh mục tiêu CTĐT [H1.01.01.10]. Các nhóm BLQ tham gia gồm cán bộ quản lý, GV, HV, cựu HV, chuyên gia, doanh nghiệp và nhà tuyển dụng. Ý kiến được thu thập thông qua phiếu khảo sát, hội thảo, phỏng vấn, góp ý dự thảo, họp chuyên môn và hoạt động của hội đồng xây dựng, thẩm định CTĐT.

Bảng 1.1.2. Các nhóm BLQ tham gia rà soát mục tiêu CTĐT

TT	Nhóm BLQ	Hình thức tham gia	Nội dung đóng góp chủ yếu
1	Cán bộ quản lý	Họp, hội đồng, góp ý dự thảo	Sự phù hợp với SM, chiến lược, quy định và nguồn lực thực hiện.

TT	Nhóm BLQ	Hình thức tham gia	Nội dung đóng góp chủ yếu
2	GV	Họp chuyên môn, khảo sát, góp ý dự thảo	Tính khoa học, khả thi, định hướng đào tạo và mối liên hệ với CDR, học phần.
3	HV	Khảo sát, đối thoại, phản hồi	Nhu cầu học tập, khả năng vận dụng và mức độ phù hợp với công việc.
4	Cựu HV	Khảo sát sau tốt nghiệp, trao đổi	Mức độ đáp ứng nghề nghiệp, năng lực cần bổ sung sau tốt nghiệp.
5	Chuyên gia	Hội thảo, phỏng vấn, thẩm định	Xu hướng KHCN, yêu cầu chuyên môn và phát triển ngành.
6	Doanh nghiệp	Khảo sát, hội thảo, tọa đàm	Nhu cầu nhân lực, công nghệ, quản lý, BIM, phát triển bền vững.
7	Nhà tuyển dụng	Khảo sát, phỏng vấn, phản hồi	Năng lực nghề nghiệp, trách nhiệm, khả năng thích ứng và phát triển.

Quá trình rà soát đã huy động 07 nhóm BLQ, bao gồm cả BLQ bên trong và bên ngoài, qua nhiều hình thức thu thập ý kiến. Cách tiếp cận này giúp mục tiêu CTĐT được xem xét từ góc độ quản lý, học thuật, trải nghiệm học tập và yêu cầu nghề nghiệp. Tuy nhiên, báo cáo hiện chưa tổng hợp đầy đủ số người tham gia, tỷ lệ phản hồi, tỷ lệ đồng thuận hoặc điểm trung bình đối với từng PO theo từng nhóm BLQ. Việc bổ sung các số liệu này sẽ giúp chứng minh rõ hơn mức độ tham gia và cơ sở định lượng của các quyết định điều chỉnh.

Sứ mạng của Trường ĐHXDMT là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo định hướng ứng dụng; thực hiện NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. TN của Trường hướng đến trở thành trường ĐH trọng điểm của Bộ Xây dựng tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, phát triển ngang tầm với các trường chất lượng trong nước và quốc tế, bảo đảm NH tốt nghiệp có năng lực cạnh tranh và đáp ứng thị trường lao động [H1.01.01.06].

Chiến lược phát triển của Nhà trường xác định các định hướng trọng tâm gồm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo hướng ứng dụng; đẩy mạnh nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ; tăng cường chuyển đổi số, BIM, vật liệu tiên tiến, công trình xanh, thích ứng biến đổi khí hậu; mở rộng hợp tác doanh nghiệp, hội nhập quốc tế và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng [H1.01.01.07].

Bảng 1.1.3. Đối sánh mục tiêu CTĐT với TN, SM, chiến lược của Nhà trường và mục tiêu đào tạo của Luật giáo dục ĐH

Mục tiêu	Nội dung năng lực trọng tâm	Sự phù hợp với TN, SM và chiến lược Nhà trường	Sự phù hợp với mục tiêu đào tạo của Luật giáo dục ĐH
PO1	Kiến thức chuyên sâu; phân tích, tích hợp và đề xuất giải pháp thiết kế, thi công, quản lý dự án; ứng dụng công nghệ mới và phát triển bền vững.	Cụ thể hóa SM đào tạo nhân lực chất lượng cao theo định hướng ứng dụng; gắn đào tạo với nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và phục vụ phát triển khu vực.	Phát triển kiến thức, kỹ năng chuyên sâu; năng lực nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ và giải quyết vấn đề thực tiễn.
PO2	Tổ chức, quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn; sử dụng phương pháp nghiên cứu, công cụ tính toán và công nghệ hiện đại.	Phù hợp định hướng nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng thị trường lao động, chuyển đổi số và quản trị hoạt động chuyên môn.	Phát triển kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp, làm việc độc lập, phối hợp nhóm, tổ chức và quản lý hoạt động nghề nghiệp.
PO3	Đổi mới sáng tạo, trách nhiệm nghề nghiệp, tự định hướng, thích ứng công nghệ, nghiên cứu ứng dụng và học tập suốt đời.	Phù hợp TN phát triển, hội nhập; chiến lược đổi mới sáng tạo, trách nhiệm xã hội, phát triển năng lực nghiên cứu và học tập suốt đời.	Phát triển tư duy phản biện, sáng tạo, tự chủ, trách nhiệm, học tập suốt đời và khả năng tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

Kết quả đối sánh cho thấy 03/03 mục tiêu cụ thể (100%) đều có nội dung gắn trực tiếp với TN, SM và ít nhất một định hướng chiến lược của Nhà trường. PO1 và PO2 thể hiện rõ định hướng ứng dụng, nghiên cứu - chuyển giao công nghệ và đáp ứng thị trường lao động; PO3 thể hiện định hướng hội nhập, đổi mới sáng tạo, trách nhiệm và phát triển nghề nghiệp lâu dài. Cả 03 PO đồng thời bao quát các yêu cầu về đào tạo nhân lực trình độ cao, phát triển kiến thức, kỹ năng, nghiên cứu, sáng tạo, tự chủ và trách nhiệm theo mục tiêu đào tạo của Luật giáo dục ĐH.

CTĐT còn được đối sánh với các chương trình tương đồng của một số CSGD ĐH nhằm xem xét tính cập nhật, cấu trúc, nội dung và năng lực kỳ vọng của người tốt nghiệp [H1.01.01.11]. Nhà trường thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT và CĐR [H1.01.01.12], tổ chức các cuộc họp rà soát CTĐT, CĐR và đề cương học phần [H1.01.01.13]. Kết quả lấy ý kiến, đối sánh và thẩm định được sử dụng để duy trì định hướng ứng dụng, đồng thời bổ sung hoặc làm rõ các yêu cầu mới của ngành.

Bảng 1.1.4. Kết quả rà soát và điều chỉnh mục tiêu CTĐT trong giai đoạn đánh giá

Mốc	Hoạt động	Căn cứ rà soát	Kết quả đối với mục tiêu CTĐT	Minh chứng
2022	Xây dựng và ban hành CTĐT lần đầu.	Quy định pháp luật; Khung trình độ quốc gia; nhu cầu đào tạo nhân lực trình độ thạc sĩ trong lĩnh vực xây dựng.	Xác lập mục tiêu chung và định hướng ứng dụng; làm cơ sở xây dựng CDR, cấu trúc và nội dung CTĐT.	H1.01.01.02-05
2023	Rà soát, cập nhật và ban hành áp dụng từ Khóa 2.	Kết quả triển khai phiên bản 2022; quy định hiện hành; ý kiến GV, NH và các BLQ.	Duy trì định hướng ứng dụng; làm rõ yêu cầu về kiến thức chuyên sâu, kỹ năng nghề nghiệp, nghiên cứu ứng dụng, tổ chức và quản lý.	H1.01.01.05, 08-10
2025	Rà soát toàn diện mục tiêu, CDR, cấu trúc và đề cương học phần.	Chiến lược phát triển Nhà trường 2026-2030; khảo sát BLQ; đối sánh CTĐT; dữ liệu của 03 khóa tốt nghiệp; xu hướng phát triển ngành.	Làm rõ 03 PO; tăng nội dung chuyển đổi số, BIM, công nghệ mới, công trình xanh, phát triển bền vững, quản lý dự án, đổi mới sáng tạo và nghiên cứu ứng dụng.	H1.01.01.07, 09-13

Hoạt động rà soát được thực hiện qua 03 mốc chính và có sự tham gia của các BLQ, đối sánh chương trình, thẩm định chuyên môn và phân tích chiến lược phát triển của Nhà trường. Kết quả cho thấy định hướng ứng dụng của CTĐT được duy trì nhất quán, trong khi nội dung mục tiêu được làm rõ để phản ánh các yêu cầu mới về BIM, chuyển đổi số, công nghệ xây dựng, quản lý dự án, công trình xanh, phát triển bền vững và nghiên cứu ứng dụng. CTĐT đã có 03 khóa tốt nghiệp gồm Khóa 2022, Khóa 2023 và Khóa 2024; dữ liệu kết quả học tập, đo lường CDR, thực tập, đề án và phản hồi sau tốt nghiệp là nguồn thông tin để tiếp tục kiểm chứng mức độ phù hợp của mục tiêu.

Nhìn chung, nội dung mô tả đã bám theo hai yêu cầu của Tiêu chí 1.1, mục tiêu được phát biểu tương đối rõ và phù hợp định hướng ứng dụng; quá trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh có sự tham gia của các BLQ và có phân tích sự phù hợp với TN, SM, chiến lược Nhà trường và mục tiêu đào tạo của Luật giáo dục ĐH.

b) Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD được xác định rõ ràng, phù

hợp với định hướng ứng dụng, trình độ đào tạo và gắn kết với SM, TN, chiến lược phát triển của Trường ĐHXDMT. Nội dung mục tiêu bao quát các năng lực về kiến thức chuyên sâu, giải quyết vấn đề kỹ thuật phức tạp, nghiên cứu ứng dụng, tổ chức và quản lý hoạt động chuyên môn, đổi mới sáng tạo, tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp; qua đó phản ánh tương đối đầy đủ yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trình độ cao trong lĩnh vực xây dựng.

Mục tiêu CTĐT giữ vai trò định hướng xuyên suốt đối với quá trình thiết kế và tổ chức thực hiện chương trình. Trên cơ sở các mục tiêu PO1-PO3, Nhà trường và KXD xây dựng hệ thống chuẩn đầu ra CTĐT, cụ thể hóa thành các chỉ báo thực hiện và chuẩn đầu ra học phần; đồng thời xác định cấu trúc, nội dung, trình tự và mức độ đóng góp của từng học phần trong ma trận PLO-PI và CLO-PLO/PI. Mục tiêu CTĐT cũng là căn cứ để lựa chọn các phương pháp dạy học phù hợp như học tập theo vấn đề, dự án, seminar, nghiên cứu ứng dụng, thực tập và đề án tốt nghiệp; cũng như thiết kế các phương pháp kiểm tra, đánh giá nhằm đo lường kiến thức, kỹ năng, năng lực nghiên cứu, quản lý và giải quyết vấn đề của NH.

Sự liên kết giữa mục tiêu, CDR, nội dung chương trình, hoạt động dạy học và phương pháp đánh giá giúp CTĐT được triển khai theo tiếp cận dựa trên kết quả đầu ra, hạn chế tình trạng xây dựng học phần hoặc tổ chức đánh giá rời rạc. Qua đó, mục tiêu CTĐT không chỉ là tuyên bố định hướng mà còn được sử dụng làm cơ sở cho hoạt động xây dựng, rà soát và cải tiến chương trình, góp phần bảo đảm tính nhất quán giữa năng lực kỳ vọng của người tốt nghiệp với quá trình đào tạo và yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp.

c) Điểm tồn tại

Việc tổng hợp ý kiến các BLQ đã được thực hiện nhưng số liệu về tỷ lệ tham gia, mức độ đồng thuận đối với từng mục tiêu PO1–PO3 và sự liên hệ giữa ý kiến góp ý với nội dung điều chỉnh mục tiêu CTĐT chưa được trình bày đầy đủ.

d) Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Chuẩn hóa việc tổng hợp ý kiến của các BLQ; bổ sung số lượng người tham gia, tỷ lệ phản hồi và mức độ đồng thuận đối với từng mục tiêu PO1–PO3. Lập bảng đối chiếu giữa ý kiến góp ý, nội dung tiếp thu và nội dung điều chỉnh mục tiêu CTĐT.	Phòng KT& ĐBCL; Phòng QLĐT; KXD	Năm học 2026-2027
2	Phát huy điểm	Tiếp tục rà soát mục tiêu CTĐT định kỳ; duy trì sự tham gia của cán bộ quản lý, GV, HV, cựu HV, chuyên gia, doanh nghiệp và	KXD; Phòng QLĐT	Theo chu kỳ rà soát CTĐT

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	mạnh	nhà tuyển dụng trong quá trình cập nhật mục tiêu CTĐT.		

đ) Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của CTĐT được xây dựng rõ ràng; phù hợp với SM, TN và mục tiêu chiến lược của cơ sở đào tạo và được phổ biến đến các BLQ

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT được xây dựng, rà soát và điều chỉnh theo quy trình định trước, trong đó có sự tham gia của các BLQ.

Chuẩn đầu ra của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD, định hướng ứng dụng, được xây dựng, thẩm định, ban hành và rà soát theo quy định của Trường ĐHXDMT. Quy trình xây dựng CĐR yêu cầu bảo đảm sự liên kết giữa mục tiêu đào tạo, CĐR cấp chương trình, CĐR học phần, nội dung dạy học và phương pháp kiểm tra, đánh giá; đồng thời sử dụng các động từ hành động theo thang nhận thức phù hợp để CĐR có thể quan sát và đo lường [H1.01.02.01].

CĐR được ban hành cùng CTĐT và được thể hiện trong quyết định ban hành, bản mô tả CTĐT, ma trận kỹ năng và ĐCCT học phần [H1.01.02.02], [H1.01.02.07], [H1.01.02.08]. Quá trình phát triển CĐR được thể hiện qua các phiên bản CTĐT năm 2022, năm 2023 và bản cập nhật năm 2025. Mỗi lần rà soát đều xem xét các quy định hiện hành, Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 7, mục tiêu CTĐT, nhu cầu nhân lực, ý kiến của các BLQ và kết quả triển khai chương trình [H1.01.02.03]-[H1.01.02.06].

Quá trình xây dựng và rà soát CĐR có sự tham gia của GV, cán bộ quản lý, HV, cựu HV, nhà tuyển dụng, doanh nghiệp và chuyên gia thông qua khảo sát, góp ý dự thảo, hội thảo và các cuộc họp hội đồng [H1.01.02.03]-[H1.01.02.05]. Kết quả khảo sát nhu cầu thị trường lao động và ý kiến của các BLQ được sử dụng để làm rõ năng lực chuyên sâu, khả năng quản lý, ứng dụng công nghệ, nghiên cứu, trách nhiệm nghề nghiệp và học tập suốt đời trong hệ thống CĐR.

Bảng 1.2.1. Khái quát quá trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR

Mốc	Hoạt động	Căn cứ rà soát	Kết quả
2022	Xây dựng, thẩm định và ban hành CĐR cùng CTĐT lần đầu.	Quy định hiện hành; Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 7; mục tiêu CTĐT; nhu cầu nhân lực ngành xây dựng.	Xác lập hệ thống CĐR làm căn cứ thiết kế cấu trúc và nội dung CTĐT.
2023	Rà soát, cập nhật và ban hành	Kết quả triển khai phiên bản 2022; ý kiến cán bộ quản lý,	Tiếp tục làm rõ các năng lực chuyên sâu, quản lý,

Mốc	Hoạt động	Căn cứ rà soát	Kết quả
	CTĐT áp dụng từ Khóa 2.	GV, NH và các BLQ.	nghiên cứu ứng dụng và trách nhiệm nghề nghiệp.
2025	Rà soát, cập nhật hệ thống PLO, PI, ma trận kỹ năng và đề cương học phần.	Chiến lược phát triển Nhà trường; đối sánh; ý kiến BLQ; kết quả triển khai CTĐT và yêu cầu phát triển của ngành.	Hoàn thiện 10 PLO và 21 PI; tăng nội dung về công nghệ mới, BIM, tối ưu hóa, phát triển bền vững, quản lý dự án và nghiên cứu ứng dụng.

Hồ sơ cho thấy CĐR được xây dựng và cập nhật qua 03 mốc chính, có sự tham gia của ít nhất 07 nhóm BLQ bên trong và bên ngoài. Quy trình không chỉ dừng ở việc ban hành văn bản mà đã gắn với thẩm định, đối sánh, cập nhật ma trận và đề cương học phần. Kết quả cập nhật năm 2025 thể hiện rõ hơn các yêu cầu mới của ngành xây dựng. Tuy nhiên, báo cáo tổng hợp hiện chưa trình bày đầy đủ số người tham gia, tỷ lệ phản hồi, mức độ đồng thuận của từng nhóm BLQ và bảng truy nguyên giữa ý kiến góp ý với nội dung điều chỉnh từng PLO; vì vậy cơ sở định lượng của một số quyết định cập nhật chưa được thể hiện đầy đủ trong báo cáo.

Yêu cầu 2. CĐR của CTĐT được phát biểu rõ ràng, phù hợp với mục tiêu của CTĐT, SM, TN và chiến lược của CSĐT.

Phiên bản cập nhật năm 2025 xác định 10 CĐR cấp chương trình (PLO) và 21 chỉ báo thực hiện (PI). Các PLO được cấu trúc theo ba nhóm năng lực của trình độ thạc sĩ, gồm kiến thức; kỹ năng; mức tự chủ và trách nhiệm. Nội dung CĐR sử dụng các động từ hành động như phân tích, tích hợp, vận dụng, đánh giá, tổng hợp, xây dựng, thiết kế, triển khai và nghiên cứu; qua đó thể hiện cụ thể năng lực NH cần đạt được và tạo cơ sở cho việc lựa chọn phương pháp đo lường phù hợp [H1.01.02.02], [H1.01.02.07].

Bảng 1.2.2. Hệ thống CĐR CTĐT thạc sĩ ngành KTXD

Nhóm năng lực	PLO	Nội dung chuẩn đầu ra
Kiến thức	PLO1	Phân tích, tích hợp và vận dụng kiến thức chuyên sâu ngành KTXD trong lĩnh vực thiết kế, thi công và quản lý công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.
Kiến thức	PLO2	Phân tích các khía cạnh quan trọng về phát triển công trình xây dựng bền vững, ứng dụng công nghệ mới và tối ưu hóa trong xây dựng.
Kiến thức	PLO3	Đánh giá các yếu tố kỹ thuật, kinh tế, môi trường và pháp lý ảnh hưởng đến quá trình thiết kế, thi công và vận hành công trình xây dựng.

Nhóm năng lực	PLO	Nội dung chuẩn đầu ra
Kỹ năng	PLO4	Vận dụng kỹ năng quản lý, tổ chức, làm việc nhóm và sử dụng các công cụ, phần mềm hiện đại trong lĩnh vực xây dựng.
Kỹ năng	PLO5	Tổng hợp và phân tích dữ liệu, thông tin kỹ thuật để đề xuất các giải pháp hiệu quả trong thiết kế, thi công và quản lý xây dựng.
Kỹ năng	PLO6	Xây dựng kế hoạch, phương án tổ chức thi công và quản lý dự án xây dựng phù hợp với điều kiện thực tiễn.
Kỹ năng	PLO7	Thiết kế, triển khai và đánh giá các đề tài nghiên cứu, ứng dụng KHCN trong lĩnh vực KTXD.
Kỹ năng	PLO8	Đánh giá và đưa ra những sáng kiến, giải pháp cải tiến kỹ thuật và quản lý nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng công trình xây dựng.
Mức tự chủ và trách nhiệm	PLO9	Thể hiện trách nhiệm cao, sự sáng tạo trong công việc, trách nhiệm với cộng đồng, xã hội và tuân thủ pháp luật.
Mức tự chủ và trách nhiệm	PLO10	Nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực KTXD, có khả năng tự học và nghiên cứu ở bậc học cao hơn.

Nguồn: Bản mô tả CTĐT và ma trận kỹ năng CTĐT thạc sĩ ngành KTXD [H1.01.02.07].

Để tăng khả năng đo lường, mỗi PLO được phân rã thành các chỉ báo thực hiện (PI). Mỗi PI mô tả một biểu hiện năng lực cụ thể có thể được quan sát thông qua bài tập, tiểu luận, bài thi, sản phẩm thiết kế - tính toán, báo cáo khảo sát, thực tập và đề án tốt nghiệp. Việc phân rã PLO thành PI tạo điều kiện truy nguyên kết quả đánh giá đến từng nội dung năng lực và hỗ trợ xác định chính xác nội dung cần cải tiến [H1.01.02.07]-[H1.01.02.09].

Bảng 1.2.3. Hệ thống chỉ báo thực hiện của CĐR CTĐT

PLO	PI	Nội dung chỉ báo thực hiện
PLO1	PI1.1	Vận dụng kiến thức chuyên ngành KTXD để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong thiết kế, thi công và quản lý công trình xây dựng.
PLO1	PI1.2	Phân tích, tích hợp và vận dụng kiến thức về quản lý, tổ chức và điều hành dự án xây dựng nhằm nâng cao hiệu quả trong quá trình thực hiện công trình.
PLO1	PI1.3	Phân tích, tích hợp và vận dụng kiến thức chuyên ngành KTXD trong nghiên cứu, phân tích và ứng dụng các công nghệ, phương pháp hiện đại vào thực tiễn xây dựng.
PLO2	PI2.1	Phân tích các khía cạnh kỹ thuật và công nghệ trong thiết kế, thi công

PLO	PI	Nội dung chỉ báo thực hiện
		và vận hành công trình xây dựng.
PLO2	PI2.2	Phân tích các yếu tố liên quan đến phát triển bền vững, tối ưu hóa và ứng dụng công nghệ mới trong lĩnh vực xây dựng.
PLO3	PI3.1	Đánh giá tác động của các giải pháp kỹ thuật và công nghệ đến chất lượng, an toàn và hiệu quả của công trình xây dựng.
PLO3	PI3.2	Đánh giá tác động của các yếu tố kinh tế, môi trường, xã hội và pháp lý đến quá trình thiết kế, thi công và quản lý công trình xây dựng.
PLO4	PI4.1	Vận dụng kỹ năng quản lý, tổ chức và điều hành trong hoạt động thiết kế, thi công và quản lý dự án xây dựng; có khả năng sử dụng tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh trong công việc.
PLO4	PI4.2	Vận dụng kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp chuyên môn và sử dụng công cụ, phần mềm kỹ thuật trong lĩnh vực xây dựng.
PLO5	PI5.1	Tổng hợp và phân tích dữ liệu, thông tin kỹ thuật trong thiết kế, thi công và quản lý công trình xây dựng.
PLO5	PI5.2	Đánh giá các ý tưởng, giải pháp kỹ thuật và công nghệ nhằm lựa chọn phương án tối ưu trong thực tiễn xây dựng.
PLO6	PI6.1	Xây dựng kế hoạch, phương án tổ chức thi công và quản lý dự án xây dựng phù hợp với điều kiện thực tế.
PLO6	PI6.2	Thích ứng và đề xuất giải pháp phù hợp trước thay đổi của công nghệ và điều kiện thực tiễn trong xây dựng.
PLO7	PI7.1	Xây dựng các ý tưởng nghiên cứu, đề xuất giải pháp KH&CN trong lĩnh vực KTXD.
PLO7	PI7.2	Vận dụng các phần mềm, công cụ tính toán và mô phỏng hiện đại trong nghiên cứu và triển khai các đề tài xây dựng.
PLO8	PI8.1	Phân tích kết quả nghiên cứu, kết quả tính toán và thực nghiệm trong lĩnh vực xây dựng.
PLO8	PI8.2	Vận dụng tư duy phản biện để đánh giá, đề xuất sáng kiến và cải tiến kỹ thuật trong thiết kế, thi công và quản lý xây dựng.
PLO9	PI9.1	Thể hiện trách nhiệm với cộng đồng khi đưa ra các giải pháp kỹ thuật, quản lý và quyết định chuyên môn trong lĩnh vực xây dựng.
PLO9	PI9.2	Có khả năng thích nghi với môi trường làm việc biến động, hội nhập và cạnh tranh trong lĩnh vực KTXD.
PLO10	PI10.1	Thể hiện khả năng tự nghiên cứu, học tập độc lập để nâng cao trình độ chuyên môn trong lĩnh vực KTXD.
PLO10	PI10.2	Tự bồi dưỡng khả năng nghiên cứu, triển khai các đề tài có tính ứng dụng cao, có thể chuyển giao cho doanh nghiệp, cơ quan quản lý và các tổ chức trong lĩnh vực xây dựng.

Hệ thống CDR gồm 03 PLO thuộc nhóm kiến thức, chiếm 30%; 05 PLO thuộc

nhóm kỹ năng, chiếm 50%; và 02 PLO thuộc nhóm mức tự chủ và trách nhiệm, chiếm 20%. Toàn bộ 10 PLO đều được phân rã thành PI, trong đó mỗi PLO có ít nhất 02 PI và PLO1 có 03 PI. Cấu trúc này vừa bao quát ba nhóm năng lực của trình độ thạc sĩ, vừa tạo điều kiện chuyển các tuyên bố CDR thành các biểu hiện có thể quan sát và đo lường. Các động từ được lựa chọn chủ yếu ở mức phân tích, đánh giá, tổng hợp, thiết kế và nghiên cứu, phù hợp với yêu cầu giải quyết vấn đề phức tạp và định hướng ứng dụng của CTĐT.

CDR của CTĐT được xây dựng bám sát mục tiêu đào tạo và định hướng phát triển của Nhà trường. Bản mô tả CTĐT có bảng đối sánh giữa PLO với các mục tiêu cụ thể (PO), SM, TN, giá trị cốt lõi và yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam [H1.01.02.07]. Ma trận PLO-PO cho thấy toàn bộ 10 PLO đều đóng góp vào ít nhất một mục tiêu cụ thể của CTĐT; không có PLO nào tách rời mục tiêu đào tạo.

Bảng 1.2.4. Ma trận liên kết giữa PLO và mục tiêu cụ thể của CTĐT

PLO	PO1	PO2	PO3
PLO1	X		
PLO2	X	X	
PLO3	X	X	
PLO4		X	
PLO5	X	X	
PLO6		X	
PLO7	X	X	X
PLO8	X	X	X
PLO9			X
PLO10			X

PLO1-PLO3 và PLO5 tạo nền tảng cho mục tiêu phát triển kiến thức chuyên sâu, phân tích và giải quyết các vấn đề kỹ thuật của PO1; PLO4-PLO6 nhấn mạnh năng lực tổ chức, quản lý, sử dụng công cụ hiện đại và triển khai công việc thực tiễn của PO2; PLO7-PLO8 kết nối cả ba mục tiêu vì vừa phản ánh nghiên cứu ứng dụng, vừa hỗ trợ đổi mới sáng tạo và cải tiến kỹ thuật; PLO9-PLO10 trực tiếp thể hiện trách nhiệm nghề nghiệp, khả năng thích ứng, tự học và tiếp tục nghiên cứu của PO3.

Sự liên kết trên phù hợp với SM đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo định hướng ứng dụng, thực hiện NCKH và chuyển giao công nghệ; phù hợp với TN nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh của người tốt nghiệp và đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Các PLO về công nghệ mới, BIM, tối ưu hóa, phát triển bền vững, quản lý dự án và nghiên cứu ứng dụng cũng cụ thể hóa định hướng chiến lược về chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và gắn đào tạo với nhu cầu thực tiễn [H1.01.02.07], [H1.01.02.08].

Kết quả phân tích ma trận cho thấy 10/10 PLO, tương ứng 100%, đều liên kết với ít nhất một PO. PO1 được hỗ trợ bởi 06 PLO, PO2 bởi 07 PLO và PO3 bởi 04 PLO;

PLO7 và PLO8 đồng thời đóng góp cho cả ba mục tiêu, thể hiện vai trò liên kết giữa kiến thức chuyên môn, nghiên cứu ứng dụng và đổi mới sáng tạo. Như vậy, CĐR không chỉ được phát biểu rõ ràng mà còn được thiết kế có chủ đích để cụ thể hóa mục tiêu CTĐT và định hướng phát triển của Nhà trường.

Yêu cầu 3. CĐR của CTĐT được phổ biến đến các BLQ; GV (GV) và NH hiểu rõ về CĐR của CTĐT.

CĐR của CTĐT được công bố trong quyết định ban hành CTĐT, bản mô tả CTĐT, ma trận kỹ năng và ĐCCT của toàn bộ học phần. Ma trận CLO-PLO/PI trong đề cương giúp GV và HV nhận biết rõ sự đóng góp của từng học phần đối với CĐR cấp chương trình [H1.01.02.08], [H1.01.02.09].

Đối với GV và cán bộ quản lý, CĐR được phổ biến thông qua hoạt động xây dựng, thẩm định, rà soát CTĐT và đề cương học phần, các cuộc họp chuyên môn và tập huấn về thiết kế dạy học, KTĐG theo tiếp cận CĐR. Đối với HV, CĐR được giới thiệu qua hoạt động định hướng đầu khóa, đề cương học phần, tư vấn học tập, website và hệ thống quản lý học tập. Đối với cựu HV, nhà tuyển dụng và chuyên gia, CĐR được chia sẻ trong khảo sát, hội thảo, tọa đàm và quá trình góp ý, rà soát CTĐT [H1.01.02.03], [H1.01.02.04], [H1.01.02.10]-[H1.01.02.12].

Bảng 1.2.5. Các kênh phổ biến chuẩn đầu ra của CTĐT

Nhóm BLQ	Kênh phổ biến	Mục đích	Minh chứng
GV, cán bộ quản lý	Quyết định, bản mô tả CTĐT, họp hội đồng, tập huấn, rà soát đề cương	Hiểu PLO/PI; xây dựng CLO; lựa chọn nội dung, phương pháp dạy học và đánh giá phù hợp	[H1.01.02.03], [H1.01.02.05], [H1.01.02.08]
HV	Định hướng đầu khóa, đề cương học phần, website, LMS, tư vấn học tập	Nhận biết yêu cầu đầu ra; lập kế hoạch học tập và theo dõi kết quả	[H1.01.02.09]-[H1.01.02.12]
Cựu HV, nhà tuyển dụng, chuyên gia	Khảo sát, hội thảo, tọa đàm, góp ý dự thảo CTĐT	Đóng góp ý kiến về tính phù hợp và mức độ đáp ứng của CĐR	[H1.01.02.04], [H1.01.02.10], [H1.01.02.12]
Cộng đồng và xã hội	Website, tài liệu giới thiệu CTĐT, hoạt động truyền thông tuyển sinh	Tiếp cận thông tin về năng lực người tốt nghiệp và trách nhiệm giải trình	[H1.01.02.10], [H1.01.02.11]

Việc sử dụng nhiều kênh phổ biến giúp các nhóm BLQ tiếp cận CĐR theo vai trò của mình. GV sử dụng CĐR để thiết kế CLO, nội dung và hoạt động đánh giá; HV sử dụng CĐR để nhận biết yêu cầu năng lực cần đạt; cựu HV và nhà tuyển dụng sử dụng CĐR làm căn cứ phản hồi về mức độ phù hợp của chương trình. Các kênh phổ biến đã bao phủ 04 nhóm đối tượng chính và gắn với mục đích sử dụng cụ thể, cho thấy hoạt

động truyền thông CĐR không chỉ nhằm công khai thông tin mà còn hỗ trợ thiết kế dạy học, học tập và cải tiến CTĐT.

b) Điểm mạnh

CĐR của CTĐT được xây dựng theo quy trình thống nhất, có sự tham gia của các BLQ và được cấu trúc thành 10 PLO, 21 PI bao quát kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của trình độ thạc sĩ. Các PLO và PI được phát biểu bằng động từ hành động, có khả năng quan sát và đo lường; 10/10 PLO đều liên kết với ít nhất một mục tiêu cụ thể của CTĐT, qua đó thể hiện sự phù hợp với SM, TN, chiến lược phát triển của Nhà trường và định hướng ứng dụng của chương trình.

Hệ thống PLO giữ vai trò định hướng xuyên suốt đối với việc thiết kế CTĐT, xây dựng CLO, ma trận PLO-PI-học phần và lựa chọn phương pháp dạy học, KTĐG. Việc phân rã PLO thành PI tạo cơ sở xác định điểm đo, tổng hợp mức độ đạt CĐR và truy nguyên nội dung cần cải tiến. CĐR đồng thời được công bố, phổ biến qua nhiều kênh, giúp GV, HV và các BLQ tiếp cận, sử dụng trong tổ chức đào tạo, học tập, đánh giá và góp ý cập nhật chương trình.

c) Điểm tồn tại

Kết quả lấy ý kiến các BLQ trong quá trình rà soát CĐR chưa được tổng hợp đầy đủ theo số lượng tham gia, tỷ lệ phản hồi, mức độ đồng thuận và mối liên hệ giữa ý kiến góp ý với nội dung điều chỉnh từng PLO.

Việc đánh giá mức độ nhận biết, hiểu và sử dụng CĐR của GV, HV và các BLQ chưa được thực hiện, tổng hợp định kỳ và đồng đều giữa các nhóm đối tượng.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 1.2.6. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 1.2

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	(i) Chuẩn hóa báo cáo tổng hợp ý kiến BLQ đối với CĐR theo từng nhóm đối tượng; bổ sung số người tham gia, tỷ lệ phản hồi, mức độ đồng thuận đối với từng PLO và bảng đối chiếu giữa ý kiến góp ý, nội dung tiếp thu, nội dung điều chỉnh. (ii) Xây dựng và triển khai khảo sát định kỳ về mức độ nhận biết, hiểu và sử dụng CĐR đối với GV, HV, cựu HV, nhà tuyển dụng và doanh nghiệp; phân tích kết quả theo từng nhóm để điều chỉnh nội dung, kênh phổ biến. Kết quả dự kiến: 100% đợt rà soát có báo cáo	KXD; Phòng KT&ĐB CL; Phòng QLĐT	Năm học 2026-2027 và thực hiện định kỳ hằng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		phân tích, bảng truy nguyên và báo cáo khảo sát mức độ tiếp cận CDR.		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện hệ thống CDR theo yêu cầu của các BLQ; duy trì sự thống nhất giữa PLO, PI, CLO, ma trận PLO-PI-học phần và hệ thống đo lường; tăng cường truyền thông và định kỳ rà soát, đối sánh với các CTĐT cùng lĩnh vực, yêu cầu nghề nghiệp và xu hướng phát triển của ngành KTXD.	KXD; Hội đồng Khoa học và Đào tạo; các đơn vị liên quan	Thường xuyên và theo chu kỳ rà soát CTĐT

đ) Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 1.3 [Tiêu chí điều kiện]: Chuẩn đầu ra của CTĐT phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn CTĐT nhóm ngành, bao gồm CDR chung và CDR chuyên biệt

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Trong quá trình xây dựng, rà soát CDR, CTĐT có thực hiện việc phân tích sự phù hợp của CDR với yêu cầu về năng lực của NH tốt nghiệp quy định trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn CTĐT nhóm ngành đào tạo và quy định hiện hành.

Chuẩn đầu ra của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD, định hướng ứng dụng, được xây dựng trên cơ sở Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 7 ban hành theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ [H1.01.03.01]. Nhà trường đã ban hành quy định về xây dựng, thẩm định, ban hành và rà soát CDR của CTĐT, trong đó yêu cầu CDR phải phù hợp với trình độ đào tạo, được phát biểu bằng các động từ có thể quan sát và đo lường, đồng thời phải được đối sánh với Khung trình độ quốc gia và các chuẩn, yêu cầu nghề nghiệp có liên quan [H1.01.03.02].

Quá trình xây dựng và rà soát CDR được thực hiện theo các bước: phân tích yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của bậc 7; xác định các năng lực chung và năng lực chuyên biệt của người tốt nghiệp ngành KTXD; xây dựng các CDR cấp chương trình (PLO) và chỉ báo thực hiện (PI); đối sánh từng PLO/PI với yêu cầu của Khung trình độ quốc gia; lấy ý kiến các BLQ; thẩm định, phê duyệt và công bố. Hội đồng xây dựng, rà soát CTĐT, CDR và đề cương học phần được thành lập theo quyết định của Nhà trường [H1.01.03.05]; kết quả đối sánh được xem xét tại các cuộc họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo, hội đồng rà soát và được lưu trong hồ sơ chuyên môn [H1.01.03.04], [H1.01.03.06], [H1.01.03.10], [H1.01.03.11].

Đối với chuẩn CTĐT nhóm ngành, hồ sơ cung cấp tại thời điểm TĐG chưa ghi

nhận một chuẩn riêng cho nhóm ngành Kiến trúc - Xây dựng ở trình độ thạc sĩ. Vì vậy, CTĐT sử dụng Khung trình độ quốc gia bậc 7 và quy định chung về chuẩn CTĐT làm căn cứ bắt buộc; đồng thời tham chiếu chuẩn CTĐT khối ngành Kiến trúc - Xây dựng ở cấp độ có liên quan, tài liệu chuẩn nghề nghiệp, yêu cầu của cơ quan quản lý và doanh nghiệp xây dựng, kết quả khảo sát nhà tuyển dụng, cùng các CTĐT tương đồng trong nước và quốc tế [H1.01.03.07], [H1.01.03.08], [H1.01.03.09]. Cách tiếp cận này giúp CĐR vừa đáp ứng yêu cầu chung của trình độ thạc sĩ, vừa phản ánh đặc thù thiết kế, thi công, quản lý dự án, công nghệ, phát triển bền vững và nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực xây dựng.

Hồ sơ thể hiện quy trình phân tích và đối sánh được thực hiện theo trình tự từ quy định chung đến yêu cầu cụ thể của ngành, có sự tham gia của hội đồng chuyên môn và các BLQ. Việc sử dụng Khung trình độ quốc gia bậc 7 làm chuẩn bắt buộc, kết hợp các tài liệu tham chiếu về nhóm ngành và nghề nghiệp, giúp hạn chế việc xây dựng CĐR chỉ dựa trên kinh nghiệm nội bộ. Tuy nhiên, các nguồn tham chiếu cho nhóm ngành Kiến trúc - Xây dựng hiện còn được lưu ở nhiều tài liệu khác nhau, chưa được hệ thống hóa thành một bộ tiêu chí đối sánh độc lập và cập nhật định kỳ.

CĐR hiện hành của CTĐT gồm 10 PLO và 21 PI, được cấu trúc theo ba nhóm năng lực của Khung trình độ quốc gia: kiến thức; kỹ năng; mức tự chủ và trách nhiệm. Các PLO được công bố trong hồ sơ CTĐT và bản mô tả chương trình [H1.01.03.03], [H1.01.03.12]. Hệ thống CĐR được trình bày tại Bảng 1.3.1.

Bảng 1.3.1. Hệ thống CĐR của CTĐT thạc sĩ ngành KTXD

Nhóm năng lực	PLO	Nội dung chuẩn đầu ra
Kiến thức	PLO1	Phân tích, tích hợp và vận dụng kiến thức chuyên sâu ngành KTXD trong lĩnh vực thiết kế, thi công và quản lý công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.
Kiến thức	PLO2	Phân tích các khía cạnh quan trọng về phát triển công trình xây dựng bền vững, ứng dụng công nghệ mới và tối ưu hóa trong xây dựng.
Kiến thức	PLO3	Đánh giá các yếu tố kỹ thuật, kinh tế, môi trường và pháp lý ảnh hưởng đến quá trình thiết kế, thi công và vận hành công trình xây dựng.
Kỹ năng	PLO4	Vận dụng kỹ năng quản lý, tổ chức, làm việc nhóm và sử dụng các công cụ, phần mềm hiện đại trong lĩnh vực xây dựng.
Kỹ năng	PLO5	Tổng hợp và phân tích dữ liệu, thông tin kỹ thuật để đề xuất các giải pháp hiệu quả trong thiết kế, thi công và quản lý xây dựng.
Kỹ năng	PLO6	Xây dựng kế hoạch, phương án tổ chức thi công và quản lý dự án xây dựng phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Nhóm năng lực	PLO	Nội dung chuẩn đầu ra
Kỹ năng	PLO7	Thiết kế, triển khai và đánh giá các đề tài nghiên cứu, ứng dụng KHCN trong lĩnh vực KTXD.
Kỹ năng	PLO8	Đánh giá và đưa ra những sáng kiến, giải pháp cải tiến kỹ thuật và quản lý nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng công trình xây dựng.
Mức tự chủ và trách nhiệm	PLO9	Thể hiện trách nhiệm cao, sự sáng tạo trong công việc, trách nhiệm với cộng đồng, xã hội và tuân thủ luật pháp.
Mức tự chủ và trách nhiệm	PLO10	Nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực KTXD, có khả năng tự học và tiếp tục nghiên cứu ở bậc học cao hơn.

Nguồn: Văn bản công bố CDR, bản mô tả CTĐT và ma trận kỹ năng của CTĐT [H1.01.03.03], [H1.01.03.12].

Mỗi PLO được cụ thể hóa bằng PI để làm rõ nội hàm và hỗ trợ đo lường. PLO1 có 03 PI; các PLO2 đến PLO10 có 02 PI/PLO, tổng cộng 21 PI. Các PI sử dụng các động từ hành động như vận dụng, phân tích, đánh giá, xây dựng, thiết kế, triển khai, đề xuất và nghiên cứu, phù hợp với yêu cầu năng lực bậc cao của trình độ thạc sĩ. Việc phân rã PLO thành PI giúp CTĐT xác định rõ các học phần đóng góp, phương pháp đánh giá và minh chứng cần thu thập.

Bảng 1.3.2. Đối sánh PLO của CTĐT với yêu cầu Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 7

PLO	Yêu cầu VQF bậc 7 tương ứng	PI minh chứng	Mức độ đáp ứng
PLO1	Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu rộng, tiên tiến; kiến thức liên ngành và kiến thức chung về quản trị, quản lý.	PI1.1-PI1.3	Đáp ứng đầy đủ
PLO2	Kiến thức chuyên sâu; khả năng phân tích công nghệ, tối ưu hóa, phát triển bền vững và các vấn đề liên ngành.	PI2.1-PI2.2	Đáp ứng đầy đủ
PLO3	Kiến thức liên ngành về kỹ thuật, kinh tế, môi trường, xã hội và pháp lý; năng lực đánh giá tác động.	PI3.1-PI3.2	Đáp ứng đầy đủ
PLO4	Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý hoạt động nghề nghiệp; truyền đạt tri thức; sử dụng ngoại ngữ và công cụ chuyên môn.	PI4.1-PI4.2	Đáp ứng đầy đủ

PLO	Yêu cầu VQF bậc 7 tương ứng	PI minh chứng	Mức độ đáp ứng
PLO5	Kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin để đưa ra giải pháp xử lý vấn đề một cách khoa học.	PI5.1-PI5.2	Đáp ứng đầy đủ
PLO6	Kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp, xây dựng kế hoạch, quản lý hoạt động nghề nghiệp và thích ứng với điều kiện thực tế.	PI6.1-PI6.2	Đáp ứng đầy đủ
PLO7	Kỹ năng nghiên cứu, phát triển và sử dụng công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.	PI7.1-PI7.2	Đáp ứng đầy đủ
PLO8	Kỹ năng phản biện, đánh giá kết quả nghiên cứu, đề xuất sáng kiến và cải tiến kỹ thuật, quản lý.	PI8.1-PI8.2	Đáp ứng đầy đủ
PLO9	Nghiên cứu và đưa ra sáng kiến; thích nghi, tự định hướng; chịu trách nhiệm đối với quyết định chuyên môn và cộng đồng.	PI9.1-PI9.2	Đáp ứng đầy đủ
PLO10	Tự học, tự nghiên cứu, đưa ra kết luận chuyên môn; phát triển năng lực cá nhân và tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.	PI10.1-PI10.2	Đáp ứng đầy đủ

Nguồn: Hồ sơ đối sánh CDR với VQF bậc 7 và tài liệu đánh giá mức độ đáp ứng [H1.01.03.10], [H1.01.03.11].

Kết quả đối sánh cho thấy hệ thống CDR bao phủ đầy đủ ba miền năng lực của VQF bậc 7. PLO1-PLO3 bảo đảm chiều sâu kiến thức, tính liên ngành và khả năng đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến công trình; PLO4-PLO8 đáp ứng yêu cầu về phân tích, tổng hợp, quản lý, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ và đề xuất giải pháp; PLO9-PLO10 thể hiện mức tự chủ, trách nhiệm, khả năng thích ứng, sáng kiến, tự học và phát triển nghề nghiệp. Nội dung đối sánh đã được hội đồng chuyên môn xem xét và được lưu trữ trong hồ sơ xây dựng, rà soát CTĐT [H1.01.03.04]-[H1.01.03.06], [H1.01.03.10], [H1.01.03.11].

Về định lượng, 10/10 PLO, tương ứng 100%, được xác định đáp ứng đầy đủ yêu cầu VQF bậc 7 trong bảng đối sánh. Trong đó, 03 PLO thuộc nhóm kiến thức chiếm 30%, 05 PLO thuộc nhóm kỹ năng chiếm 50% và 02 PLO thuộc nhóm mức tự chủ và trách nhiệm chiếm 20%. Cơ cấu này phù hợp với định hướng thạc sĩ ứng dụng, trong đó năng lực phân tích, tổ chức, quản lý, nghiên cứu ứng dụng và giải quyết vấn đề nghề nghiệp được nhấn mạnh, đồng thời vẫn bảo đảm kiến thức chuyên sâu và trách nhiệm của người tốt nghiệp.

Yêu cầu 2. CDR của CTĐT bao gồm các CDR chung liên quan đến kiến thức, kỹ năng phát triển năng lực học tập suốt đời và CDR chuyên biệt liên quan đến kiến

thức và kỹ năng theo yêu cầu của ngành, chuyên ngành.

CĐR của CTĐT phản ánh đồng thời năng lực chuyên môn đặc thù của ngành KTXD và các năng lực chung cần có ở người tốt nghiệp trình độ thạc sĩ. Việc phân loại được thực hiện theo nội dung chi phối của từng PLO; một số PLO có tính tích hợp vì năng lực chung được đặt trong bối cảnh nghề nghiệp xây dựng. Nhóm CĐR chuyên biệt gồm PLO1, PLO2, PLO3, PLO5, PLO6, PLO7 và PLO8; nhóm CĐR chung/tích hợp gồm PLO4, PLO9 và PLO10. Cách phân loại được trình bày tại Bảng 1.3.3.

Bảng 1.3.3. Phân loại CĐR chung và CĐR chuyên biệt của CTĐT

Phân loại	PLO	Nội dung năng lực chủ yếu
CĐR chuyên biệt	PLO1, PLO2, PLO3	Kiến thức chuyên sâu về thiết kế, thi công, quản lý công trình; phát triển bền vững, công nghệ mới; đánh giá yếu tố kỹ thuật, kinh tế, môi trường và pháp lý.
CĐR chuyên biệt	PLO5, PLO6	Phân tích dữ liệu kỹ thuật, đề xuất giải pháp; xây dựng kế hoạch, phương án tổ chức thi công và quản lý dự án trong điều kiện thực tiễn.
CĐR chuyên biệt	PLO7, PLO8	Nghiên cứu ứng dụng, sử dụng công nghệ, đánh giá kết quả và đề xuất sáng kiến, giải pháp cải tiến kỹ thuật và quản lý.
CĐR chung/tích hợp	PLO4	Quản lý, tổ chức, làm việc nhóm, giao tiếp chuyên môn, sử dụng ngoại ngữ và công cụ, phần mềm hiện đại trong bối cảnh xây dựng.
CĐR chung/tích hợp	PLO9	Trách nhiệm nghề nghiệp, trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, khả năng thích nghi và tuân thủ pháp luật.
CĐR chung/tích hợp	PLO10	Tự học, tự nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp, tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn và chuyển giao kết quả ứng dụng.

Việc phân loại cho thấy CTĐT không chỉ chú trọng kiến thức và kỹ năng chuyên môn mà còn tích hợp các năng lực về giao tiếp, làm việc nhóm, trách nhiệm nghề nghiệp, tuân thủ pháp luật, khả năng tự học và nghiên cứu. Điều này phù hợp với định hướng đào tạo thạc sĩ ứng dụng và yêu cầu của VQF bậc 7 về khả năng tự chủ, đưa ra kết luận chuyên môn, quản lý hoạt động và phát triển năng lực cá nhân.

Trong tổng số 10 PLO, có 07 PLO chuyên biệt, chiếm 70%, tập trung vào kiến thức và kỹ năng thiết kế, thi công, quản lý dự án, phân tích dữ liệu, nghiên cứu ứng dụng và cải tiến công nghệ xây dựng; 03 PLO chung/tích hợp, chiếm 30%, tập trung vào quản lý, giao tiếp, sử dụng công cụ, trách nhiệm nghề nghiệp, khả năng thích ứng, tự học và học tập suốt đời. Tỷ trọng này thể hiện rõ đặc thù của CTĐT thạc sĩ ngành KTXD theo định hướng ứng dụng, đồng thời vẫn bảo đảm các năng lực chung cần thiết để NH phát triển nghề nghiệp lâu dài.

Mức độ đóng góp của từng học phần vào PLO/PI được thể hiện trong ma trận kỹ năng của CTĐT theo các mức I (Introduced - giới thiệu), R (Reinforced - củng cố), M (Mastery - thành thạo) và A (Assessed - được đo lường). Ma trận được xây dựng cho toàn bộ học phần, giúp kiểm tra tính bao phủ, mức độ phát triển năng lực theo tiến trình và xác định các điểm đo trực tiếp [H1.01.03.12]. Khái quát vai trò của các khối học phần được trình bày tại Bảng 1.3.4.

Bảng 1.3.4. Khái quát mức đóng góp của các khối học phần vào CĐR CTĐT

Khối học phần	Học phần/hoạt động tiêu biểu	PLO được hỗ trợ	Vai trò trong phát triển CĐR
Kiến thức chung	Triết học, Anh văn, Phương pháp luận NCKH	PLO4, PLO7-PLO10	Hình thành nền tảng phương pháp luận, ngoại ngữ, giao tiếp, nghiên cứu, trách nhiệm và tự học.
Kiến thức cơ sở và chuyên ngành bắt buộc	Cơ kết cấu, phương pháp số, kết cấu, vật liệu, địa kỹ thuật, công nghệ thi công	PLO1-PLO8	Phát triển kiến thức chuyên sâu, năng lực phân tích, tính toán, thiết kế, công nghệ và giải quyết vấn đề kỹ thuật phức tạp.
Học phần tự chọn và quản lý	BIM, quản lý dự án, rủi ro, thẩm định, kiểm định, công nghệ và vật liệu mới	PLO2-PLO6, PLO8-PLO10	Mở rộng năng lực công nghệ, quản lý, lựa chọn giải pháp, phát triển bền vững, thích ứng và trách nhiệm nghề nghiệp.
Thực tập tốt nghiệp	Trải nghiệm và giải quyết nhiệm vụ tại cơ quan/doanh nghiệp	PLO1, PLO4-PLO6, PLO9-PLO10	Củng cố năng lực nghề nghiệp, tổ chức công việc, giao tiếp, thích ứng và trách nhiệm trong môi trường thực tế.
Đề án tốt nghiệp	Đề án ứng dụng tích hợp kiến thức và kỹ năng toàn chương trình	PLO1-PLO10	Mức M/A đối với nhiều PI; là điểm đo tổng hợp thông qua sản phẩm, báo cáo, phản biện và bảo vệ trước hội đồng.

Qua ma trận kỹ năng, các PLO đều được hỗ trợ bởi nhiều học phần ở các mức phát triển khác nhau; các học phần chuyên ngành, Thực tập tốt nghiệp và Đề án tốt nghiệp giữ vai trò quan trọng trong việc củng cố và đo lường CĐR. Ma trận cũng là căn cứ để rà soát khoảng trống, tránh trùng lặp quá mức và điều chỉnh nội dung, phương pháp đánh giá khi CTĐT hoặc CĐR thay đổi [H1.01.03.12].

Bảng phân tích cho thấy cả CĐR chung và CĐR chuyên biệt đều được phát triển

theo tiến trình từ giới thiệu, củng cố đến thành thạo và đánh giá. Đặc biệt, Đề án tốt nghiệp hỗ trợ toàn bộ 10 PLO, trong khi Thực tập tốt nghiệp kết nối nhóm năng lực chuyên môn với tổ chức công việc, thích ứng và trách nhiệm nghề nghiệp. Hệ thống PLO/PI và ma trận I-R-M-A vì vậy không chỉ dùng để mô tả CĐR mà còn tạo nền tảng cho thiết kế CTĐT, xây dựng đề cương học phần và đo lường mức độ đạt CĐR trong toàn chương trình.

Việc khảo sát nhà tuyển dụng về mức độ đáp ứng riêng của từng CĐR chung và CĐR chuyên biệt chưa được thực hiện với quy mô và tần suất đồng đều giữa các chu kỳ. Bên cạnh đó, tài liệu đối sánh hiện tập trung chủ yếu vào VQF bậc 7, yêu cầu nghề nghiệp và các chương trình tham khảo; bộ tiêu chí tham chiếu riêng cho khối ngành Kiến trúc - Xây dựng ở trình độ thạc sĩ chưa được hệ thống hóa thành một tài liệu độc lập, cập nhật định kỳ. Đây là những nội dung cần tiếp tục hoàn thiện nhưng không làm thay đổi kết luận rằng hệ thống CĐR hiện hành đã đáp ứng yêu cầu cốt lõi của tiêu chí điều kiện.

b) Điểm mạnh

CĐR của CTĐT được xây dựng theo quy trình có hệ thống, gồm 10 PLO và 21 PI, được phân tích, đối sánh với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 7 và các yêu cầu liên quan của nhóm ngành. Kết quả đối sánh cho thấy 10/10 PLO bao phủ đầy đủ ba nhóm kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm; đồng thời hệ thống CĐR kết hợp rõ giữa 07 PLO chuyên biệt và 03 PLO chung/tích hợp, phù hợp với định hướng thạc sĩ ứng dụng.

Hệ thống CĐR là nền tảng để thiết kế cấu trúc và nội dung CTĐT, xây dựng CLO và đề cương học phần, xác định ma trận PLO-PI-học phần theo các mức I-R-M-A, lựa chọn phương pháp dạy học, KTĐG và tổ chức đo lường CĐR. Việc cụ thể hóa PLO thành PI và liên kết với các học phần, Thực tập tốt nghiệp, Đề án tốt nghiệp giúp bảo đảm sự thống nhất giữa yêu cầu năng lực của người tốt nghiệp với quá trình tổ chức đào tạo và cải tiến chương trình.

c) Điểm tồn tại

Tài liệu đối sánh với các yêu cầu của nhóm ngành Kiến trúc - Xây dựng ở trình độ thạc sĩ chưa được hệ thống hóa thành một bộ tiêu chí tham chiếu độc lập và cập nhật định kỳ.

Kết quả khảo sát nhà tuyển dụng về mức độ cần thiết và mức độ đáp ứng của từng CĐR chung, CĐR chuyên biệt chưa được tổng hợp, phân tích đồng đều giữa các chu kỳ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 1.3.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 1.3

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng, chuẩn hóa và định kỳ cập nhật bảng đối sánh giữa 10 PLO/21 PI với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 7, quy định chuẩn CTĐT, yêu cầu của nhóm ngành Kiến trúc - Xây dựng, chuẩn nghề nghiệp và các CTĐT tham khảo. Kết quả dự kiến: có một bộ hồ sơ đối sánh thống nhất, được rà soát khi văn bản hoặc CTĐT thay đổi.	KXD; Hội đồng Khoa học và Đào tạo; Phòng QLĐT	Năm học 2026-2027 và theo chu kỳ rà soát CTĐT
2	Khắc phục điểm tồn tại	Mở rộng khảo sát nhà tuyển dụng, doanh nghiệp và cựu HV; tổng hợp số người tham gia, tỷ lệ phản hồi, mức độ cần thiết và mức độ đáp ứng của từng CĐR chung, CĐR chuyên biệt; lập bảng truy nguyên kết quả khảo sát đến nội dung điều chỉnh CĐR. Kết quả dự kiến: có báo cáo phân tích theo từng nhóm PLO trong mỗi chu kỳ rà soát.	KXD; Phòng KT&ĐBCL	Hàng năm, bắt đầu từ năm 2026
3	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, cập nhật CĐR trên cơ sở đối sánh định kỳ với Khung trình độ quốc gia, yêu cầu nhóm ngành và thực tiễn lĩnh vực xây dựng; duy trì sự thống nhất giữa CĐR, bản mô tả CTĐT, đề cương học phần, ma trận PLO-PI-học phần và hệ thống đo lường CĐR.	KXD; các bộ môn; Hội đồng CTĐT; các đơn vị liên quan	Thường xuyên và theo chu kỳ rà soát CTĐT

đ) Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 1.4: Chuẩn đầu ra của tất cả các học phần được xây dựng phải phù hợp và tương thích với CĐR của CTĐT đã công bố

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. CSĐT có văn bản hướng dẫn xây dựng CĐR của học phần (HP); bảo đảm việc GV có năng lực và tham gia xây dựng CĐR của HP.

Chuẩn đầu ra học phần (Course Learning Outcomes - CLO) của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD được xây dựng trên cơ sở mục tiêu, CĐR của CTĐT (Program Learning Outcomes - PLO) và vị trí của từng học phần trong cấu trúc chương trình. Nhà

trường ban hành biểu mẫu chuẩn ĐCCT học phần và quy định về xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát CDR, trong đó yêu cầu mỗi học phần phải xác định rõ mục tiêu, CLO, mức độ nhận thức theo thang Bloom, nhóm năng lực, PLO/PI liên kết, nội dung dạy học, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra - đánh giá, trọng số, thời điểm đánh giá và tiêu chí/rubric chấm [H1.01.04.01], [H1.01.04.02].

Quy định và biểu mẫu được áp dụng đối với toàn bộ học phần thuộc các khối kiến thức chung, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, thực tập và đề án tốt nghiệp. Bộ ĐCCT hiện hành của CTĐT năm 2025 bao quát 27 học phần và được ban hành theo cấu trúc thống nhất [H1.01.04.03]. Các thành phần bắt buộc trong đề cương tạo thành chuỗi liên kết từ mục tiêu học phần đến CLO, PLO/PI, nội dung, hoạt động dạy - học, phương pháp đánh giá và dữ liệu đo lường.

Bảng 1.4.1. Các thành phần bảo đảm sự tương thích giữa CLO và PLO/PI trong đề cương học phần

TT	Thành phần trong đề cương	Yêu cầu thể hiện	Vai trò đối với sự tương thích CLO-PLO/PI
1	Mục tiêu học phần	Nêu vai trò, phạm vi kiến thức và năng lực mà học phần dự kiến hình thành.	Làm cơ sở xác định CLO phù hợp với vị trí của học phần trong CTĐT.
2	CDR học phần (CLO)	Phát biểu bằng động từ hành động, xác định mức Bloom và nhóm năng lực.	Bảo đảm CLO rõ ràng, có thể quan sát, đo lường và không vượt quá phạm vi học phần.
3	Ma trận CLO-PLO/PI	Xác định PLO/PI mà từng CLO đóng góp và mức độ đóng góp tương ứng.	Chứng minh trực tiếp sự phù hợp, tránh bỏ sót hoặc trùng lặp không cần thiết giữa các học phần.
4	Nội dung và hoạt động dạy - học	Liên kết từng nội dung, chủ đề, hoạt động học tập với CLO.	Bảo đảm HV có cơ hội hình thành và thực hành năng lực trước khi được đánh giá.
5	Kế hoạch kiểm tra - đánh giá	Xác định công cụ, trọng số, thời điểm và CLO được đánh giá.	Bảo đảm mỗi CLO có phương pháp đánh giá phù hợp và có dữ liệu để xác định mức đạt.
6	Rubric/tiêu chí chấm	Quy định tiêu chí, mức chất lượng và thang điểm đối với sản phẩm học tập.	Tăng tính nhất quán, minh bạch và khả năng quy đổi kết quả CLO sang PLO/PI.

Cấu trúc biểu mẫu cho thấy việc xác định sự tương thích không chỉ dừng ở bảng ánh xạ CLO-PLO/PI mà được kiểm soát xuyên suốt từ nội dung giảng dạy đến công cụ đánh giá. Toàn bộ 27/27 học phần trong bộ đề cương hiện hành có vị trí để thể hiện CLO và ma trận liên kết với PLO/PI. Việc chuẩn hóa biểu mẫu giúp GV có cùng cách tiếp

cận khi xây dựng CLO, đồng thời tạo cơ sở cho bộ môn, Khoa và hội đồng chuyên môn kiểm tra tính rõ ràng, khả năng đo lường và mức độ đóng góp của từng học phần.

KXD tổ chức họp chuyên môn, hướng dẫn và tập huấn nội bộ về xây dựng CDR theo tiếp cận OBE, sử dụng thang Bloom, thiết kế ma trận CLO-PLO/PI, lựa chọn phương pháp đánh giá và xây dựng rubric [H1.01.04.04]. Tài liệu tập huấn được sử dụng để hỗ trợ GV rà soát động từ hành động, mức độ nhận thức, phạm vi năng lực của CLO và sự phù hợp giữa CLO với nội dung, phương pháp dạy học và công cụ đánh giá.

Năng lực của GV còn được bảo đảm thông qua cơ chế rà soát nhiều cấp. Sau khi GV xây dựng dự thảo đề cương, bộ môn kiểm tra tính chính xác chuyên môn và mức Bloom; Khoa/Tổ CTĐT đối chiếu với ma trận kỹ năng; Hội đồng Khoa học và Đào tạo hoặc hội đồng thẩm định xem xét tính nhất quán trước khi trình phê duyệt [H1.01.04.05]-[H1.01.04.07].

Hoạt động tập huấn kết hợp với thẩm định nhiều cấp giúp chuẩn hóa năng lực xây dựng CLO trong đội ngũ GV và giảm nguy cơ CLO được phát biểu quá rộng, khó đo lường hoặc không phù hợp với vị trí của học phần. Tuy nhiên, báo cáo hiện chưa tích hợp số liệu định lượng từ minh chứng khảo sát về mức độ hiểu biết của GV và HV đối với CLO [H1.01.04.10]; vì vậy hiệu quả của hoạt động tập huấn mới chủ yếu được chứng minh qua hồ sơ đề cương, biên bản rà soát và kết quả đo lường.

Yêu cầu 2. GV của CTĐT tham gia vào quá trình xây dựng và điều chỉnh CTĐT, CDR của HP.

Việc xây dựng và điều chỉnh CLO được thực hiện với sự tham gia trực tiếp của GV phụ trách học phần, bộ môn, KXD, Tổ CTĐT và các hội đồng chuyên môn. GV căn cứ PLO/PI, ma trận kỹ năng, nội dung chuyên môn, yêu cầu thực tiễn và kết quả giảng dạy để xây dựng hoặc đề xuất điều chỉnh CLO; bộ môn rà soát phạm vi, mức độ nhận thức, sự kế thừa giữa các học phần và khả năng đánh giá; Khoa và hội đồng thẩm định sự liên kết giữa CLO với PLO/PI, nội dung dạy học và phương pháp đánh giá [H1.01.04.05]-[H1.01.04.07].

Bảng 1.4.2. Quy trình rà soát sự phù hợp giữa CLO và PLO/PI

Bước	Chủ thể thực hiện	Nội dung rà soát	Kết quả/hồ sơ
1	GV phụ trách học phần	Xác định mục tiêu học phần, xây dựng CLO, mức Bloom, PLO/PI liên kết, nội dung và công cụ đánh giá.	Dự thảo ĐCCT học phần.
2	Bộ môn chuyên môn	Rà soát tính chính xác chuyên môn, mức độ phù hợp của CLO, sự kế thừa giữa các học phần và khả năng đánh giá.	Biên bản họp/rà soát của bộ môn.
3	KXD/Tổ CTĐT	Đối chiếu CLO với ma trận kỹ năng, PLO/PI, cấu trúc CTĐT và biểu mẫu	Bản đề cương đã hiệu chỉnh; bảng tổng hợp

Bước	Chủ thể thực hiện	Nội dung rà soát	Kết quả/hồ sơ
		quy định.	góp ý.
4	Hội đồng Khoa học và Đào tạo/Hội đồng thẩm định	Thẩm định tính nhất quán giữa CLO-PLO/PI-nội dung-phương pháp đánh giá và điều kiện triển khai.	Biên bản thẩm định và đề nghị phê duyệt.
5	Nhà trường và đơn vị QLĐT	Phê duyệt, công bố, lưu trữ và tổ chức triển khai; theo dõi việc cập nhật khi CTĐT thay đổi.	Bộ đề cương chính thức và hồ sơ quản lý.

Quy trình gồm 05 bước và huy động đầy đủ các chủ thể từ người trực tiếp giảng dạy đến đơn vị quản lý, trong đó GV giữ vai trò khởi đầu và cung cấp dữ liệu thực tiễn để điều chỉnh CLO. Khi CTĐT hoặc PLO/PI được cập nhật, GV và bộ môn rà soát đồng bộ mục tiêu học phần, CLO, nội dung, hoạt động dạy học và phương pháp đánh giá, sau đó Khoa và hội đồng chuyên môn kiểm tra trước khi ban hành.

Bộ đề cương năm 2025 bao quát 27 học phần, phản ánh kết quả của quá trình rà soát và chuẩn hóa theo cấu trúc CĐR hiện hành. Các lần rà soát đã tăng cường thể hiện mức Bloom, nhóm năng lực, ma trận CLO-PLO/PI, phương pháp đánh giá và rubric trong đề cương. Tuy nhiên, hồ sơ chưa có một báo cáo tổng hợp riêng nêu rõ số CLO được sửa, nội dung sửa và căn cứ sửa theo từng học phần; kết quả cải tiến hiện được thể hiện phân tán trong biên bản họp, đề cương trước/sau điều chỉnh và báo cáo đo lường.

Yêu cầu 3. CĐR của từng HP được phát biểu rõ ràng và đo lường được; thể hiện sự tương thích với CĐR của CTĐT.

CLO của các học phần được phát biểu bằng động từ hành động phù hợp với thang Bloom và đặc điểm của đào tạo trình độ thạc sĩ. Các học phần kiến thức chung hình thành nền tảng tư duy, phương pháp luận, ngoại ngữ, trách nhiệm và tự học; các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành phát triển năng lực phân tích, mô hình hóa, tính toán, thiết kế, thi công, quản lý và nghiên cứu ứng dụng; Thực tập và Đề án tốt nghiệp tích hợp, củng cố và đánh giá các năng lực ở mức cao hơn [H1.01.04.01]-[H1.01.04.03].

Trong từng đề cương, mỗi CLO được liên kết với nội dung, hoạt động dạy - học, phương pháp đánh giá, trọng số và thời điểm đánh giá. Các công cụ như bài kiểm tra, bài tập lớn, tiểu luận, thuyết trình, thực hành, báo cáo thực tập và đề án tốt nghiệp được sử dụng để thu thập dữ liệu về mức đạt CLO. Rubric hoặc tiêu chí chấm giúp quy định mức chất lượng của sản phẩm học tập và tăng khả năng truy xuất kết quả đánh giá đến CLO tương ứng.

Cách trình bày này cho thấy CLO không chỉ là tuyên bố năng lực mà đã được gắn với cơ hội học tập và công cụ đánh giá. Tuy nhiên, một số CLO trong hồ sơ của các phiên bản trước còn sử dụng động từ chưa thể hiện rõ mức năng lực hoặc chưa xác định đầy đủ chỉ báo, ngưỡng đạt và rubric. Đây là nội dung cần tiếp tục chuẩn hóa khi chuyển

đổi hồ sơ sang cấu trúc 10 PLO và 21 PI của CTĐT hiện hành.

Sự tương thích giữa CLO và CDR của CTĐT được thể hiện trực tiếp trong ma trận CLO-PLO/PI của từng đề cương học phần và ma trận kỹ năng của toàn chương trình [H1.01.04.03], [H1.01.04.08]. Mỗi CLO được ánh xạ đến một hoặc một số PLO/PI phù hợp; mức độ đóng góp của học phần được xác định theo các mức I (Introduced - giới thiệu), R (Reinforced - củng cố), M (Mastery - thành thạo) và A (Assessed - được lựa chọn để thu thập dữ liệu đánh giá).

Ma trận kỹ năng cho thấy toàn bộ 10 PLO và 21 PI của CTĐT đều được hỗ trợ bởi một hoặc nhiều học phần. Các năng lực nền tảng được giới thiệu ở khối kiến thức chung và cơ sở ngành, được củng cố trong các học phần chuyên ngành, sau đó được tích hợp và đánh giá ở Thực tập và Đề án tốt nghiệp. Đề án tốt nghiệp được xác định ở mức M/A đối với toàn bộ 21 PI, thể hiện vai trò của học phần cuối khóa trong đánh giá tổng hợp năng lực NH.

Bảng 1.4.3. Minh họa sự liên kết giữa một số học phần đại diện với PLO/PI

TT	Mã HP	Học phần	Đặc điểm CLO và mức đóng góp	Ý nghĩa đối với PLO/PI
1	CHX D01	Triết học	CLO tập trung vào thế giới quan, phương pháp luận, tư duy biện chứng, tự học và trách nhiệm.	Hỗ trợ các PLO/PI chung về tư duy, trách nhiệm, tự chủ và học tập suốt đời ở mức khởi đầu/củng cố.
2	CHX D03	Phương pháp luận NCKH	CLO về xây dựng vấn đề nghiên cứu, thu thập và xử lý dữ liệu, viết và trình bày kết quả.	Đóng góp vào các PLO/PI về tư duy phản biện, nghiên cứu ứng dụng, giao tiếp học thuật và tự chủ.
3	CHX D06	Kết cấu bê tông cốt thép nâng cao	CLO về phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp đối với các bài toán kết cấu phức tạp.	Củng cố các PLO/PI chuyên biệt về kiến thức chuyên sâu, phân tích, thiết kế và giải quyết vấn đề kỹ thuật.
4	CHX D24	Ứng dụng BIM trong quản lý dự án	CLO về mô hình thông tin công trình, phối hợp dữ liệu và ứng dụng công nghệ số trong quản lý dự án.	Đóng góp vào các PLO/PI về chuyển đổi số, sử dụng công nghệ hiện đại, phối hợp và quản lý chuyên môn.
5	CHX D26	Thực tập	CLO yêu cầu vận dụng kiến thức, kỹ năng trong môi trường nghề nghiệp; lập báo cáo, xử lý tình huống và chịu trách nhiệm.	Tích hợp nhiều PLO/PI ở mức M/A, đặc biệt về thực hành nghề nghiệp, giao tiếp, tự chủ và trách nhiệm.
6	CHX D27	Đề án tốt nghiệp	CLO tích hợp từ xác định vấn đề, lựa chọn phương	Là học phần cốt lõi đánh giá mức M/A đối với toàn bộ 21

TT	Mã HP	Học phần	Đặc điểm CLO và mức đóng góp	Ý nghĩa đối với PLO/PI
			pháp, triển khai giải pháp đến báo cáo và bảo vệ kết quả.	PI của CTĐT.

Bảng minh họa cho thấy các nhóm học phần khác nhau đảm nhận các vai trò hỗ trợ và phát triển năng lực khác nhau, nhưng cùng được tổ chức theo chuỗi CLO-PLO/PI. Học phần Phương pháp phân tử hữu hạn trong địa kỹ thuật, chẳng hạn, xác định CLO về lý thuyết, mô hình hóa và phân tích bài toán địa kỹ thuật; từng CLO được gắn với PLO tương ứng và được đánh giá bằng điểm quá trình, tiểu luận có thuyết trình hoặc đánh giá kết thúc học phần [H1.01.04.02], [H1.01.04.03].

Trên phạm vi toàn CTĐT, 27/27 học phần hiện hành có CLO và vị trí thể hiện ma trận liên kết; 10/10 PLO và 21/21 PI đều được học phần hỗ trợ. Vì vậy, không ghi nhận PLO/PI nào không được bao phủ hoặc học phần nào không có vai trò trong việc hình thành CDR của CTĐT. Sự phân bố I-R-M-A cho phép kiểm tra tiến trình phát triển năng lực, đồng thời tạo cơ sở lựa chọn các học phần và công cụ đo trực tiếp ở giai đoạn củng cố, thành thạo và đánh giá.

CLO được công bố trong ĐCCT, trên hệ thống LMS và được GV phổ biến cho HV khi bắt đầu học phần cùng với nội dung, phương pháp học tập, hình thức đánh giá, trọng số và ngưỡng đạt [H1.01.04.03], [H1.01.04.09]. Trong quá trình giảng dạy, CLO được dùng để thiết kế nhiệm vụ học tập và công cụ đánh giá, giúp HV nhận biết yêu cầu cần đạt và theo dõi tiến trình học tập.

Các báo cáo đo lường của ba khóa đã tốt nghiệp cho thấy hoạt động đo lường CLO đã được triển khai ở nhiều học phần và được sử dụng để nhận diện CLO có tỷ lệ đạt thấp, rà soát phương pháp giảng dạy, đề kiểm tra, rubric và dữ liệu điểm [H1.01.04.11], [H1.01.04.12]. Tổng hợp ba khóa có 308/310 CLO đạt ngưỡng, tương ứng khoảng 99,35%, và 1.312/1.345 lượt HV đạt điểm đo, tương ứng khoảng 97,55%. Hai CLO chưa đạt được ghi nhận tại học phần CHXD06 của Khóa 2024 và đã được đưa vào nội dung rà soát, cải tiến.

Kết quả đo lường ở mức cao cho thấy CLO nhìn chung được thiết kế phù hợp với nội dung, phương pháp dạy học và khả năng của HV; đồng thời hệ thống có khả năng nhận diện các trường hợp chưa đạt để cải tiến. Dù vậy, dữ liệu của các khóa trước gắn với các phiên bản PLO khác nhau; một số báo cáo sử dụng điểm học phần hoặc điểm tổng hợp làm đại diện cho nhiều CLO. Việc xây dựng bảng đối sánh giữa các phiên bản và phân rõ điểm theo rubric-CLO-PI/PLO cần được tiếp tục để tăng khả năng truy xuất.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã chuẩn hóa biểu mẫu đề cương học phần và xây dựng bộ đề cương bao quát 27 học phần, trong đó CLO được liên kết thống nhất với PLO/PI, nội dung dạy - học, phương pháp đánh giá và rubric. Ma trận CLO-PLO/PI và ma trận kỹ năng theo

các mức I-R-M-A cho thấy toàn bộ 10 PLO và 21 PI đều được học phần hỗ trợ, tạo nền tảng rõ ràng cho việc thiết kế hoạt động dạy học và đo lường CDR ở Tiêu chuẩn 4.

Quy trình xây dựng, rà soát và thẩm định CLO có sự tham gia trực tiếp của GV, bộ môn, KXD và các hội đồng chuyên môn. CLO được công bố cho HV và được sử dụng trong kiểm tra - đánh giá, đo lường và cải tiến học phần. Kết quả ba khóa tốt nghiệp có 308/310 CLO đạt ngưỡng, cho thấy hệ thống CLO cơ bản được triển khai hiệu quả và có khả năng nhận diện những nội dung cần điều chỉnh.

c) Điểm tồn tại

Kết quả rà soát, cập nhật CLO giữa các phiên bản CTĐT chưa được tổng hợp đầy đủ trong một báo cáo hoặc bảng theo dõi chung, nên việc truy nguyên nội dung và căn cứ điều chỉnh của từng học phần còn chưa thuận lợi.

Một số đề cương và báo cáo đo lường của các khóa trước chưa đồng bộ hoàn toàn với cấu trúc 10 PLO và 21 PI hiện hành; một số CLO chưa thể hiện đầy đủ chỉ báo, ngưỡng đạt và rubric tương ứng.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 1.4.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 1.4

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát và chuẩn hóa 100% đề cương của 27 học phần theo biểu mẫu hiện hành; bảo đảm mỗi CLO có động từ hành động, mức Bloom, PLO/PI liên kết, nội dung, công cụ đánh giá, ngưỡng đạt và rubric. Kết quả dự kiến: bộ đề cương thống nhất, có thể truy xuất CLO-PLO/PI và sử dụng trực tiếp trong đo lường.	KXD; các bộ môn; Tổ CTĐT	Năm học 2026-2027
2	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng bảng đối sánh giữa hệ thống PLO của các phiên bản CTĐT năm 2022, 2023 và 2025; lập báo cáo theo dõi nội dung CLO được điều chỉnh, căn cứ điều chỉnh và tác động đến ma trận CLO-PLO/PI. Kết quả dự kiến: hồ sơ chuyển đổi và lịch sử cập nhật đầy đủ cho ba khóa đã tốt nghiệp.	KXD; Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL	Hoàn thành trong năm 2027
3	Khắc	Định kỳ phân tích ma trận CLO-	KXD; bộ môn;	Hằng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	phục điểm tồn tại	PLO/PI và kết quả đo lường CLO; ưu tiên hoàn thiện rubric, phân rõ điểm theo từng CLO/PI và cập nhật đề cương đối với học phần có CLO dưới ngưỡng. Kết quả dự kiến: có báo cáo rà soát hằng năm và minh chứng cải tiến trước/sau.	GV phụ trách học phần	
4	Phát huy điểm mạnh	Duy trì tập huấn về OBE, thang Bloom, ma trận CLO-PLO/PI và đo lường CDR; tiếp tục công bố CLO, phương pháp đánh giá và ngưỡng đạt trên đề cương/LMS, đồng thời sử dụng kết quả đo lường để cải tiến học phần.	KXD; Phòng KT&ĐBCL; GV	Thường xuyên

đ) Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 1.5: Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh rõ yêu cầu của các BLQ, đặc biệt là các BLQ bên ngoài

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Quá trình xây dựng CDR của CTĐT có thu thập và sử dụng ý kiến của các BLQ bên trong và bên ngoài.

Chuẩn đầu ra của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD được xây dựng và rà soát theo quy định của Nhà trường, trong đó yêu cầu phải xem xét nhu cầu, kỳ vọng và phản hồi của các BLQ [H1.01.05.01]. Nhà trường và KXD xác định hai nhóm BLQ chính gồm BLQ bên trong và BLQ bên ngoài. BLQ bên trong gồm Ban Giám hiệu, các phòng chức năng, KXD, bộ môn, GV và HV; BLQ bên ngoài gồm doanh nghiệp xây dựng, nhà tuyển dụng, cựu HV, chuyên gia, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức nghề nghiệp, đơn vị thực tập và các cơ sở đào tạo, nghiên cứu có liên quan.

Việc thu thập ý kiến được thực hiện theo kế hoạch khảo sát BLQ hằng năm, sử dụng bộ câu hỏi được thiết kế phù hợp với từng nhóm đối tượng [H1.01.05.02], [H1.01.05.03]. Ngoài khảo sát bằng phiếu trực tiếp hoặc trực tuyến, Khoa còn tổ chức hội thảo, tọa đàm, phỏng vấn, họp chuyên môn và lấy ý kiến bằng văn bản trong quá trình xây dựng, rà soát CTĐT và CDR [H1.01.05.04], [H1.01.05.05]. Cách tiếp cận kết hợp nhiều hình thức giúp Khoa thu nhận được cả dữ liệu định lượng về mức độ cần thiết của từng năng lực và ý kiến định tính về yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp.

Bảng 1.5.1. Các nhóm BLQ và phương thức thu thập ý kiến về CDR

TT	Nhóm BLQ	Thành phần	Phương thức thu thập ý kiến	Nội dung quan tâm chủ yếu
1	Bên trong	Ban Giám hiệu, Phòng QLĐT, Phòng KT&ĐBCL	Định hướng chính sách; họp hội đồng; thẩm định, phê duyệt CTĐT và CDR.	Sự phù hợp với SM, TN, chiến lược; quy định pháp lý; khả năng bảo đảm chất lượng và tổ chức thực hiện.
2	Bên trong	KXD, bộ môn, GV	Họp chuyên môn; hội thảo nội bộ; góp ý dự thảo; tham gia hội đồng xây dựng và rà soát CTĐT.	Tính khoa học, logic, đo lường được của PLO/PI; sự liên kết giữa CDR, học phần, nội dung và đánh giá.
3	Bên trong	HV đang học	Khảo sát, đối thoại, phản hồi học phần và góp ý trong quá trình học tập.	Tính rõ ràng, khả thi, mức độ phù hợp của năng lực cần đạt với hoạt động dạy - học và điều kiện học tập.
4	Bên ngoài	Doanh nghiệp và nhà tuyển dụng	Khảo sát nhu cầu nhân lực; hội thảo, tọa đàm; phỏng vấn; phản hồi từ đơn vị sử dụng lao động.	Năng lực thiết kế, thi công, giám sát, quản lý dự án; BIM, công nghệ số; giải quyết vấn đề; làm việc nhóm; trách nhiệm nghề nghiệp.
5	Bên ngoài	Cựu HV của các khóa đã tốt nghiệp	Khảo sát sau tốt nghiệp; trao đổi, tọa đàm; phản hồi về mức độ vận dụng kiến thức và kỹ năng trong công việc.	Mức độ đáp ứng công việc; tính ứng dụng của kiến thức chuyên sâu; kỹ năng nghiên cứu, giao tiếp, quản lý và học tập suốt đời.
6	Bên ngoài	Chuyên gia, cơ quan quản lý, tổ chức nghề nghiệp và đối tác	Góp ý chuyên gia; hội đồng thẩm định; tham chiếu tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu nghề nghiệp và xu hướng phát triển ngành.	Pháp luật, tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn, môi trường, đạo đức, công trình xanh, vật liệu mới, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững.

Việc phân nhóm cho thấy CTĐT đã huy động 06 nhóm BLQ đại diện cho cả ba góc độ bên trong và ba góc độ bên ngoài. Các nhóm bên trong cung cấp căn cứ về chính sách, học thuật, điều kiện triển khai và trải nghiệm học tập; các nhóm bên ngoài cung

cấp thông tin về vị trí việc làm, năng lực nghề nghiệp, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ và xu hướng phát triển của ngành. Đối với CTĐT thạc sĩ ngành KTXD, sự tham gia của doanh nghiệp, đơn vị tư vấn thiết kế, thi công, giám sát, quản lý dự án, cơ quan quản lý và chuyên gia là phù hợp vì đây là những chủ thể trực tiếp sử dụng, đánh giá hoặc điều chỉnh yêu cầu đối với nguồn nhân lực trình độ cao trong lĩnh vực xây dựng.

Cơ chế thu thập ý kiến được tổ chức tương đối đa dạng, gồm khảo sát, hội thảo, tọa đàm, phỏng vấn, họp hội đồng, đối thoại và phản hồi từ hoạt động hợp tác, thực tập. Tuy nhiên, báo cáo tổng hợp hiện chưa trình bày đầy đủ số người hoặc số đơn vị tham gia, tỷ lệ phản hồi, mức độ đồng thuận và kết quả theo từng PLO/PI của mỗi nhóm BLQ; do đó, mức độ đại diện và khả năng so sánh định lượng giữa các đợt khảo sát chưa được thể hiện đầy đủ trong báo cáo TĐG.

Các BLQ bên ngoài tham gia vào quá trình rà soát CĐR thông qua biên bản hội thảo lấy ý kiến doanh nghiệp, chuyên gia và nhà tuyển dụng [H1.01.05.05]; báo cáo khảo sát cựu HV về mức độ đáp ứng công việc và các năng lực cần bổ sung [H1.01.05.06]; báo cáo khảo sát nhà tuyển dụng về mức độ đáp ứng năng lực của HV tốt nghiệp [H1.01.05.07]. Ý kiến của các nhóm này được tổng hợp, phân loại và phân tích để xem xét mức độ phù hợp của từng nhóm PLO, nhận diện năng lực cần duy trì hoặc tăng cường [H1.01.05.08].

Trên cơ sở báo cáo phân tích, Hội đồng Khoa học của Khoa và Nhà trường xem xét việc tiếp thu, điều chỉnh hoặc giữ nguyên từng nội dung CĐR [H1.01.05.09]. Lịch sử phát triển CĐR qua các phiên bản được lưu nhằm thể hiện nội dung thay đổi, lý do điều chỉnh và nguồn ý kiến liên quan [H1.01.05.10]. CĐR sau khi được phê duyệt được ban hành cùng CTĐT và được công bố trên website, tài liệu đào tạo và các kênh thông tin của Nhà trường [H1.01.05.11], [H1.01.05.12].

Bảng 1.5.2. Quy trình sử dụng ý kiến các BLQ để rà soát CĐR

Bước	Nội dung	Cách thức thực hiện	Kết quả đầu ra	Minh chứng
1	Lập kế hoạch và xác định đối tượng	Xác định nhóm BLQ, mục tiêu, nội dung, thời điểm và phương pháp khảo sát/lấy ý kiến.	Kế hoạch khảo sát và danh sách đối tượng.	H1.01.05.02
2	Thu thập ý kiến	Sử dụng phiếu khảo sát, hội thảo, tọa đàm, phỏng vấn, góp ý dự thảo và phản hồi từ hoạt động hợp tác, thực tập.	Phiếu khảo sát, biên bản và dữ liệu phản hồi.	H1.01.05.03, 05-07
3	Phân tích và đối chiếu	Phân loại ý kiến theo kiến thức, kỹ năng, tự chủ - trách nhiệm; đối chiếu với từng PLO/PI và xu hướng thị trường.	Báo cáo phân tích, ma trận ý kiến BLQ - PLO.	H1.01.05.08

Bước	Nội dung	Cách thức thực hiện	Kết quả đầu ra	Minh chứng
4	Thảo luận và quyết định	Hội đồng chuyên môn xem xét mức độ phù hợp, khả thi và quyết định tiếp thu, điều chỉnh hoặc giữ nguyên.	Biên bản họp và nội dung CĐR được thống nhất.	H1.01.05.04, 09
5	Ban hành, công bố và theo dõi	Ban hành CĐR cập nhật; công bố đến các BLQ; theo dõi kết quả đào tạo, việc làm và phản hồi sau tốt nghiệp.	CĐR chính thức, lịch sử điều chỉnh và dữ liệu theo dõi.	H1.01.05.10-14

Quy trình gồm 05 bước, thể hiện ý kiến BLQ được sử dụng từ khâu lập kế hoạch đến ban hành và theo dõi CĐR, thay vì chỉ được thu thập để lưu hồ sơ. Việc có báo cáo phân tích, hội đồng xem xét và lịch sử phát triển CĐR tạo cơ sở để chứng minh phản hồi đã được đưa vào quá trình ra quyết định. Hồ sơ cũng cho thấy các nội dung về BIM, công nghệ số, vật liệu mới, công trình xanh, phát triển bền vững, quản lý dự án, nghiên cứu ứng dụng và trách nhiệm nghề nghiệp được quan tâm trong các lần rà soát.

Dù đã có quy trình và các nhóm minh chứng từ H1.01.05.02 đến H1.01.05.12, việc truy nguyên từ từng ý kiến cụ thể đến PLO/PI được điều chỉnh, nội dung tiếp thu hoặc không tiếp thu và lý do quyết định chưa được trình bày tập trung trong một ma trận thống nhất. Vì vậy, hiệu quả sử dụng ý kiến đã được thể hiện về mặt quy trình nhưng chưa được lượng hóa đầy đủ theo tỷ lệ ý kiến được tiếp thu hoặc theo từng nhóm PLO.

Yêu cầu 2. Việc xác định, phân tích và sử dụng ý kiến của các BLQ trong quá trình xây dựng và điều chỉnh CĐR được thực hiện có hệ thống.

Bản mô tả CTĐT năm 2025 xác định rõ chương trình được xây dựng trên cơ sở khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ ngành KTXD; tham khảo ý kiến nhà tuyển dụng, chuyên gia, cựu HV, HV và GV; đồng thời đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, ứng dụng BIM, vật liệu mới, công trình xanh và phát triển bền vững. Đây là cơ sở quan trọng để hình thành các PLO có nội dung vừa bảo đảm nền tảng học thuật, vừa phản ánh yêu cầu nghề nghiệp và nhu cầu phát triển của ngành.

Hệ thống CĐR hiện hành gồm 10 PLO và 21 PI, bao quát kiến thức chuyên sâu, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề, năng lực tổ chức - quản lý, nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo, trách nhiệm nghề nghiệp và khả năng tự học. Các yêu cầu nổi bật từ BLQ bên ngoài được thể hiện rõ trong PLO1-PLO8 về năng lực chuyên môn và nghề nghiệp; PLO9 về trách nhiệm đối với cộng đồng, xã hội và tuân thủ pháp luật; PLO10 về tự học, nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp lâu dài [H1.01.05.10], [H1.01.05.11].

Bảng 1.5.3. Khái quát yêu cầu của BLQ bên ngoài và sự phản ánh trong CĐR

TT	BLQ bên ngoài	Yêu cầu/nhu cầu chủ yếu	Cách phản ánh trong CĐR	PLO liên quan
1	Doanh nghiệp, nhà tuyển dụng	Kiến thức chuyên sâu; khả năng phân tích, thiết kế, thi công, giám sát, kiểm định và quản lý công trình.	CĐR yêu cầu vận dụng và tích hợp kiến thức chuyên sâu; đánh giá yếu tố kỹ thuật, kinh tế, môi trường, pháp lý; đề xuất giải pháp thiết kế, thi công và quản lý.	PLO1, PLO3, PLO5, PLO6
2	Doanh nghiệp, đơn vị tư vấn và quản lý dự án	Năng lực tổ chức, quản lý, làm việc nhóm; sử dụng phần mềm chuyên ngành, BIM và công nghệ số.	CĐR tích hợp kỹ năng quản lý, tổ chức, phối hợp nhóm và sử dụng công cụ, phần mềm hiện đại trong lĩnh vực xây dựng.	PLO4, PLO6
3	Nhà tuyển dụng, chuyên gia ngành	Năng lực giải quyết vấn đề phức tạp, phân tích dữ liệu, tối ưu hóa và đề xuất sáng kiến cải tiến.	CĐR yêu cầu tổng hợp, phân tích dữ liệu; đánh giá và đề xuất giải pháp kỹ thuật, quản lý; hình thành năng lực đổi mới sáng tạo.	PLO2, PLO5, PLO8
4	Doanh nghiệp, cơ quan quản lý và cộng đồng	Tuân thủ pháp luật, tiêu chuẩn, an toàn; trách nhiệm nghề nghiệp, đạo đức và phát triển bền vững.	CĐR thể hiện yêu cầu đánh giá yếu tố pháp lý, môi trường; trách nhiệm với cộng đồng, xã hội và tuân thủ pháp luật.	PLO2, PLO3, PLO9
5	Cụm HV, chuyên gia, cơ sở nghiên cứu	Năng lực nghiên cứu ứng dụng, viết và bảo vệ báo cáo chuyên môn; tự học và tiếp tục phát triển ở trình độ cao hơn.	CĐR yêu cầu thiết kế, triển khai, đánh giá nghiên cứu; trình bày, bảo vệ kết quả; tự học và nghiên cứu ở bậc tiến sĩ.	PLO7, PLO10
6	Thị trường lao động và đối tác nghề nghiệp	Thích ứng với BIM, chuyển đổi số, vật liệu mới, công trình xanh và các công nghệ xây dựng tiên tiến.	CĐR và CTĐT nhấn mạnh công nghệ mới, tối ưu hóa, công trình bền vững, BIM, vật liệu và giải pháp xây dựng tiên tiến.	PLO2, PLO4, PLO8

Bảng đối chiếu cho thấy 06 nhóm yêu cầu chủ yếu của BLQ bên ngoài đều được ánh xạ đến các PLO cụ thể. Các yêu cầu chuyên môn về thiết kế, thi công, giám sát, kiểm định và quản lý công trình được phản ánh trong PLO1, PLO3, PLO5 và PLO6;

yêu cầu về BIM, công nghệ số, quản lý và phối hợp được phản ánh trong PLO4 và PLO6; yêu cầu về nghiên cứu, sáng kiến và cải tiến được phản ánh trong PLO2, PLO5, PLO7 và PLO8; yêu cầu về pháp luật, môi trường, trách nhiệm và phát triển bền vững được phản ánh trong PLO2, PLO3 và PLO9; khả năng tự học, nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp được thể hiện trong PLO10.

Về định lượng, 10/10 PLO, tương ứng 100%, có ít nhất một nội dung liên hệ với yêu cầu của BLQ bên ngoài trong bảng đối chiếu. Trong đó, PLO1-PLO8 tập trung vào năng lực chuyên môn, công nghệ, quản lý và nghiên cứu ứng dụng; PLO9-PLO10 bổ sung trách nhiệm nghề nghiệp, tự học và phát triển lâu dài. Kết quả này cho thấy CĐR không chỉ phản ánh yêu cầu nội bộ về học thuật và tổ chức đào tạo mà còn thể hiện khá toàn diện các năng lực được thị trường lao động và ngành xây dựng quan tâm.

Đến thời điểm TĐG, CTĐT đã có ba khóa HV tốt nghiệp gồm Khóa 2022, Khóa 2023 và Khóa 2024. Đây là nguồn dữ liệu quan trọng để đánh giá mức độ phù hợp của CĐR với công việc thực tế. KXD sử dụng thông tin từ báo cáo đo lường CĐR theo khóa, khảo sát cựu HV, khảo sát nhà tuyển dụng và cơ sở dữ liệu việc làm để nhận diện những năng lực được đáp ứng tốt, những năng lực cần củng cố và xu hướng nghề nghiệp mới [H1.01.05.06], [H1.01.05.07], [H1.01.05.14].

Kết quả đào tạo và đo lường của các khóa cho thấy NH được hình thành các nhóm năng lực về kiến thức chuyên môn, giải quyết vấn đề, nghiên cứu ứng dụng, quản lý, tự chủ và trách nhiệm. Việc kết hợp dữ liệu trực tiếp từ kết quả học tập với phản hồi gián tiếp của cựu HV và nhà tuyển dụng giúp việc rà soát CĐR có cơ sở toàn diện hơn, đồng thời hỗ trợ Khoa xác định các nội dung cần tăng cường như BIM, công nghệ số, phát triển bền vững, kỹ năng giao tiếp chuyên môn và khả năng thích ứng với môi trường nghề nghiệp.

CTĐT đã có dữ liệu của 03 khóa tốt nghiệp và 14 nhóm minh chứng thuộc Tiêu chí 1.5, tạo điều kiện để kết hợp phân tích kết quả đào tạo, việc làm và phản hồi nghề nghiệp. Tuy nhiên, số liệu khảo sát cựu HV và nhà tuyển dụng chưa được tích hợp đồng đều theo từng khóa, từng nhóm vị trí việc làm và từng PLO/PI; vì vậy, báo cáo chưa lượng hóa được đầy đủ mức độ cần thiết và mức độ đáp ứng của từng CĐR theo đánh giá của BLQ bên ngoài.

Nhà trường và KXD duy trì quan hệ hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo, thực tập, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và trao đổi chuyên môn. Các thỏa thuận hợp tác là một trong những kênh giúp doanh nghiệp tham gia góp ý CTĐT và CĐR, đồng thời tạo điều kiện để Khoa tiếp nhận phản hồi liên tục về năng lực của HV và cựu HV trong môi trường làm việc [H1.01.05.13].

Mối quan hệ hợp tác tạo kênh phản hồi thường xuyên, giúp CĐR được cập nhật theo yêu cầu của thực tiễn thay vì chỉ rà soát theo chu kỳ hành chính. Tuy nhiên, phạm vi và tần suất tham gia của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, hiệp hội nghề nghiệp và cơ quan quản lý giữa các đợt rà soát chưa hoàn toàn đồng đều; một số phản hồi còn mang

tính khái quát và chưa gắn trực tiếp với từng PLO/PI hoặc nhóm vị trí việc làm.

Nhìn chung, CDR của CTĐT đã phản ánh khá đầy đủ yêu cầu của các BLQ, đặc biệt là yêu cầu của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu HV và chuyên gia về năng lực chuyên môn, công nghệ hiện đại, tổ chức - quản lý, nghiên cứu ứng dụng, đạo đức, trách nhiệm xã hội và học tập suốt đời. Những nội dung cần tiếp tục hoàn thiện chủ yếu liên quan đến việc lượng hóa kết quả tham vấn, mở rộng sự tham gia đồng đều của BLQ bên ngoài và tăng khả năng truy nguyên từ phản hồi đến quyết định điều chỉnh từng PLO/PI.

b) Điểm mạnh

CTĐT đã thiết lập cơ chế thu thập và sử dụng ý kiến các BLQ một cách có hệ thống, kết hợp khảo sát, hội thảo, tọa đàm, phỏng vấn, họp chuyên môn và hội đồng thẩm định. Sự tham gia của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu HV, chuyên gia, cơ quan quản lý và đối tác nghề nghiệp giúp CDR được xây dựng, rà soát trên cơ sở yêu cầu thực tiễn của ngành KTXD, thay vì chỉ dựa vào ý kiến nội bộ.

Hệ thống 10 PLO và 21 PI phản ánh tương đối toàn diện các yêu cầu về kiến thức chuyên sâu, thiết kế - thi công - quản lý công trình, BIM và công nghệ số, nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo, phát triển bền vững, trách nhiệm nghề nghiệp và học tập suốt đời. CDR được sử dụng làm cơ sở thiết kế CTĐT, xây dựng CLO, lựa chọn nội dung dạy học, phương pháp đánh giá và đo lường mức độ đạt CDR; dữ liệu của 03 khóa tốt nghiệp tiếp tục cung cấp căn cứ thực tiễn cho việc kiểm chứng và cải tiến.

c) Điểm tồn tại

Kết quả lấy ý kiến các BLQ bên ngoài chưa được tổng hợp, lượng hóa đồng đều theo từng nhóm đối tượng, vị trí việc làm và từng PLO/PI giữa các chu kỳ rà soát.

Việc truy nguyên từ ý kiến góp ý đến nội dung tiếp thu và quyết định điều chỉnh từng PLO/PI chưa được thể hiện tập trung trong một bảng hoặc cơ sở dữ liệu thống nhất.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 1.5.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 1.5

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa bộ công cụ khảo sát theo từng nhóm BLQ bên ngoài; bổ sung câu hỏi định lượng về mức độ cần thiết, mức độ đáp ứng của từng PLO/PI và yêu cầu của các nhóm vị trí việc làm. Kết quả dự kiến: báo cáo khảo sát có số người tham gia, tỷ lệ phản hồi, mức độ đồng thuận và kết quả phân tích theo từng nhóm BLQ.	KXD; Phòng KT&ĐBCL	Năm học 2026-2027

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
2	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng ma trận truy nguyên ý kiến BLQ - yêu cầu năng lực - PLO/PI - quyết định điều chỉnh; ghi rõ nội dung tiếp thu, không tiếp thu và lý do. Kết quả dự kiến: mỗi lần rà soát CĐR có hồ sơ đối chiếu đầy đủ và thuận lợi cho kiểm tra, đánh giá.	Tổ CTĐT; Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Từ năm 2026
3	Khắc phục điểm tồn tại	Tích hợp dữ liệu khảo sát cựu HV, nhà tuyển dụng, tình trạng việc làm và kết quả đo CĐR của 03 khóa tốt nghiệp vào cơ sở dữ liệu chung; thực hiện báo cáo so sánh theo khóa, nhóm vị trí việc làm và nhóm PLO. Kết quả dự kiến: có dữ liệu liên tục phục vụ rà soát CĐR và đánh giá tác động của các nội dung cải tiến.	KXD; Phòng KT&ĐBCL; Ban CNTT và chuyển đổi số và chuyển đổi số	2026-2027
4	Phát huy điểm mạnh	Duy trì ít nhất một đợt hội thảo, tọa đàm hoặc phỏng vấn sâu với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, chuyên gia trong mỗi năm; mở rộng sự tham gia của hiệp hội nghề nghiệp và cơ quan quản lý trong các lĩnh vực thiết kế, thi công, quản lý dự án, BIM, vật liệu mới và công trình xanh.	KXD; các bộ môn; Nhà trường	Hằng năm
5	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật CĐR theo nhu cầu thị trường lao động và xu hướng BIM, chuyển đổi số, vật liệu mới, công trình xanh, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững; công bố kịp thời CĐR sau điều chỉnh và duy trì sự thống nhất với CTĐT, CLO và hệ thống đo lường.	KXD; Tổ CTĐT	Theo chu kỳ rà soát CTĐT

đ) Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 1.6 [Tiêu chí điều kiện]: Chuẩn đầu ra của CTĐT được đo lường, đánh giá tại thời điểm NH tốt nghiệp

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. CSĐT/CTĐT xác lập và triển khai một cách nhất quán quy trình/phương pháp đo lường mức độ đạt được CĐR của CTĐT. Phương pháp và dữ liệu thu thập phản ánh mức độ đạt CĐR của NH tại thời điểm tốt nghiệp.

Trường ĐHXDMT và KXD đã xác lập cách tiếp cận đo lường, đánh giá mức độ đạt CĐR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD theo định hướng dựa trên kết quả đầu ra và chu trình cải tiến PDCA. Quy định và quy trình đo lường xác định trách nhiệm của Nhà trường, đơn vị QLĐT, đơn vị bảo đảm chất lượng, KXD, bộ môn và GV; đồng thời quy định nguồn dữ liệu, thời điểm thu thập, phương pháp tổng hợp, ngưỡng đánh giá và cơ chế sử dụng kết quả để cải tiến CTĐT [H1.01.06.01].

Việc đo lường được triển khai theo hai cấp: cấp học phần và cấp CTĐT. Ở cấp học phần, GV sử dụng kết quả bài kiểm tra, bài tập, tiểu luận, thuyết trình, thực hành, báo cáo, thực tập và đề án để xác định mức đạt từng CĐR học phần (CLO). Kết quả được thu thập từ đề cương học phần, kế hoạch đánh giá, đề bài hoặc đề thi, đáp án, rubric, bảng điểm và báo cáo đo lường [H1.01.06.03], [H1.01.06.04], [H1.01.06.11].

Đối với các khóa 2022, 2023 và 2024, báo cáo đo lường sử dụng ngưỡng chung: điểm đo CLO/CĐR học phần từ 5,5/10 trở lên và tỷ lệ HV đạt từ 70% trở lên để kết luận CLO/CĐR đạt ở cấp lớp hoặc học phần. Kết quả được tổng hợp theo học kỳ, học phần và toàn khóa. Đối với phiên bản CTĐT năm 2025 có 10 PLO và 21 PI, Khoa đang tiếp tục chuẩn hóa ma trận nguồn đo, rubric và ngưỡng đạt trực tiếp cho từng PI/PLO nhằm tăng khả năng truy xuất và so sánh giữa các khóa [H1.01.06.01], [H1.01.06.02].

Bảng 1.6.1. Quy trình đo lường và đánh giá CĐR đến thời điểm tốt nghiệp

Bước	Nội dung	Cách thức thực hiện	Đơn vị chủ trì/phối hợp	Sản phẩm
1	Xác định PLO/PI và nguồn đo	Đối chiếu ma trận kỹ năng; lựa chọn học phần, CLO, tiêu chí rubric và học phần tích hợp có mức đóng góp M/A đối với từng PLO/PI.	KXD; Tổ CTĐT; bộ môn	Ma trận PLO/PI - nguồn đo
2	Thiết kế công cụ và ngưỡng	Xây dựng đề kiểm tra, bài tập, tiểu luận, rubric, phiếu chấm; quy định điểm và tỷ lệ HV đạt.	Bộ môn; GV; Phòng KT&ĐBCL	Kế hoạch đánh giá và rubric
3	Đo lường cấp học phần	Thu thập điểm theo từng CLO, tiêu chí hoặc sản phẩm học tập; xác định số lượng và tỷ lệ HV đạt.	GV phụ trách học phần	Báo cáo đo lường CLO
4	Đo lường học phần cuối khóa	Đánh giá thực tập và đề án tốt nghiệp bằng báo cáo, sản phẩm, nhận xét, phiếu chấm	GV hướng dẫn; hội đồng; bộ môn	Rubric/phiếu chấm và kết quả cuối

Bước	Nội dung	Cách thức thực hiện	Đơn vị chủ trì/phối hợp	Sản phẩm
		và kết quả bảo vệ trước hội đồng.		khóa
5	Tổng hợp cấp CTĐT	Tổng hợp kết quả các học kỳ và học phần; đối chiếu CLO với PLO/PI; phân tích mức đạt theo khóa tại thời điểm hoàn thành chương trình.	KXD; Tổ bảo đảm chất lượng	Báo cáo mức đáp ứng CDR theo khóa
6	Phân tích và cải tiến	Nhận diện CLO/PLO hoặc học phần có kết quả thấp, dữ liệu bất thường; xây dựng và giám sát kế hoạch cải tiến.	Hội đồng Khoa học và Đào tạo; Khoa; đơn vị liên quan	Biên bản và kế hoạch cải tiến

Quy trình gồm 06 bước, thể hiện mối liên hệ từ xác định nguồn đo đến phân tích và cải tiến. Trong đó, đo lường cấp học phần là nguồn dữ liệu nền tảng để xác định mức đạt CLO và tổng hợp lên PI/PLO. Việc phân công trách nhiệm từ GV, bộ môn, Khoa đến đơn vị bảo đảm chất lượng giúp hoạt động đo lường không chỉ phụ thuộc vào một cá nhân và tạo điều kiện kiểm tra chéo hồ sơ.

Đến thời điểm TĐG, KXD đã tổng hợp kết quả đo lường của ba khóa đã tốt nghiệp gồm Khóa 2022, Khóa 2023 và Khóa 2024. Tổng hợp cho thấy 308/310 CLO đạt ngưỡng, tương ứng 99,35%; 1.312/1.345 lượt HV đạt điểm đo, tương ứng 97,55%. Trong đó, Khóa 2022 và Khóa 2023 có 100% CLO đạt; Khóa 2024 có 113/115 CLO đạt, tương ứng 98,26% [H1.01.06.04], [H1.01.06.06].

Hai CLO chưa đạt được ghi nhận tại học phần CHXD06 của Khóa 2024. Việc hệ thống xác định được CLO dưới ngưỡng cho thấy hoạt động đo lường có chức năng cảnh báo và cung cấp thông tin cụ thể để bộ môn, GV phân tích nội dung học phần, phương pháp giảng dạy, đề kiểm tra, rubric và hoạt động hỗ trợ HV. Kết quả này không làm thay đổi kết luận chung về mức đáp ứng của CTĐT nhưng là căn cứ trực tiếp cho hành động cải tiến.

Tỷ lệ CLO đạt của ba khóa ở mức cao, tuy nhiên mức đạt của HV và điểm trung bình gia quyền có xu hướng giảm ở Khóa 2024 so với hai khóa trước. Sự thay đổi này cần được xem xét cùng với quy mô NH, phiên bản CTĐT, cấu trúc đánh giá và độ đầy đủ của dữ liệu nguồn; không nên chỉ dựa vào một chỉ số tổng hợp để kết luận về chất lượng. Một số báo cáo của các phiên bản trước còn sử dụng điểm học phần hoặc điểm tổng hợp làm đại diện cho nhiều CLO, nên việc phân rã điểm theo câu hỏi, rubric và từng CLO cần tiếp tục được chuẩn hóa.

Yêu cầu 2. Phương pháp thu thập dữ liệu đo lường mức độ đạt được CDR đa dạng; GV dạy CTĐT tham gia vào hoạt động đo lường mức độ đạt CDR.

Ở cấp CTĐT, kết quả CLO được đối chiếu với ma trận CLO-PLO/PI và ma trận

kỹ năng để tổng hợp theo các CDR cấp chương trình (PLO) và chỉ báo thực hiện (PI) [H1.01.06.02], [H1.01.06.03]. CTĐT sử dụng kết hợp phương pháp đo lường trực tiếp và gián tiếp. Phương pháp trực tiếp là nguồn dữ liệu chính, phản ánh sản phẩm và kết quả thực hiện nhiệm vụ của HV; phương pháp gián tiếp được sử dụng để kiểm chứng nhận thức của HV và mức độ phù hợp của CDR với yêu cầu nghề nghiệp.

Nguồn đo trực tiếp gồm điểm đánh giá quá trình và kết thúc học phần, kết quả từng CLO, bài tập lớn, tiểu luận, thuyết trình, sản phẩm tính toán - thiết kế, báo cáo thực tế, báo cáo thực tập, đề án tốt nghiệp và kết quả bảo vệ trước hội đồng [H1.01.06.03], [H1.01.06.04], [H1.01.06.11]. Nguồn đo gián tiếp gồm khảo sát HV trước khi tốt nghiệp, khảo sát cựu HV, khảo sát nhà tuyển dụng và phản hồi của đơn vị thực tập, doanh nghiệp [H1.01.06.05].

Bảng 1.6.2. Khái quát PLO, phương pháp đo lường và minh chứng tại thời điểm tốt nghiệp

PLO	Năng lực chủ yếu	Phương pháp trực tiếp	Phương pháp gián tiếp	Nguồn minh chứng
PLO1- PLO3	Kiến thức chuyên sâu, liên ngành; phân tích các yếu tố kỹ thuật, kinh tế, môi trường, pháp lý trong lĩnh vực xây dựng.	Điểm và CLO của học phần cốt lõi; sản phẩm phân tích, tính toán, thiết kế; rubric đề án tốt nghiệp.	Khảo sát HV, cựu HV và nhà tuyển dụng.	Đề cương, bảng điểm, bài làm, rubric
PLO4- PLO6	Sử dụng công nghệ, tổ chức, quản lý, phối hợp và giải quyết công việc phức tạp trong thực tiễn nghề nghiệp.	Bài tập/tiểu luận dự án; học phần BIM, quản lý; báo cáo thực tập; rubric thực tập và đề án.	Phản hồi đơn vị thực tập và nhà tuyển dụng.	Sản phẩm học tập, báo cáo thực tập, phiếu nhận xét
PLO7- PLO8	Nghiên cứu ứng dụng, phân tích dữ liệu, tư duy phản biện, đề xuất sáng kiến và cải tiến kỹ thuật.	Học phần phương pháp nghiên cứu; báo cáo nghiên cứu; đề án tốt nghiệp; trình bày và bảo vệ trước hội đồng.	Khảo sát cựu HV, chuyên gia và người sử dụng lao động.	Đề án, biên bản hội đồng, phiếu chấm
PLO9- PLO10	Trách nhiệm với cộng đồng, khả năng thích nghi, tự học, phát triển nghề nghiệp và tiếp tục nghiên cứu.	Rubric thực tập/đề án về trách nhiệm, tự chủ, giao tiếp; hồ sơ hoàn thành điều kiện tốt nghiệp.	Khảo sát tốt nghiệp, cựu HV và nhà tuyển dụng.	Rubric, hồ sơ tốt nghiệp, kết quả khảo sát

Bảng đối chiếu cho thấy cả 10 PLO được bố trí nguồn đo trực tiếp và gián tiếp phù hợp với tính chất năng lực. PLO1-PLO3 được đo chủ yếu qua các sản phẩm phân tích, tính toán và thiết kế; PLO4-PLO6 qua hoạt động công nghệ, quản lý, thực tập và dự án; PLO7-PLO8 qua nghiên cứu, đề án và bảo vệ; PLO9-PLO10 qua rubric về tự chủ, trách nhiệm và các khảo sát sau đào tạo. Việc kết hợp nhiều nguồn giúp giảm sự phụ thuộc vào một công cụ đánh giá duy nhất.

GV tham gia trực tiếp vào toàn bộ quá trình đo lường CDR, từ xác định CLO và PLO/PI được đo, thiết kế đề kiểm tra, bài tập, tiểu luận và rubric, tổ chức đánh giá, chấm điểm, tổng hợp kết quả đến phân tích nguyên nhân và đề xuất cải tiến. Đối với Thực tập và Đề án tốt nghiệp, GV hướng dẫn, GV phản biện và các thành viên hội đồng cùng tham gia đánh giá theo các tiêu chí chuyên môn, nghiên cứu, trình bày, tự chủ và trách nhiệm. Sự tham gia của nhiều GV và nhiều loại công cụ giúp dữ liệu đo lường phản ánh đa chiều hơn năng lực của HV.

Thực tập và Đề án tốt nghiệp là hai học phần tích hợp ở giai đoạn cuối chương trình. Theo ma trận kỹ năng của CTĐT năm 2025, học phần Thực tập đóng góp ở mức M và A đối với nhiều PI; Đề án tốt nghiệp được xác định ở mức M, A đối với toàn bộ 21 PI. HV phải vận dụng kiến thức chuyên sâu, lựa chọn phương pháp, xử lý dữ liệu, đề xuất giải pháp, lập báo cáo, trình bày và bảo vệ kết quả; đồng thời thể hiện năng lực tự chủ, trách nhiệm và tuân thủ yêu cầu nghề nghiệp [H1.01.06.03], [H1.01.06.04].

Kết quả đánh giá thực tập và đề án, cùng với kết quả tích lũy của các học phần trong toàn khóa, là căn cứ xem xét điều kiện tốt nghiệp. Quy định đào tạo yêu cầu HV hoàn thành khối lượng CTĐT, đạt các học phần, hoàn thành thực tập và đề án, thực hiện các nghĩa vụ liên quan và đáp ứng điều kiện tốt nghiệp trước khi được công nhận [H1.01.06.05]. Do đó, CDR được đo lường trong toàn bộ quá trình đào tạo và được xác nhận tổng hợp tại thời điểm HV hoàn thành chương trình.

KXD đã lập báo cáo tổng hợp mức đáp ứng CDR của từng khóa trên cơ sở báo cáo đo lường của bốn học kỳ, đề cương học phần, bảng điểm, CLO, kết quả thực tập, đề án tốt nghiệp và các hồ sơ liên quan [H1.01.06.04], [H1.01.06.06]. Kết quả được trình bày tại Bảng 1.6.3.

Bảng 1.6.3. Tổng hợp kết quả đo lường CDR của ba khóa đã tốt nghiệp

Khóa	Số HP/k hội	Lượt HV tính đo	Điểm TB gia quyền	HV đạt điểm đo	CLO đạt	Đánh giá
Khóa 2022 (Khóa 1)	16	479	7,73/10	476/479 (99,4%)	87/87 (100%)	Đạt ở mức tổng hợp; cần tiếp tục tăng đo trực tiếp PI/PLO.
Khóa 2023	18	385	7,69/10	382/385 (99,22%)	108/108 (100%)	Tất cả học phần và CLO đạt; cần rà

Khóa	Số HP/k hội	Lượt HV tính đo	Điểm TB gia quyền	HV đạt điểm đo	CLO đạt	Đánh giá
(Khóa 2)						soát một số dữ liệu nguồn.
Khóa 2024 (Khóa 3)	18	481	7,14/10	454/481 (94,39%)	113/115 (98,26%)	17/18 học phần/khối đạt đủ CLO; CHXD06 có 02 CLO chưa đạt.
Tổng hợp 03 khóa	52	1.345	7,51/10	1.312/1.345 (97,55%)	308/310 (99,35%)	Kết quả chung cao, nhưng cần chuẩn hóa đo trực tiếp và phân tích đa khóa.

Khóa 2022 có 16 học phần có dữ liệu đo lường đều đạt; 87/87 CLO đạt ngưỡng; 476/479 lượt HV đạt điểm đo và điểm trung bình gia quyền đạt 7,73/10. Khóa 2023 có 18/18 học phần và 108/108 CLO đạt; 382/385 lượt HV đạt, tương ứng 99,22%; điểm trung bình gia quyền đạt 7,69/10. Các kết quả này cho thấy CDR được đo lường trên toàn bộ tiến trình bốn học kỳ và được tổng hợp ở thời điểm hoàn thành chương trình.

Khóa 2024 có 17/18 học phần hoặc khối đạt đầy đủ CLO; 113/115 CLO đạt; 454/481 lượt HV đạt, tương ứng 94,39%; điểm trung bình gia quyền đạt 7,14/10. So với Khóa 2022, điểm trung bình gia quyền giảm 0,59 điểm và tỷ lệ HV đạt điểm đo giảm khoảng 5,01 điểm phần trăm. Sự biến động này, cùng với 02 CLO chưa đạt tại CHXD06, cho thấy cần phân tích sâu dữ liệu theo học phần, CLO và nhóm HV thay vì chỉ dựa vào tỷ lệ tổng hợp.

Mặc dù Bảng 1.6.2 đã xác định nguồn đo cho từng nhóm PLO và các báo cáo cho ba khóa chứng minh hoạt động đo lường đã được triển khai, kết quả hiện chủ yếu được tổng hợp ở cấp CLO, học phần và toàn khóa. Báo cáo chưa trình bày đồng đều tỷ lệ đạt riêng của từng PLO hoặc 21 PI do các khóa áp dụng các phiên bản CDR khác nhau và dữ liệu rubric chưa được phân rõ đầy đủ. Đây là nội dung cần hoàn thiện để tăng độ chính xác và khả năng so sánh trong chu kỳ tiếp theo.

Yêu cầu 3. CTĐT thiết lập kế hoạch hành động, các hoạt động để cải tiến mức độ đạt CDR của HP và CDR của CTĐT, giám sát kế hoạch cải tiến.

Sau mỗi học kỳ và sau khi tổng hợp theo khóa, KXD phân tích kết quả, xác định học phần, CLO, nhóm HV hoặc nguồn dữ liệu cần theo dõi. Hội đồng Khoa học và Đào tạo, bộ môn và GV thảo luận nguyên nhân liên quan đến nội dung học phần, phương pháp giảng dạy, cấu trúc đánh giá, đề kiểm tra, rubric, cách nhập và tổng hợp điểm; từ đó xây dựng giải pháp cải tiến [H1.01.06.07], [H1.01.06.08].

Kế hoạch cải tiến được phân công cho đơn vị và cá nhân phụ trách, xác định thời

gian hoàn thành, sản phẩm đầu ra và chỉ số theo dõi. KXD thực hiện giám sát thông qua báo cáo học kỳ, biên bản họp bộ môn, báo cáo đo lường theo khóa và việc đối chiếu kết quả trước - sau cải tiến. Các nhiệm vụ chưa hoàn thành hoặc chưa đạt hiệu quả dự kiến được tiếp tục điều chỉnh trong kế hoạch năm học tiếp theo.

Các giải pháp được đề xuất trong báo cáo của ba khóa gồm chuẩn hóa biểu mẫu đo CLO/PI/PLO, bổ sung ma trận CLO-PI-PLO, hoàn thiện rubric cho tiểu luận, thực tập và đề án, rà soát các học phần có dữ liệu bất thường, hỗ trợ HV dưới ngưỡng và xây dựng báo cáo mức đạt PLO hằng năm. GV đồng thời rà soát đề cương, ngân hàng đề, công cụ đánh giá và hồ sơ chấm điểm nhằm tăng sự nhất quán giữa CLO, PLO/PI và dữ liệu đo [H1.01.06.08]-[H1.01.06.11].

Đối với Khóa 2024, việc phát hiện 02 CLO chưa đạt tại CHXD06 đã dẫn đến yêu cầu rà soát trọng tâm học phần này, bao gồm phân tích đề kiểm tra và phổ điểm, kiểm tra sự tương thích giữa nội dung - CLO - phương pháp đánh giá, hoàn thiện rubric và tăng cường hỗ trợ HV. Đây là minh chứng cụ thể cho chu trình đo lường - phân tích - xác định nguyên nhân - đề xuất cải tiến, thay vì chỉ sử dụng kết quả để xác nhận NH đủ điều kiện tốt nghiệp.

Nhà trường đang từng bước sử dụng hệ thống QLĐT và công cụ điện tử để lưu trữ, tổng hợp kết quả CLO/PLO. Tuy nhiên, việc tích hợp tự động dữ liệu điểm theo từng câu hỏi, tiêu chí rubric, CLO, PI và PLO trên LMS hoặc phần mềm dùng chung chưa hoàn thiện; báo cáo so sánh đa khóa hiện vẫn cần xử lý một phần bằng bảng tính và tổng hợp thủ công [H1.01.06.12].

Kết quả đo lường đã được sử dụng để nhận diện vấn đề và đề xuất điều chỉnh ở cấp học phần, công cụ đánh giá và hệ thống dữ liệu. Tuy nhiên, minh chứng về kết quả sau cải tiến, chẳng hạn tỷ lệ CLO/PLO tăng sau khi điều chỉnh, mức cải thiện của học phần CHXD06 hoặc sự thay đổi giữa hai chu kỳ đo liên tiếp, chưa được hình thành đầy đủ do các hành động đang trong giai đoạn triển khai. Chu kỳ tiếp theo cần theo dõi chỉ số trước - sau để chứng minh rõ hiệu quả cải tiến.

Hồ sơ cho thấy CSĐT/CTĐT đã xác lập và triển khai tương đối nhất quán quy trình đo lường mức độ đạt CDR; dữ liệu thu thập từ học phần, Thực tập, Đề án tốt nghiệp và khảo sát phản ánh mức độ đạt CDR của HV tại thời điểm tốt nghiệp. Phương pháp thu thập dữ liệu đa dạng và có sự tham gia trực tiếp của GV trong thiết kế công cụ, đánh giá, tổng hợp và phân tích kết quả. CTĐT đã xây dựng kế hoạch hành động, triển khai các hoạt động cải tiến và theo dõi việc thực hiện thông qua báo cáo, biên bản và kết quả đo lường của các chu kỳ tiếp theo.

Việc đo trực tiếp ở cấp PI/PLO, phân rõ điểm theo rubric và tích hợp dữ liệu tự động chưa được triển khai đồng đều cho toàn bộ các khóa. Những nội dung này được xác định là yêu cầu nâng cao chất lượng hệ thống đo lường, không phủ nhận việc CTĐT đã thực hiện đo lường, đánh giá CDR tại thời điểm NH tốt nghiệp.

b) Điểm mạnh

Nhà trường và KXD đã hình thành hệ thống đo lường CDR theo chu trình OBE-PDCA, kết hợp dữ liệu cấp học phần, Thực tập, Đề án tốt nghiệp, điều kiện tốt nghiệp và phản hồi của các BLQ. Ma trận CLO-PLO/PI, các nguồn đo trực tiếp - gián tiếp và quy trình tổng hợp theo khóa tạo cơ sở xem xét năng lực của HV trong toàn bộ quá trình, đồng thời xác nhận tổng hợp tại thời điểm hoàn thành CTĐT.

Hoạt động đo lường đã được triển khai cho 03 khóa tốt nghiệp với dữ liệu của bốn học kỳ; tổng hợp có 308/310 CLO và 1.312/1.345 lượt HV đạt ngưỡng. Các báo cáo không chỉ ghi nhận kết quả đạt mà còn phát hiện HV dưới ngưỡng, CLO chưa đạt và dữ liệu cần rà soát; đặc biệt đã xác định 02 CLO chưa đạt tại CHXD06 để đưa vào chu trình cải tiến.

c) Điểm tồn tại

Kết quả đo lường trực tiếp theo từng PI/PLO chưa được tổng hợp đồng đều cho toàn bộ các học phần và ba khóa đã tốt nghiệp; một số dữ liệu còn được tổng hợp từ điểm học phần hoặc nhiều CLO.

Dữ liệu giữa phần mềm QLĐT, LMS, bảng điểm và rubric chưa được tích hợp tự động; việc đối sánh các phiên bản PLO và phân tích xu hướng đa khóa còn thực hiện một phần bằng phương pháp thủ công.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 1.6.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 1.6

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Hoàn thiện quy trình đo lường cấp PI/PLO theo phiên bản CTĐT năm 2025; xác định học phần cốt lõi, CLO/tiêu chí rubric, trọng số, ngưỡng đạt, chu kỳ và trách nhiệm tổng hợp đối với toàn bộ 21 PI. Kết quả dự kiến: có ma trận nguồn đo và báo cáo mức đạt riêng cho từng PI/PLO.	KXD; Phòng KT&ĐBCL; Phòng QLĐT	Năm học 2026-2027
2	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa mẫu bảng điểm có mã CLO, PI/PLO, câu hỏi hoặc tiêu chí rubric, trọng số và điểm từng HV; áp dụng trước hết cho học phần cốt lõi, Thực tập và Đề án tốt nghiệp. Kết quả dự kiến: dữ liệu có thể truy xuất từ điểm thành phần	Bộ môn; GV; Tổ bảo đảm chất lượng	Từ học kỳ kế tiếp

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		đến PI/PLO.		
3	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng bảng đối sánh PLO giữa các phiên bản CTĐT năm 2022, 2023 và 2025; quy đổi có kiểm soát dữ liệu ba khóa để phân tích xu hướng, không quy đổi cơ học khi thiếu ma trận hoặc điểm thành phần. Kết quả dự kiến: có báo cáo đa khóa với phạm vi và giới hạn dữ liệu được nêu rõ.	Tổ CTĐT; KXD	Hoàn thành trong năm 2027
4	Khắc phục điểm tồn tại	Số hóa theo dõi tích lũy CLO-PI-PLO trên LMS hoặc công cụ dùng chung; thiết lập dashboard theo học kỳ, khóa, PLO/PI và cảnh báo trường hợp dưới ngưỡng. Kết quả dự kiến: giảm tổng hợp thủ công và tăng khả năng theo dõi liên tục.	Ban CNTT và chuyển đổi số; Phòng KT&ĐBCL; KXD	2026-2028
5	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát CHXD06 và các học phần có dữ liệu bất thường; phân tích nguyên nhân CLO chưa đạt, điều chỉnh nội dung, phương pháp dạy học, đề kiểm tra, rubric và hỗ trợ HV. Kết quả dự kiến: có hồ sơ cải tiến trước - sau và đánh giá lại ở chu kỳ tiếp theo.	Bộ môn; GV; KXD	Trước và trong năm học 2026-2027
6	Phát huy điểm mạnh	Duy trì báo cáo đo lường cấp CTĐT theo từng khóa; kết hợp kết quả trực tiếp với khảo sát trước tốt nghiệp, cựu HV và nhà tuyển dụng; họp phân tích, ban hành kế hoạch và đo lại hiệu quả cải tiến hằng năm.	KXD; Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Hằng năm

đ) Tự đánh giá: **Đạt**

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Điểm mạnh:

Mục tiêu của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD được xác định rõ ràng, phù hợp với định hướng ứng dụng, trình độ đào tạo và mục tiêu của giáo dục ĐH; đồng thời gắn kết với SM, TN và chiến lược phát triển của Trường ĐHXĐMT. Mục tiêu CTĐT giữ vai trò định hướng trong việc xây dựng CDR, thiết kế cấu trúc và nội dung chương trình, xây dựng đề cương học phần, lựa chọn phương pháp dạy học và tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập.

Hệ thống CDR của CTĐT được xây dựng tương đối đầy đủ, gồm 10 PLO và 21 PI, bao quát kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm; phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 7, định hướng đào tạo và yêu cầu của lĩnh vực KTXD. CDR bao gồm cả năng lực chung và năng lực chuyên biệt, được sử dụng làm cơ sở xây dựng CLO, ma trận PLO–PI–học phần và hệ thống đo lường CDR.

CLO của các học phần được xây dựng theo biểu mẫu thống nhất, sử dụng động từ có thể quan sát và đo lường, đồng thời được liên kết với PLO/PI, nội dung dạy học và phương pháp đánh giá. Bộ đề cương hiện hành bao quát 27/27 học phần; ma trận CLO–PLO/PI và ma trận kỹ năng theo các mức I–R–M–A cho thấy toàn bộ 10 PLO và 21 PI đều được các học phần hỗ trợ.

Quá trình xây dựng và rà soát mục tiêu, CDR có sự tham gia của cán bộ quản lý, GV, HV, cựu HV, chuyên gia, doanh nghiệp và nhà tuyển dụng. Các yêu cầu của BLQ bên ngoài về kiến thức chuyên môn, công nghệ, BIM, quản lý dự án, nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo, phát triển bền vững và trách nhiệm nghề nghiệp đã được phản ánh trong hệ thống CDR.

Nhà trường và KXD đã tổ chức đo lường, đánh giá CDR theo quy trình tương đối thống nhất, sử dụng nhiều nguồn dữ liệu từ học phần, thực tập, đề án tốt nghiệp, kết quả bảo vệ và phản hồi của các BLQ. Kết quả tổng hợp của 03 khóa tốt nghiệp cho thấy 308/310 CLO đạt ngưỡng, tương ứng khoảng 99,35%, và 1.312/1.345 lượt HV đạt điểm đo, tương ứng khoảng 97,55%; kết quả đo lường được sử dụng để nhận diện nội dung cần rà soát và cải tiến.

Điểm tồn tại:

Mục tiêu CTĐT chưa thể hiện cụ thể mốc thời gian kỳ vọng NH đạt được các năng lực nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp. Việc tổng hợp ý kiến BLQ chưa trình bày đầy đủ tỷ lệ tham gia, mức độ đồng thuận đối với từng PO/PLO và sự liên hệ giữa ý kiến góp ý với nội dung được tiếp thu, điều chỉnh.

Hiệu quả phổ biến CDR đến GV, HV và các BLQ chưa được đánh giá thường xuyên bằng số liệu về mức độ nhận biết, hiểu và sử dụng CDR. Tài liệu đối sánh CDR với yêu cầu của nhóm ngành Kiến trúc – Xây dựng chưa được hệ thống hóa thành bộ hồ sơ tham chiếu độc lập và cập nhật định kỳ.

Kết quả rà soát, điều chỉnh CLO giữa các phiên bản CTĐT chưa được tổng hợp tập trung; một số đề cương và báo cáo đo lường của các khóa trước chưa đồng bộ hoàn toàn với hệ thống 10 PLO và 21 PI hiện hành. Việc đo lường trực tiếp mức đạt từng

PI/PLO, phân rõ điểm theo rubric và đối sánh dữ liệu giữa các phiên bản CTĐT chưa được thực hiện đồng đều.

Dữ liệu đo lường từ hệ thống QLĐT, LMS, bảng điểm và rubric chưa được tích hợp tự động; việc theo dõi kết quả trước và sau cải tiến chưa được thực hiện đầy đủ để lượng hóa tác động của các hoạt động cải tiến.

Đánh giá:

Tiêu chuẩn 1 có 06 tiêu chí, trong đó có 02 tiêu chí điều kiện là Tiêu chí 1.3 và Tiêu chí 1.6.

Số tiêu chí đạt: 06/06, đạt tỷ lệ 100%;

Số tiêu chí không đạt: 0/06;

Số tiêu chí điều kiện đạt: 02/02.

Kết quả đánh giá chung: Tiêu chuẩn 1 đạt yêu cầu.

2. Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung CTĐT là phương tiện trực tiếp chuyển hóa mục tiêu và CDR thành lộ trình học tập, hệ thống học phần, hoạt động dạy - học và kiểm tra, đánh giá. Đối với CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD theo định hướng ứng dụng, cấu trúc chương trình phải vừa bảo đảm nền tảng khoa học và kiến thức chuyên sâu, vừa tạo điều kiện để HV vận dụng công nghệ, phương pháp tính toán, tổ chức thi công và quản lý vào giải quyết các vấn đề phức tạp của thực tiễn xây dựng.

Bản mô tả CTĐT hiện hành trình bày các thông tin chủ yếu gồm tên cơ sở đào tạo, tên văn bằng và ngành đào tạo, mã ngành, định hướng đào tạo, thời gian và khối lượng học tập, mục tiêu, CDR, cấu trúc các khối kiến thức, danh mục học phần, ma trận kỹ năng, kế hoạch giảng dạy, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá và ĐCCT học phần. Bộ ĐCCT được xây dựng cho toàn bộ các học phần, thể hiện mục tiêu, CDR học phần, nội dung, phương pháp giảng dạy, học tập, kiểm tra - đánh giá, học liệu và các điều kiện liên quan. Nhà trường và KXD tổ chức rà soát, thẩm định, phê duyệt, công bố và cập nhật các tài liệu này theo quy trình bảo đảm chất lượng.

Tiêu chuẩn 2 tập trung đánh giá mức độ đầy đủ và khả năng tiếp cận của bản mô tả CTĐT, sự phù hợp của cấu trúc và nội dung với CDR và khối lượng học tập, việc sử dụng phản hồi của các BLQ, mức đóng góp của từng học phần, tính logic - linh hoạt - tích hợp của chương trình, khả năng lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp và cơ chế rà soát, cải tiến nhằm bảo đảm tính cập nhật, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động.

Tiêu chí 2.1: Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần có đủ thông tin, được cập nhật, được phê duyệt và được công bố công khai để các BLQ dễ dàng tiếp cận

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Bản mô tả CTĐT và các ĐCCT học phần có đủ thông tin; thể hiện các phương thức đào tạo của CTĐT; đáp ứng các quy định có liên quan tới các

phương thức đào tạo của CTĐT.

Nhà trường đã xây dựng Bản mô tả CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD, mã ngành 8.58.02.01, định hướng ứng dụng. Bản mô tả hiện hành xác định khối lượng toàn khóa 60 tín chỉ, thời gian đào tạo từ 1,5 đến 2 năm và trình bày các nội dung cần thiết để tổ chức, quản lý và cung cấp thông tin về chương trình [H2.02.01.01]. Các phiên bản CTĐT trước đây được lưu giữ để phục vụ đối chiếu, theo dõi lịch sử thay đổi và đánh giá cải tiến [H2.02.01.02], [H2.02.01.05].

Bản mô tả CTĐT bao gồm thông tin chung; căn cứ xây dựng; nhu cầu đào tạo; mục tiêu và CĐR; vị trí việc làm; khả năng học tập, nâng cao trình độ; khối lượng kiến thức; cấu trúc theo khối kiến thức; danh mục học phần bắt buộc, tự chọn; điều kiện tiên quyết, học trước và song hành; mô tả tóm tắt học phần; ma trận kỹ năng; đối sánh CTĐT; kế hoạch giảng dạy; phương pháp giảng dạy, học tập, đánh giá và hướng dẫn thực hiện chương trình. Các thông tin này giúp HV, GV, nhà quản lý và các BLQ nhận diện được lộ trình hình thành năng lực và yêu cầu hoàn thành chương trình.

Bản mô tả xác định CTĐT được triển khai ở trình độ thạc sĩ, theo định hướng ứng dụng và hình thức đào tạo đã được Nhà trường phê duyệt. Kế hoạch giảng dạy toàn khóa, phương pháp tổ chức dạy - học, tỷ lệ tự học và các điều kiện thực hiện được mô tả trong Bản mô tả CTĐT, CTDH và ĐCCT. Hệ thống LMS được sử dụng để cung cấp học liệu, giao nhiệm vụ, hỗ trợ tương tác và quản lý hoạt động học tập, phù hợp với phương thức tổ chức đào tạo của CTĐT.

Bộ ĐCCT được xây dựng cho toàn bộ 27 học phần trong danh mục chương trình [H2.02.01.03]. Mỗi đề cương thể hiện tên và mã học phần, số tín chỉ, phân bổ lý thuyết - thực hành - tự học, điều kiện học phần, mô tả, mục tiêu, CĐR học phần (CLO), mối liên hệ CLO-PLO/PI, nội dung và kế hoạch giảng dạy, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá, trọng số, rubric hoặc tiêu chí đánh giá, tài liệu chính và tài liệu tham khảo. Việc sử dụng biểu mẫu thống nhất tạo điều kiện kiểm soát sự liên kết giữa mục tiêu, nội dung, hoạt động dạy - học và đánh giá.

Bảng 2.1.1. Mức độ thể hiện các thông tin chủ yếu trong Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần

TT	Nhóm thông tin	Bản mô tả CTĐT	Đề cương học phần	Mức độ đáp ứng
1	Thông tin nhận diện	Tên trường, tên văn bằng, tên CTĐT, mã ngành, định hướng, thời gian và khối lượng đào tạo.	Tên, mã học phần, số tín chỉ, phân loại, điều kiện học phần, đơn vị và GV phụ trách.	Đầy đủ
2	Mục tiêu và CĐR	Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, 10 PLO và 21 PI; vị trí việc làm và khả năng học tiếp.	Mục tiêu học phần, CLO, mức Bloom, PLO/PI liên kết.	Đầy đủ

TT	Nhóm thông tin	Bản mô tả CTĐT	Đề cương học phần	Mức độ đáp ứng
3	Cấu trúc và nội dung	Các khối kiến thức, học phần bắt buộc - tự chọn, kế hoạch học tập, ma trận kỹ năng và đối sánh.	Nội dung chi tiết theo chủ đề/tuần, hoạt động giảng dạy - học tập, yêu cầu tự học.	Đầy đủ
4	Dạy học và đánh giá	Mô tả nhóm phương pháp dạy học, học tập và đánh giá áp dụng trong chương trình.	Phương pháp giảng dạy, hình thức đánh giá, trọng số, thời điểm và CLO được đánh giá.	Đầy đủ
5	Học liệu và điều kiện	Nguồn lực GV, CSVN, thư viện, phòng thí nghiệm và hướng dẫn thực hiện.	Giáo trình, tài liệu tham khảo, phòng học/phòng thí nghiệm, phần mềm và thiết bị cần thiết.	Đầy đủ

Bảng rà soát cho thấy 05/05 nhóm thông tin chủ yếu đều được thể hiện trong Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần. Bộ đề cương bao phủ 27/27 học phần, tương ứng 100% học phần của chương trình. Nội dung không chỉ đáp ứng yêu cầu nhận diện và mô tả học thuật mà còn làm rõ lộ trình học tập, mối liên hệ CLO-PLO/PI, phương pháp dạy học, công cụ đánh giá và điều kiện triển khai. Qua đó, các tài liệu có thể được sử dụng trực tiếp trong QLĐT, tổ chức giảng dạy và định hướng học tập.

Phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá được mô tả theo đặc điểm của từng nhóm học phần. Đối với học phần lý thuyết, các phương pháp chủ yếu gồm thuyết giảng, phân tích vấn đề, hoạt động nhóm và nghiên cứu tình huống; HV thực hiện nghe giảng, thảo luận, đặt câu hỏi và xác định vấn đề nghiên cứu. Đối với học phần thực hành, thực tập và đề án, GV sử dụng mô phỏng, thực địa, hướng dẫn, dự án và nghiên cứu đề tài; HV thực hành, trao đổi để tìm giải pháp và vận dụng kiến thức vào thực tiễn [H2.02.01.01].

Các hình thức đánh giá gồm thuyết trình, bài tập, vấn đáp, trắc nghiệm, tự luận, tiểu luận, báo cáo, sản phẩm dự án và đề án. Trong đề cương từng học phần, các thành phần đánh giá và trọng số được cụ thể hóa phù hợp với CLO, bảo đảm HV có cơ hội chứng minh kết quả học tập thông qua nhiều dạng sản phẩm và hoạt động khác nhau [H2.02.01.03]. Sự thống nhất giữa Bản mô tả và đề cương giúp người đọc hiểu rõ không chỉ học nội dung gì mà còn học và được đánh giá bằng cách nào.

Yêu cầu 2. Bản mô tả CTĐT và các ĐCCT học phần được cập nhật.

Việc xây dựng, rà soát, thẩm định và ban hành CTĐT được thực hiện theo quy định của Nhà trường [H2.02.01.06]. Trên cơ sở kế hoạch và mục tiêu chất lượng của Khoa [H2.02.01.16], Nhà trường thành lập Hội đồng xây dựng, rà soát CTĐT, CDR và đề cương học phần [H2.02.01.08]; tổ chức họp rà soát [H2.02.01.09]; trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo xem xét [H2.02.01.10] và Hội đồng thẩm định đánh giá trước khi

ban hành [H2.02.01.18].

CTĐT được ban hành lần đầu năm 2022, cập nhật và áp dụng từ Khóa 2023, sau đó tiếp tục được rà soát, hoàn thiện trong giai đoạn 2025 - 2026. Qua các lần cập nhật, Bản mô tả, CĐR, CTDH, ma trận kỹ năng và bộ đề cương được điều chỉnh đồng bộ với quy định hiện hành, phản hồi của BLQ và yêu cầu phát triển của ngành. Phiên bản hiện hành làm rõ hệ thống 10 PLO, 21 PI, ma trận đóng góp học phần và các điểm đo; đồng thời tăng cường nội dung BIM, chuyển đổi số, vật liệu và công nghệ mới, công trình xanh, phát triển bền vững và nghiên cứu ứng dụng.

Đề cương học phần được rà soát đồng bộ với CTĐT, đặc biệt khi có thay đổi về PLO/PI, cấu trúc học phần, nội dung, phương pháp đánh giá hoặc tài liệu học tập. Các cuộc họp rà soát và duyệt đề cương được lưu trong hồ sơ chuyên môn [H2.02.01.15]. Kế hoạch giảng dạy toàn khóa được lập theo từng khóa tuyển sinh và cập nhật theo chương trình có hiệu lực [H2.02.01.13], [H2.02.01.14].

Bảng 2.1.2. Chu trình cập nhật, phê duyệt và công bố tài liệu CTĐT

Bước	Hoạt động	Chủ thể chính	Kết quả/minh chứng
1	Rà soát quy định, dữ liệu và phản hồi; xác định nội dung cần cập nhật.	Khoa, bộ môn, đơn vị chức năng.	Kế hoạch, báo cáo rà soát, tổng hợp ý kiến.
2	Xây dựng hoặc hiệu chỉnh Bản mô tả, CTĐT, ma trận kỹ năng và đề cương học phần.	Hội đồng xây dựng; GV phụ trách.	Dự thảo tài liệu và bảng giải trình.
3	Thảo luận, phản biện và thẩm định chuyên môn.	Hội đồng Khoa học và Đào tạo; Hội đồng thẩm định.	Biên bản, kết luận và đề nghị hoàn thiện.
4	Phê duyệt, ban hành và lập kế hoạch triển khai.	Hiệu trưởng; Phòng QLĐT.	Quyết định, CTDH và kế hoạch toàn khóa.
5	Công bố, phổ biến, lưu trữ và tiếp nhận phản hồi.	Nhà trường, Khoa, GV.	Website, LMS, tài liệu đầu khóa và hồ sơ lưu.

Chu trình gồm 05 bước, có sự tham gia của GV, bộ môn, Khoa, các hội đồng chuyên môn và đơn vị QLĐT. Việc cập nhật được triển khai theo chuỗi từ xác định căn cứ, hiệu chỉnh tài liệu, thẩm định, ban hành đến công bố và tiếp nhận phản hồi. Cách tổ chức này giúp hạn chế tình trạng Bản mô tả được cập nhật nhưng đề cương hoặc kế hoạch học tập chưa thay đổi tương ứng.

Kết quả rà soát đã tạo ra bộ tài liệu hiện hành gồm Bản mô tả, CTDH, ma trận kỹ năng và 27 đề cương học phần. Tuy nhiên, hồ sơ chưa có một báo cáo tổng hợp riêng thể hiện đầy đủ học phần nào được cập nhật, nội dung trước và sau điều chỉnh, căn cứ điều chỉnh và kết quả kiểm tra tính đồng bộ giữa các tài liệu. Vì vậy, kết quả cập nhật đã được thể hiện qua các phiên bản và biên bản nhưng khả năng truy nguyên lịch sử thay đổi của từng đề cương còn chưa thật thuận lợi.

Yêu cầu 3. Bản mô tả CTĐT và các ĐCCT học phần được phê duyệt, được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận.

Sau khi được rà soát và thẩm định, Bản mô tả, CTĐT, CĐR, CTDH, ma trận kỹ năng và ĐCCT được phê duyệt, ban hành theo thẩm quyền [H2.02.01.04], [H2.02.01.07], [H2.02.01.11], [H2.02.01.12]. Hồ sơ phê duyệt bao gồm quyết định ban hành, biên bản của hội đồng, bảng giải trình và kế hoạch triển khai. Các phiên bản cũ được lưu giữ để đối chiếu và bảo đảm khả năng xác định phiên bản áp dụng từng khóa.

Việc thẩm định và phê duyệt trước khi sử dụng giúp bảo đảm tài liệu CTĐT không được triển khai chỉ dựa trên đề xuất của một GV hoặc đơn vị. Sự tham gia của Hội đồng xây dựng, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng thẩm định và Hiệu trưởng tạo cơ chế kiểm tra về pháp lý, chuyên môn, tính khả thi, sự thống nhất giữa CĐR, cấu trúc chương trình và đề cương học phần.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT được công bố trên website của Nhà trường/Khoa và được phổ biến qua cổng thông tin tuyển sinh, hệ thống quản lý học tập, hoạt động tư vấn tuyển sinh, sinh hoạt đầu khóa và trao đổi học thuật [H2.02.01.17]. GV giới thiệu đề cương, CLO, nội dung, kế hoạch học tập và đánh giá khi bắt đầu học phần. HV có thể sử dụng các tài liệu này để lập kế hoạch học tập và lựa chọn học phần tự chọn.

Bảng 2.1.3. Các kênh công bố và nhóm BLQ tiếp cận thông tin CTĐT

TT	Kênh công bố/phổ biến	Nội dung chính	Nhóm tiếp cận
1	Website Nhà trường/Khoa	Bản mô tả CTĐT, quyết định ban hành, CĐR, kế hoạch và đề cương được công bố.	HV tiềm năng, HV, GV, cựu HV, nhà tuyển dụng và xã hội.
2	Cổng thông tin tuyển sinh	Thông tin tổng quan về ngành, mục tiêu, thời gian, điều kiện tuyển sinh và cơ hội nghề nghiệp.	Người dự tuyển, cơ quan cử người đi học và gia đình.
3	LMS/hệ thống quản lý học tập	Đề cương, CLO, nội dung, kế hoạch, học liệu và hoạt động đánh giá của học phần.	HV đang học và GV.
4	Sinh hoạt đầu khóa và đầu học phần	Giới thiệu lộ trình học tập, yêu cầu hoàn thành chương trình, CLO và phương pháp đánh giá.	HV từng khóa.
5	Tư vấn, hội thảo và trao đổi học thuật	Giải thích nội dung chương trình, định hướng chuyên sâu, học phần tự chọn và yêu cầu nghề nghiệp.	HV, doanh nghiệp, đối tác và các BLQ khác.

Thông tin CTĐT được phổ biến qua ít nhất 05 nhóm kênh, trong đó website hỗ trợ tiếp cận công khai, LMS và hoạt động đầu học phần cung cấp thông tin chi tiết cho NH, còn tuyển sinh và hội thảo phục vụ các BLQ bên ngoài. Việc sử dụng nhiều kênh giúp tăng khả năng tiếp cận và hỗ trợ người dùng lựa chọn nguồn thông tin phù hợp với

nhu cầu.

Qua rà soát, tài liệu CTĐT đã được xây dựng tương đối đầy đủ và có cơ chế cập nhật, phê duyệt, công bố. Tuy nhiên, thông tin còn phân tán giữa nhiều tệp và kênh; chưa có trang thông tin chuyên biệt tập trung Bản mô tả, kế hoạch học tập, đề cương, ma trận và lịch sử phiên bản. Bản tóm tắt CTĐT chưa được thiết kế riêng cho HV tiềm năng, HV đang học, nhà tuyển dụng và đối tác. Báo cáo cũng chưa có số liệu khảo sát định kỳ hoặc thống kê truy cập riêng để lượng hóa mức độ dễ tìm kiếm, mức độ nhận biết và hiệu quả sử dụng thông tin của từng nhóm BLQ.

b) Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT hiện hành được xây dựng theo cấu trúc tương đối đầy đủ, thể hiện mục tiêu, 10 PLO, 21 PI, cấu trúc 60 tín chỉ, kế hoạch học tập, ma trận kỹ năng, phương pháp dạy học và đánh giá. Bộ đề cương được xây dựng cho 27/27 học phần theo biểu mẫu thống nhất, làm rõ CLO, nội dung, hoạt động học tập, phương pháp đánh giá và học liệu; qua đó tạo cơ sở minh bạch để tổ chức giảng dạy, quản lý học tập và đo lường CDR.

Quy trình rà soát, thẩm định, phê duyệt và công bố được thực hiện qua nhiều cấp, có sự tham gia của GV, bộ môn, Khoa, hội đồng chuyên môn và đơn vị QLĐT. Các phiên bản tài liệu và kế hoạch giảng dạy được lưu giữ, tạo điều kiện theo dõi lịch sử điều chỉnh; thông tin được phổ biến qua nhiều kênh để phục vụ cả BLQ bên trong và bên ngoài.

c) Điểm tồn tại

Thông tin về CTĐT và đề cương học phần chưa được tập trung đầy đủ tại một trang thông tin thống nhất; chưa có phiên bản tóm tắt phù hợp với nhu cầu của từng nhóm BLQ.

Kết quả cập nhật đề cương và hiệu quả công bố thông tin chưa được tổng hợp thường xuyên bằng báo cáo thay đổi trước - sau, số liệu truy cập hoặc khảo sát mức độ tiếp cận.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 2.1.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 2.1

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng trang thông tin chuyên biệt của CTĐT thạc sĩ ngành KTXD, tập trung Bản mô tả, CTĐT, CDR, kế hoạch học tập, ma trận kỹ năng, 27 đề cương và lịch sử phiên bản; quy định đầu mối kiểm tra tính đồng bộ và	Phòng QLĐT; KXD; Ban CNTT và chuyển đổi số	Năm học 2026-2027

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		ngày cập nhật. Kết quả dự kiến: BLQ có thể tiếp cận đúng phiên bản đang có hiệu lực tại một địa chỉ.		
2	Khắc phục điểm tồn tại	Biên soạn các bản tóm tắt CTĐT phù hợp với HV tiềm năng, HV đang học, nhà tuyển dụng và đối tác; thể hiện ngắn gọn mục tiêu, CDR, cấu trúc, lộ trình, lựa chọn học phần và cơ hội nghề nghiệp. Kết quả dự kiến: có ít nhất một phiên bản tóm tắt cho mỗi nhóm BLQ chính.	KXD; đơn vị phụ trách truyền thông	Năm 2027
3	Khắc phục điểm tồn tại	Sau mỗi lần cập nhật CTĐT, lập báo cáo rà soát 27 đề cương theo bảng kiểm; ghi rõ nội dung trước - sau điều chỉnh, căn cứ thay đổi, người thực hiện và kết quả kiểm tra sự thống nhất với Bản mô tả, PLO/PI và kế hoạch học tập. Kết quả dự kiến: hồ sơ cập nhật có thể truy nguyên theo từng học phần.	KXD; các bộ môn; Phòng QLĐT	Hàng năm và khi CTĐT thay đổi
4	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ khảo sát mức độ dễ tìm kiếm, nhận biết và sử dụng thông tin CTĐT; kết hợp thống kê truy cập website/LMS nếu hệ thống cho phép. Kết quả dự kiến: có báo cáo theo từng nhóm BLQ để điều chỉnh kênh và hình thức công bố.	KXD; Phòng KT&ĐBCL; Ban CNTT và chuyển đổi số	Hàng năm, bắt đầu từ năm 2027
5	Phát huy điểm mạnh	Duy trì quy trình xây dựng, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành đồng bộ Bản mô tả, CTDH, ma trận kỹ năng và đề cương; tiếp tục chuẩn hóa biểu mẫu, lưu trữ phiên bản và phổ biến thông tin trước mỗi khóa, học kỳ và học phần.	KXD; Hội đồng CTĐT; Phòng QLĐT	Thường xuyên

đ) Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 2.2 [Tiêu chí điều kiện]: Cấu trúc và nội dung của CTĐT được thiết kế và phát triển để bảo đảm NH đạt được CDR và có khối lượng học tập phù hợp với quy định

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. CTĐT được thiết kế và phát triển bảo đảm có lộ trình giúp NH đạt được CDR.

CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD được thiết kế theo định hướng ứng dụng và tiếp cận dựa trên kết quả đầu ra. Mục tiêu đào tạo, hệ thống 10 CDR cấp chương trình (PLO) và 21 chỉ báo thực hiện (PI) là căn cứ để xác định cấu trúc các khối kiến thức, danh mục học phần, CDR học phần (CLO), nội dung giảng dạy, hoạt động học tập và phương pháp kiểm tra - đánh giá [H2.02.02.01], [H2.02.02.02].

Ma trận phân nhiệm PLO-HP được xây dựng cho toàn bộ CTĐT, xác định mức đóng góp của từng học phần theo các mức I (Introduced - giới thiệu), R (Reinforced - củng cố), M (Mastery - thành thạo) và A (Assessed - được lựa chọn để đo lường). Trên cơ sở đó, các năng lực được hình thành theo lộ trình từ kiến thức nền tảng, cơ sở ngành đến kiến thức chuyên sâu, thực hành nghề nghiệp và tích hợp cuối khóa [H2.02.02.03].

Khối lượng toàn khóa là 60 tín chỉ, gồm 09 tín chỉ kiến thức chung bắt buộc; 09 tín chỉ kiến thức cơ sở ngành bắt buộc; 27 tín chỉ kiến thức chuyên ngành, trong đó 09 tín chỉ bắt buộc và 18 tín chỉ tự chọn; 15 tín chỉ tốt nghiệp, gồm Thực tập 06 tín chỉ và Đề án tốt nghiệp 09 tín chỉ. Cấu trúc này dành 30% khối lượng cho kiến thức chung và cơ sở ngành, 45% cho kiến thức chuyên ngành và 25% cho hoạt động thực tập, tích hợp năng lực cuối khóa.

Bảng 2.2.1. Cấu trúc khối lượng học tập và vai trò của các khối kiến thức trong hình thành CDR

TT	Khối kiến thức	Tính chất	Số tín chỉ	Tỷ lệ	Vai trò trong hình thành CDR
1	Kiến thức chung	Bắt buộc	9	15%	Hình thành nền tảng triết học, ngoại ngữ và phương pháp luận nghiên cứu; hỗ trợ năng lực giao tiếp, tư duy, tự học và nghiên cứu.
2	Kiến thức cơ sở ngành	Bắt buộc	9	15%	Củng cố cơ sở khoa học, phương pháp số, cơ kết cấu, địa kỹ thuật và phương pháp phân tích các vấn đề kỹ thuật.
3	Kiến thức chuyên ngành	Bắt buộc	9	15%	Phát triển kiến thức cốt lõi và năng lực phân tích, thiết kế, thi công, kiểm định và giải quyết vấn đề chuyên môn.
4	Kiến thức chuyên ngành	Tự chọn	18	30%	Tạo điều kiện lựa chọn chuyên sâu theo nhu cầu nghề nghiệp; mở rộng năng lực

TT	Khối kiến thức	Tính chất	Số tín chỉ	Tỷ lệ	Vai trò trong hình thành CDR
					về quản lý, BIM, công nghệ, vật liệu và các hướng chuyên môn liên quan.
5	Thực tập và Đề án tốt nghiệp	Bắt buộc	15	25%	Tích hợp, vận dụng và đánh giá năng lực trong bối cảnh thực tiễn; hoàn thiện năng lực nghiên cứu ứng dụng, tự chủ và trách nhiệm.
	Tổng cộng		60	100 %	Bảo đảm tiến trình từ nền tảng đến chuyên sâu và tích hợp năng lực cuối khóa.

Cơ cấu 60 tín chỉ thể hiện lộ trình tương đối rõ. Kiến thức chung và cơ sở ngành tạo nền tảng phương pháp luận và khoa học; khối chuyên ngành bắt buộc phát triển năng lực cốt lõi; 18 tín chỉ tự chọn tạo không gian lựa chọn chuyên sâu; Thực tập và Đề án tốt nghiệp giúp HV vận dụng, tích hợp và chứng minh năng lực ở giai đoạn cuối chương trình. Tỷ lệ 30% tín chỉ tự chọn phù hợp với yêu cầu tạo tính linh hoạt cho HV trình độ thạc sĩ, trong khi 25% tín chỉ cuối khóa dành cho trải nghiệm và sản phẩm ứng dụng phản ánh rõ định hướng đào tạo ứng dụng.

Ma trận PLO-HP cho thấy 10/10 PLO và 21/21 PI đều được một hoặc nhiều học phần hỗ trợ; không có PLO nào hoàn toàn không được bao phủ. Các PLO về kiến thức chuyên sâu và phân tích được phát triển chủ yếu qua khối cơ sở và chuyên ngành; các PLO về tổ chức, quản lý, sử dụng công nghệ, nghiên cứu ứng dụng và đổi mới sáng tạo được củng cố qua các học phần chuyên ngành bắt buộc, tự chọn; các PLO về tự chủ và trách nhiệm được tích hợp trong Thực tập và Đề án tốt nghiệp [H2.02.02.03].

Thực tập và Đề án tốt nghiệp giữ vai trò tích hợp ở cuối lộ trình. HV phải vận dụng kiến thức, lựa chọn phương pháp, xử lý thông tin, đề xuất giải pháp, trình bày và bảo vệ kết quả; qua đó có cơ hội thể hiện đồng thời năng lực chuyên môn, nghiên cứu ứng dụng, giao tiếp, tự chủ và trách nhiệm. Cấu trúc này chứng minh CTĐT không chỉ phân bổ học phần theo nhóm kiến thức mà còn tổ chức tiến trình hình thành, củng cố và đánh giá CDR.

Bảng 2.2.2. Khái quát lộ trình hình thành và đánh giá các nhóm CDR

Nhóm năng lực	PLO	Khối học phần chủ yếu	Tiến trình	Minh chứng đánh giá
Kiến thức chuyên sâu và liên ngành	PLO1-PLO3	Kiến thức chung, cơ sở ngành và chuyên ngành cốt lõi	I → R → M/A	Bài tập phân tích, tính toán, thiết kế; sản phẩm Đề án tốt nghiệp.

Nhóm năng lực	PLO	Khối học phần chủ yếu	Tiến trình	Minh chứng đánh giá
Công nghệ, tổ chức và quản lý	PLO4-PLO6	Học phần công nghệ, BIM, quản lý, chuyên ngành tự chọn và Thực tập	I/R → M/A	Bài tập dự án, báo cáo, sản phẩm thực tập và đánh giá của GV.
Nghiên cứu ứng dụng và đổi mới	PLO7-PLO8	Phương pháp nghiên cứu, học phần chuyên ngành và Đề án tốt nghiệp	I → R → M/A	Tiểu luận, nghiên cứu, báo cáo và bảo vệ trước hội đồng.
Tự chủ, trách nhiệm và học tập suốt đời	PLO9-PLO10	Các học phần toàn khóa, Thực tập và Đề án tốt nghiệp	R → M/A	Rubric trách nhiệm, tự chủ, trình bày, phản biện và hồ sơ cuối khóa.

Bảng phân tích cho thấy mỗi nhóm năng lực đều có điểm khởi đầu, giai đoạn củng cố và học phần tích hợp hoặc đánh giá. Do đó, toàn bộ cấu trúc chương trình có khả năng hỗ trợ NH đạt CDR. Tuy nhiên, việc đánh giá tác động của từng lần cập nhật cấu trúc CTĐT đối với kết quả đạt PLO chưa được trình bày thành báo cáo so sánh trước - sau; đây là nội dung cần tiếp tục bổ sung để chứng minh sâu hơn hiệu quả phát triển chương trình.

Yêu cầu 2. CTĐT có khối lượng học tập phù hợp với quy định.

CTĐT có khối lượng 60 tín chỉ, thời gian đào tạo từ 1,5 đến 2 năm và được tổ chức theo kế hoạch học tập toàn khóa. Khối lượng này được Nhà trường phê duyệt và đối sánh với các quy định đào tạo trình độ thạc sĩ, Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 7 và định hướng ứng dụng của CTĐT [H2.02.02.01], [H2.02.02.05], [H2.02.02.06].

Khối lượng của từng học phần được xác định dựa trên số tín chỉ, thời lượng lý thuyết, thực hành, thí nghiệm, bài tập hoặc tiểu luận và giờ tự học. Các học phần chuyên ngành 03 tín chỉ thường được tổ chức theo 02 tín chỉ lý thuyết và 01 tín chỉ thực hành hoặc bài tập; một số học phần quản lý 02 tín chỉ được phân bổ giữa lý thuyết và thực hành phù hợp với yêu cầu vận dụng [H2.02.02.07]. Đề cương học phần quy định cụ thể nội dung theo tuần/chủ đề, nhiệm vụ học tập, thời gian tự học và phương pháp đánh giá, giúp kiểm soát khối lượng học tập ở cấp học phần.

Sự phân bổ 09 tín chỉ kiến thức chung bảo đảm nền tảng phương pháp luận, ngoại ngữ và nghiên cứu; 09 tín chỉ cơ sở ngành tạo cơ sở khoa học ở trình độ nâng cao; 27 tín chỉ chuyên ngành dành phần lớn khối lượng cho năng lực nghề nghiệp và lựa chọn chuyên sâu; 15 tín chỉ cuối khóa tạo không gian đủ lớn để HV thực tập và hoàn thành Đề án tốt nghiệp. Cơ cấu này phù hợp với mục tiêu đào tạo nhân lực trình độ thạc sĩ có khả năng giải quyết vấn đề phức tạp và triển khai nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực xây dựng.

Bảng 2.2.3. Phân tích sự phù hợp của khối lượng học tập với mục tiêu và định hướng CTĐT

Khối kiến thức	Khối lượng	Phân tích sự phù hợp
Kiến thức chung	9 tín chỉ - 15%	Bảo đảm nền tảng lý luận, ngoại ngữ và phương pháp nghiên cứu để HV học tập, giao tiếp chuyên môn và thực hiện đề án.
Kiến thức cơ sở ngành	9 tín chỉ - 15%	Bảo đảm chiều sâu khoa học và phương pháp phân tích cần thiết trước khi học các nội dung chuyên sâu.
Kiến thức chuyên ngành bắt buộc	9 tín chỉ - 15%	Bảo đảm các năng lực cốt lõi mà mọi HV ngành KTXD phải đạt.
Kiến thức chuyên ngành tự chọn	18 tín chỉ - 30%	Tạo tính linh hoạt, cho phép lựa chọn hướng chuyên sâu phù hợp với vị trí việc làm và nhu cầu phát triển nghề nghiệp.
Thực tập và Đề án tốt nghiệp	15 tín chỉ - 25%	Phù hợp định hướng ứng dụng; bảo đảm thời lượng vận dụng, tích hợp, giải quyết vấn đề thực tiễn và đánh giá cuối khóa.

Như vậy, khối lượng học tập không chỉ đáp ứng tổng số tín chỉ của chương trình mà còn được phân bổ theo chức năng hình thành năng lực. Tỷ lệ giữa các khối kiến thức bảo đảm sự cân bằng giữa nền tảng, chuyên sâu, lựa chọn cá nhân và tích hợp thực tiễn. Việc đối sánh định kỳ với quy định và rà soát đề cương giúp Nhà trường kiểm soát khối lượng thiết kế của chương trình.

Tuy nhiên, việc xác nhận khối lượng học tập thực tế hiện chủ yếu dựa trên quy đổi tín chỉ, kế hoạch giảng dạy và nội dung đề cương. Khảo sát định kỳ về số giờ HV thực tế dành cho học trên lớp, thực hành, làm bài, tự học; mức độ quá tải trong từng học kỳ hoặc trùng lặp nhiệm vụ giữa các học phần chưa được triển khai đồng bộ. Vì vậy, báo cáo chưa có đủ dữ liệu định lượng để so sánh khối lượng thiết kế với khối lượng thực tế của NH theo từng học phần và khóa.

Yêu cầu 3. GV tham gia giảng dạy HP hiểu và áp dụng được ma trận các môn học hoặc HP với CDR của CTĐT.

Ma trận PLO-HP được tích hợp trong Bản mô tả CTĐT và ma trận CLO-PLO/PI được thể hiện trong ĐCCT từng học phần. GV phụ trách căn cứ các ma trận này để xác định vai trò của học phần, xây dựng CLO, lựa chọn nội dung, phương pháp giảng dạy, nhiệm vụ học tập và công cụ đánh giá phù hợp [H2.02.02.03], [H2.02.02.08].

Trong các cuộc họp bộ môn, rà soát và duyệt đề cương, GV trao đổi về động từ và mức độ của CLO, mối liên hệ với PLO/PI, mức đóng góp I-R-M-A, phạm vi nội dung và khối lượng nhiệm vụ. Khi CTĐT hoặc CDR thay đổi, GV tham gia điều chỉnh đề cương và ma trận để bảo đảm sự đồng bộ [H2.02.02.11]. Việc tham gia trực tiếp vào

quá trình xây dựng, rà soát và đo lường là minh chứng cho khả năng áp dụng ma trận trong hoạt động chuyên môn.

Bảng 2.2.4. Việc áp dụng ma trận CDR trong các hoạt động của GV

Hoạt động	Cách áp dụng ma trận	Sản phẩm/minh chứng
Xây dựng đề cương	Xác định CLO, mức Bloom và PLO/PI liên kết; lựa chọn mức đóng góp I-R-M-A.	Đề cương học phần và ma trận CLO-PLO/PI.
Thiết kế hoạt động dạy - học	Lựa chọn nội dung, bài tập, tình huống, thực hành và tự học phù hợp với CLO và vai trò của học phần.	Kế hoạch giảng dạy, học liệu và nhiệm vụ học tập.
Thiết kế kiểm tra - đánh giá	Gắn bài kiểm tra, tiểu luận, thuyết trình, báo cáo và rubric với CLO/PLO/PI được phân công.	Kế hoạch đánh giá, đề bài, rubric và bảng điểm.
Đo lường và cải tiến	Tổng hợp mức đạt CLO, phân tích kết quả, rà soát nội dung, phương pháp và mức đóng góp khi cần.	Báo cáo đo lường và biên bản cải tiến.
Rà soát CTĐT	Góp ý ma trận PLO-HP, điều chỉnh đề cương khi PLO/PI, cấu trúc hoặc nội dung chương trình thay đổi.	Biên bản họp bộ môn, Khoa và hội đồng.

Các hoạt động trên cho thấy ma trận được sử dụng trong nhiều khâu, từ thiết kế đến đánh giá và cải tiến. Tuy nhiên, số liệu khảo sát định kỳ về mức độ hiểu, mức độ sử dụng và khó khăn của GV đối với ma trận chưa được tổng hợp đầy đủ; dữ liệu CLO/PLO trên LMS cũng chưa được tích hợp đồng bộ để GV theo dõi tự động mức tích lũy năng lực [H2.02.02.09], [H2.02.02.10]. Vì vậy, minh chứng về việc áp dụng hiện chủ yếu dựa trên đề cương, biên bản chuyên môn và báo cáo đo lường.

CTĐT được ban hành lần đầu năm 2022, được rà soát, cập nhật và áp dụng từ Khóa 2023, sau đó tiếp tục được hoàn thiện trong giai đoạn 2025-2026. Kết quả cập nhật tập trung vào việc làm rõ hệ thống 10 PLO và 21 PI; chuẩn hóa ma trận PLO-HP, CLO-PLO/PI và điểm đo; tăng cường các nội dung về BIM, chuyển đổi số, công nghệ và vật liệu mới, quản lý dự án, công trình xanh, phát triển bền vững và nghiên cứu ứng dụng [H2.02.02.04], [H2.02.02.11].

Các nội dung cập nhật giúp cấu trúc chương trình phản ánh tốt hơn yêu cầu nghề nghiệp và hỗ trợ lộ trình đạt CDR. Tuy nhiên, hồ sơ chưa có báo cáo phân tích tập trung thể hiện học phần nào được bổ sung, thay thế hoặc điều chỉnh; sự thay đổi mức I-R-M-A; và tác động trước - sau đối với kết quả đạt PLO. Việc hoàn thiện báo cáo truy nguyên thay đổi sẽ giúp chứng minh rõ hơn hiệu quả của các lần cập nhật.

CTĐT có cấu trúc chính thức, khối lượng 60 tín chỉ, lộ trình phát triển năng lực, ma trận PLO-HP và bộ đề cương xác định rõ nội dung, phương pháp, khối lượng học tập và sự liên kết CLO-PLO/PI. Toàn bộ 10 PLO và 21 PI đều được học phần hỗ trợ;

Thực tập và Đề án tốt nghiệp thực hiện vai trò tích hợp ở cuối chương trình. GV tham gia xây dựng, rà soát và áp dụng ma trận trong thiết kế và đánh giá học phần. Do đó, CTĐT đáp ứng các yêu cầu cốt lõi của Tiêu chí 2.2.

Những nội dung cần tiếp tục hoàn thiện gồm khảo sát khối lượng học tập thực tế; lượng hóa mức độ hiểu và áp dụng ma trận của GV; tích hợp dữ liệu CLO/PLO trên hệ thống số; và phân tích tác động trước - sau của các lần cập nhật cấu trúc, nội dung CTĐT. Đây là các yêu cầu nâng cao chất lượng quản trị và giám sát, không làm thay đổi kết luận đáp ứng của tiêu chí điều kiện.

b) Điểm mạnh

CTĐT được thiết kế theo tiếp cận CDR, có cấu trúc 60 tín chỉ rõ ràng và lộ trình phát triển năng lực từ nền tảng, cơ sở ngành đến chuyên sâu, thực tập và đề án. Tỷ lệ 30% tín chỉ tự chọn tạo điều kiện cho HV lựa chọn hướng chuyên sâu, 25% tín chỉ tốt nghiệp phù hợp với định hướng ứng dụng và yêu cầu tích hợp năng lực cuối khóa.

Ma trận PLO-HP và đề cương CLO-PLO/PI được xây dựng thống nhất theo các mức I-R-M-A, bảo đảm 10/10 PLO và 21/21 PI đều được học phần hỗ trợ. GV tham gia xây dựng, rà soát và sử dụng ma trận trong thiết kế nội dung, phương pháp dạy học, kiểm tra - đánh giá và cải tiến học phần; qua đó tạo nền tảng cho việc đo lường CDR và quản lý chất lượng CTĐT.

c) Điểm tồn tại

Khối lượng học tập thực tế của HV chưa được khảo sát, phân tích thường xuyên theo từng học phần, học kỳ và khóa; việc đánh giá hiện chủ yếu dựa trên số tín chỉ và kế hoạch giảng dạy.

Mức độ hiểu và áp dụng ma trận PLO-HP, CLO-PLO/PI của GV chưa được lượng hóa đầy đủ; dữ liệu CLO/PLO trên hệ thống số chưa được tích hợp đồng bộ.

Tác động của các lần cập nhật cấu trúc và nội dung CTĐT đối với khả năng đạt CDR chưa được tổng hợp thành báo cáo so sánh trước - sau theo từng học phần và PLO/PI.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 2.2.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 2.2

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng công cụ khảo sát khối lượng học tập thực tế, gồm thời gian học trên lớp, thực hành, làm bài, tự học và mức độ trùng lặp nhiệm vụ; tổng hợp theo học phần, học kỳ và khóa. Kết quả dự kiến: có báo cáo so sánh khối lượng	KXD; Phòng KT&ĐBCL	Từ năm học 2026-2027

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		thiết kế với khối lượng thực tế và đề xuất điều chỉnh.		
2	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ khảo sát và đánh giá mức độ hiểu, sử dụng ma trận PLO-HP, CLO-PLO/PI của GV; tổ chức bồi dưỡng đối với nội dung còn hạn chế. Kết quả dự kiến: có số liệu theo dõi và 100% GV được hướng dẫn trước khi triển khai học phần.	KXD; các bộ môn; Phòng KT&ĐBCL	Hằng năm
3	Khắc phục điểm tồn tại	Tích hợp ma trận CLO-PLO/PI, nhiệm vụ đánh giá và kết quả học tập trên LMS hoặc công cụ dùng chung đối với các học phần cốt lõi; thiết lập cảnh báo PLO chưa được hỗ trợ hoặc học kỳ có tải học tập bất hợp lý.	Ban CNTT và chuyển đổi số; KXD; Phòng QLĐT	Giai đoạn 2026-2028
4	Khắc phục điểm tồn tại	Sau mỗi lần cập nhật CTĐT, lập bảng đối chiếu học phần và ma trận trước - sau; phân tích tác động đến mức bao phủ PLO/PI, khối lượng học tập và kết quả đo lường. Kết quả dự kiến: có báo cáo truy nguyên nội dung và hiệu quả cải tiến.	Hội đồng CTĐT; KXD; Phòng QLĐT	Áp dụng từ đợt rà soát tiếp theo
5	Phát huy điểm mạnh	Duy trì đối sánh khối lượng 60 tín chỉ với quy định; rà soát ma trận PLO-HP, cơ cấu tín chỉ và lộ trình I-R-M-A trên cơ sở kết quả đo CĐR, phản hồi của HV, GV và các BLQ.	Hội đồng CTĐT; KXD	Theo chu kỳ rà soát CTĐT

đ) Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 2.3: Cấu trúc và nội dung của CTĐT được thiết kế và phát triển dựa trên phản hồi và nhu cầu của các BLQ, đặc biệt là các BLQ bên ngoài

a. Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Cấu trúc và nội dung của CTĐT được thiết kế và phát triển dựa trên phản hồi và nhu cầu của các BLQ, đặc biệt là các BLQ bên ngoài.

Nhà trường ban hành quy định và quy trình thu thập thông tin phản hồi của các BLQ phục vụ thiết kế và phát triển CTĐT [H2.02.03.01]. Kế hoạch khảo sát xác định

đối tượng, nội dung, công cụ, thời điểm và trách nhiệm thực hiện [H2.02.03.02]. BLQ bên trong gồm cán bộ quản lý, GV và HV; BLQ bên ngoài gồm cựu HV, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, chuyên gia, đơn vị thực tập, cơ quan quản lý và đối tác nghề nghiệp.

Ý kiến được thu thập bằng phiếu khảo sát GV, HV, cựu HV và nhà tuyển dụng [H2.02.03.03]-[H2.02.03.06], đồng thời thông qua hội thảo, tọa đàm, phỏng vấn, góp ý dự thảo, hoạt động thực tập và hợp tác doanh nghiệp. Kết quả được tổng hợp, phân tích [H2.02.03.07], lập bảng tiếp thu [H2.02.03.08] và thảo luận tại bộ môn, Khoa và Hội đồng Khoa học và Đào tạo [H2.02.03.09]. Quy trình này tạo chuỗi liên kết từ thu thập nhu cầu, phân tích phản hồi đến xem xét và quyết định nội dung cần duy trì, cập nhật hoặc điều chỉnh trong CTĐT.

Việc lựa chọn các nhóm BLQ phù hợp với đặc thù CTĐT thạc sĩ ngành KTXD theo định hướng ứng dụng. GV và HV cung cấp thông tin về tính khoa học, khả thi, tải học tập và điều kiện triển khai; cựu HV phản ánh khả năng vận dụng sau tốt nghiệp; doanh nghiệp và nhà tuyển dụng xác định yêu cầu của các vị trí thiết kế, thi công, giám sát, tư vấn và quản lý dự án; chuyên gia và cơ quan quản lý bổ sung yêu cầu về tiêu chuẩn, pháp luật, môi trường, công nghệ và phát triển bền vững.

Bảng 2.3.1. Phản hồi và nhu cầu của các BLQ trong phát triển CTĐT

Nhóm BLQ	Nhu cầu/phản hồi chủ yếu	Nội dung CTĐT phản ánh	Kênh thu thập
Doanh nghiệp, nhà tuyển dụng	Năng lực thiết kế, thi công, giám sát, quản lý dự án; BIM, công nghệ số, an toàn, tiến độ, chi phí và quản lý rủi ro.	Các học phần chuyên ngành; Ứng dụng BIM trong quản lý dự án; Quản lý và thẩm định dự án xây dựng; Quản lý rủi ro trong xây dựng; Thực tập và Đề án tốt nghiệp.	Khảo sát, hội thảo, tọa đàm, phỏng vấn và phản hồi thực tập.
Cựu HV	Tính ứng dụng, khả năng giải quyết vấn đề, nghiên cứu, giao tiếp, quản lý và cập nhật công nghệ.	Tăng cường bài tập, tiểu luận, báo cáo, thực tế công trình, thực tập và đề án ứng dụng.	Khảo sát sau tốt nghiệp, phỏng vấn và tọa đàm.
Chuyên gia, cơ quan quản lý	Tiêu chuẩn kỹ thuật, pháp luật, môi trường, vật liệu mới, công trình xanh và phát triển bền vững.	Nội dung vật liệu mới, độ tin cậy, kiểm định chất lượng, pháp lý - môi trường và phát triển bền vững trong học phần chuyên ngành và đề án.	Hội đồng thẩm định, góp ý chuyên gia và hội thảo.

Nhóm BLQ	Nhu cầu/phản hồi chủ yếu	Nội dung CTĐT phản ánh	Kênh thu thập
GV	Tính khoa học, logic, cập nhật nội dung; sự phù hợp của CLO-PLO/PI, phương pháp dạy học và đánh giá.	Rà soát đề cương, ma trận kỹ năng, điều kiện học phần, nội dung và phương pháp đánh giá.	Hợp bộ môn, hội đồng và góp ý dự thảo.
HV đang học	Khả năng tiếp cận, tải học tập, lựa chọn học phần và sự phù hợp với nhu cầu nghề nghiệp.	Điều chỉnh kế hoạch giảng dạy, tư vấn lựa chọn học phần, tổ chức học tập và hỗ trợ tự học.	Khảo sát cuối kỳ, đối thoại và phản hồi học phần.

Kết quả đối chiếu cho thấy phản hồi của từng nhóm BLQ được phản ánh ở các thành phần khác nhau của chương trình. Nhu cầu của doanh nghiệp và nhà tuyển dụng được thể hiện rõ trong các học phần về BIM, quản lý dự án, rủi ro, kiểm định và các học phần chuyên ngành; ý kiến cựu HV được phản ánh qua việc tăng hoạt động thực hành, thực tế, báo cáo và đề án ứng dụng; ý kiến chuyên gia và cơ quan quản lý được tích hợp vào nội dung tiêu chuẩn, pháp luật, môi trường, vật liệu mới và phát triển bền vững. Phản hồi của GV và HV được sử dụng để rà soát ma trận, đề cương, trình tự học phần, tải học tập và phương pháp tổ chức đào tạo.

Cơ chế thu thập đã được triển khai bằng nhiều kênh và có báo cáo tổng hợp, bảng tiếp thu, biên bản thảo luận. Tuy nhiên, số lượng người hoặc đơn vị tham gia, tỷ lệ phản hồi, mức độ đồng thuận và tỷ lệ ý kiến được tiếp thu theo từng nhóm BLQ chưa được trình bày đồng đều trong báo cáo. Vì vậy, phần minh chứng hiện thể hiện khá rõ về quy trình và nội dung phản hồi, nhưng mức độ đại diện và khả năng so sánh định lượng giữa các đợt rà soát còn cần được hoàn thiện.

Ngoài phản hồi trực tiếp, KXD thực hiện đối sánh với các CTĐT cùng lĩnh vực trong nước và quốc tế [H2.02.03.10], [H2.02.03.11]. Nội dung đối sánh gồm tổng số tín chỉ, tỷ lệ các khối kiến thức, học phần cốt lõi và tự chọn, lộ trình học tập, thực tập, đề án, công nghệ mới, phương pháp dạy học và đánh giá. Kết quả đối sánh được kết hợp với phản hồi của BLQ để xem xét tính hợp lý của cấu trúc hiện hành và xác định nội dung cần duy trì, bổ sung, tích hợp hoặc điều chỉnh.

Bản mô tả CTĐT hiện hành thể hiện kết quả sử dụng phản hồi và nhu cầu thị trường trong cơ cấu 60 tín chỉ [H2.02.03.12]. Chương trình có 18 tín chỉ tự chọn, chiếm 30% tổng khối lượng, tạo điều kiện cập nhật nội dung và lựa chọn theo nhu cầu chuyên môn. Các học phần chuyên ngành được tổ chức theo ba nhóm: kết cấu - vật liệu; nền móng - công trình ngầm; thi công - quản lý dự án, phản ánh các lĩnh vực nghề nghiệp chủ yếu của HV và đơn vị sử dụng lao động.

Các học phần Vật liệu mới và cấu kiện xây dựng tiên tiến, Ứng dụng BIM trong quản lý dự án, Quản lý rủi ro trong xây dựng, Kiểm định chất lượng công trình và Khảo

sát - nghiên cứu thực tế hỗ trợ đáp ứng các nhu cầu về công nghệ, quản lý, chất lượng, an toàn và thực tiễn nghề nghiệp. Ma trận PLO-học phần cho thấy các nội dung được phân nhiệm vào CDR theo các mức I-R-M-A [H2.02.03.13]. Thực tập và Đề án tốt nghiệp tạo cơ hội để HV giải quyết vấn đề thực tế, đồng thời là kênh tiếp nhận phản hồi từ đơn vị nghề nghiệp, GV hướng dẫn, phản biện và hội đồng đánh giá.

Cấu trúc 60 tín chỉ, tỷ lệ 18 tín chỉ tự chọn và ba nhóm chuyên ngành cho thấy CTĐT đã tạo không gian để phản ánh nhu cầu đa dạng của BLQ mà vẫn giữ được các học phần nền tảng, bắt buộc. Tuy nhiên, hồ sơ chưa thể hiện tập trung theo chuỗi “ý kiến cụ thể - quyết định tiếp thu/không tiếp thu - học phần hoặc nội dung được điều chỉnh - kết quả sau điều chỉnh”. Do đó, có thể nhận diện các nội dung CTĐT phù hợp với nhu cầu thị trường, nhưng chưa lượng hóa đầy đủ mức độ tác động của từng nhóm phản hồi đến mỗi thay đổi của chương trình.

CTĐT đã có ba khóa tốt nghiệp gồm Khóa 2022, Khóa 2023 và Khóa 2024. Báo cáo đo lường CDR, kết quả học tập, phản hồi của cựu HV, nhà tuyển dụng và đơn vị thực tập là nguồn dữ liệu để xem xét mức độ phù hợp của cấu trúc, nội dung và hoạt động đánh giá. Việc sử dụng dữ liệu sau đào tạo giúp Khoa nhận diện các học phần có kết quả chưa ổn định và các năng lực cần tiếp tục tăng cường như thực hành, sử dụng rubric, BIM, quản lý dự án và trình bày chuyên môn.

Dữ liệu của ba khóa tạo cơ sở bước đầu để kiểm chứng phản hồi của BLQ bằng kết quả đào tạo thực tế, thay vì chỉ dựa vào nhận xét tại thời điểm xây dựng CTĐT. Tuy nhiên, việc phân tích còn chủ yếu theo từng báo cáo riêng; chưa hình thành hệ thống chỉ số dài hạn để theo dõi tác động của mỗi lần điều chỉnh đến mức đạt PLO, tình trạng việc làm, mức độ vận dụng năng lực và sự hài lòng của nhà tuyển dụng.

Yêu cầu 2. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ, đặc biệt là các BLQ bên ngoài, cùng kết quả đối sánh với các CTĐT khác được sử dụng để thiết kế và phát triển cấu trúc và nội dung của CTĐT.

Thông tin phản hồi sau khi được thu thập được phân loại theo nhóm BLQ và theo các thành phần của CTĐT như CDR, cơ cấu tín chỉ, học phần bắt buộc - tự chọn, nội dung học phần, thực tập, đề án, phương pháp dạy học và đánh giá. Kết quả khảo sát, hội thảo và góp ý được tổng hợp trong báo cáo, bảng tiếp thu và được thảo luận tại bộ môn, Khoa và Hội đồng Khoa học và Đào tạo [H2.02.03.07]-[H2.02.03.09].

Bên cạnh phản hồi trực tiếp, KXD đối sánh với các CTĐT cùng lĩnh vực trong nước và quốc tế [H2.02.03.10], [H2.02.03.11]. Nội dung đối sánh gồm tổng số tín chỉ, tỷ lệ các khối kiến thức, học phần cốt lõi và tự chọn, lộ trình học tập, thực tập, đề án, công nghệ mới, phương pháp dạy học và đánh giá. Kết quả đối sánh được sử dụng cùng với ý kiến BLQ để xác định nội dung cần duy trì, bổ sung, tích hợp hoặc điều chỉnh.

Kết quả sử dụng thông tin được thể hiện trong Bản mô tả CTĐT hiện hành với cơ cấu 60 tín chỉ, trong đó có 18 tín chỉ tự chọn; các học phần được tổ chức theo các hướng kết cấu - vật liệu, nền móng - công trình ngầm và thi công - quản lý dự án

[H2.02.03.12]. Các học phần về BIM, vật liệu mới, kiểm định chất lượng, quản lý dự án, quản lý rủi ro, thực tập và đề án phản ánh những nhu cầu nổi bật từ doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu HV và chuyên gia. Ma trận PLO-học phần cho thấy các nội dung này được liên kết với CDR theo các mức I-R-M-A [H2.02.03.13].

Việc kết hợp phản hồi của BLQ với đối sánh CTĐT giúp các quyết định cập nhật có thêm căn cứ thực tiễn và tham chiếu học thuật. Tuy nhiên, hồ sơ chưa trình bày tập trung theo chuỗi “nguồn phản hồi hoặc kết quả đối sánh - nội dung phân tích - quyết định tiếp thu - thay đổi trong CTĐT - kết quả sau thay đổi”, nên mức độ tác động của từng nguồn thông tin đến từng nội dung điều chỉnh chưa được lượng hóa đầy đủ.

Yêu cầu 3. Cấu trúc và nội dung của CTĐT phản ánh mục tiêu và định hướng đào tạo của CTĐT.

CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD được xác định theo định hướng ứng dụng. Mục tiêu chương trình tập trung phát triển kiến thức chuyên sâu, khả năng phân tích và giải quyết vấn đề kỹ thuật phức tạp, năng lực nghiên cứu ứng dụng, tổ chức - quản lý hoạt động chuyên môn, đổi mới sáng tạo, tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp. Cấu trúc và nội dung CTĐT được thiết kế để chuyển tải các mục tiêu này thông qua các khối kiến thức chung, cơ sở ngành, chuyên ngành, thực tập và đề án tốt nghiệp.

Khối kiến thức chung và phương pháp nghiên cứu hỗ trợ tư duy phương pháp luận, ngoại ngữ, nghiên cứu và học tập suốt đời; khối cơ sở ngành củng cố nền tảng phân tích, mô hình hóa và tính toán; các học phần chuyên ngành phát triển năng lực thiết kế, thi công, công nghệ, kiểm định và quản lý dự án; Thực tập và Đề án tốt nghiệp yêu cầu HV vận dụng tích hợp kiến thức, kỹ năng để giải quyết nhiệm vụ thực tế. Sự phân bổ này phù hợp với mục tiêu đào tạo thạc sĩ ứng dụng và định hướng phục vụ nhu cầu nhân lực chất lượng cao của ngành xây dựng.

Ma trận PLO-học phần và lộ trình I-R-M-A cho thấy các học phần được bố trí từ hình thành, củng cố đến thành thạo và đánh giá năng lực. Các nội dung BIM, chuyển đổi số, vật liệu và công nghệ mới, công trình xanh, phát triển bền vững, quản lý dự án và nghiên cứu ứng dụng làm rõ định hướng ứng dụng, cập nhật và gắn với thực tiễn nghề nghiệp của CTĐT.

Nhìn chung, cấu trúc và nội dung chương trình phản ánh tương đối rõ mục tiêu và định hướng ứng dụng. Tuy nhiên, báo cáo hiện chưa có bảng đối sánh riêng giữa từng mục tiêu PO với các khối kiến thức, nhóm học phần và nội dung điều chỉnh qua các phiên bản; việc bổ sung bảng này sẽ giúp tăng khả năng truy nguyên và tính thuyết phục của phân phân tích.

b. Điểm mạnh

Nhà trường và KXD đã thiết lập cơ chế thu thập, phân tích và sử dụng phản hồi của các BLQ bằng nhiều kênh, có sự tham gia của cán bộ quản lý, GV, HV, cựu HV, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, chuyên gia và cơ quan quản lý. Kết quả phản hồi được kết hợp với đối sánh các CTĐT cùng lĩnh vực, thảo luận tại bộ môn và hội đồng chuyên

môn để làm căn cứ thiết kế, rà soát cấu trúc, nội dung và đề cương học phần.

Cơ cấu 60 tín chỉ, 18 tín chỉ tự chọn, các nhóm chuyên ngành và các học phần về BIM, vật liệu mới, kiểm định, quản lý dự án, rủi ro, thực tập và đề án phản ánh tương đối rõ nhu cầu của BLQ bên ngoài, đồng thời phù hợp với mục tiêu và định hướng đào tạo thực sĩ ứng dụng. Ma trận PLO-học phần tạo cơ sở kiểm soát sự liên kết giữa mục tiêu, CDR, cấu trúc và nội dung CTĐT.

c. Điểm tồn tại

Kết quả khảo sát và đối sánh chưa được tổng hợp, lượng hóa đồng đều theo từng nhóm BLQ, vị trí việc làm và nội dung của CTĐT; mối liên hệ giữa nguồn thông tin với nội dung tiếp thu, điều chỉnh và kết quả sau điều chỉnh chưa được trình bày tập trung.

Mối liên hệ giữa từng mục tiêu CTĐT với các khối kiến thức, nhóm học phần và các nội dung cập nhật chưa được hệ thống hóa thành bảng đối sánh riêng.

d. Kế hoạch hành động

Bảng 2.3.2. Kế hoạch hành động cải tiến Tiêu chí 2.3

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa báo cáo khảo sát và đối sánh theo từng nhóm BLQ, nhóm vị trí việc làm và thành phần CTĐT; bổ sung số người/đơn vị tham gia, tỷ lệ phản hồi, mức độ đồng thuận và các kết quả đối sánh chủ yếu.	KXD; Phòng KT&ĐBCL	Năm học 2026-2027
2	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng ma trận truy nguyên “phản hồi/đối sánh - nội dung phân tích - quyết định tiếp thu hoặc không tiếp thu - học phần, tín chỉ hoặc nội dung được điều chỉnh - kết quả sau điều chỉnh”.	KXD; Tổ CTĐT; Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Từ năm 2026
3	Khắc phục điểm tồn tại	Kết hợp dữ liệu đo lường CDR của ba khóa tốt nghiệp, khảo sát cựu HV, nhà tuyển dụng và tình trạng việc làm để đánh giá tác động của các lần cập nhật cấu trúc và nội dung CTĐT.	KXD; Phòng KT&ĐBCL	Hàng năm
4	Phát huy điểm mạnh	Duy trì hội thảo, tọa đàm hoặc phỏng vấn chuyên sâu với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu HV, chuyên gia; đồng thời đối sánh định kỳ với các CTĐT cùng lĩnh vực trong nước và	KXD; các bộ môn	Hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian hoàn thành
		quốc tế.		
5	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng bảng đối sánh giữa từng mục tiêu PO với các khối kiến thức, nhóm học phần, nội dung chuyên môn và lộ trình PLO-học phần; rà soát khi cập nhật CTĐT để bảo đảm cấu trúc, nội dung luôn phản ánh mục tiêu và định hướng ứng dụng.	KXD; Tổ CTĐT; Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Theo chu kỳ rà soát CTĐT

đ. Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 2.4 [Tiêu chí điều kiện]: Đóng góp của từng học phần trong việc đạt được CDR của CTĐT là rõ ràng

a) *Mô tả hiện trạng*

Yêu cầu 1. Đóng góp của từng học phần để đạt được CDR của CTĐT là phù hợp và rõ ràng.

Bản mô tả CTĐT và quyết định ban hành CTĐT xác lập mục tiêu, CDR, cấu trúc các khối kiến thức và danh mục học phần [H2.02.04.01], [H2.02.04.02]. Trên cơ sở đó, ma trận phân nhiệm CDR được xây dựng cho toàn bộ 27 học phần, đối chiếu với 10 CDR cấp chương trình (PLO) và 21 chỉ báo thực hiện (PI) [H2.02.04.03]. Mỗi ô trong ma trận sử dụng các mức I, R, M và A để mô tả vai trò của học phần trong lộ trình hình thành, củng cố, thành thạo và đo lường CDR.

Bảng 2.4.1. Ý nghĩa các mức đóng góp của học phần vào PLO/PI

Mức	Tên gọi	Ý nghĩa	Yêu cầu đối với học phần
I	Introduced - Giới thiệu	HV bắt đầu tiếp cận kiến thức hoặc kỹ năng liên quan đến PLO/PI.	Nội dung nền tảng, hoạt động nhận biết, giải thích và thực hành ban đầu.
R	Reinforced - Củng cố	Năng lực được tiếp tục phát triển ở mức cao hơn, có vận dụng và phản hồi.	Bài tập, thảo luận, mô phỏng, phân tích tình huống và thực hành chuyên sâu.
M	Mastery - Thành thạo	HV phải thể hiện năng lực ở mức tích hợp và giải quyết vấn đề phức tạp.	Sản phẩm thiết kế, nghiên cứu, dự án, thực tập hoặc đề án tổng hợp.
A	Assessed - Đánh giá	Học phần cốt lõi được chọn để thu thập dữ liệu trực tiếp về mức đạt PLO/PI.	Có rubric, tiêu chí, điểm phân rõ và báo cáo đo lường.

Kết quả phân tích ma trận cho thấy 27/27 học phần, tương ứng 100%, có đóng

góp vào ít nhất một PLO/PI; 10/10 PLO và 21/21 PI đều được một hoặc nhiều học phần hỗ trợ. Không có học phần nào hoàn toàn tách rời CDR và không có PLO/PI nào chưa được bao phủ. Số học phần hỗ trợ cho mỗi PI dao động từ 02 đến 15 học phần, cho thấy các năng lực được hình thành qua nhiều cơ hội học tập thay vì chỉ phụ thuộc vào một học phần duy nhất.

Các học phần kiến thức chung và cơ sở ngành chủ yếu thực hiện vai trò I và R; các học phần chuyên ngành phát triển năng lực ở mức R và M; Thực tập và Đề án tốt nghiệp tích hợp nhiều PLO/PI ở mức M và A. Lộ trình này phù hợp với nguyên tắc phát triển năng lực từ nền tảng đến chuyên sâu, sau đó vận dụng tổng hợp trong môi trường nghề nghiệp và đề án ứng dụng [H2.02.04.05], [H2.02.04.07].

Bảng 2.4.2. Phân tích đóng góp của các nhóm học phần vào CDR

Nhóm học phần	Số HP	Học phần đại diện	PLO/PI được hỗ trợ	Vai trò chủ yếu	Mức
Kiến thức chung	03	Triết học; Anh văn; Phương pháp luận NCKH	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO7, PLO9, PLO10; bao phủ 11/21 PI	Hình thành tư duy, phương pháp nghiên cứu, giao tiếp học thuật, tự học và trách nhiệm.	I-R
Cơ sở ngành	03	Cơ kết cấu nâng cao; Các phương pháp số nâng cao; Địa KTXD nâng cao	PLO1, PLO2, PLO3, PLO5, PLO10; bao phủ 06/21 PI	Củng cố kiến thức nền tảng chuyên sâu, mô hình hóa, phân tích và giải quyết vấn đề.	I-R-M
Kết cấu - vật liệu	07	Kết cấu BTCT nâng cao; Tối ưu hóa kết cấu; Vật liệu mới; Phân tích nhà cao tầng và các học phần liên quan	PLO1, PLO2, PLO3, PLO5, PLO7, PLO8, PLO10; bao phủ 11/21 PI	Phát triển năng lực thiết kế, tính toán, đánh giá độ tin cậy, vật liệu và giải pháp kết cấu.	R-M
Nền móng - công trình ngầm	06	PTHH trong địa kỹ thuật; Nền và móng nâng cao; Công trình ngầm; Nền đất yếu và các học	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8; bao phủ 10/21 PI	Phát triển năng lực phân tích địa kỹ thuật, mô phỏng, thiết kế nền móng và công trình ngầm.	R-M

Nhóm học phần	Số HP	Học phần đại diện	PLO/PI được hỗ trợ	Vai trò chủ yếu	Mức
		phần liên quan			
Thi công - quản lý dự án	06	Công nghệ thi công cấu kiện đặc biệt; Quản lý dự án; BIM; Kiểm định; Quản lý rủi ro và các học phần liên quan	PLO1-PLO9; bao phủ 15/21 PI	Phát triển tổ chức thi công, quản lý, công nghệ số, kiểm soát chất lượng và rủi ro.	R-M
Tốt nghiệp	02	Thực tập; Đề án tốt nghiệp	PLO1-PLO10; bao phủ 21/21 PI	Tích hợp kiến thức, nghiên cứu ứng dụng, giải quyết vấn đề, giao tiếp, tự chủ và trách nhiệm.	M-A

Bảng 2.4.2 làm rõ vai trò khác nhau nhưng bổ trợ lẫn nhau của từng nhóm học phần. Khối kiến thức chung tạo nền tảng về phương pháp, giao tiếp và trách nhiệm; khối cơ sở ngành cung cấp công cụ phân tích; ba nhóm chuyên ngành giúp NH phát triển năng lực theo các lĩnh vực kết cấu - vật liệu, nền móng - công trình ngầm và thi công - quản lý dự án; khối tốt nghiệp hoàn thiện và đánh giá tích hợp toàn bộ 10 PLO và 21 PI. Sự phân công này thể hiện cấu trúc CTĐT có tính liên kết và hướng tới việc đạt CDR theo lộ trình.

Ở cấp học phần, ĐCCT tích hợp ma trận CLO-PLO/PI [H2.02.04.04]. Mỗi CDR học phần (CLO) được liên kết với PLO/PI, nội dung dạy học và phương pháp đánh giá. Bảng mối liên hệ giữa CDR với phương pháp giảng dạy, kiểm tra và đánh giá giúp kiểm soát việc HV được học, thực hành và đánh giá đúng năng lực [H2.02.04.06]. GV có cơ sở xác định trọng tâm học phần; HV nhận biết vai trò của từng học phần trong lộ trình đạt CDR.

Sự thống nhất giữa ma trận PLO-PI-học phần và ma trận CLO-PLO/PI giúp chuyển đóng góp ở cấp chương trình thành các nhiệm vụ học tập có thể triển khai và đo lường ở cấp học phần. Qua đó, mức I, R, M hoặc A không chỉ là ký hiệu trong Bản mô tả CTĐT mà được cụ thể hóa bằng nội dung, hoạt động dạy - học, công cụ đánh giá và dữ liệu đo lường. Đây là cơ sở quan trọng để thiết kế dạy học, đánh giá học phần và tổng hợp mức đạt CDR của CTĐT.

Yêu cầu 2. CTĐT có sử dụng ý kiến phản hồi của các BLQ về sự phù hợp và đóng góp của từng học phần để đạt được CDR của CTĐT trong quá trình xây dựng, rà soát và cập nhật.

Quy trình rà soát CTĐT quy định việc thu thập và sử dụng ý kiến của các BLQ

về sự phù hợp, tính hữu ích và mức đóng góp của học phần [H2.02.04.14]. Nhà tuyển dụng, cựu HV, GV, chuyên gia và HV được lấy ý kiến bằng các công cụ tương ứng [H2.02.04.08]-[H2.02.04.11]. Kết quả được tổng hợp [H2.02.04.12], thảo luận tại Hội đồng rà soát [H2.02.04.13] và thể hiện trong bản so sánh trước - sau điều chỉnh [H2.02.04.15].

Các ý kiến từ BLQ bên trong giúp kiểm tra tính logic giữa mục tiêu học phần, CLO, PLO/PI, nội dung và công cụ đánh giá; phản hồi của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, chuyên gia và cựu HV giúp đánh giá mức độ cần thiết của các học phần đối với vị trí việc làm, công nghệ mới và yêu cầu nghề nghiệp. Trên cơ sở đó, Khoa và Hội đồng CTĐT xem xét duy trì, điều chỉnh nội dung, mức đóng góp hoặc vị trí của học phần trong lộ trình đào tạo.

Kết quả rà soát qua các phiên bản CTĐT được thể hiện ở việc ma trận hiện hành được chuẩn hóa theo 10 PLO, 21 PI và 04 mức I-R-M-A; các học phần chuyên ngành về BIM, vật liệu mới, kiểm định, quản lý dự án và quản lý rủi ro được đặt trong các nhóm năng lực tương ứng; Thực tập và Đề án tốt nghiệp được xác định là các học phần tích hợp ở giai đoạn cuối khóa. Việc cập nhật đồng bộ giữa Bản mô tả CTĐT, ma trận PLO-PI-học phần và đề cương CLO-PLO/PI cho thấy ý kiến phản hồi đã được sử dụng trong quá trình rà soát, không chỉ được thu thập để lưu hồ sơ.

Tuy nhiên, hồ sơ tổng hợp chưa trình bày tập trung số lượng ý kiến theo từng nhóm BLQ, tỷ lệ đồng thuận, học phần hoặc mức I-R-M-A được điều chỉnh và căn cứ của từng thay đổi. Bảng đối sánh giữa các phiên bản 2022, 2023 và hiện hành chưa được hoàn thiện đầy đủ, nên việc truy nguyên từ ý kiến góp ý đến nội dung điều chỉnh của từng học phần còn chưa thuận lợi.

Qua phân tích ma trận hiện hành, các điểm A vẫn tập trung chủ yếu ở Thực tập và Đề án tốt nghiệp; Đề án tốt nghiệp là nguồn đo trực tiếp đối với toàn bộ 21 PI, trong khi chỉ một số PI có thêm nguồn đo A ở Thực tập. Cách bố trí này bảo đảm có điểm đo cuối khóa nhưng làm tăng mức phụ thuộc vào một học phần tích hợp. Việc lựa chọn thêm các học phần cốt lõi làm nguồn đo trực tiếp cho từng PI sẽ giúp dữ liệu đa dạng hơn và phản ánh năng lực NH ở nhiều giai đoạn.

Đánh giá tổng hợp mức độ đáp ứng yêu cầu của tiêu chí

TT	Yêu cầu của tiêu chí	Kết quả đáp ứng của CTĐT	Nội dung cần hoàn thiện
1	Đóng góp của từng học phần để đạt CDR của CTĐT là phù hợp và rõ ràng.	Có ma trận cho 27/27 học phần, 10/10 PLO và 21/21 PI; sử dụng I-R-M-A; đề cương có ma trận CLO-PLO/PI.	Tiếp tục phân bổ thêm nguồn đo A ở các học phần cốt lõi và phân tích định kỳ mức độ bao phủ.
2	Sử dụng phản hồi của BLQ về sự phù hợp và	Có quy trình, công cụ khảo sát, báo cáo tổng	Bổ sung số liệu định lượng và ma trận truy

TT	Yêu cầu của tiêu chí	Kết quả đáp ứng của CTĐT	Nội dung cần hoàn thiện
	đóng góp của học phần khi xây dựng, rà soát, cập nhật.	hợp, hội đồng rà soát và bản so sánh trước - sau.	nguyên ý kiến - quyết định - thay đổi mức đóng góp.

Tổng hợp minh chứng cho thấy đóng góp của từng học phần đã được xác định tương đối rõ, có lộ trình phát triển năng lực và được cụ thể hóa trong đề cương học phần. CTĐT cũng đã thiết lập cơ chế sử dụng ý kiến BLQ để rà soát mức đóng góp. Các nội dung cần hoàn thiện chủ yếu liên quan đến chiều sâu phân tích kết quả ma trận, khả năng truy nguyên thay đổi và sự phân bổ nguồn đo trực tiếp, không phải thiếu ma trận hoặc chưa xác định vai trò của học phần.

b) Điểm mạnh

CTĐT đã xây dựng hệ thống ma trận liên kết PLO-PI-học phần thống nhất với Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần. Ma trận bao quát 27/27 học phần, 10/10 PLO và 21/21 PI, sử dụng các mức I-R-M-A để làm rõ lộ trình hình thành, củng cố, thành thạo và đánh giá năng lực. Hệ thống này tạo cơ sở trực tiếp cho thiết kế dạy học, đánh giá học phần và đo lường CDR của CTĐT.

Vai trò của các khối kiến thức được phân công tương đối hợp lý: kiến thức chung và cơ sở ngành tạo nền tảng; các nhóm chuyên ngành phát triển năng lực nghề nghiệp; Thực tập và Đề án tốt nghiệp tích hợp toàn bộ PLO/PI. Việc rà soát ma trận có sự tham gia của GV, HV, cựu HV, chuyên gia và nhà tuyển dụng, giúp mức đóng góp của học phần được xem xét cả về học thuật và yêu cầu thực tiễn.

c) Điểm tồn tại

Kết quả rà soát và điều chỉnh mức đóng góp của học phần giữa các phiên bản CTĐT chưa được tổng hợp đầy đủ trong một bảng truy nguyên chung, nên chưa lượng hóa rõ tác động của từng ý kiến BLQ đến thay đổi của ma trận.

Nguồn đo trực tiếp ở mức A còn tập trung chủ yếu ở Thực tập và Đề án tốt nghiệp; việc lựa chọn thêm học phần cốt lõi làm nguồn đo cho từng PI và số hóa cập nhật ma trận chưa được thực hiện đồng đều.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 2.4.3. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 2.4

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ phân tích ma trận PLO-PI-học phần trên cơ sở kết quả đo lường CDR; thống kê mức độ bao phủ của từng PLO/PI, vai trò của	KXD; Tổ CTĐT; Phòng KT&ĐBCL	Hằng năm, bắt đầu từ năm học 2026-2027

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		từng nhóm học phần và các điểm cần điều chỉnh. Kết quả dự kiến: có báo cáo phân tích ma trận hằng năm.		
2	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát 21 PI, lựa chọn tối thiểu một học phần cốt lõi và nguồn đo trực tiếp phù hợp cho mỗi PI; giảm phụ thuộc vào một học phần tích hợp. Kết quả dự kiến: ma trận nguồn đo A được phê duyệt và áp dụng trong báo cáo đo lường.	Tổ CTĐT; các bộ môn; Phòng KT&ĐBCL	Năm học 2026-2027
3	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng bảng đối sánh ma trận PLO-HP giữa các phiên bản 2022, 2023 và hiện hành; ghi rõ ý kiến BLQ, nội dung tiếp thu, học phần/PI được điều chỉnh và lý do thay đổi mức I-R-M-A. Kết quả dự kiến: có hồ sơ truy nguyên trước - sau.	KXD; Hội đồng CTĐT	Hoàn thành trong năm 2027
4	Khắc phục điểm tồn tại	Từng bước số hóa ma trận PLO-PI-học phần và CLO-PLO/PI trên công cụ dùng chung; thiết lập kiểm soát phiên bản khi CTĐT hoặc đề cương thay đổi. Kết quả dự kiến: dữ liệu đồng bộ, giảm cập nhật thủ công.	KXD; Phòng QLĐT; Ban CNTT và chuyển đổi số	Giai đoạn 2026-2028
5	Phát huy điểm mạnh	Duy trì lấy ý kiến BLQ và cập nhật đồng bộ Bản mô tả CTĐT, ma trận PLO-PI-học phần, đề cương CLO-PLO/PI và kế hoạch đo lường; sử dụng kết quả đo CDR để kiểm chứng và điều chỉnh mức đóng góp trong mỗi chu kỳ rà soát.	KXD; Hội đồng Khoa học và Đào tạo; các bộ môn	Thường xuyên và theo chu kỳ rà soát CTĐT

đ) Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 2.5: Chương trình đào tạo có cấu trúc logic, trình tự hợp lý, có tính linh hoạt và tích hợp

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Cấu trúc và nội dung của CTĐT phải thể hiện sự liên kết logic và hỗ trợ lẫn nhau giữa các thành phần, học phần và có trình tự hợp lý (các học phần có sự tiến triển từ đại cương đến chuyên sâu).

CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD được thiết kế theo quy định của Nhà trường về xây dựng và phát triển CTĐT, trong đó yêu cầu cấu trúc chương trình phải có bố cục rõ ràng, các thành phần và học phần liên kết, hỗ trợ lẫn nhau, đồng thời bảo đảm lộ trình phát triển năng lực của NH [H2.02.05.01], [H2.02.05.07]. Bản mô tả CTĐT hiện hành xác định tổng khối lượng 60 tín chỉ, được tổ chức thành bốn phần: kiến thức chung, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành và khối tốt nghiệp [H2.02.05.02].

Đối với trình độ thạc sĩ, sự tiến triển từ đại cương đến chuyên sâu được cụ thể hóa bằng lộ trình từ kiến thức chung và phương pháp luận, đến nền tảng khoa học của ngành, kiến thức chuyên sâu theo lĩnh vực, sau đó tích hợp và đánh giá thông qua Thực tập và Đề án tốt nghiệp. Khối kiến thức chung hình thành tư duy triết học, năng lực ngoại ngữ và phương pháp nghiên cứu; khối cơ sở ngành củng cố cơ học, kết cấu, địa kỹ thuật và phương pháp số; khối chuyên ngành phát triển năng lực thiết kế, thi công, công nghệ, kiểm định và quản lý; khối tốt nghiệp yêu cầu vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp.

Kế hoạch học tập toàn khóa bố trí các học phần trong bốn học kỳ [H2.02.05.03]. Ma trận PLO-học phần thể hiện năng lực được phát triển theo các mức I (giới thiệu), R (củng cố), M (thành thạo) và A (đánh giá) [H2.02.05.04]. Đề cương học phần xác định điều kiện tiên quyết, học trước hoặc song hành [H2.02.05.06]; đây là cơ sở kiểm soát việc HV có đủ nền tảng trước khi tiếp cận học phần chuyên sâu và xây dựng sơ đồ cây tiên quyết [H2.02.05.05].

Bảng 2.5.1. Kế hoạch học tập toàn khóa và trình tự phát triển năng lực

Học kỳ	Học phần/nhóm học phần	Tín chỉ	Vai trò trong lộ trình
1	Triết học; Anh văn; Phương pháp luận NCKH; Cơ kết cấu nâng cao; Kết cấu bê tông cốt thép nâng cao.	15	Hình thành nền tảng chung, phương pháp nghiên cứu và bước đầu phát triển năng lực kết cấu.
2	Địa KTXD nâng cao; Các phương pháp số nâng cao; lựa chọn 2/6 học phần thuộc nhóm kết cấu - vật liệu.	12	Củng cố cơ sở tính toán, địa kỹ thuật và mở rộng kiến thức chuyên sâu về kết cấu - vật liệu.
3	Phương pháp phân tử hữu hạn trong địa kỹ thuật; Công nghệ thi công cấu	18	Phát triển năng lực chuyên môn, công nghệ, tổ chức,

Học kỳ	Học phần/nhóm học phần	Tín chỉ	Vai trò trong lộ trình
	kiến đặc biệt; lựa chọn 2/5 học phần nền móng - công trình ngầm và 3/5 học phần thi công - quản lý dự án.		quản lý và giải quyết vấn đề phức tạp.
4	Thực tập; Đề án tốt nghiệp.	15	Vận dụng trong thực tiễn, tích hợp kiến thức - kỹ năng và đánh giá tổng hợp năng lực.

Bốn học kỳ lần lượt phân bổ 15, 12, 18 và 15 tín chỉ, tổng cộng 60 tín chỉ. Học kỳ 1 và 2 chủ yếu hình thành, củng cố nền tảng; học kỳ 3 tập trung phát triển năng lực chuyên sâu và lựa chọn nghề nghiệp; học kỳ 4 tích hợp, vận dụng và đánh giá năng lực qua môi trường thực tế và đề án. Trình tự này phù hợp với tiến trình I-R-M-A và cho thấy các khối kiến thức có quan hệ kế thừa, bổ trợ thay vì được bố trí rời rạc.

Cấu trúc chương trình về cơ bản thể hiện lộ trình logic từ nền tảng đến chuyên sâu và tích hợp. Tuy nhiên, rà soát chéo tài liệu hiện hành phát hiện một số điều kiện học trước và số tín chỉ chưa thống nhất giữa bảng cấu trúc, kế hoạch giảng dạy và đề cương. Những điểm này không làm thay đổi logic tổng thể của CTĐT nhưng cần được hiệu chỉnh để bảo đảm lộ trình được hướng dẫn và triển khai nhất quán.

Yêu cầu 2. Cấu trúc và nội dung của CTĐT phải có tính linh hoạt và tích hợp.

CTĐT dành 18/60 tín chỉ cho các học phần tự chọn, tương ứng 30% tổng khối lượng chương trình [H2.02.05.09]. HV lựa chọn 2 trong 6 học phần thuộc nhóm kết cấu - vật liệu, 2 trong 5 học phần thuộc nhóm nền móng - công trình ngầm và 3 trong 5 học phần thuộc nhóm thi công - quản lý dự án. Như vậy, HV được lựa chọn 7 trong tổng số 16 học phần tự chọn để tích lũy 18 tín chỉ, qua đó điều chỉnh trọng tâm học tập theo vị trí việc làm, kinh nghiệm nghề nghiệp và định hướng phát triển cá nhân, đồng thời vẫn tiếp cận cả ba lĩnh vực chính của ngành.

Quy chế đào tạo quy định cơ chế đăng ký học phần, học lại, bảo lưu, chuyển đổi và công nhận kết quả học tập phù hợp với quy định hiện hành [H2.02.05.08]. Việc công nhận tín chỉ từ chương trình trao đổi, liên kết hoặc kết quả học tập hợp lệ khác được xem xét theo quy định [H2.02.05.11]. Các cơ chế này tạo điều kiện để HV xây dựng tiến độ học tập phù hợp với điều kiện cá nhân; đặc biệt phù hợp với đặc điểm phần lớn HV vừa học vừa công tác và học tập vào cuối tuần.

Tỷ lệ tự chọn 30% cho thấy CTĐT có mức linh hoạt tương đối rõ về nội dung chuyên sâu. Tuy nhiên, lộ trình lựa chọn theo từng định hướng nghề nghiệp chưa được trình bày thành tài liệu tư vấn tập trung; số trường hợp chuyển đổi hoặc công nhận tín chỉ trên thực tế còn hạn chế. Vì vậy, mức độ linh hoạt đã được thiết kế trong chương trình nhưng hiệu quả sử dụng các lựa chọn này cần tiếp tục được theo dõi bằng dữ liệu đăng ký học phần và phản hồi của HV.

Tính tích hợp của CTĐT được thể hiện theo cả chiều dọc và chiều ngang. Tích hợp theo chiều dọc là sự nối tiếp từ kiến thức chung, cơ sở ngành, chuyên ngành đến Thực tập và Đề án tốt nghiệp; tích hợp theo chiều ngang là sự kết nối giữa cơ học, kết cấu, vật liệu, địa kỹ thuật, công nghệ thi công, kinh tế - quản lý, pháp luật, môi trường và công nghệ số trong cùng giai đoạn học tập. Các học phần như Ứng dụng BIM trong quản lý dự án, Quản lý rủi ro, Kiểm định chất lượng, Vật liệu mới và Đề án tốt nghiệp yêu cầu HV vận dụng kiến thức liên ngành [H2.02.05.10].

Tính tích hợp còn được thể hiện giữa lý thuyết và thực tiễn, giữa đào tạo và NCKH, giữa năng lực chuyên môn và năng lực chung. Phương pháp dạy học kết hợp thuyết giảng, bài tập, thảo luận, mô phỏng, khảo sát thực tế, dự án và nghiên cứu; các kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, sử dụng công nghệ, tự chủ, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp được lồng ghép trong nhiều học phần. Thực tập tạo môi trường kiểm chứng khả năng vận dụng, còn Đề án tốt nghiệp là điểm tích hợp kiến thức, dữ liệu, phương pháp nghiên cứu, giải pháp kỹ thuật và trình bày - bảo vệ kết quả.

Cấu trúc hiện hành đã kết nối tương đối rõ lý thuyết - thực hành - nghiên cứu và các nhóm năng lực. Tuy nhiên, minh chứng về sản phẩm tích hợp liên học phần, dự án có sự tham gia của doanh nghiệp và kết quả đánh giá mức độ tích hợp chưa được tổng hợp đồng đều; đây là nội dung cần được tăng cường trong các chu kỳ tiếp theo.

Yêu cầu 3. Cấu trúc và nội dung của CTĐT được rà soát, đối sánh, phân tích qua các lần cập nhật của CTĐT.

Các phiên bản CTĐT được lưu giữ và phân tích qua các lần rà soát [H2.02.05.12], [H2.02.05.13]. Biên bản Hội đồng ghi nhận việc xem xét cấu trúc, trình tự, tỷ lệ học phần tự chọn và tính tích hợp của chương trình [H2.02.05.14]. CTĐT đồng thời được đối sánh với các chương trình cùng ngành trong nước và quốc tế về khối lượng tín chỉ, cơ cấu học phần, trình tự học tập, tỷ lệ tự chọn và mức độ tích hợp [H2.02.05.15]. Kết quả rà soát và đối sánh được sử dụng làm căn cứ duy trì các thành phần phù hợp, đồng thời cập nhật nội dung chuyên môn, công nghệ và quản lý theo yêu cầu của ngành.

Qua các mốc xây dựng và cập nhật năm 2022, năm 2023 và giai đoạn 2025-2026, CTĐT tiếp tục duy trì tổng khối lượng 60 tín chỉ và lộ trình bốn học kỳ, đồng thời hoàn thiện hệ thống PLO/PI, ma trận PLO-học phần, nhóm học phần tự chọn và các nội dung về BIM, công nghệ, vật liệu, quản lý, phát triển bền vững và nghiên cứu ứng dụng. Việc duy trì khung ổn định nhưng cập nhật nội dung cho thấy chương trình được phát triển theo hướng kế thừa, tránh thay đổi rời rạc hoặc làm gián đoạn lộ trình của NH.

Rà soát chéo Bản mô tả hiện hành cho thấy: CHXD06 được bố trí ở học kỳ 1 nhưng kế hoạch ghi các học phần học trước CHXD03, CHXD04 và CHXD05, trong khi CHXD05 được bố trí ở học kỳ 2; CHXD04 ghi CHXD05 và CHXD03 là học phần học trước nhưng CHXD05 học ở học kỳ 2; CHXD10 được ghi 2 tín chỉ trong bảng cấu trúc nhưng 3 tín chỉ trong kế hoạch học kỳ; CHXD18 ghi CHXD19 là học phần học trước trong khi cả hai được xếp ở học kỳ 3 và CHXD19 là học phần tự chọn. Những khác biệt

này chủ yếu thuộc khâu chuẩn hóa tài liệu, nhưng cần được xử lý trước khi ban hành phiên bản tiếp theo để tránh ảnh hưởng đến tư vấn đăng ký học phần và kiểm soát tổng số tín chỉ.

Hoạt động rà soát và đối sánh đã được thực hiện, đồng thời quá trình TĐG đã phát hiện được các điểm cần hiệu chỉnh cụ thể. Tuy nhiên, hồ sơ chưa có báo cáo tổng hợp riêng trình bày đầy đủ sự thay đổi về logic, tính linh hoạt và tích hợp giữa các phiên bản, cùng chỉ số đánh giá trước - sau. Việc bổ sung báo cáo so sánh này sẽ giúp chúng mình rõ hơn tác động của từng lần cập nhật.

b) Điểm mạnh

CTĐT có cấu trúc bốn phần và lộ trình bốn học kỳ tiến triển từ kiến thức chung, cơ sở ngành đến chuyên sâu, thực tập và đề án; ma trận I-R-M-A làm rõ quá trình hình thành, củng cố, thành thạo và đánh giá năng lực. Các nhóm học phần có quan hệ kế thừa và bổ trợ, tạo điều kiện để HV phát triển toàn diện kiến thức, kỹ năng chuyên môn, năng lực nghiên cứu, tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp.

Chương trình có 18/60 tín chỉ tự chọn, tương ứng 30%, được tổ chức theo ba nhóm chuyên môn, tạo khả năng cá nhân hóa lộ trình học tập. Tính tích hợp được thể hiện qua sự kết nối giữa lý thuyết, mô phỏng, thực tiễn, nghiên cứu ứng dụng, công nghệ số và quản lý; Thực tập và Đề án tốt nghiệp đóng vai trò tích hợp, vận dụng và đánh giá năng lực ở giai đoạn cuối khóa.

c) Điểm tồn tại

Một số thông tin về học phần học trước, tiên quyết và số tín chỉ chưa thống nhất giữa Bản mô tả, kế hoạch giảng dạy và đề cương, điển hình ở CHXD04, CHXD06, CHXD10 và CHXD18.

Sơ đồ cây tiên quyết, hướng dẫn lựa chọn lộ trình chuyên sâu và dữ liệu đánh giá mức độ linh hoạt, tích hợp của CTĐT chưa được công bố, tổng hợp tập trung.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 2.5.2. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 2.5

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát và thống nhất mã học phần, số tín chỉ, học phần học trước, tiên quyết và song hành giữa Bản mô tả, kế hoạch giảng dạy và đề cương; ưu tiên CHXD04, CHXD06, CHXD10, CHXD18. Kết quả: bộ tài liệu thống nhất trước khi ban hành phiên bản mới.	Phòng QLĐT; Hội đồng CTĐT	Trước khi ban hành phiên bản tiếp theo

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
2	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng, công bố sơ đồ cây tiên quyết, lộ trình bốn học kỳ và hướng dẫn lựa chọn học phần tự chọn theo ba nhóm chuyên môn. Kết quả: HV có tài liệu trực quan để lập kế hoạch học tập.	KXD; CVHT; Phòng QLĐT	Năm học 2026-2027
3	Khắc phục điểm tồn tại	Khảo sát HV, cựu HV và nhà tuyển dụng; phân tích dữ liệu đăng ký học phần tự chọn, kết quả PLO và sản phẩm liên học phần. Kết quả: có báo cáo định lượng để điều chỉnh cấu trúc và nội dung tích hợp.	KXD; Phòng KT&ĐBCL	Hàng năm, bắt đầu từ năm 2027
4	Phát huy điểm mạnh	Duy trì tỷ lệ tự chọn hợp lý; cập nhật học phần về BIM, công nghệ, quản lý, vật liệu mới, công trình xanh và phát triển bền vững; tăng bài tập, dự án liên ngành gắn doanh nghiệp.	Hội đồng CTĐT; KXD; doanh nghiệp đối tác	Theo chu kỳ rà soát CTĐT

đ) Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 2.6: Cấu trúc và nội dung của CTĐT thể hiện rõ các học phần bắt buộc, tự chọn, lý thuyết, thực hành, trải nghiệm, NCKH, các thành phần chính yếu và bổ trợ; cho phép NH lựa chọn theo định hướng nghề nghiệp của bản thân

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Cấu trúc và nội dung của CTĐT thể hiện rõ các học phần bắt buộc, tự chọn, lý thuyết, thực hành, thực tuyến, trải nghiệm, NCKH, các thành phần chính yếu và bổ trợ.

CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD có khối lượng 60 tín chỉ và thể hiện rõ danh mục học phần, tính chất bắt buộc hoặc tự chọn, số tín chỉ, phân bổ lý thuyết - thực hành, điều kiện học phần và vị trí trong kế hoạch giảng dạy [H2.02.06.01], [H2.02.06.02]. Tổng số tín chỉ bắt buộc là 42, chiếm 70%; tín chỉ tự chọn là 18, chiếm 30%. Kiến thức chung đóng vai trò bổ trợ; kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành là thành phần chính yếu; Thực tập và Đề án tốt nghiệp là các thành phần trải nghiệm, tích hợp và nghiên cứu ứng dụng.

Bảng 2.6.1. Phân loại các thành phần của CTĐT

Thành phần	Bắt buộc/tự chọn	Số tín chỉ	Tính chất học tập	Vai trò
Kiến thức chung	Bắt buộc	9	Chủ yếu lý thuyết, phương pháp luận, ngoại ngữ và tự học.	Bổ trợ; hình thành nền tảng tư duy, giao tiếp và nghiên cứu.
Kiến thức cơ sở ngành	Bắt buộc	9	Kết hợp lý thuyết, bài tập và thực hành/mô phỏng.	Chính yếu; củng cố cơ sở khoa học, tính toán, kết cấu và địa kỹ thuật.
Chuyên ngành cốt lõi	Bắt buộc	9	Lý thuyết chuyên sâu gắn với bài tập, mô phỏng và tình huống.	Chính yếu; bảo đảm HV đạt các năng lực chuyên môn cốt lõi.
Chuyên ngành lựa chọn	Tự chọn	18	Lý thuyết - thực hành, dự án, tiểu luận, công nghệ và quản lý.	Cá nhân hóa chuyên môn và cập nhật xu hướng nghề nghiệp.
Thực tập	Bắt buộc	6	Trải nghiệm thực tế, quan sát, phân tích, vận dụng và báo cáo.	Vận dụng kiến thức, kỹ năng trong môi trường nghề nghiệp.
Đề án tốt nghiệp	Bắt buộc	9	Nghiên cứu ứng dụng, giải quyết vấn đề, viết và bảo vệ kết quả.	Tích hợp và đánh giá tổng hợp CDR của CTĐT.

Cơ cấu trên cho thấy 60/60 tín chỉ, tương ứng 100% khối lượng CTĐT, đã được phân loại theo tính chất bắt buộc hoặc tự chọn và theo vai trò chính yếu hoặc bổ trợ. Khối bắt buộc chiếm 70%, bảo đảm tất cả HV đạt nền tảng và năng lực cốt lõi; khối tự chọn chiếm 30%, tạo không gian để NH lựa chọn nội dung chuyên sâu. Tỷ lệ này vừa bảo đảm tính thống nhất của văn bằng thạc sĩ ngành KTXD, vừa hỗ trợ cá nhân hóa lộ trình học tập.

ĐCCT của các học phần thể hiện phân bổ lý thuyết, thực hành, bài tập, tiểu luận, trải nghiệm và nghiên cứu [H2.02.06.03]. CTDH quy định trình tự triển khai theo bốn học kỳ [H2.02.06.04]. Các học phần 3 tín chỉ ở khối cơ sở và chuyên ngành thường kết hợp 2 tín chỉ lý thuyết với 1 tín chỉ thực hành hoặc bài tập; các học phần 2 tín chỉ thuộc nhóm quản lý thường kết hợp 1 tín chỉ lý thuyết với 1 tín chỉ thực hành. Hoạt động thực hành được triển khai qua bài tập chuyên môn, mô phỏng, phần mềm, nghiên cứu tình huống, tiểu luận, thuyết trình và dự án học tập.

Thực tập 6 tín chỉ yêu cầu HV quan sát, thu thập thông tin, phân tích hoạt động chuyên môn và lập báo cáo trong môi trường nghề nghiệp. Đề án tốt nghiệp 9 tín chỉ yêu cầu xác định vấn đề thực tiễn, lựa chọn phương pháp, xử lý dữ liệu, đề xuất giải pháp và bảo vệ kết quả trước hội đồng. Hai học phần này chiếm 15/60 tín chỉ, tương ứng

25% CTĐT, thể hiện rõ thành phần trải nghiệm và nghiên cứu ứng dụng của chương trình thạc sĩ theo định hướng ứng dụng.

Sự phân bổ giữa lý thuyết, thực hành, trải nghiệm và nghiên cứu giúp HV phát triển năng lực theo tiến trình từ tiếp nhận kiến thức, luyện tập kỹ năng đến vận dụng tích hợp trong bối cảnh thực tế. Khối kiến thức chung và cơ sở tạo nền tảng; khối chuyên ngành phát triển năng lực phân tích, thiết kế, thi công và quản lý; Thực tập và Đề án là giai đoạn tổng hợp, kiểm chứng khả năng giải quyết vấn đề nghề nghiệp.

CTĐT hiện được tổ chức chủ yếu theo hình thức trực tiếp. GV sử dụng hệ thống LMS và công cụ trực tuyến để cung cấp đề cương, học liệu, giao nhiệm vụ, nhận bài, trao đổi, hướng dẫn và hỗ trợ tự học. Các hoạt động này hỗ trợ cho quá trình dạy và học, đặc biệt phù hợp với đặc điểm HV cao học thường học vào cuối tuần và đang công tác.

Tại thời điểm TĐG, Bản mô tả CTĐT và bảng phân loại học phần chưa xác định học phần trực tuyến như một loại học phần độc lập; tỷ lệ nội dung trực tuyến hoặc hình thức hybrid của từng học phần cũng chưa được mô tả thống nhất. Vì vậy, thành phần trực tuyến đã được triển khai ở mức hỗ trợ nhưng chưa được hệ thống hóa đầy đủ trong hồ sơ CTĐT và đề cương học phần. Nội dung này cần tiếp tục được rà soát, bổ sung phù hợp với quy chế đào tạo và điều kiện bảo đảm chất lượng.

Yêu cầu 2. Cấu trúc và nội dung của CTĐT cho phép NH có các lựa chọn ngành chính và/hoặc ngành phụ theo định hướng nghề nghiệp của bản thân (nếu có).

CTĐT đào tạo một ngành chính là KTXD, không thiết kế ngành phụ riêng ở trình độ thạc sĩ. Nội dung “ngành chính và/hoặc ngành phụ” vì vậy được thực hiện thông qua các nhóm học phần tự chọn và định hướng chuyên sâu trong cùng ngành. Danh mục tự chọn được tổ chức theo ba nhóm nghề nghiệp: kết cấu - vật liệu; nền móng - công trình ngầm; thi công - quản lý dự án. HV lựa chọn tổng cộng 18 tín chỉ theo quy định của từng nhóm.

Bảng 2.6.2. Nhóm học phần tự chọn và định hướng nghề nghiệp

Nhóm lựa chọn	Quy định chọn	Ví dụ học phần	Định hướng nghề nghiệp hỗ trợ
Kết cấu - vật liệu	Chọn 2/6 học phần (6 TC)	Độ tin cậy và tuổi thọ; Kết cấu thép - bê tông liên hợp; Tối ưu hóa kết cấu; Phân tích nhà cao tầng; Kết cấu tấm vỏ; Vật liệu mới.	Thiết kế và tư vấn kết cấu; phân tích, kiểm định; vật liệu và công nghệ kết cấu.
Nền móng - công trình ngầm	Chọn 2/5 học phần (6 TC)	Nền và móng nâng cao; Thiết kế - thi công công trình ngầm; Công trình ngầm chịu động đất; Tương tác kết cấu ngầm - nền; Xây dựng trên nền đất yếu.	Tư vấn địa kỹ thuật, nền móng, công trình ngầm và xử lý nền.

Nhóm lựa chọn	Quy định chọn	Ví dụ học phần	Định hướng nghề nghiệp hỗ trợ
Thi công - quản lý dự án	Chọn 3/5 học phần (6 TC)	Khảo sát và nghiên cứu thực tế; Quản lý và thẩm định dự án; Kiểm định chất lượng; BIM; Quản lý rủi ro.	Tổ chức thi công, quản lý dự án, BIM, kiểm định, quản lý chất lượng và rủi ro.

Ba nhóm tự chọn bao quát các lĩnh vực nghề nghiệp chủ yếu của ngành xây dựng. Nhóm kết cấu - vật liệu hỗ trợ các vị trí thiết kế, phân tích, kiểm định và phát triển vật liệu; nhóm nền móng - công trình ngầm hỗ trợ tư vấn địa kỹ thuật, xử lý nền và công trình ngầm; nhóm thi công - quản lý dự án hỗ trợ tổ chức thi công, quản lý, BIM, chất lượng và rủi ro. Việc yêu cầu HV lựa chọn trong cả ba nhóm giúp duy trì nền tảng rộng của ngành, đồng thời cho phép tăng trọng tâm ở lĩnh vực phù hợp với công việc hiện tại hoặc định hướng phát triển nghề nghiệp.

Về định lượng, 18/60 tín chỉ tự chọn, tương ứng 30% khối lượng CTĐT, được dành cho lựa chọn chuyên môn. HV lựa chọn 2/6 học phần của nhóm kết cấu - vật liệu, 2/5 học phần của nhóm nền móng - công trình ngầm và 3/5 học phần của nhóm thi công - quản lý dự án. Cơ chế này tạo ra nhiều tổ hợp học tập khác nhau, nâng khả năng cá nhân hóa mà không làm giảm các học phần cốt lõi bắt buộc.

Bản mô tả CTĐT trình bày vị trí việc làm và khả năng học tiếp; HV được tư vấn lập kế hoạch toàn khóa, lựa chọn học phần và thực hiện đề án. Quy trình xây dựng và thẩm định yêu cầu phân định rõ các loại học phần [H2.02.06.05]-[H2.02.06.07]. Ma trận kỹ năng và kế hoạch giảng dạy giúp HV nhận biết mức đóng góp của từng học phần vào PLO/PI [H2.02.06.08]-[H2.02.06.10]. CDR và thông tin chương trình được công bố để hỗ trợ quá trình lựa chọn [H2.02.06.11], [H2.02.06.12].

Cơ chế tư vấn và ma trận học phần tạo cơ sở để HV lựa chọn có định hướng, không chỉ dựa vào tên học phần. Tuy nhiên, CTĐT chưa xây dựng các gói lộ trình chuyên sâu có tên gọi chính thức hoặc bảng khuyến nghị tổ hợp học phần tương ứng với từng nhóm vị trí việc làm. Báo cáo cũng chưa tổng hợp định kỳ số HV lựa chọn từng nhóm, mức độ hài lòng và mức độ phù hợp giữa lựa chọn học phần với công việc sau tốt nghiệp; vì vậy hiệu quả của cơ chế lựa chọn chưa được lượng hóa đầy đủ.

Ngoài ra, phương án tổ chức lớp hoặc học phần thay thế khi số lượng đăng ký tự chọn thấp chưa được mô tả rõ trong Bản mô tả CTĐT. Đây là nội dung cần hoàn thiện để bảo đảm lựa chọn đã công bố có thể được triển khai ổn định, nhất là đối với quy mô lớp cao học không lớn và HV đang công tác.

b) Điểm mạnh

CTĐT có cơ cấu rõ ràng và cân đối, phân định đầy đủ học phần bắt buộc - tự chọn, thành phần chính yếu - bổ trợ, lý thuyết - thực hành - trải nghiệm - nghiên cứu ứng dụng. Khối bắt buộc 42 tín chỉ bảo đảm năng lực nền tảng và cốt lõi; 15 tín chỉ Thực tập và Đề án tốt nghiệp tạo điều kiện để HV vận dụng tích hợp kiến thức, kỹ năng trong

môi trường nghề nghiệp và giải quyết vấn đề thực tiễn.

Tỷ lệ tự chọn 30% và ba nhóm học phần kết cấu - vật liệu, nền móng - công trình ngầm, thi công - quản lý dự án tạo điều kiện cho HV lựa chọn nội dung theo định hướng chuyên môn và nghề nghiệp. Bản mô tả, đề cương, kế hoạch giảng dạy và ma trận kỹ năng cung cấp cơ sở để NH nhận biết vai trò của học phần và lập kế hoạch học tập phù hợp.

c) Điểm tồn tại

Thành phần học tập trực tuyến/hybrid và phương án tổ chức hoặc thay thế học phần tự chọn khi số lượng đăng ký thấp chưa được mô tả thống nhất trong Bản mô tả CTĐT.

Các tổ hợp tự chọn chưa được hệ thống hóa thành lộ trình chuyên sâu chính thức gắn với từng nhóm vị trí việc làm; kết quả lựa chọn và mức độ hài lòng của HV chưa được tổng hợp, phân tích định kỳ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 2.6.3. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 2.6

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát Bản mô tả và 27 đề cương học phần; bổ sung bảng phân loại thống nhất về bắt buộc/tự chọn, lý thuyết, thực hành, trực tuyến, trải nghiệm, NCKH, chính yếu và bổ trợ. Kết quả dự kiến: 100% học phần được nhận diện rõ loại hình và hình thức tổ chức.	KXD; Phòng QLĐT; các bộ môn	Năm học 2026-2027
2	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng 03 lộ trình lựa chọn khuyến nghị gắn với các nhóm vị trí việc làm: kết cấu - vật liệu; địa kỹ thuật - công trình ngầm; thi công - quản lý dự án/BIM; lập ma trận học phần - PLO/PI - vị trí việc làm và công bố trong sổ tay HV.	KXD; Tổ CTĐT; CVHT	Năm học 2026-2027
3	Khắc phục điểm tồn tại	Bổ sung quy định và hướng dẫn về tổ chức học trực tuyến/hybrid phù hợp quy chế; xây dựng phương án mở lớp, ghép lớp hoặc học phần thay thế tương đương khi số lượng đăng ký tự chọn thấp. Kết quả dự kiến: các lựa chọn đã	Phòng QLĐT; KXD; Ban CNTT và chuyển đổi số	Năm 2027

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		công bố có phương án triển khai khả thi.		
4	Khắc phục điểm tồn tại	Thống kê lựa chọn học phần theo từng khóa; khảo sát mức độ hài lòng, mức độ phù hợp với công việc và nhu cầu bổ sung học phần; sử dụng kết quả để điều chỉnh danh mục và lộ trình khuyến nghị.	KXD; Phòng KT&ĐBCL	Hàng năm, từ năm 2027
5	Phát huy điểm mạnh	Duy trì tỷ lệ tự chọn phù hợp, tăng cường học phần về BIM, chuyển đổi số, vật liệu mới, công trình xanh, quản lý rủi ro và phát triển bền vững; tiếp tục tổ chức tư vấn trước mỗi đợt đăng ký học phần.	Hội đồng CTĐT; KXD; các bộ môn	Theo chu kỳ rà soát CTĐT

đ) Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 2.7: Cấu trúc và nội dung của CTĐT được rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng theo quy trình, quy định; bảo đảm tính cập nhật, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. CSĐT có quy định, quy trình về rà soát, đánh giá và CTCL CTĐT phù hợp, đáp ứng các quy định về đào tạo.

Nhà trường đã ban hành quy định về xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT, trong đó xác định rõ quy trình rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng (CTCL) CTĐT [H2.02.07.01], [H2.02.07.02]. Quy trình bao gồm các công việc chủ yếu: lập kế hoạch và thành lập Hội đồng; thu thập thông tin phản hồi của các BLQ; phân tích kết quả đào tạo và nhu cầu thị trường lao động; đối sánh với các CTĐT trong nước và quốc tế; rà soát mục tiêu, CDR, cấu trúc, danh mục học phần và ĐCCT; thẩm định, thông qua; ban hành, công bố và theo dõi sau cải tiến.

Quy định thu thập phản hồi [H2.02.07.03], kế hoạch khảo sát [H2.02.07.04] và bộ công cụ dành cho GV, HV, cựu HV và nhà tuyển dụng [H2.02.07.05] tạo nguồn dữ liệu định kỳ phục vụ rà soát. KXD đưa nhiệm vụ rà soát CTĐT, đề cương học phần và phương pháp kiểm tra - đánh giá vào mục tiêu chất lượng và kế hoạch công tác hằng năm [H2.02.07.06]-[H2.02.07.08]. Việc lồng ghép nhiệm vụ rà soát vào kế hoạch năm học giúp quá trình cải tiến được triển khai thường xuyên, không chỉ thực hiện khi có yêu cầu ban hành một phiên bản CTĐT mới.

Bảng 2.7.1. Nguồn thông tin sử dụng trong rà soát và cải tiến CTĐT

Nguồn thông tin	Nội dung phân tích	Cách sử dụng trong cải tiến
Quy định pháp luật và Khung trình độ	Khối lượng tín chỉ, trình độ năng lực, điều kiện đào tạo và tốt nghiệp.	Điều chỉnh cấu trúc, CĐR, quy chế và hồ sơ chương trình.
Phản hồi BLQ	Nhu cầu nhân lực, mức hữu ích của học phần, kỹ năng cần tăng cường.	Cập nhật nội dung, lựa chọn học phần, thực tập, phương pháp dạy học và đánh giá.
Kết quả học tập và đo lường CĐR	Tỷ lệ đạt CLO/PLO, học phần và HV dưới ngưỡng, dữ liệu bất thường.	Rà soát đề cương, rubric, đề kiểm tra, hỗ trợ HV và phân nhiệm CĐR.
Đối sánh CTĐT	Tín chỉ, khối kiến thức, danh mục học phần, xu hướng công nghệ và mức linh hoạt.	Duy trì tính tương thích, bổ sung nội dung mới và nâng khả năng cạnh tranh.
Phản hồi triển khai	Kế hoạch học tập, điều kiện tiên quyết, khả năng mở lớp, nguồn lực và học liệu.	Điều chỉnh trình tự, số tín chỉ, kế hoạch giảng dạy và điều kiện tổ chức.

Năm nhóm nguồn thông tin nêu trên bao quát cả yêu cầu pháp lý, phản hồi của BLQ, kết quả đầu ra, đối sánh và điều kiện triển khai. Sự kết hợp này tạo cơ sở để rà soát CTĐT theo chu trình PDCA, hạn chế việc điều chỉnh chương trình chỉ dựa trên nhận định nội bộ. Nguồn dữ liệu cũng cho phép xem xét đồng thời tính đúng quy định, tính khả thi, khả năng đạt CĐR và mức độ đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.

CTĐT được ban hành lần đầu năm 2022, được rà soát và ban hành phiên bản năm 2023, sau đó tiếp tục cập nhật trong giai đoạn 2025-2026 để hình thành Bản mô tả hiện hành [H2.02.07.09], [H2.02.07.10]. Nhà trường thành lập Hội đồng xây dựng, rà soát CTĐT, CĐR và đề cương học phần [H2.02.07.11]; tổ chức các cuộc họp trong giai đoạn đánh giá [H2.02.07.12], [H2.02.07.13]; thành lập Hội đồng thẩm định [H2.02.07.14] và trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo thông qua [H2.02.07.15].

Ba mốc rà soát chính từ năm 2022 đến giai đoạn 2025-2026 cho thấy hoạt động rà soát được thực hiện theo cả yêu cầu ban hành phiên bản CTĐT và nhu cầu cập nhật trong quá trình triển khai. Cơ chế nhiều cấp, gồm GV, bộ môn, Khoa, Hội đồng xây dựng, Hội đồng thẩm định và Hội đồng Khoa học và Đào tạo, giúp kiểm soát đồng thời căn cứ pháp lý, nội dung chuyên môn, sự phù hợp của cấu trúc và điều kiện thực hiện trước khi chương trình được phê duyệt.

Hồ sơ đã thể hiện quy trình và các chủ thể tham gia tương đối rõ. Tuy nhiên, báo cáo rà soát chưa tổng hợp thống nhất các chỉ số như tỷ lệ hoàn thành kế hoạch, số lượng và cơ cấu BLQ tham gia, tỷ lệ ý kiến được tiếp thu, thời gian xử lý và mức độ hoàn thành từng hành động sau rà soát. Việc bổ sung các chỉ số này sẽ giúp đánh giá hiệu quả của quy trình rõ hơn, thay vì chủ yếu chứng minh rằng quy trình đã được thực hiện.

Yêu cầu 2. CTĐT được định kỳ rà soát, bảo đảm tính cập nhật, phân tích sự đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và có sử dụng kết quả đánh giá trong các lần rà soát, cập nhật CTĐT.

Báo cáo khảo sát và phân tích ý kiến BLQ [H2.02.07.16], bảng tiếp thu ý kiến [H2.02.07.17] và biên bản họp dựa trên phản hồi, kết quả đối sánh [H2.02.07.18] được sử dụng làm căn cứ rà soát, điều chỉnh. Hoạt động đối sánh với các CTĐT trong nước và quốc tế [H2.02.07.19], [H2.02.07.20] hỗ trợ xem xét khối lượng học tập, cơ cấu các khối kiến thức, tính linh hoạt, danh mục học phần và xu hướng chuyên môn, công nghệ của ngành KTXD.

KXD thực hiện báo cáo phân tích kết quả kiểm tra, đánh giá và đo lường CĐR sau từng học kỳ, từng khóa [H2.02.07.21]. ĐCCT học phần được rà soát, duyệt và cập nhật trong giai đoạn đánh giá [H2.02.07.22]. Việc tổng kết các phương pháp dạy học hiện đại và ứng dụng công nghệ được sử dụng để cải tiến tổ chức dạy học [H2.02.07.23]. Như vậy, dữ liệu đầu vào cho rà soát không chỉ gồm ý kiến khảo sát mà còn có kết quả học tập, đo lường CĐR, hồ sơ học phần và kinh nghiệm triển khai thực tế.

Việc sử dụng đồng thời phản hồi BLQ, kết quả đo lường CĐR và đối sánh giúp hoạt động cập nhật có căn cứ đa chiều. Phản hồi của doanh nghiệp và nhà tuyển dụng hỗ trợ xác định yêu cầu năng lực nghề nghiệp; phản hồi của HV, cựu HV và GV phản ánh tính hữu ích, tính khả thi của học phần; kết quả đo lường giúp nhận diện nội dung hoặc năng lực chưa đạt; đối sánh cung cấp căn cứ về xu hướng và mức độ cạnh tranh của CTĐT.

Bản mô tả CTĐT hiện hành làm rõ hệ thống 10 PLO và 21 PI, ma trận đóng góp I-R-M-A; duy trì khối lượng 60 tín chỉ, trong đó 18 tín chỉ tự chọn, tương ứng 30%; tổ chức các học phần theo ba nhóm chuyên môn và bố trí 15 tín chỉ cho Thực tập, Đề án tốt nghiệp. Nội dung chương trình chú trọng BIM, vật liệu và cấu kiện tiên tiến, kiểm định chất lượng, quản lý dự án, quản lý rủi ro, độ tin cậy, công trình ngầm, công trình xanh và phát triển bền vững.

Các nội dung được nhấn mạnh trong phiên bản hiện hành phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động đối với cán bộ kỹ thuật và quản lý xây dựng trình độ cao: sử dụng công nghệ số và BIM; phân tích, thiết kế, thi công và kiểm định công trình; quản lý dự án và rủi ro; đề xuất giải pháp mới; xem xét an toàn, môi trường và phát triển bền vững. Tỷ lệ 30% tín chỉ tự chọn và ba nhóm chuyên môn tạo điều kiện để HV lựa chọn nội dung phù hợp với vị trí việc làm và nhu cầu phát triển nghề nghiệp.

CTĐT đã có ba khóa HV tốt nghiệp, cung cấp dữ liệu thực tế để đánh giá sự phù hợp của cấu trúc, nội dung, kết quả học tập và mức đạt CĐR. Dữ liệu theo khóa, phản hồi cựu HV và nhà tuyển dụng là cơ sở để tiếp tục xem xét hiệu quả của các nội dung đã cập nhật. Tuy nhiên, hồ sơ hiện chưa trình bày tập trung theo chuỗi “căn cứ cải tiến - nội dung thay đổi - chỉ số trước cải tiến - chỉ số sau cải tiến - kết luận về tác động”, nên mức độ ảnh hưởng của từng thay đổi đến chất lượng đào tạo và khả năng đáp ứng

thị trường lao động chưa được lượng hóa đầy đủ.

Quá trình TĐG phát hiện một số thông tin chưa thống nhất về số tín chỉ và điều kiện học trước giữa bảng cấu trúc, kế hoạch giảng dạy và đề cương, như đã phân tích tại Tiêu chí 2.5. Các trường hợp cần tiếp tục kiểm tra gồm CHXD04, CHXD06, CHXD10 và CHXD18. Việc phát hiện các khác biệt này cho thấy cơ chế rà soát có khả năng nhận diện vấn đề, nhưng đồng thời cần bổ sung bước kiểm tra chéo cuối cùng bằng checklist hoặc công cụ số trước khi phê duyệt, ban hành.

Cơ chế theo dõi dài hạn tác động của thay đổi CTĐT đến kết quả học tập, mức đạt CĐR, tình trạng việc làm, khả năng vận dụng năng lực và đánh giá của nhà tuyển dụng chưa được triển khai thành một hệ thống dữ liệu liên tục. Dữ liệu khảo sát, đo lường, việc làm và lịch sử phiên bản đang được lưu trong nhiều hồ sơ riêng, làm hạn chế khả năng phân tích xu hướng đa khóa và chứng minh hiệu quả sau cải tiến.

Nhìn chung, CTĐT đã được rà soát theo quy trình, có sử dụng nhiều nguồn thông tin và đã cập nhật các nội dung phù hợp với sự phát triển của lĩnh vực xây dựng. Những nội dung cần hoàn thiện tập trung vào chuẩn hóa báo cáo rà soát, tích hợp dữ liệu, kiểm tra tính thống nhất của hồ sơ và lượng hóa tác động của từng nội dung cải tiến.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã thiết lập chu trình rà soát, đánh giá và cải tiến CTĐT theo quy định, có sự tham gia của GV, bộ môn, KXD, các hội đồng chuyên môn và các BLQ. Quá trình rà soát sử dụng nhiều nguồn thông tin gồm quy định pháp luật, phản hồi BLQ, kết quả học tập và đo lường CĐR, đối sánh CTĐT và phản hồi triển khai; kết quả được thẩm định, phê duyệt và lưu giữ theo từng phiên bản.

Các lần rà soát đã góp phần hoàn thiện hệ thống 10 PLO, 21 PI, ma trận I-R-M-A, duy trì cấu trúc 60 tín chỉ với 30% tín chỉ tự chọn và cập nhật các nội dung gắn với BIM, công nghệ, vật liệu mới, kiểm định, quản lý dự án, rủi ro, công trình ngầm và phát triển bền vững. Qua đó, cấu trúc và nội dung CTĐT được duy trì tính cập nhật và hướng đến đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động ngành xây dựng.

c) Điểm tồn tại

Kết quả rà soát chưa được tổng hợp thống nhất theo chuỗi căn cứ, nội dung thay đổi và chỉ số trước - sau cải tiến; tác động của từng lần cập nhật đối với mức đạt CĐR, chất lượng đào tạo và sự đáp ứng thị trường lao động chưa được lượng hóa đầy đủ.

Dữ liệu khảo sát, đo lường, việc làm và lịch sử phiên bản chưa được tích hợp; bước kiểm tra chéo cuối cùng chưa loại bỏ hoàn toàn một số điểm chưa thống nhất về tín chỉ và điều kiện học phần trong hồ sơ CTĐT.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 2.7.2. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 2.7

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa báo cáo rà soát CTĐT theo cấu trúc: nguồn dữ liệu và căn cứ; nội dung phân tích; quyết định tiếp thu/không tiếp thu; thay đổi trước - sau; chỉ số kết quả và minh chứng tác động. Kết quả dự kiến: mỗi đợt rà soát có hồ sơ truy nguyên đầy đủ từ căn cứ đến kết quả cải tiến.	KXD; Phòng QLĐT; Hội đồng CTĐT	Áp dụng từ năm học 2026-2027
2	Khắc phục điểm tồn tại	Thiết lập cơ sở dữ liệu theo dõi dài hạn theo khóa, liên kết phiên bản CTĐT, kết quả học tập/CĐR, tình trạng việc làm, phản hồi cựu HV và nhà tuyển dụng; thực hiện phân tích tác động trước - sau cải tiến. Kết quả dự kiến: có báo cáo xu hướng đa khóa và đánh giá tác động hằng năm.	Phòng KT&ĐBCL; KXD; Ban CNTT và chuyển đổi số	2026-2028
3	Khắc phục điểm tồn tại	Ban hành và áp dụng checklist kiểm tra chéo trước phê duyệt: tên/mã học phần, số tín chỉ, học kỳ, điều kiện tiên quyết/học trước, ma trận PLO-học phần, đề cương và tổng khối lượng. Kết quả dự kiến: hồ sơ CTĐT được thống nhất giữa Bản mô tả, kế hoạch giảng dạy và đề cương.	Phòng QLĐT; KXD; Hội đồng CTĐT	Từ đợt rà soát tiếp theo
4	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường phân tích dữ liệu khảo sát nhà tuyển dụng, cựu HV, nhu cầu nhân lực và xu hướng công nghệ; định kỳ đối sánh với các CTĐT cùng lĩnh vực. Kết quả dự kiến: các đề xuất cập nhật có căn cứ định tính và định lượng rõ ràng.	KXD; Phòng KT&ĐBCL; các bộ môn	Hằng năm
5	Phát huy điểm mạnh	Duy trì chu trình rà soát, thẩm định và phê duyệt; công bố báo cáo tóm tắt các nội dung thay đổi, căn cứ và kết quả dự	KXD; Hội đồng Khoa học và Đào	Hằng năm và theo chu kỳ rà soát

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		kiến sau mỗi lần cập nhật CTĐT. Kết quả dự kiến: tăng tính minh bạch và thuận lợi cho BLQ theo dõi hoạt động cải tiến.	tạo	CTĐT

đ) Tự đánh giá: **Đạt**

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Điểm mạnh:

Bản mô tả CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD và ĐCCT các học phần được xây dựng theo biểu mẫu thống nhất, có tương đối đầy đủ thông tin về mục tiêu, CDR, cấu trúc chương trình, nội dung học phần, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá, học liệu và điều kiện thực hiện. Bộ đề cương bao quát **27/27 học phần**, được rà soát, thẩm định, phê duyệt và công bố qua nhiều kênh, tạo điều kiện cho GV, HV và các BLQ tiếp cận thông tin phục vụ tổ chức và thực hiện CTĐT.

CTĐT có khối lượng **60 tín chỉ**, được thiết kế theo định hướng ứng dụng và tiếp cận CDR. Các khối kiến thức chung, cơ sở ngành, chuyên ngành, Thực tập và Đề án tốt nghiệp được phân bổ tương đối hợp lý; lộ trình học tập được tổ chức từ kiến thức nền tảng đến chuyên sâu, vận dụng thực tế và đánh giá tổng hợp ở cuối khóa. Ma trận PLO–PI–học phần và ma trận CLO–PLO/PI cho thấy toàn bộ **10 PLO và 21 PI** đều được các học phần hỗ trợ theo các mức I–R–M–A.

Cấu trúc và nội dung CTĐT được xây dựng, rà soát trên cơ sở phản hồi của các BLQ bên trong và bên ngoài, kết quả đối sánh với các CTĐT cùng lĩnh vực và yêu cầu thực tiễn của ngành xây dựng. Ý kiến của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, chuyên gia, cựu HV, HV và GV được sử dụng để xem xét các nội dung về BIM, chuyển đổi số, vật liệu và công nghệ mới, kiểm định, quản lý dự án, quản lý rủi ro, công trình xanh, phát triển bền vững, thực tập và đề án ứng dụng.

Đóng góp của từng học phần đối với CDR CTĐT được xác định thông qua hệ thống ma trận và ĐCCT. Các học phần nền tảng có vai trò giới thiệu và củng cố kiến thức; các học phần chuyên ngành phát triển năng lực phân tích, thiết kế, thi công và quản lý; Thực tập và Đề án tốt nghiệp có vai trò tích hợp, vận dụng và đánh giá các năng lực ở mức cao. Sự liên kết này tạo cơ sở cho việc lựa chọn phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá và đo lường mức độ đạt CDR.

CTĐT có cấu trúc logic, trình tự học tập tương đối hợp lý, thể hiện sự kế thừa và phát triển giữa các học phần. Cơ cấu **18/60 tín chỉ tự chọn, tương ứng 30%**, tạo điều kiện cho HV lựa chọn các học phần phù hợp với định hướng chuyên môn và nghề nghiệp, tập trung vào các nhóm kết cấu – vật liệu; nền móng – công trình ngầm; thi công

– quản lý dự án. Chương trình đồng thời thể hiện sự tích hợp giữa lý thuyết, thực hành, trải nghiệm nghề nghiệp, nghiên cứu ứng dụng, công nghệ và quản lý.

Nhà trường và KXD đã thiết lập quy trình rà soát, đánh giá và cải tiến CTĐT, có sự tham gia của các hội đồng chuyên môn và các BLQ. CTĐT đã được rà soát qua các mốc năm 2022, 2023 và giai đoạn 2025–2026; các kết quả khảo sát, đối sánh, đo lường CDR và phản hồi của thị trường lao động được sử dụng làm căn cứ cập nhật cấu trúc, nội dung, CDR và đề cương học phần.

Điểm tồn tại:

Thông tin về Bản mô tả CTĐT, đề cương học phần, ma trận và lịch sử phiên bản còn được công bố tại nhiều kênh khác nhau; chưa được tập trung đầy đủ tại một trang thông tin thống nhất. Hiệu quả công bố và mức độ tiếp cận của từng nhóm BLQ chưa được đánh giá thường xuyên bằng số liệu khảo sát hoặc thống kê truy cập.

Kết quả rà soát, cập nhật CTĐT và đề cương học phần chưa được tổng hợp đầy đủ theo dạng đối chiếu trước – sau, trong đó thể hiện rõ căn cứ thay đổi, nội dung điều chỉnh và tác động của việc điều chỉnh đối với khả năng đạt CDR. Mối liên hệ giữa phản hồi của từng nhóm BLQ, kết quả đối sánh và nội dung được tiếp thu, điều chỉnh chưa được trình bày tập trung trong một hệ thống truy nguyên thống nhất.

Việc phân tích tổng thể ma trận PLO–PI–học phần và ma trận CLO–PLO/PI chưa được thực hiện thường xuyên bằng các chỉ số định lượng về mức độ bao phủ, mức độ đóng góp, sự trùng lặp hoặc khoảng trống giữa các học phần. Một số nội dung chưa thống nhất giữa Bản mô tả CTĐT, ma trận và đề cương tại các học phần **CHXD04, CHXD06, CHXD10 và CHXD18** cần tiếp tục được rà soát, hiệu chỉnh.

Mặc dù CTĐT có tỷ lệ học phần tự chọn tương đối phù hợp, các nhóm học phần lựa chọn chưa được tổ chức thành các định hướng chuyên sâu chính thức; mối liên hệ giữa từng nhóm học phần tự chọn với vị trí việc làm và định hướng phát triển nghề nghiệp của HV chưa được trình bày thật rõ. Việc sử dụng LMS và các công cụ trực tuyến chủ yếu mang tính hỗ trợ; nội dung, học liệu và phương thức đánh giá đối với hoạt động trực tuyến hoặc kết hợp chưa được chuẩn hóa đồng đều.

Hoạt động rà soát, cải tiến CTĐT đã được triển khai nhưng việc đánh giá tác động sau cải tiến còn hạn chế; chưa có đầy đủ chỉ số so sánh trước – sau để chứng minh mức độ cải thiện về kết quả học tập, mức đạt CDR, mức độ hài lòng của BLQ và khả năng đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

Đánh giá: Tiêu chuẩn 2 gồm 07 tiêu chí, trong đó có 02 tiêu chí điều kiện là Tiêu chí 2.2 và Tiêu chí 2.4.

- Số tiêu chí đạt: **07/07**, đạt tỷ lệ **100%**;
- Số tiêu chí không đạt: **0/07**;
- Số tiêu chí điều kiện đạt: **02/02**.

Kết quả tự đánh giá chung Tiêu chuẩn 2: đạt

3. Tiêu chuẩn 3: Hoạt động dạy và học

Mở đầu:

Hoạt động dạy và học là quá trình trực tiếp chuyển hóa mục tiêu, CDR và nội dung của CTĐT thành kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH. Đối với CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD theo định hướng ứng dụng, hoạt động dạy và học nhằm cung cấp kiến thức chuyên sâu và tạo điều kiện để HV phân tích, vận dụng và tích hợp kiến thức; thực hiện nghiên cứu ứng dụng; đồng thời đề xuất giải pháp đối với các vấn đề kỹ thuật, công nghệ và quản lý phát sinh trong thực tiễn xây dựng.

Trên cơ sở triết lý giáo dục của Trường ĐHXĐMT là “Môi trường thân thiện - Tri thức khoa học - Ứng dụng thực tế”, KXD tổ chức hoạt động dạy và học theo hướng lấy NH làm trung tâm, kết hợp kiến thức khoa học với thực hành nghề nghiệp và nghiên cứu ứng dụng. Các phương pháp dạy học được lựa chọn phù hợp với đặc điểm của từng học phần, gồm thuyết giảng có tương tác, học tập dựa trên vấn đề, nghiên cứu tình huống, thảo luận, seminar, học theo dự án, nghiên cứu độc lập, thực tập và thực hiện đề án tốt nghiệp. Việc sử dụng phần mềm chuyên ngành, BIM, công cụ số và học liệu điện tử được tăng cường nhằm hỗ trợ HV chủ động tiếp cận tri thức, phát triển tư duy phản biện, khả năng giải quyết vấn đề và năng lực học tập suốt đời.

Hoạt động dạy và học được thiết kế trong Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần, trong đó thể hiện sự liên kết giữa CDR học phần, CDR CTĐT, nội dung giảng dạy, hoạt động học tập và phương pháp kiểm tra, đánh giá. Nhà trường và KXD thực hiện theo dõi kế hoạch, tiến độ và chất lượng giảng dạy; thu thập phản hồi của HV, GV và các BLQ; đồng thời sử dụng kết quả đo lường CDR và yêu cầu của thị trường lao động để rà soát, cải tiến nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học. Cách tiếp cận này góp phần bảo đảm hoạt động dạy và học được triển khai nhất quán với định hướng ứng dụng và hỗ trợ NH từng bước đạt được CDR của CTĐT.

Tiêu chuẩn 3 được xem xét qua 05 tiêu chí, bao gồm: việc tuyên bố, phổ biến và chuyển tải triết lý giáo dục vào hoạt động dạy và học; sự tương thích của hoạt động dạy và học với CDR; việc thúc đẩy học tập chủ động và khả năng học tập suốt đời; phát triển ý tưởng mới, sáng kiến, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp; và cải tiến thường xuyên quá trình dạy và học nhằm đáp ứng CDR và yêu cầu của thị trường lao động.

Tiêu chí 3.1: Triết lý giáo dục của cơ sở đào tạo được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến các BLQ và được truyền tải vào các hoạt động dạy và học

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Triết lý giáo dục của CSĐT được tuyên bố rõ ràng.

Trường ĐHXĐMT xác định triết lý giáo dục là “Môi trường thân thiện - Tri thức khoa học - Ứng dụng thực tế”. Tuyên bố này được hình thành trên cơ sở SM đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo định hướng ứng dụng, thực hiện NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; đồng thời phù hợp với định hướng phát triển Nhà trường trở thành CSGD ĐH có uy tín trong lĩnh vực xây dựng, phục vụ khu vực Đồng bằng sông

Cửu Long và cả nước [H3.03.01.01].

Triết lý giáo dục được Nhà trường rà soát, giải thích nội hàm và thể hiện trong các văn bản quản trị, tài liệu giới thiệu và kế hoạch phát triển [H3.03.01.02]-[H3.03.01.04]. Ba thành tố của triết lý có nội dung ngắn gọn, dễ nhận biết nhưng vẫn phản ánh tương đối đầy đủ định hướng tổ chức môi trường giáo dục, nền tảng tri thức và yêu cầu gắn đào tạo với thực tiễn.

Bảng 3.1.1. Nội hàm triết lý giáo dục và ý nghĩa đối với CTĐT

Thành tố triết lý giáo dục	Nội hàm chủ yếu	Ý nghĩa đối với CTĐT thạc sĩ KTXD
Môi trường thân thiện	Xây dựng môi trường học thuật tôn trọng, hợp tác, cởi mở; tăng cường tương tác, tư vấn, hỗ trợ và phản hồi giữa Nhà trường, GV, HV và các BLQ.	Tạo điều kiện cho HV đang công tác tại cơ quan, doanh nghiệp tham gia học tập, trao đổi kinh nghiệm và phát triển năng lực trong môi trường tích cực.
Tri thức khoa học	Coi kiến thức khoa học, phương pháp nghiên cứu, tư duy phản biện và bằng chứng là nền tảng của quá trình dạy, học và giải quyết vấn đề.	Phù hợp với yêu cầu đào tạo thạc sĩ về kiến thức chuyên sâu, phân tích dữ liệu, nghiên cứu ứng dụng và đề xuất giải pháp có cơ sở khoa học.
Ứng dụng thực tế	Gắn nội dung, phương pháp và sản phẩm học tập với yêu cầu nghề nghiệp, công trình, doanh nghiệp, địa phương và sự phát triển của ngành.	Thể hiện rõ định hướng ứng dụng của CTĐT thông qua bài tập lớn, tiểu luận, thực tập, đề án, BIM, vật liệu mới, công trình xanh và quản lý dự án.

Sự liên hệ giữa ba thành tố cho thấy triết lý giáo dục không phải là các khẩu hiệu tách rời. “Môi trường thân thiện” tạo điều kiện tổ chức tương tác và hỗ trợ NH; “Tri thức khoa học” xác định nền tảng học thuật và phương pháp tiếp cận; “Ứng dụng thực tế” định hướng việc vận dụng tri thức để giải quyết các vấn đề nghề nghiệp. Cấu trúc này phù hợp với đặc điểm của CTĐT thạc sĩ theo định hướng ứng dụng.

Các minh chứng hiện có cho thấy triết lý giáo dục đã được xác định, giải thích và thể hiện trong hệ thống văn bản của Nhà trường. Tuy nhiên, hồ sơ chưa có bảng đối sánh riêng giữa từng thành tố của triết lý giáo dục với mục tiêu, PLO và các nhóm hoạt động của CTĐT; việc bổ sung bảng đối sánh sẽ giúp tăng khả năng truy nguyên khi rà soát chương trình.

Yêu cầu 2. Triết lý giáo dục của CSĐT được phổ biến đến các BLQ, đặc biệt là BLQ bên trong.

Triết lý giáo dục được phổ biến đến cán bộ quản lý, GV, NV và HV thông qua hội nghị, họp giao ban, họp khoa, sinh hoạt chuyên môn, tuần sinh hoạt đầu khóa, các buổi gặp gỡ HV và hoạt động tư vấn học tập [H3.03.01.05]-[H3.03.01.07]. Các hình thức trực tiếp tạo điều kiện để người tham gia được giải thích nội hàm, trao đổi và liên

hệ triết lý giáo dục với nhiệm vụ quản lý, giảng dạy, học tập và phục vụ NH.

Ngoài hình thức phổ biến trực tiếp, triết lý giáo dục được công bố trên website, cổng thông tin, bảng thông báo, màn hình điện tử, tài liệu truyền thông, sổ tay và các kênh thông tin của Nhà trường [H3.03.01.08]-[H3.03.01.14]. Kế hoạch năm học của Nhà trường và KXD lồng ghép nội dung truyền thông, vận dụng triết lý giáo dục trong thực hiện nhiệm vụ đào tạo [H3.03.01.15], [H3.03.01.16].

Bảng 3.1.2. Các kênh phổ biến triết lý giáo dục đến các BLQ

Kênh phổ biến	Nhóm BLQ	Nội dung/ý nghĩa phổ biến
Hội nghị, họp giao ban và sinh hoạt chuyên môn	Cán bộ quản lý, GV, NV	Giải thích nội hàm, phân công trách nhiệm và liên hệ với hoạt động chuyên môn.
Tuần sinh hoạt đầu khóa, gặp gỡ và tư vấn học tập	HV	Giới thiệu triết lý giáo dục, môi trường học tập, quyền và trách nhiệm của NH.
Website, cổng thông tin và LMS	GV, HV, NH tiềm năng và xã hội	Công bố công khai, duy trì khả năng tiếp cận thường xuyên và hỗ trợ sử dụng trong học tập.
Bảng thông báo, màn hình điện tử, sổ tay và tài liệu truyền thông	Cộng đồng trong Trường và khách đến liên hệ	Tăng mức độ nhận biết trực quan và nhắc lại thường xuyên.
Hội thảo, hợp tác doanh nghiệp và hoạt động truyền thông CTĐT	Cụm HV, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và đối tác	Giới thiệu định hướng giáo dục và kết nối triết lý với hoạt động đào tạo, hợp tác và phục vụ cộng đồng.

Các minh chứng cho thấy triết lý giáo dục được phổ biến qua ít nhất 05 nhóm kênh, trong đó các BLQ bên trong được tiếp cận bằng cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Đây là nhóm chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc chuyển hóa triết lý giáo dục thành hoạt động quản lý, giảng dạy và học tập, nên việc phổ biến thông qua hội nghị, sinh hoạt chuyên môn, đầu khóa và đề cương học phần có ý nghĩa thiết thực hơn việc chỉ công bố trên website.

Nhà trường đã sử dụng khảo sát mức độ nhận biết của GV, HV, cựu HV và người sử dụng lao động như một nguồn thông tin để xem xét hiệu quả phổ biến [H3.03.01.17]-[H3.03.01.19]. Tuy nhiên, báo cáo hiện chưa trình bày đầy đủ quy mô mẫu, tỷ lệ phản hồi và mức độ nhận biết, thấu hiểu theo từng nhóm đối tượng; dữ liệu cũng chưa được tổng hợp riêng, thường xuyên cho CTĐT thạc sĩ ngành KTXD. Vì vậy, hiệu quả phổ biến mới được chứng minh chủ yếu qua số lượng kênh và hồ sơ triển khai, chưa được lượng hóa đầy đủ.

Yêu cầu 3. Triết lý giáo dục của cơ sở đào tạo được chuyển tải vào hoạt động dạy và học.

Nội hàm “Môi trường thân thiện” được thể hiện qua việc tổ chức lớp học tôn

trọng NH, tạo điều kiện trao đổi hai chiều, tư vấn học tập, hỗ trợ HV đang công tác tại các cơ quan và doanh nghiệp, đồng thời khuyến khích hợp tác giữa HV, GV và đơn vị thực tế. GV công bố đề cương, yêu cầu học tập, phương pháp đánh giá và hướng dẫn HV tiếp cận học liệu ngay từ đầu học phần; HV được trao đổi, phản hồi và đề xuất vấn đề thực tế để thảo luận trong lớp.

Nội hàm “Tri thức khoa học” được chuyển tải thông qua các học phần kiến thức chung, cơ sở ngành và chuyên ngành; việc sử dụng phương pháp nghiên cứu, mô hình hóa, phân tích số liệu, phần mềm chuyên ngành và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Học phần Phương pháp luận NCKH, học phần phương pháp số, tối ưu hóa, độ tin cậy, phân tử hữu hạn, kiểm định và Đề án tốt nghiệp giúp HV phát triển tư duy khoa học, năng lực phản biện, khả năng lựa chọn phương pháp và trình bày kết quả nghiên cứu.

Nội hàm “Ứng dụng thực tế” được thể hiện rõ trong định hướng ứng dụng của CTĐT, trong các bài tập lớn, tiểu luận gắn với công trình, học phần khảo sát và nghiên cứu thực tế, Thực tập 6 tín chỉ và Đề án tốt nghiệp 9 tín chỉ. HV được khuyến khích lựa chọn vấn đề từ cơ quan, doanh nghiệp hoặc địa phương nơi công tác; vận dụng kiến thức để phân tích hiện trạng, xây dựng phương án, đề xuất giải pháp thiết kế, thi công, quản lý, BIM, vật liệu mới, công trình xanh và phát triển bền vững [H3.03.01.20].

Bảng 3.1.3. Sự truyền tải triết lý giáo dục vào hoạt động dạy và học

Thành tố triết lý giáo dục	Biểu hiện trong tổ chức dạy và học	Hoạt động/học phần minh họa	Năng lực được hỗ trợ
Môi trường thân thiện	Tổ chức lớp học tôn trọng, tương tác; công khai yêu cầu; tư vấn, phản hồi và hỗ trợ HV; khuyến khích hợp tác học thuật.	Thảo luận, seminar, làm việc nhóm, tư vấn đề án, trao đổi trên cổng thông tin/LMS.	Giao tiếp, phối hợp, tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp.
Tri thức khoa học	Chú trọng kiến thức chuyên sâu, phương pháp nghiên cứu, tư duy phản biện, phân tích dữ liệu và sử dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn, công cụ hiện đại.	CHXD03, CHXD05, CHXD07, CHXD09, CHXD17, CHXD21 và CHXD27.	PLO1-PLO3, PLO5, PLO7, PLO8 và PLO10.
Ứng dụng thực tế	Gắn bài tập, tiểu luận, nghiên cứu, thực tập và đề án với vấn đề nghề nghiệp; tăng cường BIM, công nghệ mới, vật liệu mới và phát triển bền vững.	CHXD19, CHXD20, CHXD24-CHXD27 và các học phần chuyên ngành.	PLO3-PLO9; năng lực giải quyết vấn đề phức tạp trong thực tế.

Bảng phân tích cho thấy mỗi thành tố của triết lý giáo dục đều được liên hệ với

các hoạt động dạy học, học phần hoặc nhóm năng lực cụ thể. “Môi trường thân thiện” được chuyển hóa chủ yếu qua cách tổ chức và tương tác; “Tri thức khoa học” được thể hiện qua nội dung chuyên sâu, phương pháp nghiên cứu và công cụ phân tích; “Ứng dụng thực tế” được thể hiện qua nhiệm vụ gắn nghề nghiệp, thực tập và đề án. Sự kết hợp này phù hợp với yêu cầu phát triển đồng thời kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH trình độ thạc sĩ.

Qua rà soát Bản mô tả CTĐT, đề cương học phần và hoạt động triển khai, triết lý giáo dục không chỉ được công bố ở cấp Nhà trường mà đã được cụ thể hóa trong định hướng chương trình, cơ cấu học phần, phương pháp dạy học, hoạt động thực tập và đề án. Tuy nhiên, minh chứng về việc GV TĐG hoặc được đánh giá mức độ lồng ghép triết lý giáo dục trong từng học phần, cùng kết quả cải tiến phương pháp dạy học dựa trên các đánh giá này, chưa được hệ thống hóa thành báo cáo định kỳ.

b) Điểm mạnh

Triết lý giáo dục “Môi trường thân thiện - Tri thức khoa học - Ứng dụng thực tế” được tuyên bố ngắn gọn, rõ nội hàm và phù hợp với SM, định hướng đào tạo ứng dụng của Nhà trường. Nội dung được phổ biến qua nhiều kênh đến cán bộ quản lý, GV, NV, HV và các BLQ, trong đó các BLQ bên trong được tiếp cận trực tiếp thông qua hội nghị, sinh hoạt chuyên môn, đầu khóa và hoạt động tư vấn.

KXD đã chuyển tải tương đối rõ ba thành tố của triết lý giáo dục vào hoạt động dạy và học: xây dựng môi trường tương tác, hỗ trợ NH; phát triển tri thức khoa học, tư duy phản biện và nghiên cứu; gắn bài tập, thực tập và đề án với yêu cầu thực tế nghề nghiệp. Qua đó, triết lý giáo dục không chỉ được tuyên bố và truyền thông mà còn góp phần định hướng thiết kế học phần, lựa chọn phương pháp dạy học và phát triển năng lực tự học, nghiên cứu ứng dụng của HV.

c) Điểm tồn tại

Kết quả khảo sát mức độ nhận biết, thấu hiểu và vận dụng triết lý giáo dục chưa được tổng hợp thường xuyên, tách riêng cho CTĐT thạc sĩ ngành KTXD và theo từng nhóm BLQ.

Việc rà soát mức độ chuyển tải triết lý giáo dục trong từng đề cương, hoạt động dạy học và kết quả cải tiến sau rà soát chưa được hệ thống hóa thành báo cáo định kỳ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 3.1.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 3.1

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thiết kế nội dung khảo sát riêng về mức độ nhận biết, thấu hiểu và vận dụng triết lý giáo dục đối với GV, HV,	Phòng KT&ĐBCL; KXD	Từ năm học 2026-2027

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		cựu HV, doanh nghiệp và nhà tuyển dụng; tổng hợp quy mô mẫu, tỷ lệ phản hồi và kết quả theo từng nhóm đối tượng. Kết quả dự kiến: có báo cáo riêng cho CTĐT và số liệu so sánh giữa các năm.		
2	Khắc phục điểm tồn tại	Bổ sung tiêu chí rà soát việc chuyển tải triết lý giáo dục trong biểu mẫu duyệt đề cương, dự giờ và báo cáo học phần; ghi nhận hoạt động minh họa, kết quả phản hồi và nội dung cải tiến. Kết quả dự kiến: 100% đề cương được kiểm tra và có báo cáo tổng hợp định kỳ.	KXD; các bộ môn; GV	Năm học 2026-2027 và hằng năm
3	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường truyền thông triết lý giáo dục đến BLQ bên ngoài qua website, tài liệu giới thiệu CTĐT, hội thảo doanh nghiệp và hoạt động hợp tác; lưu trữ minh chứng theo từng năm và gắn nội dung truyền thông với định hướng ứng dụng của CTĐT.	KXD; Phòng TS&TT; các đơn vị liên quan	Hằng năm
4	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và phát triển các phương pháp dạy học tương tác, nghiên cứu, dự án, thực tập và đề án gắn với công trình, doanh nghiệp, địa phương; sử dụng phản hồi của GV và HV để tiếp tục hoàn thiện việc chuyển tải ba thành tố của triết lý giáo dục.	KXD; bộ môn; GV	Thường xuyên

đ) Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 3.2 [Tiêu chí điều kiện]: Hoạt động dạy và học được thiết kế tương thích với CDR của CTĐT

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có hướng dẫn thiết kế hoạt động dạy và học tương thích với CDR của CTĐT, CDR của các HP. GV tham gia CTĐT có khả năng lựa chọn và triển khai hoạt động dạy và học tương thích với CDR của CTĐT.

Nhà trường ban hành quy định về xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTĐT và đề cương học phần theo tiếp cận CDR, trong đó yêu cầu GV xác định phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập, nhiệm vụ của NH và hình thức tổ chức dạy học phù hợp với CLO và PLO/PI [H3.03.02.01]. Biểu mẫu đề cương yêu cầu thể hiện mối liên hệ giữa mục tiêu học phần, CLO, nội dung, hoạt động của GV, hoạt động của HV, yêu cầu tự học và phương pháp đánh giá; qua đó tạo cơ sở kiểm soát sự tương thích ngay từ giai đoạn thiết kế.

GV tham gia CTĐT được hướng dẫn và tập huấn về xây dựng đề cương theo OBE, sử dụng thang Bloom, lựa chọn phương pháp dạy học tích cực, thiết kế nhiệm vụ học tập và công cụ đánh giá theo CDR [H3.03.02.02]-[H3.03.02.05]. Hoạt động bồi dưỡng được kết hợp với họp bộ môn, chia sẻ kinh nghiệm và rà soát đề cương, giúp GV lựa chọn phương pháp phù hợp với mức độ nhận thức, nội dung chuyên môn và nhóm năng lực cần hình thành.

Bản mô tả CTĐT và bộ ĐCCT của 27/27 học phần đều có nội dung về phương pháp dạy - học, nhiệm vụ học tập, kế hoạch triển khai và mối liên hệ với CLO/PLO [H3.03.02.06], [H3.03.02.07]. Các tài liệu được bộ môn, Khoa và Hội đồng Khoa học và Đào tạo xem xét trước khi phê duyệt [H3.03.02.08]. Cơ chế này bảo đảm việc lựa chọn hoạt động dạy học không chỉ dựa vào thói quen cá nhân mà được xem xét trong mối liên hệ với CDR và vị trí của học phần trong toàn CTĐT.

Hồ sơ cho thấy Nhà trường đã có cách tiếp cận chính thức và có hoạt động bồi dưỡng GV về thiết kế dạy học theo CDR. Tuy nhiên, minh chứng đánh giá định kỳ năng lực lựa chọn, triển khai phương pháp dạy học của từng GV và kết quả cải thiện sau tập huấn chưa được tổng hợp thành báo cáo riêng cho CTĐT.

Yêu cầu 2. Hoạt động dạy và học được thiết kế nhằm giúp NH đạt CDR của CTĐT.

Hoạt động dạy và học của CTĐT được thiết kế theo chuỗi PLO/PI - CLO - nội dung - hoạt động dạy học - hoạt động học tập - phương pháp đánh giá. Đối với học phần lý thuyết, GV sử dụng thuyết giảng có tương tác, câu hỏi gợi mở, thảo luận và tiểu luận; đối với học phần tính toán, thiết kế và công nghệ, hoạt động chủ yếu gồm bài tập, mô phỏng, sử dụng phần mềm và nghiên cứu tình huống; đối với học phần thực tế, Thực tập và Đề án tốt nghiệp, HV thực hiện khảo sát, dự án, nghiên cứu độc lập, báo cáo và bảo vệ kết quả.

Trong quá trình triển khai, GV kết hợp thuyết giảng, giải thích và minh họa; học theo vấn đề; nghiên cứu tình huống; học theo dự án; dạy học tương tác; seminar; nghiên cứu độc lập; trải nghiệm thực tế và hướng dẫn cá nhân [H3.03.02.09]. Nhà trường và Khoa tăng cường kết nối doanh nghiệp, cơ quan quản lý và chuyên gia để tổ chức khảo sát, thực tập, trao đổi chuyên đề và hướng dẫn các vấn đề ứng dụng [H3.03.02.10]. Kết quả nghiên cứu của GV, tiêu chuẩn kỹ thuật và công nghệ mới được lựa chọn đưa vào bài giảng, tiểu luận và đề án [H3.03.02.11], [H3.03.02.12].

Bảng 3.2.1. Ma trận khái quát giữa phương pháp dạy và học với CDR của CTĐT

Phương pháp/hoạt động	PLO kiến thức	PLO kỹ năng	PLO tự chủ, trách nhiệm	Vai trò chính
Thuyết giảng tương tác	PLO1-PLO3	-	-	Cung cấp và hệ thống hóa kiến thức chuyên sâu; tạo nền tảng cho phân tích và vận dụng.
Vấn đề/tình huống	PLO1-PLO3	PLO4-PLO6, PLO8	PLO9	Rèn luyện phân tích bối cảnh, lựa chọn giải pháp và trách nhiệm trong quyết định chuyên môn.
Học theo dự án	PLO1-PLO3	PLO4-PLO8	PLO9-PLO10	Tích hợp kiến thức, quản lý tiến độ, phối hợp và tạo sản phẩm ứng dụng.
Thảo luận/seminar	PLO1-PLO3	PLO5-PLO8	PLO9-PLO10	Phát triển tư duy phản biện, trình bày, phản hồi và tự học.
Bài tập/mô phỏng	PLO1-PLO3	PLO4-PLO6, PLO8	-	Củng cố năng lực tính toán, mô hình hóa, sử dụng công cụ và giải quyết vấn đề.
Nghiên cứu độc lập	PLO1-PLO3	PLO4-PLO5, PLO7-PLO8	PLO9-PLO10	Phát triển nghiên cứu ứng dụng, sáng kiến, tự chủ và học tập suốt đời.
Khảo sát/thực tập	PLO1-PLO3	PLO4-PLO8	PLO9-PLO10	Vận dụng tổng hợp năng lực trong bối cảnh nghề nghiệp thực tế.
Đề án/bảo vệ	PLO1-PLO3	PLO4-PLO8	PLO9-PLO10	Đánh giá tích hợp năng lực giải quyết vấn đề ứng dụng và bảo vệ kết quả.

Phương pháp/hoạt động	PLO kiến thức	PLO kỹ năng	PLO tự chủ, trách nhiệm	Vai trò chính
Tự học có hướng dẫn	PLO1-PLO3	PLO4-PLO5, PLO7-PLO8	PLO9-PLO10	Phát triển khả năng tìm kiếm học liệu, quản lý việc học và tự nghiên cứu.
Công cụ số/BIM	PLO1-PLO3	PLO4-PLO6, PLO8	PLO10	Tăng cường năng lực công nghệ, phối hợp dữ liệu và thích ứng nghề nghiệp.

Kết quả phân tích ma trận cho thấy 10/10 PLO đều được hỗ trợ bởi nhiều phương pháp và hoạt động dạy học. Mỗi PLO được liên kết với ít nhất 06 nhóm phương pháp; riêng PLO1-PLO3 được hỗ trợ bởi cả 10 nhóm phương pháp. Các PLO về kỹ năng, tự chủ và trách nhiệm được phát triển mạnh thông qua dự án, seminar, nghiên cứu độc lập, thực tập và đề án. Sự phân bố này phù hợp với CTĐT thạc sĩ định hướng ứng dụng và giảm nguy cơ một PLO chỉ phụ thuộc vào một phương pháp dạy học duy nhất.

Việc thiết kế ở cấp chương trình đã thể hiện tương đối rõ sự tương thích giữa nhóm PLO và phương pháp dạy học. Tuy nhiên, báo cáo tổng hợp hiện chưa phân tích thường xuyên mức độ đóng góp thực tế của từng phương pháp đối với kết quả đạt PLO theo từng khóa, nên hiệu quả của thiết kế mới được chứng minh chủ yếu qua đề cương, ma trận và minh chứng triển khai.

Yêu cầu 3. Hoạt động dạy và học tại các HP được thiết kế và triển khai tương thích với CDR của HP.

Trong từng đề cương, CLO được liên kết với các chủ đề, hoạt động của GV, hoạt động của HV, yêu cầu chuẩn bị trước giờ học, tự học sau giờ học và hình thức đánh giá. HV được phổ biến đề cương, CLO, phương pháp học tập, yêu cầu tự học và kế hoạch đánh giá tại buổi học đầu tiên [H3.03.02.13]. Học phần Phương pháp luận NCKH trang bị phương pháp xác định vấn đề, thu thập và xử lý dữ liệu, xây dựng đề cương và trình bày báo cáo [H3.03.02.14]; các buổi tư vấn học tập và hướng dẫn đề án hỗ trợ HV lựa chọn phương pháp nghiên cứu và quản lý tiến độ phù hợp [H3.03.02.15].

Bảng 3.2.2. Minh họa sự tương thích giữa hoạt động dạy - học và CDR ở một số học phần

Học phần/nhóm học phần	Hoạt động dạy và học chủ yếu	CDR được hỗ trợ	Cách thể hiện sự tương thích
CHXD03 - Phương pháp luận NCKH	Thuyết giảng có tương tác, phân tích bài báo, xây dựng đề cương, thuyết trình và phản	PLO2, PLO4, PLO7, PLO10.	HV hình thành vấn đề, lựa chọn phương pháp, thu thập dữ liệu và trình bày kết quả, tương thích

Học phần/nhóm học phần	Hoạt động dạy và học chủ yếu	CĐR được hỗ trợ	Cách thể hiện sự tương thích
	biện.		với các CLO nghiên cứu.
Nhóm kết cấu, địa kỹ thuật và phương pháp số	Bài tập tính toán, mô phỏng, phân tích tình huống, sử dụng phần mềm và tiểu luận kỹ thuật.	PLO1- PLO5, PLO8.	CLO được triển khai qua nhiệm vụ phân tích, mô hình hóa, thiết kế và đề xuất giải pháp kỹ thuật.
CHXD19, CHXD26 - Nghiên cứu thực tế và Thực tập	Khảo sát, làm việc tại cơ quan/doanh nghiệp, nhật ký, báo cáo, thuyết trình và phản hồi.	PLO3- PLO10.	Tạo cơ hội vận dụng CLO trong bối cảnh nghề nghiệp và thu thập minh chứng từ sản phẩm thực tế.
CHXD24 - Ứng dụng BIM trong quản lý dự án	Thực hành công cụ số, xử lý dữ liệu mô hình, phối hợp và giải quyết tình huống dự án.	PLO2, PLO4- PLO6, PLO8.	Hoạt động học tập gắn trực tiếp với CLO về công nghệ số, quản lý và phối hợp chuyên môn.
CHXD27 - Đề án tốt nghiệp	Nghiên cứu/dự án độc lập, hướng dẫn cá nhân, báo cáo, phản biện và bảo vệ trước hội đồng.	Toàn bộ PLO/PI ở mức tích hợp.	Đề án yêu cầu HV chứng minh tổng hợp các CLO về phân tích, giải pháp, nghiên cứu, giao tiếp và trách nhiệm.

Các ví dụ cho thấy phương pháp và nhiệm vụ học tập được lựa chọn theo tính chất của CLO: CLO kiến thức chuyên sâu được hỗ trợ bằng thuyết giảng tương tác, phân tích và bài tập; CLO kỹ năng được phát triển qua mô phỏng, tình huống, dự án và phần mềm; CLO nghiên cứu, tự chủ và trách nhiệm được hình thành qua nghiên cứu độc lập, thực tập, đề án, phản biện và bảo vệ. Vì vậy, sự tương thích được thể hiện không chỉ ở tên phương pháp mà ở sản phẩm học tập mà HV phải hoàn thành.

Khoa sử dụng kết quả khảo sát HV, ý kiến tại các buổi gặp gỡ, phản hồi của GV và báo cáo đo lường CLO để xem xét điều chỉnh đề cương và phương pháp dạy học [H3.03.02.19], [H3.03.02.20]. Tuy nhiên, mức độ chi tiết của ma trận CLO - nội dung - hoạt động dạy/học - PLO/PI và hồ sơ minh chứng triển khai chưa đồng đều giữa các học phần, đặc biệt giữa các phiên bản CTĐT năm 2022, 2023 và 2025.

Yêu cầu 4. Hoạt động dạy và học trực tuyến trong CTĐT được thiết kế và triển khai phù hợp, bảo đảm tương thích với CĐR như trường hợp tổ chức dạy và học trực tiếp. CTĐT bảo đảm GV có đầy đủ năng lực cần thiết để triển khai hoạt động dạy và học trực tuyến.

CTĐT được tổ chức chủ yếu theo hình thức trực tiếp. Cổng thông tin đào tạo, LMS, thư viện điện tử và công cụ họp trực tuyến được sử dụng để cung cấp học liệu, giao nhiệm vụ, trao đổi, tư vấn và hỗ trợ tự học. Đối với nội dung phù hợp, GV kết hợp hoạt động trực tuyến với lớp học trực tiếp; nhiệm vụ, thời hạn, sản phẩm và tiêu chí đánh giá vẫn được xác định theo CLO của học phần [H3.03.02.16]-[H3.03.02.18].

Nhà trường tổ chức hướng dẫn sử dụng công cụ số, LMS và thiết kế bài giảng điện tử; GV có thể cung cấp tài liệu, diễn đàn trao đổi, bài tập, phản hồi và hỗ trợ HV ngoài giờ lên lớp. Đối với seminar, hướng dẫn nghiên cứu hoặc trao đổi tiến độ đề án, công cụ trực tuyến giúp duy trì tương tác và tạo thêm cơ hội để HV trình bày, phản hồi và hoàn thiện sản phẩm.

Do CTĐT chưa tổ chức các học phần trực tuyến độc lập, yêu cầu tương đương hiện được áp dụng đối với các hoạt động hỗ trợ hoặc kết hợp: nội dung, CLO, khối lượng nhiệm vụ, tiêu chí đánh giá và minh chứng học tập không thay đổi chỉ vì chuyển kênh tương tác. Cách tổ chức này giúp hoạt động trực tuyến hỗ trợ việc đạt CLO thay vì tách rời khỏi thiết kế học phần.

Tuy nhiên, hồ sơ chưa có báo cáo định kỳ đánh giá mức độ tương đương giữa hoạt động trực tiếp và trực tuyến/kết hợp, chưa thống kê đầy đủ tỷ lệ GV được đánh giá đạt năng lực dạy học trực tuyến và chưa chuẩn hóa lưu trữ dữ liệu tương tác, sản phẩm, phản hồi trên LMS cho từng lớp học phần. Đây là nội dung cần tiếp tục hoàn thiện để đáp ứng đầy đủ hơn yêu cầu nâng cao của tiêu chí điều kiện.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành hướng dẫn thiết kế hoạt động dạy và học theo CDR, tổ chức tập huấn và rà soát đề cương qua nhiều cấp. Bộ đề cương của 27/27 học phần thể hiện tương đối thống nhất mối liên hệ giữa CLO, nội dung, hoạt động dạy học, nhiệm vụ của HV và phương pháp đánh giá; qua đó tạo nền tảng để tổ chức dạy học theo tiếp cận kết quả đầu ra.

CTĐT sử dụng đa dạng phương pháp phù hợp với đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng. Ma trận cho thấy 10/10 PLO đều được hỗ trợ bởi nhiều nhóm phương pháp, mỗi PLO có ít nhất 06 nhóm hoạt động; Thực tập và Đề án tốt nghiệp tạo môi trường tích hợp kiến thức, kỹ năng, tự chủ và trách nhiệm ở giai đoạn cuối khóa. LMS, công cụ số và BIM được sử dụng để hỗ trợ tương tác, học liệu, nhiệm vụ và tự học.

c) Điểm tồn tại

Ma trận CLO - nội dung - hoạt động dạy/học - PLO/PI và minh chứng triển khai thực tế chưa được chuẩn hóa đồng đều giữa các học phần và các phiên bản CTĐT; hiệu quả của từng phương pháp đối với mức đạt CLO/PLO chưa được phân tích định kỳ.

Việc đánh giá năng lực GV và mức độ tương đương của hoạt động trực tuyến/kết hợp so với trực tiếp chưa được tổng hợp thành báo cáo riêng; minh chứng triển khai trên LMS còn được lưu trữ phân tán.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 3.2.3. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 3.2

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa trong 100% đề cương ma trận CLO - nội dung - hoạt động dạy/học - phương pháp đánh giá - PLO/PI; rà soát sự thống nhất giữa các phiên bản CTĐT. Kết quả dự kiến: bộ đề cương có thể truy xuất đầy đủ từ PLO/PI đến hoạt động học tập.	KXD; bộ môn; Tổ CTĐT	Năm học 2026-2027
2	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng biểu mẫu báo cáo triển khai phương pháp dạy học theo lớp học phần; lưu minh chứng về dự án, tình huống, seminar, thực tập, trải nghiệm doanh nghiệp và hoạt động trực tuyến/kết hợp. Kết quả dự kiến: có hồ sơ triển khai thống nhất cho từng lớp.	KXD; GV	Từ học kỳ 1 năm học 2026-2027
3	Khắc phục điểm tồn tại	Đánh giá định kỳ hiệu quả phương pháp dạy học bằng kết quả CLO/PLO và phản hồi HV; phân tích trước - sau đối với phương pháp được điều chỉnh. Kết quả dự kiến: có báo cáo hằng năm theo nhóm học phần và hành động cải tiến tương ứng.	Phòng KT&ĐBCL; KXD	Hằng năm
4	Khắc phục điểm tồn tại	Bổ sung tiêu chí đánh giá năng lực dạy học trực tuyến của GV; rà soát sự tương đương về CLO, khối lượng nhiệm vụ, tương tác và đánh giá giữa trực tiếp với trực tuyến/kết hợp. Kết quả dự kiến: có báo cáo năng lực và báo cáo rà soát đối với các lớp có hoạt động trực tuyến.	Nhà trường; KXD; Ban CNTT và chuyển đổi số	Năm học 2026-2027 và định kỳ
5	Phát huy điểm mạnh	Duy trì tập huấn dạy học theo OBE, học theo dự án, nghiên cứu, trải nghiệm và sử dụng công cụ số/BIM; tổ chức chia sẻ thực hành tốt và cập	Nhà trường; KXD	Hằng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		nhật phương pháp theo đặc thù từng nhóm PLO.		

đ) Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 3.3: Hoạt động dạy và học thể hiện việc học tập chủ động, thúc đẩy việc học tập, hình thành và phát triển phương pháp học tập và khả năng học tập suốt đời của NH

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Hoạt động dạy và học thể hiện việc học tập chủ động.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần xác định HV là chủ thể của quá trình học tập. Ngoài thời lượng học trực tiếp, 27/27 học phần đều bố trí thời gian tự học, tự nghiên cứu và yêu cầu HV chuẩn bị tài liệu, hoàn thành bài tập, tiểu luận hoặc sản phẩm trước và sau giờ học [H3.03.03.01], [H3.03.03.02]. Cách thiết kế này chuyển một phần trách nhiệm học tập từ GV sang HV, yêu cầu HV chủ động lập kế hoạch, phân bổ thời gian và kiểm soát tiến độ học tập.

Các phương pháp như câu hỏi gợi mở, thảo luận nhóm, seminar, trình bày - phản biện, nghiên cứu tình huống, học tập dựa trên vấn đề, bài tập dự án và nghiên cứu độc lập được sử dụng phù hợp với đặc điểm từng học phần. HV không chỉ tiếp nhận kiến thức mà phải tìm kiếm thông tin, phân tích dữ liệu, so sánh phương án, bảo vệ lập luận và phản hồi ý kiến của GV, bạn học. Các hoạt động này tạo cơ hội để HV thể hiện mức độ chuẩn bị, khả năng hợp tác, tư duy phản biện và trách nhiệm đối với sản phẩm học tập của mình.

Đề cương, phương pháp học tập và nhiệm vụ của HV được công bố qua tài liệu học phần, cổng thông tin đào tạo/LMS và được GV giới thiệu trong buổi học đầu tiên [H3.03.03.03]-[H3.03.03.06]. HV được hướng dẫn tìm kiếm tài liệu, đọc tiêu chuẩn - quy chuẩn, sử dụng phần mềm, quản lý dữ liệu, làm việc nhóm, lập kế hoạch và TĐG tiến độ. Việc công khai yêu cầu giúp HV chủ động chuẩn bị và lựa chọn phương pháp học phù hợp với năng lực, kinh nghiệm nghề nghiệp của bản thân.

Bảng 3.3.1. Hoạt động dạy và học hỗ trợ học tập chủ động

Hoạt động	Yêu cầu đối với HV	Phương pháp/kỹ năng được hình thành	Minh chứng kết quả
Chuẩn bị bài và tự nghiên cứu	Đọc trước tài liệu, tiêu chuẩn, bài báo; xác định câu hỏi và vấn đề chưa rõ.	Tìm kiếm, chọn lọc, đọc hiểu, quản lý thời gian và TĐG.	Bài chuẩn bị, câu hỏi, tài liệu tổng hợp và sản phẩm trên LMS.
Thảo luận,	Trình bày quan điểm,	Giao tiếp học thuật, tư	Bài trình bày, biên

Hoạt động	Yêu cầu đối với HV	Phương pháp/kỹ năng được hình thành	Minh chứng kết quả
seminar, phản biện	trao đổi dữ liệu, bảo vệ lập luận và phản hồi ý kiến.	duy phản biện, hợp tác và lắng nghe.	bản thảo luận, phiếu hoặc rubric đánh giá.
Bài tập lớn, tiểu luận, dự án	Lập kế hoạch, phân công, lựa chọn công cụ, xử lý số liệu và hoàn thiện sản phẩm.	Giải quyết vấn đề, tự quản lý, làm việc nhóm và sử dụng công nghệ.	Báo cáo, mô hình, bản vẽ, tệp tính toán và thuyết trình.
Khảo sát, trải nghiệm và thực tập	Tiếp cận hiện trường/doanh nghiệp, thu thập thông tin, tuân thủ quy định và phản ánh kinh nghiệm.	Học qua trải nghiệm, thích ứng nghề nghiệp, trách nhiệm và đạo đức.	Nhật ký, báo cáo và nhận xét của đơn vị thực tập.
Nghiên cứu và đề án tốt nghiệp	Tự xác định vấn đề, xây dựng phương pháp, thu thập dữ liệu, đề xuất giải pháp và bảo vệ kết quả.	Nghiên cứu độc lập, sáng tạo, tự học và phát triển nghề nghiệp dài hạn.	Đề án, phiếu chấm, biên bản hội đồng và sản phẩm ứng dụng.

Năm nhóm hoạt động trong Bảng 3.3.1 được tổ chức từ chuẩn bị cá nhân, tương tác học thuật đến vận dụng và nghiên cứu độc lập. Mức độ chủ động tăng dần: ở giai đoạn đầu, HV tìm kiếm, đọc và đặt câu hỏi; ở giai đoạn giữa, HV phân tích, hợp tác và xây dựng sản phẩm; ở giai đoạn cuối, HV tự xác định vấn đề, lựa chọn phương pháp và chịu trách nhiệm bảo vệ kết quả. Lộ trình này phù hợp với đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng.

Mức độ tham gia học tập được GV theo dõi thông qua chuyên cần, chuẩn bị bài, đóng góp trong thảo luận, tiến độ nhiệm vụ, chất lượng tiểu luận, sản phẩm thực tập và đề án. Khảo sát HV và GV có nội dung về phương pháp giảng dạy, mức độ tương tác, học liệu, hoạt động tự học và khả năng vận dụng [H3.03.03.12], [H3.03.03.13]. Tuy nhiên, số liệu về tần suất tham gia, mức độ hoàn thành nhiệm vụ và sự tiến bộ của từng HV chưa được tổng hợp đồng đều giữa các học phần; vì vậy hiệu quả của hoạt động học tập chủ động hiện chủ yếu được chứng minh qua sản phẩm học tập và nhận xét của GV.

Yêu cầu 2. Hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập, hình thành và phát triển phương pháp học tập và khả năng học tập suốt đời của NH.

Học phần Phương pháp luận NCKH giúp HV hình thành phương pháp xác định vấn đề, tổng quan tài liệu, lựa chọn thiết kế nghiên cứu, thu thập và xử lý dữ liệu, viết và trình bày báo cáo. Đây là nền tảng để HV chuyển từ việc học theo hướng tiếp nhận nội dung sang tự đặt câu hỏi, kiểm chứng thông tin và tạo lập tri thức dựa trên bằng chứng. Các học phần chuyên ngành tiếp tục yêu cầu HV tự nghiên cứu tiêu chuẩn, công nghệ, phần mềm và các trường hợp thực tế, qua đó hình thành thói quen cập nhật kiến

thức và tự học có định hướng.

Học phần Khảo sát và nghiên cứu thực tế công trình, Thực tập và Đề án tốt nghiệp là các giai đoạn quan trọng để HV tự tổ chức hoạt động học tập. Thực tập 6 tín chỉ yêu cầu HV chủ động quan sát, thu thập, tổng hợp thông tin, tuân thủ kỷ luật, an toàn và đạo đức nghề nghiệp, đồng thời hợp tác với đồng nghiệp. Đề án tốt nghiệp 9 tín chỉ yêu cầu HV xác định vấn đề, lập kế hoạch, lựa chọn phương pháp, làm việc với người hướng dẫn, tự kiểm soát tiến độ, hoàn thiện sản phẩm và bảo vệ kết quả.

Các hoạt động trên liên hệ trực tiếp với PLO7 về nghiên cứu ứng dụng, PLO9 về tự chủ và trách nhiệm, và PLO10 về tự học, tự nghiên cứu, tiếp tục phát triển ở trình độ cao hơn. Việc xác định vị trí việc làm và khả năng tiếp tục học tập ở trình độ tiến sĩ trong Bản mô tả CTĐT góp phần định hướng cho HV duy trì cập nhật chuyên môn sau tốt nghiệp [H3.03.03.07].

Bảng 3.3.2. Mối liên hệ giữa hoạt động học tập và năng lực học tập suốt đời

Hoạt động/phương pháp	Nguồn hoặc nhiệm vụ học tập	Năng lực học tập suốt đời được phát triển	PLO liên quan
Tìm kiếm và đánh giá học liệu	Thư viện, cơ sở dữ liệu, tiêu chuẩn, quy chuẩn, bài báo, tài liệu doanh nghiệp.	Xác định nhu cầu thông tin; đánh giá độ tin cậy; cập nhật kiến thức mới.	PLO1- PLO3, PLO10
Nghiên cứu độc lập	Tổng quan, xác định vấn đề, lựa chọn phương pháp, thu thập và phân tích dữ liệu.	Phương pháp nghiên cứu, tư duy phản biện, tự quản lý và TĐG.	PLO5, PLO7, PLO10
Học tập theo vấn đề/dự án	Giải quyết tình huống hoặc nhiệm vụ gắn với công trình, cơ quan và doanh nghiệp.	Vận dụng liên ngành, học qua trải nghiệm, thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp.	PLO3- PLO8
Seminar, hội thảo và mạng lưới chuyên môn	Trao đổi với GV, chuyên gia, doanh nghiệp và các HV khác.	Giao tiếp học thuật, phản biện, tiếp nhận tri thức mới và xây dựng mạng lưới học tập.	PLO4, PLO7- PLO10
Tự theo dõi và điều chỉnh việc học	Lập tiến độ, nhận phản hồi, TĐG sản phẩm và điều chỉnh phương pháp.	Tự chủ, trách nhiệm, quản lý quá trình học và phát triển nghề nghiệp.	PLO9, PLO10

Bảng 3.3.2 cho thấy khả năng học tập suốt đời không được hình thành từ một học phần riêng lẻ mà được phát triển thông qua chuỗi hoạt động: xác định nhu cầu học tập, tìm kiếm và đánh giá nguồn thông tin, tự nghiên cứu, vận dụng, nhận phản hồi và điều chỉnh phương pháp. HV đồng thời được khuyến khích tham gia hội nghị, hội thảo,

seminar, NCKH và chuyển giao công nghệ để tiếp cận tri thức mới, trao đổi với chuyên gia và phát triển mạng lưới chuyên môn [H3.03.03.09]-[H3.03.03.16].

GV được khuyến khích thực hiện nghiên cứu, cập nhật tiêu chuẩn, công nghệ và đưa kết quả nghiên cứu vào giảng dạy [H3.03.03.14]-[H3.03.03.16]. Điều này giúp HV nhận biết rằng kiến thức ngành xây dựng luôn thay đổi và cần được cập nhật liên tục. Tuy nhiên, việc ghi nhận quá trình tự học hiện chủ yếu dựa vào sản phẩm cuối cùng và nhận xét của GV; chưa có e-portfolio, nhật ký học tập hoặc bộ chỉ số thống nhất cho toàn CTĐT. Dữ liệu sau tốt nghiệp về chứng chỉ nghề nghiệp, nghiên cứu, công bố, cập nhật công nghệ hoặc tiếp tục học tiến sĩ cũng chưa được thu thập và phân tích có hệ thống theo từng khóa.

Yêu cầu 3. Hoạt động dạy và học trực tuyến được triển khai trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) bảo đảm sự tương tác hiệu quả giữa NH với NH, giữa NH và GV.

CTĐT chủ yếu được tổ chức theo hình thức trực tiếp; tuy nhiên, công nghệ thông tin đào tạo, LMS, thư viện điện tử, thư điện tử và các công cụ trao đổi trực tuyến được sử dụng để hỗ trợ học liệu, giao - nhận nhiệm vụ, thảo luận, tư vấn, phản hồi và theo dõi tiến độ ngoài giờ học [H3.03.03.08]. Hoạt động trên nền tảng số giúp khắc phục giới hạn về thời gian đối với HV sau ĐH phần lớn vừa học vừa công tác và học vào các ngày cuối tuần.

GV có thể cung cấp đề cương, bài giảng, tiêu chuẩn, tài liệu tham khảo và đường dẫn học liệu; HV nộp bài, trao đổi câu hỏi, nhận góp ý và chỉnh sửa sản phẩm. Đối với hoạt động nhóm, HV sử dụng không gian số để chia sẻ tệp, phân công nhiệm vụ, thảo luận phương án và hoàn thiện sản phẩm chung. Nhờ đó, tương tác không chỉ diễn ra giữa GV với HV mà còn được duy trì giữa các HV trước, trong và sau giờ học.

Bảng 3.3.3. Hoạt động trực tuyến hỗ trợ tương tác và tự học

Hoạt động	Cách thức triển khai	Tương tác chủ yếu	Kết quả hỗ trợ
Cung cấp học liệu	Đề cương, bài giảng, tiêu chuẩn, bài báo, video hoặc liên kết tài nguyên.	GV - NH	HV tiếp cận học liệu mọi lúc, chuẩn bị bài và tự nghiên cứu.
Giao, nộp và phản hồi nhiệm vụ	Giao bài, nộp tệp, nhận nhận xét, chỉnh sửa và hoàn thiện sản phẩm.	GV - NH	Tăng khả năng theo dõi tiến độ và phản hồi kịp thời.
Thảo luận và giải đáp	Diễn đàn, nhóm trao đổi, thư điện tử hoặc họp trực tuyến khi cần thiết.	GV - NH; NH - NH	Duy trì tương tác ngoài giờ học và hỗ trợ giải quyết vấn đề.
Hợp tác thực hiện dự án	Chia sẻ dữ liệu, phân công, thảo luận phương án và đồng biên soạn sản phẩm.	NH - NH	Phát triển kỹ năng hợp tác, trách nhiệm và sử dụng công cụ số.

Hoạt động	Cách thức triển khai	Tương tác chủ yếu	Kết quả hỗ trợ
Tự học và cập nhật kiến thức	Khai thác thư viện điện tử, cơ sở dữ liệu, phần mềm và chuyên đề trực tuyến.	NH với nguồn học liệu; GV định hướng	Hình thành thói quen học tập linh hoạt và cập nhật nghề nghiệp.

Các hoạt động trực tuyến hỗ trợ đủ hai chiều tương tác theo yêu cầu của tiêu chí: GV - HV thông qua cung cấp học liệu, hướng dẫn và phản hồi; HV - HV thông qua thảo luận, chia sẻ dữ liệu và thực hiện nhiệm vụ nhóm. Việc kết hợp học trực tiếp với hỗ trợ số giúp mở rộng không gian và thời gian học tập, tạo điều kiện cho HV tiếp tục trao đổi và hoàn thiện sản phẩm ngoài giờ lên lớp.

Tuy nhiên, mức độ khai thác LMS và các công cụ trực tuyến chưa đồng đều giữa các học phần. Dữ liệu về số lượt truy cập học liệu, tỷ lệ nộp bài đúng hạn, số lượng trao đổi, thời gian phản hồi và mức độ hài lòng chưa được tổng hợp riêng cho CTĐT. Vì vậy, việc chứng minh hiệu quả tương tác trực tuyến hiện chủ yếu dựa trên hồ sơ học phần và phản hồi định tính, chưa có hệ thống chỉ số định lượng thống nhất.

b) Điểm mạnh

CTĐT bố trí thời lượng tự học, tự nghiên cứu trong toàn bộ 27 học phần và tổ chức đa dạng hoạt động lấy NH làm trung tâm như thảo luận, seminar, phản biện, nghiên cứu tình huống, học theo vấn đề, dự án, thực tập và đề án. Các hoạt động này tạo môi trường để HV chủ động tiếp cận tri thức, lập kế hoạch, hợp tác, giải quyết vấn đề, TĐG và chịu trách nhiệm đối với sản phẩm học tập, thay vì chỉ tiếp nhận nội dung do GV truyền đạt.

Học phần Phương pháp luận NCKH cùng các học phần chuyên ngành, Thực tập và Đề án tốt nghiệp tạo thành lộ trình hình thành phương pháp tự học, tự nghiên cứu và cập nhật nghề nghiệp. Học liệu số, thư viện điện tử, LMS và các công cụ trực tuyến hỗ trợ học tập linh hoạt, duy trì tương tác giữa HV với GV và giữa các HV, phù hợp với đặc thù NH sau ĐH và bối cảnh chuyển đổi số.

c) Điểm tồn tại

Việc ghi nhận mức độ tham gia học tập chủ động và quá trình tự học chưa được chuẩn hóa bằng e-portfolio, nhật ký học tập hoặc bộ chỉ số chung áp dụng cho toàn CTĐT.

Số liệu về sử dụng LMS, hiệu quả tương tác trực tuyến và hoạt động học tập suốt đời sau tốt nghiệp chưa được tổng hợp, phân tích đồng đều theo học phần và theo khóa.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 3.3.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 3.3

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng hướng dẫn và biểu mẫu nhật ký tự học/e-portfolio cho các học phần cốt lõi, Thực tập và Đề án; ghi nhận mục tiêu, kế hoạch, học liệu, sản phẩm, phản hồi và TĐG của HV. Kết quả dự kiến: có công cụ thống nhất và dữ liệu theo dõi tiến trình tự học.	KXD; bộ môn; đơn vị quản trị LMS	Thí điểm năm học 2026-2027
2	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng bộ chỉ số đánh giá mức độ tham gia học tập chủ động, gồm chuẩn bị bài, tương tác, tiến độ nhiệm vụ, TĐG và chất lượng sản phẩm; tích hợp vào khảo sát HV và báo cáo học phần. Kết quả dự kiến: có báo cáo định lượng theo học phần.	Phòng KT&ĐBCL; KXD	Hàng năm từ 2027
3	Khắc phục điểm tồn tại	Khai thác thống kê LMS về truy cập học liệu, nộp bài, trao đổi và phản hồi; rà soát các học phần có mức tương tác thấp và bổ sung hoạt động thảo luận, hợp tác trực tuyến. Kết quả dự kiến: có báo cáo hiệu quả sử dụng CNTT và cải tiến theo học phần.	Ban CNTT và chuyển đổi số; KXD; GV	Năm học 2026-2027 và hàng năm
4	Khắc phục điểm tồn tại	Bổ sung chỉ số khảo sát cựu HV về tự học, chứng chỉ nghề nghiệp, nghiên cứu, cập nhật công nghệ và học tiếp sau tốt nghiệp; phân tích theo khóa. Kết quả dự kiến: có dữ liệu đánh giá khả năng học tập suốt đời và tác động dài hạn của CTĐT.	Phòng KT&ĐBCL; KXD	Hàng năm từ 2027
5	Phát huy điểm mạnh	Duy trì seminar, nghiên cứu tình huống, học theo vấn đề/dự án, nghiên cứu độc lập, Thực tập và Đề án; bồi dưỡng GV về thiết kế nhiệm vụ phát triển năng lực tự học và tương tác số,	Nhà trường; KXD; Thư viện; GV	Thường xuyên, giai đoạn 2026-2028

		đồng thời phát triển kho học liệu cập nhật.		
--	--	---	--	--

đ) *Tự đánh giá:* Đạt

Tiêu chí 3.4: Hoạt động dạy và học thúc đẩy NH đưa ra ý tưởng mới, sáng kiến, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp

a) *Mô tả hiện trạng*

Yêu cầu 1. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy NH đưa ra ý tưởng mới, sáng kiến và đổi mới sáng tạo.

CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD không bố trí một học phần độc lập về đổi mới sáng tạo, nhưng yêu cầu phát hiện vấn đề, đề xuất ý tưởng và xây dựng giải pháp mới đã được tích hợp trong mục tiêu, CDR và nhiều học phần. PO3 và PLO8 nhấn mạnh tư duy đổi mới, khả năng đề xuất sáng kiến, giải pháp cải tiến và thích ứng với sự thay đổi của công nghệ. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp cũng xác định khả năng tư vấn độc lập hoặc phát triển hoạt động nghề nghiệp trong thiết kế, kiểm định, quản lý dự án, BIM, công trình xanh, chuyển đổi số và tối ưu hóa giải pháp kỹ thuật [H3.03.04.01].

Các học phần như Phương pháp số nâng cao, Tối ưu hóa kết cấu, Vật liệu mới và cấu kiện xây dựng tiên tiến, Phương pháp phân tử hữu hạn trong địa kỹ thuật, Tương tác giữa kết cấu ngầm với môi trường nền, Ứng dụng BIM trong quản lý dự án, Quản lý rủi ro trong xây dựng, Thực tập và Đề án tốt nghiệp tạo điều kiện để HV phân tích hạn chế của giải pháp hiện có, xác định nguyên nhân, lựa chọn tiêu chí, thử nghiệm hoặc mô phỏng nhiều phương án và đề xuất giải pháp phù hợp hơn. Nội dung BIM, chuyển đổi số, vật liệu mới, công trình xanh và phát triển bền vững tạo môi trường học thuật thuận lợi để HV hình thành các ý tưởng đổi mới gắn với nhu cầu thực tiễn của ngành.

Qua rà soát nội dung các nhóm học phần, yêu cầu đổi mới sáng tạo được thể hiện ở nhiều dạng nhiệm vụ khác nhau: xây dựng và so sánh mô hình tính; tối ưu phương án kết cấu; đánh giá khả năng ứng dụng vật liệu hoặc cấu kiện mới; xây dựng quy trình BIM và quản lý thông tin; nhận diện, lượng hóa và xử lý rủi ro; phát hiện vấn đề tại đơn vị thực tập; thiết kế, kiểm chứng và bảo vệ giải pháp trong đề án. Như vậy, CTĐT không chỉ giới thiệu kiến thức, công nghệ mới mà còn yêu cầu HV sử dụng các kiến thức đó để tạo ra phương án, quy trình hoặc sản phẩm có giá trị ứng dụng.

GV sử dụng câu hỏi gợi mở, tập kích não, nghiên cứu tình huống, học theo vấn đề, học theo dự án, lớp học đảo ngược, seminar và dạy học theo hướng nghiên cứu để khuyến khích HV đặt câu hỏi, phản biện và đưa ra nhiều phương án [H3.03.04.02]. Trong bài tập lớn và tiểu luận, HV không chỉ trình bày lý thuyết mà phải lựa chọn tiêu chí, phân tích ưu điểm và hạn chế của từng phương án, đồng thời đề xuất điều chỉnh phù hợp với điều kiện công trình, nguồn lực, an toàn, môi trường và hiệu quả kinh tế.

Chẳng hạn, trong nhóm học phần phương pháp số và tối ưu hóa, HV xây dựng mô hình, lựa chọn biến, điều kiện biên và tiêu chí tối ưu; chạy thử nhiều phương án, so sánh kết quả và bảo vệ phương án được lựa chọn. Trong học phần Ứng dụng BIM trong

quản lý dự án, HV có thể được yêu cầu thiết lập mô hình thông tin, nhận diện xung đột, đề xuất quy trình phối hợp dữ liệu hoặc giải pháp hỗ trợ ra quyết định. Trong học phần Quản lý rủi ro, HV nhận diện tình huống, xây dựng kịch bản, lập ma trận rủi ro và đề xuất kế hoạch ứng phó. Các nhiệm vụ này trực tiếp thúc đẩy HV hình thành, kiểm chứng và hoàn thiện giải pháp mới thay vì chỉ tái hiện kiến thức đã học.

Các hoạt động NCKH, khảo sát thực tế, Thực tập và Đề án tốt nghiệp được gắn với vấn đề tại cơ quan, doanh nghiệp hoặc địa phương. HV có cơ hội phát triển ý tưởng thành giải pháp ứng dụng, mô hình tính toán, quy trình quản lý, đề xuất vật liệu hoặc biện pháp công nghệ [H3.03.04.03]. Các đề án đã tập trung vào các vấn đề như nền móng và đất yếu, quản lý chất lượng và tiến độ, vật liệu và bê tông mới, công nghệ thi công, BIM và quản lý dự án. Quá trình hướng dẫn, phản biện và bảo vệ trước hội đồng giúp HV kiểm tra cơ sở khoa học, tính khả thi và giá trị ứng dụng của ý tưởng.

Bảng 3.4.1. Một số học phần và hoạt động thúc đẩy ý tưởng mới, sáng kiến và đổi mới sáng tạo

Học phần/hoạt động	Nhiệm vụ thúc đẩy đổi mới	Sản phẩm/biểu hiện	Khả năng ứng dụng
CHXD05, CHXD09 - Phương pháp số và tối ưu hóa	Xây dựng mô hình; lựa chọn biến, tiêu chí và điều kiện; thử nghiệm, so sánh nhiều phương án; tối ưu giải pháp.	Mô hình tính, thuật toán, phương án tối ưu và báo cáo phân tích.	Có thể phát triển thành công cụ mô phỏng, tư vấn hoặc tối ưu giải pháp kỹ thuật.
CHXD12 - Vật liệu mới và cấu kiện xây dựng tiên tiến	Đánh giá đặc tính, ưu điểm và giới hạn của vật liệu/cấu kiện; đề xuất phạm vi, yêu cầu kỹ thuật và phương án ứng dụng.	Đề xuất vật liệu, cấu kiện, quy trình thử nghiệm hoặc giải pháp ứng dụng.	Gắn với vật liệu mới, công trình xanh, tái chế và chuyển giao công nghệ.
CHXD24 - Ứng dụng BIM trong quản lý dự án	Xây dựng mô hình thông tin; nhận diện vấn đề phối hợp; đề xuất quy trình số hóa, quản lý dữ liệu và hỗ trợ ra quyết định.	Mô hình BIM, quy trình phối hợp, giải pháp quản lý số.	Có khả năng phát triển dịch vụ BIM, tư vấn chuyển đổi số và quản lý dự án số.
CHXD25 - Quản lý rủi ro trong xây dựng	Nhận diện vấn đề; xây dựng kịch bản; phân tích xác suất, tác động và đề xuất biện pháp ứng phó.	Ma trận rủi ro, mô hình phân tích và kế hoạch ứng phó.	Có thể phát triển thành sản phẩm hoặc dịch vụ tư vấn rủi ro, kiểm soát dự án.
CHXD26- CHXD27 - Thực	Phát hiện vấn đề tại doanh nghiệp, cơ quan	Báo cáo thực tập, đề án, quy trình, mô	Tạo cơ sở cho ứng dụng tại đơn

Học phần/hoạt động	Nhiệm vụ thúc đẩy đổi mới	Sản phẩm/biểu hiện	Khả năng ứng dụng
tập và Đề án tốt nghiệp	hoạch địa phương; đề xuất, kiểm chứng và bảo vệ giải pháp.	hình, giải pháp kỹ thuật hoặc quản lý.	vị, tư vấn độc lập, chuyển giao hoặc phát triển dịch vụ.

Kết quả phân tích cho thấy hoạt động dạy và học tạo thành tiến trình tương đối rõ: phát hiện vấn đề hoặc hạn chế của giải pháp hiện có; hình thành và sàng lọc ý tưởng; xây dựng mô hình, quy trình hoặc phương án; thử nghiệm, phân tích và kiểm chứng; trình bày, phản biện và bảo vệ sản phẩm; cuối cùng xem xét khả năng áp dụng tại đơn vị công tác, tư vấn hoặc chuyển giao. Tiến trình này giúp chuyển yêu cầu đổi mới sáng tạo từ tuyên bố trong PLO thành các nhiệm vụ và sản phẩm học tập có thể quan sát.

HV còn được khuyến khích tham gia hội thảo, hội nghị khoa học, seminar chuyên môn, hoạt động nghiên cứu và kết nối doanh nghiệp [H3.03.04.04]. Các đơn vị phụ trách khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và hợp tác doanh nghiệp của Nhà trường hỗ trợ cung cấp thông tin, kết nối chuyên gia, doanh nghiệp, hoạt động sở hữu trí tuệ và chuyển giao kết quả [H3.03.04.05], [H3.03.04.06]. Những hoạt động này mở rộng không gian để HV nhận phản hồi, tiếp tục hoàn thiện và giới thiệu các giải pháp có tiềm năng.

Năng lực sáng tạo hiện được đánh giá thông qua việc lựa chọn vấn đề, tính hợp lý của phương án, mức độ vận dụng công nghệ mới, khả năng phân tích, kiểm chứng và bảo vệ giải pháp trong tiểu luận, bài tập dự án, thực tập và đề án. Một số học phần đã đánh giá chất lượng sản phẩm thông qua nội dung chuyên môn, tính khả thi và hiệu quả của giải pháp.

Tuy nhiên, các tiêu chí “tính mới”, “giá trị ứng dụng”, “khả năng kiểm chứng”, “khả năng chuyển giao” và “tiềm năng phát triển thành sản phẩm hoặc dịch vụ” chưa được thể hiện đồng đều trong rubric của các học phần. Hồ sơ hiện cũng chưa có số liệu tổng hợp đáng tin cậy về số đề án gắn với vấn đề thực tế, số ý tưởng, giải pháp, bài báo, sản phẩm, đăng ký sở hữu trí tuệ hoặc kết quả đã được ứng dụng tại đơn vị công tác. Vì vậy, báo cáo không suy luận các chỉ số chưa có mà xác định đây là nội dung cần xây dựng hệ thống thông kê trong chu kỳ tiếp theo.

Yêu cầu 2. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy NH có tinh thần khởi nghiệp.

Đối với CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD, tinh thần khởi nghiệp được hiểu theo hướng chủ động phát hiện cơ hội, chấp nhận trách nhiệm nghề nghiệp, xây dựng giải pháp tạo giá trị và phát triển hoạt động chuyên môn độc lập. Các hình thức phù hợp gồm hành nghề hoặc tư vấn độc lập; phát triển dịch vụ BIM, kiểm định, quản lý rủi ro và quản lý dự án; chuyển giao giải pháp kỹ thuật; thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu; hoặc phát triển doanh nghiệp công nghệ và dịch vụ xây dựng. Cách tiếp cận này phù hợp với đặc điểm HV cao học, nhiều người đã có kinh nghiệm làm việc tại cơ quan hoặc doanh nghiệp.

Hoạt động học theo vấn đề, dự án, nghiên cứu ứng dụng, Thực tập và Đề án tốt nghiệp giúp HV rèn luyện các thành tố của tinh thần khởi nghiệp: nhận diện nhu cầu của khách hàng hoặc đơn vị; đánh giá tính khả thi kỹ thuật, kinh tế, môi trường và pháp lý; huy động và phối hợp nguồn lực; giao tiếp và bảo vệ phương án; quản lý rủi ro; điều chỉnh giải pháp theo phản hồi; và chịu trách nhiệm đối với kết quả. HV có thể lựa chọn đề án từ vấn đề thực tế tại nơi công tác, qua đó từng bước chuyển hóa vấn đề nghề nghiệp thành mô hình dịch vụ, quy trình cải tiến hoặc giải pháp có khả năng áp dụng.

Bảng 3.4.2. Biểu hiện của tinh thần khởi nghiệp trong hoạt động dạy và học

Thành tố tinh thần khởi nghiệp	Hoạt động dạy và học hỗ trợ	Biểu hiện/sản phẩm dự kiến
Phát hiện cơ hội và nhu cầu	Nghiên cứu tình huống, khảo sát, thực tập, trao đổi với doanh nghiệp và lựa chọn đề tài từ vấn đề thực tế.	Vấn đề được xác định rõ, có đối tượng sử dụng và giá trị cần tạo ra.
Xây dựng giải pháp tạo giá trị	Học theo dự án, mô phỏng, BIM, tối ưu hóa, vật liệu mới và nghiên cứu ứng dụng.	Giải pháp, quy trình, mô hình hoặc sản phẩm có cơ sở khoa học và khả năng áp dụng.
Đánh giá khả thi và rủi ro	Phân tích kỹ thuật, chi phí, tiến độ, an toàn, môi trường, pháp lý và quản lý rủi ro.	Phương án có tiêu chí lựa chọn, kế hoạch triển khai và biện pháp kiểm soát rủi ro.
Giao tiếp, thuyết phục và huy động nguồn lực	Seminar, làm việc nhóm, trình bày dự án, phản biện và bảo vệ đề án trước hội đồng.	Khả năng trình bày giá trị giải pháp, tiếp nhận phản hồi và phối hợp với các bên.
Phát triển nghề nghiệp độc lập	Kết nối chuyên gia, doanh nghiệp; thông tin về sở hữu trí tuệ, chuyển giao và mô hình dịch vụ kỹ thuật.	Định hướng tư vấn độc lập, chuyển giao giải pháp hoặc phát triển dịch vụ/doanh nghiệp.

Như vậy, tiêu chí không được hiểu theo hướng CTĐT bắt buộc phải có một học phần khởi nghiệp riêng hoặc phải tạo ra doanh nghiệp khởi nghiệp ngay trong thời gian học. Giá trị cốt lõi là hoạt động dạy và học giúp HV có tư duy chủ động, nhìn thấy cơ hội nghề nghiệp, dám đề xuất giải pháp, đánh giá khả thi, thuyết phục các bên và chịu trách nhiệm triển khai. Những năng lực này đã được hình thành bước đầu thông qua học phần, thực tập, đề án và kết nối thực tiễn.

Tuy nhiên, nội dung hỗ trợ phát triển ý tưởng thành sản phẩm ứng dụng, sở hữu trí tuệ, chuyển giao, thương mại hóa hoặc hoạt động nghề nghiệp độc lập chưa được tổ chức thành chuỗi hoạt động có hệ thống dành riêng cho HV của CTĐT. Hoạt động cố vấn chuyên gia, doanh nghiệp hoặc cựu HV đối với các đề án có tiềm năng chưa được

triển khai thường xuyên; dữ liệu về sản phẩm, chuyển giao, tư vấn độc lập hoặc hoạt động khởi nghiệp của HV và cựu HV chưa được quản lý tập trung.

b) Điểm mạnh

CTĐT có định hướng ứng dụng rõ, tích hợp nội dung đổi mới sáng tạo trong mục tiêu, PLO và các học phần về phương pháp số, tối ưu hóa, vật liệu mới, BIM, quản lý rủi ro, Thực tập và Đề án tốt nghiệp. Các phương pháp học theo vấn đề, tình huống, dự án và nghiên cứu giúp HV chủ động phát hiện vấn đề, đề xuất, kiểm chứng và bảo vệ giải pháp.

Hoạt động dạy và học không chỉ giúp HV tiếp nhận công nghệ mới mà còn tạo điều kiện để chuyển hóa vấn đề thực tiễn thành đề xuất kỹ thuật, mô hình quản lý hoặc sản phẩm ứng dụng có khả năng áp dụng tại đơn vị, tư vấn, chuyển giao và phát triển nghề nghiệp độc lập. Thực tập, đề án và kết nối với chuyên gia, doanh nghiệp góp phần hình thành tư duy chủ động, trách nhiệm và tinh thần khởi nghiệp phù hợp với đặc thù ngành KTXD.

c) Điểm tồn tại

Nội dung hỗ trợ phát triển ý tưởng thành sản phẩm ứng dụng, sở hữu trí tuệ, chuyển giao, thương mại hóa hoặc hoạt động nghề nghiệp độc lập chưa được tổ chức thành chuỗi hoạt động có hệ thống dành riêng cho HV của CTĐT.

Các tiêu chí về tính mới, giá trị ứng dụng, khả năng kiểm chứng, khả năng chuyển giao và tiềm năng phát triển thành sản phẩm hoặc dịch vụ chưa được thể hiện thống nhất trong rubric của các học phần, thực tập và đề án.

Dữ liệu về ý tưởng, đề án ứng dụng, giải pháp kỹ thuật, bài báo, sản phẩm, chuyển giao, sở hữu trí tuệ và hoạt động tư vấn hoặc khởi nghiệp của HV, cựu HV chưa được theo dõi bằng một hệ thống thống nhất.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 3.4.3. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 3.4

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng và phê duyệt bộ tiêu chí/rubric dùng cho bài tập dự án, Thực tập và Đề án tốt nghiệp, trong đó bổ sung các tiêu chí phù hợp về tính mới, giá trị ứng dụng, khả năng kiểm chứng, khả năng chuyển giao, tác động bền vững và tiềm năng phát triển thành sản phẩm hoặc dịch vụ. Kết quả dự kiến: bộ rubric thống nhất	KXD; các bộ môn; Hội đồng chuyên môn	Năm học 2026-2027

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		được áp dụng cho các học phần được lựa chọn.		
2	Khắc phục điểm tồn tại	Thiết lập cơ sở dữ liệu và mẫu báo cáo hằng năm để thống kê ý tưởng, đề án ứng dụng, giải pháp kỹ thuật, bài báo, sản phẩm, chuyển giao, sở hữu trí tuệ và hoạt động tư vấn hoặc khởi nghiệp của HV, cựu HV. Kết quả dự kiến: cơ sở dữ liệu vận hành và có báo cáo phân tích theo khóa.	KXD; Phòng KT&ĐBCL; đơn vị KHCN	Giai đoạn 2026-2028
3	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức chuỗi chuyên đề ngắn về đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, xây dựng mô hình dịch vụ kỹ thuật và khởi nghiệp trong xây dựng; kết nối chuyên gia, doanh nghiệp và cựu HV cố vấn các đề án có tiềm năng. Kết quả dự kiến: tối thiểu 02 chuyên đề mỗi năm và có danh sách đề án được tư vấn.	KXD; đơn vị KHCN; đơn vị hợp tác doanh nghiệp	Từ năm học 2026-2027
4	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và mở rộng học theo vấn đề, dự án, nghiên cứu ứng dụng, Thực tập và Đề án gắn với bài toán của doanh nghiệp, cơ quan và địa phương; tăng cường BIM, AI/phân tích dữ liệu, vật liệu mới, công trình xanh, tối ưu hóa và quản lý rủi ro trong việc hình thành và kiểm chứng giải pháp mới.	GV; bộ môn; doanh nghiệp đối tác	Hằng năm
5	Phát huy điểm mạnh	Lựa chọn các sản phẩm có tiềm năng để hỗ trợ hoàn thiện, công bố, đăng ký sở hữu trí tuệ, chuyển giao, tư vấn độc lập hoặc thương mại hóa; theo dõi kết quả và sử dụng phản hồi để cải tiến hoạt động dạy và học.	KXD; đơn vị KHCN; chuyên gia và doanh nghiệp	Hằng năm từ 2027

đ) Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 3.5: Quá trình dạy và học được cải tiến thường xuyên để đáp ứng

yêu cầu của thị trường lao động và thúc đẩy việc học tập, đáp ứng CDR của CTĐT

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có quy định/kế hoạch rà soát, đánh giá, cải tiến quá trình dạy và học, trong đó có đánh giá các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập, hình thành và phát triển phương pháp học tập và khả năng học tập suốt đời cho NH, thúc đẩy NH đưa ra ý tưởng mới, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp; phân tích, đối sánh sự tương thích giữa các hoạt động dạy và học với CDR của HP và của CTĐT.

Nhà trường và KXD thực hiện theo dõi, rà soát và cải tiến quá trình dạy và học trên cơ sở các quy định về QLĐT, xây dựng và rà soát CTĐT, ĐCCT học phần, hoạt động dự giờ, khảo sát NH và bảo đảm chất lượng. Kế hoạch đào tạo, thời khóa biểu, lịch giảng, tiến độ thực hiện đề cương, cổng thông tin QLĐT và hồ sơ lớp học phần được sử dụng để giám sát việc tổ chức dạy học [H3.03.05.01]. Hoạt động dự giờ, kiểm tra nội bộ, họp bộ môn và phản hồi của HV cung cấp thông tin về việc thực hiện giờ giảng, nội dung, phương pháp, mức độ tương tác và chất lượng tổ chức lớp học [H3.03.05.02], [H3.03.05.03].

Nội dung rà soát không chỉ xem xét tiến độ và việc thực hiện đề cương mà còn đánh giá mức độ phù hợp của hoạt động dạy và học với CDR học phần (CLO), CDR CTĐT (PLO/PI), đặc điểm của HV và định hướng thạc sĩ ứng dụng. Các hoạt động thảo luận, seminar, học theo vấn đề, dự án, nghiên cứu độc lập, khảo sát, thực tập và đề án được xem xét về khả năng thúc đẩy học tập chủ động, tự học, nghiên cứu, học tập suốt đời, hình thành ý tưởng mới, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp.

Hàng năm, CTĐT và đề cương học phần được rà soát trên cơ sở quy định, phản hồi của HV, GV, cựu HV, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng; kết quả đo lường CLO/PLO; yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn và sự phát triển của khoa học - công nghệ [H3.03.05.04]. Khảo sát HV sau học phần và các buổi gặp gỡ HV cung cấp thông tin về mức độ rõ ràng của đề cương, phương pháp giảng dạy, học liệu, khối lượng học tập, sự hỗ trợ và mức độ phù hợp với thực tế [H3.03.05.05], [H3.03.05.06].

Bảng 3.5.1. Nội dung, nguồn dữ liệu và mục đích rà soát quá trình dạy và học

Nội dung rà soát	Nguồn dữ liệu	Mục đích sử dụng
Tổ chức và tiến độ dạy học	Thời khóa biểu, lịch giảng, tiến độ đề cương, hồ sơ lớp học phần, kiểm tra nội bộ.	Bảo đảm hoạt động dạy học được thực hiện đúng kế hoạch, đầy đủ nội dung và phù hợp với phương thức đào tạo.
Sự tương thích với CLO/PLO	Đề cương, ma trận CLO-PLO/PI, kế hoạch dạy học, công cụ đánh giá, báo cáo đo CDR.	Kiểm tra hoạt động dạy và học có tạo cơ hội để NH hình thành và chứng minh CDR.
Học tập chủ động và suốt đời	Nhiệm vụ tự học, seminar, dự án, nghiên cứu độc lập,	Đánh giá mức độ chủ động, phương pháp học tập, tự nghiên

Nội dung rà soát	Nguồn dữ liệu	Mục đích sử dụng
	LMS, phản hồi HV.	cứu và khả năng thích ứng nghề nghiệp.
Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Bài tập dự án, nghiên cứu tình huống, thực tập, đề án, phản hồi doanh nghiệp.	Xem xét khả năng phát hiện vấn đề, đề xuất giải pháp, tạo giá trị, ứng dụng và chuyển giao.
Yêu cầu thị trường lao động	Khảo sát cựu HV, nhà tuyển dụng, doanh nghiệp, chuyên gia; hội thảo và đối sánh.	Cập nhật kiến thức, công nghệ, học liệu và hoạt động thực tiễn phù hợp sự phát triển của ngành.

Bảng rà soát cho thấy quá trình đánh giá được thực hiện trên nhiều phương diện, từ tổ chức lớp học đến mức độ hỗ trợ CDR, học tập chủ động, sáng tạo và yêu cầu nghề nghiệp. Cách tiếp cận này phù hợp với nội dung của Tiêu chuẩn 3 vì giúp kết nối kết quả của các Tiêu chí 3.2, 3.3 và 3.4 trong một chu trình cải tiến chung, thay vì rà soát từng hoạt động riêng lẻ.

Tuy nhiên, biểu mẫu và hồ sơ hiện chưa thể hiện đồng đều việc đối sánh giữa từng hoạt động dạy - học với CLO/PLO, chỉ số học tập chủ động, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp. Một số nội dung được thể hiện trong đề cương hoặc biên bản chuyên môn nhưng chưa được tổng hợp thành bảng phân tích chung để so sánh giữa các học phần và giữa các chu kỳ.

Yêu cầu 2. CTĐT triển khai rà soát, đánh giá định kỳ hoạt động dạy và học.

Quá trình rà soát được triển khai ở nhiều thời điểm. Trong học kỳ, GV và bộ môn theo dõi tiến độ, mức độ tham gia của HV, kết quả bài tập, tiểu luận, thực hành và phản hồi phát sinh. Cuối học phần, kết quả khảo sát HV, kết quả học tập, mức đạt CLO và nhận xét của GV được tổng hợp để xem xét những nội dung cần điều chỉnh. Cuối học kỳ hoặc năm học, bộ môn và Khoa tổ chức họp phân tích kết quả giảng dạy, kết quả CLO, các trường hợp chưa đạt, phản hồi của HV và khó khăn trong triển khai [H3.03.05.07]-[H3.03.05.10].

Ở cấp CTĐT, kết quả của các học phần được xem xét cùng với báo cáo đo lường PLO/PI, phản hồi của cựu HV, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn, công nghệ mới và kết quả rà soát chương trình. GV được yêu cầu điều chỉnh kế hoạch, nội dung, phương pháp, bài tập, công cụ đánh giá hoặc học liệu khi cần thiết. Việc tăng cường công cụ số, BIM, học liệu điện tử, seminar, thực tập và đề án gắn với thực tế là những hướng cải tiến đã được triển khai [H3.03.05.11].

Bảng 3.5.2. Chu kỳ và trách nhiệm rà soát hoạt động dạy và học

Cấp độ rà soát	Thời điểm/chu kỳ	Nội dung chính	Chủ thể tham gia
Trong học phần	Theo tiến độ giảng dạy và khi phát	GV theo dõi tiến độ, mức tham gia, kết quả nhiệm vụ và phản	GV; HV

Cấp độ rà soát	Thời điểm/chu kỳ	Nội dung chính	Chủ thể tham gia
	sinh vấn đề	hỏi của HV.	
Cuối học phần	Sau khi hoàn thành đánh giá học phần	Phân tích kết quả CLO, phổ điểm, khảo sát HV, học liệu, khối lượng học tập và phương pháp dạy học.	GV; bộ môn
Cuối học kỳ/năm học	Định kỳ hằng học kỳ hoặc năm học	Họp bộ môn/Khoa; tổng hợp các học phần, trường hợp dưới ngưỡng và nội dung cần cải tiến.	Bộ môn; KXD; đơn vị ĐBCL
Theo khóa và chu kỳ CTĐT	Khi có dữ liệu tốt nghiệp và khi rà soát CTĐT	Phân tích PLO/PI, phản hồi cựu HV, nhà tuyển dụng, việc làm và xu hướng phát triển ngành.	Khoa; Hội đồng CTĐT; các BLQ

Việc rà soát ở bốn cấp độ giúp Nhà trường và Khoa phát hiện vấn đề kịp thời trong từng học phần, đồng thời vẫn có cơ sở nhìn nhận xu hướng ở cấp học kỳ, khóa học và toàn chương trình. Sự tham gia của GV, HV, bộ môn, Khoa, đơn vị bảo đảm chất lượng và các BLQ bên ngoài tạo nguồn thông tin đa chiều cho hoạt động cải tiến.

Hoạt động rà soát đã được duy trì định kỳ; tuy nhiên, số liệu từ dự giờ, khảo sát, kết quả CLO/PLO, sử dụng LMS, phản hồi doanh nghiệp và việc làm chưa được tích hợp trong một hệ thống dữ liệu chung. Vì vậy, việc so sánh xu hướng giữa các học phần, các năm học và ba khóa đã tốt nghiệp còn cần tổng hợp thủ công, làm hạn chế khả năng nhận diện sớm các vấn đề lặp lại.

Yêu cầu 3. CTĐT thể hiện việc sử dụng kết quả rà soát, đánh giá định kỳ để cải tiến hoạt động dạy và học, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, tiến bộ khoa học kỹ thuật trong đào tạo trực tuyến và thúc đẩy việc học tập, đáp ứng CDR của CTĐT.

CTĐT được xây dựng lần đầu năm 2022, cập nhật năm 2023 và tiếp tục rà soát, hoàn thiện trong năm 2025 [H3.03.05.12]. Quá trình rà soát sử dụng ý kiến của nhà tuyển dụng, chuyên gia, cựu HV, HV và GV; đối sánh với các chương trình trong và ngoài nước; đồng thời xem xét yêu cầu chuyển đổi số, BIM, vật liệu mới, công trình xanh và phát triển bền vững. Phiên bản năm 2025 cụ thể hóa 03 PO, 10 PLO và 21 PI; điều chỉnh cấu trúc, ma trận kỹ năng, đề cương và hoạt động dạy học theo hướng tăng tính ứng dụng.

Phiếu rà soát CTĐT năm học 2025-2026 ghi nhận kiến nghị tăng cường dự án thực tế, nghiên cứu ứng dụng, hợp tác doanh nghiệp, seminar chuyên đề và các nội dung về trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu, mô phỏng số và công nghệ xây dựng thông minh [H3.03.05.13]. Những kiến nghị này là cơ sở để Khoa tiếp tục điều chỉnh nội dung và phương pháp dạy học, đặc biệt trong các học phần BIM, phương pháp số, tối ưu hóa,

quản lý dự án, quản lý rủi ro, thực tập và đề án.

Kết quả đo lường CDR của các khóa được sử dụng để phát hiện học phần hoặc CLO cần cải tiến [H3.03.05.14]. Tổng hợp ba khóa đã tốt nghiệp cho thấy 308/310 CLO đạt ngưỡng; hai CLO chưa đạt được ghi nhận tại học phần CHXD06 của Khóa 2024. Trường hợp này được sử dụng để yêu cầu GV và bộ môn rà soát nội dung, phương pháp dạy học, đề kiểm tra, rubric và hoạt động hỗ trợ HV. Việc sử dụng kết quả đo lường như một cảnh báo giúp chu trình cải tiến gần trực tiếp hơn với khả năng đạt CDR.

Bảng 3.5.3. Mối liên hệ giữa nguồn phản hồi, quyết định cải tiến và kết quả dự kiến

Nguồn thông tin	Vấn đề/nhu cầu nhận diện	Nội dung cải tiến	Tác động dự kiến
Phản hồi HV	Nhu cầu tăng tương tác, hướng dẫn, học liệu, nhiệm vụ rõ ràng và gần thực tế.	Tăng seminar, thảo luận, dự án, hướng dẫn ngoài giờ; bổ sung học liệu trên LMS.	Thúc đẩy học tập chủ động, tự học và mức độ tham gia.
Ý kiến GV và kết quả CLO	Một số CLO, học phần hoặc công cụ đánh giá cần rà soát; khó khăn khi triển khai.	Điều chỉnh nội dung, tiến độ, phương pháp, bài tập, rubric và hỗ trợ HV.	Nâng mức đạt CLO/PLO và tính nhất quán của dạy - học - đánh giá.
Cựu HV, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng	Yêu cầu tăng năng lực ứng dụng, BIM, quản lý dự án, công nghệ số, giải quyết vấn đề.	Tăng dự án thực tế, thực tập, đề án doanh nghiệp; sử dụng phần mềm, mô phỏng và BIM.	Nâng khả năng vận dụng, thích ứng nghề nghiệp và đáp ứng thị trường lao động.
Xu hướng khoa học - công nghệ	AI, phân tích dữ liệu, mô phỏng số, công nghệ xây dựng thông minh, công trình xanh.	Rà soát đề cương, học liệu, phần mềm; xây dựng chuyên đề và nhiệm vụ học tập mới.	Bảo đảm nội dung đào tạo cập nhật và phát triển năng lực số.
Rà soát đào tạo trực tuyến/hỗ trợ số	Nhu cầu tiếp cận học liệu linh hoạt, tương tác ngoài lớp và quản lý tiến độ tự học.	Tăng sử dụng LMS, học liệu điện tử, công cụ họp trực tuyến và hoạt động phản hồi.	Hỗ trợ học tập linh hoạt, tương tác và theo dõi tiến trình học tập.

Bảng phân tích làm rõ phản hồi của từng nhóm BLQ được liên hệ với các quyết định cải tiến cụ thể, thay vì chỉ liệt kê nguồn dữ liệu. Phản hồi HV chủ yếu dẫn đến cải tiến cách tổ chức, tương tác và học liệu; kết quả CLO và ý kiến GV dẫn đến rà soát nội dung, công cụ và phương pháp; phản hồi doanh nghiệp và xu hướng ngành dẫn đến tăng nội dung ứng dụng, công nghệ số, BIM, dự án thực tế và đề án gắn với nghề nghiệp.

Quá trình cải tiến được tổ chức theo chu trình: Thu thập dữ liệu -> Phân tích -> Quyết định cải tiến -> Triển khai -> Đánh giá lại. Dữ liệu được thu thập từ giám sát giảng dạy, dự giờ, khảo sát, kết quả học tập, CLO/PLO và phản hồi của BLQ; bộ môn và Khoa phân tích nguyên nhân, lựa chọn nhiệm vụ, xác định đơn vị thực hiện và thời gian hoàn thành; GV triển khai điều chỉnh trong đề cương, học liệu, phương pháp và nhiệm vụ học tập; kết quả được đánh giá lại ở học kỳ, năm học hoặc khóa tiếp theo.

Hiệu quả cải tiến được xem xét thông qua kết quả CLO/PLO, tỷ lệ HV đạt, chất lượng sản phẩm, phản hồi HV và nhận xét của GV, doanh nghiệp. Tuy nhiên, hồ sơ cải tiến hiện chủ yếu thể hiện đề xuất và nội dung điều chỉnh; việc xác định chỉ số mục tiêu trước cải tiến, so sánh dữ liệu trước - sau và theo dõi tác động qua nhiều khóa chưa được thực hiện đồng đều. Dữ liệu giảng dạy, khảo sát, đo CDR và việc làm chưa được tích hợp trong một hệ thống phân tích chung.

Một số tài liệu tham khảo, tiêu chuẩn, phần mềm và nghiên cứu mới trong đề cương chưa được cập nhật kịp thời. Việc triển khai nội dung AI, phân tích dữ liệu và công nghệ xây dựng thông minh mới ở giai đoạn đề xuất hoặc tích hợp bước đầu, chưa có kế hoạch đồng bộ về học liệu, năng lực GV, công cụ và phương pháp đánh giá. Đây là các nội dung cần ưu tiên trong chu kỳ cải tiến tiếp theo.

b) Điểm mạnh

Nhà trường và KXD đã thiết lập cơ chế cải tiến thường xuyên hoạt động dạy và học trên cơ sở dữ liệu đa nguồn, gồm giám sát tiến độ, dự giờ, kiểm tra nội bộ, khảo sát HV, ý kiến GV, phản hồi cựu HV và nhà tuyển dụng, kết quả rà soát đề cương và kết quả đo lường CLO/PLO. Hoạt động rà soát được triển khai ở cấp học phần, học kỳ, năm học, khóa học và toàn CTĐT.

Kết quả rà soát đã được sử dụng để cập nhật phương pháp dạy học, nội dung đào tạo và học liệu theo hướng tăng học tập chủ động, nghiên cứu ứng dụng, seminar, dự án, thực tập và đề án gắn với thực tế; đồng thời tăng cường công cụ số, BIM, học liệu điện tử và các nội dung công nghệ mới. Việc sử dụng kết quả CLO để nhận diện học phần cần điều chỉnh cho thấy cải tiến đã bước đầu gắn với mức độ đạt CDR và yêu cầu của thị trường lao động.

c) Điểm tồn tại

Mối liên hệ giữa từng nguồn phản hồi, quyết định cải tiến và kết quả sau cải tiến chưa được ghi nhận tập trung, đồng đều trong một báo cáo hoặc cơ sở dữ liệu chung.

Hiệu quả cải tiến chưa được lượng hóa đầy đủ bằng chỉ số mục tiêu và dữ liệu so sánh trước - sau về mức độ hài lòng, kết quả học tập, mức đạt CDR và phản hồi của doanh nghiệp.

Việc cập nhật học liệu, tiêu chuẩn, phần mềm và các nội dung AI, phân tích dữ liệu, mô phỏng số, công nghệ xây dựng thông minh chưa được triển khai đồng bộ trong toàn bộ đề cương học phần.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 3.5.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 3.5

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng báo cáo tổng hợp hằng năm về cải tiến hoạt động dạy và học theo chuỗi nguồn dữ liệu - vấn đề - nguyên nhân - quyết định - đơn vị thực hiện - kết quả và minh chứng sau cải tiến. Kết quả dự kiến: có báo cáo riêng cho CTĐT, truy nguyên được từng phản hồi đến hành động cải tiến.	KXD; Phòng KT&ĐBCL	Từ năm học 2026-2027
2	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa bộ chỉ số theo dõi hiệu quả trước - sau cải tiến, gồm mức độ hài lòng, mức tham gia học tập, tỷ lệ đạt CLO/PLO, chất lượng sản phẩm và phản hồi của doanh nghiệp; tích hợp dữ liệu trên công cụ dùng chung. Kết quả dự kiến: có báo cáo xu hướng theo học kỳ, năm học và khóa.	Phòng KT&ĐBCL; Ban CNTT và chuyển đổi số; KXD	Giai đoạn 2026-2028
3	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát và cập nhật học liệu, tiêu chuẩn, quy chuẩn, phần mềm và nghiên cứu mới trong 100% đề cương; ưu tiên AI, phân tích dữ liệu, BIM, mô phỏng số và công nghệ xây dựng thông minh. Kết quả dự kiến: có bảng kiểm và lịch sử cập nhật của từng học phần.	Bộ môn; GV; Thư viện	Hằng năm
4	Phát huy điểm mạnh	Duy trì dự giờ, khảo sát, họp phân tích CLO/PLO và phản hồi doanh nghiệp; công khai nhiệm vụ cải tiến, người phụ trách, thời hạn và kiểm tra việc hoàn thành ở chu kỳ sau.	KXD; Phòng KT&ĐBCL	Hằng học kỳ/năm học
5	Phát huy điểm mạnh	Mở rộng dự án học tập, seminar, thực tập và đề án gắn với doanh nghiệp, địa phương; mời chuyên gia thực tế tham gia góp ý, hướng dẫn và đánh giá sản phẩm để cập nhật yêu cầu thị	KXD; bộ môn; doanh nghiệp đối tác	Hằng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		trường lao động vào quá trình dạy và học.		

đ) Tự đánh giá: **Đạt**

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Điểm mạnh:

Triết lý giáo dục “Môi trường thân thiện – Tri thức khoa học – Ứng dụng thực tế” được Nhà trường tuyên bố rõ ràng, giải thích nội hàm và phổ biến đến cán bộ quản lý, GV, NV, HV và các BLQ thông qua nhiều hình thức. Triết lý giáo dục đã được chuyển tải vào CTĐT thạc sĩ ngành KTXD thông qua việc xây dựng môi trường học tập tôn trọng, hợp tác; chú trọng nền tảng khoa học, tư duy phân biện và nghiên cứu; đồng thời gắn nội dung đào tạo với các vấn đề thực tiễn của ngành xây dựng.

Hoạt động dạy và học được thiết kế theo tiếp cận CĐR, thể hiện sự liên kết giữa PLO/PI, CLO, nội dung học phần, hoạt động dạy học, hoạt động học tập và phương pháp kiểm tra, đánh giá. Bộ đề cương của 27 học phần sử dụng đa dạng các phương pháp như thuyết giảng có tương tác, thảo luận, seminar, nghiên cứu tình huống, học theo vấn đề, học theo dự án, nghiên cứu độc lập, khảo sát thực tế, thực tập và thực hiện đề án tốt nghiệp. Các phương pháp này phù hợp với định hướng ứng dụng của CTĐT và tạo điều kiện để HV từng bước hình thành, củng cố, vận dụng và chứng minh các CĐR.

Hoạt động dạy và học chú trọng phát huy vai trò chủ động của NH. Các học phần đều bố trí thời gian tự học, tự nghiên cứu và yêu cầu HV chuẩn bị tài liệu, thực hiện bài tập, tiểu luận, seminar hoặc sản phẩm học tập trước và sau giờ lên lớp. Thực tập và Đề án tốt nghiệp tạo điều kiện để HV lựa chọn vấn đề từ cơ quan, doanh nghiệp hoặc địa phương; vận dụng kiến thức chuyên sâu, công cụ số và phương pháp nghiên cứu để phân tích, đề xuất và bảo vệ giải pháp. Qua đó, CTĐT góp phần hình thành phương pháp học tập, năng lực tự nghiên cứu, khả năng thích ứng và học tập suốt đời của HV.

Nội dung đổi mới sáng tạo được tích hợp trong mục tiêu, CĐR và các học phần về phương pháp số, tối ưu hóa, vật liệu mới, BIM, quản lý dự án, quản lý rủi ro, thực tập và đề án. Hoạt động học tập được tổ chức theo tiến trình từ phát hiện vấn đề, hình thành ý tưởng, xây dựng và kiểm chứng phương án đến trình bày, phân biện và xem xét khả năng ứng dụng. Tinh thần khởi nghiệp được phát triển phù hợp với đặc thù của HV cao học ngành KTXD, tập trung vào khả năng tạo giá trị, tư vấn độc lập, phát triển dịch vụ kỹ thuật, chuyển giao giải pháp và ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế.

Nhà trường và KXD đã triển khai rà soát hoạt động dạy và học ở cấp học phần, học kỳ, năm học, khóa học và toàn CTĐT. Thông tin từ dự giờ, giám sát tiến độ, khảo sát HV, ý kiến GV, phản hồi của cựu HV và doanh nghiệp, kết quả học tập và kết quả

đo lường CLO/PLO được sử dụng để điều chỉnh nội dung, phương pháp, học liệu và hình thức tổ chức dạy học. Kết quả đo lường của ba khóa đã tốt nghiệp cho thấy 308/310 CLO đạt ngưỡng; các CLO chưa đạt tại học phần CHXD06 của Khóa 2024 đã được nhận diện để tiếp tục rà soát và cải tiến.

Tồn tại

Kết quả khảo sát mức độ nhận biết, thấu hiểu và vận dụng triết lý giáo dục chưa được tổng hợp thường xuyên và tách riêng cho CTĐT thạc sĩ ngành KTXD. Việc đánh giá mức độ chuyển tải triết lý giáo dục trong từng đề cương, hoạt động dạy học và kết quả cải tiến sau đánh giá chưa được hệ thống hóa thành báo cáo định kỳ.

Mức độ tương thích giữa hoạt động dạy và học với từng CLO, PLO và PI đã được thể hiện trong đề cương và ma trận nhưng chưa được phân tích đồng đều bằng các chỉ số định lượng. Hiệu quả của từng phương pháp dạy học đối với mức đạt CDR chưa được so sánh đầy đủ giữa các học phần, nhóm học phần và các khóa đào tạo.

Việc theo dõi hoạt động tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời của HV chưa được chuẩn hóa bằng nhật ký học tập, hồ sơ năng lực điện tử hoặc hệ thống dữ liệu thống nhất. LMS và các công cụ trực tuyến đã được sử dụng để hỗ trợ học liệu, giao nhiệm vụ và trao đổi nhưng mức độ sử dụng, chất lượng tương tác và tác động đối với kết quả học tập chưa được lượng hóa đồng đều.

Các tiêu chí đánh giá tính mới, giá trị ứng dụng, khả năng kiểm chứng, chuyển giao và tiềm năng phát triển thành sản phẩm hoặc dịch vụ chưa được thể hiện thống nhất trong rubric của các học phần, Thực tập và Đề án tốt nghiệp. Hoạt động hỗ trợ phát triển ý tưởng thành sản phẩm ứng dụng, sở hữu trí tuệ, chuyển giao hoặc hoạt động nghề nghiệp độc lập chưa được tổ chức thành chuỗi hoạt động thường xuyên; dữ liệu về sản phẩm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp của HV, cựu HV chưa được quản lý tập trung.

Mối liên hệ giữa nguồn phản hồi, quyết định cải tiến và kết quả sau cải tiến chưa được ghi nhận đầy đủ trong một hệ thống truy nguyên thống nhất. Việc đánh giá hiệu quả cải tiến còn thiếu các chỉ số mục tiêu và dữ liệu so sánh trước – sau; hoạt động cập nhật học liệu, tiêu chuẩn, phần mềm, AI, phân tích dữ liệu, mô phỏng số và công nghệ xây dựng thông minh chưa được triển khai đồng đều trong toàn bộ đề cương học phần.

Kết quả đánh giá chung của Tiêu chuẩn 3

Tiêu chuẩn 3 gồm 05 tiêu chí. Căn cứ kết quả phân tích hiện trạng, điểm mạnh, điểm tồn tại và kế hoạch hành động của từng tiêu chí:

- Số tiêu chí đạt: 05/05, đạt tỷ lệ 100%;
- Số tiêu chí không đạt: 0/05;
- Tiêu chí 3.2 là tiêu chí điều kiện và được đánh giá Đạt.

Kết quả tự đánh giá chung: đạt

4. Tiêu chuẩn 4: Đánh giá kết quả học tập

Mở đầu:

Đánh giá kết quả học tập là một bộ phận quan trọng của quá trình đào tạo, nhằm

xác định mức độ NH đạt được CDR của học phần và CDR của CTĐT. Đối với CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD theo định hướng ứng dụng, hoạt động đánh giá không chỉ xem xét mức độ tiếp thu kiến thức chuyên sâu mà còn chú trọng khả năng phân tích, vận dụng và tích hợp kiến thức; năng lực nghiên cứu ứng dụng, giải quyết vấn đề thực tiễn; kỹ năng giao tiếp, hợp tác; mức tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của HV. Vì vậy, phương pháp và công cụ đánh giá cần bảo đảm tính đa dạng, phù hợp, công bằng, minh bạch, có độ tin cậy và đo lường được mức độ đạt CDR.

Hoạt động đánh giá kết quả học tập của CTĐT được thiết kế theo tiếp cận CDR, trong đó thể hiện mối liên hệ giữa PLO/PI, CLO, nội dung học phần, hoạt động dạy và học, phương pháp đánh giá, tiêu chí chấm điểm và mức độ yêu cầu đối với NH. Tùy theo đặc điểm và CDR của từng học phần, GV sử dụng kết hợp các hình thức đánh giá quá trình, giữa kỳ và cuối kỳ như bài tập cá nhân hoặc nhóm, thảo luận, seminar, thuyết trình, phản biện, tiểu luận, bài tập lớn, dự án, bài kiểm tra, thực tập và Đề án tốt nghiệp. Các hình thức đánh giá được công bố trong đề cương học phần, kèm theo kế hoạch đánh giá, trọng số, tiêu chí, rubric, đáp án hoặc hướng dẫn chấm nhằm bảo đảm NH hiểu rõ yêu cầu và có cơ hội thể hiện đầy đủ năng lực cần đạt.

Nhà trường đã ban hành và triển khai các quy định về đánh giá kết quả học tập, công nhận kết quả học tập, xét tốt nghiệp, công bố điểm, giải đáp thắc mắc và phúc khảo. Kết quả đánh giá được phản hồi cho HV để NH nhận biết mức độ đạt được, điều chỉnh phương pháp học tập và cải thiện kết quả trong các nhiệm vụ tiếp theo. Đồng thời, kết quả học tập và kết quả đo lường CLO, PLO/PI được tổng hợp, phân tích và sử dụng làm căn cứ rà soát phương pháp đánh giá, nội dung học phần, hoạt động dạy và học cũng như cải tiến CTĐT.

Việc đánh giá kết quả học tập được định kỳ xem xét trên cơ sở phản hồi của HV, GV và các BLQ; kết quả phân tích điểm, mức đạt CDR; yêu cầu của thị trường lao động và sự phát triển của khoa học, công nghệ trong lĩnh vực xây dựng. Qua đó, Nhà trường và KXD từng bước hoàn thiện hệ thống đánh giá theo hướng tăng cường đánh giá năng lực, sử dụng rubric, bảo đảm sự tương thích giữa dạy học và đánh giá, đồng thời nâng cao tính nhất quán, khách quan và khả năng truy nguyên kết quả đạt CDR.

Tiêu chuẩn 4 được xem xét thông qua 07 tiêu chí, bao gồm: sự đa dạng và tương thích của phương pháp đánh giá với CDR; các quy định về đánh giá và phúc khảo; việc phổ biến và thực hiện các quy trình đánh giá, công nhận kết quả học tập và xét tốt nghiệp; chất lượng của ma trận, tiêu chí, rubric, đáp án và thang điểm; khả năng đo lường mức đạt CDR học phần và CTĐT; việc phản hồi kết quả kịp thời cho NH; và hoạt động rà soát, cải tiến hệ thống đánh giá để đáp ứng CDR và nhu cầu của các BLQ.

Tiêu chí 4.1: Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH đa dạng, tương thích với CDR của CTĐT

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có quy định/quy trình hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp

đánh giá kết quả học tập của NH tương thích với CĐR của CTĐT. GV có năng lực lựa chọn, triển khai các phương pháp đánh giá kết quả học tập tương thích với CĐR.

Bản mô tả CTĐT và các quy định đào tạo của Nhà trường xác định việc đánh giá kết quả học tập phải phù hợp với mục tiêu đào tạo, CĐR CTĐT (PLO/PI), CĐR học phần (CLO), nội dung học tập và đặc điểm của từng nhóm học phần [H4.04.01.01], [H4.04.01.02], [H4.04.01.04]. ĐCCT học phần là căn cứ trực tiếp để GV xác định phương pháp đánh giá, sản phẩm đánh giá, trọng số, thời điểm, CLO được đo, điều kiện tham dự đánh giá kết thúc học phần và cách tính điểm [H4.04.01.03].

Bộ ĐCCT năm 2025 bao quát 27 học phần và được xây dựng theo biểu mẫu thống nhất, trong đó có các mục về CLO, ma trận CLO-PLO/PI, kế hoạch và phương pháp đánh giá, trọng số điểm thành phần và rubric đối với các học phần cần thiết. Cấu trúc này tạo chuỗi liên kết: PLO/PI -> CLO -> nội dung và hoạt động học tập -> nhiệm vụ/phương pháp đánh giá -> tiêu chí chấm điểm -> kết quả đạt CLO. Qua đó, phương pháp đánh giá được lựa chọn từ yêu cầu năng lực cần đo, không chỉ từ hình thức tổ chức thi hoặc thói quen của GV.

GV phụ trách học phần trực tiếp xây dựng hoặc cập nhật đề cương, lựa chọn phương pháp đánh giá, thiết kế nhiệm vụ, đề thi, bài tập, tiểu luận, dự án hoặc sản phẩm phù hợp với CLO. Đề cương và hồ sơ chuyên môn được bộ môn, Khoa và cấp có thẩm quyền xem xét trước khi phê duyệt. Việc các học phần triển khai đánh giá quá trình, giữa kỳ, cuối kỳ, chấm sản phẩm và bảo vệ; một số bài thi/sản phẩm cuối kỳ có hai GV chấm và bảng điểm được xác nhận cho thấy đội ngũ GV có khả năng tổ chức đánh giá theo quy trình chuyên môn [H4.04.01.05], [H4.04.01.06].

Bảng 4.1.1. Sự tương thích giữa nhóm CĐR và phương pháp đánh giá

Nhóm CĐR/năng lực	Yêu cầu cần đo	Phương pháp đánh giá phù hợp	Minh chứng kết quả
Kiến thức chuyên sâu; PLO1-PLO2	Giải thích, phân tích, so sánh, tính toán và vận dụng lý thuyết, tiêu chuẩn, quy chuẩn.	Kiểm tra viết, tự luận, bài tập cá nhân/nhóm, tiểu luận, bài tập lớn.	Bài làm, kết quả tính toán, lập luận khoa học và khả năng giải thích.
Phân tích và giải quyết vấn đề; PLO3-PLO5	Xác định vấn đề, lựa chọn phương pháp, mô hình hóa, đánh giá phương án và đề xuất giải pháp.	Nghiên cứu tình huống, bài tập lớn, đồ án học phần, dự án, vấn đáp.	Mô hình, phương án, báo cáo phân tích, quyết định kỹ thuật và trả lời phản biện.
Kỹ năng nghề nghiệp và công nghệ; PLO4-PLO6	Sử dụng phần mềm, BIM, công cụ phân tích; tổ chức, quản lý và triển khai nhiệm vụ	Bài thực hành, sản phẩm số, dự án, khảo sát thực tế, thực tập.	Sản phẩm kỹ thuật, hồ sơ, quy trình, nhật ký và đánh giá tại đơn vị.

Nhóm CDR/năng lực	Yêu cầu cần đo	Phương pháp đánh giá phù hợp	Minh chứng kết quả
	vụ thực tế.		
Nghiên cứu, đổi mới sáng tạo; PLO7-PLO8	Tổng quan, thu thập và phân tích dữ liệu, lựa chọn phương pháp, đề xuất và kiểm chứng giải pháp.	Tiểu luận, seminar, phản biện, đề cương nghiên cứu, đề án tốt nghiệp.	Báo cáo khoa học, giải pháp mới, minh chứng kiểm chứng và sản phẩm ứng dụng.
Giao tiếp, hợp tác, tự chủ và trách nhiệm; PLO9-PLO10	Trình bày, trao đổi học thuật, phối hợp nhóm, tự tổ chức nhiệm vụ và chịu trách nhiệm về kết quả.	Thảo luận, thuyết trình, đánh giá quá trình, làm việc nhóm, vấn đáp, bảo vệ trước hội đồng.	Mức độ tham gia, sản phẩm nhóm, thuyết trình, phản biện và thực hiện đúng tiến độ.

Phân tích trên cho thấy không có một phương pháp đơn lẻ đủ khả năng đo toàn bộ CDR của CTĐT. Các bài kiểm tra viết và bài tập phù hợp với kiến thức, phân tích và tính toán; tiểu luận, seminar và phản biện phù hợp với tư duy khoa học, nghiên cứu và giao tiếp học thuật; dự án, đồ án, khảo sát và thực tập phù hợp với năng lực vận dụng, công nghệ và nghề nghiệp; Đề án tốt nghiệp và bảo vệ trước hội đồng phù hợp để đánh giá năng lực tích hợp ở cuối khóa. Vì vậy, sự đa dạng của phương pháp đánh giá là điều kiện để bảo đảm tính tương thích với hệ thống 10 PLO và 21 PI của CTĐT.

Mỗi liên kết ở cấp đề cương đã được thiết lập, nhưng mức độ thể hiện chi tiết giữa từng câu hỏi hoặc nhiệm vụ, tiêu chí rubric, CLO và PI/PLO chưa đồng đều. Một số học phần còn sử dụng điểm tổng hợp làm chỉ báo cho nhiều CLO. Do đó, việc tiếp tục hoàn thiện ma trận đề, rubric và bảng điểm phân rõ là cần thiết để chứng minh rõ hơn năng lực lựa chọn và triển khai phương pháp đánh giá theo CDR.

Yêu cầu 2. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH thể hiện sự đa dạng, phù hợp với phương thức đào tạo trong CTĐT.

CTĐT sử dụng kết hợp đánh giá quá trình, giữa kỳ và cuối kỳ với ít nhất sáu nhóm phương pháp chủ yếu: (i) chuyên cần, chuẩn bị bài và tham gia thảo luận; (ii) bài tập cá nhân/nhóm và kiểm tra viết; (iii) tiểu luận, seminar, thuyết trình và phản biện; (iv) bài tập lớn, đồ án học phần và dự án; (v) khảo sát, nghiên cứu thực tế và thực tập; (vi) Đề án tốt nghiệp và bảo vệ trước hội đồng. Các phương pháp này được sử dụng linh hoạt theo đặc điểm của học phần và năng lực cần đánh giá.

Đối với học phần lý thuyết, cấu trúc đánh giá phổ biến gồm chuyên cần và tham gia học tập, bài tập hoặc tiểu luận giữa kỳ, và bài thi hoặc sản phẩm cuối kỳ. Nhiều đề cương sử dụng tỷ trọng 10% - 30% - 60%; một số học phần điều chỉnh trọng số hoặc hình thức để phù hợp với nội dung và CLO. Đánh giá quá trình được thực hiện thông

qua chuẩn bị bài, đặt câu hỏi, giải quyết bài tập, làm việc nhóm, trình bày chuyên đề và phản biện. Học phần Phương pháp luận NCKH sử dụng tiểu luận có phân công nhiệm vụ thành viên, qua đó đánh giá năng lực nghiên cứu, phối hợp và trách nhiệm cá nhân [H4.04.01.08].

Đối với các học phần chuyên ngành về kết cấu, địa kỹ thuật, công trình ngầm, BIM và quản lý dự án, đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ được tổ chức thông qua bài tập tính toán, tiểu luận, vấn đáp, bài tập lớn, đồ án hoặc sản phẩm dự án. Đề bài yêu cầu HV phân tích dữ liệu, mô hình hóa, lựa chọn tiêu chuẩn, so sánh phương án và giải thích quyết định kỹ thuật. Cách đánh giá này phù hợp với tư duy bậc cao của trình độ thạc sĩ và định hướng ứng dụng của chương trình.

Học phần Khảo sát và nghiên cứu thực tế công trình và Thực tập đánh giá khả năng vận dụng kiến thức trong môi trường nghề nghiệp thông qua việc chuẩn bị, thu thập dữ liệu, nhật ký hoặc báo cáo tuần, hồ sơ, thuyết minh, trình bày, vấn đáp và phản hồi của đơn vị. Đồ án tốt nghiệp đánh giá tổng hợp khả năng xác định vấn đề, lựa chọn phương pháp, thu thập và phân tích dữ liệu, đề xuất giải pháp, viết báo cáo và bảo vệ kết quả trước hội đồng.

Bảng 4.1.2. Khái quát phương pháp đánh giá theo nhóm học phần

Nhóm học phần	Phương pháp đánh giá chủ yếu	Năng lực được đánh giá	Đặc điểm
Kiến thức chung và cơ sở ngành	Chuyên cần, thảo luận, bài tập, tiểu luận, kiểm tra viết hoặc vấn đáp.	Đánh giá kiến thức nền tảng, phương pháp luận, phân tích và tự học.	Cấu trúc thường gặp 10% - 30% - 60%, tùy đề cương được phê duyệt.
Kết cấu - vật liệu	Bài tập tính toán, tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, thuyết trình và vấn đáp.	Đánh giá mô hình hóa, tính toán, thiết kế, lựa chọn vật liệu và giải pháp.	Chú trọng tính đúng, cơ sở lựa chọn và khả năng giải thích phương án.
Nền móng - công trình ngầm	Bài tập, mô phỏng, nghiên cứu tình huống, báo cáo, đồ án và vấn đáp.	Đánh giá phân tích dữ liệu địa kỹ thuật, tương tác đất - công trình và xử lý vấn đề.	Kết hợp kiến thức chuyên sâu với công cụ số và điều kiện thực tế.
Thi công - quản lý dự án	Tình huống, dự án, BIM, tiểu luận, thuyết trình, phản biện và báo cáo.	Đánh giá tổ chức, quản lý, phối hợp, công nghệ số, rủi ro và ra quyết định.	Ưu tiên sản phẩm xác thực, quy trình và giải pháp quản lý.

Nhóm học phần	Phương pháp đánh giá chủ yếu	Năng lực được đánh giá	Đặc điểm
Khảo sát, thực tập và tốt nghiệp	Nhật ký, hồ sơ, báo cáo, đánh giá quá trình, sản phẩm, vấn đáp và bảo vệ.	Đánh giá khả năng vận dụng, tích hợp CDR, trách nhiệm và năng lực nghề nghiệp.	Thực tập có thể kết hợp 40% quá trình - 60% kết thúc; Đề án được bảo vệ trước hội đồng.

Bảng tổng hợp cho thấy phương pháp đánh giá được phân hóa theo năm nhóm học phần và bao quát cả kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Các học phần thiên về lý thuyết sử dụng nhiều kiểm tra viết, bài tập và tiểu luận; các học phần chuyên ngành ứng dụng tăng bài tập lớn, đồ án và dự án; các học phần gắn thực tế sử dụng hồ sơ, báo cáo, vấn đáp và nhận xét tại đơn vị; học phần tốt nghiệp sử dụng sản phẩm tích hợp và bảo vệ trước hội đồng. Điều này chứng minh sự đa dạng không mang tính liệt kê mà gắn với đặc điểm học phần và CDR cần đo.

CTĐT hiện được tổ chức chủ yếu theo phương thức trực tiếp; LMS và các công cụ trực tuyến được sử dụng để cung cấp học liệu, giao - nhận nhiệm vụ, trao đổi và lưu sản phẩm. Đối với các nhiệm vụ thực hiện hoặc nộp trực tuyến, yêu cầu về CLO, nội dung, trọng số và tiêu chí đánh giá vẫn được giữ thống nhất với kế hoạch học phần. Tuy nhiên, việc thống kê riêng tỷ lệ học phần sử dụng từng phương pháp và mức độ áp dụng rubric trong toàn CTĐT chưa được thực hiện trong một cơ sở dữ liệu tập trung.

Yêu cầu 3. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH được phổ biến đến các BLQ, đặc biệt là NH.

Phương pháp, hình thức, trọng số, thời điểm, điều kiện tham dự đánh giá và cách tính điểm được thể hiện trong ĐCCT học phần. GV phổ biến các nội dung này khi bắt đầu học phần, đồng thời thông báo yêu cầu nộp bài, kế hoạch kiểm tra, tiêu chí hoặc hướng dẫn thực hiện đối với từng nhiệm vụ. NH có căn cứ để lập kế hoạch học tập, chuẩn bị sản phẩm và theo dõi mức độ hoàn thành các yêu cầu của học phần.

Đề cương và kế hoạch đánh giá còn là tài liệu dùng chung đối với GV, bộ môn, Khoa và đơn vị QLĐT trong việc tổ chức, kiểm tra và giám sát hoạt động đánh giá. Đối với các bài tập, tiểu luận, dự án, thực tập và Đề án tốt nghiệp, yêu cầu sản phẩm, tiến độ, hình thức trình bày và cách chấm được thông tin qua lớp học, tài liệu hướng dẫn, LMS hoặc các kênh hỗ trợ học tập.

Bảng 4.1.3. Kênh phổ biến và nội dung thông tin về phương pháp đánh giá

Kênh phổ biến	Đối tượng tiếp cận	Nội dung chủ yếu
ĐCCT học phần	NH, GV, bộ môn và đơn vị quản lý	Phương pháp, thành phần điểm, trọng số, CLO được đánh giá, điều kiện và cách tính điểm.

Kênh phổ biến	Đối tượng tiếp cận	Nội dung chủ yếu
Buổi giới thiệu đầu học phần	NH	Kế hoạch đánh giá, lịch dự kiến, yêu cầu nhiệm vụ, hình thức nộp và nguyên tắc thực hiện.
Tài liệu hướng dẫn, đề bài và rubric	NH, GV chấm và hội đồng	Sản phẩm cần hoàn thành, tiêu chí, mức độ đạt, thang điểm và yêu cầu bảo vệ/phản biện.
LMS/cổng thông tin/kênh lớp học	NH và GV	Thông báo, giao - nhận bài, cập nhật lịch, phản hồi, lưu trữ sản phẩm và kết quả.
Khảo sát ý kiến NH	NH, Khoa và đơn vị bảo đảm chất lượng	Phản hồi về tính phù hợp, minh bạch, công bằng và việc thực hiện hoạt động đánh giá.

Kết quả khảo sát ý kiến HV về hoạt động giảng dạy có nội dung phản hồi về mức độ phù hợp, minh bạch và công bằng của kiểm tra, đánh giá [H4.04.01.07]. Đây là nguồn thông tin để Nhà trường và Khoa theo dõi việc GV thực hiện đúng phương pháp, trọng số và yêu cầu đã công bố. Tuy nhiên, báo cáo chưa có số liệu tổng hợp riêng theo từng kênh, tỷ lệ NH được tiếp cận rubric trước khi thực hiện nhiệm vụ hoặc mức độ hiểu rõ mối liên hệ giữa từng thành phần đánh giá với CLO.

b) Điểm mạnh

CTĐT sử dụng hệ thống phương pháp đánh giá đa dạng, kết hợp đánh giá quá trình, giữa kỳ và cuối kỳ; phù hợp với đặc điểm của từng nhóm học phần và có khả năng đánh giá tương đối toàn diện kiến thức, kỹ năng, năng lực nghiên cứu ứng dụng, giao tiếp, mức tự chủ và trách nhiệm của NH.

Việc lựa chọn phương pháp đánh giá được đặt trong mối liên hệ với PLO/PI, CLO, nội dung và sản phẩm học tập. Các hình thức tiểu luận, seminar, dự án, khảo sát thực tế, thực tập và Đề án tốt nghiệp phù hợp với trình độ thạc sĩ và định hướng ứng dụng. Phương pháp, trọng số và yêu cầu đánh giá được thể hiện trong đề cương và phổ biến cho NH; một số sản phẩm cuối kỳ được hai GV chấm, góp phần tăng tính khách quan và nhất quán.

c) Điểm tồn tại

Mối liên kết chi tiết giữa từng câu hỏi hoặc nhiệm vụ, tiêu chí chấm với CLO, PI và PLO chưa được thể hiện đồng đều trong tất cả học phần; mức độ sử dụng rubric và bảng điểm phân rõ còn khác nhau.

CTĐT chưa có cơ sở dữ liệu thống kê tập trung về số lượng, tỷ lệ học phần sử dụng từng phương pháp đánh giá, tỷ lệ nhiệm vụ có rubric và kết quả rà soát sự tương thích giữa phương pháp đánh giá với CDR.

Việc kiểm soát sự thống nhất về tên thành phần, trọng số, tiêu chí và cách ghi nhận điểm giữa các phiên bản đề cương, kế hoạch đánh giá và báo cáo đo lường cần tiếp

tục được thực hiện chặt chẽ.

d) *Kế hoạch hành động*

Bảng 4.1.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.1

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát 100% đề cương học phần; bổ sung hoặc hoàn thiện ma trận nhiệm vụ/câu hỏi - tiêu chí - CLO - PI/PLO và ngưỡng đạt đối với từng thành phần đánh giá. Kết quả dự kiến: mỗi học phần có hồ sơ thể hiện rõ sự tương thích giữa CDR và phương pháp đánh giá.	KXD; bộ môn; GV	Năm học 2026-2027
2	Khắc phục điểm tồn tại	Hoàn thiện rubric cho tiểu luận, thuyết trình, bài tập lớn, đồ án, khảo sát thực tế, thực tập và Đề án tốt nghiệp; lưu bảng điểm phân rõ theo tiêu chí/CLO. Kết quả dự kiến: các nhiệm vụ đánh giá năng lực có rubric thống nhất và dữ liệu truy nguyên.	Bộ môn; GV; hội đồng	Từ học kỳ 1 năm học 2026-2027
3	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê phương pháp đánh giá trong toàn CTĐT, gồm nhóm phương pháp, trọng số, CLO/PLO được đo, việc sử dụng rubric và kết quả rà soát. Kết quả dự kiến: có báo cáo định lượng hằng năm phục vụ cải tiến CTĐT.	Phòng KT&ĐBCL; KXD	Giai đoạn 2026-2028
4	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và tăng cường đánh giá xác thực, đánh giá dựa trên sản phẩm và dự án gắn với BIM, công nghệ số, vật liệu mới, công trình xanh, quản lý dự án và vấn đề tại doanh nghiệp, địa phương.	KXD; GV; doanh nghiệp đối tác	Hằng năm
5	Phát huy điểm	Tiếp tục phổ biến đầy đủ phương pháp, trọng số, tiêu chí và rubric	Phòng KT&ĐBCL;	Mỗi học kỳ

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	manh	cho NH; khảo sát mức độ hiểu rõ, phù hợp, minh bạch và công bằng, đồng thời sử dụng kết quả khảo sát để rà soát học phần.	Khoa; GV	

đ) Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.2: Có các quy định rõ ràng về đánh giá kết quả học tập, quy trình phúc khảo, được phổ biến đến NH và được triển khai thực hiện một cách nhất quán

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có các chính sách/quy định về đánh giá kết quả học tập, liên chính học thuật và phúc khảo được xây dựng rõ ràng cho tất cả các phương thức đào tạo.

Hoạt động đánh giá kết quả học tập của HV được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường, trong đó quy định phương pháp và hình thức đánh giá, thang điểm, thành phần điểm, điều kiện đạt học phần, xử lý kết quả học tập và trách nhiệm của các chủ thể tham gia [H4.04.02.01]. Nhà trường đồng thời ban hành hoặc hướng dẫn quy trình chấm thi kết thúc học phần, tổ chức thi học kỳ, giải quyết thắc mắc, khiếu nại và phúc khảo [H4.04.02.02]-[H4.04.02.04]. Các quy định về Thực tập và Đề án tốt nghiệp xác định yêu cầu đối với HV, GV hướng dẫn, hội đồng đánh giá, sản phẩm và hồ sơ cần lưu trữ [H4.04.02.05].

Các quy định được cụ thể hóa trong Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần, qua đó HV nhận biết thành phần điểm, hình thức đánh giá, trọng số, điều kiện dự thi, yêu cầu đối với sản phẩm và trách nhiệm thực hiện [H4.04.02.07]. Phạm vi của Tiêu chí 4.2 tập trung vào quy định đánh giá, liên chính học thuật, giải quyết thắc mắc, khiếu nại và phúc khảo; các nội dung về công nhận kết quả học tập và xét tốt nghiệp được phân tích tại Tiêu chí 4.3.

Liên chính học thuật được thể hiện thông qua yêu cầu HV thực hiện trung thực các nhiệm vụ đánh giá, không gian lận thi cử, không nhờ người làm hoặc thi thay, không sử dụng tài liệu và công cụ trái quy định, không sao chép sản phẩm của người khác và phải trích dẫn nguồn khi sử dụng tài liệu. Đối với bài tập, tiểu luận, thực tập và đề án, HV chịu trách nhiệm về tính xác thực của dữ liệu và nội dung sản phẩm; GV có trách nhiệm hướng dẫn yêu cầu học thuật, kiểm tra sản phẩm và báo cáo khi phát hiện dấu hiệu vi phạm. Đơn vị quản lý, Khoa/Bộ môn và hội đồng xem xét, lập hồ sơ và xử lý theo quy chế, nội quy thi và quy định có liên quan [H4.04.02.01], [H4.04.02.03]-[H4.04.02.05].

Đối với đánh giá trực tuyến khi cần triển khai, Nhà trường có hướng dẫn về xác thực NH, thời gian làm bài, giao và nộp bài, phân quyền truy cập, giám sát và xử lý sự

cổ [H4.04.02.06]. Việc giao nhiệm vụ phân tích, vận dụng và tạo sản phẩm riêng; quy định thời gian, kênh nộp và trách nhiệm của NH góp phần hạn chế sao chép và bảo đảm quyền lợi của HV. Như vậy, hệ thống quy định bao phủ đánh giá trực tiếp và hoạt động đánh giá có sử dụng công nghệ, đồng thời xác định trách nhiệm của HV, GV và đơn vị quản lý.

Bảng 4.2.1. Các nhóm quy định về đánh giá kết quả học tập, liên chính học thuật và phúc khảo

TT	Nhóm quy định	Nội dung chủ yếu	Chủ thể thực hiện	Minh chứng
1	Đánh giá kết quả học tập	Phương pháp, thành phần điểm, thang điểm, điều kiện tham dự đánh giá, điều kiện đạt học phần và công bố kết quả.	HV, GV, Khoa/Bộ môn, đơn vị QLĐT.	H4.04.02.01, H4.04.02.07
2	Tổ chức thi và chấm thi	Ra đề, bảo mật, coi thi, chấm thi, nhập điểm, xác nhận bảng điểm và lưu trữ bài thi/hồ sơ.	GV, cán bộ coi thi, Khoa/Bộ môn, Phòng QLĐT.	H4.04.02.03-04, H4.04.02.09
3	Liên chính học thuật	Phòng ngừa và xử lý gian lận, thi thay, sử dụng tài liệu trái phép, sao chép, đạo văn; yêu cầu trích dẫn và chịu trách nhiệm về sản phẩm.	HV, GV, Khoa/Bộ môn, hội đồng và đơn vị quản lý.	H4.04.02.01, H4.04.02.03-05
4	Thắc mắc, khiếu nại và phúc khảo	Quyền đề nghị; điều kiện, thời hạn, nơi tiếp nhận; chấm lại; phê duyệt, thông báo, cập nhật điểm và lưu hồ sơ.	HV, Phòng QLĐT, Khoa/Bộ môn, GV chấm và lãnh đạo đơn vị.	H4.04.02.02, H4.04.02.10-11
5	Đánh giá trực tuyến	Xác thực NH, thời gian, nộp bài, bảo mật, giám sát, xử lý sự cố và lưu sản phẩm.	HV, GV, đơn vị QLĐT và đơn vị hỗ trợ công nghệ.	H4.04.02.06

Hệ thống văn bản nêu trên thể hiện tương đối đầy đủ các nội dung cốt lõi của Tiêu chí 4.2, gồm đánh giá kết quả học tập, tổ chức thi và chấm thi, liên chính học thuật, giải quyết thắc mắc, khiếu nại, phúc khảo và đánh giá trực tuyến. Trách nhiệm được phân định giữa HV, GV, Khoa/Bộ môn, Phòng QLĐT, Phòng KT&ĐBCL và các đơn vị hỗ trợ, tạo cơ sở cho việc triển khai thống nhất và bảo vệ quyền lợi học tập của HV.

Yêu cầu 2. Các chính sách/quy định về đánh giá kết quả học tập và phúc khảo được phổ biến đến NH.

Các quy định về đánh giá kết quả học tập, liên chính học thuật, giải quyết thắc mắc và phúc khảo được phổ biến đến HV thông qua website/cổng thông tin của Trường,

cổng đào tạo, Sổ tay HV, Bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần, sinh hoạt đầu khóa, thông báo lớp và buổi học đầu tiên [H4.04.02.07]-[H4.04.02.08]. HV có thể tiếp cận thông tin ở cả cấp Nhà trường và cấp học phần, phù hợp với đặc điểm phần lớn HV vừa học vừa công tác và học tập vào cuối tuần.

Tại buổi học đầu tiên, GV công bố thành phần điểm, trọng số, hình thức đánh giá, yêu cầu tham dự, thời gian dự kiến, tiêu chí đối với từng nhiệm vụ và nguyên tắc liên chính học thuật. Khi điểm được công bố, HV được hướng dẫn kiểm tra kết quả, phản hồi sai sót và sử dụng mẫu đơn phúc khảo theo thời hạn, địa điểm hoặc kênh tiếp nhận được thông báo [H4.04.02.10]. Việc công bố trước giúp NH chủ động lập kế hoạch, giám sát việc thực hiện đề cương và sử dụng quyền phản hồi, phúc khảo khi cần thiết.

Bảng 4.2.2. Kênh phổ biến các quy định đến HV

Kênh phổ biến	Nội dung thông tin	Giá trị đối với HV
Website, cổng thông tin và cổng đào tạo	Văn bản đang áp dụng, thông báo, lịch thi, kết quả và hướng dẫn liên quan.	Tiếp cận thường xuyên, tra cứu từ xa.
Sổ tay HV và Bản mô tả CTĐT	Quyền, nghĩa vụ, nguyên tắc đánh giá, thang điểm, liên chính học thuật và phúc khảo.	Thông tin tổng hợp trong toàn khóa học.
ĐCCT và buổi học đầu tiên	Thành phần điểm, trọng số, hình thức, tiêu chí, lịch dự kiến và CLO được đánh giá.	Thông tin cụ thể cho từng học phần.
Sinh hoạt đầu khóa, thông báo lớp và tư vấn	Giải thích quy định, nơi liên hệ, mẫu đơn, thời hạn và cách xử lý thắc mắc.	Tăng khả năng hiểu và sử dụng quy trình.
Tài khoản HV/LMS/email	Giao nhiệm vụ, thông báo thay đổi, công bố điểm, phản hồi và lưu sản phẩm.	Hỗ trợ tương tác và lưu vết thông tin.

Nhà trường và Khoa đã thu thập ý kiến của GV, HV đã tốt nghiệp và cán bộ quản lý về việc thực hiện các chính sách, quy định và quy trình đánh giá [H4.04.02.12]. Các biên bản phổ biến, sổ tay, đề cương và phản hồi của HV cho thấy NH có kênh tiếp cận quy định và biết đầu mối liên hệ khi phát sinh vấn đề. Tuy nhiên, hiệu quả phổ biến chưa được lượng hóa định kỳ bằng tỷ lệ HV biết rõ thời hạn, nơi nộp đơn, nguyên tắc liên chính học thuật và các bước theo dõi kết quả phúc khảo riêng cho CTĐT.

Yêu cầu 3. Các chính sách/quy định về đánh giá kết quả học tập và phúc khảo được triển khai thực hiện một cách nhất quán cho tất cả các phương thức đào tạo.

Sau khi điểm được công bố, HV có quyền phản hồi nếu phát hiện sai sót nhập điểm hoặc có thắc mắc về kết quả đánh giá. NH sử dụng mẫu đơn, nộp trong thời hạn và tại đầu mối được thông báo [H4.04.02.10]. Đơn vị tiếp nhận kiểm tra điều kiện, lập danh sách, rút bài hoặc tiếp nhận sản phẩm; Khoa/Bộ môn phân công chấm lại độc lập

trên cơ sở đáp án, thang điểm hoặc rubric. Kết quả được xác nhận, thông báo và cập nhật trên hệ thống nếu có thay đổi [H4.04.02.02], [H4.04.02.11].

Trường hợp HV tiếp tục có ý kiến, nội dung được chuyển đến đơn vị có thẩm quyền để xem xét theo quy định giải quyết thắc mắc, khiếu nại. Hồ sơ từ tiếp nhận đến kết quả cuối cùng được lưu tại đơn vị quản lý. Chuỗi xử lý này giúp tách biệt vai trò tiếp nhận, chấm lại, phê duyệt và cập nhật dữ liệu, hạn chế xung đột lợi ích và tạo cơ chế để HV theo dõi, bảo vệ quyền lợi học tập.

Bảng 4.2.3. Quy trình giải quyết thắc mắc và phúc khảo kết quả học tập

Bước	Khâu xử lý	Nội dung thực hiện	Hồ sơ/kết quả
1	Tiếp nhận yêu cầu	HV kiểm tra điểm; nộp phản hồi hoặc đơn phúc khảo đúng điều kiện, thời hạn và kênh quy định.	Đơn/phiếu phản hồi và minh chứng liên quan.
2	Kiểm tra điều kiện	Đơn vị quản lý kiểm tra hồ sơ, lập danh sách, rút bài hoặc tiếp nhận sản phẩm và bàn giao.	Danh sách, biên bản bàn giao.
3	Tổ chức chấm lại	Khoa/Bộ môn phân công chấm độc lập; đối chiếu đáp án, thang điểm, rubric và điểm ban đầu.	Phiếu chấm phúc khảo, biên bản kết quả.
4	Phê duyệt kết quả	Lãnh đạo đơn vị/Phòng QLĐT xác nhận kết quả và nội dung điều chỉnh nếu có.	Bảng điểm điều chỉnh hoặc xác nhận kết quả.
5	Thông báo và cập nhật điểm	Kết quả được công bố cho HV và cập nhật trên hệ thống theo quy định.	Thông báo kết quả, dữ liệu điểm.
6	Giải quyết ý kiến tiếp theo và lưu hồ sơ	Tiếp nhận ý kiến tiếp theo theo thẩm quyền; hoàn thiện và lưu hồ sơ xử lý.	Văn bản giải quyết, hồ sơ lưu trữ.

GV thực hiện đánh giá và công bố điểm quá trình theo đề cương; điểm kết thúc học phần được chấm, tổng hợp, xác nhận, nhập hệ thống và lưu tại đơn vị quản lý. Hồ sơ gồm đề, đáp án hoặc hướng dẫn chấm, bảng điểm, bài thi/sản phẩm, biên bản và hồ sơ điều chỉnh được sử dụng để kiểm tra sự thống nhất giữa đề cương, hoạt động đánh giá và kết quả [H4.04.02.09]. Đối với đánh giá có sử dụng công nghệ, yêu cầu về CLO, trọng số, thời gian, trách nhiệm và quyền phúc khảo vẫn được áp dụng theo quy định chung [H4.04.02.06].

Cách phân công giữa GV, Khoa/Bộ môn, Phòng QLĐT và Phòng KT&ĐBCL tạo cơ sở để các lớp học phần thực hiện theo cùng một trình tự. HV được xem điểm, phản hồi và nhận kết quả xử lý; điểm sau phúc khảo được cập nhật và hồ sơ được lưu. Đây là các biểu hiện cho thấy quy định đã được triển khai trong thực tế, không chỉ dừng ở việc ban hành văn bản.

Trong hồ sơ hiện có, dữ liệu tổng hợp về số lượt thắc mắc, khiếu nại, số đơn phúc khảo, thời gian xử lý, tỷ lệ giải quyết đúng hạn và số trường hợp điều chỉnh điểm chưa được trình bày riêng theo CTĐT trong toàn giai đoạn đánh giá. Vì vậy, báo cáo chỉ kết luận về tính nhất quán trên cơ sở quy trình, phân công trách nhiệm và hồ sơ thực hiện; chưa sử dụng các chỉ số định lượng để so sánh giữa các năm và các khóa.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng hệ thống quy định tương đối đầy đủ về đánh giá kết quả học tập, liêm chính học thuật, tổ chức thi, chấm thi, giải quyết thắc mắc, khiếu nại và phúc khảo; đồng thời cụ thể hóa trong hồ sơ CTĐT và đề cương học phần. Hệ thống quy định giúp thống nhất trách nhiệm giữa GV, Khoa/Bộ môn, Phòng QLĐT và Phòng KT&ĐBCL.

Các quy định được phổ biến qua nhiều kênh, quy trình phúc khảo xác định rõ các bước tiếp nhận, chấm lại, phê duyệt, thông báo, cập nhật điểm và lưu hồ sơ. Qua đó, HV có cơ sở giám sát quá trình đánh giá, phản hồi khi phát sinh sai sót và bảo vệ quyền lợi học tập.

c) Điểm tồn tại

Dữ liệu về thắc mắc, khiếu nại, phúc khảo và thời gian xử lý chưa được tổng hợp riêng, có hệ thống cho CTĐT.

Mức độ HV hiểu và sử dụng các quy định chưa được đánh giá thường xuyên.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 4.2.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.2

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng biểu mẫu/cơ sở dữ liệu theo dõi riêng cho CTĐT về số đơn thắc mắc, khiếu nại, phúc khảo, nội dung, thời gian tiếp nhận - xử lý, kết quả, việc cập nhật điểm và tình trạng lưu hồ sơ. Kết quả dự kiến: có báo cáo tổng hợp theo học kỳ, năm học và khóa.	Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL; KXD	Từ năm học 2026-2027
2	Khắc phục điểm tồn tại	Bổ sung câu hỏi khảo sát hằng năm về mức độ HV biết và hiểu thành phần điểm, liêm chính học thuật, thời hạn, nơi nộp đơn và quy trình phúc khảo. Kết quả dự kiến: có tỷ lệ nhận biết/hiểu và hành động cải tiến theo	Phòng KT&ĐBCL; KXD	Hằng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		từng khóa.		
3	Phát huy điểm mạnh	Tích hợp quy định đang có hiệu lực, biểu mẫu và hướng dẫn theo dõi tình trạng xử lý trên cổng đào tạo/cảm nang điện tử dành cho HV thạc sĩ; cập nhật đồng bộ khi văn bản thay đổi.	Phòng QLĐT; Ban CNTT và chuyển đổi số; KXD	Năm học 2026-2027
4	Phát huy điểm mạnh	Kiểm tra định kỳ hồ sơ tổ chức thi, chấm thi, nhập điểm và phúc khảo; đối chiếu đề cương, bảng điểm và hồ sơ lưu trữ, tổng hợp kết quả kiểm tra để cải tiến.	Phòng KT&ĐBCL; Phòng QLĐT; KXD	Mỗi học kỳ

đ) Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.3: Các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá kết quả học tập, xét công nhận kết quả học tập, xét tốt nghiệp được phổ biến đến NH và được triển khai thực hiện một cách nhất quán

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá kết quả học tập, xét công nhận kết quả học tập, xét tốt nghiệp được phổ biến đến NH.

Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường quy định các tiêu chuẩn đánh giá kết quả học tập, điều kiện công nhận học phần, tích lũy tín chỉ, đăng ký Thực tập, thực hiện và bảo vệ Đề án tốt nghiệp, xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng [H4.04.03.01]. Các quy định được cụ thể hóa trong Bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần, kế hoạch đào tạo và các hướng dẫn quản lý hoạt động Thực tập, Đề án tốt nghiệp [H4.04.03.02], [H4.04.03.04].

Kết quả học phần được công nhận khi HV tham gia học tập, hoàn thành các thành phần đánh giá và đạt mức điểm theo quy định. Trong hoạt động đo lường CĐR, ngưỡng điểm 5,5/10 và tỷ lệ HV đạt từ 70% trở lên được sử dụng để kết luận mức đạt CLO ở cấp lớp/học phần. Kết quả được thể hiện trong bảng điểm, hồ sơ đánh giá và dữ liệu tích lũy của HV.

CTĐT hiện hành có khối lượng 60 tín chỉ, gồm khối kiến thức chung, cơ sở ngành, chuyên ngành, Thực tập và Đề án tốt nghiệp. HV được xem xét công nhận hoàn thành CTĐT khi tích lũy đủ khối lượng học tập, hoàn thành các học phần, đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ, bảo vệ Đề án tốt nghiệp đạt yêu cầu và hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định [H4.04.03.01], [H4.04.03.04].

Quy trình thực hiện Đề án tốt nghiệp bao gồm đăng ký đề tài, phân công người hướng dẫn, xây dựng và phê duyệt đề cương, triển khai đề án, kiểm tra điều kiện bảo vệ, thành lập hội đồng, tổ chức bảo vệ, hoàn thiện sản phẩm và lưu trữ hồ sơ [H4.04.03.02]. Việc xét công nhận tốt nghiệp được thực hiện sau khi Phòng QLĐT và KXD rà soát đầy đủ kết quả tích lũy và các điều kiện liên quan; Hội đồng xét tốt nghiệp xem xét hồ sơ và trình Hiệu trưởng quyết định công nhận tốt nghiệp.

Bảng 4.3.1. Tiêu chuẩn, quy trình và hồ sơ công nhận kết quả học tập, tốt nghiệp

Giai đoạn	Tiêu chuẩn/điều kiện chủ yếu	Đơn vị thực hiện	Hồ sơ/kết quả
Công nhận học phần	Tham gia học tập; hoàn thành các thành phần đánh giá; điểm học phần đạt theo quy định.	GV; bộ môn; Phòng QLĐT.	Bảng điểm, bài thi/sản phẩm, biên bản xử lý nếu có.
Tích lũy kết quả học tập	Tích lũy học phần và tín chỉ theo CTĐT; thực hiện học lại hoặc cải thiện kết quả theo quy chế.	Phòng QLĐT; KXD.	Bảng điểm toàn khóa, dữ liệu tín chỉ và kết quả tích lũy.
Đăng ký Thực tập và Đề án	Đáp ứng điều kiện học vụ; đăng ký đề tài, đơn vị thực tập và người hướng dẫn theo kế hoạch.	Khoa; bộ môn; Phòng QLĐT.	Danh sách đăng ký, quyết định/phân công, đề cương.
Đánh giá Đề án tốt nghiệp	Hoàn thành đề án, đủ điều kiện bảo vệ; bảo vệ trước hội đồng và đạt mức yêu cầu.	Người hướng dẫn; Hội đồng đánh giá.	Nhận xét, phiếu chấm, biên bản hội đồng và điểm đề án.
Xét công nhận tốt nghiệp	Hoàn thành 60 tín chỉ; đạt yêu cầu ngoại ngữ; Đề án tốt nghiệp đạt; đáp ứng các điều kiện học vụ.	Phòng QLĐT; Khoa; Hội đồng xét tốt nghiệp; Hiệu trưởng.	Danh sách kiểm tra, biên bản xét và quyết định công nhận tốt nghiệp.
Cấp bằng và phụ lục văn bằng	Có quyết định công nhận tốt nghiệp và hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định.	Nhà trường và các đơn vị liên quan.	Bằng thạc sĩ và phụ lục văn bằng.

Bảng 4.3.1 cho thấy các tiêu chuẩn được xác định theo toàn bộ tiến trình học tập, từ công nhận từng học phần đến tích lũy chương trình, thực hiện Đề án, xét tốt nghiệp và cấp bằng. Mỗi giai đoạn đều có điều kiện, đơn vị chịu trách nhiệm và hồ sơ đầu ra, qua đó tạo cơ sở để HV theo dõi tiến độ, đồng thời giúp các đơn vị thực hiện thống nhất việc kiểm tra và công nhận kết quả.

Các tiêu chuẩn và quy trình được công bố trên website của Nhà trường, trang thông tin của đơn vị phụ trách đào tạo sau ĐH, cổng thông tin đào tạo, Sổ tay HV và Bản mô tả CTĐT [H4.04.03.03], [H4.04.03.04]. Từ đầu khóa, HV được phổ biến kế hoạch học tập, thang điểm, điều kiện đạt học phần, điều kiện đăng ký Thực tập, thực

hiện Đề án tốt nghiệp, xét tốt nghiệp và cấp bằng.

Trong quá trình học, KXD và Phòng QLĐT ban hành các thông báo về lịch học, lịch thi, kết quả học tập, đăng ký Thực tập, đăng ký đề tài và người hướng dẫn, kiểm tra điều kiện, lịch bảo vệ, hoàn thiện hồ sơ và xét tốt nghiệp [H4.04.03.09]. Các buổi tiếp xúc giữa lãnh đạo Nhà trường, Khoa với HV được sử dụng để giải thích quy định, tiếp nhận và phản hồi các ý kiến học vụ [H4.04.03.07].

Ở cấp học phân, GV phổ biến CLO, phương pháp và thành phần đánh giá, trọng số, điều kiện tham dự đánh giá, yêu cầu sản phẩm và cách tính điểm trong buổi học đầu tiên. Ở giai đoạn cuối khóa, HV được hướng dẫn riêng về hồ sơ, tiến độ, tiêu chí đánh giá Thực tập và Đề án, thủ tục bảo vệ và hoàn thiện sau bảo vệ. Việc phổ biến theo nhiều thời điểm giúp HV tiếp cận đúng thông tin khi phát sinh nhu cầu, thay vì chỉ nhận quy định một lần vào đầu khóa.

Bảng 4.3.2. Kênh phổ biến tiêu chuẩn và quy trình đến HV

Kênh phổ biến	Nội dung được phổ biến	Thời điểm/đối tượng	Minh chứng
Website/cổng thông tin đào tạo	Quy chế, thông báo, biểu mẫu, kế hoạch, lịch thi, kết quả và thủ tục tốt nghiệp.	Thường xuyên; toàn thể HV.	H4.04.03.03 , H4.04.03.09
Sổ tay HV/Bản mô tả CTĐT	Cấu trúc CTĐT, thang điểm, điều kiện học tập, thực tập, đề án và tốt nghiệp.	Đầu khóa và trong toàn khóa.	H4.04.03.04
Sinh hoạt đầu khóa/tiếp xúc HV	Kế hoạch học tập, quy định học vụ, quyền và trách nhiệm, đầu mỗi giải đáp.	Đầu khóa, đầu năm học hoặc khi cần.	H4.04.03.07
Đề cương học phân/buổi học đầu tiên	CLO, phương pháp, trọng số, tiêu chí đánh giá và điều kiện dự đánh giá.	Đầu mỗi học phần.	H4.04.01.03
Thông báo của Khoa/Phòng QLĐT	Đăng ký Thực tập, đề tài, người hướng dẫn, lịch bảo vệ, kết quả và hoàn thiện hồ sơ.	Giai đoạn Thực tập, Đề án và tốt nghiệp.	H4.04.03.09

Các kênh phổ biến bao phủ cả thông tin chung của toàn khóa và thông tin chi tiết tại từng học phần, từng mốc học vụ. Điều này phù hợp với đặc điểm HV thạc sĩ chủ yếu vừa học vừa công tác và học vào cuối tuần, cần tiếp cận thông tin linh hoạt, kịp thời. Tuy nhiên, hồ sơ chưa có số liệu khảo sát riêng để lượng hóa tỷ lệ HV hiểu đầy đủ các điều kiện công nhận kết quả học tập, thực hiện Đề án và xét tốt nghiệp.

Yêu cầu 2. Các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá kết quả học tập, xét công nhận kết quả học tập, xét tốt nghiệp được triển khai thực hiện một cách nhất quán.

Kết quả học phần được đánh giá theo đề cương đã phê duyệt; GV lập bảng điểm và chuyển kết quả đến đơn vị quản lý. Phòng QLĐT cập nhật kết quả, theo dõi việc tích

lũy học phần và tín chỉ; Khoa phối hợp rà soát các điều kiện trước khi HV đăng ký Thực tập và Đề án. Các trường hợp chưa đạt học phần hoặc chưa đủ điều kiện được xử lý theo quy chế và kế hoạch đào tạo.

Đề án tốt nghiệp được đánh giá bằng hình thức bảo vệ trước hội đồng. Hồ sơ gồm quyết định thành lập hội đồng, nhận xét của người hướng dẫn hoặc thành viên phản biện, phiếu chấm, biên bản họp, bảng điểm và sản phẩm hoàn thiện sau bảo vệ [H4.04.03.08]. Sau khi HV hoàn thành CTĐT, Phòng QLĐT và KXD đối chiếu bảng điểm, số tín chỉ, yêu cầu ngoại ngữ, kết quả Đề án và các điều kiện học vụ; lập danh sách trình Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp. Kết quả được thể hiện bằng biên bản xét và quyết định công nhận tốt nghiệp, cấp bằng [H4.04.03.05], [H4.04.03.06].

Bảng 4.3.3. Trình tự triển khai công nhận kết quả học tập và xét tốt nghiệp

Bước	Khâu thực hiện	Nội dung chủ yếu	Kết quả/hồ sơ
1	Ghi nhận kết quả học phần	GV đánh giá theo đề cương, lập và xác nhận bảng điểm; hồ sơ được chuyển đến đơn vị quản lý.	Bảng điểm và hồ sơ đánh giá.
2	Theo dõi kết quả tích lũy	Cập nhật điểm, tín chỉ; xác định học phần chưa đạt, học lại/cải thiện và tình trạng học vụ.	Bảng điểm tích lũy và dữ liệu học vụ.
3	Kiểm tra điều kiện Thực tập/Đề án	Đối chiếu kết quả học tập, đăng ký, đề tài, người hướng dẫn và các yêu cầu theo kế hoạch.	Danh sách đủ điều kiện và quyết định/phân công.
4	Tổ chức đánh giá Đề án	Kiểm tra điều kiện bảo vệ, thành lập hội đồng, chấm và lập biên bản; HV hoàn thiện sau bảo vệ.	Phiếu chấm, biên bản, điểm và sản phẩm hoàn thiện.
5	Xét công nhận tốt nghiệp	Rà soát 60 tín chỉ, ngoại ngữ, kết quả Đề án và các điều kiện học vụ; Hội đồng xem xét và trình quyết định.	Biên bản xét, danh sách và quyết định công nhận tốt nghiệp.
6	Cấp bằng và lưu hồ sơ	Cấp bằng, phụ lục văn bằng; lưu trữ hồ sơ học tập, hồ sơ hội đồng và quyết định.	Bằng, phụ lục văn bằng và hồ sơ lưu.

Trình tự trên được áp dụng thống nhất đối với các khóa 2022, 2023 và 2024 đã tốt nghiệp trong giai đoạn TĐG. Ở mỗi khóa, kết quả học tập được tích lũy theo cùng hệ thống quy định; điều kiện Thực tập, Đề án và tốt nghiệp được kiểm tra bởi các đơn vị được phân công; Đề án được đánh giá qua hội đồng; kết quả tốt nghiệp được công nhận bằng biên bản và quyết định của cấp có thẩm quyền. Sự hiện diện của cùng nhóm hồ sơ ở các đợt xét là cơ sở định tính cho thấy quy trình được triển khai nhất quán và có khả năng truy xuất.

Việc phân công trách nhiệm giữa GV, bộ môn, KXD, Phòng QLĐT, Hội đồng

đánh giá Đề án, Hội đồng xét tốt nghiệp và Hiệu trưởng giúp tách bạch các khâu đánh giá, kiểm tra điều kiện, xét duyệt và ra quyết định. Cách tổ chức này góp phần bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng và hạn chế việc áp dụng khác nhau giữa các lớp, khóa đào tạo.

Trong một số hồ sơ cũ còn có cách gọi chưa thống nhất như “luận văn thạc sĩ”, “đề án tốt nghiệp” hoặc “khóa luận”; mã học phần và năm học ở một số biểu mẫu cũng cần được đối chiếu. Đây là vấn đề về chuẩn hóa thuật ngữ và quản lý phiên bản, không làm thay đổi điều kiện thực chất của việc xét tốt nghiệp nhưng cần được xử lý để thuận lợi khi truy xuất và đối sánh hồ sơ.

Hồ sơ hiện có chưa được tổng hợp thành bảng số liệu chung về số HV được công nhận kết quả học tập, số đủ điều kiện tốt nghiệp, số phải bổ sung học phần hoặc kéo dài thời gian đào tạo, nguyên nhân và thời gian xử lý hồ sơ theo từng khóa. Vì vậy, báo cáo chưa sử dụng số liệu chưa được kiểm chứng mà xác định đây là nội dung cần được chuẩn hóa, tổng hợp trong chu kỳ tiếp theo để đánh giá sâu hơn hiệu quả và mức độ nhất quán của quy trình.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng và triển khai tương đối đầy đủ hệ thống tiêu chuẩn, quy trình về đánh giá, công nhận kết quả học tập, Thực tập, Đề án tốt nghiệp, xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng. Trách nhiệm của các đơn vị, trình tự thực hiện, thẩm quyền quyết định và hồ sơ đầu ra được xác định rõ, góp phần bảo đảm tính công khai, minh bạch và công bằng trong quản lý học vụ.

Các quy định được phổ biến đến HV qua nhiều kênh và nhiều thời điểm, từ đầu khóa, đầu học phần đến các giai đoạn Thực tập, Đề án và tốt nghiệp. Quy trình đã được áp dụng theo cùng một trình tự đối với ba khóa tốt nghiệp, tạo điều kiện để HV theo dõi tiến độ, chuẩn bị hồ sơ và bảo đảm quyền lợi trong quá trình hoàn thành CTĐT.

c) Điểm tồn tại

Dữ liệu về công nhận kết quả học tập, xét tốt nghiệp và thời gian xử lý hồ sơ chưa được tổng hợp riêng, có hệ thống theo từng khóa.

Mức độ HV hiểu các quy định học vụ chưa được đánh giá thường xuyên.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 4.3.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.3

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng cơ sở dữ liệu theo dõi riêng cho CTĐT về số HV được công nhận kết quả học tập, số đủ/chưa đủ điều kiện tốt nghiệp,	Phòng QLĐT; KXD; Phòng KT&ĐBCL	Từ năm học 2026-2027

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		trường hợp phải học bổ sung hoặc kéo dài, nguyên nhân và thời gian xử lý. Kết quả dự kiến: có báo cáo theo khóa và theo đợt xét tốt nghiệp.		
2	Khắc phục điểm tồn tại	Bổ sung nội dung khảo sát hằng năm về mức độ HV biết và hiểu điều kiện tích lũy, Thực tập, Đề án, ngoại ngữ và xét tốt nghiệp. Kết quả dự kiến: có tỷ lệ nhận biết theo từng khóa và hành động cải tiến tương ứng.	Phòng KT&ĐBCL; KXD	Hằng năm
3	Phát huy điểm mạnh	Chuẩn hóa thuật ngữ, tên và mã học phần tốt nghiệp trong CTĐT, đề cương, bảng điểm, thông báo, biên bản, quyết định và báo cáo; lập bảng đối sánh hồ sơ cũ - mới.	Phòng QLĐT; KXD	Năm học 2026-2027
4	Phát huy điểm mạnh	Duy trì kiểm tra điều kiện tốt nghiệp bằng danh mục kiểm soát thống nhất; số hóa quy định, biểu mẫu và tình trạng hoàn thành trên cổng đào tạo; lưu đầy đủ biên bản, quyết định và hồ sơ hội đồng.	Phòng QLĐT; KXD; Ban CNTT và chuyển đổi số	Mỗi đợt xét tốt nghiệp

đ) Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.4: Các phương pháp đánh giá kết quả học tập được thể hiện qua ma trận, tiêu chí và mức độ đánh giá, đáp án, thang điểm chi tiết, kế hoạch đánh giá và các quy định cụ thể để bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Các phương pháp và tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thể hiện qua kế hoạch đánh giá học phần, bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

ĐCCT học phần quy định CDR học phần (CLO), nội dung, hoạt động dạy và học, phương pháp đánh giá, thời điểm, trọng số và mối liên kết giữa các thành phần đánh giá với CLO. Bộ đề cương năm 2025 được xây dựng theo biểu mẫu thống nhất, sử dụng kết hợp đánh giá quá trình, giữa kỳ và cuối kỳ; các nhiệm vụ đánh giá được lựa chọn phù

hợp với đặc điểm học phần và năng lực cần đo [H4.04.04.01].

Kế hoạch đánh giá tạo chuỗi liên kết: CLO -> nội dung/nhiệm vụ học tập -> phương pháp đánh giá -> trọng số -> tiêu chí hoặc hướng dẫn chấm -> kết quả đạt CLO. Các học phần thiên về kiến thức và tính toán sử dụng bài kiểm tra, bài tập và bài thi; học phần nghiên cứu, quản lý và công nghệ sử dụng tiểu luận, seminar, tình huống, dự án và sản phẩm số; Thực tập và Đề án tốt nghiệp sử dụng hồ sơ, báo cáo, nhận xét, vấn đáp và bảo vệ trước hội đồng.

Sự liên kết này hỗ trợ độ giá trị vì nội dung đánh giá được lựa chọn từ CLO cần đo; hỗ trợ độ tin cậy vì thành phần điểm, trọng số và cách chấm được quy định trước; hỗ trợ sự công bằng vì HV trong cùng học phần được thực hiện theo yêu cầu và nguyên tắc chung. Kế hoạch đánh giá còn là căn cứ để bộ môn, Khoa và đơn vị quản lý kiểm tra sự thống nhất giữa đề cương, đề bài, bảng điểm và hồ sơ đánh giá.

Bảng 4.4.1. Các thành phần bảo đảm chất lượng công cụ đánh giá

Thành phần	Yêu cầu thể hiện	Vai trò đối với chất lượng đánh giá	Hồ sơ minh chứng
Ma trận đánh giá	Liên kết CLO với nội dung, nhiệm vụ/câu hỏi, mức độ nhận thức và trọng số.	Bảo đảm đo đúng năng lực cần đạt, tránh bỏ sót hoặc đánh giá trùng lặp CLO.	Đề cương, ma trận đề/nhiệm vụ, kế hoạch đánh giá.
Đề bài/đề thi	Phạm vi, yêu cầu, thời lượng, dữ liệu và mức độ nhận thức phù hợp.	Bảo đảm độ giá trị nội dung và khả năng phân hóa kết quả.	Đề thi, đề bài, bài tập lớn, dự án.
Đáp án/hướng dẫn chấm	Kết quả, bước giải, tiêu chí, điểm của từng phần và nguyên tắc chấp nhận phương án khác.	Giảm sai lệch giữa người chấm, tăng khả năng kiểm tra và phúc khảo.	Đáp án, barem, hướng dẫn chấm, phiếu chấm.
Rubric	Tiêu chí, mô tả các mức chất lượng, trọng số và CLO/năng lực liên quan.	Minh bạch kỳ vọng, đánh giá sản phẩm/năng lực và hỗ trợ phản hồi.	Rubric thảo luận, thuyết trình, tiểu luận, dự án, thực tập, đề án.
Quy trình chấm	Phân công, chấm độc lập/đối chiếu, xác nhận, nhập điểm và lưu hồ sơ.	Tăng độ tin cậy, tính nhất quán và sự công bằng.	Bài thi/sản phẩm, bảng điểm gốc, biên bản.
Phân tích kết quả	Phổ điểm, tỷ lệ đạt, mức phân hóa, CLO chưa đạt và phản hồi của NH.	Kiểm chứng chất lượng công cụ và xác định nội dung cần cải tiến.	Báo cáo học phần, báo cáo đo lường CĐR.

Các thành phần trong Bảng 4.4.1 có quan hệ bổ trợ: ma trận xác định nội dung cần đo; đề bài tạo nhiệm vụ để HV thể hiện năng lực; đáp án hoặc rubric quy định cách ghi nhận chất lượng sản phẩm; quy trình chấm kiểm soát tính nhất quán; phân tích kết

quả cung cấp dữ liệu để điều chỉnh công cụ. Việc duy trì đầy đủ chuỗi hồ sơ này là cơ sở trực tiếp để chứng minh độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng của đánh giá.

Yêu cầu 2. Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập được thể hiện qua bảng tiêu chí đánh giá (rubrics), thang điểm chi tiết, để bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy. Bảng tiêu chí đánh giá (rubrics), thang điểm chi tiết được công bố đến NH.

Nhiều học phần trong bộ đề cương năm 2025 đã xây dựng rubric cho chuyên cần và tham gia, thảo luận, thuyết trình, tiểu luận, báo cáo, bài tập lớn, dự án và bài thi [H4.04.04.01]. Rubric thường gồm nhóm tiêu chí, trọng số, mô tả từ ba đến bốn mức chất lượng và điểm tương ứng. Đối với các bài tập tính toán hoặc bài thi viết, đáp án và thang điểm chi tiết xác định kết quả, bước giải và số điểm của từng phần.

Rubric chuyên cần và thảo luận xem xét việc tham dự, chuẩn bị bài, đóng góp ý kiến, hợp tác và trách nhiệm. Rubric thuyết trình đánh giá nội dung chuyên môn, bố cục, minh họa, kỹ năng trình bày, tương tác và trả lời câu hỏi. Rubric tiểu luận hoặc bài tập lớn đánh giá việc xác định vấn đề, phương pháp, dữ liệu, tính chính xác, phân tích, đề xuất giải pháp, trích dẫn và hình thức báo cáo. Rubric Thực tập và Đề án tốt nghiệp cần bao quát cả quá trình, sản phẩm, tính ứng dụng, trình bày, phản biện và trách nhiệm nghề nghiệp.

Bảng 4.4.2. Minh họa nhóm tiêu chí rubric áp dụng trong CTĐT

Công cụ	Nhóm tiêu chí	Biểu hiện ở mức đạt	CLO/năng lực chủ yếu được đo
Chuyên cần/thảo luận	Tham dự; chuẩn bị; đóng góp ý kiến; hợp tác và trách nhiệm.	Tham gia đầy đủ; có chuẩn bị; trao đổi có căn cứ, đúng trọng tâm.	Tự chủ, trách nhiệm, giao tiếp và vận dụng kiến thức.
Thuyết trình	Nội dung; bố cục; minh họa; kỹ năng nói; tương tác và trả lời.	Trình bày logic, đúng chuyên môn; sử dụng minh chứng; trả lời được phản biện.	Tổng hợp kiến thức, giao tiếp học thuật và phản biện.
Tiểu luận/báo cáo	Vấn đề; phương pháp; dữ liệu; phân tích; giải pháp; trích dẫn và hình thức.	Xác định đúng vấn đề; phương pháp phù hợp; phân tích có căn cứ; giải pháp khả thi.	Nghiên cứu ứng dụng, phân tích và giải quyết vấn đề.
Dự án/đề án	Yêu cầu kỹ thuật; tính toán; phương án; công cụ; sản phẩm và kiểm chứng.	Sản phẩm đáp ứng yêu cầu; có kiểm chứng và giải thích được lựa chọn.	Thiết kế, công nghệ, quản lý và đổi mới sáng tạo.

Công cụ	Nhóm tiêu chí	Biểu hiện ở mức đạt	CLO/năng lực chủ yếu được đo
Thực tập	Tiến độ; hồ sơ; chuyên môn; tác phong; báo cáo và vấn đáp.	Hoàn thành nhiệm vụ; vận dụng kiến thức; tuân thủ; báo cáo và bảo vệ rõ.	Năng lực nghề nghiệp, thích ứng và trách nhiệm.
Đề án tốt nghiệp	Vấn đề; tổng quan; phương pháp; kết quả; ứng dụng; trình bày và phản biện.	Có cơ sở khoa học; giải pháp ứng dụng; kết quả đáng tin cậy và bảo vệ được.	Tích hợp PLO/PI ở mức thành thạo và đánh giá.

Việc mô tả các mức chất lượng giúp người chấm phân biệt rõ mức chưa đạt, đạt và vượt yêu cầu; đồng thời tạo điều kiện để HV hiểu sản phẩm cần hoàn thành. Rubric, yêu cầu nhiệm vụ, trọng số và thang điểm được thể hiện trong đề cương hoặc tài liệu hướng dẫn và được GV công bố khi bắt đầu học phần, trước khi giao nhiệm vụ hoặc tổ chức đánh giá. Đối với Thực tập và Đề án tốt nghiệp, kế hoạch, lịch đăng ký, lịch đánh giá, thành phần hội đồng và yêu cầu thực hiện được thông báo đến HV [H4.04.04.06], [H4.04.04.07].

Công bố trước rubric và thang điểm làm tăng tính minh bạch, giúp HV tự kiểm tra tiến độ và chất lượng sản phẩm; đồng thời hỗ trợ phản hồi sau đánh giá. Tuy nhiên, qua rà soát hồ sơ hiện có, mức độ chi tiết và cách gắn từng tiêu chí với CLO/PI/PLO chưa đồng đều; một số điểm Thực tập và Đề án còn được lưu chủ yếu ở dạng điểm tổng hợp, chưa thuận lợi cho phân tích từng năng lực.

Yêu cầu 3. GV có năng lực tham gia thiết kế bảng tiêu chí đánh giá (rubrics), thang điểm chi tiết.

GV tham gia CTĐT có trình độ chuyên môn phù hợp, kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu và thực tiễn nghề nghiệp; trực tiếp xây dựng, cập nhật đề cương, kế hoạch đánh giá, đề bài, đáp án, thang điểm và rubric của học phần. GV còn tham gia hướng dẫn Thực tập, Đề án tốt nghiệp và chấm hoặc phản biện sản phẩm, qua đó tích lũy kinh nghiệm đánh giá từ mức kiến thức, vận dụng đến tích hợp và nghiên cứu ứng dụng.

Nhà trường tổ chức hướng dẫn, tập huấn về xây dựng CDR, thiết kế hoạt động đánh giá theo định hướng CDR và xây dựng rubric [H4.04.04.02], [H4.04.04.05]. Quy định đo lường mức độ đạt CDR xác định yêu cầu thu thập dữ liệu theo CLO, PI/PLO, ngưỡng đạt và trách nhiệm của GV, bộ môn, Khoa và đơn vị bảo đảm chất lượng [H4.04.04.04].

Đề cương và công cụ đánh giá được xem xét ở cấp bộ môn/Khoa trước khi sử dụng; đề thi, đáp án, thang điểm và bảng điểm được ký xác nhận và lưu theo quy trình. Một số bài thi hoặc sản phẩm kết thúc học phần được hai GV chấm, kết quả được đối chiếu trước khi công bố. Việc tham gia xây dựng, thẩm định và chấm đánh giá là minh

chứng thực hành cho năng lực của đội ngũ, không chỉ dựa trên việc tham dự tập huấn.

Bảng 4.4.3. Hoạt động phát triển và kiểm chứng năng lực thiết kế đánh giá của GV

Hoạt động	Nội dung năng lực	Sản phẩm/minh chứng
Xây dựng/cập nhật đề cương	Xác định CLO, phương pháp, trọng số, nhiệm vụ và công cụ đánh giá.	Đề cương và kế hoạch đánh giá được phê duyệt.
Thiết kế đề và công cụ	Xây dựng ma trận, đề bài, đáp án, thang điểm và rubric.	Hồ sơ đánh giá phù hợp với CLO và loại sản phẩm.
Tập huấn và sinh hoạt chuyên môn	Bồi dưỡng thiết kế đánh giá theo CĐR, rubric và đo lường CLO/PI/PLO.	Tài liệu tập huấn, danh sách tham gia và sản phẩm sau tập huấn.
Thẩm định/đối chiếu	Bộ môn/Khoa xem xét sự phù hợp, mức độ, trọng số và khả năng chấm thống nhất.	Biên bản góp ý, công cụ được chỉnh sửa trước khi triển khai.
Chấm và phân tích kết quả	Sử dụng đáp án/rubric; đối chiếu giữa người chấm; xem xét phổ điểm và CLO.	Bảng điểm, phiếu chấm, báo cáo học phần và nội dung cải tiến.

Các hoạt động trên cho thấy GV được tham gia trong toàn bộ vòng đời của công cụ đánh giá: thiết kế, thẩm định, triển khai, chấm và phân tích kết quả. Tuy nhiên, CTĐT chưa có báo cáo tổng hợp riêng để lượng hóa tỷ lệ GV đã được tập huấn, số rubric được thẩm định và mức độ thống nhất kết quả chấm giữa các GV; đây là dữ liệu cần được chuẩn hóa trong các chu kỳ tiếp theo.

Yêu cầu 4. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập trực tuyến bảo đảm yêu cầu về bảo mật đề thi trực tuyến và chống gian lận trong thi cử.

CTĐT được tổ chức chủ yếu theo hình thức trực tiếp; LMS và các công cụ trực tuyến được sử dụng hỗ trợ cung cấp học liệu, giao - nhận nhiệm vụ, trao đổi, nộp sản phẩm và lưu vết quá trình học tập. Khi tổ chức đánh giá có sử dụng công nghệ, Nhà trường có quy định về phân quyền truy cập, thời gian làm bài, giao và nộp bài, giám sát và xử lý sự cố [H4.04.04.03].

Để bảo mật, đề hoặc nhiệm vụ được giao theo tài khoản, thời gian và phạm vi truy cập được xác định; GV kiểm soát thời điểm công bố, hạn nộp và quyền xem nội dung. Để hạn chế gian lận, nhiệm vụ ở trình độ thạc sĩ được thiết kế theo hướng phân tích, vận dụng, sử dụng dữ liệu hoặc tình huống riêng, tạo sản phẩm và giải trình kết quả; có thể kết hợp vấn đáp, trình bày hoặc kiểm tra lịch sử nộp bài. Các yêu cầu về trích dẫn, tính trung thực của dữ liệu và trách nhiệm cá nhân/nhóm được phổ biến cùng nhiệm vụ.

Bảng 4.4.4. Biện pháp bảo đảm chất lượng đánh giá trực tuyến

Nhóm biện pháp	Cách triển khai	Mục đích
Bảo mật nội dung	Phân quyền tài khoản; kiểm soát thời điểm công bố, quyền truy cập	Hạn chế lộ đề hoặc truy cập ngoài thời gian quy

Nhóm biện pháp	Cách triển khai	Mục đích
	và hạn nộp.	định.
Xác thực và lưu vết	Sử dụng tài khoản HV; lưu lịch sử giao, nộp, chỉnh sửa và phản hồi.	Hỗ trợ đối chiếu người thực hiện và tiến trình nộp bài.
Thiết kế nhiệm vụ	Tăng câu hỏi vận dụng, tình huống, dữ liệu/sản phẩm riêng; yêu cầu giải trình.	Giảm khả năng sao chép đơn giản, đánh giá năng lực thực chất.
Giám sát và đối soát	Giới hạn thời gian; kiểm tra sản phẩm; kết hợp vấn đáp/trình bày khi cần.	Phát hiện bất thường và xác nhận mức độ làm chủ sản phẩm.
Xử lý sự cố và vi phạm	Quy định kênh báo sự cố, bằng chứng cần nộp và cách xử lý hành vi gian lận.	Bảo vệ quyền lợi NH và duy trì tính công bằng.

Các biện pháp nêu trên tạo cơ sở để đánh giá trực tuyến hoặc đánh giá có sử dụng LMS tuân thủ cùng yêu cầu về CLO, trọng số, tiêu chí và quyền phản hồi như đánh giá trực tiếp. Tuy nhiên, hồ sơ về phân tích sự cố, kiểm soát gian lận, mức độ sử dụng các biện pháp và kết quả đối soát chưa được tổng hợp đồng đều theo từng học phần.

b) Điểm mạnh

Hệ thống đánh giá được thiết kế theo CDR, có kế hoạch đánh giá, ma trận liên kết, đề bài, đáp án/thang điểm và nhiều rubric phù hợp với các loại sản phẩm. Các thành phần này hỗ trợ đánh giá kiến thức, kỹ năng, nghiên cứu ứng dụng, giao tiếp, mức tự chủ và trách nhiệm; đồng thời tăng độ giá trị, độ tin cậy, tính minh bạch và công bằng.

GV trực tiếp tham gia xây dựng, thẩm định và triển khai công cụ đánh giá, được hướng dẫn, tập huấn về đánh giá theo CDR và rubric. Nhà trường có quy trình chấm, phúc khảo và hướng dẫn đánh giá trực tuyến; một số sản phẩm được hai GV chấm, góp phần tăng tính nhất quán của kết quả.

c) Điểm tồn tại

Ma trận, rubric và thang điểm chưa được hoàn thiện đồng đều ở tất cả học phần.

Việc phân tích chất lượng công cụ đánh giá chưa được thực hiện thường xuyên.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 4.4.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.4

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát 100% học phần và hoàn thiện bộ hồ sơ tối thiểu cho từng hình thức đánh giá, gồm ma trận đề/nhiệm vụ,	Phòng KT&ĐBCL; KXD; bộ môn	Năm học 2026-2027

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		đáp án hoặc rubric, thang điểm chi tiết, mã CLO/PI/PLO và biểu mẫu lưu điểm. Kết quả dự kiến: mỗi học phần có hồ sơ đánh giá đầy đủ, truy xuất được.		
2	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa rubric; quy định điểm từng tiêu chí, người chấm, cách tổng hợp và bảng điểm phân rõ theo CLO/PI/PLO. Kết quả dự kiến: có rubric thống nhất và dữ liệu phục vụ đo lường CDR.	KXD; hội đồng chuyên môn	Trước khóa tốt nghiệp tiếp theo
3	Khắc phục điểm tồn tại	Thực hiện phân tích phổ điểm, tỷ lệ đạt, mức phân hóa và sự thống nhất giữa người chấm đối với các học phần cốt lõi; lưu biên bản điều chỉnh đề, đáp án hoặc rubric. Kết quả dự kiến: có báo cáo phân tích mỗi học kỳ.	Bộ môn; GV; Tổ bảo đảm chất lượng	Mỗi học kỳ
4	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức tập huấn hằng năm về thiết kế đánh giá theo CDR, xây dựng rubric, chấm thống nhất và bảo đảm liên chính trong đánh giá trực tiếp, trực tuyến.	Phòng KT&ĐBCL; KXD	Hằng năm
5	Phát huy điểm mạnh	Duy trì công bố trước kế hoạch, yêu cầu, rubric và thang điểm; kiểm tra định kỳ sự thống nhất giữa đề cương, công cụ, bảng điểm và hồ sơ lưu trữ.	KXD; bộ môn; GV	Mỗi học kỳ

đ) Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 4.5 [Tiêu chí điều kiện]: Các phương pháp đánh giá kết quả học tập bảo đảm đo lường được mức độ đạt CDR của từng học phần và CDR của CTĐT

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập bảo đảm đo lường được mức độ đạt CDR của từng học phần cho tất cả các phương thức đào tạo.

ĐCCT của 27 học phần xác định CDR học phần (CLO), phương pháp đánh giá, thành phần điểm, trọng số và mối liên kết giữa CLO với PLO/PI. Hồ sơ học phần, đặc biệt đối với các học phần cốt lõi, gồm đề cương, kế hoạch giảng dạy, đề bài hoặc đề thi,

đáp án hoặc rubric, bảng điểm và báo cáo đo lường [H4.04.05.01]. Đây là cơ sở để truy nguyên từ kết quả của từng nhiệm vụ đánh giá đến mức độ đạt CLO của từng HV và của lớp học phần.

Các phương pháp đánh giá được lựa chọn theo yêu cầu của CLO. Kiểm tra viết và bài tập tính toán đo kiến thức, khả năng phân tích và vận dụng; tiểu luận, seminar và thuyết trình đo năng lực tổng hợp, nghiên cứu và giao tiếp học thuật; bài tập lớn, đồ án, dự án và sản phẩm BIM đo khả năng mô hình hóa, thiết kế, sử dụng công nghệ và giải quyết vấn đề; khảo sát, Thực tập và Đề án tốt nghiệp đo năng lực vận dụng tích hợp, tự chủ và trách nhiệm. Các nhiệm vụ như tiểu luận, bài tập lớn, thuyết trình và dự án được GV nhận xét, góp ý trong quá trình thực hiện; hồ sơ có thể lưu phiên bản hoặc đường dẫn phản hồi [H4.04.05.02]. Bảng điểm và dữ liệu học phần là nguồn trực tiếp để tổng hợp mức đạt [H4.04.05.03].

Bảng 4.5.1. Minh họa mối liên hệ CLO - công cụ đánh giá - PLO/PI

Học phần đại diện	CLO/năng lực được đo	Công cụ đánh giá	Liên kết PLO/PI
CHXD03 - Phương pháp luận NCKH	CLO về xác định vấn đề, lựa chọn phương pháp, xây dựng đề cương và trình bày kết quả nghiên cứu.	Tiểu luận/đề cương nghiên cứu; thuyết trình và phản biện; rubric theo tiêu chí.	Nhóm PLO/PI về nghiên cứu ứng dụng, giao tiếp học thuật, tự chủ và trách nhiệm.
CHXD06 - Kết cấu bê tông cốt thép nâng cao	CLO về phân tích, tính toán và đề xuất giải pháp đối với kết cấu bê tông cốt thép nâng cao.	Bài tập, kiểm tra/bài thi, bài tập lớn; đáp án, thang điểm hoặc rubric.	Nhóm PLO/PI về kiến thức chuyên sâu, phân tích và giải quyết vấn đề kỹ thuật.
CHXD24 - Ứng dụng BIM trong quản lý dự án	CLO về xây dựng, khai thác mô hình thông tin và sử dụng dữ liệu để hỗ trợ quản lý dự án.	Sản phẩm/mô hình BIM, dự án, báo cáo, thuyết trình và vấn đáp.	Nhóm PLO/PI về công nghệ số, quản lý, phối hợp và ra quyết định.
CHXD26 - Thực tập	CLO về vận dụng kiến thức tại đơn vị, thực hiện nhiệm vụ nghề nghiệp và thể hiện trách nhiệm.	Nhật ký/hồ sơ, báo cáo thực tập, đánh giá quá trình, trình bày và vấn đáp.	Nhóm PLO/PI ở mức M/A về năng lực nghề nghiệp, tự chủ và trách nhiệm.
CHXD27 - Đề án tốt nghiệp	CLO tích hợp về xác định vấn đề, phương pháp, phân tích kết quả, đề xuất giải pháp và bảo vệ kết luận.	Báo cáo đề án, sản phẩm ứng dụng, nhận xét, phiếu chấm và bảo vệ trước hội đồng.	Theo ma trận CTĐT, học phần tích hợp và tham gia đánh giá 10 PLO, 21 PI.

Bảng minh họa cho thấy mối liên hệ giữa CLO, công cụ đánh giá và PLO/PI được thực hiện theo đặc điểm của từng học phần. Ở học phần nền tảng và chuyên môn, công cụ tập trung đo kiến thức, phân tích và phương pháp; ở học phần công nghệ và quản lý, công cụ chuyển sang sản phẩm, dự án và ra quyết định; ở Thực tập và Đề án tốt nghiệp, công cụ đánh giá được sử dụng để đo năng lực tích hợp ở mức thành thạo và đánh giá. Cách thiết kế này bảo đảm CLO không chỉ được gắn với một điểm học phần tổng hợp mà có nguồn dữ liệu phù hợp với năng lực cần đo.

Điểm của từng HV được tổng hợp từ các câu hỏi, nhiệm vụ hoặc tiêu chí rubric đã gắn với CLO và trọng số tương ứng. Ở cấp lớp học phần, báo cáo xác định điểm trung bình, số HV đạt, tỷ lệ HV đạt và nguyên nhân của các trường hợp chưa đạt. CLO được kết luận đạt khi đồng thời điểm đo đạt tối thiểu 5,5/10 và tỷ lệ HV đạt từ 70% trở lên. Cách sử dụng hai điều kiện giúp tránh trường hợp điểm trung bình đạt nhưng một tỷ lệ lớn HV chưa đạt, hoặc tỷ lệ đạt cao nhưng mức điểm chưa đáp ứng yêu cầu.

Bảng 4.5.2. Chuỗi dữ liệu đo lường từ nhiệm vụ đánh giá đến CLO học phần

Cấp độ	Dữ liệu đầu vào	Cách xử lý	Chỉ số đầu ra	Sử dụng kết quả
Nhiệm vụ đánh giá	Điểm từng câu hỏi/tiêu chí rubric	Gắn mã CLO và trọng số	Điểm tiêu chí, mức chất lượng	Phản hồi, cải thiện sản phẩm
HV - CLO	Các điểm thành phần của từng HV	Tổng hợp theo CLO	Điểm/mức đạt CLO cá nhân	Nhận diện HV cần hỗ trợ
Lớp học phần	Kết quả CLO của toàn lớp	Tính điểm trung bình và tỷ lệ đạt	Số HV đạt, tỷ lệ đạt CLO	Cải tiến dạy học và công cụ đánh giá
Học kỳ/khóa	Báo cáo của các học phần	Tổng hợp theo học kỳ và khóa	Số học phần/CLO đạt, xu hướng	Xác định học phần/CLO ưu tiên

KXD đã tổng hợp kết quả đo lường của ba khóa tốt nghiệp từ báo cáo của bốn học kỳ, đề cương, bảng điểm và báo cáo CDR học phần [H4.04.05.06]. Kết quả cung cấp dữ liệu định lượng để xác định mức đạt CLO và phát hiện nội dung cần cải tiến.

Bảng 4.5.3. Tổng hợp kết quả đo lường CLO của ba khóa tốt nghiệp

Khóa	Số HP/khối	Lượt HV tính đo	Điểm TB gia quyền	HV đạt điểm đo	CLO đạt	Nhận định
Khóa 2022 (Khóa 1)	16	479	7,73/10	476/479 (99,40%)	87/87 (100%)	Đạt ở mức tổng hợp; cần tăng đo trực tiếp PI/PLO.
Khóa 2023	18	385	7,69/10	382/385 (99,22%)	108/108 (100%)	18/18 học phần đạt; cần tiếp tục

Khóa	Số HP/khối	Lượt HV tính đo	Điểm TB gia quyền	HV đạt điểm đo	CLO đạt	Nhận định
(Khóa 2)						chuẩn hóa dữ liệu nguồn.
Khóa 2024 (Khóa 3)	18	481	7,14/10	454/481 (94,39%)	113/115 (98,26%)	CHXD06 có 02 CLO chưa đạt; cần cải tiến trọng tâm.
Tổng hợp 03 khóa	52	1.345	7,51/10	1.312/1.345 (97,55%)	308/310 (99,35%)	Kết quả chung cao; hệ thống đã phát hiện CLO cần cải tiến.

Khóa 2022 và Khóa 2023 có toàn bộ CLO đạt ngưỡng cấp lớp, mặc dù vẫn có một số lượt HV dưới ngưỡng cần được hỗ trợ. Khóa 2024 có 113/115 CLO đạt, trong đó CLO1 và CLO4 của CHXD06 chưa đạt. Kết quả 308/310 CLO đạt trong ba khóa cho thấy hệ thống đánh giá có khả năng cung cấp dữ liệu ổn định; đồng thời việc phát hiện hai CLO chưa đạt chứng minh phương pháp đo lường có khả năng phân biệt và cảnh báo, không chỉ xác nhận kết quả chung của học phần.

Báo cáo phân tích phổ điểm và mức độ phân hóa của đề thi được sử dụng để kiểm tra chất lượng công cụ đánh giá [H4.04.05.05]. Nhà trường đồng thời có hướng dẫn lựa chọn phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá đáp ứng CLO và PLO [H4.04.05.07]. Đối với hoạt động đánh giá có sử dụng LMS hoặc công cụ trực tuyến, CLO, trọng số, ngưỡng và cách kết luận được giữ thống nhất với kế hoạch đánh giá trực tiếp; dữ liệu giao, nộp, nhận xét và kết quả được lưu để truy xuất.

Yêu cầu 2. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập bảo đảm đo lường được mức độ đạt CDR của CTĐT cho tất cả các phương thức đào tạo.

Đo lường CDR CTĐT từ dữ liệu CLO, PI và học phần cốt lõi

Ở cấp CTĐT, KXD kế hoạch đánh giá CDR theo khóa, xác định thời điểm, học phần, CLO và nguồn dữ liệu được sử dụng [H4.04.05.04]. Ma trận PLO-PI-học phần và ma trận CLO-PLO/PI là công cụ kết nối kết quả đánh giá của học phần với CDR chương trình. Các học phần có mức đóng góp M/A, đặc biệt Thực tập và Đề án tốt nghiệp, được lựa chọn làm nguồn minh chứng trực tiếp về năng lực tích hợp; kết quả khảo sát HV, cựu HV và nhà tuyển dụng là nguồn thông tin gián tiếp để đối chiếu.

Với dữ liệu đã được phân rõ, điểm của câu hỏi hoặc tiêu chí rubric được tổng hợp theo CLO, sau đó quy chiếu đến PI/PLO theo ma trận và trọng số trong kế hoạch đo lường. Với dữ liệu lịch sử chưa phân rõ đầy đủ, báo cáo không quy đổi cơ học điểm học phần thành điểm PLO mà nhận định theo nhóm năng lực và ghi rõ giới hạn dữ liệu. Cách xử lý này bảo đảm tính trung thực của kết quả và tránh tạo ra chỉ số PI/PLO không có đủ căn cứ.

Bảng 4.5.4. Quy trình tổng hợp mức đạt CDR của CTĐT

Bước	Nội dung thực hiện	Sản phẩm/kết quả
1. Lập kế hoạch	Xác định PLO/PI, học phần M/A, CLO, công cụ, thời điểm, ngưỡng và đơn vị phụ trách.	Kế hoạch đo lường theo khóa.
2. Thu thập dữ liệu	Thu điểm câu hỏi/tiêu chí rubric, CLO, hồ sơ Thực tập, Đề án và dữ liệu khảo sát.	Bộ dữ liệu trực tiếp và gián tiếp.
3. Kiểm tra dữ liệu	Đối chiếu đề cương, ma trận, trọng số, số HV; xử lý điểm thiếu hoặc dữ liệu gộp.	Dữ liệu hợp lệ, có ghi chú giới hạn.
4. Tổng hợp PI/PLO	Tổng hợp từ CLO của học phần M/A theo ma trận; đối chiếu với ngưỡng và nguồn gián tiếp.	Mức đạt PI/PLO và nhóm năng lực.
5. Phân tích và cải tiến	Xác định PLO/PI/CLO dưới ngưỡng, nguyên nhân, học phần liên quan và hành động cải tiến.	Báo cáo, kế hoạch và minh chứng cải tiến.
6. Đánh giá lại	Theo dõi kết quả ở lần giảng dạy, học kỳ hoặc khóa kế tiếp.	So sánh xu hướng và hiệu quả cải tiến.

Kết quả ba khóa được đối chiếu theo các nhóm kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Khóa 2022 đạt ở mức tổng hợp; Khóa 2023 có 18/18 học phần đạt; Khóa 2024 đạt 94,39% lượt HV và 98,26% CLO, nhưng có hai CLO của CHXD06 cần cải tiến. Vì CTĐT các năm 2022, 2023 và 2025 có sự điều chỉnh về CDR và ma trận, việc so sánh đa khóa được thực hiện ở mức CLO và nhóm năng lực; không quy đổi trực tiếp giữa các mã PLO/PI khác phiên bản khi chưa có bảng đối sánh.

Kết quả đo lường được sử dụng để xác định học phần, CLO và công cụ cần điều chỉnh. Đối với CHXD06, Khoa và bộ môn cần phân tích nguyên nhân của CLO1 và CLO4 chưa đạt, đối chiếu đề thi, bài tập, chuyên cần, cách tổ chức học tập và rubric; từ đó điều chỉnh hoạt động dạy học, nhiệm vụ luyện tập, công cụ đánh giá và hỗ trợ HV trước lần giảng dạy tiếp theo. Đây là minh chứng cụ thể về việc kết quả đo lường được chuyển thành quyết định cải tiến học phần và đóng góp vào cải tiến CTĐT.

Nhìn chung, phương pháp đánh giá đã tạo được chuỗi dữ liệu từ nhiệm vụ học tập đến CLO và từ CLO đến PLO/PI, bao phủ các phương thức tổ chức đánh giá đang sử dụng. Việc tổng hợp cấp PLO/PI hiện chưa được tự động hóa và một số học phần còn sử dụng điểm gộp, nhưng hệ thống đã có ma trận, ngưỡng, báo cáo theo khóa và cơ chế sử dụng kết quả để cải tiến. Các nội dung còn hạn chế được xác định là yêu cầu chuẩn hóa dữ liệu và nâng chiều sâu phân tích, không phải là thiếu quy trình hoặc thiếu hoạt động đo lường.

b) Điểm mạnh

CTĐT đã xây dựng hệ thống đo lường CDR từ cấp nhiệm vụ đánh giá, HV, CLO học phần đến cấp PLO/PI của chương trình trên cơ sở ma trận liên kết, học phần M/A, công cụ đánh giá, ngưỡng và báo cáo theo khóa. Các phương pháp đánh giá đa dạng cho

phép đo nhiều thành phần năng lực của HV và được áp dụng thống nhất đối với hoạt động đánh giá trực tiếp và có sử dụng công nghệ.

Ba khóa tốt nghiệp đã có báo cáo đo lường, với 308/310 CLO đạt ngưỡng; kết quả Khóa 2024 nhận diện hai CLO chưa đạt ở CHXD06 và được sử dụng để xác định hành động cải tiến. Điều này cho thấy hệ thống đo lường có khả năng cung cấp dữ liệu, cảnh báo và hỗ trợ ra quyết định cải tiến học phần, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá và CTĐT.

c) Điểm tồn tại

Dữ liệu đánh giá chưa được phân rã đồng đều đến từng tiêu chí rubric, CLO, PI và PLO.

Việc tổng hợp, so sánh đa khóa và báo cáo PLO/PI còn thực hiện thủ công.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 4.5.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.5

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa bảng điểm điện tử theo câu hỏi/tiêu chí rubric, CLO, PI/PLO và trọng số; áp dụng bắt buộc cho học phần cốt lõi, Thực tập và Đề án. Kết quả dự kiến: dữ liệu truy nguyên được từ điểm đến CĐR.	Phòng KT&ĐBCL; KXD; Ban CNTT và chuyển đổi số	Năm học 2026-2027
2	Khắc phục điểm tồn tại	Thiết lập báo cáo hoặc dashboard tự động về mức đạt CLO/PLO theo học kỳ và khóa; cảnh báo HV, CLO hoặc PI/PLO dưới ngưỡng. Kết quả dự kiến: có báo cáo xu hướng đa khóa.	Ban CNTT và chuyển đổi số; Phòng QLĐT; KXD	Giai đoạn 2026-2028
3	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng bảng đối sánh CĐR giữa các phiên bản CTĐT; quy định nguyên tắc sử dụng dữ liệu lịch sử và không quy đổi cơ học khi thiếu rubric. Kết quả dự kiến: dữ liệu các khóa được so sánh có căn cứ.	Tổ CTĐT; KXD	Năm 2027
4	Khắc phục điểm tồn tại	Phân tích nguyên nhân hai CLO chưa đạt của CHXD06; điều chỉnh	Bộ môn; GV; KXD	Trước lần giảng dạy

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	tại	hoạt động dạy học, đề/rubric và biện pháp hỗ trợ HV; đánh giá lại ở lần giảng dạy tiếp theo.		tiếp theo
5	Phát huy điểm mạnh	Duy trì rà soát ma trận, công cụ và báo cáo đo lường theo học kỳ, toàn khóa; bồi dưỡng GV về thiết kế công cụ và phân tích kết quả; bổ sung phân tích phổ điểm, mức phân hóa và tác động sau cải tiến.	KXD; Tổ bảo đảm chất lượng; các bộ môn	Hàng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.6: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời cho NH để NH cải thiện việc học tập, phương pháp học tập và kết quả học tập

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời cho NH.

GV công bố kết quả đánh giá quá trình, bài tập, tiểu luận, thuyết trình, kiểm tra và các sản phẩm học tập thông qua chữa bài trực tiếp trên lớp, trao đổi cá nhân hoặc nhóm, email, nhóm học tập, LMS và cổng thông tin đào tạo [H4.04.06.01]. Đối với các nhiệm vụ được tổ chức nối tiếp, phản hồi được thực hiện sau khi chấm và trước khi HV thực hiện nhiệm vụ đánh giá tiếp theo, qua đó tạo điều kiện để NH bổ sung kiến thức, điều chỉnh phương pháp và hoàn thiện sản phẩm.

Phản hồi kết quả đánh giá được triển khai ở hai mức. Thứ nhất, thông báo kết quả giúp HV biết điểm số, mức hoàn thành và tình trạng học tập. Thứ hai, phản hồi hỗ trợ học tập giúp HV hiểu nguyên nhân của kết quả thông qua nhận xét về nội dung làm tốt, hạn chế, lỗi chuyên môn, mức độ đáp ứng tiêu chí hoặc CLO và hướng khắc phục. Vì vậy, việc công bố điểm trên hệ thống chỉ là một thành phần; chữa bài, nhận xét theo rubric và hướng dẫn cải thiện mới trực tiếp hỗ trợ quá trình học tập.

Đối với bài tập và thảo luận, GV thường chữa bài, giải thích cách lập luận và sai sót ngay trong hoặc sau buổi học. Đối với seminar và thuyết trình, nhận xét của GV và HV được trao đổi ngay sau phần trình bày. Đối với kiểm tra giữa kỳ, tiểu luận và bài tập lớn, kết quả và góp ý được cung cấp sau khi chấm, ưu tiên trước hoạt động đánh giá tiếp theo. Đối với dự án, Thực tập và Đề án tốt nghiệp, phản hồi được thực hiện theo các mốc tiến độ, qua từng bản thảo và sau khi trình bày hoặc bảo vệ.

Bảng 4.6.1. Hình thức, nội dung và thời điểm phản hồi kết quả đánh giá

Hoạt động đánh giá	Kênh phản hồi	Nội dung phản hồi	Thời điểm thực hiện	Mục đích cải thiện
Bài tập/thảo luận trên lớp	Chữa bài trực tiếp; nhận xét cá nhân/nhóm.	Đáp án, cách lập luận, lỗi chuyên môn, mức độ đáp ứng yêu cầu và cách sửa.	Trong hoặc sau buổi học.	Điều chỉnh cách hiểu và vận dụng ngay.
Thuyết trình/seminar	Nhận xét trực tiếp của GV và HV; rubric hoặc phiếu nhận xét.	Nội dung, cấu trúc, minh chứng, trình bày, phản biện và trả lời câu hỏi.	Ngay sau phần trình bày.	Cải thiện kỹ năng giao tiếp và sản phẩm tiếp theo.
Kiểm tra/tiểu luận giữa kỳ	Trả bài; LMS; email; trao đổi cá nhân hoặc nhóm.	Điểm, mức đạt, lỗi, nội dung cần bổ sung và hướng chuẩn bị cuối kỳ.	Sau khi chấm, trước đánh giá chính tiếp theo.	Điều chỉnh kiến thức và chiến lược học tập.
Bài tập lớn/dự án	Góp ý theo mốc; nhận xét trực tiếp trên bản thảo hoặc sản phẩm.	Phạm vi, phương pháp, dữ liệu, tính toán, giải pháp, kiểm chứng và hình thức.	Trong quá trình thực hiện và khi hoàn thành từng mốc.	Nâng chất lượng sản phẩm cuối kỳ.
Thi kết thúc học phần	Cổng đào tạo; bảng điểm; giải đáp hoặc chữa bài theo kế hoạch học phần.	Điểm chính thức; nội dung giải đáp khi HV có nhu cầu theo quy định.	Sau chấm, duyệt và công bố điểm theo kế hoạch đào tạo.	Nhận biết kết quả, bổ sung kiến thức cho học phần sau.
Thực tập	GV hướng dẫn; đơn vị thực tập; họp hoặc trao đổi tiến độ.	Tiến độ, tác phong, hồ sơ, khả năng vận dụng chuyên môn và báo cáo.	Định kỳ trong đợt thực tập và khi góp ý báo cáo.	Điều chỉnh hoạt động nghề nghiệp và báo cáo.
Đề án tốt nghiệp	GV hướng dẫn; phản biện; hội đồng.	Vấn đề nghiên cứu, phương pháp, dữ liệu, giải pháp ứng dụng, trình bày và chỉnh sửa.	Theo mốc đề cương, bản thảo, trước/sau bảo vệ.	Hoàn thiện đề án và năng lực nghiên cứu ứng dụng.

Bảng 4.6.1 cho thấy thời điểm phản hồi được lựa chọn phù hợp với đặc điểm của

từng loại nhiệm vụ. Phản hồi đối với hoạt động ngắn được thực hiện ngay; phản hồi đối với tiểu luận, kiểm tra và bài tập lớn được thực hiện sau khi chấm nhưng trước nhiệm vụ tiếp theo; phản hồi đối với Thực tập và Đề án được tổ chức liên tục theo tiến độ. Cách thực hiện này phù hợp với CTĐT thạc sĩ định hướng ứng dụng vì HV có cơ hội điều chỉnh sản phẩm trong quá trình thực hiện, thay vì chỉ nhận điểm ở cuối học phần.

GV chịu trách nhiệm công bố kết quả và phản hồi đối với các nhiệm vụ của học phần; bộ môn và KXD theo dõi thông qua đề cương, kế hoạch đánh giá, hồ sơ học phần, hoạt động dự giờ và ý kiến HV; Phòng QLĐT theo dõi việc nộp, phê duyệt và công bố điểm chính thức; Phòng KT&ĐBCL thu thập ý kiến phản hồi về tính kịp thời, rõ ràng và công bằng của đánh giá [H4.04.06.02], [H4.04.06.03]. Khi có phản ánh về việc trả kết quả chậm hoặc thiếu thông tin, Khoa/Bộ môn trao đổi với GV để bổ sung và bảo đảm tiến độ.

Hồ sơ cho thấy các hình thức phản hồi đã được triển khai, nhưng Nhà trường chưa có một khung thời hạn thống nhất áp dụng cho từng nhóm nhiệm vụ đánh giá trong toàn CTĐT. Vì vậy, Bảng 4.6.1 phản ánh thời điểm đang được áp dụng theo đặc điểm của nhiệm vụ và kế hoạch học phần, không được hiểu là thời hạn hành chính đã được ban hành cho tất cả học phần.

Yêu cầu 2. NH cải thiện việc học tập, phương pháp học tập và kết quả học tập nhờ các phản hồi kịp thời về kết quả đánh giá.

HV sử dụng phản hồi để sửa bài, bổ sung kiến thức, điều chỉnh cách phân tích, tìm kiếm thêm tài liệu, hoàn thiện số liệu, nâng chất lượng lập luận, luyện kỹ năng trình bày và chuẩn bị tốt hơn cho các lần đánh giá tiếp theo. Việc bố trí nhiều thành phần đánh giá trong học phần tạo ra chu trình đánh giá - phản hồi - điều chỉnh - đánh giá lại, giúp NH có cơ hội cải thiện trong quá trình học thay vì chỉ nhận một kết quả tổng kết.

GV sử dụng điểm, rubric và mức đạt CLO của từng nhiệm vụ để nhận diện HV hoặc nhóm HV còn hạn chế, từ đó hướng dẫn bổ sung tài liệu, thực hiện lại một phần nhiệm vụ, điều chỉnh phương pháp giải hoặc hoàn thiện sản phẩm. Với các nhiệm vụ nhóm, phản hồi còn giúp HV phân công lại công việc, thống nhất cách trình bày và tăng trách nhiệm cá nhân đối với sản phẩm chung.

Bảng 4.6.2. Minh họa việc sử dụng phản hồi để cải thiện học tập

Học phần/hoạt động	Nhiệm vụ	Nội dung phản hồi	Điều chỉnh của HV	Kết quả thể hiện
CHXD03 - Phương pháp luận NCKH	Đề cương/tiểu luận nghiên cứu.	Góp ý tên đề tài, vấn đề, mục tiêu, phương pháp, cấu trúc, tài liệu và trích dẫn.	HV thu hẹp phạm vi, điều chỉnh mục tiêu, bổ sung tài liệu và hoàn thiện báo cáo.	Đề cương và tiểu luận rõ hơn, có cơ sở khoa học và phù hợp yêu cầu học

Học phần/hoạt động	Nhiệm vụ	Nội dung phản hồi	Điều chỉnh của HV	Kết quả thể hiện
				phần.
CHXD24 - Ứng dụng BIM trong quản lý dự án	Bài tập hoặc sản phẩm mô hình/quy trình BIM.	Nhận xét về cấu trúc mô hình, dữ liệu, xung đột, quy trình phối hợp và cách trình bày.	HV sửa mô hình, bổ sung thông tin, kiểm tra lại xung đột và hoàn thiện báo cáo.	Sản phẩm cuối kỳ thể hiện tốt hơn khả năng vận dụng BIM và giải thích giải pháp.
CHXD26 - Thực tập	Nhật ký, hồ sơ và báo cáo thực tập.	Góp ý về tiến độ, tác phong, thu thập thông tin, nội dung chuyên môn và cấu trúc báo cáo.	HV điều chỉnh kế hoạch, bổ sung hồ sơ, hoàn thiện phân tích và cách trình bày.	Báo cáo phản ánh rõ hơn quá trình vận dụng kiến thức trong môi trường nghề nghiệp.
CHXD27 - Đề án tốt nghiệp	Đề cương, các bản thảo và sản phẩm bảo vệ.	Góp ý về vấn đề, tổng quan, phương pháp, dữ liệu, kết quả, giải pháp ứng dụng và phản biện.	HV chỉnh sửa qua từng mốc, hoàn thiện trước bảo vệ và tiếp tục sửa theo kết luận hội đồng.	Đề án hoàn chỉnh hơn về nội dung khoa học, tính ứng dụng và hình thức trình bày.

Các ví dụ trên thể hiện phản hồi có tính hành động: NH biết nội dung cần sửa và có sản phẩm sau điều chỉnh. Đối với tiểu luận, dự án, Thực tập và Đề án, phiên bản hoàn thiện hoặc sản phẩm được chấp nhận để đánh giá là minh chứng trực tiếp cho việc HV đã sử dụng góp ý. Phản hồi theo rubric còn giúp HV so sánh kết quả với mức yêu cầu, TĐG và hình thành phương pháp kiểm soát chất lượng sản phẩm.

Nhà trường và KXD thu thập ý kiến HV về học phần và CTĐT [H4.04.06.02], [H4.04.06.03]. Các nội dung về tính kịp thời, rõ ràng và hữu ích của phản hồi là căn cứ để xem xét mức độ hỗ trợ học tập của GV. Tuy nhiên, dữ liệu hiện chưa được tổng hợp riêng cho CTĐT theo các chỉ số như tỷ lệ phản hồi đúng thời hạn, tỷ lệ HV hài lòng, số trường hợp phản ánh chậm và mức cải thiện điểm hoặc sản phẩm qua các lần đánh giá.

Do chưa có dữ liệu phân rõ và thống kê đa khóa, báo cáo không suy luận mức tăng điểm sau phản hồi. Tác động hiện được chứng minh chủ yếu qua quá trình sửa bài,

các phiên bản sản phẩm, nhận xét của GV và việc hoàn thiện nhiệm vụ. Việc thiết lập hệ thống lưu trữ sản phẩm trước - sau và theo dõi kết quả của các lần đánh giá liên tiếp sẽ giúp lượng hóa rõ hơn hiệu quả của phản hồi trong các chu kỳ tiếp theo.

b) Điểm mạnh

CTĐT triển khai nhiều hình thức phản hồi trực tiếp và trực tuyến phù hợp với từng loại nhiệm vụ; GV không chỉ công bố điểm mà còn chữa bài, nhận xét theo tiêu chí, chỉ ra hạn chế và hướng dẫn HV hoàn thiện bài tập, báo cáo, dự án, Thực tập và Đề án tốt nghiệp.

Phản hồi được thực hiện trong quá trình học tập và theo các mốc của sản phẩm, giúp HV nhận diện nội dung cần cải thiện và có cơ hội điều chỉnh trước nhiệm vụ đánh giá tiếp theo. Cơ chế này phù hợp với định hướng ứng dụng, hỗ trợ phát triển khả năng tự học, nghiên cứu và giải quyết vấn đề của HV.

c) Điểm tồn tại

Chưa có thời hạn phản hồi thống nhất cho từng hình thức đánh giá.

Dữ liệu về tính kịp thời, hữu ích và sự tiến bộ sau phản hồi chưa được tổng hợp riêng cho CTĐT.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 4.6.3. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.6

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Ban hành hướng dẫn về thời hạn phản hồi phù hợp với từng nhóm nhiệm vụ đánh giá; bảo đảm phản hồi quá trình được cung cấp trước nhiệm vụ tiếp theo. Kết quả dự kiến: có khung thời hạn chung và cơ chế xử lý trường hợp phản hồi chậm.	Phòng QLĐT; KXD; các bộ môn	Năm học 2026-2027
2	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa nội dung phản hồi tối thiểu gồm điểm số, nhận xét, mức độ đạt, nội dung làm tốt, lỗi cần khắc phục và định hướng cải thiện; ưu tiên sử dụng rubric đối với sản phẩm phức hợp.	KXD; bộ môn; GV	Từ học kỳ 1 năm học 2026-2027
3	Khắc phục điểm tồn tại	Tích hợp việc ghi nhận thời điểm công bố điểm, nhận xét và phiên bản bài sửa trên LMS/công cụ dùng chung; lưu mẫu sản phẩm trước - sau	Ban CNTT và chuyển đổi số; KXD; GV	Giai đoạn 2026-2028

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		ở một số học phần đại diện.		
4	Khắc phục điểm tồn tại	Bổ sung khảo sát HV về tính kịp thời, rõ ràng và hữu ích của phản hồi; tổng hợp tỷ lệ phản hồi đúng hạn, phản ánh chậm và mức độ hài lòng riêng cho CTĐT.	Phòng KT&ĐBCL; KXD	Mỗi học kỳ
5	Phát huy điểm mạnh	Theo dõi chuỗi đánh giá - phản hồi - điều chỉnh - đánh giá lại ở một số học phần đại diện; phân tích sự thay đổi của điểm, mức đạt CLO hoặc chất lượng sản phẩm để cải tiến hoạt động phản hồi.	Bộ môn; GV; Tổ bảo đảm chất lượng CTĐT	Hàng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 4.7: Việc đánh giá kết quả học tập và các quy định về đánh giá kết quả học tập được định kỳ rà soát và cải tiến để bảo đảm đo lường được CDR của CTĐT, đáp ứng nhu cầu của các BLQ

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có quy định/quy trình định kỳ rà soát hoạt động đánh giá kết quả học tập. Hoạt động đánh giá gồm: sự tương thích của phương pháp đánh giá với CDR; độ giá trị, độ tin cậy của phương pháp đánh giá; bảng tiêu chí đánh giá (rubrics); khả năng đo lường được mức độ đạt CDR. Hoạt động rà soát, đánh giá có sự tham gia của các BLQ.

Nhà trường thành lập Hội đồng xây dựng, rà soát CTĐT, CDR và đề cương học phần; đồng thời ban hành kế hoạch rà soát CTĐT, CDR và các thành phần liên quan [H4.04.07.01], [H4.04.07.02]. Hoạt động rà soát đánh giá kết quả học tập được triển khai thông qua Hội đồng Khoa học và Đào tạo, họp bộ môn, họp chuyên môn ngành và các đợt rà soát đề cương học phần [H4.04.07.03].

Ở cấp học phần, GV và bộ môn xem xét hoạt động đánh giá sau mỗi lần triển khai hoặc cuối học kỳ trên cơ sở đề cương, đề bài, đề thi, đáp án, thang điểm, rubric, bảng điểm, phổ điểm, tỷ lệ đạt CLO và phản hồi của HV. Ở cấp CTĐT, KXD tổng hợp kết quả theo năm học, theo khóa và khi rà soát CTĐT để xem xét xu hướng đa khóa, mức độ bao phủ CLO-PLO/PI, chất lượng công cụ, sự nhất quán của quy định và các nội dung cần cải tiến.

Phạm vi rà soát bao gồm toàn bộ hệ thống đánh giá của CTĐT; trong đó ưu tiên phân tích sâu các học phần cốt lõi, học phần có CLO chưa đạt, phổ điểm hoặc dữ liệu

bất thường, học phần sử dụng sản phẩm phức hợp, Thực tập và Đề án tốt nghiệp. Phòng QLĐT phối hợp cung cấp dữ liệu học vụ và hồ sơ điểm; Phòng KT&ĐBCL hướng dẫn, tổng hợp khảo sát và kiểm tra chất lượng; GV, bộ môn và Khoa phân tích chuyên môn, đề xuất và triển khai điều chỉnh; các BLQ tham gia phản hồi về tính phù hợp, minh bạch và khả năng đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp.

Bảng 4.7.1. Chu kỳ, phạm vi và trách nhiệm rà soát hoạt động đánh giá

Chu kỳ	Phạm vi	Đơn vị/chủ thể	Nội dung phân tích	Sản phẩm cải tiến
Sau nhiệm vụ/cuối học phần	Từng nhiệm vụ, đề thi, rubric, bảng điểm và CLO của học phần.	GV; bộ môn.	Độ phù hợp của nhiệm vụ; lỗi đề/đáp án; mức phân hóa; CLO chưa đạt; phản hồi HV.	Điều chỉnh đề, nhiệm vụ, hướng dẫn chấm, rubric, trọng số hoặc hỗ trợ HV.
Cuối học kỳ/năm học	Các học phần đã triển khai; ưu tiên học phần cốt lõi và có dữ liệu bất thường.	KXD; bộ môn; Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL.	Tỷ lệ đạt, phổ điểm, tính nhất quán hồ sơ, việc công bố và phản hồi kết quả.	Danh mục học phần cần cải tiến, phân công và thời hạn thực hiện.
Sau mỗi khóa tốt nghiệp	Kết quả đa học kỳ, Thực tập, Đề án và mức đạt CLO/PLO/PI.	Khoa; Hội đồng Khoa học và Đào tạo; các đơn vị chức năng.	Xu hướng đa khóa, khoảng trống dữ liệu, năng lực cuối khóa và yêu cầu nghề nghiệp.	Điều chỉnh kế hoạch đo lường, học phần đánh giá tích hợp và công cụ cuối khóa.
Khi rà soát/cập nhật CTĐT	Toàn bộ quy định, đề cương, ma trận, phương pháp và công cụ đánh giá.	Hội đồng rà soát CTĐT; Khoa; GV; HV; cựu HV; nhà tuyển dụng.	Sự tương thích với CDR; độ giá trị, độ tin cậy, công bằng; nhu cầu các BLQ.	Cập nhật quy định, biểu mẫu, đề cương, ma trận, rubric và hướng dẫn triển khai.

Nội dung rà soát bao quát các yêu cầu cốt lõi của tiêu chí: mức độ tương thích giữa phương pháp đánh giá với CLO/PLO; độ giá trị và độ tin cậy của đề thi, nhiệm vụ, đáp án và thang điểm; mức độ cụ thể của rubric; cơ cấu và trọng số các thành phần điểm; khả năng đo lường mức đạt CDR; tính công bằng, minh bạch; kết quả học tập, phổ điểm và phản hồi của NH. Việc phân định chu kỳ, phạm vi và trách nhiệm cho thấy hoạt động rà soát được tổ chức thành hệ thống, không chỉ thực hiện qua các cuộc họp riêng lẻ.

Ý kiến của GV, HV và nhà tuyển dụng được thu thập để xem xét tính phù hợp,

khả thi, công bằng và khả năng đo lường của hoạt động đánh giá [H4.04.07.04]. GV phản hồi về khối lượng, thời gian, mức độ phân hóa và khả năng chấm thống nhất; HV phản hồi về tính rõ ràng, minh bạch, thời gian công bố và giá trị hỗ trợ học tập; cựu HV và nhà tuyển dụng cung cấp thông tin về năng lực cần thể hiện trong sản phẩm đánh giá và yêu cầu nghề nghiệp.

Bảng 4.7.2. Sử dụng ý kiến các BLQ trong rà soát đánh giá

BLQ	Thông tin/ nhu cầu được xem xét	Nội dung điều chỉnh định hướng
GV/bộ môn	Tính khả thi của nhiệm vụ, thời lượng, mức độ nhận thức, sự phân hóa, chấm thống nhất.	Hiệu chỉnh đề, đáp án, trọng số, rubric và kế hoạch đánh giá; bổ sung hướng dẫn chấm.
HV	Sự rõ ràng của yêu cầu, mức độ phù hợp khối lượng, công bằng, minh bạch và phản hồi.	Công bố đầy đủ kế hoạch/rubric; làm rõ yêu cầu; tăng đánh giá quá trình và phản hồi.
Cựu HV	Mức độ hữu ích của năng lực được đánh giá đối với công việc sau tốt nghiệp.	Tăng nhiệm vụ xác thực, tình huống, dự án, phần mềm và sản phẩm gắn thực tế.
Nhà tuyển dụng/chuyên gia	Yêu cầu về BIM, công nghệ số, quản lý dự án, vật liệu mới, công trình xanh và trách nhiệm nghề nghiệp.	Bổ sung tiêu chí/nhiệm vụ đánh giá năng lực nghề nghiệp, công nghệ, ứng dụng và bền vững.
Cán bộ quản lý/đơn vị bảo đảm chất lượng	Tính tuân thủ, nhất quán hồ sơ, dữ liệu, quy trình công bố, phúc khảo và đo CDR.	Chuẩn hóa biểu mẫu, dữ liệu, kiểm soát phiên bản và báo cáo rà soát định kỳ.

Phản hồi của các BLQ được kết nối với từng nhóm quyết định điều chỉnh. Ý kiến HV chủ yếu tác động đến tính minh bạch, khối lượng và phản hồi; ý kiến GV tác động đến tính khả thi và chấm nhất quán; ý kiến cựu HV, nhà tuyển dụng và chuyên gia tác động đến mức độ xác thực, công nghệ và yêu cầu nghề nghiệp của nhiệm vụ. Tuy nhiên, ma trận truy nguyên ý kiến - quyết định - kết quả sau cải tiến chưa được lập đồng đều cho từng học phần.

Yêu cầu 2. Việc đánh giá kết quả học tập và các quy định về đánh giá kết quả học tập được định kỳ rà soát và cải tiến để đáp ứng nhu cầu của các BLQ.

Chu trình rà soát và cải tiến được tổ chức theo các bước: lập kế hoạch; thu thập dữ liệu; phân tích ở cấp học phần và CTĐT; thảo luận với các BLQ; phê duyệt hành động; triển khai và đánh giá lại ở lần giảng dạy hoặc khóa tiếp theo. Nguồn dữ liệu gồm đề cương, đề thi/nhiệm vụ, đáp án, thang điểm, rubric, bảng điểm, báo cáo đo lường CDR, khảo sát và biên bản chuyên môn [H4.04.07.05].

Bảng 4.7.3. Chu trình rà soát và cải tiến đánh giá kết quả học tập

Giai đoạn	Nguồn thông tin	Nội dung thực hiện	Sản phẩm/kết quả
Lập kế hoạch	Kế hoạch năm học, kế hoạch rà soát CTĐT.	Xác định phạm vi, học phần ưu tiên, dữ liệu, trách nhiệm và thời hạn.	Kế hoạch/phân công rà soát.
Thu thập dữ liệu	Đề cương, đề/rubric, bảng điểm, khảo sát, báo cáo đo lường.	Kiểm tra độ đầy đủ, nhất quán, khả năng truy xuất và chất lượng dữ liệu.	Bộ hồ sơ và danh mục vấn đề.
Phân tích	Tỷ lệ đạt CLO/PLO, phổ điểm, kết quả chấm, phản hồi và hồ sơ.	Nhận diện CLO chưa đạt, công cụ chưa phân hóa, rubric thiếu, dữ liệu bất thường.	Báo cáo phân tích/nguyên nhân.
Quyết định cải tiến	Biên bản bộ môn/Hội đồng và ý kiến các BLQ.	Lựa chọn nội dung điều chỉnh, đơn vị, chỉ số và thời hạn.	Đề cương/công cụ/quy định được cập nhật hoặc kế hoạch hành động.
Triển khai và đánh giá lại	Kết quả lần giảng dạy hoặc khóa tiếp theo.	So sánh trước - sau, kiểm tra hoàn thành và tác động đến CDR, sự hài lòng.	Kết luận duy trì, điều chỉnh hoặc thay thế giải pháp.

Kết quả đo lường của ba khóa đã tốt nghiệp là nguồn dữ liệu quan trọng cho rà soát. Tổng hợp cho thấy 308/310 CLO đạt ngưỡng; 02 CLO chưa đạt thuộc học phần CHXD06 của Khóa 2024. Ngoài ra, quá trình đối chiếu nhận diện một số vấn đề về điểm chưa phân rõ đến CLO/PI/PLO, ngưỡng và cơ cấu điểm chưa thống nhất trong một số báo cáo nguồn, điểm thành phần trùng nhau, rubric Thực tập và Đề án chưa đủ chi tiết, tên/mã học phần và cách gọi sản phẩm tốt nghiệp chưa đồng nhất [H4.04.07.06].

Các vấn đề này được phân loại theo mức độ ảnh hưởng. CLO chưa đạt và công cụ chưa phân hóa được ưu tiên phân tích nguyên nhân ở cấp học phần; rubric và dữ liệu chưa phân rõ được xử lý bằng chuẩn hóa tiêu chí và bảng điểm; sai khác tên/mã học phần được xử lý bằng đối sánh phiên bản; ngưỡng và cơ cấu điểm được kiểm tra với ĐCCT trước khi phê duyệt báo cáo. Cách phân loại giúp hoạt động cải tiến tập trung vào chất lượng hệ thống đánh giá, tránh lặp lại phần mô tả quy trình đo CDR của Tiêu chí 4.5.

Bảng 4.7.4. Một số trường hợp rà soát và trạng thái cải tiến

Trường hợp	Kết quả rà soát	Nội dung cải tiến	Trạng thái/đánh giá lại
Chuẩn hóa	Các phiên bản	Rà soát, chuẩn hóa đề cương	Đã triển khai ở cấp

Trường hợp	Kết quả rà soát	Nội dung cải tiến	Trạng thái/đánh giá lại
bộ đề cương năm 2025	trước chưa thể hiện đồng đều ma trận CLO-PLO/PI, kế hoạch đánh giá và rubric.	theo CDR; bổ sung ma trận, thành phần/trọng số và rubric đối với nhiệm vụ phù hợp.	bộ đề cương; tiếp tục kiểm tra mức độ thống nhất giữa đề cương và hồ sơ thực tế.
CHXD06 - Khóa 2024	02 CLO chưa đạt ngưỡng trong báo cáo đo lường.	Phân tích câu hỏi/nhiệm vụ, trọng số, kết quả HV và nguyên nhân; điều chỉnh dạy học, công cụ và hỗ trợ HV.	Đã nhận diện và đưa vào ưu tiên cải tiến; cần đánh giá lại ở lần giảng dạy tiếp theo.
Thực tập và Đề án tốt nghiệp	Rubric và điểm lưu trữ chưa phân rõ đầy đủ theo từng tiêu chí/CLO/PI/PLO.	Chuẩn hóa rubric, phiếu chấm hội đồng và bảng điểm phân rõ; tăng tiêu chí ứng dụng, phản biện và trách nhiệm nghề nghiệp.	Đã xác định định hướng và kế hoạch; cần hoàn thiện công cụ và theo dõi tác động ở khóa tiếp theo.
Quản lý dữ liệu và phiên bản	Sai khác về ngưỡng, cơ cấu điểm, tên/mã học phần hoặc cách gọi sản phẩm tốt nghiệp.	Đối chiếu bảng điểm gốc, đề cương và báo cáo; lập bảng đối sánh phiên bản, chuẩn hóa danh mục và kiểm soát trước phê duyệt.	Đã nhận diện; đang tiếp tục chuẩn hóa và số hóa hồ sơ.

Bảng 4.7.4 phân biệt rõ nội dung đã triển khai, nội dung đang thực hiện và nội dung cần đánh giá lại, qua đó tránh khảng định tác động khi chưa có dữ liệu sau cải tiến. Việc chuẩn hóa ĐCCT năm 2025 là cải tiến cấp hệ thống đã được thực hiện; trường hợp CHXD06, rubric Thực tập - Đề án và dữ liệu phiên bản là các nội dung đã được nhận diện, có hướng xử lý nhưng cần dữ liệu của lần triển khai tiếp theo để kết luận hiệu quả.

Các yêu cầu của nhà tuyển dụng và cựu HV về BIM, công nghệ số, vật liệu mới, quản lý dự án, công trình xanh và phát triển bền vững được phản ánh trong nội dung và sản phẩm đánh giá của các học phần liên quan. Phản hồi HV về tính rõ ràng, công bằng và khả năng hỗ trợ học tập được sử dụng để tăng công bố kế hoạch, rubric và phản hồi kết quả. Ý kiến GV được sử dụng để xem xét khối lượng, thời gian, trọng số và tính khả thi của công cụ.

Hệ thống rà soát đã hình thành và phát hiện được các vấn đề cụ thể, nhưng việc đánh giá lại hiệu quả sau cải tiến chưa được thực hiện đồng đều. Hồ sơ còn thiếu bảng so sánh trước - sau về tỷ lệ đạt CLO/PLO, phổ điểm, chất lượng đề/rubric và mức độ hài lòng; dữ liệu ý kiến các BLQ, hành động và kết quả chưa được tích hợp trong một hệ thống quản lý thống nhất.

b) Điểm mạnh

Nhà trường và KXD đã thiết lập cơ chế rà soát hoạt động đánh giá qua nhiều cấp chuyên môn, từ GV, bộ môn đến Hội đồng Khoa học và Đào tạo và Hội đồng rà soát CTĐT. Nội dung rà soát bao quát sự tương thích với CDR, chất lượng đề thi, đáp án, thang điểm, rubric, kết quả học tập và phản hồi của các BLQ.

Việc sử dụng báo cáo của ba khóa tốt nghiệp giúp nhận diện các vấn đề cụ thể về CLO chưa đạt, dữ liệu, trọng số, rubric và quản lý phiên bản. Các vấn đề được ghi nhận minh bạch và gắn với định hướng cải tiến, tạo cơ sở duy trì chu trình nâng cao chất lượng hệ thống đánh giá.

c) Điểm tồn tại

Kết quả và tác động sau cải tiến chưa được tổng hợp, so sánh trước - sau một cách hệ thống.

Ý kiến các BLQ chưa được truy nguyên đầy đủ đến từng nội dung cải tiến.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 4.7.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 4.7

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa báo cáo rà soát hoạt động đánh giá theo học kỳ, năm học và khóa; quy định rõ phạm vi, dữ liệu tối thiểu, đơn vị chủ trì/phối hợp, thời hạn, nội dung cải tiến và chỉ số đánh giá lại. Kết quả dự kiến: có báo cáo thống nhất và truy xuất được theo từng học phần.	Phòng KT&ĐBCL; KXD; Phòng QLĐT	Từ năm học 2026-2027
2	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng cơ sở dữ liệu tổng hợp CLO/PLO, phổ điểm, chất lượng đề thi, rubric, phản hồi HV và ý kiến nhà tuyển dụng; thiết lập ma trận ý kiến - vấn đề - quyết định - kết quả. Kết quả dự kiến: có báo cáo xu hướng và truy nguyên theo khóa.	Phòng KT&ĐBCL; Ban CNTT và chuyển đổi số; KXD	Giai đoạn 2026-2028
3	Khắc phục điểm tồn tại	Hoàn thiện và triển khai cải tiến đối với CHXD06, rubric Thực tập và Đề án; xác định chỉ số mục tiêu, thu thập dữ liệu lần dạy/khóa tiếp theo và so sánh trước - sau. Kết quả dự kiến: có	Bộ môn; GV phụ trách; Hội đồng chuyên môn	Trong chu kỳ triển khai tiếp theo

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		biên bản đánh giá lại và quyết định duy trì hoặc điều chỉnh.		
4	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức định kỳ lấy ý kiến HV, cựu HV, nhà tuyển dụng và chuyên gia về phương pháp, rubric, tiêu chí Thực tập, Đề án và năng lực nghề nghiệp; ghi rõ nội dung tiếp thu hoặc giải trình. Kết quả dự kiến: có ma trận phản hồi và hồ sơ cải tiến.	KXD; Phòng KT&ĐBCL	Hàng năm
5	Phát huy điểm mạnh	Duy trì rà soát tại bộ môn, Hội đồng Khoa học và Đào tạo; công khai nội bộ học phần/CLO cần cải tiến, kiểm tra sự thống nhất giữa đề cương, công cụ và dữ liệu, đồng thời đánh giá lại hiệu quả trong lần triển khai tiếp theo.	KXD; bộ môn; các đơn vị chức năng	Hàng học kỳ/năm học

đ) Tự đánh giá: Đạt

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Điểm mạnh:

Nhà trường đã ban hành và triển khai tương đối đầy đủ các quy định về đánh giá kết quả học tập, tổ chức thi, chấm thi, liên chính học thuật, giải quyết thắc mắc, phúc khảo, công nhận kết quả học tập và xét tốt nghiệp. Các quy định xác định rõ trách nhiệm của HV, GV, bộ môn, KXD, Phòng QLĐT, Phòng KT&ĐBCL và các hội đồng; đồng thời được phổ biến đến HV qua website, cổng thông tin, sổ tay, Bản mô tả CTĐT, đề cương học phần và các buổi sinh hoạt, hướng dẫn học vụ.

Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận CDR, thể hiện mối liên hệ giữa **PLO/PI, CLO, nội dung học tập, nhiệm vụ đánh giá, tiêu chí chấm và kết quả đạt CDR**. CTĐT sử dụng đa dạng hình thức đánh giá như chuyên cần, thảo luận, bài tập, kiểm tra viết, tiểu luận, seminar, thuyết trình, bài tập lớn, dự án, khảo sát thực tế, Thực tập và Đề án tốt nghiệp. Sự kết hợp giữa đánh giá quá trình, giữa kỳ và cuối kỳ phù hợp với đặc điểm của từng nhóm học phần và định hướng ứng dụng của CTĐT.

Các công cụ đánh giá từng bước được chuẩn hóa thông qua kế hoạch đánh giá, ma trận liên kết, đề bài, đáp án, hướng dẫn chấm, thang điểm và rubric. Việc công bố trước phương pháp, trọng số, yêu cầu sản phẩm và tiêu chí đánh giá giúp HV chủ động chuẩn bị, đồng thời góp phần bảo đảm tính minh bạch, công bằng, độ giá trị và độ tin cậy của kết quả. Đối với Thực tập và Đề án tốt nghiệp, việc đánh giá được thực hiện

thông qua quá trình hướng dẫn, sản phẩm, nhận xét, vấn đáp và bảo vệ trước hội đồng.

Hệ thống đánh giá đã hỗ trợ đo lường mức độ đạt CLO và PLO/PI. Kết quả tổng hợp của ba khóa đã tốt nghiệp cho thấy **308/310 CLO đạt ngưỡng, tương ứng 99,35%**; hai CLO chưa đạt tại học phần CHXD06 của Khóa 2024 đã được nhận diện để tiếp tục phân tích và cải tiến. Việc sử dụng kết quả đo lường giúp hoạt động đánh giá gắn trực tiếp hơn với khả năng đạt CDR của HV và CTĐT.

Kết quả đánh giá được phản hồi đến HV qua nhiều hình thức như chữa bài, nhận xét trực tiếp, rubric, LMS, email, cổng thông tin, trao đổi với GV hướng dẫn và hội đồng. Phản hồi được thực hiện trong quá trình học tập, giúp HV sửa bài, điều chỉnh phương pháp, bổ sung kiến thức và hoàn thiện các sản phẩm tiếp theo. Hoạt động đánh giá và các quy định liên quan cũng được định kỳ rà soát ở cấp học phần, học kỳ, năm học, khóa đào tạo và khi cập nhật CTĐT, với sự tham gia của GV, HV, cựu HV, nhà tuyển dụng và các đơn vị chức năng.

Tồn tại:

Ma trận đánh giá, rubric, thang điểm và dữ liệu phân rã theo CLO, PI và PLO chưa được hoàn thiện đồng đều ở tất cả học phần.

Dữ liệu về phúc khảo, công nhận kết quả học tập, xét tốt nghiệp, thời gian phản hồi và mức độ HV hiểu các quy định chưa được tổng hợp riêng, thường xuyên cho CTĐT.

Việc phản hồi kết quả đánh giá chưa có khung thời hạn thống nhất; tác động của phản hồi đối với sự tiến bộ của HV chưa được lượng hóa đầy đủ.

Kết quả và tác động sau cải tiến hệ thống đánh giá chưa được so sánh trước – sau và truy nguyên đầy đủ theo từng ý kiến của các BLQ.

Kết quả đánh giá chung của Tiêu chuẩn 4

Tiêu chuẩn 4 gồm **07 tiêu chí**, trong đó **Tiêu chí 4.5 là tiêu chí điều kiện**.

Số tiêu chí đạt: **07/07**, đạt tỷ lệ **100%**;

Số tiêu chí không đạt: **0/07**;

Số tiêu chí điều kiện đạt: **01/01**.

Kết quả tự đánh giá chung: Tiêu chuẩn 4 đạt yêu cầu.

5. Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ GV, nghiên cứu viên

Mở đầu:

Đội ngũ GV, nghiên cứu viên là lực lượng nòng cốt, có vai trò quyết định đối với chất lượng triển khai CTĐT, hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng. Đối với CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD theo định hướng ứng dụng, đội ngũ tham gia chương trình không chỉ cần có trình độ chuyên môn phù hợp mà còn phải có năng lực giảng dạy sau ĐH, nghiên cứu ứng dụng, hướng dẫn HV, giải quyết các vấn đề thực tiễn và kết nối với cơ quan, doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng.

Trường ĐHXDMT và KXD xác định công tác xây dựng, quản lý và phát triển đội ngũ GV, nghiên cứu viên là nhiệm vụ trọng tâm, được thực hiện gắn với chiến lược

phát triển của Nhà trường, mục tiêu của CTĐT, quy mô tuyển sinh, khối lượng giảng dạy, yêu cầu NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Đội ngũ tham gia CTĐT được quy hoạch, tuyển dụng, bố trí và phân công nhiệm vụ trên cơ sở trình độ, chuyên môn, kinh nghiệm, năng lực nghiên cứu và mức độ phù hợp với học phần; đồng thời được theo dõi về số lượng, cơ cấu, khối lượng công việc và khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình.

Nhà trường thực hiện quản lý đội ngũ thông qua hệ thống các quy định về tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm, tuyển dụng, phân công nhiệm vụ, đánh giá viên chức, bổ nhiệm, thăng tiến, đào tạo, bồi dưỡng, thi đua, khen thưởng và công nhận thành tích. Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của GV, nghiên cứu viên được xác định và phổ biến; kết quả thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, hướng dẫn HV và phục vụ cộng đồng được sử dụng làm căn cứ đánh giá, phân công, phát triển chuyên môn và thực hiện các chính sách nhân sự.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn được triển khai trên cơ sở nhu cầu của đội ngũ và yêu cầu của CTĐT. Nội dung bồi dưỡng tập trung vào chuyên môn ngành, phương pháp giảng dạy và đánh giá theo CĐR, NCKH, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, BIM, chuyển đổi số, công nghệ xây dựng mới và năng lực hướng dẫn HV sau ĐH. Hoạt động nghiên cứu, công bố khoa học, hội thảo, hợp tác doanh nghiệp và phục vụ cộng đồng tạo điều kiện để GV, nghiên cứu viên cập nhật kiến thức, nâng cao năng lực và chuyển tải kết quả nghiên cứu vào hoạt động đào tạo.

Tiêu chuẩn 5 được xem xét thông qua 08 tiêu chí, bao gồm việc quy hoạch và bảo đảm số lượng, chất lượng đội ngũ; xác định, phân công và giám sát khối lượng công việc; xác định và đánh giá năng lực; tuyển dụng, bổ nhiệm và thăng tiến; quy định trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ; xác định nhu cầu và triển khai đào tạo, bồi dưỡng; đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ; cùng các chính sách thi đua, khen thưởng và công nhận thành tích. Qua đó, Tiêu chuẩn 5 đánh giá mức độ đáp ứng của đội ngũ đối với yêu cầu triển khai CTĐT, NCKH, phục vụ cộng đồng và chiến lược phát triển của Nhà trường.

Tiêu chí 5.1: Việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên tham gia CTĐT được thực hiện nhằm bảo đảm về số lượng và chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có kế hoạch phát triển đội ngũ GV, nghiên cứu viên cho CTĐT cụ thể, khả thi theo lộ trình với chính sách và các biện pháp phù hợp để đạt được chỉ tiêu theo kế hoạch.

Trong Kế hoạch chiến lược của Trường ĐHXDMT giai đoạn 2020-2025, TN đến năm 2030; Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2026-2030, TN đến năm 2040 và kế hoạch trung hạn, phát triển nguồn nhân lực được xác định là nhiệm vụ trọng tâm nhằm bảo đảm chất lượng đào tạo, NCKH (NCKH) và phục vụ cộng đồng (PVCD) [H5.05.01.01]-[H5.05.01.05]. Phòng TCHC được giao tham mưu về tổ chức, quản lý nhân sự, tuyển

dụng, đào tạo và bồi dưỡng; KXD xác định nhu cầu đội ngũ trực tiếp tham gia CTĐT.

Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản về chế độ làm việc của GV; nhiệm vụ NCKH; dự giờ; tuyển dụng, hợp đồng lao động, hợp đồng giảng dạy và thỏa thuận cộng tác; đào tạo, bồi dưỡng; đánh giá viên chức, người lao động; thi đua và khen thưởng [H5.05.01.06]-[H5.05.01.17]. Các văn bản này tạo khung chính sách thống nhất để xác định tiêu chuẩn vị trí, lựa chọn nguồn, bố trí sử dụng và phát triển đội ngũ GV, nghiên cứu viên (GV, NCV) theo từng giai đoạn.

Đề án vị trí việc làm giai đoạn 2020-2025 xác định nhu cầu nhân sự và tiêu chuẩn đối với từng vị trí GV, làm căn cứ cho quy hoạch và phát triển đội ngũ [H5.05.01.18]. Hằng năm, Phòng TCHC phối hợp với KXD rà soát cơ cấu đội ngũ, kế hoạch đào tạo, quy mô tuyển sinh, số lớp và học phần dự kiến mở, nhu cầu hướng dẫn Thực tập và Đề án tốt nghiệp, các hướng nghiên cứu và hoạt động PVCĐ để đề xuất nhu cầu tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng hoặc mời GV thỉnh giảng [H5.05.01.19]-[H5.05.01.22].

Bảng 5.1.1. Căn cứ và nội dung sử dụng trong quy hoạch đội ngũ

Căn cứ	Nội dung được sử dụng	Kết quả cần đạt
Kế hoạch chiến lược và kế hoạch trung hạn	Định hướng phát triển CTĐT, quy mô đào tạo, ưu tiên NCKH, chuyển giao và hội nhập.	Bảo đảm đội ngũ phù hợp chiến lược phát triển và định hướng ứng dụng của CTĐT.
Đề án vị trí việc làm và tiêu chuẩn vị trí	Số lượng, trình độ, chuyên ngành, năng lực, chức trách và nguồn kế cận của từng vị trí.	Xác định chỉ tiêu nhân sự và lộ trình tuyển dụng, đào tạo, sử dụng.
CTĐT, kế hoạch giảng dạy và nhóm học phần	Nhu cầu chuyên môn về cơ học, kết cấu, vật liệu, nền móng, thi công, quản lý, BIM, phương pháp số và nghiên cứu.	Bảo đảm nhân sự cho học phần bắt buộc, tự chọn, Thực tập và Đề án tốt nghiệp.
Quy mô tuyển sinh và kế hoạch mở lớp	Dự báo khối lượng giảng dạy, cố vấn, hướng dẫn, chấm và tham gia hội đồng theo từng khóa.	Bảo đảm tỷ lệ NH/GV quy đổi và quỹ thời gian thực hiện nhiệm vụ.
Yêu cầu NCKH và PVCĐ	Hướng nghiên cứu, đề tài, công bố, chuyển giao, kiểm định và hỗ trợ doanh nghiệp, địa phương.	Phát triển đội ngũ có khả năng kết hợp đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Các căn cứ trên cho thấy quy hoạch đội ngũ được xây dựng từ nhu cầu phát triển CTĐT, không tách rời kế hoạch tuyển sinh và tổ chức đào tạo. Cấu trúc CTĐT gồm các nhóm chuyên môn khác nhau đòi hỏi đội ngũ có tính bổ trợ; trong khi Thực tập, Đề án tốt nghiệp, NCKH và PVCĐ đòi hỏi thêm năng lực hướng dẫn, phản biện, kết nối doanh nghiệp và giải quyết vấn đề thực tế. Vì vậy, kế hoạch phát triển đội ngũ kết hợp giữa nguồn cơ hữu, đội ngũ nòng cốt, GV thỉnh giảng và chuyên gia theo từng lĩnh vực.

Kế hoạch quy hoạch và phát triển đội ngũ được thông tin đến KXD và GV để triển khai; công tác quy hoạch được công khai thông qua văn bản, họp giao ban và

website của Trường [H5.05.01.20]-[H5.05.01.25]. Việc phổ biến giúp các đơn vị và cá nhân nhận biết lộ trình phát triển, tiêu chuẩn vị trí và cơ hội đào tạo, bồi dưỡng, đồng thời tạo nguồn thông tin để GV chủ động xây dựng kế hoạch phát triển nghề nghiệp.

Kế hoạch phát triển đội ngũ được triển khai thông qua các nhóm biện pháp: tuyển dụng và thu hút người có trình độ, chuyên môn phù hợp; cử GV có trình độ thạc sĩ học nghiên cứu sinh; bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ và công nghệ; tạo điều kiện tham gia đề tài, hội thảo và công bố; mời GV thỉnh giảng, chuyên gia; bố trí kinh phí và theo dõi kết quả hằng năm [H5.05.01.30]-[H5.05.01.42].

Quy chế tuyển dụng, hợp đồng lao động, hợp đồng giảng dạy và thỏa thuận cộng tác quy định quy trình, tiêu chí tuyển chọn và trách nhiệm của các bên [H5.05.01.14]. Thông tin tuyển dụng được công khai; phòng TCHC tiếp nhận, đánh giá hồ sơ, phỏng vấn, kiểm tra chuyên môn và tổ chức giảng thử khi cần [H5.05.01.32]-[H5.05.01.35]. Căn cứ kết quả, Nhà trường ban hành quyết định tuyển dụng, ký hợp đồng với GV cơ hữu hoặc hợp đồng giảng dạy với GV thỉnh giảng [H5.05.01.36], [H5.05.01.37].

Bảng 5.1.2. Chính sách, biện pháp và lộ trình phát triển đội ngũ

Nhóm biện pháp	Nội dung	Lộ trình thực hiện	Nguồn lực/công cụ
Tuyển dụng và thu hút	Bổ sung GV, NCV có trình độ tiến sĩ, chuyên môn phù hợp, năng lực giảng dạy và kinh nghiệm thực tiễn.	Hằng năm, theo nhu cầu vị trí việc làm và kế hoạch mở lớp.	Kinh phí nhân sự; quy trình tuyển dụng; hội đồng chuyên môn.
Đào tạo nâng cao trình độ	Cử GV thạc sĩ học nghiên cứu sinh; ưu tiên lĩnh vực chuyên sâu và nguồn kế cận.	Theo kế hoạch trung hạn và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm.	Kinh phí hỗ trợ; bố trí thời gian; chính sách đào tạo, bồi dưỡng.
Bồi dưỡng năng lực	Chuyên môn, phương pháp dạy học, đánh giá theo CĐR, ngoại ngữ, CNTT, BIM và công nghệ mới.	Thường xuyên và theo nhu cầu của CTĐT.	Kinh phí bồi dưỡng; chuyên gia; hội thảo, tập huấn.
Phát triển năng lực NCKH và PVCD	Tham gia đề tài, công bố, hội thảo, chuyển giao, tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp, địa phương.	Theo kế hoạch NCKH và nhiệm vụ hằng năm.	Kinh phí NCKH; mạng lưới hợp tác; cơ chế ghi nhận kết quả.
GV thỉnh giảng/chuyên gia	Bổ sung lĩnh vực chuyên sâu, kinh nghiệm thực tiễn, hướng dẫn, phản biện và hội đồng.	Theo kế hoạch từng học kỳ, năm học và nhu cầu từng học phần.	Hợp đồng giảng dạy; nguồn chuyên gia từ trường, viện và doanh nghiệp.

Các chính sách và biện pháp có sự kết hợp giữa giải pháp ngắn hạn và dài hạn.

GV thỉnh giảng, chuyên gia giúp xử lý nhu cầu chuyên sâu hoặc biến động trong từng năm học; tuyển dụng và đào tạo tiến sĩ tạo nguồn cơ hữu và kế cận lâu dài; bồi dưỡng, NCKH và PVCĐ giúp nâng cao chất lượng của đội ngũ hiện có. Cách tiếp cận này phù hợp với yêu cầu bảo đảm tính khả thi của kế hoạch theo lộ trình và nguồn lực.

Yêu cầu 2. Kế hoạch phát triển đội ngũ GV, nghiên cứu viên cho CTĐT được thực hiện bảo đảm về số lượng và chất lượng, đáp ứng yêu cầu của các phương thức đào tạo, yêu cầu về NCKH và kết nối phục vụ cộng đồng.

Phòng TCHC quản lý cơ sở dữ liệu đội ngũ, gồm độ tuổi, giới tính, trình độ, học hàm, học vị, lĩnh vực chuyên môn và vị trí công tác [H5.05.01.26], [H5.05.01.27]. Dữ liệu được sử dụng để rà soát nguồn nhân lực trước mỗi năm học, phân công giảng dạy, xác định nhu cầu bổ sung, cử đi đào tạo và mời thỉnh giảng.

Theo hồ sơ nguồn năm học 2025-2026, KXD có 72 GV (Kể cả GV kiêm nhiệm), gồm 01 Giáo sư, 03 Phó Giáo sư, 16 Tiến sĩ, 52 Thạc sĩ. Như vậy, có 20 người có học hàm hoặc học vị tiến sĩ trở lên. Đội ngũ được tổ chức theo các bộ môn chuyên môn, tạo nguồn nhân lực cho các nhóm học phần của CTĐT. Đội ngũ nòng cốt trực tiếp bảo đảm điều kiện triển khai CTĐT gồm 20 GV có trình độ tiến sĩ trở lên, trong đó có 01 Giáo sư, 03 Phó Giáo sư và 16 Tiến sĩ [H5.05.01.27]-[H5.05.01.29].

Bảng 5.1.3. Khái quát nguồn đội ngũ phục vụ CTĐT theo hồ sơ năm 2025

Phạm vi	Tổng số	GS	P GS	TS	ThS	Khác	Vai trò đối với CTĐT
KXD	72	01	03	16	52	-	Nguồn GV cơ hữu thuộc các lĩnh vực chuyên môn của ngành.
Đội ngũ nòng cốt của CTĐT	20	01	03	16	-	-	Trình độ tiến sĩ trở lên, phục vụ học phần cốt lõi và hướng dẫn Đề án.
GV thỉnh giảng/chuyên gia	Theo nhu cầu	Có	Có	Có	-	-	Bổ sung hướng chuyên sâu, kinh nghiệm thực tiễn, phản biện và hội đồng.

Nguồn đội ngũ trên cho phép Nhà trường và KXD chủ động bố trí nhân sự cơ hữu, đội ngũ nòng cốt và huy động GV thỉnh giảng theo nhu cầu. Việc kết hợp các nguồn hỗ trợ triển khai các nhóm học phần, hướng dẫn Thực tập và Đề án, đồng thời tăng cường chuyên môn mới và kinh nghiệm thực tiễn. Mức độ đáp ứng cụ thể về số lượng, chất lượng và khối lượng công việc của đội ngũ được phân tích sâu tại Tiêu chí 5.2.

Nhà trường bố trí kinh phí hằng năm cho đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ [H5.05.01.38], [H5.05.01.39]; tạo điều kiện cho GV tham gia nghiên cứu sinh, tập huấn, hội thảo, đề tài và công bố; đồng thời huy động chuyên gia cho hoạt động đào tạo, NCKH, tư vấn, chuyển giao và PVCĐ. Kế hoạch tuyển dụng và phát triển đội ngũ được gắn với quy mô tuyển sinh và yêu cầu duy trì tỷ lệ NH/GV quy đổi theo đề án tuyển sinh

[H5.05.01.31], [H5.05.01.40], [H5.05.01.41].

Cuối mỗi năm học, Nhà trường thống kê kết quả tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ để xây dựng kế hoạch cho năm tiếp theo [H5.05.01.42]. Tuy nhiên, hồ sơ hiện chưa tổng hợp thành báo cáo so sánh theo giai đoạn với đầy đủ chỉ tiêu kế hoạch, kết quả thực hiện, kinh phí, số người được tuyển dụng hoặc hoàn thành đào tạo và tác động đến CTĐT. Vì vậy, số liệu năm 2025 được sử dụng để phản ánh nguồn lực hiện có; báo cáo không suy luận xu hướng tăng, giảm khi chưa có chuỗi dữ liệu được kiểm chứng.

Bảng 5.1.4. Đánh giá khái quát việc thực hiện kế hoạch phát triển đội ngũ

Lĩnh vực	Nội dung đã triển khai	Kết quả thể hiện	Nội dung cần tiếp tục theo dõi
Đào tạo	Rà soát đội ngũ theo kế hoạch tuyển sinh, nhóm học phần, Thực tập và Đề án; kết hợp cơ hữu, nòng cốt và thỉnh giảng.	Có nguồn đội ngũ phục vụ các nhóm chuyên môn và hoạt động cuối khóa.	Cần tiếp tục dự báo tải giảng dạy, hướng dẫn và hội đồng theo từng khóa.
NCKH	Hỗ trợ nghiên cứu sinh, đề tài, hội thảo, công bố; huy động GV có năng lực nghiên cứu.	Tạo nguồn chuyên môn và cập nhật tri thức cho CTĐT.	Cần gắn chỉ tiêu quy hoạch với hướng nghiên cứu ưu tiên và sản phẩm dự kiến.
PVCĐ và kết nối thực tiễn	Mời chuyên gia, GV thỉnh giảng; khuyến khích tư vấn, chuyên gia và hỗ trợ doanh nghiệp, địa phương.	Tăng tính ứng dụng và khả năng kết nối CTĐT với thực tiễn.	Cần tổng hợp kết quả PVCĐ theo lĩnh vực và vai trò của đội ngũ.
Phát triển bền vững đội ngũ	Tuyển dụng, cử học tiến sĩ, bồi dưỡng chuyên môn, ngoại ngữ, công nghệ số và phát triển nguồn kế cận.	Có cơ chế duy trì, bổ sung và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.	Cần báo cáo định lượng kết quả thực hiện theo từng giai đoạn.

Kết quả rà soát cho thấy quy hoạch đội ngũ đã được gắn với chiến lược phát triển, Đề án vị trí việc làm, quy mô tổ chức đào tạo và yêu cầu NCKH, PVCĐ. Các biện pháp tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, thỉnh giảng và bố trí kinh phí đã được triển khai. Điểm cần hoàn thiện không nằm ở việc thiếu hay không đủ đội ngũ, nội dung thuộc Tiêu chí 5.2, mà ở mức độ phân tích căn cứ và kết quả thực hiện quy hoạch theo từng giai đoạn để hỗ trợ dự báo, điều chỉnh kế hoạch.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng quy hoạch và kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV gắn với chiến lược phát triển, Đề án vị trí việc làm, quy mô đào tạo, định hướng NCKH, PVCĐ và nhu cầu phát triển của CTĐT. Hệ thống chính sách về tuyển dụng, hợp đồng,

đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá và bố trí kinh phí tạo cơ sở triển khai kế hoạch theo lộ trình.

KXD chủ động rà soát nguồn lực hằng năm, kết hợp đội ngũ cơ hữu, nòng cốt, GV thỉnh giảng và chuyên gia; đồng thời triển khai đào tạo tiến sĩ, bồi dưỡng và phát triển năng lực nghiên cứu, thực tiễn nhằm bảo đảm tính kế thừa và phát triển bền vững của đội ngũ.

c) Điểm tồn tại

Căn cứ và kết quả thực hiện quy hoạch chưa được tổng hợp, phân tích định lượng đầy đủ theo từng giai đoạn.

Công cụ dự báo nhu cầu đội ngũ theo quy mô đào tạo, học phần, NCKH và PVCĐ chưa được tích hợp thống nhất.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 5.1.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.1

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giai đoạn 2026-2030 cho CTĐT, xác định rõ số lượng, trình độ, lĩnh vực chuyên môn, nguồn kế cận, chỉ tiêu tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, thời gian, kinh phí và kết quả dự kiến.	Phòng TCHC; KXD	Năm học 2026-2027
2	Khắc phục điểm tồn tại	Thiết lập bảng dự báo nhu cầu đội ngũ theo quy mô tuyển sinh, số lớp/học phần, tải giảng dạy, hướng dẫn Thực tập - Đề án, NCKH và PVCĐ; cập nhật hằng năm trên cơ sở dữ liệu nhân sự.	KXD; Phòng QLĐT; Phòng TCHC	Từ năm học 2026-2027
3	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch theo từng năm và giai đoạn, đối chiếu chỉ tiêu - kết quả về tuyển dụng, đào tạo tiến sĩ, bồi dưỡng, thỉnh giảng, kinh phí, NCKH và PVCĐ; phân tích nguyên nhân và điều chỉnh kế hoạch.	Phòng TCHC; KXD	Hằng năm
4	Phát huy điểm mạnh	Duy trì chính sách thu hút, tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng; ưu tiên nguồn kế cận và các lĩnh vực BIM, công nghệ số, vật liệu mới, công trình	Nhà trường; KXD	Giai đoạn 2026-2030

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		xanh, phương pháp số, địa kỹ thuật và quản lý dự án.		
5	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường gắn quy hoạch đội ngũ với đề tài, công bố, chuyển giao, tư vấn và PVCĐ; huy động GV thỉnh giảng, chuyên gia và doanh nghiệp cho học phần, Thực tập, Đề án và hội đồng.	KXD; Viện KH&HTQT	Hàng năm

đ) *Tự đánh giá:* Đạt

Tiêu chí 5.2 [Tiêu chí điều kiện]: Số lượng và chất lượng đội ngũ GV, nghiên cứu viên đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT theo quy định; khối lượng công việc của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH và kết nối phục vụ cộng đồng

a) *Mô tả hiện trạng*

Yêu cầu 1. Số lượng đội ngũ GV, nghiên cứu viên tham gia CTĐT đáp ứng yêu cầu theo các phương thức tổ chức CTĐT theo quy định.

Trường ĐHXDMT ban hành Quy định về chế độ làm việc của GV và các văn bản liên quan đến giảng dạy, NCKH (NCKH), hướng dẫn HV và phục vụ cộng đồng (PVCĐ) [H5.05.02.01]. Các quy định được phổ biến qua website, sổ tay GV và các cuộc họp chuyên môn của KXD [H5.05.02.02]-[H5.05.02.04]. Trên cơ sở đó, Khoa lập kế hoạch và phân công đội ngũ tham gia CTĐT theo từng năm học, học phần, nhiệm vụ hướng dẫn Thực tập, Đề án tốt nghiệp và tham gia hội đồng.

Theo số liệu nguồn năm học 2025 - 2026, KXD có 72 GV (Kể cả GV kiêm nhiệm), gồm 01 GS, 03 PGS, 16 Tiến sĩ, 52 Thạc sĩ. Như vậy, có 20/72 GV có học hàm hoặc học vị tiến sĩ trở lên, tương ứng 27,8%. Đội ngũ nòng cốt trực tiếp bảo đảm điều kiện thực hiện CTĐT gồm 20 GV, trong đó có 01 Giáo sư, 03 Phó Giáo sư và 16 Tiến sĩ; 100% đội ngũ nòng cốt có trình độ tiến sĩ trở lên [H5.05.02.05].

Bảng 5.2.1. Cơ cấu nguồn đội ngũ của KXD và đội ngũ nòng cốt CTĐT

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Đội ngũ nòng cốt CTĐT	GV Khoa	Ghi chú
1	Giáo sư	1	1	Thuộc đội ngũ nòng cốt
2	Phó Giáo sư	3	3	Thuộc đội ngũ nòng cốt
3	Tiến sĩ	16	16	Đội ngũ nòng cốt gồm 16 Tiến sĩ

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Đội ngũ nòng cốt CTĐT	GV Khoa	Ghi chú
4	Thạc sĩ	0	52	Nguồn nhân lực thực hiện nhiệm vụ phù hợp theo phân công
5	Kỹ sư/ĐH	0	0	Bổ trí nhiệm vụ phù hợp vị trí việc làm
	Tổng	20	72	Chưa bao gồm GV thỉnh giảng theo từng năm học

Nguồn đội ngũ được tổ chức theo các lĩnh vực cơ học và phương pháp số; kết cấu và vật liệu; nền móng, địa kỹ thuật và công trình ngầm; thi công và quản lý dự án. Cơ cấu này phù hợp với các nhóm kiến thức của CTĐT 60 tín chỉ và tạo nguồn nhân lực cho các học phần bắt buộc, tự chọn, Thực tập và Đề án tốt nghiệp. Đội ngũ thỉnh giảng, chuyên gia được huy động khi cần để bổ sung chuyên môn sâu, kinh nghiệm thực tế, NCKH, phản biện và tổ chức hội đồng [H5.05.02.06]-[H5.05.02.14].

Trước mỗi năm học, Nhà trường và Khoa đối chiếu Đề án tuyển sinh, danh sách HV, kế hoạch mở lớp và danh sách phân công để xác định số GV tham gia, số GV quy đổi và tỷ lệ NH/GV; trường hợp tải công việc tăng hoặc cần chuyên môn đặc thù, Khoa điều chỉnh phân công hoặc đề xuất mời GV thỉnh giảng. Cơ chế này giúp bảo đảm số lượng đội ngũ phù hợp với phương thức đào tạo trực tiếp có hỗ trợ công nghệ số và quy mô từng khóa.

Bảng 5.2.2. Các chỉ số kiểm tra mức độ đáp ứng về số lượng đội ngũ

Chỉ số	Kết quả/cách xác định	Nguồn dữ liệu	Mục đích phân tích
Nguồn đội ngũ của Khoa	53 GV	Cơ sở dữ liệu nhân sự năm 2025	Đánh giá khả năng huy động nguồn nhân lực cho các nhóm chuyên môn.
GV có trình độ tiến sĩ trở lên	15/53, tương ứng 28,30%	Cơ sở dữ liệu nhân sự và hồ sơ học hàm, học vị	Đánh giá nguồn nhân lực chuyên môn cao và nguồn kế cận.
Đội ngũ nòng cốt CTĐT	06 người; 100% tiến sĩ trở lên	Danh sách đội ngũ nòng cốt và hồ sơ nhân sự	Bảo đảm các học phần cốt lõi, hướng dẫn Đề án và hoạt động học thuật.
GV tham gia theo năm học	Xác định từ phân công chính thức	Danh sách phân công giảng dạy, hướng dẫn và hội đồng	Đối chiếu số học phần, quy mô lớp và tải công việc thực tế.
Tỷ lệ NH/GV quy đổi	Khóa số theo từng năm học	Đề án tuyển sinh, danh sách HV và bảng quy đổi	Kiểm tra sự phù hợp với quy mô đào tạo và

Chỉ số	Kết quả/cách xác định	Nguồn dữ liệu	Mục đích phân tích
		GV	quy định hiện hành.

Các số liệu đã khóa sổ cho thấy CTĐT có đội ngũ nòng cốt đạt trình độ tiến sĩ trở lên và có nguồn nhân lực của Khoa bao quát các lĩnh vực chính. Bảng tỷ lệ NH/GV của từng năm học cần được hoàn thiện bằng số liệu đã đối chiếu từ phân công giảng dạy và danh sách HV trước khi khóa sổ báo cáo, tránh sử dụng các giá trị ước tính hoặc chưa được kiểm chứng.

Yêu cầu 2. Chất lượng đội ngũ GV, nghiên cứu viên đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT theo quy định.

Đội ngũ được phân công thực hiện CTĐT trên cơ sở học vị, chuyên ngành đào tạo, kinh nghiệm giảng dạy, năng lực NCKH và kinh nghiệm thực tiễn. Các học phần trình độ thạc sĩ và nhiệm vụ hướng dẫn Đề án được ưu tiên phân công cho GV có trình độ tiến sĩ, chuyên môn phù hợp và đáp ứng quy định hiện hành [H5.05.02.05], [H5.05.02.08]-[H5.05.02.11].

Chất lượng đội ngũ không chỉ được xem xét qua học hàm, học vị mà còn qua năng lực xây dựng đề cương, giảng dạy và đánh giá theo CDR; kết quả đề tài, công bố và chuyển giao; khả năng hướng dẫn HV; kinh nghiệm thiết kế, thi công, địa kỹ thuật, kiểm định, quản lý dự án, BIM, vật liệu và công nghệ xây dựng. Các GV tham gia hội thảo, công bố khoa học, đề tài nghiên cứu và hướng dẫn nghiên cứu ứng dụng, qua đó cập nhật tri thức và chuyển tải kết quả NCKH vào học phần [H5.05.02.09], [H5.05.02.12]-[H5.05.02.14].

Bảng 5.2.3. Phân tích chất lượng đội ngũ tham gia CTĐT

Nhóm chất lượng	Biểu hiện được xem xét	Ý nghĩa đối với CTĐT
Trình độ và chuyên môn	Học vị, chức danh và ngành đào tạo phù hợp với học phần, hướng dẫn và hội đồng.	Bảo đảm yêu cầu giảng dạy sau ĐH và tính đúng chuyên môn.
Năng lực giảng dạy	Kinh nghiệm giảng dạy, xây dựng đề cương, dạy học và đánh giá theo CDR, hướng dẫn HV.	Hỗ trợ NH đạt CLO/PLO và triển khai CTĐT nhất quán.
Năng lực NCKH	Đề tài, công bố, hội thảo, chuyển giao và hướng nghiên cứu phù hợp.	Cập nhật tri thức, phát triển nội dung chuyên sâu và hướng dẫn nghiên cứu ứng dụng.
Kinh nghiệm thực tiễn	Thiết kế, thi công, quản lý, kiểm định, BIM, tư vấn và hợp tác doanh nghiệp.	Tăng tính ứng dụng, tính xác thực của bài tập, thực tập và đề án.
Trách nhiệm nghề nghiệp	Tuân thủ quy định, bảo đảm quyền lợi NH, liên chính học thuật và thực	Bảo đảm chất lượng, công bằng và trách nhiệm giải

Nhóm chất lượng	Biểu hiện được xem xét	Ý nghĩa đối với CTĐT
	hiện nhiệm vụ.	trình.

Kết quả đánh giá viên chức hằng năm và phản hồi của HV về chất lượng giảng dạy được sử dụng để xem xét mức độ đáp ứng về chuyên môn, phương pháp, trách nhiệm và quỹ thời gian dành cho đào tạo, NCKH [H5.05.02.15]-[H5.05.02.18]. Khi cần tăng cường một lĩnh vực chuyên sâu hoặc kinh nghiệm thực tiễn, Khoa huy động GV thỉnh giảng, chuyên gia nhưng vẫn duy trì vai trò chủ trì của đội ngũ cơ hữu.

Với 06/06 GV nòng cốt có trình độ tiến sĩ trở lên, nguồn đội ngũ có chuyên môn bao quát các nhóm học phần và được bổ sung bởi chuyên gia, CTĐT có cơ sở để đáp ứng yêu cầu về chất lượng. Tuy nhiên, kết luận cuối cùng cần tiếp tục được đối chiếu hằng năm với danh sách phân công thực tế, hồ sơ NCKH, phản hồi HV và kết quả hoàn thành nhiệm vụ của từng GV.

Yêu cầu 3. Thực hiện việc đo lường, giám sát khối lượng công việc của GV, nghiên cứu viên để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Nhà trường đo lường và giám sát khối lượng công việc thông qua Quy định về chế độ làm việc, kế hoạch công tác, phân công nhiệm vụ và báo cáo kết quả hằng năm [H5.05.02.01], [H5.05.02.19]. Khối lượng được theo dõi theo các nhóm: giảng dạy; hướng dẫn và chấm Thực tập, Đề án; xây dựng, rà soát CTĐT và học liệu; NCKH, công bố và chuyển giao; học tập, bồi dưỡng; quản lý, cố vấn và PVCĐ.

Hằng năm, GV đăng ký kế hoạch công tác; KXD tổng hợp phân công; Phòng QLĐT theo dõi giờ giảng, học phần, quy mô lớp, hướng dẫn và chấm; Viện KH&HTQT theo dõi đề tài, công bố, hội thảo và chuyển giao; Phòng TCHC tổng hợp định mức và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ [H5.05.02.20]-[H5.05.02.25].

Bảng 5.2.4. Hệ thống đo lường và giám sát khối lượng công việc

Nhóm nhiệm vụ	Chỉ số/dữ liệu theo dõi	Đơn vị theo dõi	Chu kỳ	Cách sử dụng
Đào tạo	Giờ chuẩn; số học phần/lớp; sĩ số; xây dựng học liệu; giờ hướng dẫn và chấm Thực tập, Đề án.	Khoa; Phòng QLĐT.	Mỗi học kỳ và năm học.	Cân đối phân công, phát hiện quá tải/thiếu tải, bảo đảm thời gian cho HV.
NCKH	Đề tài; bài báo; hội thảo; sáng kiến; chuyển giao; hướng dẫn nghiên cứu.	Viện KH&HTQT; Khoa.	Hằng năm và theo tiến độ nhiệm vụ.	Đánh giá hoàn thành, hỗ trợ nghiên cứu, quy hoạch hướng chuyên môn.
PVCĐ và kết nối	Tư vấn; kiểm định; tập huấn; hội thảo doanh	Khoa; đơn vị hợp tác; trung	Hằng năm.	Ghi nhận đóng góp, cập nhật

Nhóm nhiệm vụ	Chỉ số/dữ liệu theo dõi	Đơn vị theo dõi	Chu kỳ	Cách sử dụng
	nghịp; hoạt động địa phương, hiệp hội.	tâm.		thực tiễn và phát triển mạng lưới.
Phát triển chuyên môn	Học tiến sĩ; tập huấn; chứng chỉ; ngoại ngữ; CNTT, BIM và công nghệ mới.	Phòng TCHC; Khoa.	Theo kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng.	Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng và phân công phù hợp.
Quản lý và nhiệm vụ khác	Công tác quản lý; hội đồng; cố vấn; rà soát CTĐT; nhiệm vụ được giao.	Đơn vị quản lý trực tiếp.	Hàng năm.	Đánh giá đầy đủ tổng tải công việc và mức hoàn thành nhiệm vụ.

Cơ chế đo lường cho phép xem xét tổng tải công việc thay vì chỉ tính giờ giảng. Một GV có thể có giờ giảng không cao nhưng đang hướng dẫn nhiều HV, thực hiện đề tài, công bố, nhiệm vụ quản lý hoặc PVCD; ngược lại, tải giảng dạy cao có thể làm giảm quỹ thời gian cho NCKH và hướng dẫn. Vì vậy, các nhóm dữ liệu cần được xem xét đồng thời khi phân công và đánh giá.

Cuối năm học, GV TDG và lãnh đạo Khoa đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ; hồ sơ được gửi Phòng TCHC tổng hợp [H5.05.02.16], [H5.05.02.23]. Phòng KT&ĐBCL phối hợp khảo sát ý kiến HV về hoạt động giảng dạy [H5.05.02.17], [H5.05.02.18]. Qua đó, dữ liệu định lượng về khối lượng được kết hợp với đánh giá chất lượng và phản hồi của NH.

Yêu cầu 4. Sử dụng kết quả đo lường, giám sát khối lượng, số lượng và chất lượng công việc của GV, nghiên cứu viên để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH và PVCD.

Kết quả đo lường, giám sát được sử dụng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, phân công giảng dạy, bố trí người hướng dẫn, xét thi đua, xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng và đề xuất giải pháp cải tiến [H5.05.02.26]-[H5.05.02.30]. Khi phát hiện tải giảng dạy hoặc hướng dẫn cao, Khoa có thể điều chỉnh số học phần, phân công bổ sung hoặc mời thỉnh giảng; khi năng lực NCKH hoặc công nghệ cần tăng cường, GV được ưu tiên tham gia tập huấn, đề tài, nhóm nghiên cứu và hợp tác chuyên môn.

Trong đào tạo, kết quả giám sát hỗ trợ lựa chọn GV phù hợp với học phần, cân đối giờ giảng, bảo đảm quỹ thời gian hướng dẫn và tăng cường chuyên gia cho nội dung chuyên sâu. Trong NCKH, dữ liệu đề tài, công bố và chuyển giao được sử dụng để xác định hướng ưu tiên, hỗ trợ nguồn lực và phát triển nhóm chuyên môn. Trong PVCD, kết quả tư vấn, hội thảo, kiểm định và hợp tác doanh nghiệp được sử dụng để ghi nhận đóng góp và cập nhật vấn đề thực tế vào hoạt động đào tạo [H5.05.02.24], [H5.05.02.25].

Bảng 5.2.5. Mối liên hệ giữa kết quả giám sát và quyết định cải tiến

Kết quả/vấn đề được nhận diện	Quyết định hoặc biện pháp	Tác động dự kiến
Tải giảng dạy/hướng dẫn cao hoặc phân bố chưa cân đối	Điều chỉnh phân công; bổ sung người hướng dẫn; mời GV thỉnh giảng.	Bảo đảm thời gian chuẩn bị, phản hồi, hướng dẫn và chất lượng lớp học.
Chuyên môn chưa bao quát nội dung mới	Bồi dưỡng hoặc huy động chuyên gia về BIM, công nghệ số, vật liệu mới, công trình xanh.	Cập nhật nội dung và tăng năng lực triển khai học phần.
Kết quả NCKH chưa tương xứng nhiệm vụ	Tham gia nhóm nghiên cứu, đề tài, hội thảo; hỗ trợ công bố và chuyển giao.	Nâng năng lực nghiên cứu và chuyển tải kết quả vào CTĐT.
Phản hồi HV về giảng dạy hoặc hỗ trợ	Trao đổi chuyên môn, dự giờ, điều chỉnh phương pháp, học liệu hoặc phân công.	Cải thiện trải nghiệm học tập và mức độ đạt CDR.
Hoạt động PVCD và kết nối thực tiễn còn hạn chế	Phân công nhiệm vụ tư vấn, hội thảo, hợp tác doanh nghiệp và địa phương.	Tăng tính ứng dụng, mạng lưới đối tác và trách nhiệm xã hội.

Việc sử dụng kết quả giám sát đã được thể hiện qua phân công, đánh giá, bồi dưỡng, thi đua và các biện pháp phát triển đội ngũ. Tuy nhiên, dữ liệu giờ giảng, hướng dẫn, NCKH, PVCD, phản hồi HV và kết quả đo CDR hiện còn được quản lý trên nhiều biểu mẫu hoặc hệ thống; báo cáo chưa có đầy đủ chỉ số so sánh trước - sau để lượng hóa tác động của từng quyết định cải tiến. Vì vậy, nội dung trên chỉ khẳng định cơ chế và hướng sử dụng kết quả, không suy luận các mức cải thiện chưa có dữ liệu kiểm chứng.

b) Điểm mạnh

Đội ngũ nòng cốt của CTĐT có 100% GV đạt trình độ tiến sĩ trở lên; nguồn đội ngũ của KXD có chuyên môn bao quát các lĩnh vực chính và được bổ sung bằng GV thỉnh giảng, chuyên gia có kinh nghiệm thực tiễn. Việc phân công được thực hiện trên cơ sở học vị, chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy, NCKH và yêu cầu của từng học phần.

Nhà trường có quy định và cơ chế theo dõi khối lượng công việc trên các lĩnh vực đào tạo, NCKH, PVCD và phát triển chuyên môn. Kết quả giám sát, đánh giá viên chức và phản hồi HV được sử dụng trong phân công, bồi dưỡng, thi đua và cải tiến, góp phần bảo đảm chất lượng triển khai CTĐT.

c) Điểm tồn tại

Dữ liệu số lượng và khối lượng công việc còn phân tán, chưa được tổng hợp đồng bộ theo từng GV và CTĐT.

Tác động của việc sử dụng kết quả giám sát chưa được lượng hóa thường xuyên.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 5.2.6. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.2

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khóa sổ hằng năm số GV tham gia, GV quy đổi, số HV và tỷ lệ NH/GV; đối chiếu Đề án tuyển sinh, phân công giảng dạy và danh sách HV. Kết quả dự kiến: có bảng dữ liệu chính thức theo từng năm học.	Phòng QLĐT; Phòng TCHC; KXD	Từ năm học 2026-2027
2	Khắc phục điểm tồn tại	Tích hợp dữ liệu giờ giảng, hướng dẫn, NCKH, PVCĐ, bồi dưỡng, phản hồi HV và kết quả đánh giá vào hồ sơ năng lực điện tử của từng GV. Kết quả dự kiến: có báo cáo tổng tải theo cá nhân, bộ môn và CTĐT.	Phòng TCHC; Ban CNTT và chuyển đổi số; các phòng chức năng; KXD	Giai đoạn 2026-2028
3	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng bộ chỉ số và ngưỡng cảnh báo quá tải/thiếu tải; chuẩn hóa cách quy đổi hướng dẫn, NCKH, chuyển giao và PVCĐ. Kết quả dự kiến: có báo cáo cảnh báo và phương án điều chỉnh phân công hằng năm.	Nhà trường; KXD; các phòng chức năng	Năm học 2026-2027
4	Khắc phục điểm tồn tại	Đánh giá tác động sau điều chỉnh bằng các chỉ số trước - sau về tải công việc, phản hồi HV, kết quả học phần/CĐR, sản phẩm NCKH và PVCĐ; lưu biên bản duy trì hoặc điều chỉnh giải pháp.	KXD; Phòng KT&ĐBCL; Phòng Khoa học và HTQT	Hằng năm
5	Phát huy điểm mạnh	Duy trì rà soát số lượng, chất lượng và cơ cấu đội ngũ trước mỗi năm học; kết hợp đội ngũ cơ hữu, nòng cốt và thỉnh giảng, đồng thời ưu tiên bồi dưỡng các lĩnh vực BIM, công nghệ số, vật liệu mới, công trình xanh và quản lý dự án.	KXD; Phòng TCHC; Phòng QLĐT	Hằng năm

đ) Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 5.3: Năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định, được đánh giá và được thông tin tới các bên có liên quan trực tiếp

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có văn bản xác định rõ năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên phù hợp với các quy định hiện hành.

Căn cứ Luật Giáo dục ĐH và các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường ĐHXDĐT đã ban hành hệ thống văn bản quản lý nhân sự, chế độ làm việc, thông báo về đào tạo, NCKH (NCKH) và phục vụ cộng đồng (PVCĐ) để xác định yêu cầu đối với đội ngũ GV, nghiên cứu viên (GV, NCV) [H5.05.03.01]-[H5.05.03.03]. Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, Đề án vị trí việc làm và Bản mô tả vị trí việc làm quy định chức trách, tiêu chuẩn trình độ, năng lực chuyên môn và kết quả cần đạt của từng vị trí [H5.05.03.04]-[H5.05.03.06].

Quy chế tuyển dụng, hợp đồng lao động, hợp đồng giảng dạy, thỏa thuận cộng tác và quy định tập sự/thử việc cụ thể hóa tiêu chí tuyển chọn đội ngũ. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc được xây dựng trên cơ sở ý kiến của lãnh đạo đơn vị, cán bộ, GV và NV tại các cuộc họp giao ban, góp ý nội bộ [H5.05.03.07], [H5.05.03.08]. Kế hoạch quy hoạch nhân lực hằng năm và theo giai đoạn tiếp tục xác định yêu cầu năng lực gắn với vị trí, nhiệm vụ và định hướng phát triển của Nhà trường [H5.05.03.09].

Đối với CTĐT thạc sĩ ngành KTXD theo định hướng ứng dụng, năng lực của đội ngũ được xem xét theo các nhóm: chuyên môn và học thuật; thiết kế, tổ chức dạy học và đánh giá theo CĐR; hướng dẫn HV cao học; NCKH, đổi mới sáng tạo và chuyển giao tri thức; ứng dụng công nghệ số, phần mềm chuyên ngành và BIM; hợp tác nghề nghiệp, PVCĐ; đạo đức, tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp. Đối với vị trí quản lý còn có yêu cầu về năng lực lãnh đạo, quản trị nguồn lực và bảo đảm chất lượng.

Bảng 5.3.1. Các nhóm năng lực và mối liên hệ với yêu cầu thực hiện CTĐT

Nhóm năng lực	Chỉ báo chủ yếu	Ý nghĩa đối với CTĐT	Nguồn đánh giá
Chuyên môn và học thuật	Học vị, chức danh, chuyên ngành; kiến thức chuyên sâu; cập nhật tiêu chuẩn, công nghệ và thực tiễn.	Bảo đảm nội dung học phần đúng chuyên môn, có chiều sâu và phù hợp trình độ thạc sĩ.	Hồ sơ nhân sự; lý lịch khoa học; phân công học phần.
Dạy học và đánh giá theo CĐR	Thiết kế CLO, nội dung, hoạt động học tập, công cụ đánh giá, rubric; tổ chức lớp học và phản hồi.	Bảo đảm liên kết CLO-PLO/PI, phát triển năng lực và đo lường được mức đạt CĐR.	Đề cương; hồ sơ học phần; dự giờ; khảo sát HV.
Hướng dẫn HV cao học	Xác định vấn đề, hướng dẫn phương pháp, dữ liệu, sản phẩm ứng dụng; phản biện và hỗ trợ tiến độ.	Bảo đảm chất lượng Thực tập, Đề án tốt nghiệp và năng lực nghiên cứu ứng dụng.	Phân công hướng dẫn; hồ sơ thực tập, đề án; nhận xét và hội đồng.

Nhóm năng lực	Chỉ báo chủ yếu	Ý nghĩa đối với CTĐT	Nguồn đánh giá
NCKH, đổi mới và chuyển giao	Đề tài, công bố, sáng kiến, giải pháp ứng dụng, chuyển giao; hướng dẫn NH nghiên cứu.	Cập nhật tri thức, tích hợp kết quả nghiên cứu vào đào tạo và giải quyết vấn đề thực tế.	CSDL khoa học; Google Scholar; lý lịch khoa học; báo cáo đề tài.
Công nghệ số và hội nhập	LMS, phần mềm chuyên ngành, BIM, mô phỏng số, ngoại ngữ và hợp tác học thuật/ngành nghề.	Hỗ trợ chuyển đổi số, học liệu hiện đại và tiếp cận công nghệ mới trong xây dựng.	Chứng chỉ; sản phẩm; học liệu; hoạt động đào tạo/hợp tác.
PVCĐ, đạo đức và trách nhiệm	Tư vấn, kiểm định, tập huấn, hỗ trợ doanh nghiệp/địa phương; liên chính và tuân thủ quy định.	Tăng tính ứng dụng, trách nhiệm xã hội và uy tín của CTĐT.	Báo cáo PVCĐ; hồ sơ nhiệm vụ; đánh giá viên chức.

Bảng phân tích cho thấy các nhóm năng lực được xác định có mối liên hệ trực tiếp với việc triển khai CTĐT. Năng lực chuyên môn là điều kiện để bảo đảm chiều sâu học thuật; năng lực dạy học và đánh giá theo CDR giúp chuyển hóa mục tiêu chương trình thành hoạt động học tập; năng lực hướng dẫn, NCKH và chuyển giao đáp ứng đặc trưng của đào tạo thạc sĩ ứng dụng; năng lực công nghệ số và PVCĐ hỗ trợ cập nhật chương trình, kết nối thị trường lao động và thực tiễn nghề nghiệp.

Hàng năm, KXD và Phòng TCHC rà soát nhu cầu nhân lực, xây dựng kế hoạch tuyển dụng với tiêu chuẩn cụ thể cho từng vị trí [H5.05.03.10], [H5.05.03.11]. Phòng TCHC thực hiện tiếp nhận, đánh giá hồ sơ, phỏng vấn, kiểm tra chuyên môn và tổ chức giảng thử khi cần [H5.05.03.12]. Thông tin tuyển dụng được công khai trên website và các kênh truyền thông [H5.05.03.13], [H5.05.03.14]. Kết quả đánh giá năng lực và nhu cầu phát triển còn được sử dụng trong rà soát, bổ sung quy hoạch nhân lực, bảo đảm công khai và tuân thủ quy định [H5.05.03.15]-[H5.05.03.17].

Yêu cầu 2. Thực hiện đánh giá năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên.

Phòng TCHC là đơn vị thường trực tổ chức đánh giá, xếp loại hàng năm đối với đội ngũ; nhiệm vụ của đơn vị và cán bộ phụ trách được phân công rõ [H5.05.03.18], [H5.05.03.19]. Viện KH&HTQT theo dõi loại hình, số lượng và chất lượng công bố khoa học [H5.05.03.20]. GV kê khai hoạt động nghiên cứu, cập nhật tài khoản Google Scholar, lý lịch khoa học và công trình công bố [H5.05.03.21], [H5.05.03.22]. Lãnh đạo Khoa đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, giảng dạy, hướng dẫn, NCKH và PVCĐ của từng cá nhân theo thẩm quyền.

Hàng năm, đội ngũ TĐG theo kế hoạch và biểu mẫu; lãnh đạo đơn vị đối chiếu với nhiệm vụ được giao, hồ sơ chuyên môn và kết quả thực hiện; Phòng TCHC tổng hợp và trình cấp có thẩm quyền xem xét, xếp loại [H5.05.03.23]-[H5.05.03.27]. Năng

lực giảng dạy được bổ sung thông tin từ đề cương, hồ sơ học phần, dự giờ và khảo sát ý kiến HV [H5.05.03.28], [H5.05.03.29]. Như vậy, hoạt động đánh giá kết hợp TĐG, đánh giá của lãnh đạo, kết quả thực hiện nhiệm vụ, dữ liệu NCKH và phản hồi của NH.

Bảng 5.3.2. Nguồn thông tin và nội dung đánh giá năng lực đội ngũ

Nguồn thông tin	Nội dung được đánh giá	Hồ sơ/minh chứng
TĐG của cá nhân	Kết quả nhiệm vụ, điểm mạnh, hạn chế, nhu cầu bồi dưỡng và kế hoạch phát triển.	Phiếu TĐG; báo cáo công việc; minh chứng cá nhân.
Đánh giá của lãnh đạo đơn vị	Mức hoàn thành nhiệm vụ, chất lượng, tiến độ, trách nhiệm, phối hợp và đóng góp cho đơn vị.	Kế hoạch công tác; phân công; hồ sơ; ý kiến bộ môn/Khoa.
Kết quả giảng dạy và hướng dẫn	Thực hiện đề cương, phương pháp, đánh giá, phản hồi, chất lượng hướng dẫn và hỗ trợ HV.	Hồ sơ học phần; dự giờ; bảng điểm; hồ sơ hướng dẫn.
Phản hồi của HV	Tính rõ ràng, phương pháp, mức độ hỗ trợ, công bằng, phản hồi và chất lượng tổ chức học phần.	Phiếu và báo cáo khảo sát NH.
Kết quả NCKH và chuyển giao	Đề tài, công bố, sản phẩm, ứng dụng, chuyển giao, hướng dẫn nghiên cứu và đóng góp học thuật.	CSDL khoa học; lý lịch khoa học; báo cáo đề tài/công bố.
PVCD và hoạt động chuyên môn	Tư vấn, kiểm định, tập huấn, hợp tác doanh nghiệp/địa phương, hội đồng và trách nhiệm nghề nghiệp.	Báo cáo nhiệm vụ; biên bản; sản phẩm và xác nhận của đơn vị.

Các nguồn dữ liệu cho phép đánh giá nhiều nhóm năng lực thay vì chỉ dựa vào trình độ hoặc giờ giảng. Kết quả giảng dạy và phản hồi HV phản ánh năng lực tổ chức học tập; dữ liệu NCKH phản ánh năng lực học thuật, đổi mới, chuyển giao; kết quả PVCD phản ánh kinh nghiệm thực tiễn, trách nhiệm xã hội. Việc kết hợp các nguồn giúp Nhà trường và Khoa nhận diện nội dung cần duy trì, bồi dưỡng hoặc bố trí nhiệm vụ.

Qua hồ sơ, hoạt động đánh giá được triển khai định kỳ, có phân công và biểu mẫu, đồng thời bao quát các nhiệm vụ cốt lõi của đội ngũ. Tuy nhiên, các báo cáo tổng hợp hiện chưa được phân tích đầy đủ theo từng nhóm năng lực và chưa có chuỗi số liệu đã kiểm chứng về tỷ lệ đạt từng mức, số GV cần bồi dưỡng hoặc mức cải thiện qua các chu kỳ. Vì vậy, báo cáo không bổ sung các tỷ lệ chưa có trong hồ sơ mà tập trung làm rõ quy trình, nguồn dữ liệu và cách sử dụng kết quả.

Bảng 5.3.3. Chu trình đánh giá, phản hồi và phát triển năng lực

Bước	Dữ liệu/hoạt động	Sản phẩm
1. Xác định yêu cầu	Vị trí việc làm, CTĐT, học phần, NCKH và PVCD.	Danh mục năng lực/chỉ báo và nhiệm vụ cần đánh giá.
2. Thu thập dữ	TĐG, lãnh đạo, hồ sơ giảng dạy,	Bộ hồ sơ đánh giá của cá nhân.

Bước	Dữ liệu/hoạt động	Sản phẩm
liệu	NCKH, khảo sát HV và nhiệm vụ chuyên môn.	
3. Phân tích và xếp loại	Đối chiếu kết quả với tiêu chí, kế hoạch và yêu cầu của vị trí.	Kết quả đánh giá; điểm mạnh; năng lực cần phát triển.
4. Phản hồi và lập kế hoạch	Trao đổi với cá nhân, đơn vị; xác định bồi dưỡng, phân công hoặc mục tiêu phát triển.	Kế hoạch phát triển cá nhân/đơn vị.
5. Theo dõi và đánh giá lại	Theo dõi kết quả đào tạo, phân công, NCKH, PVCD và kỳ đánh giá tiếp theo.	Kết quả cải thiện và quyết định duy trì/điều chỉnh.

Chu trình trên thể hiện đánh giá năng lực không kết thúc ở việc xếp loại mà phải dẫn đến phản hồi, kế hoạch phát triển và đánh giá lại. Trong thực tế, Nhà trường đã thực hiện các khâu đánh giá, thông báo và sử dụng kết quả; khâu lập kế hoạch phát triển cá nhân và theo dõi kết quả sau đánh giá cần tiếp tục được chuẩn hóa để bảo đảm khả năng truy nguyên giữa năng lực còn hạn chế, hoạt động bồi dưỡng và kết quả cải thiện.

Yêu cầu 3. Thông tin kết quả đánh giá năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên tới các BLQ trực tiếp.

Sau khi kết quả đánh giá, xếp loại được xem xét và phê duyệt, kết quả được gửi đến KXD để thông tin kịp thời cho cá nhân; đồng thời Phòng TCHC lưu trữ, cập nhật hồ sơ năng lực và cơ sở dữ liệu nhân sự [H5.05.03.30]. Kết quả tổng hợp được phản ánh trong báo cáo tổng kết năm học của Trường và đơn vị [H5.05.03.31], [H5.05.03.32]. Cá nhân được thông tin về mức xếp loại, điểm mạnh và nội dung cần cải thiện; Khoa và các phòng chức năng sử dụng kết quả cho phân công, bồi dưỡng, quy hoạch, thi đua và phát triển đội ngũ.

Việc thông tin kết quả được thực hiện theo nguyên tắc đúng đối tượng và bảo mật dữ liệu cá nhân. Kết quả đánh giá chi tiết được trao đổi với cá nhân, lãnh đạo đơn vị và bộ phận quản lý nhân sự; thông tin tổng hợp được sử dụng trong báo cáo quản trị. Đối với HV, đối tác và xã hội, Nhà trường công khai các thông tin phù hợp như học hàm, học vị, chuyên môn, lĩnh vực nghiên cứu và hoạt động khoa học trên website hoặc hồ sơ khoa học [H5.05.03.14], không công khai nội dung đánh giá cá nhân thuộc phạm vi quản lý nội bộ.

Bảng 5.3.4. Đối tượng nhận thông tin và cách sử dụng kết quả đánh giá

BLQ trực tiếp	Thông tin được cung cấp	Cách sử dụng
GV, nghiên cứu viên được đánh giá	Kết quả/xếp loại; điểm mạnh; nội dung cần cải thiện; yêu cầu hoặc khuyến nghị.	Xây dựng kế hoạch phát triển cá nhân, bồi dưỡng và điều chỉnh hoạt động.
KXD/bộ môn	Kết quả cá nhân và tổng hợp theo nhóm nhiệm vụ, chuyên	Phân công học phần, hướng dẫn, dự giờ, hỗ trợ chuyên môn và

BLQ trực tiếp	Thông tin được cung cấp	Cách sử dụng
	môn.	phát triển đội ngũ.
Phòng TCHC	Hồ sơ đánh giá, xếp loại, năng lực, nhu cầu bồi dưỡng và phát triển.	Lưu hồ sơ, quy hoạch, đào tạo, thi đua, bổ nhiệm và chính sách nhân sự.
Phòng Khoa học - Công nghệ và các đơn vị chức năng	Kết quả NCKH, công bố, chuyển giao; nội dung giảng dạy/đào tạo có liên quan.	Phát triển nhóm nghiên cứu, hỗ trợ công bố, hợp tác và kế hoạch chuyên môn.
Ban Giám hiệu/Hội đồng có thẩm quyền	Kết quả tổng hợp, trường hợp cần xem xét và đề xuất của đơn vị.	Quyết định quản trị, khen thưởng, quy hoạch, phân bổ nguồn lực và cải tiến.
HV, đối tác và xã hội	Thông tin công khai phù hợp về trình độ, chuyên môn, lĩnh vực nghiên cứu và hoạt động khoa học.	Nhận biết năng lực đội ngũ, lựa chọn chuyên gia/hướng dẫn và tăng minh bạch.

Kết quả đánh giá được sử dụng trong quản lý và phát triển đội ngũ, thay vì chỉ phục vụ xếp loại. Các cá nhân có thể dựa vào phản hồi để lựa chọn nội dung bồi dưỡng; Khoa sử dụng kết quả để phân công học phần và hướng dẫn phù hợp; các phòng chức năng sử dụng dữ liệu để lập kế hoạch nhân sự, NCKH và đào tạo. Tuy nhiên, hồ sơ chưa có báo cáo định lượng đầy đủ về số kế hoạch phát triển cá nhân được lập, tỷ lệ hoàn thành hoặc mức cải thiện sau bồi dưỡng.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng hệ thống văn bản xác định tương đối rõ tiêu chuẩn và các nhóm năng lực của đội ngũ GV, NCV, phù hợp với vị trí việc làm và yêu cầu thực hiện CTĐT. Năng lực được xem xét đồng thời trên các phương diện chuyên môn, dạy học theo CĐR, hướng dẫn HV, NCKH, công nghệ, chuyển giao và PVCD.

Hoạt động đánh giá được triển khai hằng năm, kết hợp nhiều nguồn dữ liệu; kết quả được thông tin đến cá nhân, đơn vị liên quan, được lưu trong hồ sơ nhân sự và sử dụng trong phân công, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, thi đua và phát triển đội ngũ.

c) Điểm tồn tại

Kết quả đánh giá chưa được phân tích đầy đủ theo từng nhóm năng lực.

Việc theo dõi kế hoạch phát triển và hiệu quả sau đánh giá chưa được lượng hóa thường xuyên.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 5.3.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.3

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát, cập nhật bộ tiêu chí và chỉ báo đánh giá năng lực GV, NCV theo các nhóm: chuyên môn; dạy học và đánh giá theo CDR; hướng dẫn cao học; NCKH, chuyển giao; công nghệ số; PVCD và trách nhiệm nghề nghiệp. Kết quả dự kiến: bộ tiêu chí thống nhất, gắn với vị trí việc làm và CTĐT.	Phòng TCHC; KXD; các phòng chức năng	Năm học 2026-2027
2	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng báo cáo phân tích kết quả đánh giá theo từng nhóm năng lực, bộ môn và CTĐT; xác định năng lực đáp ứng tốt, năng lực cần bồi dưỡng và nhóm đối tượng ưu tiên. Kết quả dự kiến: báo cáo định tính, định lượng hằng năm phục vụ kế hoạch phát triển đội ngũ.	Phòng TCHC; KXD	Hàng năm
3	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa quy trình phản hồi kết quả đến từng cá nhân; lập kế hoạch phát triển cá nhân sau đánh giá, xác định mục tiêu, hoạt động, thời hạn và minh chứng hoàn thành. Kết quả dự kiến: 100% trường hợp có nhu cầu phát triển được theo dõi đến kỳ đánh giá tiếp theo.	KXD; bộ môn; Phòng TCHC	Từ năm học 2026-2027
4	Khắc phục điểm tồn tại	Mở rộng nguồn thông tin đánh giá phù hợp, gồm đánh giá đồng nghiệp, phản hồi HV, dữ liệu NCKH, PVCD và ý kiến đối tác chuyên môn; tích hợp vào hồ sơ năng lực điện tử. Kết quả dự	Phòng TCHC; Phòng KT&ĐBCL; Ban CNTT và chuyển đổi số; Khoa	Giai đoạn 2026-2028

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		kiến: dữ liệu đánh giá đa chiều và truy xuất được.		
5	Phát huy điểm mạnh	Duy trì đánh giá hằng năm, thông tin kết quả đúng đối tượng và sử dụng trong phân công, bồi dưỡng, quy hoạch, thi đua và phát triển đội ngũ; định kỳ đánh giá lại tác động của các biện pháp đã triển khai.	Nhà trường; KXD; các phòng chức năng	Hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.4: GV, nghiên cứu viên được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, năng lực và kinh nghiệm

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. GV, NCV được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, năng lực và kinh nghiệm.

Trường thực hiện phân công nhiệm vụ cho GV dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực giảng dạy, kinh nghiệm công tác và định hướng phát triển nghề nghiệp của từng cá nhân [H5.05.04.01]. Các quy định liên quan đến phân công giảng dạy, NCKH và nhiệm vụ chuyên môn được ban hành, triển khai hằng năm nhằm bảo đảm sự phù hợp giữa chuyên môn đào tạo của GV với học phần phụ trách [H5.05.04.02]. Đầu mỗi năm học, KXD tổ chức họp xây dựng kế hoạch giảng dạy, trình Ban Giám hiệu phê duyệt trước khi triển khai [H5.05.04.03], [H5.05.04.04].

Các nội dung trên cho thấy việc phân công được thực hiện theo trình tự từ xây dựng kế hoạch tại đơn vị chuyên môn, xem xét các căn cứ liên quan đến đội ngũ đến phê duyệt trước khi triển khai. Quy trình này tạo cơ sở để nhiệm vụ được giao phù hợp với yêu cầu của CTĐT và trách nhiệm của từng GV.

Việc phân công căn cứ chuyên ngành đào tạo, học hàm, học vị, kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu, thực tiễn nghề nghiệp và khối lượng công việc. Các học phần chuyên sâu về kết cấu, địa kỹ thuật, thi công, quản lý dự án, BIM và vật liệu được ưu tiên phân công cho GV có chuyên môn và kinh nghiệm phù hợp [H5.05.04.05].

Bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy, GV được phân công hướng dẫn thực tập và đề án tốt nghiệp, tham gia đề tài NCKH, biên soạn giáo trình, tài liệu và phát triển CTĐT [H5.05.04.06]. GV có năng lực nghiên cứu, công bố khoa học và kinh nghiệm thực tiễn được ưu tiên chủ trì hoặc tham gia đề tài, dự án hợp tác với cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và cơ quan chuyên môn [H5.05.04.07]. GV còn được phân công tư

vấn học tập, tham gia Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng đánh giá đề án và các nhiệm vụ khác dựa trên năng lực quản lý, kinh nghiệm và sự phù hợp chuyên môn [H5.05.04.08].

Bảng 5.4.1. Căn cứ phân công theo các nhóm nhiệm vụ

Nhóm nhiệm vụ	Căn cứ và sự phù hợp được thể hiện	Minh chứng
Giảng dạy	Chuyên ngành đào tạo, học hàm, học vị, kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu, thực tiễn nghề nghiệp và khối lượng công việc; học phần chuyên sâu được ưu tiên phân công cho GV có chuyên môn và kinh nghiệm phù hợp.	[H5.05.04.05]
Hướng dẫn và nhiệm vụ chuyên môn	Phân công hướng dẫn thực tập, đề án tốt nghiệp, tư vấn học tập, tham gia các hội đồng và nhiệm vụ khác trên cơ sở năng lực quản lý, kinh nghiệm và sự phù hợp chuyên môn.	[H5.05.04.06], [H5.05.04.08]
NCKH và hợp tác	Ưu tiên GV có năng lực nghiên cứu, công bố khoa học và kinh nghiệm thực tiễn chủ trì hoặc tham gia đề tài, dự án hợp tác.	[H5.05.04.06], [H5.05.04.07]
Đào tạo, NCKH và PVCD	Các nhiệm vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được xác định trong kế hoạch công tác hằng năm của GV.	[H5.05.04.09], [H5.05.04.10]

Bảng phân tích cho thấy căn cứ phân công không chỉ dựa trên trình độ và chuyên ngành đào tạo mà còn xem xét kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu, thực tiễn nghề nghiệp, năng lực quản lý và khối lượng công việc. Việc bố trí các nhóm nhiệm vụ theo thế mạnh chuyên môn góp phần bảo đảm chất lượng học phần, hoạt động hướng dẫn, NCKH và phục vụ cộng đồng của CTĐT.

Yêu cầu 2. GV, NCV được tham khảo ý kiến khi phân công nhiệm vụ.

Hằng năm, GV đăng ký kế hoạch công tác theo biểu mẫu của Trường, trong đó xác định nhiệm vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H5.05.04.09], [H5.05.04.10]. KXD tham khảo ý kiến GV, xem xét kết quả thực hiện và khối lượng công việc của năm trước trước khi phân công nhiệm vụ mới [H5.05.04.11], [H5.05.04.12]. Nội dung trao đổi và thống nhất được ghi nhận trong biên bản họp, góp phần bảo đảm tính công khai, đồng thuận, trách nhiệm và sự chủ động của đội ngũ [H5.05.04.03].

Yêu cầu 3. Nhiệm vụ của GV, NCV được thông báo đến các BLQ.

Sau khi hoàn tất phân công, kế hoạch giảng dạy được thông báo bằng văn bản đến GV và các đơn vị liên quan; Phòng QLĐT, Phòng TCHC, Phòng KT&ĐBCL có thể phối hợp theo dõi, giám sát qua hệ thống quản lý và hồ sơ phân công [H5.05.04.04], [H5.05.04.13], [H5.05.04.14]. Việc phân công các năm tiếp theo có xem xét kết quả hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng của từng GV

[H5.05.04.11], [H5.05.04.15].

Bảng 5.4.2. Chu trình phân công, rà soát và sử dụng kết quả

Bước	Hoạt động	Minh chứng
1. Xây dựng kế hoạch	KXD tổ chức họp, xây dựng kế hoạch và trình phê duyệt trước khi triển khai.	[H5.05.04.03], [H5.05.04.04]
2. Xem xét và trao đổi	Tham khảo ý kiến GV; xem xét kết quả thực hiện và khối lượng công việc của năm trước.	[H5.05.04.11], [H5.05.04.12]
3. Thông tin và giám sát	Thông báo kế hoạch bằng văn bản; các đơn vị liên quan phối hợp theo dõi, giám sát.	[H5.05.04.04], [H5.05.04.13], [H5.05.04.14]
4. Sử dụng kết quả	Xem xét kết quả hoàn thành nhiệm vụ để thực hiện phân công cho các năm tiếp theo.	[H5.05.04.11], [H5.05.04.15]

Chu trình trên cho thấy việc phân công không kết thúc ở khâu phê duyệt kế hoạch mà còn bao gồm trao đổi với GV, thông tin đến các đơn vị liên quan, theo dõi thực hiện và sử dụng kết quả của năm trước cho lần phân công tiếp theo. Tuy nhiên, kết quả rà soát và điều chỉnh chưa được tổng hợp thành ma trận thống nhất để thể hiện đầy đủ sự phù hợp giữa năng lực của từng GV với học phần và các nhiệm vụ được giao.

b) Điểm mạnh

Việc phân công GV, nghiên cứu viên được thực hiện trên cơ sở trình độ chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm, lĩnh vực nghiên cứu, kết quả công tác và khối lượng thực tế; bảo đảm phù hợp với yêu cầu của từng học phần, hoạt động hướng dẫn, NCKH và phục vụ cộng đồng. Quy trình có sự trao đổi tại KXD, phê duyệt của Nhà trường, thông tin đến các đơn vị liên quan và xem xét kết quả thực hiện để phân công cho năm tiếp theo, góp phần sử dụng hợp lý đội ngũ và nâng cao chất lượng thực hiện CTĐT.

c) Điểm tồn tại

Việc đối sánh giữa năng lực GV với học phần và các nhiệm vụ được giao chưa được chuẩn hóa thành ma trận thống nhất; kết quả rà soát, điều chỉnh phân công chưa được tổng hợp, lượng hóa đầy đủ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 5.4.3. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.4

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ rà soát việc phân công giảng dạy, hướng dẫn HV, NCKH và PVCD; hoàn thiện tiêu chí và ma trận năng lực GV - học phần - nhiệm vụ. Kết quả dự	KXD; Phòng QLĐT; Phòng TCHC; Viện KH&HTQT	Năm học 2026-2027 và hằng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		kiến: có ma trận và báo cáo rà soát hằng năm.		
2	Khắc phục điểm tồn tại	Sử dụng kết quả đánh giá GV, phản hồi của HV và dữ liệu khối lượng công việc để điều chỉnh phân công, bảo đảm cân đối nhiệm vụ và phát huy thế mạnh chuyên môn. Kết quả dự kiến: phương án điều chỉnh được lập và lưu minh chứng.	KXD; Phòng KT&ĐBCL; các đơn vị liên quan	Hằng năm
3	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phân công nhiệm vụ trên cơ sở chuyên môn, năng lực và kinh nghiệm; duy trì rà soát, điều chỉnh hằng năm phù hợp với yêu cầu của CTĐT; tăng cường gắn kết giữa giảng dạy, NCKH và PVCD.	Nhà trường; KXD; các phòng chức năng	Hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.5: Việc bổ nhiệm/thăng tiến của GV, nghiên cứu viên dựa trên hệ thống đánh giá năng lực, kết quả giảng dạy, thực hiện nhiệm vụ NCKH và kết nối phục vụ cộng đồng

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có hệ thống đánh giá năng lực để thực hiện việc bổ nhiệm/thăng tiến của GV, NCV bao gồm các quy định, điều kiện và trình tự thực hiện.

Nhà trường xác định các tiêu chuẩn, năng lực, bao gồm năng lực lãnh đạo và quản lý, trong Đề án vị trí việc làm và bản mô tả công việc [H5.05.05.01], [H5.05.05.02]. Các văn bản được phổ biến đến đội ngũ GV để nhận biết năng lực cần có, yêu cầu của vị trí và nội dung cần tiếp tục bồi dưỡng, hoàn thiện [H5.05.05.03]. Lãnh đạo KXD phổ biến các nội dung liên quan trong các cuộc họp giao ban và sinh hoạt chuyên môn [H5.05.05.04].

Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức và miễn nhiệm viên chức quản lý quy định cụ thể tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự [H5.05.05.05]. Nhân sự được xem xét phải đáp ứng tiêu chuẩn vị trí việc làm, phẩm chất, năng lực, kết quả công tác và yêu cầu phát triển của đơn vị [H5.05.05.01]. Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban Giám hiệu và các đơn vị có thẩm quyền xem xét nhân sự theo

quy định trước khi quyết định [H5.05.05.06]. Công tác bổ nhiệm, quy hoạch và phát triển nhân sự gắn với Kế hoạch chiến lược, nhu cầu triển khai đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng và báo cáo nhu cầu nhân lực hằng năm [H5.05.05.07]-[H5.05.05.12].

Bảng 5.5.1. Các thành phần của hệ thống bổ nhiệm, thăng tiến

Thành phần	Nội dung được thực hiện	Vai trò đối với công tác nhân sự	Minh chứng
Tiêu chuẩn và năng lực	Xác định yêu cầu về trình độ, chuyên môn, năng lực lãnh đạo, quản lý và yêu cầu của từng vị trí việc làm.	Làm căn cứ nhận diện điều kiện cần đáp ứng và nội dung đội ngũ cần tiếp tục phát triển.	[H5.05.05.01]-[H5.05.05.03]
Phổ biến thông tin	Phổ biến văn bản đến đội ngũ; trao đổi trong họp giao ban và sinh hoạt chuyên môn.	Giúp GV, NCV nhận biết tiêu chuẩn, điều kiện, cơ hội phát triển và yêu cầu của vị trí.	[H5.05.05.03], [H5.05.05.04]
Quy định và trình tự	Quy định tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình đề bạt, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm và sắp xếp nhân sự.	Bảo đảm việc xem xét nhân sự được thực hiện thống nhất, đúng thẩm quyền và có căn cứ.	[H5.05.05.05], [H5.05.05.06]
Quy hoạch và nhu cầu phát triển	Gắn công tác nhân sự với kế hoạch chiến lược, đào tạo, NCKH, PVCD và nhu cầu nhân lực hằng năm.	Bảo đảm bổ nhiệm, thăng tiến phục vụ yêu cầu phát triển của Nhà trường, đơn vị và CTĐT.	[H5.05.05.07]-[H5.05.05.12]

Hệ thống trên bao quát các thành phần cốt lõi gồm tiêu chuẩn năng lực, điều kiện của vị trí, quy trình và thẩm quyền xem xét, cơ chế phổ biến thông tin, cùng sự gắn kết với quy hoạch và nhu cầu phát triển nhân lực. Vì vậy, việc bổ nhiệm, thăng tiến không được thực hiện như một hoạt động riêng lẻ mà nằm trong hệ thống quản trị đội ngũ có căn cứ, trình tự và trách nhiệm cụ thể.

Yêu cầu 2. Việc bổ nhiệm/thăng tiến của GV, NCV dựa trên kết quả đánh giá về năng lực, kết quả trong thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH và PVCD.

Căn cứ kết quả đánh giá viên chức, người lao động, Nhà trường xem xét đưa GV có phẩm chất, trình độ, năng lực chuyên môn, năng lực nghiên cứu và kết quả công tác tốt vào nguồn quy hoạch hoặc đề xuất bổ nhiệm vào vị trí phù hợp [H5.05.05.13]-[H5.05.05.15]. Ban Giám hiệu làm việc với lãnh đạo các đơn vị để xác định nhân sự đáp ứng quy định, phù hợp với Đề án vị trí việc làm và nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng; Phòng TCHC tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền [H5.05.05.16]. Nhà trường thu thập ý kiến phản hồi của GV về công tác bổ nhiệm, quy hoạch, công khai kế hoạch và danh sách theo quy định qua các cuộc họp, thông báo và

kênh thông tin chính thức [H5.05.05.17]-[H5.05.05.20].

Bảng 5.5.2. Mối liên hệ giữa kết quả đánh giá và quyết định phát triển đội ngũ

Nguồn/căn cứ	Nội dung được xem xét	Cách sử dụng	Minh chứng
Đánh giá viên chức, người lao động	Phẩm chất, trình độ, năng lực chuyên môn, năng lực nghiên cứu và kết quả công tác.	Xác định nhân sự có khả năng đưa vào nguồn quy hoạch hoặc đề xuất bổ nhiệm vào vị trí phù hợp.	[H5.05.05.13]- [H5.05.05.15]
Kết quả thực hiện nhiệm vụ	Kết quả các nhiệm vụ đào tạo, giảng dạy, NCKH, PVCĐ và nhiệm vụ chuyên môn được tổng hợp trong đánh giá hằng năm.	Làm căn cứ xem xét mức độ đáp ứng yêu cầu vị trí và khả năng đảm nhận trách nhiệm cao hơn.	[H5.05.05.13]- [H5.05.05.16]
Vị trí việc làm và nhu cầu của đơn vị	Mức độ phù hợp với Đề án vị trí việc làm và nhu cầu triển khai đào tạo, NCKH, PVCĐ.	Đối chiếu năng lực cá nhân với yêu cầu thực tế trước khi trình cấp có thẩm quyền.	[H5.05.05.16]
Ý kiến phản hồi và công khai	Phản hồi của GV; kế hoạch, danh sách và thông tin liên quan theo quy định.	Tăng tính minh bạch, tạo kênh phản hồi và hỗ trợ giám sát quá trình quy hoạch, bổ nhiệm.	[H5.05.05.17]- [H5.05.05.20]

Qua phân tích, mối liên hệ được thực hiện theo chuỗi: kết quả thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, PVCĐ và nhiệm vụ chuyên môn được tổng hợp trong đánh giá viên chức, người lao động; kết quả đánh giá được sử dụng để nhận diện nguồn quy hoạch hoặc đề xuất bổ nhiệm; nhân sự tiếp tục được đối chiếu với tiêu chuẩn vị trí việc làm và nhu cầu phát triển của đơn vị trước khi trình cấp có thẩm quyền. Kết quả giảng dạy phản ánh năng lực thực hiện nhiệm vụ đào tạo; kết quả NCKH phản ánh năng lực học thuật và đổi mới; kết quả PVCĐ phản ánh khả năng kết nối chuyên môn với thực tiễn. Cách sử dụng kết quả như trên góp phần gắn công tác bổ nhiệm, thăng tiến với hiệu quả thực hiện nhiệm vụ và yêu cầu phát triển của CTĐT.

Các quyết định bổ nhiệm, hồ sơ quy hoạch, báo cáo đánh giá viên chức và hồ sơ nhân sự là nguồn minh chứng theo dõi kết quả thực hiện. Tuy nhiên, hồ sơ chưa được tổng hợp thành chuỗi số liệu thống nhất về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thăng hạng và quy hoạch trong toàn giai đoạn; vì vậy, báo cáo không bổ sung số liệu chưa được kiểm chứng. Mối liên hệ giữa kết quả đánh giá với kế hoạch bồi dưỡng, nâng cao trình độ và phát triển đội ngũ kế cận cần tiếp tục được theo dõi bằng hồ sơ phát triển nghề nghiệp thống nhất.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng và triển khai hệ thống quy định về bổ nhiệm, quy hoạch và thăng tiến trên cơ sở tiêu chuẩn, điều kiện và kết quả đánh giá năng lực; việc xem xét bổ nhiệm gắn với kết quả giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng, góp phần phát triển đội ngũ đáp ứng yêu cầu của CTĐT. Các tiêu chuẩn, quy trình và thẩm quyền được xác định, phổ biến và thực hiện công khai, tạo cơ sở cho đội ngũ chủ động phát triển năng lực và định hướng nghề nghiệp.

c) Điểm tồn tại

Mối liên hệ giữa kết quả đánh giá với bổ nhiệm, thăng tiến và kế hoạch phát triển nghề nghiệp chưa được phân tích, lượng hóa đầy đủ; dữ liệu theo dõi còn phân tán.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 5.5.3. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.5

#	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát tiêu chí, điều kiện và quy trình bổ nhiệm/thăng tiến; quy định rõ cách sử dụng kết quả đánh giá năng lực, giảng dạy, NCKH và PVCĐ. Kết quả: bộ tiêu chí và hướng dẫn được cập nhật, thống nhất.	Phòng TCHC; Hội đồng trường; Ban Giám hiệu; các đơn vị	Năm học 2026-2027; định kỳ
2	Khắc phục điểm tồn tại	Tích hợp dữ liệu hồ sơ năng lực, đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm, thăng hạng và kế hoạch phát triển nghề nghiệp trên nền tảng số; lập báo cáo hằng năm và truy xuất căn cứ của từng quyết định nhân sự.	Phòng TCHC; đơn vị công nghệ thông tin	Giai đoạn 2026-2028
3	Phát huy điểm mạnh	Duy trì quy hoạch, bổ nhiệm và thăng tiến công khai, minh bạch, gắn với vị trí việc làm, kết quả đào tạo, NCKH, PVCĐ và kế hoạch phát triển nguồn nhân lực.	Hội đồng trường; Ban Giám hiệu; Phòng TCHC	Theo kế hoạch nhân sự

đ) Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.6: Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của GV, nghiên cứu viên được xác định rõ ràng theo quy định và được phổ biến để tất cả GV, nghiên cứu viên hiểu rõ và thực hiện

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Quy định về trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của GV, NCV phù hợp với các quy định của cơ quan quản lý cấp trên và quy định hiện hành.

Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của đội ngũ GV tham gia CTĐT được quy định rõ trong các văn bản quản lý của Trường ĐHXDMT, phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các văn bản gồm Quy chế tổ chức và hoạt động; Quy định về chế độ làm việc đối với GV; Quy định về NCKH và quản lý hoạt động khoa học, công nghệ; Quy định dự giờ và các quy định có liên quan [H5.05.06.01]-[H5.05.06.04]. Trách nhiệm của GV bao gồm thực hiện nhiệm vụ giảng dạy theo CTĐT, xây dựng và cập nhật đề cương học phần, tham gia NCKH, hướng dẫn HV học tập, thực tập và đề án, tham gia hoạt động chuyên môn của KXD, phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ khác theo phân công [H5.05.06.05].

Quyền hạn của GV được quy định cụ thể, gồm được bảo đảm các điều kiện cần thiết để giảng dạy và nghiên cứu; được tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ; tham gia xây dựng, rà soát CTĐT, cải tiến phương pháp giảng dạy và đánh giá; đề xuất ý kiến chuyên môn liên quan đến đào tạo, NCKH, hợp tác và phục vụ cộng đồng [H5.05.06.02], [H5.05.06.05].

Nghĩa vụ của GV gồm chấp hành quy định của Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Nhà trường; thực hiện chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; bảo đảm chất lượng giảng dạy, nghiên cứu; tham gia sinh hoạt chuyên môn, hội thảo, biên soạn tài liệu, báo cáo chuyên đề và các hoạt động phát triển chuyên môn [H5.05.06.02], [H5.05.06.05]. GV được phân công tư vấn học tập, bảo đảm giờ lên lớp, hướng dẫn thực tế chuyên môn, NCKH, thực tập và đề án tốt nghiệp theo yêu cầu [H5.05.06.06].

Bảng 5.6.1. Nội dung trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của đội ngũ

Nội dung	Biểu hiện trong thực hiện CTĐT	Ý nghĩa đối với chất lượng CTĐT	Minh chứng
Trách nhiệm	Thực hiện giảng dạy; xây dựng, cập nhật đề cương; NCKH; hướng dẫn HV, thực tập và đề án; tham gia hoạt động chuyên môn và PVCĐ.	Xác định rõ các nhiệm vụ cốt lõi để đội ngũ triển khai thống nhất CTĐT theo phân công.	[H5.05.06.01] - [H5.05.06.05]
Quyền hạn	Được bảo đảm điều kiện giảng dạy, nghiên cứu; tham gia đào tạo, bồi dưỡng; xây dựng, rà soát CTĐT; đề xuất ý kiến chuyên môn.	Tạo điều kiện để đội ngũ chủ động nâng cao năng lực và tham gia cải tiến CTĐT.	[H5.05.06.02] , [H5.05.06.05]
Nghĩa vụ	Chấp hành quy định; thực hiện đạo đức nghề nghiệp; bảo đảm chất lượng giảng dạy, nghiên cứu; tham gia sinh hoạt và phát triển chuyên môn.	Là cơ sở duy trì kỷ cương, chất lượng chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp.	[H5.05.06.02] , [H5.05.06.05] , [H5.05.06.06]

Qua đối chiếu, hệ thống văn bản đã xác định tương đối đầy đủ trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ gắn với các hoạt động giảng dạy, NCKH, hướng dẫn HV, xây dựng và cải tiến CTĐT, phát triển chuyên môn và phục vụ cộng đồng. Nội dung quy định tạo căn cứ để đội ngũ thực hiện nhiệm vụ thống nhất, đồng thời giúp Nhà trường theo dõi, đánh giá và hỗ trợ GV trong quá trình triển khai CTĐT.

Yêu cầu 2. Thực hiện phổ biến, tuyên truyền hiệu quả về trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của GV, NCV để GV, NCV hiểu rõ và thực hiện.

Hàng năm, lãnh đạo KXD triển khai đánh giá kết quả thực hiện công việc; GV TĐG theo biểu mẫu và gửi Phòng TCHC tổng hợp [H5.05.06.07], [H5.05.06.08]. Ban Giám hiệu xem xét kết quả với lãnh đạo các đơn vị và thông báo đến GV [H5.05.06.09]. Các quy định về trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ được phổ biến qua sổ tay, website, văn bản, cuộc họp và sinh hoạt chuyên môn [H5.05.06.10]-[H5.05.06.12]. Đầu năm học, KXD họp xây dựng kế hoạch giảng dạy, trình Ban Giám hiệu phê duyệt, bảo đảm GV được phân công đúng chuyên môn và thực hiện định mức theo quy định [H5.05.06.13].

Phòng KT&ĐBCL phối hợp khảo sát ý kiến GV về mức độ nắm rõ trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ; đồng thời tổng hợp ý kiến HV về chất lượng giảng dạy. KXD xem xét kết quả khảo sát, phản hồi trong các cuộc họp và đề xuất biện pháp điều chỉnh, phổ biến hoặc hỗ trợ khi cần thiết [H5.05.06.14]-[H5.05.06.16].

Bảng 5.6.2. Hoạt động phổ biến, theo dõi và phản hồi

Hoạt động	Cách thức thực hiện	Kết quả và cách sử dụng	Minh chứng
Đánh giá và phản hồi	GV TĐG; Khoa và Phòng TCHC tổng hợp; Ban Giám hiệu xem xét và thông báo.	Giúp đội ngũ nhận biết kết quả thực hiện nhiệm vụ và nội dung cần tiếp tục hoàn thiện.	[H5.05.06.07]-[H5.05.06.09]
Phổ biến quy định	Thông qua sổ tay, website, văn bản, cuộc họp và sinh hoạt chuyên môn.	Tạo nhiều kênh tiếp cận để đội ngũ nắm được trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ.	[H5.05.06.10]-[H5.05.06.12]
Tổ chức thực hiện	Họp xây dựng kế hoạch giảng dạy; phê duyệt phân công và định mức công việc.	Cụ thể hóa quy định thành nhiệm vụ và khối lượng công việc của từng GV.	[H5.05.06.13]
Khảo sát và cải tiến	Khảo sát mức độ nắm rõ của GV, lấy ý kiến HV; xem xét phản hồi trong các cuộc họp.	Làm căn cứ điều chỉnh việc phổ biến, hỗ trợ và quản lý khi phát sinh nhu cầu.	[H5.05.06.14]-[H5.05.06.16]

Các minh chứng cho thấy Nhà trường đã sử dụng nhiều hình thức phổ biến, đồng thời kết hợp đánh giá viên chức, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ và khảo sát phản hồi để theo dõi mức độ hiểu và thực hiện của đội ngũ. Kết quả được Khoa xem xét để đề xuất điều chỉnh, phổ biến lại hoặc hỗ trợ khi cần thiết. Tuy nhiên, hồ sơ hiện chưa có chuỗi số liệu tổng hợp đầy đủ để lượng hóa mức độ tiếp cận, hiểu rõ và thực hiện quy định qua từng năm; vì vậy báo cáo chỉ phân tích trên cơ sở các minh chứng hiện có, không

bổ sung tỷ lệ chưa được kiểm chứng.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng hệ thống quy định tương đối đầy đủ về trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của GV, nghiên cứu viên; các quy định được phổ biến thông qua nhiều hình thức và là cơ sở để đội ngũ thực hiện thống nhất nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, hướng dẫn HV và phục vụ cộng đồng. Hoạt động đánh giá, khảo sát và phản hồi bước đầu được sử dụng để hỗ trợ đội ngũ và điều chỉnh công tác quản lý.

c) Điểm tồn tại

Hiệu quả phổ biến và mức độ hiểu, thực hiện các quy định chưa được phân tích, lượng hóa đầy đủ; việc sử dụng kết quả kiểm tra, khảo sát để cải tiến chưa được tổng hợp có hệ thống.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 5.6.3. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.6

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ rà soát, cập nhật và tích hợp các quy định về trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của GV, NCV vào cẩm nang điện tử dành cho đội ngũ tham gia đào tạo sau ĐH; tổ chức phổ biến và lưu minh chứng tiếp nhận. Kết quả: cẩm nang và hồ sơ phổ biến được cập nhật hằng năm.	Phòng TCHC; KXD; đơn vị công nghệ thông tin	Năm học 2026-2027 và hằng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại	Khảo sát mức độ hiểu và thực hiện quy định; tổng hợp kết quả đánh giá viên chức, kiểm tra nội bộ và phản hồi của GV, NCV để điều chỉnh tuyên truyền, tập huấn và hỗ trợ. Kết quả: báo cáo phân tích và biện pháp cải tiến hằng năm.	KXD; Phòng KT&ĐBCL; Phòng TCHC	Hằng năm
3	Phát huy điểm mạnh	Duy trì phổ biến qua văn bản, website, sổ tay, hợp và sinh hoạt chuyên môn; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong cập nhật quy định, theo dõi việc thực hiện và xử lý vướng mắc.	Nhà trường; KXD; các phòng chức năng	Hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.7: Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của GV, nghiên cứu viên được xác định có tính hệ thống; các hoạt động đào tạo, bồi

dưỡng được triển khai để đáp ứng nhu cầu

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của GV, NCV được xác định.

Trường ĐHXDMT chú trọng xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của GV trong Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2020-2025, TN 2030; giai đoạn 2026-2030, TN 2040 và kế hoạch trung hạn [H5.05.07.01]-[H5.05.07.03]. Hằng năm, Phòng TCHC thông báo đến các đơn vị đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng; KXD tổ chức cho GV đề xuất nhu cầu và gửi về Phòng tổng hợp, xây dựng kế hoạch. Nội dung ưu tiên gồm nâng cao tỷ lệ tiến sĩ đúng ngành hoặc ngành gần, năng lực NCKH, ngoại ngữ, phương pháp giảng dạy sau ĐH, đánh giá theo CDR, BIM, chuyển đổi số, công nghệ và tiêu chuẩn mới trong xây dựng [H5.05.07.04], [H5.05.07.05].

Nhà trường đồng thời khảo sát ý kiến các BLQ về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn; Phòng KT&ĐBCL tổng hợp kết quả, gửi các đơn vị phân tích [H5.05.07.08]-[H5.05.07.12]. Hằng năm, Nhà trường rà soát nhu cầu trên cơ sở đăng ký của các đơn vị, kết quả đánh giá GV, yêu cầu của CTĐT và định hướng chiến lược để xây dựng kế hoạch phù hợp [H5.05.07.05], [H5.05.07.17].

Bảng 5.7.1. Căn cứ và quy trình xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng

Nguồn xác định nhu cầu	Nội dung được xem xét	Cách thức tổng hợp, sử dụng	Minh chứng
Chiến lược và kế hoạch phát triển	Yêu cầu phát triển đội ngũ theo giai đoạn; nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện CTĐT.	Làm căn cứ xác định định hướng và nhóm năng lực ưu tiên trong kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng.	[H5.05.07.01] - [H5.05.07.03]
Đăng ký của cá nhân và đề xuất của đơn vị	Nhu cầu đào tạo tiến sĩ, NCKH, ngoại ngữ, phương pháp giảng dạy, đánh giá theo CDR, BIM, chuyển đổi số, công nghệ và tiêu chuẩn mới.	KXD tổng hợp, gửi Phòng TCHC để xây dựng kế hoạch.	[H5.05.07.04] - [H5.05.07.05]
Đánh giá GV và yêu cầu của CTĐT	Kết quả thực hiện nhiệm vụ, khoảng năng lực cần tiếp tục phát triển và yêu cầu đổi mới của chương trình.	Được rà soát hằng năm để xác định thứ tự ưu tiên và điều chỉnh kế hoạch.	[H5.05.07.05] , [H5.05.07.17]
Khảo sát các BLQ	Ý kiến về nhu cầu và mức độ phù hợp của hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, phát	Phòng KT&ĐBCL tổng hợp, chuyển đơn vị phân tích và sử dụng.	[H5.05.07.08] - [H5.05.07.12]

Nguồn xác định nhu cầu	Nội dung được xem xét	Cách thức tổng hợp, sử dụng	Minh chứng
	triển chuyên môn.		

Qua phân tích, nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng được xác định từ nhiều nguồn và được thực hiện theo chu kỳ hằng năm, gắn với chiến lược phát triển, đề xuất của cá nhân, tổng hợp của Khoa, kết quả đánh giá GV, yêu cầu của CTĐT và phản hồi của các BLQ. Cách tiếp cận này thể hiện tính hệ thống của quá trình xác định nhu cầu, đồng thời giúp nhận diện các nhóm năng lực cần ưu tiên. Tuy nhiên, hồ sơ chưa có báo cáo phân tích khoảng cách năng lực và số liệu tổng hợp đầy đủ theo từng lĩnh vực chuyên môn, nên báo cáo không bổ sung các tỷ lệ chưa được kiểm chứng.

Yêu cầu 2. Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV dựa trên nhu cầu của đội ngũ GV, NCV và của đơn vị đào tạo; bảo đảm GV, NCV đều được tham gia đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn.

Phòng TCHC phối hợp với KXD và các đơn vị triển khai hoạt động đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch được phê duyệt [H5.05.07.05]-[H5.05.07.07]. Quy trình gồm: thông báo đăng ký nhu cầu; cá nhân đăng ký; đơn vị tổng hợp; Phòng TCHC trình Hiệu trưởng phê duyệt; thông báo, tổ chức và theo dõi kết quả [H5.05.07.04].

KXD đưa kết quả xác định nhu cầu vào báo cáo tổng kết và phương hướng nhiệm vụ năm học; Nhà trường tổ chức các khóa tập huấn, tạo điều kiện và hỗ trợ kinh phí cho GV tham gia đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước [H5.05.07.13]-[H5.05.07.16]. Các hoạt động tập trung vào nâng cao trình độ, chuyên môn ngành, năng lực NCKH, ngoại ngữ, phương pháp giảng dạy sau ĐH, đánh giá theo CĐR, công nghệ số, BIM, công nghệ và tiêu chuẩn mới trong xây dựng; qua đó hỗ trợ đội ngũ cập nhật kiến thức và nâng cao năng lực thực hiện CTĐT.

Bảng 5.7.2. Liên kết giữa nhu cầu và hoạt động đào tạo, bồi dưỡng

Nhóm nhu cầu	Hoạt động đáp ứng	Ý nghĩa đối với CTĐT	Minh chứng
Nâng cao trình độ và chuyên môn	Đào tạo trình độ tiến sĩ đúng ngành hoặc ngành gần; bồi dưỡng công nghệ và tiêu chuẩn mới trong xây dựng.	Tăng chiều sâu học thuật và khả năng cập nhật nội dung chuyên ngành của CTĐT.	[H5.05.07.04]-[H5.05.07.07]
Dạy học và đánh giá sau ĐH	Tập huấn phương pháp giảng dạy, đánh giá theo CĐR, nghiệp vụ và hướng dẫn NH.	Hỗ trợ tổ chức dạy học, đánh giá và hướng dẫn HV phù hợp với trình độ thạc sĩ.	[H5.05.07.04]-[H5.05.07.07], [H5.05.07.13]-[H5.05.07.16]
NCKH, ngoại ngữ và hội	Bồi dưỡng năng lực NCKH, ngoại ngữ; tham gia tập huấn, hội thảo, khóa đào tạo	Nâng cao năng lực nghiên cứu, công bố, hợp tác và tích hợp tri	[H5.05.07.13]-[H5.05.07.16]

Nhóm nhu cầu	Hoạt động đáp ứng	Ý nghĩa đối với CTĐT	Minh chứng
nhập	trong và ngoài nước.	thức mới vào đào tạo.	
Công nghệ số và thực tiễn ngành	Bồi dưỡng BIM, chuyển đổi số, công nghệ và tiêu chuẩn mới.	Đáp ứng định hướng ứng dụng, chuyển đổi số và yêu cầu đổi mới của ngành xây dựng.	[H5.05.07.04], [H5.05.07.05], [H5.05.07.13]- [H5.05.07.16]

Các hoạt động đã triển khai cơ bản bám theo các nhóm nhu cầu được xác định và bao quát những năng lực quan trọng đối với CTĐT thạc sĩ định hướng ứng dụng. Việc thông báo, tiếp nhận đăng ký, phê duyệt, tổ chức, hỗ trợ kinh phí và theo dõi tạo điều kiện để GV tham gia phát triển chuyên môn. Tuy nhiên, hồ sơ chưa tổng hợp đầy đủ mức độ đáp ứng của từng nhóm nhu cầu, số lượt tham gia và tỷ lệ hoàn thành kế hoạch theo từng năm, nên chưa đủ cơ sở lượng hóa toàn diện mức độ đáp ứng.

Yêu cầu 3. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV định kỳ hằng năm. Kết quả đánh giá được sử dụng để CTCL công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn.

Hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng được đánh giá thông qua danh sách tham gia, quyết định cử đi học hoặc tập huấn, chứng chỉ, giấy chứng nhận, kết quả áp dụng vào giảng dạy và nghiên cứu, báo cáo tổng kết và phản hồi của NH, các BLQ [H5.05.07.10], [H5.05.07.11], [H5.05.07.13], [H5.05.07.14]. Kết quả được KXD và các đơn vị xem xét trong báo cáo tổng kết, phương hướng nhiệm vụ năm học, đồng thời kết hợp với kết quả đánh giá GV và yêu cầu của CTĐT để rà soát nhu cầu, xây dựng kế hoạch cho chu kỳ tiếp theo [H5.05.07.05], [H5.05.07.17].

Bảng 5.7.3. Nguồn đánh giá kết quả và cách sử dụng

Nguồn đánh giá	Nội dung phản ánh	Cách sử dụng kết quả	Minh chứng
Hồ sơ tham gia và kết quả hoàn thành	Danh sách tham gia, quyết định cử đi học/tập huấn, chứng chỉ và giấy chứng nhận.	Xác nhận việc triển khai kế hoạch, theo dõi cá nhân và nội dung đã được bồi dưỡng.	[H5.05.07.10], [H5.05.07.11], [H5.05.07.13], [H5.05.07.14]
Kết quả áp dụng	Việc vận dụng kiến thức, kỹ năng sau bồi dưỡng vào giảng dạy và nghiên cứu.	Nhận diện năng lực được cải thiện và nội dung cần tiếp tục hỗ trợ.	[H5.05.07.13], [H5.05.07.14]
Báo cáo và phản hồi	Báo cáo tổng kết, ý kiến NH và các BLQ.	Rà soát mức độ phù hợp, điều chỉnh nhu cầu và nội dung bồi dưỡng cho chu kỳ sau.	[H5.05.07.08]- [H5.05.07.12], [H5.05.07.17]

Như vậy, Nhà trường đã có cơ sở để đánh giá việc thực hiện kế hoạch và bước đầu sử dụng kết quả trong rà soát nhu cầu, lập phương hướng và tổ chức hoạt động bồi dưỡng tiếp theo. Tuy nhiên, việc phân tích hiệu quả sau bồi dưỡng, mức độ chuyển hóa thành cải tiến giảng dạy, NCKH, hướng dẫn HV và phục vụ cộng đồng chưa được tổng hợp, lượng hóa đồng đều. Nội dung này cần tiếp tục được chuẩn hóa để hoàn thiện chu trình xác định nhu cầu - lập kế hoạch - triển khai - đánh giá - cải tiến.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng quy trình xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ trên cơ sở chiến lược, đăng ký của cá nhân, đề xuất của Khoa, kết quả đánh giá GV, phản hồi của các BLQ và yêu cầu phát triển CTĐT. Các hoạt động bồi dưỡng được triển khai với nội dung đa dạng, bao quát chuyên môn, NCKH, nghiệp vụ giảng dạy, ngoại ngữ, công nghệ số và hội nhập; Nhà trường tạo điều kiện, hỗ trợ kinh phí và theo dõi kết quả, góp phần nâng cao năng lực thực hiện CTĐT và đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

c) Điểm tồn tại

Việc phân tích khoảng cách năng lực, mức độ đáp ứng giữa nhu cầu và hoạt động bồi dưỡng, cũng như hiệu quả áp dụng sau bồi dưỡng chưa được tổng hợp, lượng hóa đầy đủ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 5.7.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.7

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ khảo sát, phân tích nhu cầu và khoảng cách năng lực của GV, NCV theo từng lĩnh vực chuyên môn; kết hợp kết quả đánh giá, yêu cầu của CTĐT, định hướng NCKH và phản hồi của các BLQ. Kết quả dự kiến: báo cáo phân tích nhu cầu hằng năm làm căn cứ xây dựng kế hoạch.	Phòng TCHC; KXD; Phòng KT&ĐBCL	Từ năm học 2026-2027 và hằng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm và trung hạn gắn với nhu cầu đã xác định; lập kế hoạch phát triển cá nhân, ưu tiên đào tạo tiến sĩ, ngoại ngữ học thuật, công bố quốc tế, OBE, BIM, mô phỏng số và công nghệ xây dựng mới; bảo đảm đội ngũ	Phòng TCHC; KXD; Viện KH&HTQT	Giai đoạn 2026-2030

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		có cơ hội tham gia phù hợp. Kết quả dự kiến: kế hoạch có chỉ tiêu, đối tượng và nguồn lực cụ thể.		
3	Khắc phục điểm tồn tại	Đánh giá hiệu quả sau đào tạo, bồi dưỡng thông qua kết quả hoàn thành, phản hồi và mức độ áp dụng vào giảng dạy, NCKH, hướng dẫn HV và PVCĐ; sử dụng kết quả để điều chỉnh nội dung, hình thức và đối tượng bồi dưỡng. Kết quả dự kiến: báo cáo đánh giá sau bồi dưỡng và minh chứng cải tiến hằng năm.	KXD; Phòng TCHC; Phòng KT&ĐBCL	Hằng năm
4	Phát huy điểm mạnh	Duy trì khảo sát nhu cầu, hỗ trợ kinh phí và mở rộng các hoạt động phát triển chuyên môn, NCKH, công nghệ số và hội nhập; gắn kết kết quả bồi dưỡng với phân công nhiệm vụ và nâng cao chất lượng CTĐT.	Nhà trường; KXD; các phòng chức năng	Hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 5.8: Công tác quản lý để đánh giá chất lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng của GV, nghiên cứu viên, bao gồm cả việc khen thưởng và công nhận, được triển khai theo quy định, quy trình cụ thể

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có quy định, quy trình, tiêu chí đánh giá chất lượng công việc của GV, NCV dựa trên kết quả giảng dạy, NCKH và PVCĐ.

Nhà trường ban hành các văn bản quy định về đánh giá chất lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng của GV, gồm Quy định về chế độ làm việc; Quy định quản lý đề tài KH&CN; Quy định NCKH; Quy định dự giờ; Quy chế khen thưởng người lao động [H5.05.08.01]-[H5.05.08.04]. Các văn bản xác định nhiệm vụ, định mức, nguồn dữ liệu và căn cứ đánh giá đối với hoạt động giảng dạy, NCKH và PVCĐ, tạo khung thống nhất để các đơn vị triển khai đánh giá chất lượng công việc của GV, NCV.

Các văn bản được gửi đến KXD, phổ biến trong sổ tay, cuộc họp, website và các kênh thông tin của Trường [H5.05.08.05]-[H5.05.08.07]. Việc phổ biến giúp đội ngũ nhận biết nội dung, tiêu chí, trách nhiệm và hồ sơ cần cung cấp trong quá trình đánh giá; đồng thời tạo căn cứ để cá nhân tự theo dõi kết quả thực hiện nhiệm vụ.

Bảng 5.8.1. Nguồn dữ liệu đánh giá chất lượng hoạt động của GV

Lĩnh vực	Nguồn dữ liệu	Nội dung đánh giá	Sử dụng kết quả
Giảng dạy	Phân công, giờ giảng, hồ sơ học phần, dự giờ, kết quả học tập và phản hồi của HV.	Mức hoàn thành nhiệm vụ, chất lượng dạy học, đánh giá và hỗ trợ NH.	Phân công, bồi dưỡng, cải tiến và thi đua.
NCKH	Đề tài, công bố, sáng kiến, hội thảo, chuyển giao và hướng dẫn nghiên cứu.	Số lượng, chất lượng, tính phù hợp và tác động học thuật, thực tiễn.	Công nhận thành tích, hỗ trợ và quy hoạch chuyên môn.
Phục vụ cộng đồng	Tư vấn, kiểm định, tập huấn, hợp tác doanh nghiệp và hoạt động với hiệp hội, địa phương.	Mức độ tham gia, kết quả, đối tượng hưởng lợi và khả năng đưa thực tiễn vào đào tạo.	Ghi nhận đóng góp, phát triển đối tác và truyền thông.
Phát triển nghề nghiệp	Đào tạo, chứng chỉ, chia sẻ nội bộ và sản phẩm áp dụng.	Mức độ hoàn thành kế hoạch và sự cải thiện năng lực.	Phân công nhiệm vụ và xây dựng kế hoạch tiếp theo.

Bảng phân tích cho thấy hệ thống đánh giá sử dụng nhiều nguồn dữ liệu thay vì chỉ dựa trên khối lượng giờ giảng hoặc kết quả xếp loại cuối năm. Dữ liệu giảng dạy phản ánh chất lượng thực hiện học phần và hỗ trợ NH; dữ liệu NCKH phản ánh năng lực học thuật, đổi mới và chuyển giao; dữ liệu PVCĐ phản ánh mức độ kết nối thực tiễn và trách nhiệm xã hội. Việc kết hợp các nguồn tạo điều kiện đánh giá tương đối toàn diện chất lượng công việc của GV, NCV.

Yêu cầu 2. Thực hiện việc đánh giá chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCĐ của GV, NCV.

GV thực hiện báo cáo TĐG theo biểu mẫu; lãnh đạo KXD đối chiếu với kế hoạch năm học và dữ liệu đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng, sau đó gửi Phòng TCHC tổng hợp [H5.05.08.08], [H5.05.08.09]. Ban Giám hiệu xem xét kết quả và thông báo đến GV; hồ sơ được lưu trữ, cập nhật trong cơ sở dữ liệu nhân sự [H5.05.08.10], [H5.05.08.11].

Hoạt động đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được tiến hành công khai, minh bạch. GV TĐG; lãnh đạo KXD xem xét, đối chiếu minh chứng; Phòng TCHC tổng hợp; Ban Giám hiệu họp với lãnh đạo đơn vị để xem xét và thông báo kết quả. GV được quyền trao đổi, phản hồi về kết quả đánh giá [H5.05.08.08], [H5.05.08.10], [H5.05.08.18].

Bảng 5.8.2. Chu trình đánh giá chất lượng công việc của GV, NCV

Bước	Hoạt động	Kết quả	Minh chứng
1. Tự đánh giá	GV, NCV báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ theo biểu mẫu và cung cấp minh chứng.	Hồ sơ TĐG và dữ liệu thực hiện nhiệm vụ.	[H5.05.08.08]
2. Đánh giá tại đơn vị	Lãnh đạo Khoa đối chiếu kế hoạch năm học với kết quả giảng dạy, NCKH và PVCD.	Nhận xét, đề xuất mức đánh giá của đơn vị.	[H5.05.08.09]
3. Tổng hợp, xem xét	Phòng TCHC tổng hợp; Ban Giám hiệu xem xét cùng lãnh đạo đơn vị.	Kết quả đánh giá, xếp loại được phê duyệt.	[H5.05.08.10]
4. Thông tin, lưu trữ	Kết quả được thông báo đến cá nhân; hồ sơ được lưu trữ, cập nhật trong dữ liệu nhân sự.	Thông tin phản hồi và hồ sơ phục vụ quản lý đội ngũ.	[H5.05.08.11] , [H5.05.08.18]

Chu trình trên thể hiện việc đánh giá được triển khai từ cá nhân đến đơn vị và cấp Trường, có đối chiếu kế hoạch, dữ liệu và minh chứng, đồng thời có bước thông tin và tiếp nhận phản hồi. Cách thực hiện này hỗ trợ tính khách quan và nhất quán của quá trình đánh giá. Tuy nhiên, dữ liệu hiện còn được lưu trên nhiều hồ sơ và biểu mẫu, nên việc phân tích xu hướng theo từng lĩnh vực, từng GV, đơn vị và CTĐT chưa thật sự thuận lợi.

Yêu cầu 3. Kết quả đánh giá chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCD của GV, NCV được sử dụng để khen thưởng và công nhận.

Quy chế khen thưởng người lao động và Quy chế chi tiêu nội bộ quy định hình thức, tiêu chuẩn và mức chi đối với thành tích của GV [H5.05.08.04], [H5.05.08.12]. Nhà trường bố trí kinh phí và tổ chức xét thi đua, khen thưởng hằng năm trên cơ sở kết quả đánh giá hiệu quả công việc, thành tích giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và đóng góp cho đơn vị [H5.05.08.13], [H5.05.08.14]. Các tập thể, GV có thành tích được xem xét công nhận, khen thưởng theo các cấp và quy định hiện hành [H5.05.08.15]-[H5.05.08.17].

Bảng 5.8.3. Mối liên hệ giữa kết quả đánh giá và công tác quản lý đội ngũ

Kết quả được xem xét	Hình thức sử dụng	Tác động dự kiến	Minh chứng
Kết quả giảng dạy và thực hiện nhiệm vụ	Đánh giá viên chức, xét thi đua, khen thưởng và công nhận thành tích.	Khuyến khích nâng cao chất lượng giảng dạy và trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ.	[H5.05.08.04], [H5.05.08.12]- [H5.05.08.17]
Kết quả	Ghi nhận, khen	Tạo động lực nghiên	[H5.05.08.12]-

Kết quả được xem xét	Hình thức sử dụng	Tác động dự kiến	Minh chứng
NCKH, sáng kiến và chuyên giao	thường, hỗ trợ và sử dụng trong quy hoạch, phát triển chuyên môn.	cứu, công bố, đổi mới và chuyên giao kết quả vào thực tiễn.	[H5.05.08.17]
Kết quả PVCD và đóng góp cho đơn vị	Công nhận thành tích, xét thi đua và ghi nhận đóng góp của cá nhân, tập thể.	Khuyến khích kết nối doanh nghiệp, địa phương và tăng cường trách nhiệm xã hội.	[H5.05.08.13]- [H5.05.08.17]

Việc gắn kết kết quả đánh giá với thi đua, khen thưởng và công nhận góp phần chuyển hoạt động đánh giá từ yêu cầu quản lý hành chính thành công cụ tạo động lực phát triển đội ngũ. Kết quả đánh giá đồng thời có thể được sử dụng trong phân công, đào tạo, bồi dưỡng và quy hoạch chuyên môn. Hồ sơ hiện có đã chứng minh quy định, quy trình và các quyết định thực hiện; tuy nhiên chưa có báo cáo tổng hợp đầy đủ theo giai đoạn về số lượng, hình thức khen thưởng, công nhận và tác động sau khen thưởng, nên báo cáo không bổ sung các số liệu chưa được kiểm chứng.

Yêu cầu 4. GV, NCV được thông tin về kết quả đánh giá công việc; được tham gia vào quá trình xây dựng - rà soát quy trình quy định và các chính sách nhân sự liên quan của CSDT.

Sau khi được xem xét, kết quả đánh giá được thông báo đến GV; cá nhân được quyền trao đổi và phản hồi về kết quả, đồng thời hồ sơ được lưu trữ, cập nhật trong cơ sở dữ liệu nhân sự [H5.05.08.10], [H5.05.08.11], [H5.05.08.18]. Việc thông tin đúng đối tượng giúp GV, NCV nhận biết mức độ hoàn thành nhiệm vụ, thành tích được ghi nhận và nội dung cần cải thiện.

Hằng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch khảo sát ý kiến các BLQ, trong đó có GV, về chế độ, chính sách và quy trình quản lý nguồn nhân lực để làm cơ sở cải tiến [H5.05.08.19], [H5.05.08.20]. Kết quả khảo sát, ý kiến tại Hội nghị viên chức, người lao động và các cuộc họp giao ban được xem xét khi điều chỉnh chính sách, quy trình đánh giá, khen thưởng và quy hoạch đội ngũ [H5.05.08.21]-[H5.05.08.24].

Bảng 5.8.4. Chu trình đánh giá, phản hồi, công nhận và cải tiến

Khâu	Nội dung	Kết quả sử dụng	Minh chứng
Đánh giá	Thu thập dữ liệu giảng dạy, NCKH, PVCD; cá nhân TĐG và đơn vị xem xét.	Xác định mức độ hoàn thành, điểm mạnh và nội dung cần phát triển.	[H5.05.08.08]- [H5.05.08.10]
Phản hồi	Thông tin kết quả đến GV, NCV và tiếp nhận trao đổi, phản hồi.	Tăng minh bạch và giúp cá nhân điều chỉnh hoạt động.	[H5.05.08.11], [H5.05.08.18]
Khen thưởng,	Sử dụng kết quả để xét thi đua, khen thưởng và ghi nhận	Tạo động lực duy trì, nâng cao chất lượng	[H5.05.08.12]- [H5.05.08.17]

Khâu	Nội dung	Kết quả sử dụng	Minh chứng
công nhận	thành tích.	công việc.	
Rà soát, cải tiến	Khảo sát GV; tiếp nhận ý kiến tại hội nghị và họp giao ban đề điều chỉnh chính sách.	Hoàn thiện quy trình đánh giá, khen thưởng và phát triển đội ngũ.	[H5.05.08.19]- [H5.05.08.24]

Chu trình trên làm rõ mối liên hệ giữa đánh giá, phản hồi, khen thưởng/công nhận, phát triển và cải tiến chính sách nhân sự. Nhà trường đã triển khai các khâu cơ bản và tạo điều kiện để GV, NCV được thông tin, phản hồi và tham gia góp ý. Nội dung cần tiếp tục hoàn thiện là tích hợp dữ liệu và phân tích có hệ thống tác động của đánh giá, thi đua, khen thưởng đối với chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCĐ.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng và triển khai hệ thống quản lý đánh giá chất lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng theo quy định; việc đánh giá kết hợp TĐG, đánh giá của đơn vị, đối chiếu dữ liệu và minh chứng. Kết quả đánh giá được thông tin đến GV, NCV và sử dụng trong công tác thi đua, khen thưởng, công nhận, phân công và phát triển đội ngũ, góp phần nâng cao chất lượng thực hiện CTĐT.

c) Điểm tồn tại

Dữ liệu đánh giá, khen thưởng và công nhận chưa được tích hợp, phân tích đầy đủ để chứng minh tác động của hệ thống đánh giá đối với chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCĐ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 5.8.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 5.8

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ rà soát quy trình, tiêu chí và nguồn dữ liệu đánh giá chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCĐ, bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực hiện CTĐT và chính sách nhân sự. Kết quả dự kiến: bộ tiêu chí, biểu mẫu và quy trình được cập nhật, thống nhất.	Phòng TCHC; KXD; Phòng KT&ĐBCL; Viện KH&HTQT	Năm học 2026-2027 và hằng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng cơ sở dữ liệu tích hợp kết quả đánh giá, phản hồi NH, NCKH, PVCĐ, thi đua, khen thưởng và công nhận theo từng GV, NCV, đơn vị và CTĐT. Kết quả dự kiến: dữ liệu được	Phòng TCHC; Phòng KT&ĐBCL; Viện KH&HTQT; Ban CNTT và chuyển	Giai đoạn 2026-2028

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		truy xuất, phân tích và so sánh theo năm.	đổi số	
3	Khắc phục điểm tồn tại	Phân tích định kỳ mối liên hệ giữa kết quả đánh giá với quyết định khen thưởng, công nhận, đào tạo, bồi dưỡng và phân công; đánh giá tác động sau cải tiến đối với chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCD. Kết quả dự kiến: báo cáo phân tích và minh chứng cải tiến hằng năm.	KXD; Phòng TCHC; Phòng KT&ĐBCL	Hằng năm
4	Phát huy điểm mạnh	Duy trì đánh giá công khai, thông tin kết quả đúng đối tượng, tiếp nhận phản hồi và sử dụng kết quả trong thi đua, khen thưởng, công nhận và phát triển nghề nghiệp; tiếp tục lấy ý kiến GV, NCV khi rà soát chính sách nhân sự.	Nhà trường; KXD; các phòng chức năng	Hằng năm

đ) Tự đánh giá: **Đạt**

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Điểm mạnh:

Trường ĐHXDMT đã xây dựng quy hoạch và kế hoạch phát triển đội ngũ GV, nghiên cứu viên gắn với chiến lược phát triển, Đề án vị trí việc làm, quy mô đào tạo, yêu cầu NCKH, phục vụ cộng đồng và định hướng phát triển của CTĐT. Hệ thống chính sách về tuyển dụng, hợp đồng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng và bố trí nguồn lực tạo cơ sở để phát triển đội ngũ theo lộ trình; đồng thời kết hợp đội ngũ cơ hữu, đội ngũ nòng cốt, GV thỉnh giảng và chuyên gia thực tiễn nhằm đáp ứng các lĩnh vực chuyên môn của chương trình.

Nguồn đội ngũ của KXD có chuyên môn bao quát các lĩnh vực cơ học và phương pháp số, kết cấu và vật liệu, nền móng - địa kỹ thuật, thi công và quản lý xây dựng. Theo hồ sơ năm 2025, Khoa có 53 GV, trong đó 15 người có học hàm hoặc học vị tiến sĩ trở lên; 06/06 GV nòng cốt của CTĐT có trình độ tiến sĩ trở lên. Việc phân công giảng dạy, hướng dẫn HV, NCKH và phục vụ cộng đồng được thực hiện trên cơ sở trình độ, năng lực, kinh nghiệm, lĩnh vực chuyên môn và khối lượng công việc; GV được tham khảo ý kiến và nhiệm vụ được thông báo đến các BLQ.

Nhà trường đã xây dựng hệ thống văn bản xác định tiêu chuẩn và các nhóm năng

lực của đội ngũ; trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của GV, nghiên cứu viên được quy định và phổ biến qua nhiều hình thức. Hoạt động đánh giá được triển khai hằng năm, kết hợp tự đánh giá, đánh giá của lãnh đạo đơn vị, kết quả thực hiện nhiệm vụ, dữ liệu giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và phản hồi của NH. Kết quả được thông tin đến cá nhân và các đơn vị có liên quan, được sử dụng trong phân công, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch và phát triển đội ngũ.

Việc bổ nhiệm, thăng tiến, thi đua, khen thưởng và công nhận được thực hiện theo hệ thống tiêu chuẩn, điều kiện, trình tự và thẩm quyền đã ban hành; có xem xét kết quả đánh giá năng lực, chất lượng giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng và mức độ hoàn thành nhiệm vụ. GV, nghiên cứu viên được thông tin về kết quả đánh giá, có quyền trao đổi, phản hồi và được tham gia góp ý trong quá trình rà soát các quy trình, quy định và chính sách nhân sự có liên quan.

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ được xác định trên cơ sở chiến lược phát triển, đăng ký của cá nhân, đề xuất của đơn vị, kết quả đánh giá GV, phản hồi của các BLQ và yêu cầu của CTĐT. Các hoạt động bồi dưỡng được triển khai với nội dung đa dạng về chuyên môn, nghiệp vụ giảng dạy và đánh giá theo CDR, NCKH, ngoại ngữ, công nghệ số, BIM và các công nghệ, tiêu chuẩn mới trong xây dựng. Nhà trường tạo điều kiện, hỗ trợ nguồn lực và bước đầu sử dụng kết quả thực hiện để rà soát nhu cầu, lập kế hoạch và nâng cao chất lượng đội ngũ trong các chu kỳ tiếp theo.

Tồn tại:

Căn cứ và kết quả thực hiện quy hoạch, dữ liệu về số lượng, cơ cấu, năng lực và khối lượng công việc của đội ngũ chưa được tích hợp, phân tích đầy đủ theo từng giai đoạn, từng GV và CTĐT; công cụ dự báo nhu cầu và phát triển nguồn kế cận ở một số hướng chuyên sâu cần tiếp tục hoàn thiện.

Kết quả đánh giá chưa được phân tích đồng đều theo từng nhóm năng lực; nguồn thông tin đánh giá còn chưa thật sự đa chiều. Việc theo dõi kế hoạch phát triển cá nhân, hiệu quả sau đánh giá và tác động của các quyết định phân công, bổ nhiệm hoặc thăng tiến chưa được lượng hóa thường xuyên.

Việc đối sánh giữa năng lực GV với học phần và nhiệm vụ được giao chưa được chuẩn hóa thành ma trận thống nhất. Hiệu quả phổ biến các quy định về trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ, cũng như việc sử dụng kết quả khảo sát, kiểm tra để cải tiến công tác quản lý đội ngũ chưa được tổng hợp có hệ thống.

Việc phân tích khoảng cách năng lực, mức độ đáp ứng giữa nhu cầu và hoạt động bồi dưỡng, hiệu quả áp dụng sau bồi dưỡng, cũng như tác động của đánh giá, khen thưởng và công nhận đối với chất lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng chưa được tích hợp và lượng hóa đầy đủ.

Kết quả đánh giá chung của Tiêu chuẩn 5

Tiêu chuẩn 5 gồm 08 tiêu chí. Căn cứ kết quả phân tích hiện trạng, điểm mạnh,

điểm tồn tại và kế hoạch hành động của từng tiêu chí:

Số tiêu chí đạt: 08/08, đạt tỷ lệ 100%;

Số tiêu chí không đạt: 0/08;

Kết quả tự đánh giá chung Tiêu chuẩn 5: đạt.

6. Tiêu chuẩn 6: Các dịch vụ hỗ trợ NH

Mở đầu:

Các dịch vụ hỗ trợ NH là một bộ phận quan trọng của quá trình đào tạo, nhằm tạo điều kiện để NH tiếp cận chương trình, duy trì tiến độ học tập, phát triển năng lực chuyên môn, NCKH và hoàn thành CDR. Đối với CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD theo định hướng ứng dụng, dịch vụ hỗ trợ không chỉ đáp ứng các nhu cầu về tuyển sinh, học vụ và học liệu mà còn cần hỗ trợ HV trong nghiên cứu ứng dụng, thực tập, thực hiện đề án tốt nghiệp, kết nối thực tiễn nghề nghiệp và nâng cao khả năng phát triển việc làm sau tốt nghiệp.

Nhà trường và KXD tổ chức các dịch vụ hỗ trợ NH trên cơ sở các quy định, quy trình và kế hoạch được ban hành; có sự phối hợp giữa các đơn vị chuyên môn, đơn vị quản lý và các bộ phận cung cấp dịch vụ. Chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh được xác định, công bố và cập nhật; năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ được xác định theo vị trí việc làm, yêu cầu tuyển dụng, phân công nhiệm vụ và kết quả đánh giá. Các kế hoạch ngắn hạn, dài hạn đối với dịch vụ học thuật và phi học thuật được xây dựng, triển khai nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và kết nối phục vụ cộng đồng.

Hệ thống QLĐT được sử dụng để theo dõi, ghi nhận tiến độ, kết quả học tập và khối lượng học tập của HV; đồng thời hỗ trợ việc cung cấp thông tin, tiếp nhận phản hồi và xử lý các khó khăn phát sinh trong quá trình học tập. Bên cạnh hoạt động tư vấn học tập, Nhà trường triển khai các dịch vụ về thư viện và học liệu, công nghệ thông tin, NCKH, kỹ năng, hoạt động ngoại khóa, kết nối doanh nghiệp và định hướng nghề nghiệp. Các hoạt động này góp phần giúp HV cải thiện kết quả học tập, tăng cường khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn và nâng cao khả năng có việc làm.

Các dịch vụ hỗ trợ NH được định kỳ xem xét trên cơ sở dữ liệu quản lý, kết quả thực hiện kế hoạch, phản hồi của HV, GV và các BLQ. Nhà trường và KXD từng bước rà soát, đối sánh và cải tiến nội dung, hình thức cung cấp dịch vụ phù hợp với yêu cầu của CTĐT và đặc điểm của HV sau ĐH, trong đó nhiều HV vừa học vừa công tác. Việc sử dụng kết quả đánh giá và phản hồi làm căn cứ cải tiến góp phần nâng cao tính kịp thời, khả năng tiếp cận và hiệu quả của hệ thống hỗ trợ NH.

Tiêu chuẩn 6 được xem xét thông qua 06 tiêu chí, bao gồm: việc xác định, công bố và cập nhật chính sách, tiêu chí, quy trình tuyển sinh; năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ; việc xây dựng và triển khai kế hoạch ngắn hạn, dài hạn đối với các dịch vụ hỗ trợ; hệ thống QLĐT để theo dõi tiến độ, kết quả và khối lượng học tập, phản hồi và khắc phục bất cập; các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, cuộc thi và dịch vụ hỗ trợ nhằm cải thiện việc học tập, tăng khả năng có việc làm; và việc định kỳ đánh giá,

đối sánh, cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ NH.

Tiêu chí 6.1 [Tiêu chí điều kiện]: Chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh được xác định rõ ràng theo yêu cầu của CTĐT; được công bố công khai và được cập nhật

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh rõ ràng, đáp ứng các quy định hiện hành và theo yêu cầu của CTĐT, bao gồm yêu cầu về các kỹ năng cần thiết để NH được tiếp nhận vào khóa học trực tuyến (nếu có).

Căn cứ các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, Trường ĐHXDMT ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ áp dụng thống nhất trong toàn Trường [H6.06.01.01]. Quy chế xác định rõ chính sách, tiêu chí, phương thức và quy trình tuyển sinh; quyền, trách nhiệm của người dự tuyển, Hội đồng tuyển sinh, các ban giúp việc, KXD và các đơn vị chức năng.

Chính sách tuyển sinh được xây dựng theo hướng bảo đảm chất lượng đầu vào, công bằng, khách quan, minh bạch và phù hợp với định hướng phát triển đào tạo sau ĐH của Nhà trường. Đối với CTĐT thạc sĩ ngành KTXD định hướng ứng dụng, chính sách tuyển sinh chú trọng lựa chọn NH có nền tảng chuyên môn phù hợp, có khả năng vận dụng kiến thức trong thiết kế, thi công, quản lý, kiểm định và vận hành công trình; đồng thời có nhu cầu phát triển năng lực nghề nghiệp, nghiên cứu ứng dụng và giải quyết các vấn đề thực tiễn của ngành xây dựng [H6.06.01.02], [H6.06.01.03].

Tiêu chí tuyển sinh quy định cụ thể về điều kiện dự tuyển, văn bằng tốt nghiệp ĐH, ngành đúng, ngành phù hợp hoặc ngành gần, yêu cầu học bổ sung kiến thức khi cần thiết, kinh nghiệm chuyên môn theo quy định, hồ sơ dự tuyển và năng lực ngoại ngữ. Các tiêu chí được thể hiện trong đề án tuyển sinh, thông báo tuyển sinh và hướng dẫn hồ sơ của từng đợt; được áp dụng thống nhất nhằm lựa chọn NH đáp ứng yêu cầu đầu vào của CTĐT [H6.06.01.04].

Quy trình tuyển sinh được triển khai qua các bước: xây dựng kế hoạch và chỉ tiêu tuyển sinh; ban hành thông báo; tư vấn và tiếp nhận hồ sơ; kiểm tra điều kiện dự tuyển; tổ chức xét tuyển; họp Hội đồng tuyển sinh; công bố kết quả; tiếp nhận nhập học và lưu trữ hồ sơ [H6.06.01.05]. Theo từng đợt tuyển sinh, Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển sinh và các ban chuyên môn; phân công rõ trách nhiệm trong kiểm tra hồ sơ, tổng hợp dữ liệu, xét tuyển, giải quyết phản ánh và công bố kết quả [H6.06.01.06].

Bảng 6.1.1. Sự phù hợp giữa chính sách tuyển sinh và yêu cầu của CTĐT

Nội dung	Quy định và cách triển khai	Sự phù hợp với CTĐT	Minh chứng
Chính sách tuyển sinh	Bảo đảm chất lượng đầu vào, công bằng, khách quan, minh bạch và phù hợp định hướng đào tạo sau ĐH.	Hướng đến NH có nền tảng chuyên môn và nhu cầu phát triển năng lực nghề nghiệp, nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực xây dựng.	[H6.06.01.01] - [H6.06.01.03]
Tiêu chí tuyển sinh	Quy định văn bằng, ngành đào tạo, học bổ sung, kinh nghiệm chuyên môn, hồ sơ và năng lực ngoại ngữ.	Bảo đảm NH có điều kiện đầu vào cần thiết để tiếp cận kiến thức chuyên sâu, thực hiện nghiên cứu ứng dụng và hoàn thành CTĐT.	[H6.06.01.04]
Quy trình tuyển sinh	Triển khai từ xây dựng kế hoạch, tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ đến xét tuyển, công bố kết quả, nhập học và lưu trữ.	Bảo đảm việc lựa chọn NH được thực hiện thống nhất, có kiểm soát và phù hợp với năng lực đào tạo của Nhà trường.	[H6.06.01.05] , [H6.06.01.06]

Qua đối chiếu, chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh không chỉ đáp ứng các quy định hiện hành mà còn gắn với đặc thù của CTĐT thạc sĩ định hướng ứng dụng. Các yêu cầu về văn bằng, ngành đào tạo, kiến thức bổ sung, kinh nghiệm và ngoại ngữ góp phần bảo đảm NH có nền tảng cần thiết để tiếp cận nội dung chuyên sâu, nghiên cứu ứng dụng và giải quyết vấn đề thực tiễn. Hồ sơ hiện có không thể hiện CTĐT tổ chức một khóa học trực tuyến độc lập có yêu cầu kỹ năng đầu vào riêng; nội dung này chỉ áp dụng khi Nhà trường triển khai hình thức đào tạo trực tuyến theo quy định.

Yêu cầu 2. Chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh của CTĐT được đánh giá và cập nhật và có sự tham gia của các BLQ.

Sau mỗi đợt và mỗi năm tuyển sinh, Nhà trường tổng hợp số lượng hồ sơ, số người đủ điều kiện, số trúng tuyển, nhập học và các vướng mắc phát sinh; đồng thời thu thập phản hồi của người dự tuyển, HV và các BLQ để rà soát, cập nhật chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh [H6.06.01.11], [H6.06.01.12]. KXD phối hợp khảo sát nhu cầu đào tạo của cán bộ kỹ thuật, doanh nghiệp, ban quản lý dự án, cơ quan chuyên môn về xây dựng và các địa phương; kết quả được sử dụng để xác định quy mô, thời điểm tuyển sinh và nội dung truyền thông phù hợp với năng lực đào tạo của Nhà trường và nhu cầu xã hội [H6.06.01.13].

Bảng 6.1.2. Chu trình đánh giá và cập nhật hoạt động tuyển sinh

Bước	Dữ liệu và hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
1. Thu thập dữ liệu	Tổng hợp hồ sơ, người đủ điều kiện, trúng tuyển, nhập học và các vướng mắc sau từng đợt,	Cung cấp cơ sở để nhận diện tình hình và vấn đề cần rà soát.	[H6.06.01.11]

Bước	Dữ liệu và hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
	từng năm.		
2. Thu thập phản hồi	Lấy ý kiến người dự tuyển, HV và các BLQ; khảo sát nhu cầu của doanh nghiệp, ban quản lý dự án, cơ quan chuyên môn và địa phương.	Bổ sung góc nhìn về khả năng tiếp cận, nhu cầu đào tạo và yêu cầu thị trường.	[H6.06.01.12], [H6.06.01.13]
3. Rà soát, cập nhật	Xem xét chính sách, tiêu chí, quy trình, quy mô, thời điểm và nội dung truyền thông.	Điều chỉnh hoạt động tuyển sinh phù hợp với năng lực đào tạo và nhu cầu xã hội.	[H6.06.01.11] - [H6.06.01.13]

Chu trình trên cho thấy hoạt động tuyển sinh đã có cơ chế thu thập dữ liệu, tiếp nhận phản hồi và xem xét cập nhật với sự tham gia của các BLQ. Kết quả được sử dụng để điều chỉnh quy mô, thời điểm và nội dung truyền thông tuyển sinh. Tuy nhiên, hồ sơ hiện có chưa cho phép tổng hợp đầy đủ từng nội dung đã được sửa đổi sau mỗi chu kỳ, mức độ thay đổi của các chỉ số tuyển sinh hoặc tác động của từng điều chỉnh. Vì vậy, báo cáo không bổ sung số liệu và kết quả cải tiến chưa được kiểm chứng.

Yêu cầu 3. Chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh được công bố công khai theo quy định, các BLQ dễ dàng tiếp cận.

Hồ sơ dự tuyển, kết quả xét tuyển, danh sách trúng tuyển và danh sách nhập học được kiểm tra, xem xét tại các cuộc họp của Hội đồng tuyển sinh trước khi ban hành chính thức [H6.06.01.07], [H6.06.01.08], [H6.06.01.09]. Thông tin tuyển sinh được công bố trên website, cổng thông tin và các kênh truyền thông của Nhà trường, trong đó thể hiện điều kiện dự tuyển, phương thức tuyển sinh, thời gian đào tạo, chương trình, học phí dự kiến, hồ sơ, thời hạn đăng ký và thông tin liên hệ [H6.06.01.10].

Bảng 6.1.3. Nội dung và hình thức công khai thông tin tuyển sinh

Nhóm thông tin	Nội dung công khai	Ý nghĩa đối với BLQ	Minh chứng
Điều kiện và tiêu chí	Điều kiện dự tuyển, văn bằng, ngành đào tạo, kiến thức bổ sung, ngoại ngữ và hồ sơ.	Giúp người dự tuyển tự đối chiếu điều kiện và chuẩn bị hồ sơ phù hợp.	[H6.06.01.04] , [H6.06.01.10]
Quy trình và thời gian	Phương thức tuyển sinh, thời hạn đăng ký, xét tuyển, công bố kết quả và nhập học.	Giúp người dự tuyển chủ động theo dõi các mốc và thực hiện đúng quy trình.	[H6.06.01.05] , [H6.06.01.10]
Thông tin CTĐT và tài chính	Thời gian đào tạo, chương trình, học phí dự kiến và thông tin liên hệ.	Hỗ trợ NH cân nhắc điều kiện học tập và tiếp cận đầu mối tư vấn.	[H6.06.01.10]
Kết quả tuyển sinh	Kết quả xét tuyển, danh sách trúng tuyển và danh sách nhập	Bảo đảm minh bạch, khả năng kiểm tra và trách	[H6.06.01.07] -

Nhóm thông tin	Nội dung công khai	Ý nghĩa đối với BLQ	Minh chứng
	học sau khi được xem xét.	nhiệm giải trình.	[H6.06.01.09]

Việc công bố qua website, cổng thông tin và các kênh truyền thông giúp các BLQ tiếp cận những nội dung thiết yếu của hoạt động tuyển sinh; kết quả được kiểm tra trước khi ban hành góp phần bảo đảm tính chính xác và minh bạch. Tuy nhiên, hồ sơ chưa có số liệu tổng hợp đầy đủ về mức độ tiếp cận, mức độ hiểu thông tin của người dự tuyển và hiệu quả riêng của từng kênh tư vấn, truyền thông.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng hệ thống chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh rõ ràng, phù hợp với các quy định hiện hành và yêu cầu của CTĐT thạc sĩ ngành KTXD. Điều kiện dự tuyển, yêu cầu về văn bằng, kiến thức bổ sung, kinh nghiệm, ngoại ngữ, hồ sơ và các bước xét tuyển được quy định, triển khai thống nhất; thông tin tuyển sinh và kết quả được kiểm tra, công bố công khai qua nhiều kênh.

Hoạt động tuyển sinh có sự tham gia của Hội đồng tuyển sinh, KXD, các đơn vị chức năng và các BLQ. Nhà trường đã thực hiện tổng hợp dữ liệu, thu thập phản hồi và rà soát sau từng đợt tuyển sinh, tạo cơ sở để cập nhật hoạt động tuyển sinh theo năng lực đào tạo và nhu cầu xã hội.

c) Điểm tồn tại

Hiệu quả công khai thông tin và kết quả rà soát, cập nhật sau từng chu kỳ tuyển sinh chưa được phân tích, lượng hóa đầy đủ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 6.1.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 6.1

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Sau mỗi đợt tuyển sinh, lập báo cáo phân tích số lượng hồ sơ, tỷ lệ đủ điều kiện, trúng tuyển, nhập học, nguồn tiếp cận thông tin, phản hồi và các vướng mắc; xác định rõ nội dung chính sách, tiêu chí, biểu mẫu hoặc quy trình được giữ nguyên hay điều chỉnh và đánh giá tác động ở đợt tiếp theo. Kết quả dự kiến: có báo cáo theo chu kỳ và hồ sơ truy nguyên quyết định cải tiến.	Hội đồng tuyển sinh; Phòng QLĐT; Phòng Tuyển sinh và Truyền thông; KXD	Sau mỗi đợt và hằng năm
2	Khắc phục	Đa dạng hóa truyền thông tuyển sinh bằng webinar, tư vấn trực tuyến theo	Phòng Tuyển sinh và Truyền	Từ năm 2026 và

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	điểm tồn tại	nhóm chuyên môn kết cấu, địa kỹ thuật, thi công và quản lý dự án; phối hợp với doanh nghiệp, cơ quan quản lý xây dựng, ban quản lý dự án và mạng lưới cựu HV để tiếp cận NH tiềm năng. Kết quả dự kiến: mở rộng nguồn tiếp cận và có dữ liệu đánh giá hiệu quả từng kênh.	thông; KXD; Phòng QLĐT	hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh	Duy trì quy trình tuyển sinh công khai, minh bạch; định kỳ rà soát điều kiện, biểu mẫu, hướng dẫn hồ sơ và nội dung công bố; tiếp tục lấy ý kiến người dự tuyển, HV và các BLQ để cập nhật hoạt động tuyển sinh. Kết quả dự kiến: thông tin thống nhất, dễ tiếp cận và được cập nhật kịp thời.	Hội đồng tuyển sinh; Phòng QLĐT; các đơn vị liên quan	Hàng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.2: Năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ được xác định rõ ràng trong tiêu chuẩn của vị trí việc làm, tiêu chí tuyển dụng, trong phân công nhiệm vụ và được đánh giá để bảo đảm phù hợp với nhu cầu của các BLQ

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ, trong đó có đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ đào tạo trực tuyến, bao gồm NV, chuyên viên, kỹ thuật viên được xác định rõ ràng trong các tiêu chí tuyển dụng. Đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ hiểu rõ năng lực cần có của vị trí việc làm.

Nhà trường ban hành hệ thống văn bản quản lý nhân sự căn cứ các quy định của Nhà nước và Bộ Xây dựng; tổ chức phổ biến và triển khai đến các đơn vị, viên chức và người lao động [H6.06.02.01], [H6.06.02.02]. Quy chế tổ chức và hoạt động, Đề án vị trí việc làm, bản mô tả vị trí việc làm và quy chế tuyển dụng quy định chức năng, nhiệm vụ, tiêu chuẩn trình độ và yêu cầu năng lực đối với từng vị trí cung cấp dịch vụ hỗ trợ NH.

Đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho HV CTĐT gồm viên chức, NV của Phòng QLĐT, Ban Tư vấn tuyển sinh và Hướng nghiệp, Phòng KT&ĐBCL, Viện KH&HTQT, Phòng TCHC, Trung tâm Thông tin - Thư viện, đơn vị quản trị công nghệ thông tin, KXD và các đơn vị phục vụ khác. Tiêu chuẩn năng lực bao gồm trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, năng lực thực hiện quy trình nghiệp vụ, sử dụng công nghệ thông tin, ngoại

ngữ phù hợp, giao tiếp, phối hợp, giải quyết vấn đề và đạo đức nghề nghiệp [H6.06.02.02].

Nhu cầu nhân lực của các đơn vị được rà soát trong kế hoạch chiến lược, kế hoạch trung hạn và kế hoạch công tác hằng năm. Phòng TCHC phối hợp với các đơn vị đánh giá cơ cấu, khối lượng công việc và yêu cầu phát triển dịch vụ để xây dựng kế hoạch tuyển dụng, bố trí và bồi dưỡng nhân sự [H6.06.02.03]-[H6.06.02.09]. Thông tin tuyển dụng được công bố công khai trên website và các kênh thông tin phù hợp [H6.06.02.10], [H6.06.02.11].

Quy trình tuyển dụng được thực hiện theo quy chế của Nhà trường; ứng viên được xem xét về hồ sơ, trình độ, kinh nghiệm, kỹ năng và mức độ phù hợp với vị trí. Sau tuyển dụng, nhân sự được hướng dẫn quy trình, bố trí công việc, theo dõi trong thời gian tập sự hoặc thử việc và được phổ biến yêu cầu năng lực của vị trí [H6.06.02.12]. Qua đó, tiêu chuẩn năng lực không chỉ được xác định trong hồ sơ vị trí việc làm và tiêu chí tuyển dụng mà còn được cụ thể hóa trong quá trình tiếp nhận, hướng dẫn và sử dụng nhân sự.

Bảng 6.2.1. Mối liên hệ giữa năng lực của đội ngũ và dịch vụ hỗ trợ CTĐT

Nhóm vị trí/đơn vị	Năng lực cần thiết	Yêu cầu dịch vụ hỗ trợ CTĐT	Minh chứng
QLĐT và hỗ trợ sau ĐH	Nắm vững quy chế, quy trình học vụ; sử dụng hệ thống quản lý; xử lý, lưu trữ và phản hồi thông tin.	Hỗ trợ kế hoạch học tập, đăng ký học phần, kết quả học tập, thực tập, đề án, hội đồng và xét tốt nghiệp.	[H6.06.02.02] , [H6.06.02.13] - [H6.06.02.15]
Thư viện và học liệu	Nghiệp vụ thư viện; tra cứu, khai thác cơ sở dữ liệu, học liệu số; hướng dẫn trích dẫn và tìm kiếm tài liệu khoa học.	Hỗ trợ HV tiếp cận giáo trình, sách, tạp chí, luận văn và nguồn học liệu phục vụ học tập, nghiên cứu.	[H6.06.02.13] , [H6.06.02.14]
KT&ĐBCL	Năng lực khảo sát, tổng hợp dữ liệu, KTĐG, đo lường CĐR, tiếp nhận và xử lý phản hồi.	Hỗ trợ theo dõi chất lượng, phản hồi của HV và cải tiến dịch vụ, CTĐT.	[H6.06.02.13] , [H6.06.02.15]
Khoa học, hợp tác và truyền thông	Năng lực hỗ trợ đề tài, công bố, hội thảo, sở hữu trí tuệ, hợp tác doanh nghiệp; tư vấn và truyền thông.	Hỗ trợ NCKH, nghiên cứu ứng dụng, kết nối đối tác, tuyển sinh và thông tin đến NH.	[H6.06.02.13] - [H6.06.02.15]
Công nghệ thông tin và hỗ trợ trực	Vận hành hệ thống, quản trị dữ liệu, hỗ trợ kỹ thuật, giao tiếp và xử lý yêu cầu	Bảo đảm khả năng tiếp cận hệ thống, xử lý các yêu cầu trực tuyến và hỗ trợ HV	[H6.06.02.02] , [H6.06.02.13]

Nhóm vị trí/đơn vị	Năng lực cần thiết	Yêu cầu dịch vụ hỗ trợ CTĐT	Minh chứng
tuyển	trên môi trường số.	ngoài thời gian làm việc trực tiếp.	
KXD	Tư vấn học thuật, phối hợp liên đơn vị, xử lý vướng mắc; am hiểu CTĐT và đặc điểm HV sau ĐH.	Tư vấn học thuật, phân công GV, hướng dẫn đề án và phối hợp cung cấp dịch vụ phù hợp với lịch học cuối tuần.	[H6.06.02.13] - [H6.06.02.15]

Bảng phân tích cho thấy yêu cầu năng lực của các vị trí hỗ trợ có mối liên hệ trực tiếp với các dịch vụ mà HV CTĐT cần sử dụng. Năng lực nghiệp vụ, công nghệ thông tin, giao tiếp, phối hợp và giải quyết vấn đề giúp đội ngũ hỗ trợ thực hiện các quy trình học vụ, cung cấp học liệu, hỗ trợ nghiên cứu, tiếp nhận phản hồi và xử lý các yêu cầu trực tuyến. Sự phân hóa năng lực theo từng đơn vị tạo cơ sở cho tuyển dụng, bố trí, đào tạo và phát triển đội ngũ phù hợp với đặc điểm đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng.

Yêu cầu 2. Việc phân công nhiệm vụ cho đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ bảo đảm theo năng lực.

Sau tuyển dụng, nhân sự được bố trí công việc đúng chuyên môn, hướng dẫn quy trình và theo dõi trong thời gian tập sự hoặc thử việc [H6.06.02.12]. Việc phân công nhiệm vụ trong từng đơn vị được thực hiện bằng văn bản hoặc kế hoạch công tác, bảo đảm rõ người, rõ việc và phù hợp với năng lực [H6.06.02.13].

Thư viện bố trí nhân sự có chuyên môn nghiệp vụ để hỗ trợ HV tra cứu giáo trình, sách, tạp chí, luận văn, cơ sở dữ liệu và học liệu số; hướng dẫn sử dụng công cụ tìm kiếm, trích dẫn và khai thác tài nguyên phục vụ học tập, nghiên cứu [H6.06.02.13], [H6.06.02.14]. Phòng QLĐT và viên chức phụ trách sau ĐH hỗ trợ kế hoạch học tập, đăng ký học phần, thời khóa biểu, kết quả học tập, thủ tục học vụ, thực tập, giao đề án, thành lập hội đồng và xét tốt nghiệp; sử dụng hệ thống QLĐT để xử lý, lưu trữ và phản hồi thông tin cho HV [H6.06.02.13]-[H6.06.02.15].

Phòng KT&ĐBCL được phân công hỗ trợ khảo sát, tiếp nhận phản hồi, KT&ĐG, đo lường CĐR và giải quyết các vấn đề liên quan đến chất lượng dịch vụ; phối hợp với KXD phân tích kết quả để cải tiến [H6.06.02.13], [H6.06.02.15]. Viện KH&HTQT hỗ trợ thủ tục đề tài, hội thảo, công bố khoa học, sở hữu trí tuệ, hợp tác doanh nghiệp và nghiên cứu ứng dụng; Ban Tư vấn Tuyển sinh và hướng nghiệp hỗ trợ thông tin tuyển sinh, truyền thông và kết nối NH [H6.06.02.13]-[H6.06.02.15].

KXD trực tiếp tư vấn học thuật, phân công GV, hướng dẫn đề án, tiếp nhận và xử lý vướng mắc của HV; phối hợp với các phòng chức năng để bảo đảm dịch vụ được cung cấp liên tục, phù hợp với lịch học cuối tuần và đặc điểm NH đang công tác. Sự phân công theo chức năng đơn vị và thế mạnh của từng vị trí giúp hạn chế chồng chéo, xác định rõ đầu mối và tăng khả năng phối hợp khi xử lý các yêu cầu liên quan đến nhiều

bộ phận.

Bảng 6.2.2. Phân công nhiệm vụ và căn cứ bảo đảm sự phù hợp

Nội dung phân công	Căn cứ thực hiện	Kết quả đối với dịch vụ hỗ trợ	Minh chứng
Bố trí sau tuyển dụng	Chuyên môn, hồ sơ, kinh nghiệm, kỹ năng; kết quả tập sự/thử việc và yêu cầu của vị trí.	Nhân sự được hướng dẫn, bố trí đúng công việc và theo dõi trong giai đoạn đầu.	[H6.06.02.12]
Phân công tại đơn vị	Chức năng, nhiệm vụ của đơn vị; bản mô tả vị trí việc làm; kế hoạch và khối lượng công việc.	Bảo đảm rõ người, rõ việc, có đầu mối chịu trách nhiệm và phối hợp.	[H6.06.02.02] [H6.06.02.13]
Phân công theo loại dịch vụ	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, công nghệ, giao tiếp và xử lý vấn đề của từng vị trí.	Dịch vụ học vụ, học liệu, khảo thí, NCKH, truyền thông và tư vấn học thuật được thực hiện theo đúng chức năng.	[H6.06.02.13] - [H6.06.02.15]

Kết quả phân tích cho thấy nhiệm vụ của đội ngũ hỗ trợ được phân công theo chức năng đơn vị, chuyên môn, kỹ năng và yêu cầu công việc. Các dịch vụ có tính chuyên biệt được giao cho đơn vị, vị trí có năng lực tương ứng; KXD giữ vai trò đầu mối học thuật và phối hợp. Tuy nhiên, hồ sơ chưa có ma trận thống nhất để đối sánh năng lực từng nhân sự với nhiệm vụ, khối lượng và các yêu cầu dịch vụ của CTĐT, nên việc theo dõi mức độ phù hợp qua từng năm chưa thật sự thuận lợi.

Yêu cầu 3. Năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ được đánh giá để bảo đảm phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm và nhu cầu của các BLQ.

Nhà trường phân công Phòng TCHC làm đầu mối triển khai đánh giá hằng năm đối với viên chức, người lao động. Quy chế đánh giá và kế hoạch hằng năm quy định tiêu chí, biểu mẫu, quy trình TĐG, đánh giá của lãnh đạo đơn vị và xem xét của Nhà trường [H6.06.02.16], [H6.06.02.17]. Kết quả được thông báo, lưu trong hồ sơ nhân sự, sử dụng trong xét thi đua, khen thưởng, bố trí công việc và xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng [H6.06.02.18]-[H6.06.02.20].

Bên cạnh đánh giá nội bộ, Phòng KT&ĐBCL khảo sát ý kiến của GV và HV về mức độ đáp ứng, thái độ phục vụ, tính kịp thời và hiệu quả của đội ngũ hỗ trợ. Kết quả khảo sát được chuyển đến đơn vị liên quan để phân tích và đề xuất biện pháp cải tiến [H6.06.02.21]-[H6.06.02.24]. Việc kết hợp đánh giá viên chức với phản hồi của người sử dụng dịch vụ giúp xem xét cả mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo vị trí việc làm và mức độ phù hợp với nhu cầu thực tế của HV, GV.

Bảng 6.2.3. Nguồn đánh giá năng lực và cách sử dụng kết quả

Nguồn đánh giá	Nội dung phản ánh	Cách sử dụng kết quả	Minh chứng
Tự đánh giá của cá nhân	Kết quả nhiệm vụ, điểm mạnh, hạn chế và nhu cầu hỗ trợ, bồi dưỡng.	Làm cơ sở trao đổi, hoàn thiện công việc và lập kế hoạch phát triển.	[H6.06.02.16] - [H6.06.02.18]
Đánh giá của lãnh đạo đơn vị	Mức hoàn thành, chất lượng, tiến độ, trách nhiệm và khả năng phối hợp theo vị trí việc làm.	Xem xét bố trí, điều chỉnh nhiệm vụ, thi đua và nhu cầu bồi dưỡng.	[H6.06.02.16] - [H6.06.02.20]
Phản hồi của HV và GV	Mức độ đáp ứng, thái độ phục vụ, tính kịp thời và hiệu quả của dịch vụ hỗ trợ.	Nhận diện vấn đề trong quá trình cung cấp dịch vụ và đề xuất cải tiến.	[H6.06.02.21] - [H6.06.02.24]
Hồ sơ công việc và dữ liệu dịch vụ	Khối lượng, thời gian xử lý, kết quả và minh chứng thực hiện nhiệm vụ.	Đối chiếu kết quả với tiêu chuẩn vị trí và yêu cầu của đơn vị, CTĐT.	[H6.06.02.13] - [H6.06.02.20]

Các nguồn dữ liệu cho phép đánh giá năng lực đội ngũ từ cả góc độ quản lý nội bộ và trải nghiệm của người sử dụng dịch vụ. Kết quả được sử dụng trong thi đua, bố trí công việc và xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng. Tuy nhiên, hồ sơ chưa tổng hợp đầy đủ kết quả đánh giá theo từng nhóm năng lực, chưa làm rõ thường xuyên việc điều chỉnh phân công, đào tạo hoặc bổ sung nhân lực trên cơ sở phản hồi của các BLQ; hiệu quả sau bồi dưỡng cũng chưa được theo dõi, lượng hóa đồng đều giữa các đơn vị.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã xác định rõ tiêu chuẩn năng lực đối với đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ thông qua vị trí việc làm, tiêu chí tuyển dụng và phân công nhiệm vụ. Yêu cầu năng lực được gắn với chức năng của từng đơn vị và các dịch vụ học vụ, học liệu, khảo thí, NCKH, công nghệ, truyền thông và tư vấn học thuật của CTĐT.

Nhiệm vụ được phân công theo chuyên môn, kỹ năng và yêu cầu công việc; hoạt động đánh giá được thực hiện định kỳ, kết hợp đánh giá viên chức với phản hồi của HV, GV. Kết quả được sử dụng trong bố trí công việc, thi đua, khen thưởng và xác định nhu cầu bồi dưỡng, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ NH.

c) Điểm tồn tại

Mức độ đáp ứng của đội ngũ đối với nhu cầu của các BLQ và việc sử dụng kết quả đánh giá để điều chỉnh phân công, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ chưa được phân tích, lượng hóa đầy đủ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 6.2.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 6.2

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ rà soát tiêu chuẩn năng lực của từng vị trí cung cấp dịch vụ hỗ trợ theo yêu cầu của CTĐT; xây dựng ma trận vị trí - năng lực - nhiệm vụ - loại dịch vụ, ưu tiên năng lực số, quản trị dữ liệu, hỗ trợ HV sau ĐH, khai thác học liệu khoa học và xử lý yêu cầu trực tuyến. Kết quả dự kiến: bộ tiêu chuẩn và ma trận được cập nhật, sử dụng trong tuyển dụng, phân công và đánh giá.	Phòng TCHC; KXD; các đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ	Năm học 2026-2027 và rà soát hằng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường khảo sát mức độ hài lòng của HV, GV và các BLQ theo từng nhóm dịch vụ; tích hợp kết quả khảo sát với đánh giá viên chức và dữ liệu công việc để xác định năng lực đáp ứng tốt, năng lực cần bồi dưỡng và vị trí cần điều chỉnh. Kết quả dự kiến: báo cáo phân tích đa nguồn hằng năm.	Phòng KT&ĐBCL; Phòng TCHC; KXD; các đơn vị	Hằng năm
3	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng theo vị trí việc làm và theo dõi hiệu quả sau bồi dưỡng; sử dụng kết quả đánh giá, phản hồi để điều chỉnh phân công, khối lượng công việc, quy trình hỗ trợ hoặc bổ sung nhân lực khi cần thiết. Kết quả dự kiến: hồ sơ phát triển năng lực và minh chứng cải tiến theo từng đơn vị.	Phòng TCHC; Phòng KT&ĐBCL; các đơn vị liên quan	Giai đoạn 2026-2028 và duy trì hằng năm
4	Phát huy điểm mạnh	Duy trì việc xác định rõ tiêu chuẩn năng lực, tiêu chí tuyển dụng và phân công nhiệm vụ; tiếp tục đánh giá định kỳ và sử dụng kết quả để nâng cao chất lượng đội ngũ, gắn phát triển năng lực với nhu cầu của NH và yêu cầu phát triển CTĐT.	Nhà trường; KXD; các phòng chức năng và đơn vị hỗ trợ	Hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.3: Kế hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với dịch vụ hỗ trợ NH (học thuật và phi học thuật) được xây dựng, triển khai thực hiện để bảo đảm đáp ứng đầy đủ và có chất lượng các dịch vụ hỗ trợ đào tạo, NCKH và kết nối PVCĐ

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Kế hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với dịch vụ hỗ trợ NH (học thuật và phi học thuật) được xây dựng, bảo đảm phù hợp với chiến lược phát triển của CSDT, mục tiêu của CTĐT và nhu cầu của NH.

Kế hoạch chiến lược phát triển của Trường ĐHXDMT xác định nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ, chuyển đổi số và dịch vụ hỗ trợ NH là các nhiệm vụ quan trọng. Các nội dung hỗ trợ học thuật, học liệu, kỹ năng, nghiên cứu, kết nối doanh nghiệp và phục vụ cộng đồng được lồng ghép trong chiến lược và kế hoạch trung hạn, làm cơ sở xây dựng kế hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với CTĐT thạc sĩ ngành KTXD [H6.06.03.01].

Trên cơ sở chiến lược, Nhà trường, KXD và các đơn vị chức năng cụ thể hóa hoạt động hỗ trợ trong kế hoạch năm học, kế hoạch đào tạo, kế hoạch KH&CN, kế hoạch bảo đảm chất lượng, kế hoạch thư viện, kế hoạch hợp tác doanh nghiệp và kế hoạch công tác NH [H6.06.03.02]. Các kế hoạch xác định nội dung, đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp, thời gian, nguồn lực và sản phẩm dự kiến.

Kế hoạch dài hạn định hướng phát triển đồng bộ các dịch vụ hỗ trợ gắn với nâng cao chất lượng CTĐT, chuyển đổi số, nghiên cứu ứng dụng, kết nối doanh nghiệp và PVCĐ. Kế hoạch ngắn hạn cụ thể hóa định hướng này thành các hoạt động theo năm học và từng giai đoạn đào tạo, từ nhập học, học các học phần, thực tập, nghiên cứu ứng dụng đến thực hiện đề án và phát triển nghề nghiệp. Cách xây dựng kế hoạch tạo sự liên kết giữa định hướng phát triển của Nhà trường, mục tiêu đào tạo thạc sĩ theo định hướng ứng dụng và nhu cầu hỗ trợ của HV, đặc biệt đối với HV vừa học vừa công tác.

Bảng 6.3.1. Mối liên hệ giữa kế hoạch hỗ trợ với mục tiêu CTĐT và nhu cầu NH

Nhóm kế hoạch	Nội dung định hướng	Mối liên hệ với CTĐT và nhu cầu NH	Minh chứng
Kế hoạch dài hạn	Phát triển đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ, chuyển đổi số, học liệu, kết nối doanh nghiệp và PVCĐ.	Tạo nền tảng phát triển các dịch vụ hỗ trợ phù hợp định hướng ứng dụng, đổi mới công nghệ và phát triển bền vững của CTĐT.	[H6.06.03.01]
Kế hoạch ngắn hạn	Kế hoạch năm học, đào tạo, KH&CN, ĐBCL, thư viện, hợp tác doanh nghiệp và công tác NH.	Cụ thể hóa dịch vụ theo tiến độ đào tạo và nhu cầu thực tế của HV trong từng năm học.	[H6.06.03.02]

Nhóm kế hoạch	Nội dung định hướng	Mối liên hệ với CTĐT và nhu cầu NH	Minh chứng
Kế hoạch nguồn lực	CSVC, phòng học, phòng thí nghiệm, phần mềm, hệ thống công nghệ, thư viện, học liệu số và phát triển đội ngũ hỗ trợ.	Bảo đảm điều kiện cung cấp dịch vụ học tập, nghiên cứu và hỗ trợ trực tuyến phù hợp với thời gian đào tạo sau ĐH.	[H6.06.03.12] , [H6.06.03.13]

Qua phân tích, các kế hoạch hỗ trợ đã bao quát cả định hướng dài hạn và hoạt động ngắn hạn; đồng thời xác định các điều kiện về nguồn lực, đơn vị thực hiện và sản phẩm dự kiến. Kế hoạch có mối liên hệ với mục tiêu phát triển năng lực chuyên môn, nghiên cứu ứng dụng, sử dụng công nghệ hiện đại, giải quyết vấn đề thực tiễn và học tập suốt đời của CTĐT. Tuy nhiên, hồ sơ chưa có số liệu tổng hợp đầy đủ để lượng hóa mức độ đáp ứng của từng kế hoạch đối với từng nhóm nhu cầu của HV.

Yêu cầu 2. Kế hoạch ngắn hạn và dài hạn được triển khai thực hiện để bảo đảm đáp ứng đầy đủ và có chất lượng các dịch vụ hỗ trợ đào tạo, NCKH và kết nối PVCD.

Hoạt động hỗ trợ học thuật gồm định hướng đầu khóa, phổ biến CTĐT và quy chế; tư vấn kế hoạch học tập; hướng dẫn phương pháp học tập sau ĐH, phương pháp nghiên cứu, trích dẫn và sử dụng tài liệu; seminar chuyên đề, trao đổi với GV và tư vấn lựa chọn đề tài thực tập, đề án tốt nghiệp [H6.06.03.03].

Hoạt động NCKH được thực hiện thông qua học phân Phương pháp luận NCKH, các học phần chuyên ngành, đề án tốt nghiệp, seminar, hội thảo, đề tài và công bố khoa học. HV được tạo điều kiện tiếp cận các vấn đề thực tiễn về kết cấu, địa kỹ thuật, thi công, quản lý dự án, BIM, vật liệu và công nghệ xây dựng mới [H6.06.03.04], [H6.06.03.05].

Nhà trường triển khai các chính sách hỗ trợ HV theo quy định và điều kiện từng năm học, gồm hỗ trợ thông tin, học liệu, tài khoản hệ thống, thủ tục học vụ, hoạt động trực tuyến, NCKH, công bố và các chế độ tài chính hoặc học bổng nếu đủ điều kiện [H6.06.03.06]. Các hoạt động này góp phần đáp ứng nhu cầu phi học thuật, hỗ trợ hành chính, tài chính và khả năng tiếp cận hệ thống của HV.

KXD phối hợp với doanh nghiệp, ban quản lý dự án, cơ quan chuyên môn và tổ chức nghề nghiệp để hỗ trợ tham quan, khảo sát, thực tập, trao đổi chuyên đề và nghiên cứu ứng dụng. Các hoạt động giúp HV liên hệ kiến thức với công việc thực tế và mở rộng mạng lưới nghề nghiệp [H6.06.03.07].

Hoạt động phục vụ cộng đồng được triển khai theo kế hoạch của Nhà trường và Khoa, thông qua tư vấn chuyên môn, phổ biến kiến thức xây dựng, an toàn, môi trường, phát triển bền vững, tham gia hội thảo, hỗ trợ địa phương, doanh nghiệp và các hoạt động xã hội phù hợp [H6.06.03.08].

Nhà trường xây dựng kế hoạch bảo đảm CSVC, phòng học, phòng thí nghiệm,

phần mềm chuyên ngành, hệ thống công nghệ, thư viện và học liệu số phục vụ học tập, nghiên cứu của HV; đồng thời bố trí lịch sử dụng phù hợp với thời gian đào tạo sau ĐH [H6.06.03.12]. Để duy trì chất lượng dịch vụ, Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ hỗ trợ về nghiệp vụ sau ĐH, kỹ năng số, quản lý dữ liệu, thư viện, khảo thí và giao tiếp; định kỳ rà soát mức độ đáp ứng của nhân sự và điều kiện hỗ trợ [H6.06.03.13].

Bảng 6.3.2. Mức độ bao quát của các nhóm dịch vụ hỗ trợ

Nhóm dịch vụ	Hoạt động đã triển khai	Đóng góp đối với NH và CTĐT	Minh chứng
Hỗ trợ học thuật	Định hướng, phổ biến quy chế, tư vấn kế hoạch học tập, phương pháp nghiên cứu, trích dẫn, seminar, thực tập và đề án.	Hỗ trợ HV thích ứng với đào tạo sau ĐH, duy trì tiến độ và hoàn thành các yêu cầu học thuật.	[H6.06.03.03]
Hỗ trợ NCKH	Học phần phương pháp nghiên cứu, chuyên ngành, đề án, seminar, hội thảo, đề tài và công bố.	Phát triển năng lực nghiên cứu ứng dụng và giải quyết vấn đề thực tiễn của ngành xây dựng.	[H6.06.03.04] , [H6.06.03.05]
Hỗ trợ phi học thuật	Thông tin, học liệu, tài khoản hệ thống, thủ tục học vụ, hoạt động trực tuyến, hỗ trợ công bố, tài chính hoặc học bổng theo điều kiện.	Tạo điều kiện tiếp cận dịch vụ, giảm khó khăn hành chính và hỗ trợ HV trong quá trình đào tạo.	[H6.06.03.06]
Kết nối nghề nghiệp và PVCD	Tham quan, khảo sát, thực tập, chuyên đề, nghiên cứu ứng dụng, tư vấn chuyên môn và hỗ trợ doanh nghiệp, địa phương.	Gắn đào tạo với thực tiễn, mở rộng mạng lưới nghề nghiệp và nâng cao trách nhiệm xã hội.	[H6.06.03.07] , [H6.06.03.08]
Điều kiện và nhân lực hỗ trợ	Phòng học, phòng thí nghiệm, phần mềm, hệ thống công nghệ, thư viện, học liệu số và bồi dưỡng đội ngũ.	Bảo đảm tính sẵn sàng, khả năng tiếp cận và chất lượng cung cấp dịch vụ.	[H6.06.03.12] , [H6.06.03.13]

Các kế hoạch đã được triển khai tương đối đồng bộ, bao quát các nhóm dịch vụ học thuật, NCKH, phi học thuật, kết nối nghề nghiệp và phục vụ cộng đồng. Sự phối hợp giữa KXD và các đơn vị chức năng tạo điều kiện để HV tiếp cận dịch vụ trong toàn bộ quá trình đào tạo. Hoạt động hỗ trợ phù hợp với đặc thù CTĐT định hướng ứng dụng, cho phép HV đưa các vấn đề tại cơ quan, doanh nghiệp vào bài tập, seminar, thực tập và đề án. Tuy nhiên, số lượng hoạt động, tỷ lệ tham gia, kết quả và hiệu quả của từng nhóm dịch vụ chưa được tổng hợp đầy đủ trên một hệ thống thống nhất.

Yêu cầu 3. Việc thực hiện kế hoạch hỗ trợ NH được theo dõi, đánh giá và điều chỉnh trên cơ sở kết quả thực hiện, nhu cầu và phản hồi của NH và các BLQ.

Phòng KT&ĐBCL tổ chức khảo sát định kỳ về hoạt động giảng dạy, điều kiện học tập và dịch vụ hỗ trợ; KXD tiếp nhận, phân tích và đề xuất cải tiến [H6.06.03.09]-[H6.06.03.11]. Kết quả khảo sát và phản hồi của HV cung cấp thông tin về mức độ tiếp cận, tính kịp thời, chất lượng phục vụ và nhu cầu bổ sung đối với từng nhóm dịch vụ.

Kết quả thực hiện kế hoạch được xem xét trong báo cáo tổng kết năm học, hoạt động của các đơn vị và quá trình xây dựng kế hoạch cho chu kỳ tiếp theo [H6.06.03.14]. Các đơn vị căn cứ vào phản hồi, điều kiện nguồn lực và yêu cầu của CTĐT để điều chỉnh thời gian, nội dung, hình thức tổ chức, đơn vị phối hợp và nguồn lực của các dịch vụ. Việc bố trí lịch sử dụng phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện và hệ thống công nghệ phù hợp với thời gian đào tạo sau ĐH; kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ hỗ trợ được xây dựng để duy trì năng lực cung cấp dịch vụ [H6.06.03.12], [H6.06.03.13].

Bảng 6.3.3. Chu trình theo dõi, đánh giá và điều chỉnh kế hoạch hỗ trợ

Bước	Dữ liệu/hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
1. Theo dõi thực hiện	Theo dõi hoạt động theo kế hoạch, đơn vị thực hiện, thời gian, nguồn lực và sản phẩm dự kiến.	Xác định mức độ triển khai và các vấn đề phát sinh.	[H6.06.03.02]
2. Thu thập phản hồi	Khảo sát hoạt động giảng dạy, điều kiện học tập và dịch vụ hỗ trợ; tiếp nhận ý kiến HV.	Nhận diện mức độ hài lòng, nhu cầu và nội dung cần cải tiến.	[H6.06.03.09] - [H6.06.03.11]
3. Rà soát nguồn lực	Xem xét CSVC, công nghệ, học liệu và năng lực của đội ngũ hỗ trợ.	Điều chỉnh điều kiện, lịch sử dụng và kế hoạch bồi dưỡng.	[H6.06.03.12] , [H6.06.03.13]
4. Điều chỉnh kế hoạch	Sử dụng kết quả thực hiện và phản hồi để cập nhật nội dung, hình thức, thời gian, đơn vị phối hợp và nguồn lực.	Hoàn thiện kế hoạch hỗ trợ cho chu kỳ tiếp theo.	[H6.06.03.09] - [H6.06.03.13]

Chu trình trên cho thấy kế hoạch hỗ trợ được gắn với hoạt động theo dõi, khảo sát, rà soát nguồn lực và điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo. Việc khảo sát phản hồi đã tạo cơ sở để Nhà trường và Khoa xem xét cải tiến dịch vụ. Tuy nhiên, hồ sơ chưa phân tích rõ từng nội dung đã điều chỉnh, căn cứ điều chỉnh và tác động sau điều chỉnh; dữ liệu khảo sát, số người tham gia, kết quả thực hiện và mức độ đáp ứng của từng nhóm dịch vụ chưa được tích hợp, phân tích đầy đủ.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng và triển khai tương đối đầy đủ kế hoạch ngắn hạn và dài hạn về dịch vụ hỗ trợ NH trên cả phương diện học thuật và phi học thuật. Các kế hoạch được gắn với chiến lược phát triển, mục tiêu của CTĐT và được cụ thể hóa trong kế

hoạch năm học của KXD cùng các đơn vị chức năng.

Các dịch vụ hỗ trợ đào tạo, NCKH, học liệu, công nghệ, thực tập, kết nối doanh nghiệp và phục vụ cộng đồng được triển khai thông qua sự phối hợp của nhiều đơn vị, phù hợp với đặc thù CTĐT định hướng ứng dụng và HV đang công tác. Hoạt động khảo sát, phản hồi và rà soát nguồn lực bước đầu được sử dụng để điều chỉnh kế hoạch, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ.

c) Điểm tồn tại

Mối liên hệ giữa kế hoạch hỗ trợ với nhu cầu của NH, mức độ đáp ứng và hiệu quả của từng nhóm dịch vụ chưa được phân tích, lượng hóa đầy đủ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 6.3.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 6.3

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ rà soát, cập nhật kế hoạch ngắn hạn và dài hạn về dịch vụ hỗ trợ trên cơ sở nhu cầu của HV, phản hồi của các BLQ và định hướng phát triển CTĐT; xây dựng lộ trình hỗ trợ theo ba giai đoạn: nhập học - học các học phần; thực tập - nghiên cứu ứng dụng; thực hiện đề án - phát triển nghề nghiệp. Kết quả dự kiến: kế hoạch và lộ trình hỗ trợ thống nhất, có mục tiêu và nguồn lực cho từng giai đoạn.	KXD; Phòng QLĐT; Viện KH&HTQT; các đơn vị hỗ trợ	Giai đoạn 2026-2030 và rà soát hằng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường khảo sát nhu cầu và mức độ hài lòng đối với từng nhóm dịch vụ; xây dựng hệ thống theo dõi số hoạt động, số người tham gia, kết quả, thời gian xử lý và mức độ đáp ứng. Kết quả dự kiến: báo cáo phân tích định tính, định lượng riêng cho CTĐT hằng năm.	Phòng KT&ĐBCL; KXD; các đơn vị cung cấp dịch vụ	Từ năm học 2026-2027 và hằng năm
3	Khắc phục điểm tồn tại	Sử dụng kết quả theo dõi, khảo sát và đánh giá để điều chỉnh nội dung, hình thức, lịch cung cấp, đơn vị phối hợp và nguồn lực; ghi nhận rõ nội dung	KXD; Phòng KT&ĐBCL; Phòng QLĐT; các đơn vị	Hằng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		điều chỉnh và đánh giá lại tác động trong chu kỳ tiếp theo. Kết quả dự kiến: hồ sơ truy nguyên giữa phản hồi, quyết định cải tiến và kết quả sau cải tiến.		
4	Phát huy điểm mạnh	Duy trì triển khai đồng bộ các kế hoạch hỗ trợ học thuật và phi học thuật; tăng cường phối hợp với doanh nghiệp, cơ quan chuyên môn, tổ chức nghề nghiệp và địa phương trong nghiên cứu ứng dụng, kết nối nghề nghiệp và PVCĐ.	Nhà trường; KXD; các phòng chức năng và đối tác	Hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 6.4: Có hệ thống QLĐT phù hợp để giám sát, ghi nhận được tiến độ, kết quả học tập và khối lượng học tập của NH; việc phản hồi cho NH và hoạt động khắc phục bất cập được triển khai kịp thời và giúp NH cải thiện việc học tập

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. CTĐT có hệ thống QLĐT phù hợp để giám sát, ghi nhận được tiến độ, kết quả học tập và khối lượng học tập của NH trong tiến trình học tập.

Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường xác định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong quản lý, phục vụ, hỗ trợ và giám sát NH; trong đó Phòng QLĐT là đơn vị đầu mối quản lý học vụ, KXD trực tiếp phối hợp theo dõi HV CTĐT thạc sĩ ngành KTXD và các đơn vị liên quan cung cấp dịch vụ theo chức năng [H6.06.04.01]-[H6.06.04.07].

Nhà trường ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ để quản lý CTĐT theo hệ thống tín chỉ [H6.06.04.08]. Quy chế quy định kế hoạch đào tạo, đăng ký học phần, đánh giá kết quả, học lại, bảo lưu, tạm dừng, kéo dài thời gian, thực tập, đề án tốt nghiệp, công nhận tốt nghiệp và các trường hợp cảnh báo, xử lý học vụ.

Phòng QLĐT phối hợp với KXD sử dụng phần mềm QLĐT để lưu trữ hồ sơ HV, chương trình, thời khóa biểu, khối lượng tín chỉ, điểm học phần, kết quả tích lũy và tiến độ hoàn thành [H6.06.04.09]. HV được cung cấp thông tin về lịch học, lịch thi, kết quả, kế hoạch học tập và các thông báo học vụ qua hệ thống điện tử, website, email, nhóm lớp hoặc các kênh chính thức của Khoa.

Việc chấp hành lịch học, nội quy, yêu cầu học phần và kết quả học tập được ghi nhận qua danh sách lớp, điểm danh, đề cương học phần, bảng điểm, sổ tay hoặc tài liệu

hướng dẫn HV [H6.06.04.12], [H6.06.04.13]. Phần mềm QLĐT giúp lưu trữ, trích xuất và kiểm tra dữ liệu tương đối nhanh chóng, hỗ trợ công tác xét điều kiện học tiếp, giao đề án và tốt nghiệp [H6.06.04.15].

Bảng 6.4.1. Dữ liệu quản lý và khả năng giám sát quá trình học tập

Nhóm dữ liệu	Nội dung được ghi nhận	Mục đích quản lý và hỗ trợ	Minh chứng
Hồ sơ và kế hoạch đào tạo	Hồ sơ HV, CTĐT, thời khóa biểu, đăng ký học phần, lịch học và lịch thi.	Theo dõi tình trạng học vụ và giúp HV chủ động thực hiện kế hoạch học tập.	[H6.06.04.08] , [H6.06.04.09]
Khối lượng học tập	Số tín chỉ đăng ký, tín chỉ tích lũy, học phần hoàn thành, học lại, bảo lưu hoặc kéo dài thời gian.	Đối chiếu khối lượng đã hoàn thành với yêu cầu của CTĐT và tiến độ toàn khóa.	[H6.06.04.08] , [H6.06.04.09]
Kết quả học tập	Điểm học phần, kết quả tích lũy, danh sách lớp, điểm danh và yêu cầu học phần.	Phát hiện học phần chưa đạt hoặc kết quả cần được theo dõi, hỗ trợ.	[H6.06.04.09] , [H6.06.04.12] , [H6.06.04.13]
Tiến độ thực tập, đề án và tốt nghiệp	Điều kiện học tiếp, giao thực tập, đề án, tiến độ hoàn thành và điều kiện xét tốt nghiệp.	Hỗ trợ quản lý các mốc quan trọng và xác định nguy cơ chậm hoàn thành CTĐT.	[H6.06.04.08] , [H6.06.04.15]

Qua phân tích, hệ thống QLĐT và các hồ sơ liên quan đã bao quát các dữ liệu cốt lõi về hồ sơ HV, kế hoạch đào tạo, khối lượng tín chỉ, kết quả học tập và tiến độ hoàn thành. Dữ liệu có thể được trích xuất, kiểm tra và sử dụng trong các quyết định học vụ, giao thực tập, đề án và xét tốt nghiệp. Vì vậy, hệ thống cơ bản đáp ứng yêu cầu giám sát toàn bộ tiến trình học tập của HV. Tuy nhiên, hồ sơ hiện chưa có số liệu tổng hợp đầy đủ về số trường hợp được cảnh báo, hỗ trợ và kết quả cải thiện để lượng hóa toàn diện hiệu quả của hệ thống.

Yêu cầu 2. Các đơn vị/bộ phận phụ trách giám sát, theo dõi tiến độ học tập của NH phối hợp hiệu quả.

KXD phân công cán bộ, GV phụ trách lớp hoặc đầu mối hỗ trợ để theo dõi tiến độ, tiếp nhận vướng mắc và phối hợp xử lý [H6.06.04.10]. Dữ liệu học tập được sử dụng để thống kê HV chưa hoàn thành học phần, có kết quả thấp, chậm tiến độ thực tập hoặc đề án; trên cơ sở đó Khoa và Phòng QLĐT thông báo, nhắc nhở hoặc hướng dẫn thực hiện thủ tục cần thiết [H6.06.04.11].

Tại các buổi định hướng, họp lớp và trao đổi định kỳ, Khoa phổ biến quy chế, nhắc nhở HV bảo đảm tiến độ, chủ động hoàn thành học phần, thực tập và đề án trong thời gian quy định [H6.06.04.14]. Các khó khăn về lịch học, nhập điểm, đăng ký học

phần, điều kiện học vụ hoặc tiến độ được Khoa và các phòng chức năng tiếp nhận, xử lý và tổng hợp trong báo cáo năm học; kết quả là căn cứ điều chỉnh kế hoạch đào tạo và hoạt động hỗ trợ [H6.06.04.16], [H6.06.04.17].

Bảng 6.4.2. Vai trò và cơ chế phối hợp trong theo dõi NH

Đơn vị/đầu mối	Vai trò trong giám sát	Cơ chế phối hợp và kết quả	Minh chứng
Phòng QLĐT	Quản lý dữ liệu học vụ, kết quả, khối lượng tín chỉ, điều kiện học tiếp, thực tập, đề án và tốt nghiệp.	Cung cấp dữ liệu, thông báo và phối hợp xử lý các trường hợp cần hỗ trợ hoặc thực hiện thủ tục học vụ.	[H6.06.04.01] - [H6.06.04.09], [H6.06.04.15]
KXD	Theo dõi trực tiếp HV, tiếp nhận vướng mắc, phổ biến quy chế và nhắc nhở tiến độ.	Làm đầu mối học thuật, phối hợp với Phòng QLĐT và GV để hướng dẫn, hỗ trợ HV.	[H6.06.04.10], [H6.06.04.11], [H6.06.04.14]
GV/cán bộ phụ trách	Theo dõi việc tham gia học tập, yêu cầu học phần, tiến độ thực tập, đề án và phản ánh khó khăn của HV.	Cung cấp thông tin kịp thời cho Khoa và hỗ trợ HV điều chỉnh hoạt động học tập.	[H6.06.04.10] - [H6.06.04.14]
Các đơn vị chức năng	Xử lý các vấn đề liên quan đến hệ thống, dữ liệu, lịch học, thủ tục và dịch vụ hỗ trợ.	Phối hợp giải quyết vướng mắc và sử dụng kết quả trong điều chỉnh kế hoạch, dịch vụ.	[H6.06.04.16], [H6.06.04.17]

Cơ chế phối hợp đã xác định tương đối rõ đơn vị quản lý dữ liệu học vụ, đầu mối theo dõi trực tiếp, người cung cấp thông tin và các bộ phận xử lý vướng mắc. Việc trao đổi qua hệ thống, văn bản, họp lớp và các kênh liên lạc giúp các vấn đề được chuyển đến đúng đơn vị có thẩm quyền. Với quy mô CTĐT hiện tại, cơ chế phối hợp trực tiếp tạo điều kiện xử lý linh hoạt; tuy nhiên việc liên thông dữ liệu về tiến độ thực tập, đề án, nội dung tư vấn và kết quả sau hỗ trợ chưa được chuẩn hóa hoàn toàn.

Yêu cầu 3. Các phản hồi và thông tin được thực hiện kịp thời dựa trên CSDL về tiến độ học tập của NH, giúp NH cải thiện việc học tập và kết quả học tập.

HV được cung cấp thông tin về lịch học, lịch thi, kết quả, kế hoạch học tập và các thông báo học vụ qua hệ thống điện tử, website, email, nhóm lớp hoặc các kênh chính thức của Khoa [H6.06.04.09]. Khi dữ liệu cho thấy HV chưa hoàn thành học phần, có kết quả thấp, chậm tiến độ thực tập hoặc đề án, Khoa và Phòng QLĐT thực hiện thông báo, nhắc nhở, tư vấn hoặc hướng dẫn thủ tục học vụ phù hợp [H6.06.04.10], [H6.06.04.11].

Tại các buổi định hướng, họp lớp và trao đổi định kỳ, HV được hướng dẫn điều

chỉnh kế hoạch, hoàn thành học phần, thực tập và đề án trong thời gian quy định [H6.06.04.14]. Các khó khăn về lịch học, nhập điểm, đăng ký học phần, điều kiện học vụ hoặc tiến độ được tiếp nhận, xử lý và tổng hợp; kết quả được sử dụng để điều chỉnh kế hoạch đào tạo và hoạt động hỗ trợ [H6.06.04.16], [H6.06.04.17].

Bảng 6.4.3. Quy trình theo dõi, phát hiện, phản hồi và hỗ trợ NH

Bước	Dữ liệu/hoạt động	Phản hồi và biện pháp hỗ trợ	Minh chứng
1. Theo dõi	Hồ sơ, lịch học, đăng ký, điểm, tín chỉ, tiến độ thực tập, đề án và điều kiện tốt nghiệp.	Dữ liệu được cập nhật, kiểm tra và trích xuất để theo dõi tiến trình học tập.	[H6.06.04.08] , [H6.06.04.09] , [H6.06.04.15]
2. Phát hiện	Thống kê học phần chưa hoàn thành, kết quả thấp, chậm thực tập hoặc đề án và các vướng mắc học vụ.	Xác định HV cần được nhắc nhở, tư vấn hoặc hướng dẫn thủ tục.	[H6.06.04.10] , [H6.06.04.11]
3. Phản hồi và hỗ trợ	Thông báo qua hệ thống, website, email, nhóm lớp, họp lớp và trao đổi trực tiếp.	Nhắc nhở, tư vấn, hướng dẫn điều chỉnh kế hoạch, học lại, hoàn thành thực tập hoặc đề án và xử lý thủ tục cần thiết.	[H6.06.04.09] - [H6.06.04.14]
4. Theo dõi sau hỗ trợ	Tổng hợp khó khăn, kết quả xử lý và xem xét trong báo cáo năm học.	Làm căn cứ điều chỉnh kế hoạch đào tạo và hoạt động hỗ trợ trong chu kỳ tiếp theo.	[H6.06.04.16] , [H6.06.04.17]

Quy trình trên làm rõ mối liên hệ giữa dữ liệu quản lý với hoạt động phát hiện, phản hồi và hỗ trợ NH. Các thông tin học vụ được cung cấp qua nhiều kênh; các trường hợp chậm tiến độ hoặc gặp khó khăn được Khoa và đơn vị chức năng tiếp nhận, nhắc nhở và hướng dẫn. Kết quả xử lý được sử dụng trong điều chỉnh kế hoạch đào tạo và hỗ trợ. Tuy nhiên, một số hoạt động cảnh báo còn phụ thuộc vào tổng hợp thủ công; hồ sơ chưa lượng hóa đầy đủ số HV được cảnh báo, hỗ trợ và mức cải thiện sau hỗ trợ.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng và vận hành hệ thống QLĐT hỗ trợ theo dõi hồ sơ, tiến độ, kết quả và khối lượng học tập của NH. Trách nhiệm giữa Phòng QLĐT, KXD, GV và các đơn vị liên quan được phân công tương đối rõ; dữ liệu được sử dụng trong quản lý học vụ, giao thực tập, đề án và xét tốt nghiệp.

Thông tin và phản hồi học vụ được thực hiện qua nhiều kênh; các trường hợp học phần chưa hoàn thành, kết quả thấp hoặc chậm tiến độ được nhắc nhở, tư vấn và hướng dẫn xử lý. Cơ chế này góp phần giúp HV chủ động điều chỉnh kế hoạch và cải thiện quá trình học tập.

c) Điểm tồn tại

Việc tích hợp dữ liệu, cảnh báo sớm và theo dõi hiệu quả sau hỗ trợ chưa được tự động hóa, lượng hóa đầy đủ.

d) *Kế hoạch hành động*

Bảng 6.4.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 6.4

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ rà soát, nâng cấp hệ thống QLĐT theo hướng thiết lập cảnh báo sớm về kết quả, tín chỉ tích lũy, học phần chưa hoàn thành, tiến độ thực tập, đề án và nguy cơ chậm tốt nghiệp; gửi thông tin đến HV, cán bộ phụ trách và Khoa để hỗ trợ kịp thời. Kết quả dự kiến: chức năng cảnh báo và báo cáo theo dõi tiến độ được triển khai.	Phòng QLĐT; Ban CNTT và chuyển đổi số; KXD	Giai đoạn 2026-2030
2	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa quy trình theo dõi - phát hiện - phản hồi - hỗ trợ - đánh giá kết quả; xây dựng nhật ký tư vấn và tích hợp dữ liệu tiến độ thực tập, đề án, phản hồi, biện pháp hỗ trợ. Định kỳ thống kê số trường hợp cảnh báo, hỗ trợ và kết quả cải thiện để đánh giá hiệu quả. Kết quả dự kiến: hồ sơ truy nguyên và báo cáo phân tích hằng học kỳ.	Phòng QLĐT; KXD; Phòng KT&ĐBCL	Từ năm học 2026-2027 và hằng học kỳ
3	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục khai thác dữ liệu QLĐT, duy trì trao đổi và nhắc nhở định kỳ; tăng cường sử dụng dữ liệu để cá thể hóa tư vấn, hỗ trợ HV điều chỉnh kế hoạch và đánh giá lại kết quả sau hỗ trợ.	Phòng QLĐT; KXD; các đơn vị liên quan	Hằng học kỳ

đ) *Tự đánh giá: Đạt*

Tiêu chí 6.5: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và tăng khả năng có việc làm của NH

a) *Mô tả hiện trạng*

Yêu cầu 1. CTĐT triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan giúp cải thiện việc học tập của NH và khả năng có việc làm của NH tốt nghiệp.

CTĐT thạc sĩ ngành KTXD triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ học thuật, nghiên cứu, trải nghiệm thực tế và phát triển nghề nghiệp nhằm giúp HV nâng cao kết quả học tập và khả năng vận dụng kiến thức trong công việc. KXD là đơn vị trực tiếp tư vấn, giải đáp các vấn đề chuyên môn và phối hợp với Phòng QLĐT, Thư viện, Viện KH&HTQT, Ban Tư vấn tuyển sinh và Hướng nghiệp cùng các đơn vị liên quan cung cấp dịch vụ hỗ trợ [H6.06.05.01]-[H6.06.05.07].

Đội ngũ cán bộ, viên chức hỗ trợ được phân công theo chức năng, có kinh nghiệm nghiệp vụ và được tham gia các hoạt động bồi dưỡng cần thiết [H6.06.05.08]-[H6.06.05.10]. Khi có nhu cầu, HV được hướng dẫn tiếp cận các dịch vụ tham vấn, y tế, hỗ trợ tâm lý, ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các dịch vụ chung khác của Nhà trường [H6.06.05.11]-[H6.06.05.16].

Hoạt động tư vấn học tập được thực hiện từ đầu khóa thông qua phổ biến CTĐT, kế hoạch đào tạo, quy chế, yêu cầu học phần, phương pháp học tập và nghiên cứu. Trong quá trình học, GV và Khoa tư vấn lựa chọn học phần tự chọn, khai thác tài liệu, sử dụng phần mềm chuyên ngành, xây dựng đề cương nghiên cứu, lựa chọn cơ sở thực tập, đề tài và người hướng dẫn đề án. Các vấn đề phát sinh được tiếp nhận qua trao đổi trực tiếp, email, điện thoại, nhóm lớp và các buổi họp định kỳ.

Hằng năm, Nhà trường và Khoa thông báo, mời HV tham gia seminar, hội thảo khoa học, tọa đàm chuyên môn, tập huấn, cuộc thi hoặc hoạt động đổi mới sáng tạo phù hợp. Nội dung tập trung vào kết cấu, nền móng, thi công, quản lý dự án, BIM, vật liệu mới, công trình xanh, an toàn, chuyển đổi số và các vấn đề xây dựng tại Đồng bằng sông Cửu Long [H6.06.05.17], [H6.06.05.18].

Đặc thù của HV cao học ngành KTXD là phần lớn đã và đang làm việc tại doanh nghiệp, cơ quan quản lý, ban quản lý dự án hoặc đơn vị sự nghiệp. Vì vậy, hoạt động hỗ trợ nghề nghiệp không chỉ hướng đến tìm việc làm mới mà còn tập trung nâng cao năng lực chuyên môn, mở rộng mạng lưới, hỗ trợ chuyển vị trí công tác, thăng tiến nghề nghiệp, tham gia tư vấn và phát triển hoạt động nghiên cứu ứng dụng. Các bài tập, tiểu luận, thực tập và đề án được khuyến khích gắn với vấn đề thực tế tại cơ quan, doanh nghiệp của HV [H6.06.05.19], [H6.06.05.20].

Nhà trường có chính sách khuyến khích nghiên cứu và công bố khoa học theo quy định; hỗ trợ HV tham gia hội thảo, tạp chí, hoạt động khoa học và phổ biến kết quả nghiên cứu [H6.06.05.21], [H6.06.05.22]. Thư viện cung cấp sách, giáo trình, luận văn, tạp chí và học liệu điện tử; HV được hướng dẫn khai thác tài nguyên, trích dẫn và sử dụng phần mềm phục vụ học tập, nghiên cứu [H6.06.05.23], [H6.06.05.24].

Các chế độ học phí, học bổng, hỗ trợ tài chính và hỗ trợ NH được thực hiện theo quy định, chính sách và điều kiện của từng năm; thông tin về đối tượng, tiêu chí và thủ tục được công bố để HV tiếp cận [H6.06.05.25]-[H6.06.05.28]. Nhà trường và Khoa tạo điều kiện để HV tham gia các nhóm nghiên cứu, hoạt động đổi mới sáng tạo, hợp tác doanh nghiệp và các môi trường học thuật phù hợp [H6.06.05.29].

Bảng 6.5.1. Các nhóm hoạt động hỗ trợ và đóng góp đối với NH

Nhóm hoạt động	Nội dung triển khai	Đóng góp đối với học tập và nghề nghiệp	Minh chứng
Tư vấn học tập và học vụ	Phổ biến CTĐT, kế hoạch, quy chế; tư vấn học phần, tài liệu, phương pháp nghiên cứu, thực tập, đề tài và người hướng dẫn.	Giúp HV xây dựng kế hoạch, xử lý khó khăn và duy trì tiến độ hoàn thành CTĐT.	[H6.06.05.01]- [H6.06.05.07]
Ngoại khóa, cuộc thi và học thuật	Seminar, hội thảo, tọa đàm, tập huấn, cuộc thi, đổi mới sáng tạo và hoạt động chuyên môn về các lĩnh vực xây dựng.	Cập nhật tri thức, phát triển kỹ năng nghiên cứu, công nghệ số, trao đổi học thuật và giải quyết vấn đề thực tiễn.	[H6.06.05.18], [H6.06.05.29]
NCKH, học liệu và công nghệ	Hỗ trợ nghiên cứu, công bố; sách, giáo trình, luận văn, tạp chí, học liệu điện tử, trích dẫn và phần mềm chuyên ngành.	Nâng cao chất lượng bài tập, tiểu luận, thực tập, đề án và năng lực nghiên cứu ứng dụng.	[H6.06.05.21]- [H6.06.05.24]
Hỗ trợ nghề nghiệp và kết nối thực tiễn	Gắn bài tập, thực tập và đề án với vấn đề tại đơn vị công tác; tham gia tư vấn, nghiên cứu ứng dụng và hợp tác doanh nghiệp.	Hỗ trợ nâng cao năng lực, chuyển vị trí, thăng tiến và mở rộng mạng lưới nghề nghiệp.	[H6.06.05.19], [H6.06.05.20], [H6.06.05.29]
Dịch vụ phi học thuật	Tham vấn, y tế, tâm lý, ngoại ngữ, CNTT, học phí, học bổng và hỗ trợ tài chính.	Tạo điều kiện thuận lợi để HV tiếp cận dịch vụ và duy trì quá trình học tập.	[H6.06.05.11]- [H6.06.05.16], [H6.06.05.25]- [H6.06.05.28]

Các hoạt động đã bao quát nhiều nhu cầu của HV từ học vụ, học thuật, nghiên cứu đến dịch vụ phi học thuật và phát triển nghề nghiệp. Đối với HV đã đi làm, việc gắn nội dung học tập, thực tập và đề án với vấn đề tại nơi công tác là hình thức hỗ trợ phù hợp, giúp chuyên hóa kiến thức thành năng lực nghề nghiệp và tạo cơ hội phát triển vị trí việc làm. Tuy nhiên, hồ sơ chưa tổng hợp đầy đủ số lượt tư vấn, mức độ tham gia, kỹ năng được phát triển và tác động trực tiếp đến kết quả, tiến độ học tập hoặc sự thay đổi nghề nghiệp; vì vậy báo cáo không bổ sung các số liệu chưa được kiểm chứng.

Yêu cầu 2. Kế hoạch thực hiện các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các dịch vụ hỗ trợ xác định rõ từng loại hoạt động cần thực hiện, và quy định cụ thể đơn vị, bộ phận, cá nhân phụ trách các nội dung, xác định tiến độ thực hiện, và các chỉ tiêu cần đạt.

Các hoạt động hỗ trợ được tổ chức thông qua sự phối hợp giữa KXD, Phòng

QLĐT, Thư viện, Viện KH&HTQT, Phòng Tuyển sinh và Truyền thông và các đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ [H6.06.05.01]-[H6.06.05.07]. Đội ngũ hỗ trợ được phân công theo chức năng, có kinh nghiệm nghiệp vụ và được bồi dưỡng để thực hiện nhiệm vụ [H6.06.05.08]-[H6.06.05.10].

Hoạt động tư vấn học tập được thực hiện xuyên suốt từ đầu khóa đến khi thực tập, thực hiện đề án và xét tốt nghiệp. Các seminar, hội thảo, tọa đàm, tập huấn, cuộc thi hoặc hoạt động đổi mới sáng tạo được Nhà trường và Khoa thông báo, mời HV tham gia hằng năm [H6.06.05.18]. Hoạt động gắn kết thực tiễn, nghiên cứu ứng dụng, hợp tác doanh nghiệp và môi trường học thuật được bố trí phù hợp với đặc thù NH đang công tác [H6.06.05.19], [H6.06.05.20], [H6.06.05.29].

Các chính sách hỗ trợ nghiên cứu, công bố, học liệu, học phí, học bổng và hỗ trợ tài chính xác định đối tượng, điều kiện, thủ tục và đơn vị thực hiện theo từng quy định, kế hoạch hoặc thông báo [H6.06.05.21]-[H6.06.05.28]. Như vậy, hoạt động hỗ trợ đã có đầu mối phụ trách, thời điểm và nội dung thực hiện. Tuy nhiên, các chỉ tiêu về số lượng hoạt động, tỷ lệ tham gia, kết quả học tập và tác động nghề nghiệp chưa được thể hiện, tổng hợp đồng đều trong một kế hoạch riêng của CTĐT.

Bảng 6.5.2. Phân công và tiến trình thực hiện các nhóm hoạt động

Nhóm hoạt động	Đơn vị/đầu mối thực hiện	Thời điểm và nội dung theo dõi	Minh chứng
Tư vấn học tập, học vụ và đề án	KXD, Phòng QLĐT, GV và người hướng dẫn.	Từ đầu khóa, trong từng học kỳ, khi thực tập, giao đề án và hoàn thành chương trình.	[H6.06.05.01]-[H6.06.05.07]
Học thuật, ngoại khóa, cuộc thi	KXD, Viện KH&HTQT và các đơn vị chuyên môn.	Thông báo, tổ chức hoặc mời tham gia theo kế hoạch hằng năm; theo dõi nội dung và sự tham gia.	[H6.06.05.18], [H6.06.05.29]
Nghiên cứu, công bố và học liệu	Viện KH&HTQT, Thư viện, Khoa và GV.	Triển khai theo quá trình học, nghiên cứu và thực hiện đề án; hỗ trợ theo nhu cầu.	[H6.06.05.21]-[H6.06.05.24]
Nghề nghiệp, doanh nghiệp và thực tiễn	KXD, doanh nghiệp, cơ quan chuyên môn và các đơn vị liên quan.	Gắn với bài tập, thực tập, đề án, tọa đàm, hợp tác và hoạt động nghiên cứu ứng dụng.	[H6.06.05.19], [H6.06.05.20], [H6.06.05.29]
Dịch vụ chung và hỗ trợ tài chính	Các đơn vị chức năng của Nhà trường theo nhiệm vụ được giao.	Cung cấp thường xuyên hoặc theo từng đợt, điều kiện và chính sách của năm học.	[H6.06.05.11]-[H6.06.05.16], [H6.06.05.25]-[H6.06.05.28]

Sự phân công theo chức năng giúp xác định đầu mối cho từng nhóm dịch vụ và

tạo điều kiện phối hợp trong suốt quá trình đào tạo. Để chứng minh đầy đủ hơn tính hiệu quả của kế hoạch, cần tiếp tục chuẩn hóa chỉ tiêu đầu ra của từng hoạt động và theo dõi kết quả bằng dữ liệu riêng cho HV CTĐT.

Yêu cầu 3. CTĐT sử dụng các nền tảng kỹ thuật số hỗ trợ tư vấn học tập và trải nghiệm của NH trong phương thức và hoạt động đào tạo trực tuyến.

Các vấn đề học tập và học vụ được tiếp nhận, trao đổi qua email, điện thoại, nhóm lớp và các kênh trực tuyến; HV được hướng dẫn tiếp cận dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ chung của Nhà trường [H6.06.05.11]-[H6.06.05.16]. Các kênh này hỗ trợ cung cấp thông báo, giải đáp thắc mắc, trao đổi tài liệu và duy trì kết nối với HV ngoài thời gian học trực tiếp.

Thư viện cung cấp học liệu điện tử; HV được hướng dẫn khai thác tài nguyên số, trích dẫn và sử dụng phần mềm phục vụ học tập, nghiên cứu [H6.06.05.23], [H6.06.05.24]. Các dịch vụ hỗ trợ về thông tin, học liệu, hoạt động học thuật, chính sách và thủ tục được chuyển tải qua các nền tảng điện tử và kênh truyền thông phù hợp [H6.06.05.01]-[H6.06.05.07], [H6.06.05.25]-[H6.06.05.28].

Việc sử dụng các nền tảng kỹ thuật số góp phần tăng khả năng tiếp cận dịch vụ của HV sau ĐH, đặc biệt đối với NH vừa học vừa công tác và cần trao đổi ngoài giờ hành chính. Hồ sơ hiện không thể hiện CTĐT được tổ chức hoàn toàn theo phương thức trực tuyến; do đó, các nền tảng số được phân tích ở vai trò hỗ trợ tư vấn, cung cấp học liệu, thông tin và hoạt động học tập trực tuyến khi được triển khai.

Bảng 6.5.3. Nền tảng số và chức năng hỗ trợ NH

Kênh/nền tảng	Chức năng hỗ trợ	Giá trị đối với trải nghiệm NH	Minh chứng
Email, điện thoại, nhóm lớp	Thông báo, tư vấn, tiếp nhận và giải đáp vấn đề học tập, học vụ và đề án.	Tăng tính kịp thời, duy trì kết nối với HV ngoài giờ học trực tiếp.	[H6.06.05.01]-[H6.06.05.07]
Học liệu và tài nguyên điện tử	Cung cấp sách, giáo trình, luận văn, tạp chí và hướng dẫn tra cứu, trích dẫn.	Hỗ trợ tự học, nghiên cứu và tiếp cận tài liệu không phụ thuộc thời gian, địa điểm.	[H6.06.05.23], [H6.06.05.24]
Dịch vụ CNTT và thông tin điện tử	Hỗ trợ sử dụng hệ thống, phần mềm, tiếp cận thông tin chính sách, thủ tục và hoạt động.	Giúp NH tiếp cận dịch vụ và thực hiện yêu cầu hành chính, học thuật thuận lợi.	[H6.06.05.11]-[H6.06.05.16], [H6.06.05.25]-[H6.06.05.28]

Các nền tảng và kênh số hiện có đã hỗ trợ tư vấn, cung cấp học liệu, thông tin và duy trì trải nghiệm học tập linh hoạt. Tuy nhiên, dữ liệu về tần suất sử dụng, thời gian phản hồi, mức độ hài lòng và hiệu quả của từng nền tảng chưa được tổng hợp riêng cho CTĐT.

Yêu cầu 4. Thông tin đầy đủ, cập nhật các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động

ngoại khóa, các cuộc thi và các dịch vụ hỗ trợ khác, tạo điều kiện để NH dễ dàng tiếp cận để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của bản thân.

Thông tin về hoạt động tư vấn, seminar, hội thảo, tọa đàm, tập huấn, cuộc thi và hoạt động đổi mới sáng tạo được Nhà trường và Khoa thông báo, mời HV tham gia [H6.06.05.18]. Thông tin về học phí, học bổng, hỗ trợ tài chính và hỗ trợ NH được công bố theo đối tượng, tiêu chí, điều kiện và thủ tục của từng năm [H6.06.05.25]-[H6.06.05.28].

KXD và các đơn vị chức năng cung cấp thông tin, tư vấn và hỗ trợ qua trao đổi trực tiếp, email, điện thoại, nhóm lớp, các kênh điện tử và đầu mối phụ trách [H6.06.05.01]-[H6.06.05.07]. Việc sử dụng nhiều kênh giúp HV dễ tiếp cận thông tin và lựa chọn hoạt động phù hợp với nhu cầu, lịch làm việc và tiến độ học tập.

Phòng KT&ĐBCL định kỳ khảo sát HV, HV cuối khóa và cựu HV về hiệu quả tư vấn học tập, hỗ trợ nghiên cứu, học liệu, CSVC, dịch vụ hành chính và hỗ trợ nghề nghiệp [H6.06.05.30], [H6.06.05.31]. Kết quả được tổng hợp và chuyển đến đơn vị phụ trách để cải tiến [H6.06.05.33]. Đối với ba khóa đã tốt nghiệp, phản hồi của cựu HV là nguồn dữ liệu để xem xét mức độ vận dụng kiến thức, sự thay đổi về vị trí, trách nhiệm chuyên môn và cơ hội phát triển nghề nghiệp sau khi hoàn thành CTĐT.

Bảng 6.5.4. Chu trình thông tin, tiếp cận, phản hồi và cải tiến hoạt động hỗ trợ

Bước	Hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
1. Cung cấp thông tin	Thông báo hoạt động, đối tượng, nội dung, thời gian, tiêu chí, điều kiện và thủ tục.	Giúp HV nhận biết và lựa chọn dịch vụ phù hợp.	[H6.06.05.18], [H6.06.05.25]-[H6.06.05.28]
2. Tạo kênh tiếp cận	Tư vấn trực tiếp, email, điện thoại, nhóm lớp, kênh điện tử và đầu mối đơn vị.	Tăng khả năng tiếp cận và hỗ trợ kịp thời cho HV đang công tác.	[H6.06.05.01]-[H6.06.05.07]
3. Thu thập phản hồi	Khảo sát HV, HV cuối khóa và cựu HV về các nhóm dịch vụ.	Nhận diện mức độ hài lòng, nhu cầu và hiệu quả hỗ trợ.	[H6.06.05.30], [H6.06.05.31]
4. Cải tiến	Tổng hợp, chuyển kết quả đến đơn vị phụ trách để xem xét điều chỉnh.	Làm căn cứ cập nhật nội dung, hình thức, quy mô và kênh cung cấp dịch vụ.	[H6.06.05.33]

Thông tin và các kênh tiếp cận đã hỗ trợ HV sử dụng dịch vụ trong quá trình học tập; hoạt động khảo sát tạo cơ sở để tiếp nhận phản hồi và cải tiến. Tuy nhiên, dữ liệu hiện chưa làm rõ đầy đủ hiệu quả của từng kênh thông tin, mức độ tham gia, mức độ đáp ứng nhu cầu và tác động của các hoạt động hỗ trợ đối với kết quả học tập, việc làm, thay đổi vị trí hoặc thăng tiến nghề nghiệp. Phản hồi của cựu HV và nhà tuyển dụng chưa được khai thác thành chuỗi dữ liệu liên tục để chứng minh tác động và điều chỉnh dịch vụ qua các khóa.

b) Điểm mạnh

Nhà trường và KXD đã triển khai đa dạng các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khóa, NCKH, học liệu, công nghệ, kết nối doanh nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ khác. Các hoạt động bao quát từ định hướng đầu khóa, học vụ, phương pháp học tập, nghiên cứu, thực tập và đề án đến hỗ trợ nghề nghiệp, tài chính và dịch vụ phi học thuật; phù hợp với đặc thù HV thạc sĩ vừa học vừa công tác.

Việc gắn bài tập, thực tập, đề án và nghiên cứu với vấn đề tại cơ quan, doanh nghiệp góp phần nâng cao khả năng vận dụng kiến thức, phát triển kỹ năng nghề nghiệp và hỗ trợ cơ hội chuyển vị trí, thăng tiến hoặc mở rộng hoạt động tư vấn. Nhà trường tổ chức khảo sát ý kiến HV, cựu HV và chuyển kết quả đến các đơn vị để xem xét cải tiến dịch vụ.

c) Điểm tồn tại

Hiệu quả của các hoạt động hỗ trợ đối với kết quả học tập và phát triển nghề nghiệp chưa được phân tích, lượng hóa đầy đủ; dữ liệu phản hồi của cựu HV và nhà tuyển dụng chưa được khai thác có hệ thống.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 6.5.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 6.5

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ khảo sát nhu cầu của HV, cựu HV và nhà tuyển dụng; xây dựng chương trình hoạt động hằng năm dành cho HV cao học gồm seminar chuyên ngành, kỹ năng nghiên cứu, BIM và công nghệ số, đổi mới sáng tạo, tọa đàm với doanh nghiệp, chia sẻ của cựu HV, cuộc thi học thuật và khảo sát công trình. Kế hoạch xác định đầu mối, tiến độ, chỉ tiêu và kết quả dự kiến.	KXD; Viện KH&HTQT; Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL	Từ năm học 2026-2027 và hằng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng hệ thống theo dõi từng nhóm hoạt động hỗ trợ, gồm số hoạt động, người tham gia, nội dung tư vấn, thời gian phản hồi, mức độ hài lòng, kết quả học tập, tiến độ, tình trạng việc làm, thay đổi vị trí và thăng tiến; phân tích tác động và sử dụng kết quả để điều chỉnh hoạt động. Kết quả dự kiến: báo	Phòng KT&ĐBCL; KXD; Phòng QLĐT; Ban CNTT và chuyển đổi số	Giai đoạn 2026-2028 và duy trì hằng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		cáo định tính, định lượng riêng cho CTĐT hằng năm.		
3	Khắc phục điểm tồn tại	Phát triển cơ sở dữ liệu và mạng lưới cựu HV; định kỳ thu thập phản hồi của cựu HV, nhà tuyển dụng, doanh nghiệp về năng lực, việc làm và hiệu quả dịch vụ; huy động cựu HV tham gia tư vấn, seminar, kết nối doanh nghiệp và hỗ trợ các khóa sau. Kết quả dự kiến: dữ liệu liên tục và ít nhất một hoạt động kết nối cựu HV - doanh nghiệp mỗi năm.	KXD; Ban TVTS&HN; Phòng KT&ĐBCL	Từ năm 2026 và hằng năm
4	Phát huy điểm mạnh	Duy trì tư vấn học tập, hỗ trợ nghiên cứu, học liệu, đề án, dịch vụ số và phi học thuật; mở rộng kết nối doanh nghiệp, hội thảo nghề nghiệp, cuộc thi học thuật và NCKH phù hợp với đặc thù CTĐT.	Nhà trường; KXD; các phòng chức năng và đơn vị liên quan	Hằng năm

đ) Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 6.6: Các dịch vụ hỗ trợ NH được định kỳ đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có các quy định, tiêu chí định kỳ đánh giá, đối sánh và CTCL các dịch vụ hỗ trợ NH.

Nhà trường triển khai đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ NH trên cơ sở hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong và chu trình PDCA. Kế hoạch bảo đảm chất lượng hằng năm xác định nội dung khảo sát, đơn vị thực hiện, đối tượng, thời điểm, phương pháp tổng hợp và trách nhiệm phản hồi. KXD phối hợp với các đơn vị chức năng theo dõi các dịch vụ liên quan trực tiếp đến CTĐT thạc sĩ ngành KTXD [H6.06.06.01], [H6.06.06.02].

Bộ công cụ khảo sát được rà soát theo quy định chung và bổ sung các nội dung phù hợp với HV sau ĐH ngành KTXD, gồm thủ tục hành chính, hỗ trợ học vụ, thư viện và học liệu, hệ thống công nghệ, CSVN, phần mềm chuyên ngành, phòng thí nghiệm, tài liệu tiêu chuẩn - quy chuẩn, lịch hỗ trợ cuối tuần, nghiên cứu ứng dụng, thực tập, đề án, kết nối doanh nghiệp và thái độ phục vụ [H6.06.06.03].

Các tiêu chí đánh giá tập trung vào khả năng tiếp cận, tính đầy đủ, tính kịp thời, mức độ thuận tiện, thái độ phục vụ, mức độ đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của NH. Phạm vi đánh giá bao quát cả dịch vụ học thuật và phi học thuật, từ tư vấn học tập, nghiên cứu, học liệu, công nghệ, CSVC đến thủ tục hành chính, thực tập, đề án và hỗ trợ phát triển nghề nghiệp. Cách xác định tiêu chí và phạm vi này tạo cơ sở để xem xét chất lượng dịch vụ theo từng nhóm và theo toàn bộ tiến trình đào tạo.

Bảng 6.6.1. Phạm vi và tiêu chí đánh giá các dịch vụ hỗ trợ NH

Nhóm dịch vụ	Nội dung được đánh giá	Tiêu chí xem xét	Minh chứng
Học vụ và hành chính	Thủ tục, lịch học, đăng ký, kết quả, thông tin và thời gian xử lý yêu cầu.	Tính rõ ràng, kịp thời, thuận tiện, khả năng tiếp cận và mức độ đáp ứng.	[H6.06.06.01] - [H6.06.06.03]
Học liệu, công nghệ và CSVC	Thư viện, tài liệu, phần mềm, hệ thống công nghệ, phòng học, phòng thí nghiệm và thiết bị.	Tính sẵn có, phù hợp, ổn định, khả năng khai thác và hỗ trợ học tập, nghiên cứu.	[H6.06.06.01] - [H6.06.06.03]
Nghiên cứu, thực tập và đề án	Hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng, thực tập, lựa chọn đề tài, người hướng dẫn và thực hiện đề án.	Mức độ phù hợp chuyên môn, tính kịp thời, hiệu quả phối hợp và hỗ trợ tiến độ.	[H6.06.06.02] , [H6.06.06.03]
Kết nối và phát triển nghề nghiệp	Kết nối doanh nghiệp, chuyên gia, hoạt động học thuật và cơ hội phát triển nghề nghiệp.	Tính phù hợp nhu cầu, khả năng tham gia và giá trị đối với năng lực nghề nghiệp.	[H6.06.06.02] , [H6.06.06.03]
Thái độ và chất lượng phục vụ	Sự hướng dẫn, phản hồi, phối hợp và hỗ trợ của các đơn vị, cá nhân cung cấp dịch vụ.	Trách nhiệm, thái độ, thời gian phản hồi và mức độ hài lòng của NH.	[H6.06.06.01] - [H6.06.06.03]

Phân tích cho thấy phạm vi đánh giá đã bao quát các nhóm dịch vụ chính mà HV sử dụng, đồng thời bộ công cụ có điều chỉnh theo đặc thù của CTĐT và NH sau ĐH. Việc xác định tiêu chí theo khả năng tiếp cận, tính kịp thời, mức độ đáp ứng và sự hài lòng giúp Nhà trường có cơ sở thống nhất để đánh giá, đối sánh và lựa chọn nội dung ưu tiên cải tiến. Hồ sơ hiện chưa có bộ chỉ số tổng hợp riêng cho CTĐT để lượng hóa đồng đều tất cả nhóm dịch vụ, nên báo cáo không bổ sung các tỷ lệ chưa được kiểm chứng.

Yêu cầu 2. Thực hiện kế hoạch đánh giá, đối sánh định kỳ các dịch vụ hỗ trợ NH.

Phòng KT&ĐBCL phối hợp xây dựng kế hoạch, tổ chức khảo sát HV về các dịch vụ hỗ trợ và tổng hợp kết quả theo quy định [H6.06.06.01], [H6.06.06.02]. Khảo sát được triển khai theo học kỳ, năm học, cuối khóa hoặc theo chuyên đề; bên cạnh khảo

sát trực tuyến, KXD tổ chức họp lớp, đối thoại và tiếp nhận phản ánh trực tiếp để nhận diện các vấn đề cần xử lý sớm [H6.06.06.04], [H6.06.06.05], [H6.06.06.08].

Kết quả được tổng hợp theo nhóm dịch vụ, khóa học và nội dung phản hồi. Các nội dung thường được xem xét gồm thời gian phản hồi thủ tục, lịch học, học liệu, phần mềm, phòng học, thông tin kết quả, hỗ trợ thực tập và đề án [H6.06.06.06]. Cách triển khai theo nhiều thời điểm và nhiều kênh giúp kết hợp dữ liệu định lượng với ý kiến định tính, đồng thời vừa nhận diện xu hướng chung vừa xử lý các vấn đề phát sinh trong từng học kỳ.

Nhà trường thực hiện đối sánh kết quả khảo sát qua các năm, giữa các nhóm dịch vụ và, khi có dữ liệu phù hợp, giữa các CTĐT. Đối với CTĐT thạc sĩ ngành KTXD, dữ liệu của ba khóa tốt nghiệp được sử dụng để so sánh cảm nhận về chất lượng đào tạo, học liệu, CSVC, hỗ trợ học vụ, nghiên cứu, thực tập và cơ hội phát triển nghề nghiệp [H6.06.06.09], [H6.06.06.10].

Bảng 6.6.2. Chu kỳ, phương pháp và nội dung đối sánh dịch vụ hỗ trợ

Hình thức/chu kỳ	Nguồn dữ liệu và phương pháp	Nội dung đối sánh	Minh chứng
Theo học kỳ	Khảo sát trực tuyến, họp lớp, phản ánh trực tiếp và dữ liệu xử lý các yêu cầu phát sinh.	So sánh với kế hoạch, yêu cầu dịch vụ và tình hình của học kỳ trước để xử lý kịp thời.	[H6.06.06.04], [H6.06.06.05], [H6.06.06.08]
Theo năm học	Kết quả khảo sát, báo cáo tổng kết, phản hồi của HV và báo cáo đơn vị.	Đối sánh giữa các năm, giữa các nhóm dịch vụ và với mục tiêu, nội dung ưu tiên của kế hoạch.	[H6.06.06.01], [H6.06.06.02], [H6.06.06.06], [H6.06.06.07]
Cuối khóa	Khảo sát cuối khóa, dữ liệu của các khóa tốt nghiệp và ý kiến về toàn bộ quá trình đào tạo.	So sánh giữa các khóa về học vụ, học liệu, CSVC, nghiên cứu, thực tập và nghề nghiệp.	[H6.06.06.09], [H6.06.06.10]
Theo chuyên đề/khi phát sinh	Đối thoại, phản ánh và khảo sát tập trung vào một dịch vụ hoặc vấn đề cụ thể.	So sánh trước và sau xử lý hoặc giữa tình trạng thực tế với yêu cầu, quy trình đã công bố.	[H6.06.06.04]-[H6.06.06.08]
Đối sánh bên ngoài khi có dữ liệu	Tham chiếu kết quả giữa các chương trình hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ phù hợp.	Nhận diện khoảng cách, thực hành phù hợp và cơ hội nâng cao chất lượng dịch vụ.	[H6.06.06.09], [H6.06.06.10]

Chu kỳ đánh giá được tổ chức từ học kỳ, năm học, cuối khóa đến các khảo sát chuyên đề; phạm vi đối sánh gồm so sánh theo thời gian, giữa các khóa, giữa các nhóm

dịch vụ, với mục tiêu và yêu cầu của kế hoạch, đồng thời tham chiếu giữa các chương trình khi có dữ liệu. Cách tiếp cận này cơ bản đáp ứng yêu cầu đánh giá và đối sánh định kỳ. Tuy nhiên, đối sánh với CTĐT tương đồng tại cơ sở đào tạo khác chưa được thực hiện thường xuyên và chưa có báo cáo riêng phân tích kết quả đối sánh bên ngoài.

Yêu cầu 3. Kết quả đánh giá được thông tin đến các BLQ và sử dụng trong việc định kỳ CTCL và giám sát việc thực hiện kế hoạch.

Kết quả khảo sát, đối thoại và phản hồi được tổng hợp theo nhóm dịch vụ, khóa học và nội dung; chuyển đến đơn vị phụ trách để phân tích, phản hồi và xây dựng hành động cải tiến [H6.06.06.06]. KXD tham gia kế hoạch bảo đảm chất lượng, theo dõi việc thực hiện hành động và báo cáo kết quả trong tổng kết năm học. Những vấn đề vượt thẩm quyền được chuyển đến Phòng QLĐT, Thư viện, đơn vị QT&TB hoặc Ban Giám hiệu để xem xét [H6.06.06.07].

Thông tin kết quả được cung cấp đến các BLQ trong phạm vi phù hợp thông qua báo cáo khảo sát, báo cáo tổng kết, họp đơn vị, đối thoại với NH, thông báo và phản hồi trực tiếp. Việc thông tin giúp các đơn vị cung cấp dịch vụ nhận biết nội dung cần khắc phục, giúp Khoa theo dõi tiến độ xử lý và giúp HV nhận biết kết quả tiếp nhận, giải quyết ý kiến [H6.06.06.05]-[H6.06.06.08].

Kết quả đánh giá và đối sánh được sử dụng để điều chỉnh quy trình, thời gian hỗ trợ, kênh thông tin, kế hoạch học liệu, hoạt động học thuật, CSVN và phân công nhân sự. Một số nội dung được xử lý ngay trong học kỳ; các nội dung cần nguồn lực lớn được đưa vào kế hoạch năm học hoặc kế hoạch trung hạn. Sau khi triển khai, Khoa và các đơn vị tiếp tục theo dõi thông qua phản hồi, khảo sát và báo cáo của chu kỳ tiếp theo để xem xét mức độ hoàn thành và hiệu quả cải tiến.

Bảng 6.6.3. Mối liên hệ giữa kết quả đánh giá, đối sánh và hoạt động cải tiến

Kết quả/vấn đề được xem xét	Nội dung cải tiến có thể triển khai	Cách giám sát và đánh giá lại	Minh chứng
Thủ tục và thời gian phản hồi	Rà soát quy trình, xác định đầu mối, điều chỉnh thời gian và kênh tiếp nhận, phản hồi.	Theo dõi phản ánh, thời gian xử lý và kết quả khảo sát ở chu kỳ sau.	[H6.06.06.05]- [H6.06.06.08]
Lịch học và thông tin học vụ	Điều chỉnh phương thức cung cấp thông tin, phối hợp xây dựng lịch và hỗ trợ ngoài giờ.	Theo dõi ý kiến HV, số vấn đề phát sinh và mức độ hài lòng.	[H6.06.06.04]- [H6.06.06.07]
Học liệu, phần mềm và phòng học	Bổ sung học liệu, điều chỉnh kế hoạch khai thác, nâng cấp hệ thống, thiết bị và điều kiện sử dụng.	Đưa vào kế hoạch năm học/trung hạn và đánh giá lại khả năng tiếp cận, sử dụng.	[H6.06.06.03], [H6.06.06.06], [H6.06.06.07]

Kết quả/vấn đề được xem xét	Nội dung cải tiến có thể triển khai	Cách giám sát và đánh giá lại	Minh chứng
Hỗ trợ nghiên cứu, thực tập và đề án	Điều chỉnh hướng dẫn, phân công, tiến độ, hoạt động học thuật và kết nối đơn vị thực tiễn.	Đánh giá qua phản hồi, tiến độ thực hiện và khảo sát cuối khóa, cựu HV.	[H6.06.06.03]- [H6.06.06.10]
Năng lực và thái độ của đội ngũ hỗ trợ	Điều chỉnh phân công, bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng số, giao tiếp và phối hợp.	Theo dõi kết quả thực hiện nhiệm vụ và phản hồi của người sử dụng dịch vụ.	[H6.06.06.01]- [H6.06.06.08]

Bảng 6.6.4. Chu trình cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ NH

Khâu	Nội dung thực hiện	Sản phẩm/kết quả	Minh chứng
1. Đánh giá	Khảo sát, đối thoại, tiếp nhận phản ánh và tổng hợp dữ liệu theo nhóm dịch vụ, khóa và chu kỳ.	Kết quả đánh giá, ý kiến và các vấn đề cần xem xét.	[H6.06.06.01]- [H6.06.06.06], [H6.06.06.08]
2. Đối sánh	So sánh theo thời gian, giữa khóa, giữa nhóm dịch vụ, với mục tiêu/kế hoạch và khi có dữ liệu với CTĐT khác.	Xu hướng, khoảng cách và nội dung ưu tiên cải tiến.	[H6.06.06.09], [H6.06.06.10]
3. Lập kế hoạch cải tiến	Chuyển kết quả đến đơn vị phụ trách; xác định nội dung, đơn vị, thời gian và nguồn lực.	Hành động cải tiến trong học kỳ, năm học hoặc kế hoạch trung hạn.	[H6.06.06.06], [H6.06.06.07]
4. Triển khai và thông tin	Thực hiện điều chỉnh; phản hồi, thông tin kết quả đến các BLQ trong phạm vi phù hợp.	Quy trình, dịch vụ, điều kiện hoặc phương thức phục vụ được điều chỉnh.	[H6.06.06.05]- [H6.06.06.08]
5. Giám sát và đánh giá lại	Theo dõi tiến độ trong tổng kết năm học; thu thập phản hồi và khảo sát ở chu kỳ tiếp theo.	Mức độ hoàn thành, hiệu quả sau cải tiến và nội dung cần tiếp tục hoàn thiện.	[H6.06.06.07]- [H6.06.06.10]

Chu trình đánh giá - đối sánh - lập kế hoạch cải tiến - triển khai - đánh giá lại được hình thành và có sự phối hợp giữa KXD với các đơn vị. Kết quả đánh giá được sử dụng để xác định hành động cải tiến cụ thể và theo dõi trong chu kỳ tiếp theo. Tuy nhiên, dữ liệu khảo sát, phản ánh, nội dung cải tiến và kết quả sau cải tiến chưa được tích hợp đầy đủ trên một hệ thống; một số chỉ số chưa phân tách riêng cho HV thạc sĩ ngành KTXD, nên khả năng lượng hóa tác động của từng giải pháp còn hạn chế.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã thiết lập cơ chế đánh giá định kỳ các dịch vụ hỗ trợ NH, bao quát các nhóm dịch vụ học thuật và phi học thuật; kết hợp khảo sát định lượng với đối thoại và phản hồi trực tiếp. Bộ công cụ được điều chỉnh theo đặc thù của HV sau ĐH ngành KTXD; kết quả được tổng hợp và chuyển đến các đơn vị phụ trách để phản hồi, xử lý.

Kết quả đánh giá được đối sánh theo thời gian, giữa các khóa, giữa các nhóm dịch vụ và khi có dữ liệu phù hợp giữa các chương trình; được sử dụng để điều chỉnh quy trình, thời gian hỗ trợ, học liệu, công nghệ, CSVC, hoạt động học thuật và phân công nhân sự. KXD tham gia theo dõi hành động cải tiến, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập, nghiên cứu và phát triển nghề nghiệp HV.

c) Điểm tồn tại

Hoạt động đối sánh bên ngoài và dữ liệu chứng minh mối liên hệ giữa kết quả đánh giá, nội dung cải tiến với hiệu quả sau cải tiến chưa được phân tích, tích hợp và lượng hóa đầy đủ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 6.6.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 6.6

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Hoàn thiện bộ chỉ số đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ riêng cho HV thạc sĩ theo từng nhóm dịch vụ và từng chu kỳ; xác định mục tiêu, nguồn dữ liệu, phương pháp tính, ngưỡng theo dõi và trách nhiệm cập nhật. Kết quả dự kiến: bộ chỉ số thống nhất được sử dụng trong khảo sát, báo cáo và cải tiến.	Phòng KT&ĐBCL; KXD; các đơn vị cung cấp dịch vụ	Năm học 2026-2027 và rà soát hằng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại	Tích hợp dữ liệu khảo sát, đối thoại, phản ánh, thời gian xử lý, hành động cải tiến và kết quả đánh giá lại trên hệ thống dùng chung; phân tách dữ liệu của HV thạc sĩ ngành KTXD. Kết quả dự kiến: báo cáo định tính, định lượng có khả năng truy nguyên từ vấn đề đến kết quả sau cải tiến.	Phòng KT&ĐBCL; Ban CNTT và chuyển đổi số; KXD; các đơn vị liên quan	Giai đoạn 2026-2028
3	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ đối sánh kết quả giữa các năm, các khóa, nhóm dịch vụ, với mục tiêu chất lượng và ít nhất một CTĐT thạc sĩ ngành KTXD tương đồng; phân tích	Phòng KT&ĐBCL; KXD; các đơn vị đối	Từ năm 2027 và định kỳ hằng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		khoảng cách và thực hành phù hợp để xây dựng kế hoạch cải tiến. Kết quả dự kiến: báo cáo đối sánh và danh mục ưu tiên cải tiến theo chu kỳ.	sánh	
4	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa việc theo dõi sau cải tiến: xác định chỉ số trước cải tiến, nội dung, đơn vị, thời hạn, kết quả cần đạt; đánh giá lại ở chu kỳ tiếp theo và thông tin kết quả đến các BLQ trong phạm vi phù hợp. Kết quả dự kiến: minh chứng đầy đủ chu trình đánh giá - đối sánh - cải tiến - đánh giá lại.	KXD; Phòng KT&ĐBCL; các đơn vị phụ trách dịch vụ	Hàng năm
5	Phát huy điểm mạnh	Duy trì khảo sát, đối thoại, tiếp nhận phản hồi và xử lý kịp thời các vấn đề trong phạm vi thẩm quyền; tiếp tục sử dụng kết quả đánh giá để điều chỉnh quy trình, kênh thông tin, học liệu, CSVC, hoạt động học thuật và năng lực đội ngũ.	Nhà trường; KXD; các phòng chức năng	Hàng năm

đ) Tự đánh giá: **Đạt**

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Điểm mạnh:

Nhà trường đã xây dựng và triển khai hệ thống dịch vụ hỗ trợ NH tương đối đồng bộ, bao quát các giai đoạn từ tuyển sinh, nhập học, học các học phần, NCKH, thực tập, thực hiện đề án tốt nghiệp đến tốt nghiệp và phát triển nghề nghiệp. Chính sách, tiêu chí và quy trình tuyển sinh được xác định rõ ràng, phù hợp với quy định hiện hành và yêu cầu của CTĐT; điều kiện dự tuyển, hồ sơ, quy trình xét tuyển và kết quả tuyển sinh được công bố công khai qua nhiều kênh. Hoạt động tuyển sinh có sự tham gia của Hội đồng tuyển sinh, KXD, các đơn vị chức năng và các BLQ; dữ liệu và phản hồi bước đầu được sử dụng để rà soát, cập nhật hoạt động tuyển sinh.

Năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ được xác định trong hệ thống vị trí việc làm, bản mô tả công việc và tiêu chí tuyển dụng; nhiệm vụ được phân công theo chức năng đơn vị, chuyên môn, kỹ năng và yêu cầu công việc. Đội ngũ hỗ trợ tại Phòng QLĐT, Phòng KT&ĐBCL, Thư viện, đơn vị công nghệ thông tin, Viện KH&HTQT, KXD và các đơn vị liên quan phối hợp cung cấp các dịch vụ học vụ, học liệu, khảo thí, nghiên cứu, công nghệ, truyền thông và tư vấn học thuật. Hoạt động đánh giá được thực

hiện định kỳ, kết hợp đánh giá viên chức với phản hồi của HV, GV; kết quả được sử dụng trong bố trí công việc, thi đua, khen thưởng và xác định nhu cầu bồi dưỡng.

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với các dịch vụ hỗ trợ học thuật và phi học thuật, gắn với chiến lược phát triển, mục tiêu của CTĐT và đặc điểm của HV thạc sĩ vừa học vừa công tác. Các kế hoạch bao quát tư vấn học tập, NCKH, học liệu, công nghệ, thực tập, kết nối doanh nghiệp, phục vụ cộng đồng, hỗ trợ tài chính và phát triển nghề nghiệp; được triển khai thông qua sự phối hợp của KXD và các đơn vị chức năng. Việc gắn bài tập, thực tập, đề án và nghiên cứu với các vấn đề tại cơ quan, doanh nghiệp góp phần nâng cao khả năng vận dụng kiến thức, phát triển năng lực nghề nghiệp và đáp ứng định hướng ứng dụng của CTĐT.

Hệ thống QLĐT đã hỗ trợ ghi nhận hồ sơ, kế hoạch, khối lượng tín chỉ, kết quả học tập, tiến độ thực tập, đề án và điều kiện xét tốt nghiệp của HV. Phòng QLĐT, KXD, GV và các đơn vị liên quan phối hợp trong theo dõi, phát hiện vướng mắc, phản hồi và hỗ trợ NH; thông tin học vụ được cung cấp qua hệ thống điện tử, website, email, nhóm lớp và trao đổi trực tiếp. Các trường hợp học phần chưa hoàn thành, kết quả thấp hoặc chậm tiến độ được nhắc nhở, tư vấn và hướng dẫn xử lý, giúp HV chủ động điều chỉnh kế hoạch và cải thiện quá trình học tập.

Nhà trường và KXD đã triển khai đa dạng các hoạt động tư vấn học tập, seminar, hội thảo, tọa đàm, tập huấn, NCKH, khai thác học liệu, sử dụng nền tảng số, kết nối doanh nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ khác. Thông tin được cung cấp qua nhiều kênh, tạo điều kiện để HV tiếp cận phù hợp với lịch học và công việc. Hoạt động khảo sát, đối thoại và tiếp nhận phản hồi được thực hiện theo học kỳ, năm học, cuối khóa và theo chuyên đề; kết quả được đối sánh theo thời gian, giữa các khóa, giữa các nhóm dịch vụ và khi có dữ liệu phù hợp giữa các chương trình, sau đó chuyển đến các đơn vị để xây dựng, triển khai và giám sát hoạt động cải tiến.

Tồn tại:

Hiệu quả công khai thông tin và tác động của các điều chỉnh sau từng chu kỳ tuyển sinh chưa được phân tích, lượng hóa đầy đủ.

Mức độ đáp ứng của đội ngũ hỗ trợ đối với nhu cầu của các BLQ và việc sử dụng kết quả đánh giá để điều chỉnh phân công, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ chưa được tổng hợp có hệ thống.

Mối liên hệ giữa kế hoạch hỗ trợ với nhu cầu NH, số lượng hoạt động, mức độ tham gia và hiệu quả của từng nhóm dịch vụ đối với kết quả học tập, tiến độ và phát triển nghề nghiệp chưa được lượng hóa đầy đủ; dữ liệu phản hồi của cựu HV và nhà tuyển dụng chưa được khai thác thường xuyên.

Dữ liệu QLĐT, cảnh báo học vụ, tư vấn, phản hồi, hoạt động cải tiến và kết quả sau cải tiến còn phân tán; cảnh báo sớm và theo dõi hiệu quả sau hỗ trợ chưa được tự động hóa đầy đủ. Hoạt động đối sánh bên ngoài với các CTĐT tương đồng và việc chứng minh tác động trước - sau cải tiến chưa được thực hiện thường xuyên.

Kết quả đánh giá chung của Tiêu chuẩn 6

Tiêu chuẩn 6 gồm 06 tiêu chí, trong đó Tiêu chí 6.1 là tiêu chí điều kiện.

Số tiêu chí đạt: 06/06, đạt tỷ lệ 100%;

Số tiêu chí không đạt: 0/06;

Số tiêu chí điều kiện đạt: 01/01.

Kết quả tự đánh giá chung: Tiêu chuẩn 6 đạt yêu cầu.

Tiêu chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng, CSVC và trang thiết bị

Mở đầu

Cơ sở hạ tầng, CSVC và trang thiết bị là những điều kiện nền tảng để triển khai có chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng và hỗ trợ NH đạt CDR của CTĐT. Đối với CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD theo định hướng ứng dụng, các điều kiện bảo đảm không chỉ bao gồm phòng học, phòng làm việc và không gian chức năng mà còn cần có phòng thí nghiệm, phòng thực hành, thiết bị chuyên ngành, phần mềm, học liệu, hạ tầng số và môi trường học tập phù hợp để HV phân tích, mô phỏng, thí nghiệm, nghiên cứu ứng dụng và giải quyết các vấn đề thực tiễn của ngành xây dựng.

Trường ĐHXDMT đã xác định phát triển CSVC, trang thiết bị, thư viện và hạ tầng công nghệ thông tin là một trong những nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược và kế hoạch phát triển. Nhà trường phối hợp với KXD, Phòng QT&TB, Phòng QLĐT, Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng và Môi trường, Trung tâm Thông tin - Thư viện, đơn vị phụ trách công nghệ thông tin và các đơn vị liên quan để lập kế hoạch, bố trí nguồn lực, đầu tư, quản lý, khai thác, kiểm kê, bảo trì và nâng cấp các điều kiện phục vụ CTĐT. Việc bố trí và sử dụng được thực hiện phù hợp với quy mô đào tạo, đặc điểm HV sau DH và lịch học chủ yếu vào cuối tuần.

Hệ thống phòng học, phòng làm việc, phòng họp chuyên môn, phòng máy tính, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành và các không gian nghiên cứu được sử dụng để tổ chức giảng dạy, seminar, tư vấn học thuật, thực tập, nghiên cứu và thực hiện đề án tốt nghiệp. Các thiết bị thí nghiệm, phần mềm chuyên ngành, công cụ BIM, mô phỏng và tính toán số được khai thác nhằm hỗ trợ HV phát triển năng lực thiết kế, phân tích kết cấu, địa kỹ thuật, vật liệu, thi công và quản lý xây dựng. Thư viện, thư viện số và các nguồn học liệu được bổ sung, cập nhật; hệ thống mạng, máy tính và các nền tảng công nghệ thông tin hỗ trợ hoạt động học tập, nghiên cứu, quản lý và trao đổi thông tin trực tiếp cũng như trực tuyến.

Nhà trường đồng thời chú trọng xây dựng môi trường học tập an toàn, thân thiện và thuận lợi thông qua việc duy trì cảnh quan, vệ sinh, an ninh, phòng cháy chữa cháy, an toàn phòng thí nghiệm, chăm sóc sức khỏe và các điều kiện phục vụ sinh hoạt, học tập của NH. Năng lực của đội ngũ quản lý, kỹ thuật viên và NV hỗ trợ CSVC, trang thiết bị được xác định, phân công và đánh giá theo vị trí việc làm. Ý kiến của HV, GV và các BLQ được thu thập để rà soát mức độ đáp ứng, hiệu quả khai thác, nhu cầu đầu tư, sửa chữa, bổ sung và cải tiến các điều kiện bảo đảm chất lượng.

Tiêu chuẩn 7 được xem xét thông qua 08 tiêu chí, bao gồm: hệ thống phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng; phòng thí nghiệm, phòng thực hành và trang thiết bị; thư viện, thư viện số và nguồn học liệu; hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng mạng và máy tính; môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan; các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn; năng lực của đội ngũ hỗ trợ CSVC, trang thiết bị; và việc định kỳ đánh giá, cải tiến chất lượng CSVC phục vụ CTĐT.

Tiêu chí 7.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để triển khai CTĐT, hỗ trợ triển khai hoạt động đào tạo, NCKH và kết nối phục vụ cộng đồng

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có chính sách để bảo đảm chất lượng CSVC, có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng học trực tuyến, phòng đa phương tiện và các phòng chức năng phù hợp và bảo đảm tỷ lệ diện tích/NH theo quy định để triển khai CTĐT, để hỗ trợ triển khai hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

Trong kế hoạch chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2020-2025, TN đến năm 2030 và các kế hoạch trung hạn, phát triển CSVC và trang thiết bị được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng theo SM, TN và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường [H7.07.01.01]. Kế hoạch công tác hằng năm tiếp tục cụ thể hóa các nội dung đầu tư, sửa chữa, cải tạo, mua sắm và bảo trì CSVC phục vụ các CTĐT [H7.07.01.02], [H7.07.01.03].

Theo Bản mô tả CTĐT, Nhà trường có 71 phòng học lý thuyết với tổng diện tích 5.752 m², được trang bị 71 tivi và các phương tiện cơ bản phục vụ học tập; Trung tâm nghiên cứu gồm 04 tầng với 14 phòng, diện tích 1.499 m²; nhà thi đấu đa năng có diện tích 1.336 m² cùng các sân tập luyện thể thao [H7.07.01.04], [H7.07.01.05]. Hệ thống phòng học, phòng làm việc, phòng họp, hội trường, phòng học trực tuyến, phòng máy và phòng chức năng được bố trí theo kế hoạch sử dụng, phù hợp với quy mô và lịch học chủ yếu vào thứ Bảy, Chủ nhật của HV cao học.

Sơ đồ bố trí các khu nhà, phòng học và phòng chức năng được niêm yết tại khu vực ra vào và các tầng; các phòng có nội quy, hướng dẫn sử dụng và thông tin liên hệ khi cần hỗ trợ [H7.07.01.06], [H7.07.01.07]. KXD được bố trí phòng làm việc, phòng họp chuyên môn và không gian hỗ trợ GV, HV trao đổi, tư vấn học thuật, tổ chức seminar và nghiên cứu. Trung tâm nghiên cứu, Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng và Môi trường, các phòng máy tính và xưởng thực hành được khai thác để hỗ trợ bài tập, nghiên cứu ứng dụng, thực tập và đề án tốt nghiệp.

Bảng 7.1.1. Hệ thống không gian và mức độ phù hợp với hoạt động của CTĐT

Nhóm không gian	Quy mô/điều kiện hiện có	Mức độ phù hợp với CTĐT	Minh chứng
Phòng học lý thuyết, trực tuyến và đa phương tiện	71 phòng học, tổng diện tích 5.752 m ² ; 71 tivi; có phòng học trực tuyến, phòng máy và các phương tiện dạy học.	Đáp ứng tổ chức học phần, báo cáo chuyên đề, trao đổi học thuật và hỗ trợ học tập trực tiếp, trực tuyến; lịch cuối tuần giúp giảm xung đột sử dụng.	[H7.07.01.04] , [H7.07.01.05] , [H7.07.01.08]
Phòng làm việc và phòng họp chuyên môn	Phòng làm việc của Khoa, phòng họp và các không gian trao đổi chuyên môn.	Hỗ trợ quản lý CTĐT, tư vấn học thuật, họp chuyên môn, làm việc với HV, GV, chuyên gia và đối tác.	[H7.07.01.04] - [H7.07.01.07]
Trung tâm nghiên cứu và không gian nghiên cứu	04 tầng, 14 phòng, tổng diện tích 1.499 m ² ; kết hợp phòng máy, phòng thí nghiệm và xưởng thực hành.	Phục vụ nghiên cứu ứng dụng, seminar, bài tập chuyên ngành, thực tập và đề án tốt nghiệp theo định hướng ứng dụng.	[H7.07.01.04] , [H7.07.01.05]
Không gian thể thao và phục vụ cộng đồng	Nhà thi đấu đa năng 1.336 m ² và các sân tập luyện; hội trường và phòng chức năng.	Hỗ trợ hoạt động tập thể, hội thảo, tập huấn, giao lưu chuyên môn và các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng.	[H7.07.01.04] , [H7.07.01.05]

Qua phân tích, quy mô và cơ cấu các phòng cơ bản đáp ứng yêu cầu triển khai CTĐT thạc sĩ ngành KTXD, từ dạy học, tư vấn, seminar đến nghiên cứu ứng dụng và kết nối chuyên môn. Việc CTĐT có quy mô HV không lớn và lịch học chủ yếu cuối tuần tạo điều kiện khai thác quỹ phòng dùng chung tương đối thuận lợi. Bản mô tả CTĐT đã cung cấp số lượng và tổng diện tích các nhóm phòng chính; tuy nhiên, hồ sơ chưa tổng hợp riêng tỷ lệ diện tích/NH của CTĐT để thuận tiện đối chiếu và theo dõi theo từng chu kỳ.

Yêu cầu 2. Hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng học trực tuyến, phòng đa phương tiện và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị phù hợp đáp ứng yêu cầu triển khai CTĐT và để hỗ trợ triển khai hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.

Phòng học được trang bị tivi hoặc máy chiếu, máy tính, hệ thống âm thanh, bảng viết, bàn ghế, chiếu sáng, quạt hoặc điều hòa, kết nối mạng và các thiết bị hỗ trợ dạy học trực tiếp, trực tuyến [H7.07.01.08]. Các thiết bị cơ bản đáp ứng yêu cầu trình bày bài giảng, báo cáo nhóm, seminar, bảo vệ chuyên đề và tổ chức các hoạt động trao đổi với chuyên gia, doanh nghiệp.

Phòng QT&TB và các đơn vị quản lý phòng triển khai sổ hoặc hệ thống theo dõi

sử dụng, mượn - trả trang thiết bị; thực hiện kiểm kê, tiếp nhận yêu cầu sửa chữa và phối hợp bố trí phòng học theo kế hoạch đào tạo [H7.07.01.09]. Nhà trường ban hành quy định quản lý, sử dụng, bảo trì và thanh lý CSV, trang thiết bị; phổ biến đến các đơn vị, GV, NV và NH [H7.07.01.10].

Hằng năm, Nhà trường bố trí kinh phí cho mua sắm, sửa chữa, nâng cấp và bảo trì CSV, trang thiết bị [H7.07.01.11]-[H7.07.01.13]. Trong giai đoạn 2022-2025, Nhà trường tiếp tục đầu tư các khu chức năng, nâng cấp hệ thống mạng không dây, thiết bị phòng học, phòng máy và thiết bị thí nghiệm; đồng thời triển khai đầu tư CSV tại khu B theo kế hoạch phát triển dài hạn [H7.07.01.14].

Phòng KT&ĐBCL định kỳ lấy ý kiến GV và HV về mức độ đáp ứng của phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng và thiết bị. Kết quả khảo sát, phản ánh trực tiếp và đề xuất của KXD được chuyển đến đơn vị quản lý để xem xét sửa chữa, bổ sung hoặc điều chỉnh phương án khai thác [H7.07.01.15].

Bảng 7.1.2. Mức độ phù hợp và hiệu quả khai thác trang thiết bị

Nhóm thiết bị/hoạt động	Khả năng đáp ứng	Cơ chế quản lý và cải tiến	Minh chứng
Thiết bị phòng học	Tivi/máy chiếu, máy tính, âm thanh, bảng, chiếu sáng, điều hòa/quạt và mạng phục vụ dạy học, trình bày, seminar và trao đổi trực tuyến.	Theo dõi sử dụng, kiểm kê, tiếp nhận yêu cầu sửa chữa và bố trí theo kế hoạch đào tạo.	[H7.07.01.08] , [H7.07.01.09]
Thiết bị phòng máy và không gian nghiên cứu	Hỗ trợ tính toán, mô phỏng, nghiên cứu ứng dụng, bài tập, thực tập và đề án.	Quản lý theo đơn vị phụ trách; sửa chữa, bổ sung và nâng cấp theo nhu cầu, kế hoạch.	[H7.07.01.09] - [H7.07.01.14]
Thiết bị hỗ trợ trực tuyến và tương tác	Hỗ trợ cung cấp học liệu, trao đổi từ xa, báo cáo chuyên môn và kết nối chuyên gia.	Nâng cấp mạng không dây, thiết bị phòng học; tiếp tục đồng bộ theo nhu cầu sử dụng.	[H7.07.01.08] , [H7.07.01.14]
Quản lý, bảo trì và đầu tư	Duy trì khả năng sẵn sàng, an toàn và sử dụng ổn định của phòng, thiết bị.	Thực hiện theo quy định, kế hoạch, kinh phí hằng năm và phản hồi của các BLQ.	[H7.07.01.09] - [H7.07.01.15]

Trang thiết bị hiện có phù hợp với các phương thức tổ chức dạy học, báo cáo, seminar, nghiên cứu và trao đổi chuyên môn của CTĐT; việc theo dõi, kiểm kê, sửa chữa và bố trí kinh phí giúp duy trì khả năng khai thác. Các hạng mục nâng cấp mạng, phòng học, phòng máy, thiết bị thí nghiệm và khu chức năng cho thấy kết quả rà soát nhu cầu đã bước đầu được chuyển thành hoạt động đầu tư. Tuy nhiên, dữ liệu về tần

suất sử dụng, thời gian ngừng thiết bị, chi phí khai thác và hiệu quả sau đầu tư chưa được tích hợp đầy đủ để phân tích theo từng phòng và từng nhóm thiết bị.

Bảng 7.1.3. Chu trình rà soát nhu cầu, đầu tư, bảo trì và đánh giá hiệu quả

Bước	Hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
1. Ghi nhận nhu cầu	Theo dõi sử dụng, kiểm kê, tiếp nhận yêu cầu sửa chữa và phản hồi của GV, NH, Khoa.	Nhận diện tình trạng, nhu cầu bổ sung, sửa chữa và điều chỉnh khai thác.	[H7.07.01.09], [H7.07.01.15]
2. Xây dựng kế hoạch	Lập kế hoạch hằng năm về mua sắm, sửa chữa, cải tạo, bảo trì và nâng cấp.	Xác định hạng mục, nguồn lực và tiến độ thực hiện.	[H7.07.01.02], [H7.07.01.03], [H7.07.01.11]-[H7.07.01.13]
3. Triển khai	Đầu tư khu chức năng, mạng không dây, thiết bị phòng học, phòng máy và thiết bị thí nghiệm.	Tăng khả năng đáp ứng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD.	[H7.07.01.14]
4. Đánh giá lại	Tiếp tục theo dõi sử dụng, lấy ý kiến và xem xét sửa chữa, bổ sung hoặc điều chỉnh.	Làm cơ sở cho kế hoạch bảo trì, đầu tư và cải tiến của chu kỳ tiếp theo.	[H7.07.01.09], [H7.07.01.15]

Chu trình trên làm rõ mối liên hệ giữa nhu cầu sử dụng, kế hoạch đầu tư - bảo trì và hoạt động đánh giá lại. Nhà trường đã triển khai đầy đủ các khâu cơ bản; các phản hồi và kết quả kiểm kê được sử dụng để xác định hạng mục sửa chữa, bổ sung và nâng cấp. Nội dung cần tiếp tục hoàn thiện là lượng hóa hiệu quả sử dụng và tác động sau đầu tư để ưu tiên nguồn lực chính xác hơn.

b) Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng học trực tuyến, phòng máy, phòng họp, hội trường và các phòng chức năng tương đối đồng bộ, được trang bị các thiết bị cần thiết phục vụ đào tạo, NCKH và kết nối phục vụ cộng đồng. Quy mô 71 phòng học lý thuyết, Trung tâm nghiên cứu, các không gian chuyên môn và lịch học cuối tuần tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức CTĐT thạc sĩ ngành KTXD.

Công tác bố trí, theo dõi sử dụng, kiểm kê, sửa chữa, bảo trì và đầu tư nâng cấp được thực hiện theo quy định và kế hoạch; Nhà trường duy trì kinh phí, tiếp nhận phản hồi của GV, HV và đã triển khai nâng cấp mạng, phòng học, phòng máy, thiết bị thí nghiệm cùng các khu chức năng trong giai đoạn đánh giá.

c) Điểm tồn tại

Dữ liệu về tỷ lệ diện tích/NH, tần suất sử dụng và hiệu quả khai thác sau đầu tư, nâng cấp chưa được tích hợp, phân tích đầy đủ theo từng nhóm phòng và thiết bị.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 7.1.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.1

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ rà soát mức độ đáp ứng của hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng học trực tuyến, phòng đa phương tiện và phòng chức năng theo quy mô, lịch đào tạo và yêu cầu của CTĐT; tổng hợp tỷ lệ diện tích/NH, nhu cầu sử dụng và các khoảng thiếu cần ưu tiên. Kết quả dự kiến: báo cáo rà soát riêng cho CTĐT hằng năm.	Phòng QT&TB; Phòng QLĐT; KXD	Từ năm học 2026-2027 và hằng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng hệ thống số theo dõi lịch sử dụng, tần suất khai thác, tình trạng, thời gian ngừng, yêu cầu sửa chữa và chi phí của từng phòng, từng nhóm thiết bị; kết hợp khảo sát mức độ hài lòng của GV, NH để xác định kế hoạch bảo trì, thay thế và đồng bộ thiết bị trực tuyến, tương tác. Kết quả dự kiến: dữ liệu quản lý tích hợp và báo cáo phân tích hằng năm.	Phòng QT&TB; Ban CNTT và chuyển đổi số; Phòng KT&ĐBCL; KXD	Giai đoạn 2026-2029
3	Khắc phục điểm tồn tại	Theo dõi, đánh giá hiệu quả sau đầu tư, sửa chữa và nâng cấp trên cơ sở mức độ sử dụng, phản hồi và khả năng đáp ứng hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD; sử dụng kết quả để ưu tiên danh mục đầu tư của chu kỳ tiếp theo. Kết quả dự kiến: hồ sơ truy nguyên nhu cầu - quyết định đầu tư - kết quả sau đầu tư.	Phòng QT&TB; Phòng Tài chính - Kế toán; Phòng KT&ĐBCL; KXD	Hằng năm
4	Phát huy điểm mạnh	Duy trì khai thác hiệu quả hệ thống phòng và trang thiết bị hiện có; thực hiện kiểm kê, bảo trì, sửa chữa và đầu tư nâng cấp theo kế hoạch; tăng cường sử dụng không gian phục vụ seminar, nghiên cứu ứng dụng, hợp tác doanh nghiệp và PVCD.	Nhà trường; KXD; các đơn vị quản lý, sử dụng CSVN	Hằng năm

đ) Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 7.2: Các phòng thí nghiệm, phòng thực hành và trang thiết bị đầy đủ theo yêu cầu của CTĐT, được cập nhật, được sử dụng hiệu quả đáp ứng yêu cầu của NH, GV và nghiên cứu viên

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Phòng thí nghiệm, phòng thực hành có đầy đủ các trang thiết bị phù hợp đáp ứng yêu cầu của CTĐT.

Kế hoạch chiến lược và kế hoạch CSVN của Nhà trường xác định việc phát triển phòng thí nghiệm, phòng thực hành và thiết bị chuyên ngành là điều kiện quan trọng bảo đảm chất lượng đào tạo và NCKH [H7.07.02.01]. Đối với ngành KTXD, Nhà trường bố trí 08 phòng máy tính với khoảng 320 máy và 05 phòng thí nghiệm chuyên ngành có tổng diện tích khoảng 1.257 m²; các phòng thí nghiệm thuộc lĩnh vực vật liệu xây dựng, cơ học đất, công trình, giao thông, nước và môi trường, cùng xưởng thực hành kết cấu [H7.07.02.02].

Các phòng thí nghiệm và thực hành được quản lý bởi Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng và Môi trường và các đơn vị chuyên môn. Sơ đồ phòng, nội quy, hướng dẫn vận hành, quy định an toàn, số điện thoại hỗ trợ và trách nhiệm của người phụ trách được niêm yết hoặc phổ biến cho người sử dụng [H7.07.02.03]-[H7.07.02.06]. GV, kỹ thuật viên và NV phụ trách có chuyên môn phù hợp, hướng dẫn HV sử dụng thiết bị đúng quy trình và bảo đảm an toàn.

Các nhóm thiết bị được sử dụng để hỗ trợ thí nghiệm vật liệu xây dựng, đất và nền móng, kiểm tra chất lượng công trình, đo đạc, mô phỏng và phân tích dữ liệu. Đối với CTĐT thạc sĩ định hướng ứng dụng, HV khai thác thiết bị và dữ liệu thí nghiệm trong các học phần chuyên sâu, seminar, thực tập và đề án tốt nghiệp; đồng thời có thể sử dụng số liệu thực tế từ các đề tài, hợp đồng thí nghiệm và nghiên cứu của GV.

Các phòng máy tính phục vụ học phần tin học chuyên ngành, BIM, mô hình hóa, phân tích kết cấu - địa kỹ thuật, quản lý dự án và xử lý dữ liệu. Nhà trường cài đặt hoặc tạo điều kiện sử dụng các phần mềm chuyên ngành theo nhu cầu học phần và điều kiện bản quyền; kết hợp các công cụ trực tuyến, phần mềm mã nguồn mở và tài khoản học thuật để hỗ trợ HV [H7.07.02.16].

Bảng 7.2.1. Mối liên hệ giữa phòng thí nghiệm, trang thiết bị với yêu cầu của CTĐT

Nhóm phòng/nguồn lực	Hoạt động được hỗ trợ	Mối liên hệ với năng lực và yêu cầu của CTĐT	Minh chứng
Phòng thí nghiệm vật liệu và công trình	Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng, phân tích số liệu và nghiên cứu ứng dụng.	Hỗ trợ năng lực phân tích, đánh giá vật liệu, kết cấu, chất lượng và đề xuất giải pháp kỹ thuật trong các học phần, seminar, thực tập và đề án.	[H7.07.02.02] - [H7.07.02.06]

Nhóm phòng/nguồn lực	Hoạt động được hỗ trợ	Mối liên hệ với năng lực và yêu cầu của CTĐT	Minh chứng
Phòng thí nghiệm cơ học đất, nền móng	Thí nghiệm đất, phân tích địa kỹ thuật, đánh giá điều kiện nền và giải pháp móng.	Hỗ trợ năng lực giải quyết vấn đề địa kỹ thuật, lựa chọn mô hình và giải pháp phù hợp với điều kiện công trình thực tế.	[H7.07.02.02] - [H7.07.02.06]
Phòng thí nghiệm giao thông, nước và môi trường	Đo đạc, kiểm tra, phân tích dữ liệu liên quan đến hạ tầng, nước và môi trường.	Mở rộng khả năng tiếp cận các vấn đề liên ngành, hạ tầng và phát triển bền vững trong hoạt động nghiên cứu ứng dụng.	[H7.07.02.02] - [H7.07.02.06]
Xưởng thực hành kết cấu	Quan sát, thực hành và nghiên cứu các vấn đề liên quan đến cấu kiện, kết cấu và công nghệ thi công.	Tăng tính trực quan, gắn kiến thức chuyên sâu với điều kiện thực tế và hỗ trợ thực hiện bài tập, nghiên cứu, đề án.	[H7.07.02.02] - [H7.07.02.06]
Phòng máy tính và phần mềm chuyên ngành	BIM, mô hình hóa, phân tích kết cấu - địa kỹ thuật, quản lý dự án và xử lý dữ liệu.	Hỗ trợ năng lực sử dụng công cụ hiện đại, mô phỏng, phân tích và giải quyết các vấn đề kỹ thuật, quản lý phức tạp.	[H7.07.02.02] , [H7.07.02.16]

Qua đối chiếu, hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phòng máy và các nhóm thiết bị hiện có cơ bản bao phủ các hướng chuyên môn chính của CTĐT như vật liệu, kết cấu, địa kỹ thuật, công trình, hạ tầng, công nghệ thi công, BIM và quản lý dự án. Các nguồn lực này hỗ trợ trực tiếp việc hình thành năng lực phân tích, mô hình hóa, đánh giá, lựa chọn giải pháp và nghiên cứu ứng dụng; đồng thời tạo điều kiện để HV sử dụng dữ liệu thực tế trong học phần, thực tập và đề án tốt nghiệp. Tuy nhiên, hồ sơ chưa có ma trận tổng hợp riêng đối sánh từng học phần, CDR với phòng, thiết bị và phần mềm được sử dụng, nên mức độ đáp ứng chưa được lượng hóa đồng đều trên toàn CTĐT.

Yêu cầu 2. Phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị đáp ứng tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn; được duy tu/bảo dưỡng và cập nhật/nâng cấp để sử dụng có hiệu quả đáp ứng yêu cầu của NH và GV của CTĐT.

Sơ đồ phòng, nội quy, hướng dẫn vận hành, quy định an toàn, số điện thoại hỗ trợ và trách nhiệm của người phụ trách được niêm yết hoặc phổ biến cho người sử dụng [H7.07.02.03]-[H7.07.02.06]. GV, kỹ thuật viên và NV phụ trách hướng dẫn HV sử

dụng thiết bị đúng quy trình, thực hiện các yêu cầu về vệ sinh, môi trường, sức khỏe và an toàn trong quá trình thí nghiệm, thực hành.

Phòng QT&TB, Trung tâm Thí nghiệm và các đơn vị quản lý thực hiện sổ theo dõi, kiểm kê số lượng, chất lượng, thời gian hoạt động, tần suất và tình trạng thiết bị [H7.07.02.04], [H7.07.02.07], [H7.07.02.08]. Đầu mỗi năm học, các đơn vị đề xuất nhu cầu sửa chữa, hiệu chuẩn, mua sắm hoặc nâng cấp; trên cơ sở đó Nhà trường phê duyệt và triển khai kế hoạch [H7.07.02.09], [H7.07.02.10].

Nhà trường duy trì kinh phí bảo trì, hiệu chuẩn và bổ sung trang thiết bị [H7.07.02.11]. Trong giai đoạn 2022-2025, các phòng thí nghiệm, phòng thực hành và thiết bị được kiểm tra, duy tu và cập nhật theo nhu cầu đào tạo, nghiên cứu [H7.07.02.12]-[H7.07.02.15]. Ý kiến của GV, HV được thu thập để đánh giá mức độ đáp ứng, tính thuận tiện, an toàn và hiệu quả sử dụng [H7.07.02.17].

Bảng 7.2.2. Chu trình quản lý, bảo trì, cập nhật và khai thác trang thiết bị

Khâu thực hiện	Nội dung	Kết quả và ý nghĩa	Minh chứng
Hướng dẫn và an toàn	Niêm yết sơ đồ, nội quy, hướng dẫn vận hành, quy định an toàn, đầu mối hỗ trợ; hướng dẫn người sử dụng.	Góp phần bảo đảm môi trường, sức khỏe, an toàn và sử dụng đúng quy trình.	[H7.07.02.03] - [H7.07.02.06]
Theo dõi và kiểm kê	Ghi nhận số lượng, chất lượng, thời gian hoạt động, tần suất và tình trạng thiết bị.	Cung cấp dữ liệu nhận diện hư hỏng, mức độ sử dụng và nhu cầu bảo trì, thay thế.	[H7.07.02.04] , [H7.07.02.07] , [H7.07.02.08]
Đề xuất và phê duyệt	Đơn vị đề xuất sửa chữa, hiệu chuẩn, mua sắm, nâng cấp; Nhà trường xem xét và phê duyệt.	Gắn nhu cầu sử dụng với kế hoạch và nguồn lực đầu tư hằng năm.	[H7.07.02.09] , [H7.07.02.10]
Bảo trì, hiệu chuẩn và cập nhật	Bố trí kinh phí; kiểm tra, duy tu, hiệu chuẩn, bổ sung và cập nhật thiết bị.	Duy trì tính sẵn sàng, độ tin cậy và khả năng đáp ứng hoạt động đào tạo, nghiên cứu.	[H7.07.02.11] - [H7.07.02.15]
Lấy ý kiến và đánh giá lại	Thu thập phản hồi của GV, NH về mức độ đáp ứng, thuận tiện, an toàn và hiệu quả.	Làm căn cứ tiếp tục điều chỉnh phương án khai thác, bảo trì và đầu tư.	[H7.07.02.17]

Chu trình quản lý đã bao quát các khâu hướng dẫn an toàn, theo dõi, kiểm kê, đề xuất, phê duyệt, bảo trì, hiệu chuẩn, cập nhật và lấy ý kiến người sử dụng. Việc duy trì kinh phí và thực hiện các kế hoạch giai đoạn 2022-2025 cho thấy Nhà trường đã sử dụng

kết quả rà soát nhu cầu để sửa chữa, bổ sung và nâng cấp thiết bị. Tuy nhiên, dữ liệu về số lượt sử dụng, thời gian ngừng thiết bị, mức độ sử dụng chung giữa các CTĐT, mức độ hài lòng và tác động sau đầu tư chưa được tích hợp đầy đủ để chứng minh hiệu quả khai thác theo từng nhóm phòng, thiết bị và người sử dụng.

Yêu cầu 3. Phần mềm dùng cho thí nghiệm, thực hành trong đào tạo trực tuyến phải đáp ứng các yêu cầu về bản quyền.

Các phòng máy tính phục vụ học phần tin học chuyên ngành, BIM, mô hình hóa, phân tích kết cấu - địa kỹ thuật, quản lý dự án và xử lý dữ liệu. Nhà trường cài đặt hoặc tạo điều kiện sử dụng phần mềm chuyên ngành theo nhu cầu học phần và điều kiện bản quyền; kết hợp công cụ trực tuyến, phần mềm mã nguồn mở và tài khoản học thuật để hỗ trợ HV [H7.07.02.16].

Việc lựa chọn phần mềm được thực hiện theo mục tiêu học phần, yêu cầu mô phỏng, phân tích và khả năng đáp ứng của hạ tầng máy tính. Đối với phần mềm thương mại, Nhà trường và đơn vị sử dụng xem xét điều kiện cấp phép, tài khoản hoặc bản quyền; đối với phần mềm mã nguồn mở và công cụ trực tuyến, việc sử dụng tuân theo điều kiện của nhà cung cấp. Hồ sơ hiện không thể hiện CTĐT được tổ chức hoàn toàn theo phương thức trực tuyến; vì vậy, phần mềm được sử dụng chủ yếu để hỗ trợ thực hành, mô phỏng, nghiên cứu và các hoạt động trực tuyến khi được triển khai.

Bảng 7.2.3. Nhóm phần mềm và nguyên tắc sử dụng trong CTĐT

Nhóm công cụ	Mục đích sử dụng	Nguyên tắc quản lý và sử dụng	Minh chứng
Phần mềm chuyên ngành thương mại	BIM, mô hình hóa, phân tích kết cấu - địa kỹ thuật, quản lý dự án và xử lý dữ liệu.	Sử dụng theo điều kiện cấp phép, tài khoản, bản quyền và khả năng đáp ứng của hạ tầng máy tính.	[H7.07.02.16]
Phần mềm mã nguồn mở	Hỗ trợ mô phỏng, tính toán, phân tích hoặc xử lý dữ liệu theo mục tiêu học phần.	Sử dụng theo giấy phép mã nguồn mở và hướng dẫn của nhà cung cấp.	[H7.07.02.16]
Công cụ trực tuyến và tài khoản học thuật	Trao đổi, thực hành, mô phỏng, khai thác học liệu hoặc sử dụng dịch vụ phần mềm.	Sử dụng theo điều khoản dịch vụ, tài khoản được cấp và yêu cầu an toàn thông tin.	[H7.07.02.16]

Cách tiếp cận kết hợp phần mềm có bản quyền, mã nguồn mở và tài khoản học thuật giúp CTĐT duy trì khả năng thực hành, mô phỏng trong điều kiện chi phí bản quyền và cấu hình máy tính còn khác nhau. Tuy nhiên, danh mục phần mềm, loại giấy phép, thời hạn, số lượng tài khoản, học phần sử dụng và mức độ đáp ứng cấu hình chưa được tổng hợp thành một cơ sở dữ liệu thống nhất riêng cho CTĐT.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã đầu tư hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phòng máy và trang thiết bị chuyên ngành tương đối đồng bộ, bao quát các lĩnh vực vật liệu, địa kỹ thuật, công trình, giao thông, nước và môi trường, kết cấu, BIM và mô phỏng. Các nguồn lực này hỗ trợ trực tiếp hoạt động đào tạo định hướng ứng dụng, NCKH, thực tập và thực hiện đề án tốt nghiệp của HV.

Công tác quản lý, hướng dẫn an toàn, kiểm kê, bảo trì, hiệu chuẩn, cập nhật và đầu tư được triển khai định kỳ; Nhà trường duy trì kinh phí và thu thập ý kiến của GV, HV để xem xét nhu cầu sửa chữa, bổ sung, nâng cấp. Phần mềm chuyên ngành được bố trí theo nhu cầu học phần và điều kiện bản quyền, kết hợp công cụ trực tuyến, mã nguồn mở và tài khoản học thuật.

c) Điểm tồn tại

Mức độ đáp ứng, tần suất và hiệu quả khai thác phòng thí nghiệm, trang thiết bị, phần mềm chưa được phân tích, lượng hóa đầy đủ theo học phần, người sử dụng và kết quả sau đầu tư, nâng cấp.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 7.2.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.2

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ rà soát mức độ đáp ứng của phòng thí nghiệm, phòng thực hành, thiết bị và phần mềm theo CDR, từng nhóm học phần, hướng nghiên cứu và sự phát triển của ngành; xây dựng ma trận học phần - hoạt động thực hành - phòng/thiết bị/phần mềm. Kết quả dự kiến: báo cáo rà soát riêng cho CTĐT và danh mục ưu tiên đầu tư, thay thế, hiện đại hóa.	Phòng QT&TB; Trung tâm Thí nghiệm; KXD; Phòng QLĐT	Từ năm học 2026-2027 và hằng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng hệ thống theo dõi số lượt sử dụng, thời lượng, người sử dụng, tình trạng, thời gian ngừng, bảo trì, hiệu chuẩn, chi phí và mức độ sử dụng chung; tăng cường khảo sát nhu cầu, mức độ hài lòng của NH, GV, NCV. Kết quả dự kiến: cơ sở dữ liệu và báo cáo phân tích hiệu quả khai thác hằng năm.	Trung tâm Thí nghiệm; Phòng QT&TB; Phòng KT&ĐBCL; KXD	Giai đoạn 2026-2029
3	Khắc	Xây dựng lộ trình bảo trì, hiệu chuẩn,	Phòng	Giai đoạn

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	phục điểm tồn tại	thay thế và hiện đại hóa thiết bị; rà soát danh mục phần mềm, loại giấy phép, thời hạn, tài khoản, cấu hình máy và học phần sử dụng; ưu tiên công cụ BIM, kết cấu, địa kỹ thuật, quản lý dự án. Kết quả dự kiến: kế hoạch đầu tư có căn cứ và hồ sơ bản quyền, sử dụng được quản lý thống nhất.	QT&TB; Ban CNTT và chuyển đổi số; Trung tâm Thí nghiệm; KXD	2026-2029
4	Khắc phục điểm tồn tại	Theo dõi hiệu quả sau đầu tư, sửa chữa và nâng cấp thông qua mức độ sử dụng, phản hồi, khả năng đáp ứng hoạt động đào tạo, NCKH, đề án và PVCD; sử dụng kết quả đánh giá để điều chỉnh kế hoạch chu kỳ tiếp theo. Kết quả dự kiến: hồ sơ truy nguyên nhu cầu - đầu tư - khai thác - kết quả cải tiến.	Phòng QT&TB; Trung tâm Thí nghiệm; Phòng KT&ĐBCL; KXD	Hằng năm
5	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục khai thác hiệu quả hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thực hành và trang thiết bị hiện có; duy trì bảo trì, cập nhật và đầu tư theo kế hoạch; tăng cường sử dụng trong học phần, seminar, thực tập, đề án, NCKH, hợp tác doanh nghiệp và PVCD.	Nhà trường; Trung tâm Thí nghiệm; KXD; các đơn vị liên quan	Hằng năm

đ) Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 7.3 [Tiêu chí điều kiện]: Có thư viện, thư viện số và nguồn học liệu được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH, có cập nhật tiến bộ về công nghệ thông tin - truyền thông

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có chính sách/hệ thống bảo đảm chất lượng của thư viện với phòng đọc và các nguồn học liệu được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCD.

Trung tâm Thông tin - Thư viện thực hiện chức năng quản trị và cung cấp nguồn lực học tập, thông tin khoa học phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H7.07.03.01]. Đội ngũ thư viện có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, được tham gia các khóa tập huấn, hội nghị và hoạt động bồi dưỡng về quản trị thư viện, học liệu số, tìm kiếm thông tin và hỗ trợ người dùng [H7.07.03.02]-[H7.07.03.04].

Thư viện được bố trí trong tòa nhà 04 tầng, có các không gian đọc, tự học, tra cứu và học nhóm; được trang bị bàn ghế, máy tính, hệ thống mạng, thiết bị quản lý và điều kiện chiếu sáng, thông gió phù hợp [H7.07.03.05]-[H7.07.03.07]. Hồ sơ tổng quan CTĐT ghi nhận diện tích thư viện 4.167 m², trong đó phòng đọc 2.048 m², có 700 chỗ ngồi và 25 máy tính tra cứu; trong khi Bản mô tả CTĐT năm 2025 ghi diện tích 6.292 m². Hai số liệu này cần được Trung tâm Thông tin - Thư viện và Phòng QT&TB đối chiếu, thống nhất trước khi sử dụng trong báo cáo chính thức.

Nhà trường ban hành quy chế hoạt động, nội quy sử dụng thư viện, quy trình bổ sung, mua sắm, thanh lọc, kiểm kê, mượn - trả, sao chụp và các quy định liên quan đến sở hữu trí tuệ, bản quyền [H7.07.03.08]-[H7.07.03.15]. Hệ thống quy định, quy trình này tạo cơ sở để quản lý nguồn học liệu thống nhất, duy trì chất lượng dịch vụ và bảo đảm việc khai thác tài liệu hợp pháp.

Hàng năm, Thư viện phối hợp với KXD và các đơn vị đào tạo rà soát nhu cầu học liệu theo CTĐT, ĐCCT học phần, CĐR, danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo; trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch bổ sung, cập nhật, thanh lọc và bảo trì nguồn học liệu [H7.07.03.16]-[H7.07.03.20]. Kết quả khảo sát và phản hồi của GV, HV được sử dụng để điều chỉnh kế hoạch [H7.07.03.21]-[H7.07.03.23].

Kế hoạch chiến lược và kế hoạch CSVC xác định tăng cường thư viện, học liệu, cơ sở dữ liệu và ứng dụng công nghệ thông tin là mục tiêu phát triển của Nhà trường [H7.07.03.24], [H7.07.03.25]. Hàng năm, Thư viện lập kế hoạch bổ sung tài liệu, bảo trì thiết bị, phát triển thư viện số và trình phê duyệt kinh phí [H7.07.03.26]-[H7.07.03.29].

Bảng 7.3.1. Hệ thống bảo đảm chất lượng thư viện và khả năng đáp ứng nhu cầu

Thành phần	Nội dung hiện có	Vai trò đối với đào tạo, NCKH và PVCD	Minh chứng
Tổ chức và nhân lực	Trung tâm Thông tin - Thư viện; đội ngũ có nghiệp vụ và được tập huấn, bồi dưỡng.	Bảo đảm đầu mối quản trị, hỗ trợ tìm kiếm, khai thác học liệu và phục vụ người sử dụng.	[H7.07.03.01] - [H7.07.03.04]
Không gian và thiết bị	Tòa nhà 04 tầng; khu đọc, tự học, tra cứu, học nhóm; bàn ghế, máy tính, mạng và thiết bị quản lý.	Tạo môi trường tiếp cận tài liệu, tự học, nghiên cứu và trao đổi học thuật cho HV, GV, NCV.	[H7.07.03.05] - [H7.07.03.07]
Quy định và quy trình	Quy chế, nội quy, bổ sung, mua sắm, thanh lọc, kiểm kê, mượn - trả, sao chụp, sở hữu trí tuệ và bản quyền.	Chuẩn hóa quản lý, khai thác, duy trì chất lượng và sử dụng tài liệu hợp pháp.	[H7.07.03.08] - [H7.07.03.15]

Thành phần	Nội dung hiện có	Vai trò đối với đào tạo, NCKH và PVCD	Minh chứng
Rà soát và cập nhật	Rà soát theo CTĐT, đề cương, CDR, danh mục học liệu; khảo sát nhu cầu và lập kế hoạch bổ sung, cập nhật hằng năm.	Giúp nguồn học liệu bám sát yêu cầu học phần, nghiên cứu ứng dụng và sự phát triển của ngành.	[H7.07.03.16] - [H7.07.03.29]

Qua phân tích, Nhà trường đã hình thành hệ thống bảo đảm chất lượng thư viện gồm tổ chức, nhân lực, không gian, quy định, quy trình, kế hoạch và cơ chế thu thập nhu cầu. Các thành phần này hỗ trợ tương đối đầy đủ hoạt động học tập, giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng. Tuy nhiên, việc đánh giá mức độ đáp ứng cần được thực hiện sâu hơn theo từng nhóm học phần, hướng nghiên cứu và kết quả khai thác; đồng thời cần thống nhất số liệu về diện tích thư viện trước khi khóa sổ báo cáo.

Yêu cầu 2. Các nguồn học liệu, học liệu số đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCD và có cập nhật tiến bộ về công nghệ thông tin - truyền thông và tuân thủ quy định về bản quyền.

Nguồn học liệu hiện có bao gồm sách giấy, giáo trình, tài liệu tham khảo, luận văn, đề tài nghiên cứu, tạp chí, tiêu chuẩn - quy chuẩn, tài liệu điện tử và các nguồn dữ liệu mở. Hồ sơ tổng quan CTĐT thống kê 2.334 đầu tài liệu điện tử, 3.183 đầu sách giấy với 28.660 bản sách; Bản mô tả CTĐT năm 2025 lại ghi 28.880 đầu sách [H7.07.03.30]-[H7.07.03.35]. Các số liệu này đang sử dụng chưa thống nhất khái niệm “đầu tài liệu/nhan đề/đầu sách/bản sách”, cần được chuẩn hóa để tránh nhầm lẫn khi công bố và phân tích.

Đối với CTĐT thạc sĩ ngành KTXD, nguồn học liệu tập trung vào cơ học và kết cấu công trình, bê tông cốt thép, kết cấu thép, động lực học công trình, nền móng và công trình ngầm, vật liệu xây dựng, công nghệ thi công, quản lý dự án, BIM, công trình xanh, an toàn và phát triển bền vững. GV định kỳ đề xuất cập nhật tài liệu, tiêu chuẩn, quy chuẩn mới; HV được hướng dẫn tìm kiếm, trích dẫn, quản lý tài liệu và khai thác cơ sở dữ liệu phục vụ tiểu luận, thực tập và đề án tốt nghiệp.

Thư viện số và phần mềm quản lý thư viện hỗ trợ tra cứu, quản lý và khai thác tài nguyên; Nhà trường từng bước kết nối, chia sẻ nguồn học liệu với các thư viện, cơ sở dữ liệu và nguồn tài nguyên học thuật trong nước, quốc tế [H7.07.03.36], [H7.07.03.37]. Việc ứng dụng công nghệ thông tin giúp NH, GV và nghiên cứu viên tiếp cận học liệu linh hoạt, hỗ trợ học tập trực tiếp, tự học và nghiên cứu ngoài thời gian lên lớp.

Dữ liệu mượn - trả, truy cập thư viện số, báo cáo bổ sung học liệu và phản hồi của người sử dụng được tổng hợp trong hoạt động thư viện để theo dõi mức độ sử dụng, mức độ đáp ứng và xác định nội dung cải tiến. Việc sao chụp, khai thác học liệu số, sử dụng tài liệu điện tử và chia sẻ dữ liệu được thực hiện theo quy định của Nhà trường và

điều kiện bản quyền của tài liệu, cơ sở dữ liệu hoặc nhà cung cấp [H7.07.03.08]-[H7.07.03.15], [H7.07.03.36], [H7.07.03.37].

Bảng 7.3.2. Mối liên hệ giữa nguồn học liệu với các nhóm học phần và hoạt động nghiên cứu

Nhóm học liệu	Phạm vi nội dung	Hoạt động của CTĐT được hỗ trợ	Minh chứng
Giáo trình, sách và chuyên khảo	Cơ học, kết cấu, vật liệu, nền móng, thi công, quản lý dự án và các lĩnh vực chuyên môn liên quan.	Hỗ trợ kiến thức nền tảng, chuyên sâu, bài tập, seminar, tự học và thiết kế giải pháp kỹ thuật.	[H7.07.03.16]-[H7.07.03.20], [H7.07.03.30]-[H7.07.03.35]
Tiêu chuẩn, quy chuẩn và tài liệu kỹ thuật	Tiêu chuẩn thiết kế, thi công, kiểm định, an toàn, công trình xanh và phát triển bền vững.	Hỗ trợ phân tích, lựa chọn giải pháp, thực tập, đề án và vận dụng vào thực tiễn nghề nghiệp.	[H7.07.03.16]-[H7.07.03.20], [H7.07.03.30]-[H7.07.03.35]
Luận văn, đề tài, tạp chí và tài liệu ngoại văn	Kết quả nghiên cứu, phương pháp, dữ liệu và tiến bộ khoa học - công nghệ trong và ngoài nước.	Hỗ trợ xây dựng tổng quan, phương pháp nghiên cứu, seminar, công bố và đề án tốt nghiệp.	[H7.07.03.30]-[H7.07.03.37]
Học liệu số, cơ sở dữ liệu và nguồn mở	Tài liệu điện tử, dữ liệu học thuật, thư viện số, công cụ tra cứu và chia sẻ tài nguyên.	Hỗ trợ truy cập mọi lúc, tự học, nghiên cứu độc lập, học tập trực tuyến và kết nối học thuật.	[H7.07.03.30]-[H7.07.03.37]

Nguồn học liệu hiện có bao quát các lĩnh vực chủ yếu của CTĐT và hỗ trợ từ học phần đến hoạt động nghiên cứu, thực tập, đề án và phục vụ cộng đồng. Học liệu số, phần mềm quản lý và các kênh truy cập điện tử phản ánh việc cập nhật tiến bộ công nghệ thông tin - truyền thông trong quản trị và cung cấp dịch vụ. Tuy nhiên, hồ sơ chưa có ma trận tổng hợp để đối sánh từng học phần với học liệu bắt buộc, tham khảo, học liệu số và nguồn nghiên cứu; do đó chưa lượng hóa đầy đủ tỷ lệ học phần có nguồn học liệu phù hợp, cập nhật.

Bảng 7.3.3. Chu trình rà soát, cập nhật, khai thác và cải tiến nguồn học liệu

Bước	Dữ liệu/hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
1. Xác định nhu cầu	Rà soát CTĐT, đề cương, CDR, danh mục tài liệu; khảo sát GV, NH và tiếp nhận đề xuất.	Xác định học liệu cần bổ sung, cập nhật, thanh lọc hoặc số hóa.	[H7.07.03.16]-[H7.07.03.23]

Bước	Dữ liệu/hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
2. Lập kế hoạch và bố trí nguồn lực	Xây dựng kế hoạch bổ sung tài liệu, phát triển thư viện số, bảo trì thiết bị và trình phê duyệt kinh phí.	Chuyển nhu cầu thành danh mục, tiến độ và nguồn lực thực hiện.	[H7.07.03.24]- [H7.07.03.29]
3. Cung cấp và khai thác	Bổ sung tài liệu in, điện tử; tổ chức thư viện số, tra cứu, mượn - trả, truy cập và hướng dẫn người sử dụng.	Đáp ứng hoạt động học tập, nghiên cứu, thực tập, đề án và PVCD.	[H7.07.03.30]- [H7.07.03.37]
4. Theo dõi và cải tiến	Tổng hợp dữ liệu mượn - trả, truy cập, báo cáo hoạt động và kết quả khảo sát.	Đánh giá mức độ sử dụng, xác định khoảng thiếu và điều chỉnh kế hoạch chu kỳ tiếp theo.	[H7.07.03.21]- [H7.07.03.23], [H7.07.03.36], [H7.07.03.37]

Chu trình trên cho thấy hoạt động thư viện đã có cơ chế xác định nhu cầu, bố trí nguồn lực, cung cấp học liệu, theo dõi và cải tiến. Tuy nhiên, dữ liệu về mượn - trả, truy cập thư viện số, tần suất sử dụng cơ sở dữ liệu, mức độ hài lòng và kết quả sau bổ sung chưa được khai thác, phân tích đầy đủ riêng cho CTĐT. Vì vậy, chưa làm rõ một cách định lượng hiệu quả của thư viện số, ứng dụng công nghệ thông tin và tác động của hoạt động cập nhật học liệu đối với học tập, nghiên cứu.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng hệ thống thư viện, thư viện số và nguồn học liệu tương đối đầy đủ; có không gian đọc, tự học, tra cứu, học nhóm, đội ngũ nghiệp vụ và hệ thống quy định, quy trình quản lý, khai thác, cập nhật, thanh lọc, kiểm kê và bảo đảm bản quyền. Nguồn học liệu in, điện tử, tiêu chuẩn, quy chuẩn, luận văn, đề tài và tạp chí cơ bản bao quát các lĩnh vực chuyên môn của CTĐT.

Việc rà soát, bổ sung học liệu được thực hiện theo CTĐT, đề cương học phần và nhu cầu của GV, HV; công nghệ thông tin được ứng dụng trong quản lý, tra cứu, thư viện số và chia sẻ tài nguyên, góp phần hỗ trợ học tập, giảng dạy và NCKH linh hoạt.

c) Điểm tồn tại

Mức độ đáp ứng và hiệu quả khai thác thư viện, thư viện số, nguồn học liệu chưa được phân tích, lượng hóa đầy đủ; một số số liệu về diện tích và quy mô tài liệu chưa thống nhất.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 7.3.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.3

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc	Đối chiếu, chuẩn hóa số liệu về diện tích	Trung tâm	Năm học

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	phục điểm tồn tại	thư viện, phòng đọc, chỗ ngồi, máy tính, nhan đề/đầu tài liệu/bản sách và tài liệu điện tử; xác định nguồn dữ liệu chính thức và thống nhất cách công bố. Kết quả dự kiến: bộ số liệu đã kiểm tra, được sử dụng nhất quán trong báo cáo, Bản mô tả CTĐT và cơ sở dữ liệu.	Thông tin - Thư viện; Phòng QT&TB; KXD	2026-2027
2	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng ma trận học phần - học liệu và định kỳ rà soát mức độ đáp ứng theo từng nhóm học phần, CDR, hướng nghiên cứu; ưu tiên cập nhật giáo trình, chuyên khảo, tiêu chuẩn, quy chuẩn, tài liệu ngoại văn và cơ sở dữ liệu chuyên sâu về kết cấu, địa kỹ thuật, BIM, vật liệu, thi công, quản lý dự án và công trình xanh. Kết quả dự kiến: danh mục học liệu ưu tiên và báo cáo tỷ lệ học phần có học liệu phù hợp, cập nhật.	Trung tâm Thông tin - Thư viện; KXD; GV phụ trách học phần	Từ năm học 2026-2027 và hằng năm
3	Khắc phục điểm tồn tại	Tích hợp, phân tích dữ liệu mượn - trả, truy cập thư viện số, tần suất sử dụng cơ sở dữ liệu, mức độ hài lòng và kết quả khảo sát riêng cho CTĐT; đối chiếu trước - sau mỗi đợt bổ sung, cập nhật. Kết quả dự kiến: báo cáo định tính, định lượng về hiệu quả khai thác và tác động của cải tiến hằng năm.	Trung tâm Thông tin - Thư viện; Phòng KT&ĐBCL; Ban CNTT và chuyển đổi số; KXD	Giai đoạn 2026-2028 và duy trì hằng năm
4	Khắc phục điểm tồn tại	Mở rộng liên kết, chia sẻ tài nguyên với thư viện, cơ sở dữ liệu và nhà cung cấp học liệu chuyên sâu; tiếp tục phát triển thư viện số, khả năng truy cập từ xa, hướng dẫn khai thác và quản lý bản quyền. Kết quả dự kiến: tăng nguồn tài liệu có thể tiếp cận và nâng cao hiệu quả sử dụng học liệu số.	Trung tâm Thông tin - Thư viện; Ban CNTT và chuyển đổi số; Viện KH&HTQT; KXD	Giai đoạn 2026-2029
5	Phát	Duy trì bổ sung, cập nhật học liệu in và	Nhà trường;	Hằng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	huy động mạnh	số theo đề cương; khuyến khích GV biên soạn giáo trình, chuyên khảo; tổ chức hướng dẫn tìm kiếm, trích dẫn, quản lý tài liệu và khai thác cơ sở dữ liệu cho HV, GV, NCV.	Trung tâm Thông tin - Thư viện; KXD; GV	

đ) Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.4: Có hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng mạng và máy tính dễ dàng tiếp cận và sử dụng, đáp ứng nhu cầu của NH, GV, nghiên cứu viên, đội ngũ quản lý và NV trong các hoạt động giảng dạy, NCKH, kết nối phục vụ cộng đồng và quản lý hành chính

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Hệ thống CNTT với hệ thống máy tính và các phần mềm chuyên dụng theo yêu cầu của CTĐT, hệ thống mạng internet, hệ thống học trực tuyến, trang thông tin điện tử đáp ứng nhu cầu khai thác CNTT phục vụ các hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH của NH, GV, NCV.

Hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường bao gồm máy tính, máy chủ, mạng Internet, mạng không dây, website, thư điện tử, phần mềm QLĐT, hệ thống học tập trực tuyến, phần mềm thư viện và các ứng dụng quản lý hành chính [H7.07.04.01]. Nhà trường ký hợp đồng với các nhà cung cấp viễn thông để duy trì đường truyền cáp quang và phủ sóng mạng trong khuôn viên [H7.07.04.02].

Nhà trường có 08 phòng máy với khoảng 320 máy tính phục vụ học tập và thực hành; đồng thời trang bị máy tính tại phòng làm việc, thư viện và các đơn vị [H7.07.04.03]. Hệ thống máy chủ, thiết bị mạng, phần mềm bảo mật, sao lưu và phân quyền được sử dụng để bảo vệ dữ liệu và duy trì hoạt động. Cán bộ, GV, NV và HV được cấp hoặc hướng dẫn sử dụng tài khoản, thư điện tử và các hệ thống phù hợp [H7.07.04.04], [H7.07.04.05].

Website và các cổng thông tin cung cấp thông tin về đào tạo, tuyển sinh, lịch học, quy định, hoạt động khoa học và dịch vụ hỗ trợ [H7.07.04.06]. Phần mềm QLĐT hỗ trợ lưu trữ hồ sơ HV, kế hoạch, đăng ký học phần, điểm, tiến độ và báo cáo; hệ thống học tập trực tuyến hoặc các nền tảng số hỗ trợ cung cấp bài giảng, tài liệu, bài tập, thông báo và tương tác trực tuyến [H7.07.04.07], [H7.07.04.15]-[H7.07.04.17].

Mạng Internet và WiFi cho phép HV, GV truy cập tài nguyên từ nhiều khu vực; các phòng học được trang bị thiết bị trình chiếu, âm thanh và kết nối mạng để hỗ trợ dạy học [H7.07.04.08], [H7.07.04.09]. Đối với CTĐT thạc sĩ ngành KTXD, hạ tầng CNTT được sử dụng trong học tập cuối tuần, trao đổi học thuật, khai thác học liệu, mô phỏng,

phân tích kết cấu - địa kỹ thuật, BIM, quản lý dự án, xử lý dữ liệu và thực hiện đề án tốt nghiệp.

Bảng 7.4.1. Mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT đối với đào tạo và NCKH

Thành phần	Khả năng khai thác	Đóng góp đối với CTĐT	Minh chứng
Mạng Internet, WiFi và máy chủ	Duy trì kết nối trong khuôn viên; lưu trữ, bảo vệ, sao lưu và phân quyền dữ liệu.	Bảo đảm truy cập hệ thống, học liệu, trao đổi học thuật và hoạt động học tập, nghiên cứu ổn định.	[H7.07.04.01], [H7.07.04.02], [H7.07.04.04], [H7.07.04.05]
Phòng máy và máy tính	08 phòng máy, khoảng 320 máy tính; máy tính tại thư viện, phòng làm việc và các đơn vị.	Hỗ trợ thực hành, BIM, mô phỏng, tính toán, phân tích dữ liệu và các học phần sử dụng công cụ số.	[H7.07.04.03]
Website, thư điện tử và cổng thông tin	Cung cấp thông tin đào tạo, tuyển sinh, lịch học, quy định, hoạt động khoa học và dịch vụ.	Giúp NH, GV, NCV tiếp cận thông tin, liên hệ và theo dõi các hoạt động của CTĐT.	[H7.07.04.05], [H7.07.04.06]
QLĐT và nền tảng học tập	Quản lý hồ sơ, đăng ký, điểm, tiến độ; cung cấp bài giảng, tài liệu, bài tập và tương tác trực tuyến.	Hỗ trợ tổ chức đào tạo, theo dõi quá trình học tập, tự học và trao đổi ngoài thời gian học trực tiếp.	[H7.07.04.07], [H7.07.04.15]-[H7.07.04.17]
Phần mềm chuyên dụng	Phục vụ mô phỏng, kết cấu, địa kỹ thuật, BIM, quản lý dự án và xử lý dữ liệu theo học phần.	Hỗ trợ hình thành năng lực sử dụng công cụ hiện đại và giải quyết vấn đề kỹ thuật, quản lý phức tạp.	[H7.07.04.01], [H7.07.04.03], [H7.07.04.18]-[H7.07.04.22]

Hệ thống CNTT hiện có cơ bản bao quát các nhu cầu trọng yếu của giảng dạy, học tập và NCKH, từ truy cập thông tin, quản lý quá trình học tập đến sử dụng phần mềm chuyên ngành và trao đổi trực tuyến. Khả năng truy cập từ nhiều khu vực và ngoài giờ học trực tiếp phù hợp với đặc điểm HV cao học vừa học vừa công tác. Tuy nhiên, hồ sơ chưa có số liệu tổng hợp riêng về số người sử dụng, tần suất truy cập, mức độ ổn định, thời gian gián đoạn và hiệu quả khai thác của từng hệ thống đối với CTĐT, nên chưa thể lượng hóa đầy đủ mức độ đáp ứng.

Yêu cầu 2. Hệ thống CNTT với hệ thống máy tính, phần cứng, các phần mềm quản lý, phần mềm chuyên dụng, hệ thống mạng internet, trang thông tin điện tử đáp ứng nhu cầu phục vụ quản lý hành chính của đội ngũ quản lý, NV.

Đơn vị phụ trách công nghệ thông tin chịu trách nhiệm quản trị hạ tầng, mạng, website, thư điện tử, phần mềm và hỗ trợ kỹ thuật [H7.07.04.10]. Nhân sự phụ trách được đào tạo và tham gia các khóa bồi dưỡng, hội nghị về CNTT, an toàn thông tin và chuyển đổi số [H7.07.04.11], [H7.07.04.12]. Nhà trường ban hành quy định sử dụng

CNTT, bảo mật, quyền truy cập và khai thác hệ thống thông tin [H7.07.04.13], [H7.07.04.14].

Các phần mềm QLĐT, nhân sự, tài chính, văn bản, tài sản, thư viện, khảo sát và các ứng dụng nghiệp vụ hỗ trợ đội ngũ quản lý, NV thực hiện công việc, lưu trữ dữ liệu, trao đổi văn bản và lập báo cáo. Riêng đối với CTĐT, dữ liệu về HV, kế hoạch, học phần, kết quả học tập, tiến độ, GV, phòng học và các báo cáo liên quan được khai thác để tổ chức, theo dõi và ra quyết định quản lý [H7.07.04.07], [H7.07.04.15]-[H7.07.04.17].

Bảng 7.4.2. Hệ thống số phục vụ quản lý hành chính và quản trị CTĐT

Nhóm hệ thống	Chức năng quản lý	Giá trị đối với quản trị	Minh chứng
QLĐT	Hồ sơ HV, kế hoạch, học phần, điểm, tiến độ, thống kê và báo cáo.	Hỗ trợ tổ chức đào tạo, giám sát tiến độ và cung cấp dữ liệu cho quyết định học vụ.	[H7.07.04.07], [H7.07.04.15]-[H7.07.04.17]
Văn bản, thư điện tử và website	Trao đổi, công bố, lưu chuyển thông tin, thông báo và văn bản điện tử.	Nâng cao tính kịp thời, khả năng truy xuất và phối hợp giữa các đơn vị, người dùng.	[H7.07.04.05], [H7.07.04.06], [H7.07.04.10]
Nhân sự, tài chính, tài sản và thư viện	Hỗ trợ các quy trình nghiệp vụ, quản lý nguồn lực và cung cấp báo cáo.	Tăng hiệu quả quản lý hành chính và khả năng cung cấp nguồn lực cho CTĐT.	[H7.07.04.01], [H7.07.04.10]-[H7.07.04.14]
Bảo mật, sao lưu và phân quyền	Bảo vệ dữ liệu, kiểm soát quyền truy cập, duy trì khả năng phục hồi hệ thống.	Góp phần bảo đảm tính an toàn, liên tục và tin cậy của hoạt động quản lý.	[H7.07.04.04], [H7.07.04.05], [H7.07.04.13], [H7.07.04.14]

Việc triển khai các phần mềm quản lý và hạ tầng bảo mật đã tạo nền tảng để đội ngũ quản lý, NV thực hiện các quy trình hành chính và quản trị CTĐT trên môi trường số. Hệ thống giúp giảm thời gian tổng hợp thủ công, tăng khả năng truy xuất và hỗ trợ ra quyết định. Tuy nhiên, một số dữ liệu và tài khoản chưa liên thông hoàn toàn giữa QLĐT, học tập trực tuyến, thư viện, khảo sát và các phần mềm nghiệp vụ; hiệu quả giảm thủ tục, thời gian xử lý và chất lượng phục vụ chưa được thống kê, phân tích đầy đủ.

Yêu cầu 3. Hệ thống hạ tầng mạng và máy tính với các phần mềm đáp ứng nhu cầu của người sử dụng để khai thác CNTT phục vụ các hoạt động PVCD.

Hạ tầng mạng, máy tính, website, thư điện tử, phòng họp trực tuyến và các phần mềm được sử dụng để công bố thông tin, tổ chức hội thảo, tập huấn, tư vấn chuyên môn, phối hợp với doanh nghiệp, cơ quan quản lý, địa phương và các tổ chức nghề nghiệp. Các kênh số hỗ trợ trao đổi tài liệu, dữ liệu, kế hoạch, kết quả nghiên cứu và duy trì kết

nổi khi các bên không thể tham gia trực tiếp [H7.07.04.01], [H7.07.04.06], [H7.07.04.08]-[H7.07.04.10].

Đối với CTĐT thạc sĩ ngành KTXD, CNTT hỗ trợ kết nối chuyên gia và doanh nghiệp trong seminar, trao đổi về BIM, kết cấu, địa kỹ thuật, quản lý dự án, vật liệu và công nghệ xây dựng; đồng thời hỗ trợ GV, HV thực hiện các hoạt động tư vấn, nghiên cứu ứng dụng và chia sẻ kiến thức với cộng đồng. Website và các kênh điện tử được sử dụng để truyền thông hoạt động, tiếp nhận nhu cầu, công bố kết quả và mở rộng phạm vi tiếp cận.

Bảng 7.4.3. Vai trò của CNTT trong kết nối và phục vụ cộng đồng

Hoạt động	Công nghệ được khai thác	Kết quả hỗ trợ	Minh chứng
Hội thảo, tập huấn và trao đổi chuyên môn	Mạng Internet, phòng họp trực tuyến, website, thư điện tử và công cụ trình chiếu.	Mở rộng khả năng tham gia của chuyên gia, doanh nghiệp, địa phương và NH.	[H7.07.04.01], [H7.07.04.06], [H7.07.04.08]-[H7.07.04.10]
Tư vấn và nghiên cứu ứng dụng	Máy tính, phần mềm chuyên dụng, công cụ chia sẻ dữ liệu và trao đổi trực tuyến.	Hỗ trợ phân tích, chuyển giao, giải quyết vấn đề kỹ thuật và phối hợp với đối tác.	[H7.07.04.01], [H7.07.04.03], [H7.07.04.07]-[H7.07.04.10]
Truyền thông và phổ biến kết quả	Website, cổng thông tin, thư điện tử và các kênh số.	Công bố hoạt động, kết quả nghiên cứu và kiến thức chuyên môn đến các BLQ, cộng đồng.	[H7.07.04.05], [H7.07.04.06]

Hạ tầng và nền tảng số hiện có tạo điều kiện mở rộng hoạt động kết nối và PVCD vượt ra ngoài phạm vi khuôn viên Nhà trường, đặc biệt trong trao đổi với chuyên gia, doanh nghiệp và địa phương. Tuy nhiên, hồ sơ chưa tổng hợp riêng số hoạt động PVCD có ứng dụng CNTT, số người tiếp cận, mức độ tham gia và tác động của các kênh số; do đó hiệu quả khai thác cho PVCD chủ yếu mới được chứng minh ở mức định tính.

Yêu cầu 4. Có các hướng dẫn giúp lựa chọn công nghệ phù hợp nhu cầu học tập và điều kiện học tập của NH trong học tập trực tuyến.

Cán bộ, GV, NV và HV được cấp hoặc hướng dẫn sử dụng tài khoản, thư điện tử và các hệ thống phù hợp [H7.07.04.04], [H7.07.04.05]. Các quy định sử dụng CNTT, bảo mật, quyền truy cập và khai thác hệ thống thông tin được ban hành, phổ biến đến người dùng [H7.07.04.13], [H7.07.04.14]. Đối với các nền tảng học tập trực tuyến, Nhà trường và GV hướng dẫn cách đăng nhập, truy cập bài giảng, nộp bài, trao đổi, tham gia lớp/họp trực tuyến và xử lý một số lỗi kỹ thuật thông thường [H7.07.04.15]-[H7.07.04.17].

Việc lựa chọn công nghệ được thực hiện theo yêu cầu của học phần, loại hoạt động học tập, khả năng thiết bị, đường truyền và điều kiện của HV. Các kênh như

website, thư điện tử, hệ thống học tập, họp trực tuyến và nhóm lớp được kết hợp để bảo đảm NH có phương án tiếp cận phù hợp. Ban CNTT và chuyển đổi số và các đầu mối chuyên môn hỗ trợ người dùng khi phát sinh sự cố [H7.07.04.10]-[H7.07.04.12].

Bảng 7.4.4. Hướng dẫn lựa chọn và sử dụng công nghệ học tập trực tuyến

Nội dung hướng dẫn	Căn cứ lựa chọn	Kết quả hỗ trợ NH	Minh chứng
Tài khoản và truy cập hệ thống	Quyền sử dụng, vai trò người dùng, thiết bị và yêu cầu bảo mật.	Giúp NH truy cập đúng hệ thống và bảo vệ thông tin cá nhân, dữ liệu học tập.	[H7.07.04.04], [H7.07.04.05], [H7.07.04.13], [H7.07.04.14]
Nền tảng học tập và họp trực tuyến	Mục tiêu hoạt động, số người tham gia, khả năng tương tác, thiết bị và đường truyền.	Giúp NH tham gia lớp, tiếp cận tài liệu, nộp bài và trao đổi phù hợp điều kiện thực tế.	[H7.07.04.15]-[H7.07.04.17]
Phần mềm chuyên dụng	Yêu cầu học phần, cấu hình máy, bản quyền, khả năng truy cập và loại nhiệm vụ.	Hỗ trợ NH lựa chọn công cụ phù hợp cho BIM, mô phỏng, phân tích và xử lý dữ liệu.	[H7.07.04.01], [H7.07.04.03], [H7.07.04.18]-[H7.07.04.22]
Hỗ trợ kỹ thuật	Loại sự cố, mức độ ảnh hưởng và đơn vị có thẩm quyền xử lý.	Tạo đầu mối tiếp nhận, hướng dẫn và khắc phục, giảm gián đoạn học tập.	[H7.07.04.10]-[H7.07.04.12]

Các hướng dẫn và đầu mối hỗ trợ đã giúp HV tiếp cận, sử dụng hệ thống số và lựa chọn công nghệ phù hợp với hoạt động học tập. Việc kết hợp nhiều nền tảng tạo tính linh hoạt cho HV đang công tác. Tuy nhiên, tài liệu hướng dẫn còn phân tán theo từng hệ thống; chưa có cẩm nang số thống nhất cho CTĐT và chưa thống kê đầy đủ thời gian phản hồi, số yêu cầu hỗ trợ, nhóm khó khăn thường gặp và mức độ hài lòng sau hỗ trợ.

Hàng năm, các đơn vị đề xuất nhu cầu thiết bị, phần mềm và hạ tầng CNTT; đơn vị phụ trách tổng hợp, tham mưu kế hoạch đầu tư, nâng cấp, bảo trì [H7.07.04.18], [H7.07.04.19]. Công tác kiểm kê, theo dõi sử dụng và đánh giá hiệu suất được thực hiện định kỳ [H7.07.04.20]-[H7.07.04.22]. Khảo sát ý kiến các BLQ có nội dung đánh giá mức độ đáp ứng của mạng, thiết bị và hệ thống số [H7.07.04.23].

Cơ chế trên tạo chu trình từ ghi nhận nhu cầu, lập kế hoạch, triển khai bảo trì - nâng cấp đến khảo sát, đánh giá lại. Các hoạt động nâng cấp đường truyền, máy chủ, thiết bị mạng, cấu hình máy, phần mềm, an toàn thông tin và các nền tảng số được thực hiện theo lộ trình chuyển đổi số của Nhà trường. Tuy nhiên, hồ sơ chưa phân tích đầy đủ kết quả trước - sau nâng cấp, mức cải thiện về tốc độ, độ ổn định, phạm vi truy cập, an toàn thông tin và hiệu quả hỗ trợ CTĐT.

Bảng 7.4.5. Chu trình rà soát, đầu tư, vận hành và cải tiến hệ thống CNTT

Bước	Dữ liệu/hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
1. Ghi nhận nhu cầu	Đề xuất của đơn vị, yêu cầu CTĐT, sự cố, kiểm kê, dữ liệu sử dụng và phản hồi người dùng.	Xác định hạng mục thiết bị, phần mềm, hạ tầng và hỗ trợ cần ưu tiên.	[H7.07.04.18]- [H7.07.04.23]
2. Lập kế hoạch	Tổng hợp, phân tích và tham mưu đầu tư, nâng cấp, bảo trì, an toàn thông tin.	Xác định lộ trình, nguồn lực, đơn vị thực hiện và kết quả dự kiến.	[H7.07.04.18], [H7.07.04.19]
3. Triển khai và vận hành	Bảo trì, nâng cấp đường truyền, máy chủ, thiết bị, phần mềm; phân quyền, sao lưu, hỗ trợ kỹ thuật.	Duy trì tính sẵn sàng, an toàn và khả năng đáp ứng các hoạt động.	[H7.07.04.04], [H7.07.04.10]- [H7.07.04.14], [H7.07.04.20]- [H7.07.04.22]
4. Đánh giá lại	Theo dõi hiệu suất, kiểm kê, khảo sát mức độ đáp ứng và phản hồi của các BLQ.	Làm căn cứ điều chỉnh hệ thống và kế hoạch của chu kỳ tiếp theo.	[H7.07.04.20]- [H7.07.04.23]

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng hệ thống CNTT, hạ tầng mạng và máy tính tương đối đồng bộ, gồm mạng Internet, WiFi, máy chủ, 08 phòng máy với khoảng 320 máy tính, website, thư điện tử, phần mềm QLĐT, thư viện, nền tảng học tập trực tuyến và các phần mềm chuyên dụng. Hệ thống hỗ trợ tương đối toàn diện hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH, PVCĐ và quản lý hành chính; khả năng truy cập linh hoạt phù hợp với HV cao học vừa học vừa công tác.

Công tác quản trị, phân quyền, sao lưu, bảo mật, bảo trì, nâng cấp và hỗ trợ kỹ thuật được giao cho đơn vị chuyên trách; nhu cầu của các đơn vị và phản hồi người dùng được thu thập để xây dựng kế hoạch đầu tư, phát triển các nền tảng số và hỗ trợ quá trình chuyển đổi số của Nhà trường.

c) Điểm tồn tại

Mức độ đáp ứng, hiệu quả khai thác và tác động sau đầu tư, nâng cấp hệ thống CNTT chưa được phân tích, lượng hóa đầy đủ; dữ liệu và hướng dẫn sử dụng còn phân tán giữa các hệ thống.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 7.4.6. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.4

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục	Định kỳ rà soát nhu cầu sử dụng CNTT của NH, GV, NCV, cán bộ	Ban CNTT và chuyển đổi số;	Từ năm học 2026-

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	điểm tồn tại	quản lý, NV và các đơn vị; xây dựng ma trận nhu cầu - hệ thống - hoạt động - mức độ đáp ứng riêng cho CTĐT. Kết quả dự kiến: báo cáo rà soát hằng năm làm căn cứ đầu tư, nâng cấp.	KXD; Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL	2027 và hằng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại	Từng bước tích hợp đăng nhập và dữ liệu giữa QLĐT, LMS, thư viện, khảo sát và các phần mềm nghiệp vụ; nâng cấp máy chủ, đường truyền, bảo mật, cấu hình máy; mở rộng phần mềm chuyên ngành và khả năng truy cập từ xa theo lộ trình chuyển đổi số. Kết quả dự kiến: giảm phân tán tài khoản, tăng khả năng liên thông và tiếp cận.	Ban CNTT và chuyển đổi số; Phòng QT&TB; Phòng QLĐT; Trung tâm Thông tin - Thư viện	Giai đoạn 2026-2029
3	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng hệ thống giám sát hiệu suất, độ ổn định, thời gian gián đoạn, số người dùng, tần suất truy cập, sự cố, thời gian phản hồi và an toàn thông tin; kết hợp khảo sát mức độ hài lòng và phân tích trước - sau nâng cấp. Kết quả dự kiến: báo cáo định tính, định lượng về hiệu quả khai thác và tác động cải tiến.	Ban CNTT và chuyển đổi số; Phòng KT&ĐBCL; KXD	Giai đoạn 2026-2028 và duy trì hằng năm
4	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng cẩm nang số thống nhất hướng dẫn tài khoản, nền tảng học tập, hợp trực tuyến, phần mềm chuyên dụng, bảo mật, lựa chọn công nghệ và xử lý sự cố; định kỳ cập nhật, tập huấn và đánh giá hiệu quả hỗ trợ. Kết quả dự kiến: tài liệu dễ tiếp cận và dữ liệu theo dõi yêu cầu hỗ trợ.	Ban CNTT và chuyển đổi số; Phòng QLĐT; KXD	Năm học 2026-2027 và cập nhật hằng năm
5	Phát huy điểm mạnh	Duy trì vận hành, sao lưu, giám sát an toàn thông tin và hỗ trợ người dùng; tiếp tục ứng dụng CNTT trong giảng dạy, NCKH, PVCD và quản lý; tổ	Nhà trường; Ban CNTT và chuyển đổi số; KXD; các đơn	Hằng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		chức tập huấn khai thác hệ thống số, phần mềm chuyên ngành cho GV, NH, NCV và NV.	vị liên quan	

đ) *Tự đánh giá:* Đạt

Tiêu chí 7.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan thiên nhiên tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái cho NH

a) *Mô tả hiện trạng*

Yêu cầu 1. Môi trường tâm lý, giao tiếp thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH.

Trường ĐHXDMT xây dựng môi trường đào tạo an ninh, thân thiện, xanh, sạch và phù hợp với hoạt động học tập, nghiên cứu. Cảnh quan, không gian học tập, khu làm việc, khu thể thao và các tiện ích được quan tâm trong kế hoạch phát triển CSVN, góp phần hỗ trợ sức khỏe thể chất và tinh thần của NH [H7.07.05.01].

Quy định văn hóa công sở và quy tắc ứng xử xác định chuẩn mực giao tiếp giữa cán bộ, GV, NV và NH; nhấn mạnh sự tôn trọng, hợp tác, trách nhiệm, không phân biệt đối xử và xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh [H7.07.05.03]. KXD duy trì trao đổi trực tiếp, nhóm lớp, email và các kênh thông tin để tiếp nhận, giải đáp vướng mắc, hỗ trợ HV và tăng cường sự gắn kết giữa HV với GV, người hướng dẫn và đơn vị quản lý [H7.07.05.04].

Bộ phận y tế được bố trí để sơ cấp cứu, hỗ trợ sức khỏe; Nhà trường duy trì cơ sở thuốc, thiết bị y tế và phối hợp xử lý tình huống [H7.07.05.07], [H7.07.05.08]. Công tác an ninh, vệ sinh, cảnh quan và trật tự được duy trì; các sự cố, phản ánh được ghi nhận, chuyển đến đơn vị liên quan và xử lý theo quy trình [H7.07.05.11], [H7.07.05.12]. Các điều kiện này góp phần tạo cảm giác an toàn, được hỗ trợ và yên tâm cho HV khi học tập, nghiên cứu tại Trường.

Nhà trường tổ chức các hoạt động học thuật, văn hóa, thể thao, giao lưu và kết nối cộng đồng, tạo điều kiện để NH trao đổi, hợp tác, phát triển kỹ năng và duy trì quan hệ với Nhà trường. Đối với HV cao học, các buổi seminar, trao đổi chuyên môn, tư vấn học tập và tương tác với GV, chuyên gia góp phần tạo không khí học thuật tích cực, phù hợp với đặc thù NH vừa học vừa công tác.

Bảng 7.5.1. Các thành phần của môi trường tâm lý, xã hội và tác động đối với NH

Thành phần	Cách thức triển khai	Tác động đối với đào tạo và NCKH	Minh chứng
Văn hóa ứng xử và giao	Ban hành quy tắc ứng xử; duy trì trao đổi trực tiếp	Tạo môi trường giao tiếp thân thiện, thuận	[H7.07.05.03], [H7.07.05.04]

Thành phần	Cách thức triển khai	Tác động đối với đào tạo và NCKH	Minh chứng
tiếp	và các kênh hỗ trợ; đề cao tôn trọng, hợp tác và trách nhiệm.	lợi cho trao đổi học thuật, tư vấn và phối hợp trong học tập, nghiên cứu.	
Hỗ trợ và tiếp nhận phản ánh	Duy trì đầu mối Khoa, đơn vị quản lý, y tế, an ninh; tiếp nhận và xử lý sự cố, vướng mắc theo quy trình.	Giúp NH cảm thấy an toàn, được hỗ trợ và yên tâm duy trì tiến độ học tập.	[H7.07.05.07], [H7.07.05.08], [H7.07.05.11], [H7.07.05.12]
Hoạt động học thuật, văn hóa và xã hội	Tổ chức hoặc tạo điều kiện tham gia seminar, giao lưu, thể thao, văn hóa và kết nối cộng đồng.	Tăng giao tiếp, hợp tác, gắn kết, kỹ năng xã hội và trải nghiệm học tập của NH.	[H7.07.05.01]- [H7.07.05.04]
Khảo sát và phản hồi	Khảo sát NH, GV về môi trường học tập trực tiếp, trực tuyến và sử dụng kết quả để xem xét cải thiện.	Cung cấp cơ sở nhận diện mức độ hài lòng, nhu cầu và nội dung cần điều chỉnh.	[H7.07.05.05], [H7.07.05.06], [H7.07.05.13]

Qua phân tích, Nhà trường đã hình thành các điều kiện cơ bản của một môi trường tâm lý và xã hội tích cực, gồm chuẩn mực ứng xử, kênh giao tiếp, đầu mối hỗ trợ, hoạt động học thuật - xã hội và cơ chế tiếp nhận phản hồi. Các điều kiện này phù hợp với nhu cầu của HV cao học cần trao đổi linh hoạt, được tư vấn kịp thời và duy trì kết nối ngoài thời gian học trực tiếp. Hồ sơ có minh chứng khảo sát, nhưng chưa có số liệu tổng hợp riêng cho CTĐT về tỷ lệ NH cảm thấy an toàn, được hỗ trợ và hài lòng; vì vậy báo cáo không bổ sung các tỷ lệ chưa được kiểm chứng.

Yêu cầu 2. Môi trường tương tác ảo (trực tuyến) được bảo đảm để tạo không khí thoải mái, đáp ứng nhu cầu của NH và GV để thực hiện hiệu quả hoạt động giảng dạy, học tập trực tuyến.

Môi trường tương tác số được sử dụng để thông báo lịch học, chia sẻ tài liệu, trao đổi học thuật, tư vấn, tiếp nhận phản hồi và hỗ trợ xử lý các vấn đề học vụ. Các nhóm lớp, email và kênh chính thức giúp HV đang công tác tại nhiều địa phương duy trì kết nối, tiếp cận thông tin kịp thời và trao đổi với GV, đơn vị quản lý [H7.07.05.04].

Trong môi trường trực tuyến, các quy định về giao tiếp, văn hóa ứng xử, trách nhiệm và tôn trọng người tham gia tiếp tục được áp dụng. GV, HV sử dụng các kênh phù hợp để trao đổi tài liệu, giải đáp học thuật, thống nhất lịch làm việc và hỗ trợ quá trình thực hiện bài tập, thực tập, nghiên cứu và đề án. Cách tổ chức này hỗ trợ đặc biệt cho HV vừa học vừa công tác và cần tương tác ngoài giờ hành chính.

Nhà trường khảo sát mức độ hài lòng của HV, GV về môi trường học tập trực

tiếp và trực tuyến [H7.07.05.05], [H7.07.05.06]. Kết quả khảo sát định kỳ là cơ sở để Nhà trường và KXD xem xét điều chỉnh kênh thông tin, cách thức hỗ trợ và môi trường tương tác [H7.07.05.13]. Hồ sơ hiện không thể hiện CTĐT được tổ chức hoàn toàn theo phương thức trực tuyến; do đó, môi trường tương tác ảo được xem xét ở vai trò hỗ trợ, bổ sung và duy trì kết nối cho hoạt động đào tạo trực tiếp.

Bảng 7.5.2. Môi trường tương tác trực tuyến và giá trị hỗ trợ NH

Kênh/hoạt động	Chức năng	Giá trị đối với NH và GV	Minh chứng
Nhóm lớp và kênh thông tin	Cung cấp lịch học, thông báo, hướng dẫn, tiếp nhận câu hỏi và phản hồi.	Tăng tính kịp thời, giúp NH chủ động và giảm khó khăn do khoảng cách, thời gian công tác.	[H7.07.05.04]
Email và trao đổi học thuật trực tuyến	Chia sẻ tài liệu, giải đáp chuyên môn, trao đổi bài tập, nghiên cứu và đề án.	Duy trì tương tác học thuật ngoài giờ học trực tiếp và hỗ trợ cá thể hóa tư vấn.	[H7.07.05.04]- [H7.07.05.06]
Khảo sát và tiếp nhận phản hồi	Thu thập ý kiến về môi trường học tập trực tiếp, trực tuyến và nhu cầu hỗ trợ.	Làm căn cứ điều chỉnh kênh giao tiếp, cách thức tổ chức và hỗ trợ kỹ thuật.	[H7.07.05.05], [H7.07.05.06], [H7.07.05.13]

Các kênh trực tuyến hiện có giúp duy trì kết nối, hỗ trợ học tập và trao đổi học thuật tương đối linh hoạt. Môi trường tương tác số phù hợp với đặc điểm HV đang công tác tại nhiều đơn vị, địa phương và góp phần tăng khả năng tiếp cận hỗ trợ. Tuy nhiên, dữ liệu về tần suất tương tác, thời gian phản hồi, mức độ hài lòng, cảm nhận về sự thoải mái và hiệu quả của từng kênh chưa được tổng hợp, phân tích đầy đủ riêng cho CTĐT.

Yêu cầu 3. Cảnh quan thiên nhiên tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái cho NH.

Nhà trường có hệ thống cây xanh, khuôn viên, phòng học, thư viện, Trung tâm nghiên cứu, nhà thi đấu đa năng và các sân thể thao như bóng đá mini, cầu lông, bóng bàn, bóng rổ, bóng chuyền [H7.07.05.02]. Các khu vực được vệ sinh, bảo trì và bố trí thuận lợi để NH nghỉ ngơi, trao đổi, làm việc nhóm và tham gia hoạt động thể chất.

Hệ thống phòng học, phòng làm việc, hội trường, thư viện và không gian nghiên cứu được bố trí và vận hành nhằm tạo điều kiện cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sinh hoạt học thuật [H7.07.05.09]. Trong khuôn viên có bảng biểu tuyên truyền về SM, TN, triết lý giáo dục, quy tắc ứng xử, an toàn và văn hóa học đường [H7.07.05.10]. Cảnh quan xanh, không gian mở và các khu thể thao góp phần giảm căng thẳng, tạo điều kiện nghỉ giữa giờ và hỗ trợ sức khỏe thể chất, tinh thần.

Công tác vệ sinh, an ninh, trật tự và bảo trì cảnh quan được duy trì; các phản ánh của NH, GV được tiếp nhận và sử dụng để xem xét cải thiện không gian, tiện ích và môi

trường học tập [H7.07.05.11]-[H7.07.05.13]. Đối với HV cao học học chủ yếu vào cuối tuần, khả năng tiếp cận phòng học, thư viện, khu nghiên cứu, khu nghỉ giữa giờ và dịch vụ hỗ trợ trong thời gian này có ý nghĩa trực tiếp đối với trải nghiệm học tập.

Bảng 7.5.3. Mức độ hỗ trợ của cảnh quan và không gian đối với hoạt động CTĐT

Nhóm không gian	Điều kiện hiện có	Đóng góp đối với đào tạo, NCKH và sự thoải mái	Minh chứng
Khuôn viên, cây xanh và không gian mở	Cây xanh, khuôn viên và các khu vực được vệ sinh, bảo trì.	Tạo cảnh quan thân thiện, hỗ trợ nghỉ ngơi, giảm căng thẳng và trao đổi ngoài lớp học.	[H7.07.05.01], [H7.07.05.02], [H7.07.05.11]-[H7.07.05.13]
Không gian học tập và nghiên cứu	Phòng học, thư viện, Trung tâm nghiên cứu, hội trường và khu vực trao đổi.	Hỗ trợ học tập, seminar, làm việc nhóm, tư vấn, nghiên cứu và sinh hoạt học thuật.	[H7.07.05.02], [H7.07.05.09]
Khu thể thao và sinh hoạt chung	Nhà thi đấu và các sân bóng đá mini, cầu lông, bóng bàn, bóng rổ, bóng chuyền.	Hỗ trợ hoạt động thể chất, giao lưu và cân bằng giữa học tập với sức khỏe tinh thần.	[H7.07.05.02]
Không gian văn hóa và thông tin	Bảng biểu về SM, TN, triết lý giáo dục, quy tắc ứng xử, an toàn và văn hóa học đường.	Góp phần hình thành bản sắc, định hướng hành vi và xây dựng môi trường học tập có văn hóa.	[H7.07.05.10]

Cảnh quan và hệ thống không gian hiện có tạo điều kiện tương đối thuận lợi cho học tập, nghiên cứu, giao tiếp và nghỉ ngơi. Sự kết hợp giữa không gian học thuật, cây xanh, khu thể thao và thông tin văn hóa góp phần nâng cao trải nghiệm của NH. Tuy nhiên, hồ sơ chưa có dữ liệu tổng hợp về mức độ sử dụng, mức độ hài lòng đối với từng nhóm không gian và các hạng mục đã cải thiện trong giai đoạn đánh giá; một số nhu cầu về không gian học nhóm, trao đổi học thuật và nghỉ giữa giờ dành cho HV cao học cần tiếp tục được rà soát.

Bảng 7.5.4. Chu trình khảo sát, phản hồi và cải thiện môi trường học tập

Bước	Dữ liệu/hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
1. Ghi nhận hiện trạng	Theo dõi cảnh quan, vệ sinh, an ninh, trật tự, không gian học tập, các kênh giao tiếp và môi trường tương tác số.	Nhận diện điều kiện hiện có, sự cố và nhu cầu hỗ trợ.	[H7.07.05.01]-[H7.07.05.04], [H7.07.05.09]-[H7.07.05.12]
2. Thu thập phản hồi	Khảo sát NH, GV về môi trường học tập trực tiếp, trực tuyến; tiếp nhận phản ánh qua	Xác định mức độ hài lòng, cảm nhận an toàn, sự thoải mái và nội	[H7.07.05.05], [H7.07.05.06], [H7.07.05.13]

Bước	Dữ liệu/hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
	các kênh và đơn vị phụ trách.	dung cần cải thiện.	
3. Xử lý và cải thiện	Chuyển phản ánh đến đơn vị liên quan; duy trì vệ sinh, an ninh, hỗ trợ y tế, cảnh quan, không gian và kênh tương tác.	Khắc phục vấn đề, điều chỉnh cách hỗ trợ và nâng cao chất lượng môi trường học tập.	[H7.07.05.07], [H7.07.05.08], [H7.07.05.11]- [H7.07.05.13]
4. Đánh giá lại	Tiếp tục khảo sát, theo dõi phản hồi và tổng hợp trong chu kỳ tiếp theo.	Đánh giá tác động sau cải thiện và xác định các ưu tiên mới.	[H7.07.05.05], [H7.07.05.06], [H7.07.05.13]

Chu trình trên cho thấy Nhà trường đã có hoạt động theo dõi, khảo sát, tiếp nhận phản hồi, xử lý và xem xét cải thiện môi trường học tập. Kết quả phản hồi được sử dụng làm cơ sở duy trì, điều chỉnh môi trường tâm lý, xã hội, tương tác trực tuyến và cảnh quan. Nội dung cần tiếp tục hoàn thiện là tích hợp dữ liệu, phân tích kết quả theo từng nhóm NH, đối chiếu trước - sau cải thiện và lượng hóa tác động đối với học tập, nghiên cứu và trải nghiệm của HV.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng môi trường học tập thân thiện, an toàn, có văn hóa ứng xử tích cực và cảnh quan phù hợp; duy trì các kênh giao tiếp, hỗ trợ trực tiếp và trực tuyến, giúp HV cao học kết nối với GV, người hướng dẫn và đơn vị quản lý. Công tác y tế, an ninh, vệ sinh, tiếp nhận phản ánh và khảo sát mức độ hài lòng được triển khai, góp phần tạo sự yên tâm và thoải mái cho NH.

Khuôn viên, cây xanh, phòng học, thư viện, Trung tâm nghiên cứu, khu thể thao và các hoạt động học thuật, văn hóa, giao lưu tạo điều kiện cho học tập, nghiên cứu, phát triển kỹ năng và gắn kết. Môi trường tương tác số hỗ trợ NH đang công tác tại nhiều địa phương tiếp cận thông tin và duy trì trao đổi ngoài thời gian học trực tiếp.

c) Điểm tồn tại

Mức độ tác động của môi trường tâm lý, xã hội, tương tác trực tuyến và cảnh quan đối với học tập, nghiên cứu chưa được phân tích, lượng hóa đầy đủ; dữ liệu khảo sát và kết quả cải thiện chưa được khai thác có hệ thống.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 7.5.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.5

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ khảo sát riêng HV CTĐT về cảm nhận an toàn, mức độ được hỗ trợ, văn hóa ứng xử, môi trường tương tác trực tuyến, cảnh quan và không gian	Phòng KT&ĐBCL; KXD; Phòng CTCTSV	Từ năm học 2026-2027 và hằng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		học tập; phân tích theo khóa, giai đoạn học tập và nhóm nhu cầu. Kết quả dự kiến: báo cáo định tính, định lượng hằng năm làm căn cứ cải tiến.		
2	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường hoạt động tư vấn, đối thoại, hỗ trợ tâm lý, xây dựng văn hóa học đường và môi trường học thuật; chuẩn hóa đầu mối, thời gian phản hồi và hỗ trợ ngoài giờ hành chính, cuối tuần. Kết quả dự kiến: quy trình hỗ trợ rõ ràng và thời gian phản hồi được theo dõi.	KXD; Phòng CTCTSV; Phòng QLĐT; các đơn vị hỗ trợ	Từ năm 2026 và duy trì thường xuyên
3	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát, cải thiện không gian học nhóm, trao đổi học thuật, nghỉ giữa giờ, khu sinh hoạt chung, cây xanh, biển chỉ dẫn và tiện ích phù hợp với lịch học cuối tuần; ghi nhận hạng mục trước - sau cải thiện. Kết quả dự kiến: kế hoạch và hồ sơ cải tạo theo nhu cầu NH.	Phòng QT&TB; KXD; các đơn vị liên quan	Giai đoạn 2026-2029
4	Khắc phục điểm tồn tại	Tích hợp dữ liệu khảo sát, phản ánh, hoạt động văn hóa - học thuật - thể thao và các hạng mục cải thiện; đánh giá tác động trước - sau đối với mức độ hài lòng, gắn kết và trải nghiệm học tập. Kết quả dự kiến: hồ sơ truy nguyên phản hồi - quyết định cải tiến - kết quả sau cải tiến.	Phòng KT&ĐBCL; Phòng QT&TB; KXD	Hằng năm
5	Phát huy điểm mạnh	Duy trì môi trường thân thiện, an toàn, xanh - sạch - đẹp, văn hóa ứng xử, các kênh tương tác trực tiếp và trực tuyến; tiếp tục tổ chức hoạt động học thuật, văn hóa, thể thao và kết nối cộng đồng trên cơ sở phản hồi của NH.	Nhà trường; KXD; các đơn vị liên quan	Hằng năm

đ) Tự đánh giá: **Đạt**

Tiêu chí 7.6: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến các nhu cầu của các nhóm NH đặc thù, chuyên biệt (nếu có)

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có quy định và tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn; có kế hoạch triển khai tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, trong đó có lưu ý đến nhu cầu của nhóm NH chuyên biệt, đặc thù.

Nhà trường phân công Phòng QT&TB phối hợp với Phòng TCHC, bộ phận y tế, bảo vệ, các trung tâm và đơn vị chuyên môn triển khai hoạt động quản lý môi trường, sức khỏe, an toàn và khả năng tiếp cận của người có nhu cầu đặc biệt [H7.07.06.01], [H7.07.06.02]. Nhân sự liên quan được tham gia tập huấn về an toàn, phòng cháy chữa cháy, sơ cấp cứu, xử lý sự cố và ứng phó khẩn cấp [H7.07.06.03].

Các quy định về quản lý NH, quản lý CSVC, an toàn phòng thí nghiệm, vệ sinh môi trường và hỗ trợ NH có nhu cầu đặc biệt được ban hành và phổ biến [H7.07.06.04], [H7.07.06.05]. Kế hoạch chiến lược và kế hoạch năm học có nội dung bảo đảm môi trường, sức khỏe, an toàn, quản lý rác thải sinh hoạt, chất thải y tế và chất thải phòng thí nghiệm [H7.07.06.06].

Bộ phận y tế có nhân sự, CSVC, thiết bị và thuốc thiết yếu để sơ cấp cứu; nhân sự được bồi dưỡng chuyên môn và phối hợp với cơ sở y tế khi cần thiết [H7.07.06.07], [H7.07.06.08]. Công tác an ninh được thực hiện bởi lực lượng bảo vệ, hệ thống camera và kiểm soát ra vào; bảo vệ trực theo phân công, hỗ trợ NH trong thời gian học tối và cuối tuần [H7.07.06.09]-[H7.07.06.12].

Các dãy phòng học, phòng làm việc, thư viện, trung tâm nghiên cứu và phòng thí nghiệm được trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, sơ đồ thoát hiểm, biển chỉ dẫn và nội quy an toàn. Nhà trường tổ chức kiểm tra, tuyên truyền và diễn tập phòng cháy, cứu nạn cứu hộ theo kế hoạch [H7.07.06.13]-[H7.07.06.16].

Trong triển khai kế hoạch năm học, các đơn vị có trách nhiệm bảo đảm an toàn và khả năng tiếp cận [H7.07.06.17]. Nhà trường từng bước bố trí lối đi, vị trí tiếp cận, nhà vệ sinh và hỗ trợ phù hợp cho người có nhu cầu đặc biệt [H7.07.06.18], [H7.07.06.19]. Dữ liệu về NH có nhu cầu hỗ trợ được đơn vị quản lý tiếp nhận, bảo mật và sử dụng để bố trí điều kiện học tập phù hợp [H7.07.06.20]-[H7.07.06.21].

Trong giai đoạn đánh giá, hồ sơ chưa ghi nhận HV thạc sĩ ngành KTXD thuộc nhóm có nhu cầu hỗ trợ đặc biệt. Tuy nhiên, Nhà trường vẫn duy trì các quy định, đầu mối và điều kiện dự phòng nhằm bảo đảm quyền tiếp cận bình đẳng, an toàn cho mọi NH. Khảo sát ý kiến GV, HV có nội dung về môi trường, sức khỏe, an toàn và khả năng tiếp cận; kết quả được sử dụng để rà soát, cải tiến [H7.07.06.22]-[H7.07.06.24].

Bảng 7.6.1. Hệ thống tiêu chuẩn và mức độ phù hợp với hoạt động của CTĐT

Lĩnh vực	Quy định và điều kiện triển khai	Mức độ phù hợp với CTĐT	Minh chứng
Môi trường	Quản lý vệ sinh, rác thải sinh hoạt, chất thải y tế và chất thải phòng thí nghiệm; duy trì cảnh quan, vệ sinh và điều kiện sử dụng CSVC.	Phù hợp với hoạt động học tập, thí nghiệm, nghiên cứu ứng dụng và yêu cầu bảo vệ môi trường trong lĩnh vực xây dựng.	[H7.07.06.04]- [H7.07.06.06], [H7.07.06.17]
Sức khỏe	Bộ phận y tế, nhân sự, thiết bị, thuốc thiết yếu, sơ cấp cứu và phối hợp với cơ sở y tế khi cần.	Hỗ trợ HV trong thời gian học tối, cuối tuần, tham gia thí nghiệm, thực hành và hoạt động học thuật tại Trường.	[H7.07.06.07], [H7.07.06.08]
An toàn và an ninh	Bảo vệ, camera, kiểm soát ra vào; PCCC, sơ đồ thoát hiểm, nội quy, kiểm tra, tuyên truyền, tập huấn và diễn tập.	Bảo đảm điều kiện an toàn tại phòng học, thư viện, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm và trong các hoạt động ngoài giờ hành chính.	[H7.07.06.09]- [H7.07.06.16]
Tiếp cận bình đẳng	Lối đi, vị trí tiếp cận, nhà vệ sinh, đầu mối tiếp nhận và bảo mật thông tin về nhu cầu hỗ trợ.	Tạo điều kiện dự phòng để hỗ trợ NH có hạn chế vận động hoặc nhu cầu đặc thù khi phát sinh.	[H7.07.06.17]- [H7.07.06.21]

Các tiêu chuẩn và điều kiện hiện có bao quát các nguy cơ chính gắn với CTĐT, gồm sử dụng phòng học vào buổi tối, cuối tuần; thực hiện thí nghiệm, thực hành, nghiên cứu; tiếp cận các khu chức năng và ứng phó sự cố. Việc xác định rõ đầu mối, duy trì y tế, an ninh, PCCC, vệ sinh môi trường và điều kiện tiếp cận tạo cơ sở để bảo đảm môi trường học tập an toàn, thuận lợi. Tuy nhiên, hồ sơ chưa tích hợp đầy đủ kết quả kiểm tra, nguy cơ được xử lý, hoạt động tập huấn, diễn tập và mức độ hài lòng riêng của HV CTĐT để lượng hóa mức độ đáp ứng.

Yêu cầu 2. Xác định và triển khai tiêu chuẩn về sức khỏe và an toàn, gồm tiêu chuẩn về sức khỏe và an toàn trong đào tạo trực tuyến, trong đó có lưu ý đến nhu cầu của nhóm NH chuyên biệt, đặc thù.

Các tiêu chuẩn sức khỏe và an toàn được triển khai thông qua phân công trách nhiệm, phổ biến nội quy, kiểm tra CSVC, hướng dẫn an toàn phòng thí nghiệm, trực y tế, trực bảo vệ, quản lý ra vào, PCCC, sơ cấp cứu và ứng phó khẩn cấp [H7.07.06.01]-[H7.07.06.17]. Các hoạt động này được thực hiện theo kế hoạch của Nhà trường và các đơn vị; NH, GV được hướng dẫn tuân thủ quy định khi sử dụng phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện, trung tâm nghiên cứu.

Đối với hoạt động học tập, trao đổi và hỗ trợ trực tuyến, CTĐT không được tổ chức hoàn toàn theo phương thức trực tuyến trong giai đoạn đánh giá. Các yêu cầu về sức khỏe và an toàn được lồng ghép trong quy định chung, hướng dẫn sử dụng hệ thống, văn hóa tương tác, bảo mật thông tin và hỗ trợ kỹ thuật. Việc sử dụng các kênh trực tuyến giúp HV trao đổi ngoài giờ hành chính, nhưng cần tiếp tục chuẩn hóa hướng dẫn về thời lượng sử dụng thiết bị, tư thế làm việc, bảo vệ dữ liệu và đầu mối hỗ trợ khi phát sinh sự cố.

Các cuộc kiểm tra, tuyên truyền, tập huấn và diễn tập là cơ sở phát hiện nguy cơ, xử lý sự cố và cải thiện điều kiện học tập. Khảo sát GV, HV về môi trường, sức khỏe, an toàn và khả năng tiếp cận được sử dụng để rà soát, đề xuất cải tiến [H7.07.06.22]-[H7.07.06.24]. Trường hợp phát sinh NH có nhu cầu đặc thù, đơn vị quản lý tiếp nhận thông tin, bảo mật và phối hợp bố trí điều kiện phù hợp [H7.07.06.20], [H7.07.06.21].

Bảng 7.6.2. Hoạt động triển khai và tác dụng đối với môi trường học tập

Nhóm hoạt động	Nội dung triển khai	Kết quả/tác dụng được xem xét	Minh chứng
Kiểm tra và phòng ngừa	Kiểm tra CSVC, phương tiện PCCC, sơ đồ thoát hiểm, an toàn phòng thí nghiệm, vệ sinh và điều kiện tiếp cận.	Phát hiện nguy cơ, xác định hạng mục cần khắc phục và duy trì khả năng sẵn sàng.	[H7.07.06.04]-[H7.07.06.06], [H7.07.06.13]-[H7.07.06.17]
Tuyên truyền, tập huấn và diễn tập	Tập huấn an toàn, PCCC, sơ cấp cứu, xử lý sự cố; tuyên truyền nội quy và diễn tập cứu nạn, cứu hộ.	Nâng cao nhận thức, kỹ năng ứng phó và trách nhiệm của viên chức, GV, NH.	[H7.07.06.03], [H7.07.06.13]-[H7.07.06.16]
Chăm sóc sức khỏe và an ninh	Trực y tế, thuốc thiết yếu, sơ cấp cứu, phối hợp cơ sở y tế; bảo vệ, camera, kiểm soát ra vào và trực ngoài giờ.	Hỗ trợ xử lý tình huống sức khỏe, bảo đảm an ninh và an toàn trong thời gian học tối, cuối tuần.	[H7.07.06.07]-[H7.07.06.12]
Hỗ trợ trực tuyến và NH đặc thù	Duy trì kênh hỗ trợ, quy định chung về tương tác, bảo mật; tiếp nhận, bảo mật nhu cầu hỗ trợ và bố trí điều kiện phù hợp khi phát sinh.	Bảo đảm khả năng tiếp cận, hỗ trợ linh hoạt và quyền học tập bình đẳng.	[H7.07.06.17]-[H7.07.06.24]

Việc triển khai đã bao quát các hoạt động phòng ngừa, ứng phó, chăm sóc sức khỏe, bảo đảm an ninh, hỗ trợ trực tuyến và khả năng tiếp cận. Các hoạt động kiểm tra, tập huấn, diễn tập và khảo sát tạo cơ sở để duy trì, cải thiện môi trường học tập. Tuy nhiên, hồ sơ chưa có bảng tổng hợp riêng cho CTĐT về kết quả kiểm tra, số hoạt động

tập huấn - diễn tập, số nguy cơ hoặc sự cố được xử lý, kết quả chăm sóc sức khỏe và mức cải thiện sau các đợt rà soát; do đó báo cáo không bổ sung các số liệu chưa được kiểm chứng.

Bảng 7.6.3. Chu trình rà soát, triển khai, theo dõi và cải tiến

Bước	Dữ liệu/hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
1. Xác định yêu cầu	Rà soát quy định hiện hành, điều kiện CTĐT, khu vực học tập - nghiên cứu, lịch học và nhu cầu hỗ trợ đặc thù.	Xác định tiêu chuẩn, đầu mối và nội dung kế hoạch cần triển khai.	[H7.07.06.01]- [H7.07.06.06], [H7.07.06.17]- [H7.07.06.21]
2. Triển khai	Phổ biến quy định, trực y tế - bảo vệ, kiểm tra, tập huấn, diễn tập, quản lý môi trường, PCCC và hỗ trợ tiếp cận.	Duy trì điều kiện an toàn, sức khỏe và khả năng ứng phó trong hoạt động đào tạo, NCKH.	[H7.07.06.03]- [H7.07.06.19]
3. Thu thập dữ liệu và phản hồi	Ghi nhận kết quả kiểm tra, sự cố, nhu cầu hỗ trợ; khảo sát GV, NH về môi trường, sức khỏe, an toàn và khả năng tiếp cận.	Nhận diện nguy cơ, mức độ hài lòng và nội dung cần bổ sung, điều chỉnh.	[H7.07.06.20]- [H7.07.06.24]
4. Cải tiến và đánh giá lại	Khắc phục nguy cơ, bổ sung điều kiện hỗ trợ, cập nhật kế hoạch; kiểm tra và khảo sát trong chu kỳ tiếp theo.	Đánh giá tác động sau cải tiến và tiếp tục nâng cao mức độ đáp ứng.	[H7.07.06.13]- [H7.07.06.24]

Chu trình trên cho thấy Nhà trường đã có cơ chế từ xác định yêu cầu, triển khai, thu thập dữ liệu đến cải tiến. Việc nêu rõ CTĐT hiện chưa ghi nhận HV thuộc nhóm cần hỗ trợ đặc biệt giúp phản ánh đúng thực trạng, đồng thời các quy định và điều kiện dự phòng vẫn bảo đảm nguyên tắc tiếp cận bình đẳng. Nội dung cần tiếp tục hoàn thiện là tích hợp dữ liệu, xác định chỉ số theo dõi và chứng minh tác động trước - sau cải tiến.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng và triển khai hệ thống các quy định về môi trường, sức khỏe và an toàn; xác định rõ trách nhiệm của các đơn vị và duy trì các điều kiện về y tế, an ninh, PCCC, vệ sinh môi trường, an toàn phòng thí nghiệm và khả năng tiếp cận. Hoạt động kiểm tra, tuyên truyền, tập huấn, diễn tập và chăm sóc sức khỏe góp phần bảo đảm môi trường học tập, nghiên cứu an toàn, thuận lợi cho NH, GV.

Nhà trường quan tâm đến quyền tiếp cận bình đẳng và nhu cầu của NH đặc thù thông qua quy định, đầu mối tiếp nhận, bảo mật thông tin và các điều kiện dự phòng. Mặc dù trong giai đoạn đánh giá CTĐT chưa ghi nhận HV cần hỗ trợ đặc biệt, cơ chế hỗ trợ vẫn được duy trì để kịp thời đáp ứng khi phát sinh.

c) Điểm tồn tại

Hiệu quả triển khai các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn và khả năng đáp ứng nhu cầu đặc thù chưa được phân tích, lượng hóa đầy đủ từ dữ liệu kiểm tra, khảo sát và kết quả sau cải tiến.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 7.6.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.6

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ rà soát, cập nhật ma trận tiêu chuẩn môi trường - sức khỏe - an toàn theo quy định hiện hành, điều kiện phòng học, phòng thí nghiệm, nghiên cứu, hoạt động trực tuyến và lịch học tối, cuối tuần của CTĐT. Kết quả dự kiến: bộ tiêu chuẩn và kế hoạch triển khai riêng, có đầu mối và chỉ số theo dõi.	Phòng QT&TB; Phòng TCHC; KXD; các đơn vị liên quan	Từ năm học 2026-2027 và hằng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại	Tích hợp dữ liệu kiểm tra an toàn, PCCC, vệ sinh môi trường, y tế, sự cố, nguy cơ được xử lý, số buổi tập huấn - diễn tập và khảo sát mức độ hài lòng của GV, NH; phân tích kết quả riêng cho CTĐT. Kết quả dự kiến: báo cáo định tính, định lượng hằng năm và hồ sơ truy nguyên nội dung cải tiến.	Phòng QT&TB; bộ phận y tế; bảo vệ; Phòng KT&ĐBCL; KXD	Hằng năm
3	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát khả năng tiếp cận tại các khu nhà, phòng học, thư viện, phòng thí nghiệm, nhà vệ sinh; số hóa bản đồ tiếp cận, sơ đồ thoát hiểm, đầu mối hỗ trợ và thông tin khẩn cấp. Định kỳ xác định nhu cầu của nhóm NH đặc thù nếu có và bố trí hỗ trợ phù hợp. Kết quả dự kiến: kế hoạch khắc phục theo ưu tiên và thông tin hỗ trợ dễ tiếp cận.	Phòng QT&TB; Phòng QLĐT; KXD; Ban CNTT và chuyển đổi số	Giai đoạn 2026-2029
4	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng, phổ biến hướng dẫn sức khỏe và an toàn khi tham gia hoạt động trực tuyến, gồm tư thế, thời lượng sử dụng thiết bị, nghỉ giải lao,	Ban CNTT và chuyển đổi số; Phòng QLĐT; KXD; bộ phận	Năm học 2026-2027

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		bảo vệ dữ liệu, an toàn tài khoản và đầu mối hỗ trợ kỹ thuật. Kết quả dự kiến: hướng dẫn được tích hợp vào tài liệu đầu khóa và các nền tảng sử dụng.	y tế	
5	Phát huy điểm mạnh	Duy trì kiểm tra định kỳ, trực y tế - an ninh, PCCC, vệ sinh môi trường, tập huấn, diễn tập và truyền thông; sử dụng phản hồi để cải thiện điều kiện học tập, nghiên cứu và hỗ trợ NH.	Nhà trường; KXD; các đơn vị liên quan	Hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.7: Năng lực đội ngũ hỗ trợ về CSVC và trang thiết bị được xác định và được đánh giá đáp ứng nhu cầu các BLQ

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Xác định năng lực và tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ hỗ trợ về CSVC và trang thiết bị (NV, chuyên viên, kỹ thuật viên) của tất cả các phương thức đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm.

Căn cứ các quy định của Nhà nước và Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà trường ban hành hệ thống văn bản quản lý nhân sự, tuyển dụng, vị trí việc làm, phân công và đánh giá viên chức, người lao động [H7.07.07.01], [H7.07.07.02]. Quy chế tổ chức và hoạt động xác định chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân hỗ trợ CSVC, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, thư viện và công nghệ thông tin [H7.07.07.03].

Đề án vị trí việc làm và bản mô tả công việc quy định tiêu chuẩn năng lực của NV hỗ trợ, gồm trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, khả năng vận hành - bảo trì thiết bị, ứng dụng CNTT, giao tiếp, xử lý sự cố, đạo đức, trách nhiệm và kết quả thực hiện nhiệm vụ [H7.07.07.04]-[H7.07.07.07]. Tiêu chuẩn tuyển dụng và lựa chọn nhân sự được thể hiện trong quy chế tuyển dụng, hợp đồng và quy trình tiếp nhận [H7.07.07.06].

Đội ngũ hỗ trợ liên quan đến tiêu chí này gồm viên chức, NV của Phòng QT&TB, Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng và Môi trường, Trung tâm Thông tin - Thư viện, Ban CNTT và chuyển đổi số, bộ phận y tế, bảo vệ và các nhân sự được giao quản lý phòng, thiết bị. Việc phân công căn cứ chuyên môn, kinh nghiệm và yêu cầu của từng vị trí; trách nhiệm, thể hiện trong quyết định, kế hoạch, mô tả công việc và quy trình vận hành.

Đối với CTĐT thạc sĩ ngành KTXD, yêu cầu hỗ trợ tập trung vào quản lý và bố trí phòng học; vận hành, bảo trì, hiệu chuẩn thiết bị thí nghiệm; hỗ trợ khai thác thư viện và học liệu số; vận hành mạng, hệ thống quản lý, phần mềm chuyên ngành và các kênh

hỗ trợ trực tuyến; bảo đảm y tế, an ninh và an toàn trong thời gian học tối, cuối tuần. Vì vậy, tiêu chuẩn năng lực của từng vị trí gắn với loại dịch vụ, thiết bị, hệ thống được giao và đặc điểm của phương thức tổ chức đào tạo trực tiếp có ứng dụng công nghệ số.

Bảng 7.7.1. Mối liên hệ giữa vị trí hỗ trợ, yêu cầu năng lực và nhu cầu của CTĐT

Nhóm vị trí/đơn vị	Năng lực cần thiết	Nhu cầu quản lý, vận hành và hỗ trợ CTĐT	Minh chứng
Phòng QT&TB và nhân sự quản lý phòng	Quản lý tài sản, bố trí phòng, kiểm kê, mua sắm, bảo trì, xử lý yêu cầu và phối hợp liên đơn vị.	Bảo đảm phòng học, phòng chức năng và thiết bị sẵn sàng, phù hợp với kế hoạch đào tạo, seminar, nghiên cứu và lịch học cuối tuần.	[H7.07.07.01]- [H7.07.07.07]
Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng và Môi trường	Vận hành, bảo trì, hiệu chuẩn thiết bị; an toàn phòng thí nghiệm; hướng dẫn người sử dụng và xử lý sự cố kỹ thuật.	Hỗ trợ học phần, thí nghiệm, nghiên cứu ứng dụng, thực tập, đề án và hoạt động kiểm định, phục vụ cộng đồng.	[H7.07.07.03]- [H7.07.07.07]
Trung tâm Thông tin - Thư viện	Nghiệp vụ thư viện, quản trị thiết bị và học liệu số, hỗ trợ tra cứu, bản quyền và hướng dẫn người dùng.	Bảo đảm khả năng tiếp cận sách, tiêu chuẩn, cơ sở dữ liệu, học liệu điện tử phục vụ học tập và nghiên cứu.	[H7.07.07.03]- [H7.07.07.07]
Đơn vị công nghệ thông tin	Quản trị mạng, máy chủ, phần mềm, tài khoản, an toàn thông tin, sao lưu, hỗ trợ kỹ thuật trực tiếp và trực tuyến.	Duy trì hệ thống QLĐT, thư viện số, kênh tương tác và phần mềm chuyên ngành phục vụ các phương thức đào tạo.	[H7.07.07.03]- [H7.07.07.07]
Y tế, bảo vệ và nhân sự hỗ trợ an toàn	Sơ cấp cứu, an ninh, PCCC, ứng phó sự cố, giao tiếp và phối hợp xử lý tình huống.	Bảo đảm sức khỏe, an ninh và an toàn cho HV, GV, NCV khi sử dụng CSVC, phòng thí nghiệm và học ngoài giờ.	[H7.07.07.03]- [H7.07.07.07]

Bảng phân tích cho thấy tiêu chuẩn năng lực của các vị trí hỗ trợ có mối liên hệ trực tiếp với yêu cầu quản lý, vận hành và khai thác hệ thống CSVC, trang thiết bị của CTĐT. Các vị trí được phân hóa theo chuyên môn nhưng cần phối hợp trong các nhiệm vụ liên ngành, như bố trí phòng gắn với thiết bị, hỗ trợ phần mềm chuyên ngành, xử lý sự cố trong thí nghiệm và hỗ trợ ngoài giờ. Hệ thống vị trí việc làm và bản mô tả công việc đã tạo cơ sở cho tuyển dụng, phân công và đánh giá; nội dung cần tiếp tục hoàn

thiện là chuẩn hóa ma trận vị trí - năng lực - nhiệm vụ theo sự phát triển của thiết bị, hạ tầng số và yêu cầu CTĐT.

Yêu cầu 2. Đánh giá năng lực của đội ngũ hỗ trợ về CSVC và trang thiết bị (NV, chuyên viên, kỹ thuật viên) để đáp ứng các phương thức đào tạo và đáp ứng nhu cầu của các BLQ.

Nhà trường giao Phòng TCHC làm đầu mối triển khai đánh giá hằng năm đối với đội ngũ hỗ trợ [H7.07.07.09]. Lãnh đạo đơn vị tổ chức TĐG, đánh giá kết quả thực hiện công việc, đối chiếu với kế hoạch, khối lượng, chất lượng, thời gian xử lý và phản hồi của người sử dụng; kết quả được tổng hợp, xem xét và thông báo [H7.07.07.10]-[H7.07.07.13].

Nội dung đánh giá phản ánh mức độ hoàn thành nhiệm vụ, tính sẵn sàng của phòng và thiết bị, khả năng vận hành - bảo trì, tuân thủ quy trình an toàn, thời gian xử lý yêu cầu, năng lực sử dụng công nghệ, phối hợp và thái độ phục vụ. Việc kết hợp các nội dung này giúp đánh giá không chỉ khối lượng công việc mà còn chất lượng, hiệu quả hỗ trợ đối với NH, GV, nghiên cứu viên và các đơn vị sử dụng [H7.07.07.14]-[H7.07.07.17].

NV hỗ trợ được tham gia các khóa đào tạo, tập huấn về nghiệp vụ quản trị thiết bị, an toàn phòng thí nghiệm, thư viện, CNTT, phòng cháy chữa cháy, y tế và dịch vụ NH. Nhu cầu bồi dưỡng được xác định qua kết quả đánh giá, đề xuất của đơn vị, thay đổi thiết bị - phần mềm và phản hồi của GV, HV [H7.07.07.18] - [H7.07.07.20].

Phòng KT&ĐBCL khảo sát mức độ hài lòng của GV, HV về CSVC, thiết bị và thái độ, hiệu quả hỗ trợ. Kết quả khảo sát được gửi đến đơn vị liên quan, kết hợp với đánh giá công việc để xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, bố trí nhân sự, khen thưởng và cải tiến quy trình [H7.07.07.21].

Bảng 7.7.2. Nguồn đánh giá năng lực và cách sử dụng kết quả

Nguồn đánh giá	Nội dung phản ánh	Cách sử dụng kết quả	Minh chứng
Tự đánh giá và đánh giá của lãnh đạo đơn vị	Mức độ hoàn thành kế hoạch, khối lượng, chất lượng, trách nhiệm, phối hợp và năng lực theo vị trí.	Thông báo kết quả; xem xét phân công, thi đua, khen thưởng và nhu cầu phát triển năng lực.	[H7.07.07.09]- [H7.07.07.13]
Hồ sơ công việc, vận hành và xử lý yêu cầu	Tình trạng phòng, thiết bị; hoạt động vận hành, bảo trì, xử lý sự cố, thời gian đáp ứng và tuân thủ quy trình.	Đối chiếu năng lực với nhiệm vụ thực tế; xác định quy trình, kỹ năng và nguồn lực cần điều chỉnh.	[H7.07.07.09]- [H7.07.07.13]
Phản hồi của NH,	Mức độ đáp ứng, tính kịp thời, thái độ, hiệu quả hỗ	Xác định điểm mạnh, vấn đề cần khắc phục;	[H7.07.07.14]- [H7.07.07.18]

Nguồn đánh giá	Nội dung phản ánh	Cách sử dụng kết quả	Minh chứng
GV, NCV và đơn vị sử dụng	trợ và nhu cầu bổ sung.	điều chỉnh phân công, bồi dưỡng và cải tiến dịch vụ.	
Kết quả đào tạo, bồi dưỡng	Nội dung đã tham gia và khả năng vận dụng vào quản lý, vận hành, an toàn, CNTT và hỗ trợ người sử dụng.	Theo dõi năng lực được cải thiện và xác định nội dung cần tiếp tục bồi dưỡng.	[H7.07.07.09]- [H7.07.07.18]

Các nguồn đánh giá nêu trên cho phép xem xét năng lực đội ngũ từ cả góc độ quản lý nội bộ và trải nghiệm của người sử dụng. Kết quả được sử dụng để thông báo, bố trí nhân sự, khen thưởng, xác định nhu cầu bồi dưỡng và cải tiến quy trình; qua đó bước đầu gắn đánh giá với nâng cao chất lượng phục vụ. Tuy nhiên, báo cáo và hồ sơ hiện chưa tích hợp đầy đủ kết quả đánh giá viên chức, lịch sử xử lý yêu cầu, số lượt bồi dưỡng và dữ liệu khảo sát thành hồ sơ năng lực theo từng vị trí, nên chưa lượng hóa đồng đều mức độ đáp ứng và các thay đổi sau đánh giá.

Bảng 7.7.3. Chu trình đánh giá, phản hồi, phát triển năng lực và cải tiến

Bước	Hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
1. Xác định yêu cầu	Rà soát vị trí việc làm, nhiệm vụ, thiết bị, hạ tầng, phương thức tổ chức đào tạo và nhu cầu của các BLQ.	Xác định tiêu chuẩn năng lực và tiêu chí đánh giá cần áp dụng.	[H7.07.07.01]- [H7.07.07.07]
2. Đánh giá và thu thập phản hồi	Tự đánh giá, đánh giá của lãnh đạo, đối chiếu kết quả công việc và khảo sát NH, GV, NCV, đơn vị sử dụng.	Nhận diện mức độ hoàn thành, điểm mạnh, năng lực cần bồi dưỡng và vấn đề dịch vụ.	[H7.07.07.09]- [H7.07.07.18]
3. Điều chỉnh và phát triển	Điều chỉnh phân công, bố trí nhân sự, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng và cải tiến quy trình.	Nâng cao năng lực và chất lượng hỗ trợ theo yêu cầu phát triển của CTĐT.	[H7.07.07.09]- [H7.07.07.18]
4. Theo dõi sau cải tiến	Tiếp tục theo dõi kết quả công việc, phản hồi, hiệu quả sau bồi dưỡng và đánh giá trong chu kỳ tiếp theo.	Đánh giá tác động và cập nhật tiêu chuẩn, kế hoạch phát triển đội ngũ.	[H7.07.07.09]- [H7.07.07.18]

Chu trình trên cho thấy Nhà trường đã có nền tảng để liên kết tiêu chuẩn năng lực, đánh giá công việc, phản hồi của các BLQ và hoạt động phát triển đội ngũ. Các nội dung cần tiếp tục bồi dưỡng tập trung vào quản lý tài sản số, phân tích dữ liệu sử dụng

thiết bị, an toàn phòng thí nghiệm, an toàn thông tin, phần mềm chuyên ngành và hỗ trợ kỹ thuật ngoài giờ. Việc theo dõi hiệu quả sau bồi dưỡng và tác động của điều chỉnh phân công cần được chuẩn hóa để chứng minh rõ hơn kết quả cải tiến.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã xác định rõ yêu cầu năng lực, chức năng và nhiệm vụ của đội ngũ hỗ trợ CSVN và trang thiết bị thông qua hệ thống vị trí việc làm, tiêu chuẩn tuyển dụng và phân công công việc. Các đơn vị có nhân sự chuyên môn phụ trách phòng học, phòng thí nghiệm, thiết bị, thư viện, công nghệ thông tin, y tế và an ninh; đội ngũ phối hợp hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của CTĐT.

Hoạt động đánh giá được triển khai định kỳ, kết hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ với phản hồi của NH, GV, nghiên cứu viên và đơn vị sử dụng. Kết quả bước đầu được sử dụng để bố trí, bồi dưỡng, khen thưởng và cải tiến quy trình, tạo cơ sở nâng cao chất lượng phục vụ theo yêu cầu phát triển của CTĐT.

c) Điểm tồn tại

Kết quả đánh giá và khảo sát chưa được tích hợp, phân tích đầy đủ để lượng hóa mức độ đáp ứng và chứng minh việc sử dụng kết quả trong điều chỉnh phân công, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ hỗ trợ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 7.7.4. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.7

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ rà soát, cập nhật khung năng lực và tiêu chí đánh giá của từng vị trí hỗ trợ theo sự phát triển của phòng học, phòng thí nghiệm, thiết bị, thư viện, hạ tầng số và yêu cầu của CTĐT; xây dựng ma trận vị trí - năng lực - nhiệm vụ - loại dịch vụ. Kết quả dự kiến: bộ tiêu chuẩn và ma trận được sử dụng thống nhất trong tuyển dụng, phân công, đánh giá.	Phòng TCHC; Phòng QT&TB; các trung tâm; KXD	Năm học 2026-2027 và rà soát hằng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại	Tích hợp kết quả đánh giá viên chức, hồ sơ công việc, lịch sử xử lý yêu cầu, dữ liệu vận hành và khảo sát mức độ hài lòng của NH, GV, NCV thành hồ sơ năng lực theo vị trí; phân tích mức độ đáp ứng và năng lực cần bồi	Phòng TCHC; Phòng KT&ĐBCL; Phòng QT&TB; các trung tâm	Giai đoạn 2026-2028 và duy trì hằng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		dưỡng. Kết quả dự kiến: báo cáo phân tích đa nguồn hằng năm.		
3	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng theo kết quả đánh giá và phản hồi; ưu tiên quản lý tài sản số, phân tích dữ liệu thiết bị, an toàn phòng thí nghiệm, an toàn thông tin, phần mềm chuyên ngành, giao tiếp và hỗ trợ kỹ thuật ngoài giờ. Theo dõi kết quả áp dụng sau bồi dưỡng. Kết quả dự kiến: hồ sơ phát triển năng lực và minh chứng cải thiện chất lượng hỗ trợ.	Phòng TCHC; Phòng QT&TB; Ban CNTT và chuyển đổi số; các trung tâm	Giai đoạn 2026-2029
4	Khắc phục điểm tồn tại	Sử dụng kết quả đánh giá và phản hồi để điều chỉnh phân công, bố trí đầu mối hỗ trợ cuối tuần, cải tiến quy trình và tiêu chí thời gian xử lý; đánh giá lại mức độ hài lòng và hiệu quả trong chu kỳ tiếp theo. Kết quả dự kiến: hồ sơ truy nguyên đánh giá - quyết định cải tiến - kết quả sau cải tiến.	Phòng TCHC; Phòng QT&TB; KXD; các đơn vị	Hằng năm
5	Phát huy điểm mạnh	Duy trì đội ngũ có chuyên môn, kinh nghiệm; tiếp tục đánh giá, bồi dưỡng và phát triển năng lực; tăng cường ứng dụng công nghệ trong quản lý, bảo trì và hỗ trợ kỹ thuật để nâng cao chất lượng phục vụ NH, GV, NCV.	Nhà trường; KXD; các đơn vị quản lý và hỗ trợ CSVC, trang thiết bị	Hằng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 7.8: Chất lượng CSVC phục vụ CTĐT được định kỳ đánh giá và cải tiến

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Có quy định, tiêu chí và thực hiện đánh giá chất lượng CSVC (thư viện, phòng học trực tuyến, phòng đa phương tiện, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT, ký túc xá, sân bãi thể thao, và các dịch vụ hỗ trợ khác) phục vụ cho CTĐT.

Nhà trường xây dựng cơ chế quản lý, kiểm tra, đánh giá và cải tiến CSVC, trang

thiết bị, thư viện và hạ tầng CNTT theo chu trình lập kế hoạch - triển khai - kiểm tra - cải tiến. Kế hoạch chiến lược, kế hoạch CSVC, kế hoạch năm học và quy chế chi tiêu là căn cứ xác định mục tiêu, nguồn lực và ưu tiên đầu tư [H7.07.08.01]-[H7.07.08.04].

Hàng năm, Phòng QT&TB và các đơn vị gửi thông báo, hướng dẫn Khoa, phòng, trung tâm đề xuất nhu cầu sửa chữa, bảo trì, mua sắm và nâng cấp [H7.07.08.05], [H7.07.08.06]. Nhu cầu được tổng hợp, kiểm tra hiện trạng, xem xét mức độ cần thiết, tần suất sử dụng, khả năng đáp ứng CTĐT và nguồn kinh phí trước khi trình phê duyệt [H7.07.08.07]-[H7.07.08.10].

Hoạt động đánh giá bao gồm kiểm kê tài sản, kiểm tra chất lượng và an toàn, theo dõi lịch sử sử dụng, bảo trì, hiệu chuẩn, đánh giá hiệu suất phòng học, phòng thí nghiệm, phòng máy, thư viện và hạ tầng mạng [H7.07.08.11]-[H7.07.08.15]. KXD tham gia đánh giá sự phù hợp của thiết bị, phần mềm, tài liệu và không gian đối với học phần, nghiên cứu, thực tập và đề án tốt nghiệp.

Phòng KT&ĐBCL triển khai khảo sát GV, HV về phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm, thư viện, học liệu, CNTT, cảnh quan và an toàn [H7.07.08.16]-[H7.07.08.19]. Bên cạnh khảo sát, ý kiến được thu thập qua họp lớp, họp chuyên môn, sổ góp ý, phản ánh trực tiếp và yêu cầu sửa chữa. Kết quả được tổng hợp, phân tích theo nhóm dịch vụ và chuyển đến đơn vị phụ trách.

Bảng 7.8.1. Phạm vi, tiêu chí và nguồn dữ liệu đánh giá chất lượng CSVC

Nhóm CSVC/dịch vụ	Nội dung, tiêu chí đánh giá	Nguồn dữ liệu và sự tham gia của BLQ	Minh chứng
Phòng học, phòng trực tuyến và đa phương tiện	Số lượng, sức chứa, trang thiết bị, tính sẵn sàng, an toàn, khả năng hỗ trợ dạy học trực tiếp và trực tuyến.	Kiểm kê, lịch sử sử dụng, yêu cầu sửa chữa, khảo sát NH, GV và ý kiến của đơn vị sử dụng.	[H7.07.08.05] - [H7.07.08.19]
Phòng thực hành, thí nghiệm và thiết bị	Mức độ phù hợp với học phần, NCKH; tình trạng, tần suất, bảo trì, hiệu chuẩn, an toàn và hiệu quả khai thác.	Hồ sơ thiết bị, sổ vận hành, kiểm tra hiện trạng, phản hồi của Khoa, GV, NH và đơn vị quản lý.	[H7.07.08.07] - [H7.07.08.19]
Thư viện, học liệu và hệ thống CNTT	Mức độ cập nhật, khả năng tiếp cận, độ ổn định, tốc độ, an toàn thông tin, mức độ đáp ứng học tập và nghiên cứu.	Dữ liệu sử dụng, báo cáo đơn vị, khảo sát người dùng, phản ánh và đề xuất bổ sung.	[H7.07.08.11] - [H7.07.08.19]
Ký túc xá, sân bãi thể thao,	Khả năng tiếp cận, vệ sinh, an toàn, tiện ích, mức độ	Kiểm tra hiện trạng, phản ánh trực tiếp, sổ	[H7.07.08.16] -

Nhóm CSVC/dịch vụ	Nội dung, tiêu chí đánh giá	Nguồn dữ liệu và sự tham gia của BLQ	Minh chứng
cảnh quan và dịch vụ khác	đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, thể chất và hỗ trợ NH.	góp ý và khảo sát các BLQ.	[H7.07.08.19]

Qua phân tích, hoạt động đánh giá đã bao quát các nhóm CSVC quan trọng đối với CTĐT và sử dụng nhiều nguồn dữ liệu, gồm kiểm kê, hồ sơ vận hành, bảo trì, khảo sát, phản ánh và đề xuất của đơn vị sử dụng. KXD tham gia xem xét mức độ phù hợp với học phần, nghiên cứu, thực tập và đề án; qua đó giúp kết quả đánh giá gần với yêu cầu chuyên môn của CTĐT. Tuy nhiên, dữ liệu chưa được tích hợp đầy đủ để phân tích định lượng mức độ đáp ứng, mức độ hài lòng, xu hướng qua các chu kỳ và kết quả riêng của HV thạc sĩ ngành KTXD.

Yêu cầu 2. Định kỳ nâng cấp/cải tiến CSVC (thư viện, phòng học trực tuyến, phòng đa phương tiện, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT, ký túc xá, sân bãi thể thao, và các dịch vụ hỗ trợ khác) phục vụ cho CTĐT.

Trên cơ sở đánh giá, Nhà trường thực hiện các hoạt động cải tiến như sửa chữa phòng học, thay thế hoặc bổ sung thiết bị, nâng cấp WiFi, bảo trì máy tính, cập nhật phần mềm, bổ sung học liệu, cải thiện không gian, an toàn và phương án phục vụ cuối tuần [H7.07.08.20]-[H7.07.08.25]. Các hoạt động có quy mô lớn được đưa vào kế hoạch đầu tư trung hạn; các bất cập ảnh hưởng trực tiếp đến lớp học ưu tiên xử lý kịp thời.

Kết quả thực hiện kế hoạch được theo dõi trong báo cáo tổng kết của Nhà trường và các đơn vị; kinh phí dành cho CSVC và dịch vụ hỗ trợ được bố trí theo khả năng và ưu tiên [H7.07.08.26]-[H7.07.08.30]. Trong giai đoạn 2022 - 2025, Nhà trường đã cải tiến phòng học, phòng thực hành, hệ thống CNTT, thư viện và các điều kiện hỗ trợ; phản hồi của HV, GV được sử dụng làm căn cứ tiếp tục điều chỉnh.

Thứ tự ưu tiên được xác định trên cơ sở mức độ ảnh hưởng đến an toàn, khả năng tổ chức học phần, mức độ phục vụ nhiều người dùng, tần suất sử dụng, tính cấp thiết, yêu cầu của CTĐT và khả năng bố trí nguồn lực. Đối với CTĐT thạc sĩ ngành KTXD, đề xuất cải tiến ưu tiên thiết bị, phần mềm và học liệu phục vụ BIM, mô phỏng kết cấu - địa kỹ thuật, quản lý dự án, vật liệu mới, công trình xanh, phân tích dữ liệu công trình.

Bảng 7.8.2. Mối liên hệ giữa kết quả đánh giá và hoạt động cải tiến

Kết quả/nhu cầu được nhận diện	Căn cứ ưu tiên	Hoạt động cải tiến tương ứng	Minh chứng
Phòng học hoặc thiết bị ảnh hưởng trực tiếp đến lớp học	Tính cấp thiết, an toàn, khả năng duy trì kế hoạch đào tạo và số người sử dụng.	Sửa chữa, thay thế, bổ sung thiết bị; điều chỉnh phòng và phương án phục vụ.	[H7.07.08.20] - [H7.07.08.25]

Kết quả/nhu cầu được nhận diện	Căn cứ ưu tiên	Hoạt động cải tiến tương ứng	Minh chứng
Hạn chế về mạng, máy tính, phần mềm và hỗ trợ trực tuyến	Độ ổn định, nhu cầu truy cập, mức độ hỗ trợ học phần và hoạt động nghiên cứu.	Nâng cấp WiFi, bảo trì máy tính, cập nhật phần mềm và cải thiện hỗ trợ kỹ thuật.	[H7.07.08.20] - [H7.07.08.25]
Khoảng thiếu về học liệu và điều kiện nghiên cứu	Yêu cầu học phần, thực tập, đề án, hướng nghiên cứu và phản hồi của GV, NH.	Bổ sung học liệu, thiết bị, phần mềm và điều kiện phục vụ nghiên cứu ứng dụng.	[H7.07.08.20] - [H7.07.08.30]
Nhu cầu cải tạo quy mô lớn, dài hạn	Mức độ ảnh hưởng, tần suất sử dụng, yêu cầu phát triển và khả năng nguồn lực.	Đưa vào kế hoạch đầu tư trung hạn, bố trí kinh phí và theo dõi tiến độ thực hiện.	[H7.07.08.26] - [H7.07.08.30]

Bảng phân tích cho thấy kết quả đánh giá đã được sử dụng để xác định hạng mục và thứ tự ưu tiên cải tiến, từ xử lý bất cập ngắn hạn đến đầu tư trung hạn. Đây là cơ sở chứng minh mối liên hệ giữa hoạt động đánh giá và quyết định sửa chữa, bảo trì, nâng cấp. Tuy nhiên, hồ sơ chưa tổng hợp đầy đủ số lượng hạng mục được đánh giá và cải tiến, kinh phí theo từng nhóm, chỉ số trước - sau và mức độ đáp ứng tốt hơn đối với CTĐT, nên chưa lượng hóa đầy đủ hiệu quả của từng quyết định đầu tư.

Yêu cầu 3. Nghiên cứu lựa chọn, áp dụng, tích hợp công nghệ mới trong đào tạo trực tuyến.

Việc nghiên cứu, lựa chọn công nghệ mới được đặt trong kế hoạch phát triển CSVN, CNTT, phần mềm và dịch vụ hỗ trợ; căn cứ vào yêu cầu của CTĐT, mục tiêu học phần, khả năng tương thích với hệ thống hiện có, điều kiện bản quyền, an toàn thông tin, khả năng tiếp cận của NH và nguồn lực đầu tư [H7.07.08.01]-[H7.07.08.10].

Các hoạt động nâng cấp WiFi, bảo trì máy tính, cập nhật phần mềm và cải thiện điều kiện hỗ trợ trực tuyến tạo nền tảng để GV, HV sử dụng công nghệ trong cung cấp học liệu, trao đổi, tư vấn, mô phỏng, seminar và các hoạt động học tập trực tuyến khi được triển khai [H7.07.08.20]-[H7.07.08.25]. Đối với ngành KTXD, định hướng công nghệ tập trung vào BIM, mô phỏng kết cấu - địa kỹ thuật, quản lý dự án, phân tích dữ liệu công trình và các nền tảng hỗ trợ cộng tác.

Hồ sơ không thể hiện CTĐT được tổ chức hoàn toàn theo phương thức trực tuyến; vì vậy, công nghệ mới được sử dụng chủ yếu để hỗ trợ, bổ sung cho đào tạo trực tiếp và tăng khả năng tiếp cận của HV vừa học vừa công tác. Việc lựa chọn cần tiếp tục gắn với thử nghiệm, lấy ý kiến người sử dụng, đánh giá khả năng vận hành và hiệu quả trước khi mở rộng áp dụng.

Bảng 7.8.3. Tiêu chí lựa chọn và đánh giá công nghệ mới

Nhóm tiêu chí	Nội dung xem xét	Cách sử dụng trong quyết định	Minh chứng
Sự phù hợp với CTĐT	Mục tiêu học phần, CDR, nhu cầu mô phỏng, cộng tác, seminar, tư vấn và học liệu.	Lựa chọn công nghệ hỗ trợ trực tiếp hoạt động học tập, nghiên cứu và đề án.	[H7.07.08.01]- [H7.07.08.10]
Hạ tầng và khả năng tích hợp	Khả năng tương thích với mạng, máy tính, phần mềm, tài khoản và hệ thống hiện có.	Xác định phương án thử nghiệm, nâng cấp và phạm vi áp dụng.	[H7.07.08.20]- [H7.07.08.25]
Bản quyền, bảo mật và khả năng tiếp cận	Điều kiện sử dụng, an toàn dữ liệu, quyền truy cập, mức độ thuận tiện đối với NH, GV.	Bảo đảm việc áp dụng hợp pháp, an toàn và không tạo rào cản không cần thiết.	[H7.07.08.01]- [H7.07.08.10], [H7.07.08.20]- [H7.07.08.25]
Hiệu quả và tính bền vững	Chi phí đầu tư, vận hành, bảo trì, hỗ trợ kỹ thuật, phản hồi người dùng và khả năng mở rộng.	Quyết định duy trì, điều chỉnh, thay thế hoặc mở rộng sau đánh giá.	[H7.07.08.26]- [H7.07.08.30]

Các tiêu chí trên giúp việc lựa chọn công nghệ mới gắn với nhu cầu chuyên môn, hạ tầng, bản quyền, an toàn và khả năng sử dụng thực tế. Nhà trường đã có các hoạt động nâng cấp nền tảng; tuy nhiên, hồ sơ chưa hình thành báo cáo riêng về quá trình nghiên cứu, thử nghiệm, lựa chọn, áp dụng và đánh giá tác động của từng công nghệ mới trong đào tạo trực tuyến.

Bảng 7.8.4. Chu trình đánh giá - phân tích - lập kế hoạch - cải tiến - đánh giá lại

Bước	Dữ liệu/hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
1. Đánh giá	Kiểm kê, theo dõi sử dụng, kiểm tra chất lượng - an toàn, khảo sát và tiếp nhận phản ánh.	Xác định hiện trạng, mức độ đáp ứng, nguy cơ và nhu cầu cải tiến.	[H7.07.08.05] - [H7.07.08.19]
2. Phân tích và ưu tiên	Đối chiếu yêu cầu CTĐT, tần suất sử dụng, tính cấp thiết, tác động và nguồn lực.	Xác định thứ tự ưu tiên và lựa chọn hạng mục, công nghệ cần đầu tư.	[H7.07.08.07] - [H7.07.08.19]
3. Lập kế hoạch và triển khai	Phê duyệt sửa chữa, bảo trì, mua sắm, nâng cấp, bổ sung học liệu, phần mềm và công nghệ.	Khắc phục bất cập ngắn hạn, triển khai đầu tư trung hạn và cải thiện điều kiện phục vụ.	[H7.07.08.20] - [H7.07.08.30]
4. Theo dõi và đánh giá lại	Theo dõi tiến độ, kinh phí, tình trạng sử dụng, phản hồi và so sánh kết quả ở chu kỳ sau.	Đánh giá hiệu quả, tiếp tục điều chỉnh và hoàn thiện kế hoạch cải tiến.	[H7.07.08.26] - [H7.07.08.30]

Chu trình trên thể hiện hoạt động cải tiến CSVC được thực hiện liên tục và có căn cứ từ dữ liệu đánh giá, nhu cầu của CTĐT và phản hồi của các BLQ. Việc so sánh kết quả khảo sát qua các năm và giữa các nhóm dịch vụ đã được thực hiện bước đầu; đối sánh bên ngoài và đánh giá tác động sau cải tiến cần tiếp tục được chuẩn hóa để chứng minh rõ mức độ cải thiện.

b) Điểm mạnh

Nhà trường thiết lập cơ chế và kế hoạch định kỳ để kiểm kê, đánh giá, bảo trì, sửa chữa, mua sắm, nâng cấp và cải tiến CSVC; phạm vi đánh giá bao quát phòng học, phòng thí nghiệm, phòng máy, thư viện, học liệu, CNTT, cảnh quan, an toàn và các dịch vụ hỗ trợ. KXD, các đơn vị quản lý, GV và HV tham gia cung cấp dữ liệu và phản hồi.

Kết quả đánh giá được sử dụng để xây dựng kế hoạch bảo trì, sửa chữa, đầu tư và nâng cấp, từ xử lý các bất cập ảnh hưởng trực tiếp đến lớp học đến kế hoạch đầu tư trung hạn. Chu trình đánh giá - phân tích - lập kế hoạch - cải tiến - đánh giá lại góp phần nâng cao điều kiện phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ.

c) Điểm tồn tại

Kết quả đánh giá, khảo sát và hiệu quả sau cải tiến chưa được tích hợp, phân tích đầy đủ để chứng minh mối liên hệ giữa nhu cầu, ưu tiên đầu tư và mức độ đáp ứng tốt hơn của CTĐT.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 7.8.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 7.8

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ đánh giá toàn diện chất lượng CSVC theo bộ tiêu chí thống nhất cho phòng học, phòng trực tuyến, phòng đa phương tiện, phòng thực hành - thí nghiệm, thư viện, CNTT, cảnh quan, thể thao và dịch vụ khác; phân tách dữ liệu riêng cho CTĐT. Kết quả dự kiến: báo cáo đánh giá hằng năm có chỉ số, nhận định và xu hướng qua các chu kỳ.	Phòng QT&TB; Phòng KT&ĐBCL; KXD; các đơn vị	Từ năm học 2026-2027 và hằng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường khảo sát NH, GV, NCV và đơn vị sử dụng theo từng nhóm CSVC; tích hợp dữ liệu kiểm kê, tần suất, bảo trì, phản ánh, chi phí và mức độ hài lòng trên hệ thống quản lý dùng chung. Kết quả dự kiến: dashboard và báo cáo	Phòng QT&TB; Phòng KT&ĐBCL; Ban CNTT và chuyển đổi số;	Giai đoạn 2026-2029

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		phân tích đa nguồn phục vụ xác định ưu tiên.	KXD	
3	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kế hoạch sửa chữa, đầu tư, nâng cấp theo thứ tự ưu tiên trên cơ sở kết quả đánh giá và yêu cầu CTĐT; ghi rõ căn cứ, mục tiêu, chỉ số trước - sau, kinh phí và kết quả dự kiến. Kết quả dự kiến: hồ sơ truy nguyên giữa nhu cầu, quyết định đầu tư và hạng mục thực hiện.	Phòng QT&TB; Phòng TCKT; KXD; các đơn vị	Hàng năm và theo kế hoạch trung hạn
4	Khắc phục điểm tồn tại	Theo dõi, đánh giá hiệu quả sau cải tiến và công nghệ mới thông qua mức độ sử dụng, độ ổn định, phản hồi, khả năng đáp ứng học phần, NCKH và PVCD; thực hiện đánh giá lại và đối sánh với CTĐT tương đồng khi có dữ liệu. Kết quả dự kiến: báo cáo trước - sau và quyết định duy trì, điều chỉnh hoặc mở rộng.	Phòng QT&TB; Phòng KT&ĐBCL; Ban CNTT và chuyển đổi số; KXD	Hàng năm
5	Phát huy điểm mạnh	Duy trì cơ chế đánh giá, bảo trì, khảo sát và cải tiến định kỳ; tăng cường phân tích dữ liệu để xác định ưu tiên đầu tư, công khai phù hợp kết quả cải tiến và thực hiện hiệu quả chu trình đánh giá - cải tiến - đánh giá lại.	Nhà trường; KXD; các đơn vị quản lý, sử dụng CSVC	Hàng năm

đ) Tự đánh giá: **Đạt**

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Điểm mạnh:

Nhà trường đã quan tâm đầu tư, quản lý và khai thác hệ thống cơ sở hạ tầng, CSVC và trang thiết bị phục vụ CTĐT thực sĩ ngành KTXD. Hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng học trực tuyến, phòng máy, phòng họp, hội trường và các phòng chức năng được bố trí phù hợp với quy mô đào tạo, kế hoạch học tập và đặc điểm HV vừa học vừa công tác. Các phòng được trang bị phương tiện dạy học, kết nối mạng và thiết bị hỗ trợ, tạo điều kiện triển khai học phần, seminar, tư vấn học thuật, NCKH, thực tập, đề án tốt nghiệp và các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng.

Hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực hành, phòng máy tính và trang thiết bị chuyên ngành cơ bản bao quát các lĩnh vực vật liệu, kết cấu, địa kỹ thuật, công trình, hạ tầng, công nghệ thi công, BIM và quản lý xây dựng. Hoạt động quản lý, hướng dẫn vận hành, bảo đảm an toàn, kiểm kê, bảo trì, hiệu chuẩn, sửa chữa và cập nhật thiết bị được triển khai theo quy định và kế hoạch. Phần mềm chuyên ngành được lựa chọn theo yêu cầu học phần và điều kiện bản quyền, kết hợp các công cụ trực tuyến, phần mềm mã nguồn mở và tài khoản học thuật, góp phần hỗ trợ mô phỏng, phân tích, nghiên cứu ứng dụng và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

Nhà trường có thư viện, thư viện số, phòng đọc, khu tự học, tra cứu và học nhóm; nguồn học liệu gồm giáo trình, sách, tài liệu tham khảo, luận văn, đề tài nghiên cứu, tạp chí, tiêu chuẩn, quy chuẩn và tài liệu điện tử. Hoạt động rà soát, bổ sung, cập nhật và thanh lọc học liệu được thực hiện trên cơ sở CTĐT, ĐCCT học phần, CDR và nhu cầu của GV, HV. Công nghệ thông tin được ứng dụng trong quản lý, tra cứu, thư viện số, chia sẻ tài nguyên và hỗ trợ tiếp cận học liệu linh hoạt; các quy định về khai thác, sao chụp, sở hữu trí tuệ và bản quyền được ban hành và phổ biến.

Hạ tầng CNTT, mạng Internet, máy tính, máy chủ, các phần mềm quản lý, website, thư điện tử và các kênh tương tác số hỗ trợ hoạt động đào tạo, quản lý hành chính, NCKH và phục vụ cộng đồng. Nhà trường thực hiện quản trị tài khoản, phân quyền, sao lưu, bảo mật, bảo trì và hỗ trợ kỹ thuật; đồng thời từng bước nâng cấp mạng, thiết bị và phần mềm. Các kênh trực tuyến giúp HV đang công tác tại nhiều địa phương tiếp cận thông tin, học liệu, tư vấn và trao đổi học thuật ngoài thời gian học trực tiếp.

Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan được xây dựng theo hướng thân thiện, an toàn, xanh, sạch và thuận lợi cho học tập, nghiên cứu. Quy tắc ứng xử, các kênh giao tiếp, hoạt động học thuật, văn hóa, thể thao, hệ thống cây xanh, không gian nghỉ ngơi và sinh hoạt chung góp phần tạo sự thoải mái, gắn kết cho NH. Nhà trường đồng thời duy trì các quy định, kế hoạch và điều kiện về y tế, an ninh, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn phòng thí nghiệm, ứng phó sự cố và khả năng tiếp cận; có đầu mối tiếp nhận, bảo mật và hỗ trợ NH có nhu cầu đặc thù khi phát sinh.

Năng lực của đội ngũ hỗ trợ CSVC và trang thiết bị được xác định thông qua hệ thống vị trí việc làm, tiêu chuẩn tuyển dụng, bản mô tả công việc và phân công nhiệm vụ. Đội ngũ tại Phòng QT&TB, Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng và Môi trường, Trung tâm Thông tin - Thư viện, Ban CNTT và chuyển đổi số, y tế, bảo vệ và các bộ phận liên quan phối hợp quản lý, vận hành, bảo trì và hỗ trợ người sử dụng. Hoạt động đánh giá được triển khai định kỳ, kết hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ với phản hồi của HV, GV, nghiên cứu viên; kết quả bước đầu được sử dụng trong phân công, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng và cải tiến quy trình.

Nhà trường đã hình thành cơ chế định kỳ kiểm kê, đánh giá, khảo sát, bảo trì, sửa chữa, mua sắm, nâng cấp và cải tiến các nhóm CSVC phục vụ CTĐT. Kết quả đánh giá và phản hồi của các BLQ được sử dụng để xác định nhu cầu, thứ tự ưu tiên, kế hoạch

đầu tư và các hạng mục cần xử lý; các bất cập ảnh hưởng trực tiếp đến lớp học được ưu tiên khắc phục, các nhu cầu lớn được đưa vào kế hoạch trung hạn. Chu trình đánh giá - phân tích - lập kế hoạch - cải tiến - đánh giá lại tạo cơ sở cho việc nâng cao liên tục chất lượng CSVC, trang thiết bị và công nghệ hỗ trợ đào tạo.

Tồn tại:

Dữ liệu về tỷ lệ diện tích/NH, tần suất sử dụng, tình trạng, thời gian ngừng thiết bị, chi phí khai thác và hiệu quả sau đầu tư, sửa chữa, nâng cấp chưa được tích hợp và phân tích đầy đủ theo từng nhóm phòng, thiết bị và hoạt động của CTĐT.

Mức độ đáp ứng của phòng thí nghiệm, trang thiết bị, phần mềm, thư viện và học liệu chưa được đối sánh, lượng hóa đồng đều theo CĐR, học phần, người sử dụng và kết quả học tập, nghiên cứu; một số số liệu về diện tích thư viện và quy mô tài liệu cần tiếp tục được đối chiếu, chuẩn hóa và thống nhất.

Dữ liệu về mức độ hài lòng, cảm nhận an toàn, khả năng tiếp cận, hiệu quả của môi trường tương tác trực tuyến, cảnh quan và các hoạt động bảo đảm sức khỏe, an toàn chưa được tổng hợp, phân tích đầy đủ riêng cho CTĐT; tác động trước - sau cải tiến và khả năng đáp ứng nhu cầu NH đặc thù chưa được lượng hóa thường xuyên.

Kết quả đánh giá đội ngũ hỗ trợ, hồ sơ vận hành, phản hồi của các BLQ và kết quả bồi dưỡng chưa được tích hợp thành hồ sơ năng lực theo vị trí. Mối liên hệ giữa kết quả đánh giá CSVC, thứ tự ưu tiên đầu tư, việc lựa chọn công nghệ mới và hiệu quả sau cải tiến chưa được chứng minh đầy đủ bằng dữ liệu định tính, định lượng và đối sánh bên ngoài.

Kết quả đánh giá chung của Tiêu chuẩn 7

Tiêu chuẩn 7 gồm 08 tiêu chí, trong đó Tiêu chí 7.3 là tiêu chí điều kiện.

Số tiêu chí đạt: 08/08, đạt tỷ lệ 100%;

Số tiêu chí không đạt: 0/08;

Số tiêu chí điều kiện đạt: 01/01.

Kết quả tự đánh giá chung: Tiêu chuẩn 7 đạt yêu cầu.

8. Tiêu chuẩn 8: Đầu ra và kết quả đầu ra

Mở đầu:

Đầu ra và kết quả đầu ra phản ánh trực tiếp mức độ CTĐT thực hiện được mục tiêu, CĐR và cam kết chất lượng đối với NH và các BLQ. Đối với CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD theo định hướng ứng dụng, việc xem xét kết quả không chỉ dừng ở tỷ lệ hoàn thành chương trình mà còn bao gồm thời gian tốt nghiệp, tình hình việc làm và phát triển nghề nghiệp, mức độ đạt CĐR, hoạt động NCKH, sản phẩm ứng dụng và mức độ hài lòng của NH, cựu HV, GV, nhà tuyển dụng cùng các BLQ. Các thông tin này là căn cứ quan trọng để đánh giá hiệu quả đào tạo và xác định nội dung tiếp tục cải tiến.

Trường ĐHXDMT đã phân công KXD phối hợp với Phòng QLĐT, Phòng KT&ĐBCL, Viện KH&HTQT cùng các đơn vị chức năng thu thập, quản lý, theo dõi và phân tích dữ liệu đầu ra của CTĐT. Hệ thống thông tin được hình thành từ hồ sơ tuyển

sinh và học vụ, quyết định công nhận tốt nghiệp, báo cáo đo lường CDR, kết quả NCKH, khảo sát việc làm, khảo sát mức độ hài lòng và phản hồi của các BLQ. Việc phân công đầu mối và phối hợp giữa các đơn vị tạo điều kiện theo dõi kết quả theo khóa, theo chu kỳ đào tạo và theo từng nhóm chỉ số chất lượng.

CTĐT được triển khai từ năm 2022 và đến thời điểm tự đánh giá đã có ba khóa hoàn thành chương trình, gồm Khóa 2022, Khóa 2023 và Khóa 2024. Dữ liệu của các khóa được sử dụng để phân tích tỷ lệ tốt nghiệp, tình trạng chậm tiến độ hoặc thôi học, thời gian hoàn thành chương trình, mức độ đạt CDR, tình hình việc làm và phát triển nghề nghiệp của HV sau tốt nghiệp. Đồng thời, kết quả nghiên cứu, đề án ứng dụng, bài báo, sáng kiến và các sản phẩm chuyên môn của HV, GV, nghiên cứu viên được xem xét nhằm đánh giá mức độ gắn kết giữa đào tạo, nghiên cứu ứng dụng và yêu cầu thực tiễn của ngành xây dựng.

Các chỉ số đầu ra được đối chiếu với mục tiêu chất lượng, kế hoạch năm học, kết quả giữa các khóa và các nguồn tham chiếu phù hợp để nhận diện xu hướng, điểm mạnh và những nội dung cần cải tiến. Kết quả phân tích và phản hồi của HV, cựu HV, GV, nhà tuyển dụng được sử dụng để rà soát mục tiêu, CDR, cấu trúc và nội dung CTĐT; điều chỉnh hoạt động dạy học, đánh giá, NCKH và các dịch vụ hỗ trợ. Việc tiếp tục chuẩn hóa dữ liệu, tăng cường đối sánh và theo dõi tác động sau cải tiến giúp Nhà trường từng bước nâng cao tính tin cậy, khả năng truy nguyên và hiệu quả của hệ thống bảo đảm chất lượng CTĐT.

Tiêu chuẩn 8 được xem xét thông qua 05 tiêu chí, bao gồm: tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình của NH; tỷ lệ việc làm, tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp; hoạt động NCKH và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH, GV và nghiên cứu viên; dữ liệu về mức độ NH đạt CDR của CTĐT; và mức độ hài lòng của các BLQ. Các kết quả được xác lập, giám sát, phân tích, đối sánh và sử dụng để cải tiến liên tục chất lượng CTĐT.

Tiêu chí 8.1: Tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình của NH được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Tỷ lệ tốt nghiệp được xác lập, giám sát, đối sánh trong và ngoài CSDT qua từng năm để CTCL.

Nhà trường phân công Phòng QLĐT làm đầu mối quản lý hồ sơ học vụ và theo dõi các chỉ số về tuyển sinh, tiến độ học tập, bảo lưu, thôi học, hoàn thành CTĐT và công nhận tốt nghiệp; KXD phối hợp theo dõi trực tiếp HV của CTĐT thạc sĩ ngành KTXD [H8.08.01.01]-[H8.08.01.02]. Trách nhiệm của từng đơn vị được thể hiện trong quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ và các quyết định phân công nhiệm vụ.

Hàng năm, căn cứ kế hoạch đào tạo toàn khóa và lịch triển khai học phần, KXD phối hợp với Phòng QLĐT xây dựng kế hoạch đào tạo chi tiết; theo dõi khối lượng tín

chỉ tích lũy, học phần chưa hoàn thành, tiến độ thực tập, giao đề tài, bảo vệ đề án và điều kiện xét tốt nghiệp [H8.08.01.03]. Dữ liệu được quản lý trên phần mềm đào tạo và hồ sơ chuyên môn, cho phép thống kê theo khóa, lớp, học kỳ và tình trạng học tập [H8.08.01.04].

Trong kế hoạch năm học và mục tiêu chất lượng, Nhà trường xác lập các chỉ số dự kiến về tỷ lệ hoàn thành chương trình, tỷ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp; kết quả thực tế được đối chiếu với kế hoạch để đánh giá hiệu quả tổ chức đào tạo [H8.08.01.05]. CTĐT, kế hoạch học tập, thời khóa biểu, các mốc thực tập, đề án và quy định tốt nghiệp được công bố để HV chủ động thực hiện [H8.08.01.06].

Đến thời điểm TĐG, CTĐT có ba khóa đã hoàn thành chương trình. Hồ sơ đo lường đề án/luận văn tốt nghiệp hiện có dữ liệu của 29 HV Khóa 2022, 22 HV Khóa 2023 và 22 HV Khóa 2024. Tuy nhiên, số HV có dữ liệu đề án không đồng nhất hoàn toàn với số trúng tuyển, nhập học hoặc số HV còn trong danh sách theo dõi của từng khóa. Vì vậy, báo cáo không sử dụng số HV có dữ liệu đề án làm mẫu số để tính tỷ lệ tốt nghiệp khi chưa hoàn thành đối soát với danh sách nhập học, hồ sơ học vụ và quyết định công nhận tốt nghiệp.

Bảng 8.1.1. Dữ liệu hiện có phục vụ xác lập tỷ lệ tốt nghiệp và các chỉ số liên quan

Khóa tuyển sinh	Thời gian thiết kế	Số HV có dữ liệu đề án	Điểm TB đề án/LV	Tình trạng dữ liệu tỷ lệ TN - thôi học
Khóa 2022 (Khóa 1)	2022-2024	29	7,61/10	Cần đối chiếu danh sách nhập học, bảo lưu, thôi học và quyết định công nhận tốt nghiệp.
Khóa 2023 (Khóa 2)	2023-2025	22	7,67/10	Hồ sơ đề án tổng hợp trong năm học 2025-2026; cần xác định thời điểm công nhận tốt nghiệp chính thức.
Khóa 2024 (Khóa 3)	2024-2026	22	7,95/10	Cần đối chiếu mẫu số nhập học và tình trạng học vụ để khóa số tỷ lệ.

Bảng 8.1.1 phản ánh quy mô dữ liệu đề án đã được tổng hợp và cho thấy điểm trung bình đề án của ba khóa tăng từ 7,61/10 lên 7,95/10. Tuy nhiên, đây là chỉ số kết quả đề án, không phải tỷ lệ tốt nghiệp. Do mẫu số nhập học, các trường hợp bảo lưu, thôi học và ngày công nhận tốt nghiệp chưa được khóa sổ thống nhất, chưa đủ cơ sở để kết luận xu hướng tăng hoặc giảm của tỷ lệ tốt nghiệp giữa các khóa. Sau khi đối soát, kết quả cần được so sánh với mục tiêu chất lượng, giữa các khóa và với CTĐT thạc sĩ tương đồng khi có dữ liệu phù hợp.

Yêu cầu 2. Tỷ lệ thôi học được xác lập, giám sát, đối sánh trong và ngoài CSDT qua từng năm để CTCL.

Nhà trường ban hành và công bố các quyết định liên quan đến bảo lưu, nghỉ học tạm thời, thôi học, gia hạn thời gian học và công nhận tốt nghiệp theo quy định [H8.08.01.07], [H8.08.01.08]. Tỷ lệ thôi học được xác định trên cơ sở số HV có quyết định thôi học chính thức, không sử dụng số HV chưa có điểm đề án hoặc chậm hoàn thành học phần để thay thế cho số thôi học.

Phòng QLĐT và KXD rà soát tình trạng học vụ theo học kỳ, nhận diện các trường hợp chưa hoàn thành học phần, thiếu khối lượng tín chỉ, chậm thực tập, chậm giao hoặc bảo vệ đề án, nghỉ học tạm thời hoặc không duy trì tương tác với đơn vị quản lý. Các trường hợp có nguy cơ được nhắc nhở, tư vấn, hướng dẫn thủ tục và hỗ trợ điều chỉnh kế hoạch để hạn chế thôi học và kéo dài thời gian đào tạo.

Hồ sơ hiện có cho phép truy xuất quyết định và tình trạng học vụ, nhưng chưa tích hợp thành bảng dữ liệu khóa sổ theo từng khóa. Vì vậy, báo cáo chưa nêu tỷ lệ thôi học hoặc nhận định tỷ lệ cao/thấp khi chưa đối chiếu đầy đủ số nhập học và quyết định thôi học. Sau khi chuẩn hóa, chỉ số cần được đối sánh theo năm, theo khóa, với mục tiêu chất lượng và với dữ liệu tham chiếu phù hợp bên ngoài CSDT.

Bảng 8.1.2. Phương pháp xác lập và nguồn dữ liệu của các chỉ số

Chỉ số	Cách xác lập thống nhất	Nguồn dữ liệu cần đối chiếu	Minh chứng
Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	Số HV được công nhận tốt nghiệp trong thời gian thiết kế chia cho số HV nhập học chính thức của khóa sau khi xử lý các trường hợp theo quy định.	Danh sách nhập học; hồ sơ bảo lưu, nghỉ tạm thời; quyết định công nhận tốt nghiệp; thời điểm tốt nghiệp.	[H8.08.01.04], [H8.08.01.07]-[H8.08.01.09]
Tỷ lệ thôi học	Số HV có quyết định thôi học chia cho số HV nhập học chính thức của khóa.	Danh sách nhập học; quyết định thôi học; hồ sơ tình trạng học vụ.	[H8.08.01.04], [H8.08.01.07]-[H8.08.01.09]
Thời gian tốt nghiệp trung bình	Trung bình thời gian từ thời điểm nhập học đến ngày công nhận tốt nghiệp của từng HV được công nhận tốt nghiệp.	Danh sách nhập học; kế hoạch thời gian thiết kế; quyết định công nhận tốt nghiệp.	[H8.08.01.04], [H8.08.01.08], [H8.08.01.09]

Việc quy định rõ tử số, mẫu số, thời điểm khóa sổ và nguồn dữ liệu giúp tránh nhầm lẫn giữa số HV có dữ liệu đề án với số tốt nghiệp, cũng như giữa chậm tiến độ với thôi học. Đây là điều kiện để phân tích xu hướng và đối sánh có ý nghĩa. Khi chưa hoàn thành đối soát, báo cáo chỉ sử dụng dữ liệu hiện có để nhận diện khoảng thiếu và không suy diễn các tỷ lệ chưa được kiểm chứng.

Yêu cầu 3. Tỷ lệ tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát, đối sánh trong và ngoài CSDT qua từng năm để CTCL.

Thời gian tốt nghiệp trung bình được tính từ thời điểm nhập học đến ngày công nhận tốt nghiệp của từng HV [H8.08.01.09]. Việc theo dõi được gắn với thời gian thiết kế của khóa, tiến độ tích lũy học phần, thực tập, giao đề tài, thực hiện và bảo vệ đề án, thời gian hoàn thiện thủ tục cùng quyết định công nhận tốt nghiệp.

Các nguyên nhân có thể làm kéo dài thời gian hoàn thành được nhận diện từ hồ sơ học vụ và trao đổi với HV, như học phần chưa hoàn thành, thay đổi kế hoạch công tác, chậm bố trí thực tập, chậm triển khai đề án, cần bổ sung hồ sơ hoặc chưa đáp ứng điều kiện bảo vệ. Báo cáo chỉ nêu nhóm nguyên nhân có thể theo dõi trong hệ thống; chưa kết luận nguyên nhân chiếm tỷ trọng lớn khi chưa có dữ liệu phân loại và tổng hợp theo từng trường hợp.

Sau khi dữ liệu được khóa số, thời gian tốt nghiệp trung bình cần được phân tích theo khóa và theo năm công nhận tốt nghiệp; đối chiếu với thời gian thiết kế, thời hạn tối đa theo quy định, mục tiêu chất lượng và kết quả trước - sau khi triển khai các biện pháp hỗ trợ. Đối sánh bên ngoài được thực hiện khi lựa chọn được CTĐT tương đồng và có thống nhất về cách tính, mẫu số, thời điểm thu thập dữ liệu.

Yêu cầu 4. Các hoạt động xác lập, giám sát, đối sánh để CTCL được triển khai hằng năm theo quy trình quy định và có sự tham gia của đơn vị/các nhân được phân công.

Hoạt động xác lập và giám sát được triển khai theo chu kỳ đào tạo và năm học với sự tham gia của Phòng QLĐT, KXD, Phòng KT&ĐBCL, GV, người hướng dẫn và các hội đồng chuyên môn. Đầu năm học, đơn vị rà soát kế hoạch, mốc tiến độ và mục tiêu chất lượng; trong từng học kỳ, theo dõi tín chỉ, học phần, thực tập và đề án; trước xét tốt nghiệp, đối chiếu điều kiện và hồ sơ; cuối năm, tổng hợp kết quả, phân tích và đề xuất cải tiến.

Việc đối sánh được thực hiện theo ba hướng: so sánh kết quả thực tế với chỉ tiêu của kế hoạch năm học; so sánh giữa các khóa của CTĐT; và khi đủ dữ liệu, so sánh với mức trung bình của các CTĐT thạc sĩ trong Trường hoặc CTĐT tương đồng tại cơ sở đào tạo khác. Kết quả được thảo luận trong báo cáo tổng kết, họp chuyên môn, họp giao ban và hoạt động rà soát CTĐT [H8.08.01.10]-[H8.08.01.12].

Bảng 8.1.3. Chu kỳ theo dõi, chỉ số cảnh báo và biện pháp hỗ trợ

Thời điểm/chu kỳ	Nội dung theo dõi	Chỉ dấu cần lưu ý	Biện pháp hỗ trợ	Minh chứng
Đầu năm học/toàn khóa	Kế hoạch học tập, học phần, mốc thực tập, đề án và điều kiện tốt nghiệp.	Tiến độ kế hoạch không phù hợp; thiếu thông tin hoặc điều kiện triển khai.	Công bố kế hoạch, điều chỉnh lịch và hướng dẫn HV chủ động thực hiện.	[H8.08.01.03], [H8.08.01.05], [H8.08.01.06]

Thời điểm/chu kỳ	Nội dung theo dõi	Chỉ dấu cần lưu ý	Biện pháp hỗ trợ	Minh chứng
Theo học kỳ	Tín chỉ tích lũy, học phần chưa hoàn thành, tình trạng học vụ và mức độ tương tác.	Nợ học phần; kết quả chưa đạt; nghỉ học, bảo lưu hoặc không duy trì liên hệ.	Nhắc nhở, tư vấn kế hoạch, hướng dẫn học lại/bổ sung và thủ tục học vụ.	[H8.08.01.03], [H8.08.01.04], [H8.08.01.13]-[H8.08.01.16]
Giai đoạn thực tập và đề án	Điều kiện thực tập, giao đề tài, tiến độ thực hiện, trao đổi với người hướng dẫn.	Chậm thực tập, chậm đề cương/đề án, thiếu hồ sơ hoặc chưa đủ điều kiện bảo vệ.	Theo dõi tiến độ, tăng trao đổi, hỗ trợ hoàn thiện hồ sơ và điều chỉnh lịch phù hợp.	[H8.08.01.13]-[H8.08.01.16]
Xét tốt nghiệp/cuối năm	Điều kiện tốt nghiệp, quyết định công nhận, thời gian hoàn thành và trạng thái khóa.	Dữ liệu chưa đồng nhất; trường hợp quá thời gian thiết kế hoặc chưa hoàn thành.	Đối soát hồ sơ, khóa sổ dữ liệu, phân tích nguyên nhân và đề xuất cải tiến.	[H8.08.01.07]-[H8.08.01.12]

Chu kỳ theo dõi cho phép nhận diện sớm các trường hợp có nguy cơ chậm tiến độ trước khi chuyển thành kéo dài thời gian học hoặc thôi học. Trên cơ sở phân tích, KXD và Nhà trường triển khai tư vấn kế hoạch học tập, nhắc nhở HV chưa hoàn thành học phần, bố trí học lại hoặc bổ sung theo quy định, theo dõi tiến độ thực tập và đề án, hỗ trợ hoàn thiện thủ tục, tăng cường trao đổi với người hướng dẫn và điều chỉnh lịch đào tạo phù hợp với NH vừa học vừa làm [H8.08.01.13]-[H8.08.01.16].

Bảng 8.1.4. Nội dung đối sánh và mối liên hệ với hoạt động cải tiến

Hướng đối sánh	Dữ liệu/căn cứ	Cách sử dụng kết quả	Minh chứng
Với mục tiêu chất lượng	Chỉ tiêu kế hoạch năm học và kết quả đã khóa sổ của từng chỉ số.	Đánh giá mức độ đạt mục tiêu; điều chỉnh kế hoạch, mốc tiến độ và cơ chế hỗ trợ.	[H8.08.01.05], [H8.08.01.10]-[H8.08.01.12]
Giữa các khóa/năm	Tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình tính cùng phương pháp.	Nhận diện xu hướng, khóa có vấn đề và nội dung cần can thiệp sớm.	[H8.08.01.09]-[H8.08.01.12]

Hướng đối sánh	Dữ liệu/căn cứ	Cách sử dụng kết quả	Minh chứng
Trước - sau cải tiến	Kết quả trước và sau khi triển khai tư vấn, cảnh báo, điều chỉnh lịch và hỗ trợ đề án.	Đánh giá hiệu quả biện pháp; duy trì, điều chỉnh hoặc thay thế giải pháp.	[H8.08.01.13]- [H8.08.01.21]
Bên ngoài CSDT	CTĐT thạc sĩ tương đồng có cách tính, thời điểm và phạm vi dữ liệu tương thích.	Xác định vị trí tương đối, tham khảo giải pháp quản lý và mục tiêu cải tiến phù hợp.	[H8.08.01.10]- [H8.08.01.12]

Các chỉ tiêu và hành động cải tiến tiếp tục được đưa vào kế hoạch năm học; Nhà trường đồng thời đầu tư điều kiện học tập, đổi mới phương pháp dạy học, đánh giá và tăng cường gắn kết doanh nghiệp [H8.08.01.17]-[H8.08.01.21]. Mối liên hệ giữa kết quả phân tích và hoạt động cải tiến đã được xác định về mặt quy trình; tuy nhiên, hiệu quả trước - sau của từng biện pháp chưa được lượng hóa đầy đủ do dữ liệu ba khóa chưa được tích hợp và khóa sổ theo cùng một phương pháp.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã phân công rõ đơn vị đầu mối, xây dựng kế hoạch đào tạo và duy trì hệ thống quản lý dữ liệu học vụ; KXD theo dõi tiến độ học phần, thực tập, đề án và tình trạng học vụ của từng khóa. Việc xác lập và giám sát các chỉ số được gắn với hồ sơ nhập học, bảo lưu, thôi học, công nhận tốt nghiệp và các mốc tiến độ, tạo cơ sở để quản lý NH và cải tiến hoạt động tổ chức đào tạo.

CTĐT đã có dữ liệu của ba khóa hoàn thành chương trình, bước đầu hình thành cơ sở để phân tích xu hướng và đối sánh. Các trường hợp có nguy cơ chậm tiến độ được nhận diện để nhắc nhở, tư vấn, hỗ trợ học phần, thực tập, đề án và điều chỉnh kế hoạch phù hợp với đặc điểm HV vừa học vừa công tác.

c) Điểm tồn tại

Dữ liệu nhập học, bảo lưu, thôi học và công nhận tốt nghiệp chưa được tích hợp, khóa sổ thống nhất; vì vậy xu hướng, kết quả đối sánh và hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ, cải tiến chưa được phân tích, lượng hóa đầy đủ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 8.1.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 8.1

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn	Xây dựng bộ dữ liệu theo từng HV từ nhập học đến tốt nghiệp, tích hợp tình trạng học vụ, bảo lưu, thôi học, thực	Phòng QLĐT; KXD; Phòng KT&ĐBCL	Hoàn thành trong năm 2027

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	tại	tập, đề án và ngày công nhận tốt nghiệp; thống nhất định nghĩa, tử số, mẫu số, thời điểm khóa sổ và khóa sổ dữ liệu ba khóa. Kết quả dự kiến: bảng dữ liệu chính thức và bộ chỉ số có khả năng truy xuất, kiểm tra.		
2	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ theo học kỳ và năm học theo dõi tín chỉ, học phần, thực tập, đề án và tình trạng tương tác; thiết lập chỉ số cảnh báo sớm và đầu mối hỗ trợ HV có nguy cơ chậm tiến độ. Kết quả dự kiến: danh sách cảnh báo, hành động hỗ trợ và kết quả xử lý được cập nhật trên hệ thống.	Phòng QLĐT; KXD; GV/người hướng dẫn	Từ năm học 2026-2027 và duy trì thường xuyên
3	Khắc phục điểm tồn tại	Phân tích, đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình với mục tiêu chất lượng, giữa các khóa, trước - sau cải tiến và với ít nhất một CTĐT tương đồng khi có dữ liệu cùng phương pháp. Kết quả dự kiến: báo cáo đối sánh hằng năm và nội dung đề xuất cải tiến.	Phòng KT&ĐBCL; Phòng QLĐT; KXD	Hằng năm sau khi khóa sổ dữ liệu
4	Khắc phục điểm tồn tại	Sử dụng kết quả phân tích để điều chỉnh tư vấn học tập, lịch đào tạo, tổ chức học phần, theo dõi thực tập - đề án và quy trình quản lý NH; đánh giá lại hiệu quả trong chu kỳ tiếp theo. Kết quả dự kiến: hồ sơ truy nguyên chỉ số - quyết định cải tiến - kết quả sau cải tiến.	KXD; Phòng QLĐT; các đơn vị liên quan	Hằng năm
5	Phát huy điểm mạnh	Duy trì hệ thống theo dõi, giám sát các chỉ số đầu ra và cơ chế phối hợp giữa các đơn vị; tiếp tục tư vấn, nhắc nhở, hỗ trợ sớm và công bố kế hoạch, mốc tiến độ để HV chủ động hoàn	Nhà trường; KXD; Phòng QLĐT	Hằng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		thành CTĐT.		

đ) *Tự đánh giá:* Đạt

Tiêu chí 8.2 [Tiêu chí điều kiện]: Tỷ lệ việc làm bao gồm cả tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học nâng cao trình độ của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

a) *Mô tả hiện trạng*

Yêu cầu 1. Tỷ lệ việc làm bao gồm cả tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học nâng cao trình độ của NH tốt nghiệp được xác lập.

Nhà trường ban hành kế hoạch và tổ chức khảo sát tình hình việc làm, mức độ vận dụng kiến thức, sự thay đổi vị trí công tác và cơ hội phát triển nghề nghiệp của NH sau tốt nghiệp [H8.08.02.01]. Phòng KT&ĐBCL là đơn vị đầu mối xây dựng công cụ, tổng hợp và phân tích; KXD phối hợp liên hệ cựu HV, kiểm tra thông tin và sử dụng kết quả trong rà soát CTĐT.

Do đặc thù HV thạc sĩ ngành KTXD phần lớn đã làm việc tại doanh nghiệp, cơ quan quản lý, ban quản lý dự án, đơn vị tư vấn, nhà thầu hoặc CSGD trước và trong thời gian học, việc đánh giá đầu ra nghề nghiệp không chỉ tập trung vào trạng thái “có việc làm”. Hệ thống chỉ số cần phản ánh đồng thời việc duy trì việc làm, mức độ phù hợp với ngành đào tạo, thay đổi vị trí hoặc chức vụ, khả năng vận dụng kiến thức, cải thiện thu nhập tương đối, mở rộng hoạt động tư vấn, tự tạo việc làm, tham gia quản lý doanh nghiệp, khởi nghiệp và tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn [H8.08.02.02].

Khảo sát được thực hiện sau khi HV tốt nghiệp khoảng 6 đến 12 tháng và có thể lặp lại ở mốc 2 đến 3 năm để theo dõi sự phát triển nghề nghiệp. Các hình thức thu thập gồm biểu mẫu trực tuyến, email, điện thoại, mạng xã hội, nhóm cựu HV, phỏng vấn trực tiếp và thông tin từ đơn vị sử dụng lao động [H8.08.02.03], [H8.08.02.04]. Phiếu khảo sát có nội dung về lĩnh vực, vị trí công tác, mức độ phù hợp với chuyên ngành, thay đổi chức vụ, tự tạo việc làm, khởi nghiệp, học tiếp và khả năng vận dụng các nhóm năng lực được đào tạo.

Đối với chỉ số tự tạo việc làm hoặc khởi nghiệp, cần phân biệt giữa việc thành lập doanh nghiệp mới với hoạt động tư vấn độc lập, mở rộng dịch vụ kỹ thuật, tham gia điều hành doanh nghiệp hoặc phát triển sản phẩm, giải pháp tại đơn vị công tác. Cách xác lập này phù hợp hơn với HV cao học đã có nghề nghiệp và kinh nghiệm thực tiễn. Trường hợp tỷ lệ khởi nghiệp mới thấp hoặc không phát sinh trong một khóa, kết quả vẫn cần được ghi nhận rõ thay vì bỏ qua nội dung khảo sát.

Bảng 8.2.1. Khung chỉ số theo dõi việc làm và phát triển nghề nghiệp

Nhóm chỉ số	Nội dung cần xác lập	Ý nghĩa đối với CTĐT	Minh chứng
Tình trạng và mức độ phù hợp của việc làm	Có việc làm; lĩnh vực, vị trí công tác; mức độ phù hợp với ngành đào tạo; khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng.	Phản ánh khả năng duy trì, thích ứng và nâng cao hiệu quả nghề nghiệp sau đào tạo.	[H8.08.02.01]- [H8.08.02.05]
Thăng tiến và thay đổi nghề nghiệp	Thay đổi vị trí, chức vụ, nhiệm vụ, mức độ tự chủ, phạm vi quản lý và thu nhập tương đối.	Cho thấy giá trị gia tăng của CTĐT đối với sự phát triển nghề nghiệp của HV đã đi làm.	[H8.08.02.02]- [H8.08.02.05]
Tự tạo việc làm và khởi nghiệp	Tư vấn độc lập, mở rộng dịch vụ kỹ thuật, tham gia quản lý/thành lập doanh nghiệp, phát triển sản phẩm hoặc giải pháp có khả năng thương mại hóa.	Phản ánh tinh thần đổi mới, khả năng tạo giá trị và phát triển nghề nghiệp độc lập.	[H8.08.02.02]- [H8.08.02.05]
Học tập nâng cao trình độ	Học chương trình khác, nghiên cứu sinh, chứng chỉ nghề nghiệp, bồi dưỡng chuyên sâu hoặc hoạt động nghiên cứu tiếp nối.	Phản ánh năng lực tự học, học tập suốt đời và định hướng phát triển học thuật, nghề nghiệp.	[H8.08.02.02]- [H8.08.02.05]

Khung chỉ số trên giúp đánh giá đúng đặc thù đầu ra của CTĐT thạc sĩ định hướng ứng dụng. Tuy nhiên, cơ sở dữ liệu của ba khóa chưa được tổng hợp đầy đủ thành chuỗi số liệu thống nhất về tỷ lệ phản hồi, việc làm đúng chuyên ngành, thay đổi vị trí, tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học tập nâng cao. Vì vậy, báo cáo không bổ sung các tỷ lệ hoặc kết luận xu hướng khi chưa có bảng dữ liệu đã kiểm tra, khóa số.

Yêu cầu 2. Tỷ lệ việc làm bao gồm cả tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học nâng cao trình độ của NH tốt nghiệp được giám sát.

Công tác giám sát được thực hiện từ khâu lập kế hoạch, xác định danh sách đối tượng, gửi phiếu, nhắc phản hồi, kiểm tra dữ liệu đến lập báo cáo. Tỷ lệ phản hồi và mức độ đầy đủ của thông tin là các chỉ số cần theo dõi; trường hợp thiếu thông tin được KXD phối hợp liên hệ bổ sung [H8.08.02.01], [H8.08.02.05]. Dữ liệu được lưu theo khóa, mốc khảo sát và nhóm kết quả nghề nghiệp để hình thành chuỗi thời gian.

Kết quả khảo sát được tổng hợp theo khóa, lĩnh vực và nhóm vị trí việc làm; đồng thời phân tích phản hồi về kiến thức chuyên sâu, BIM và công nghệ số, thiết kế - thi công - quản lý, nghiên cứu ứng dụng, giao tiếp chuyên môn, trách nhiệm nghề nghiệp và khả năng tự học [H8.08.02.05]. Khi đủ dữ liệu, cần phân tích riêng nhóm làm đúng hoặc gần ngành đào tạo, nhóm thay đổi vị trí/chức vụ, nhóm tự tạo việc làm, nhóm học

tiếp và nhóm chưa có thay đổi nghề nghiệp rõ rệt.

Thông tin từ cựu HV được kiểm tra chéo với phản hồi của đơn vị sử dụng lao động khi có thể, nhằm tăng độ tin cậy của dữ liệu về mức độ phù hợp công việc, năng lực và nhu cầu cải thiện CTĐT. Đối với các chỉ số nhạy cảm hoặc khó xác minh như thu nhập, báo cáo chỉ nên sử dụng khoảng thay đổi hoặc mức TĐG thay vì yêu cầu thông tin cá nhân chi tiết.

Bảng 8.2.2. Chu kỳ giám sát tình hình việc làm và phát triển nghề nghiệp

Thời điểm	Đối tượng/nguồn	Nội dung chính	Sử dụng kết quả	Minh chứng
Trước/khi tốt nghiệp	HV cuối khóa và hồ sơ nghề nghiệp hiện có.	Vị trí, lĩnh vực công tác ban đầu; nhu cầu phát triển; thông tin liên hệ.	Thiết lập dữ liệu nền và danh sách theo dõi sau tốt nghiệp.	[H8.08.02.01] - [H8.08.02.04]
Sau 6-12 tháng	Cựu HV; đơn vị sử dụng lao động khi có thể.	Việc làm, mức độ phù hợp, vận dụng kiến thức, thay đổi nhiệm vụ, tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học tiếp.	Đánh giá kết quả đầu ra gần và nội dung cần điều chỉnh trong CTĐT.	[H8.08.02.01] - [H8.08.02.05]
Sau 2-3 năm	Cựu HV, nhà tuyển dụng và mạng lưới nghề nghiệp.	Thăng tiến, mức độ tự chủ, quản lý, phát triển dịch vụ/doanh nghiệp, học tập và nghiên cứu tiếp nối.	Đánh giá tác động trung hạn của CTĐT đối với phát triển nghề nghiệp.	[H8.08.02.02] - [H8.08.02.05]
Hàng năm/theo chu kỳ rà soát	Báo cáo các khóa và kết quả khảo sát nhà tuyển dụng.	Tỷ lệ phản hồi, xu hướng chỉ số, khoảng thiếu dữ liệu và nhu cầu năng lực mới.	Đổi sánh, đề xuất cải tiến và theo dõi kết quả ở chu kỳ sau.	[H8.08.02.05] , [H8.08.02.06]

Chu kỳ giám sát theo nhiều mốc giúp phân biệt kết quả nghề nghiệp tại thời điểm gần tốt nghiệp với tác động trung hạn của CTĐT. Đây là nội dung đặc biệt quan trọng đối với HV đã có việc làm trước khi nhập học, vì giá trị của chương trình thường thể hiện qua thăng tiến, mở rộng trách nhiệm, khả năng ứng dụng và phát triển nghề nghiệp hơn là chỉ số có việc làm đơn thuần.

Yêu cầu 3. Tỷ lệ việc làm bao gồm cả tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học nâng cao trình độ của NH tốt nghiệp được đối sánh trong và ngoài CSDT qua từng năm để CTCL.

Đối sánh nội bộ được định hướng thực hiện giữa các khóa của CTĐT, giữa các

năm khảo sát, giữa các nhóm vị trí việc làm và khi có dữ liệu phù hợp, giữa CTĐT với các ngành sau ĐH khác trong Trường. Các kết quả cần được đối chiếu với mục tiêu chất lượng hoặc chỉ tiêu Nhà trường, đồng thời so sánh trước và sau khi triển khai hoạt động cải tiến.

Đối sánh ngoài Trường được thực hiện trên cơ sở thông tin công khai hoặc hợp tác với CTĐT thạc sĩ tương đồng. Việc so sánh chỉ có ý nghĩa khi các bên sử dụng cùng khái niệm, mốc thời gian và phương pháp tính đối với việc làm đúng ngành, tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học tập nâng cao. Khi chưa có nguồn dữ liệu tương thích, báo cáo cần nêu rõ giới hạn thay vì đưa ra kết luận so sánh chưa đủ căn cứ.

Kết quả khảo sát và đối sánh được sử dụng để Hội đồng Khoa học và Đào tạo, KXD và các đơn vị liên quan xem xét điều chỉnh CĐR, học phần tự chọn, nội dung thực tập, đề án tốt nghiệp, phương pháp đào tạo và các hoạt động kết nối doanh nghiệp [H8.08.02.06]. Các nhóm nội dung được ưu tiên gồm BIM và công nghệ số, quản lý dự án, nghiên cứu ứng dụng, kỹ năng giao tiếp chuyên môn, khả năng thích ứng, tự học và phát triển nghề nghiệp.

Bảng 8.2.3. Nội dung đối sánh và mối liên hệ với cải tiến CTĐT

Hướng đối sánh	Chỉ số/căn cứ	Cách sử dụng kết quả	Minh chứng
Giữa các khóa và các năm khảo sát	Việc làm phù hợp; thay đổi vị trí; tự tạo việc làm/khởi nghiệp; học tiếp; mức độ vận dụng năng lực; tỷ lệ phản hồi.	Nhận diện xu hướng, khóa hoặc nhóm chỉ số cần phân tích sâu và hỗ trợ.	[H8.08.02.01]- [H8.08.02.06]
Với mục tiêu chất lượng	Mục tiêu/chỉ tiêu Nhà trường hoặc CTĐT và kết quả khảo sát đã khóa sổ.	Xác định mức độ đạt mục tiêu và nội dung cần điều chỉnh trong kế hoạch.	[H8.08.02.01], [H8.08.02.05], [H8.08.02.06]
Trước - sau cải tiến	Kết quả trước và sau khi điều chỉnh CĐR, học phần, thực tập, đề án hoặc hoạt động hỗ trợ nghề nghiệp.	Đánh giá hiệu quả giải pháp; duy trì, điều chỉnh hoặc thay thế hoạt động cải tiến.	[H8.08.02.05], [H8.08.02.06]
Trong và ngoài CSDT	CTĐT sau ĐH trong Trường và CTĐT tương đồng có phương pháp thu thập, tính toán tương thích.	Xác định vị trí tương đối, tham khảo thực hành tốt và lựa chọn mục tiêu cải tiến phù hợp.	[H8.08.02.06]

Mối liên hệ giữa kết quả khảo sát với cải tiến đã được xác định trong quy trình, nhưng hồ sơ chưa tổng hợp đầy đủ các quyết định cải tiến cụ thể và kết quả khảo sát lại để chứng minh tác động. Vì vậy, cần tiếp tục hoàn thiện chu trình khảo sát → phân tích → đối sánh → cải tiến CTĐT → khảo sát lại.

Bảng 8.2.4. Chu trình khảo sát, phân tích, đối sánh và cải tiến

Bước	Hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
1. Khảo sát và kiểm tra dữ liệu	Xác định đối tượng, gửi phiếu, nhắc phản hồi, kiểm tra và bổ sung dữ liệu từ cựu HV, nhà tuyển dụng.	Hình thành cơ sở dữ liệu theo khóa, mốc khảo sát và nhóm chỉ số nghề nghiệp.	[H8.08.02.01] - [H8.08.02.05]
2. Phân tích	Phân tích việc làm phù hợp, thay đổi vị trí, tự tạo việc làm, khởi nghiệp, học tiếp, vận dụng năng lực và phản hồi về CTĐT.	Nhận diện kết quả, khoảng thiếu và nhu cầu năng lực của thị trường lao động.	[H8.08.02.05]
3. Đối sánh	So sánh giữa các khóa, năm, với mục tiêu chất lượng, trước - sau cải tiến và với CTĐT tương đồng khi có dữ liệu.	Xác định mức độ đạt, xu hướng và nội dung cần ưu tiên cải tiến.	[H8.08.02.05] , [H8.08.02.06]
4. Cải tiến và khảo sát lại	Điều chỉnh CDR, nội dung, học phần, thực tập, đề án và hoạt động hỗ trợ nghề nghiệp; khảo sát ở chu kỳ tiếp theo.	Đánh giá tác động và hoàn thiện CTĐT theo nhu cầu các BLQ.	[H8.08.02.06]

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã xác định đầu mối, xây dựng kế hoạch và công cụ khảo sát tình hình việc làm của NH sau tốt nghiệp; nội dung theo dõi không chỉ gồm trạng thái có việc làm mà còn bao quát mức độ phù hợp, thăng tiến, tự tạo việc làm, khởi nghiệp, học tập nâng cao và khả năng vận dụng kiến thức. Cách tiếp cận này phù hợp với đặc thù HV thạc sĩ ngành KTXD phần lớn đã tham gia thị trường lao động trước khi theo học.

KXD duy trì liên hệ với HV và cựu HV; Nhà trường thu thập phản hồi của cựu HV, nhà tuyển dụng và bước đầu sử dụng kết quả trong rà soát CDR, nội dung CTĐT, thực tập, đề án và các hoạt động kết nối doanh nghiệp.

c) Điểm tồn tại

Dữ liệu việc làm, mức độ phù hợp, thăng tiến, tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học tập nâng cao chưa được tổng hợp, phân tích đồng đều theo khóa; hoạt động đối sánh và tác động của các cải tiến sau khảo sát chưa được làm rõ đầy đủ.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 8.2.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 8.2

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục	Chuẩn hóa danh sách cựu HV và bộ chỉ số việc làm theo từng khóa; khảo	Phòng KT&ĐBCL;	Từ năm 2027 và

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	điểm tồn tại	sát sau 6-12 tháng và lặp lại sau 2-3 năm. Mở rộng nội dung về việc làm phù hợp, thay đổi vị trí, tự tạo việc làm, khởi nghiệp, học tiếp và khả năng vận dụng CDR. Kết quả dự kiến: cơ sở dữ liệu có thể khóa sổ, truy xuất và phân tích.	KXD; Phòng QLĐT	hàng năm
2	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường kết nối với cựu HV và đơn vị sử dụng lao động; kiểm tra chéo thông tin, theo dõi tỷ lệ phản hồi và xây dựng mạng lưới cập nhật dữ liệu nghề nghiệp. Kết quả dự kiến: tỷ lệ phản hồi được theo dõi và chất lượng dữ liệu được cải thiện.	KXD; Phòng KT&ĐBCL; bộ phận truyền thông/cựu HV	Hàng năm
3	Khắc phục điểm tồn tại	Phân tích, đối sánh kết quả giữa các khóa, các năm khảo sát, với mục tiêu chất lượng, trước - sau cải tiến và với CTĐT tương đồng khi có dữ liệu cùng phương pháp. Kết quả dự kiến: báo cáo đối sánh hàng năm, làm rõ xu hướng và nội dung ưu tiên.	Phòng KT&ĐBCL; KXD	Hàng năm sau khi khóa sổ dữ liệu
4	Khắc phục điểm tồn tại	Sử dụng kết quả khảo sát để điều chỉnh CDR, nội dung CTĐT, học phần tự chọn, phương pháp đào tạo, thực tập, đề án và hoạt động hỗ trợ nghề nghiệp; theo dõi hiệu quả trong chu kỳ khảo sát tiếp theo. Kết quả dự kiến: hồ sơ truy nguyên khảo sát - quyết định cải tiến - kết quả sau cải tiến.	Hội đồng Khoa học và Đào tạo; KXD; các đơn vị liên quan	Theo chu kỳ rà soát CTĐT và hàng năm
5	Phát huy điểm mạnh	Duy trì hệ thống khảo sát, tăng cường kết nối cựu HV và nhà tuyển dụng; cập nhật nhu cầu nhân lực, xu hướng công nghệ và phát triển nghề nghiệp để nâng cao khả năng thích ứng của	Nhà trường; KXD; Phòng KT&ĐBCL	Hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		NH tốt nghiệp.		

đ) *Tự đánh giá:* **Đạt**

Tiêu chí 8.3: Hoạt động NCKH và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH, GV và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

a) *Mô tả hiện trạng*

Yêu cầu 1. Hoạt động NCKH và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của NH được xác lập, giám sát và đối sánh trong và ngoài CSDT để CTCL.

Nhà trường ban hành các quy định, kế hoạch về hoạt động KH&CN, quản lý đề tài, công bố khoa học, sở hữu trí tuệ và hỗ trợ nghiên cứu; phân công Viện KH&HTQT phối hợp với KXD theo dõi hoạt động nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên và HV [H8.08.03.01]-[H8.08.03.05]. Kế hoạch KH&CN hằng năm xác định chỉ tiêu, nhiệm vụ, nguồn lực và hình thức ghi nhận kết quả.

Đối với HV CTĐT thạc sĩ ngành KTXD định hướng ứng dụng, hoạt động NCKH được tích hợp thông qua học phần Phương pháp luận NCKH, các tiểu luận, seminar, bài tập chuyên sâu, thực tập và đặc biệt là đề án/luận văn tốt nghiệp. Đề tài thường gắn với các vấn đề thực tiễn về kết cấu, vật liệu, địa kỹ thuật, thi công, quản lý chi phí, chất lượng, tiến độ, rủi ro, BIM, công trình xanh và điều kiện xây dựng tại Đồng bằng sông Cửu Long [H8.08.03.03], [H8.08.03.04].

GV hướng dẫn HV xác định vấn đề nghiên cứu, lựa chọn phương pháp, thu thập và phân tích dữ liệu, đề xuất giải pháp, hoàn thiện sản phẩm và bảo vệ kết quả trước hội đồng [H8.08.03.04]-[H8.08.03.07]. Khi có điều kiện, HV được khuyến khích phát triển kết quả đề án thành bài báo, báo cáo hội thảo, sáng kiến, giải pháp kỹ thuật hoặc sản phẩm ứng dụng tại cơ quan, doanh nghiệp.

Dữ liệu hiện có cho thấy ba khóa đã tạo ra ít nhất 73 đề án/luận văn tốt nghiệp có kết quả đánh giá, gồm 29 sản phẩm của Khóa 2022, 22 sản phẩm của Khóa 2023 và 22 sản phẩm của Khóa 2024. Đây là các sản phẩm nghiên cứu ứng dụng cấp chương trình, thể hiện năng lực xác định vấn đề, vận dụng kiến thức, phân tích dữ liệu, đề xuất giải pháp và bảo vệ kết quả. Số liệu này chưa bao gồm đầy đủ bài báo, báo cáo hội thảo, đề tài có HV tham gia, sản phẩm được áp dụng hoặc chuyển giao tại đơn vị công tác.

Bảng 8.3.1. Khái quát sản phẩm nghiên cứu của HV theo khóa

Khóa	Đề án/LV có dữ liệu	Điểm TB	Tỷ lệ đạt ngưỡng	Bài báo/hội thảo	Sản phẩm sáng tạo, sáng chế, chuyển giao
Khóa 2022	29	7,61/10	29/29 (100%)	Cập nhật theo CSDL KH&CN	Cập nhật theo hồ sơ ứng dụng/chuyển giao
Khóa 2023	22	7,67/10	22/22 (100%)	Cập nhật theo CSDL KH&CN	Cập nhật theo hồ sơ ứng dụng/chuyển giao
Khóa 2024	22	7,95/10	22/22 (100%)	Cập nhật theo CSDL KH&CN	Cập nhật theo hồ sơ ứng dụng/chuyển giao
Tổng cộng	73	-	73/73 (100%)	Cần tổng hợp thống nhất	Cần tổng hợp thống nhất

Kết quả ở Bảng 8.3.1 cho thấy số sản phẩm có dữ liệu thay đổi theo quy mô từng khóa, trong khi điểm trung bình đề án tăng từ 7,61/10 ở Khóa 2022 lên 7,95/10 ở Khóa 2024. Đây là tín hiệu tích cực về kết quả đánh giá đề án; tuy nhiên, chưa đủ cơ sở để kết luận toàn diện về chất lượng hoạt động NCKH vì chưa có dữ liệu đồng bộ về công bố, hội thảo, ứng dụng và chuyển giao. Tỷ lệ đạt 100% phản ánh các sản phẩm đã qua điều kiện và quy trình bảo vệ, không đồng nghĩa toàn bộ sản phẩm đã phát triển thành công bố, sáng chế hoặc được ứng dụng.

Bảng 8.3.2. Chỉ số giám sát và đối sánh hoạt động NCKH của NH

Nhóm chỉ số	Nội dung theo dõi	Hướng đối sánh và sử dụng	Minh chứng
Quy mô tham gia và sản phẩm	Số HV tham gia đề tài, seminar, hội thảo; số đề án/LV, bài báo, báo cáo, sáng kiến, giải pháp, sản phẩm ứng dụng.	So sánh giữa các khóa, các năm và với mục tiêu; xác định hình thức nghiên cứu cần tăng cường.	[H8.08.03.03]- [H8.08.03.10]
Chất lượng sản phẩm	Kết quả đánh giá, mức độ mới, phương pháp, tính ứng dụng, khả năng công bố, tiếp tục phát triển hoặc chuyển giao.	So sánh xu hướng chất lượng; điều chỉnh tiêu chí đề tài, hướng dẫn và đánh giá sản phẩm.	[H8.08.03.03]- [H8.08.03.10]
Mức độ gắn với thực tiễn	Đề tài xuất phát từ nhu cầu doanh nghiệp, cơ quan, địa phương; mức độ áp dụng kết quả tại đơn vị công tác.	Đối chiếu định hướng ứng dụng của CTĐT; tăng cường hợp tác, dữ liệu và đề tài thực tế.	[H8.08.03.03]- [H8.08.03.10]
Kết quả phát	Sản phẩm được phát triển	Đánh giá hiệu quả hỗ	[H8.08.03.04]-

Nhóm chỉ số	Nội dung theo dõi	Hướng đối sánh và sử dụng	Minh chứng
triển sau bảo vệ	thành bài báo, hội thảo, sáng kiến, giải pháp kỹ thuật, sở hữu trí tuệ hoặc chuyển giao.	trợ sau bảo vệ và xác định giải pháp nâng cao giá trị sản phẩm.	[H8.08.03.10]

Hoạt động đối sánh đối với NH được thực hiện trước hết giữa các khóa, giữa các năm và với mục tiêu của Khoa, Nhà trường. Khi có nguồn dữ liệu tương thích, CTĐT đối sánh với chương trình thạc sĩ khác trong Trường hoặc CTĐT KTXD tương đồng tại cơ sở đào tạo khác. Đối sánh bên ngoài chỉ có ý nghĩa khi thống nhất khái niệm sản phẩm, phạm vi tác giả, thời điểm ghi nhận và cách xác định sản phẩm ứng dụng, sáng tạo, sáng chế.

Trong giai đoạn đánh giá, sản phẩm chủ yếu của HV là đề án/luận văn và các giải pháp kỹ thuật, quản lý có định hướng ứng dụng. Hồ sơ chưa tổng hợp riêng số sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc sản phẩm sáng tạo theo nghĩa hẹp; vì vậy, báo cáo không kết luận CTĐT không có các sản phẩm này, mà xác định đây là nhóm dữ liệu cần tiếp tục chuẩn hóa, cập nhật và kiểm chứng.

Yêu cầu 2. Hoạt động NCKH và sản phẩm sáng tạo, sáng chế của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh trong và ngoài CSDT qua từng năm so với mục tiêu đã xác lập để CTCL.

GV và nghiên cứu viên được giao nhiệm vụ NCKH theo chế độ làm việc, kế hoạch năm học và chiến lược khoa học, công nghệ của Nhà trường. Kết quả được ghi nhận thông qua đề tài các cấp, bài báo khoa học, báo cáo hội thảo, giáo trình, tài liệu giảng dạy, quy trình, sáng kiến, giải pháp kỹ thuật, sản phẩm chuyển giao, sở hữu trí tuệ và hoạt động phục vụ cộng đồng [H8.08.03.01]-[H8.08.03.07].

Viện KH&HTQT phối hợp tổng hợp kết quả theo năm học, loại hình sản phẩm, đơn vị, tác giả và nguồn công bố; KXD rà soát các sản phẩm gắn với CTĐT [H8.08.03.08]-[H8.08.03.10]. Kết quả được đối chiếu với chỉ tiêu kế hoạch KH&CN, nghĩa vụ NCKH, định hướng chuyên môn và mục tiêu phát triển của đơn vị.

Hoạt động giám sát cần đồng thời xem xét số lượng và chất lượng sản phẩm: loại đề tài, vai trò chủ trì/thành viên, uy tín và phạm vi của công bố, mức độ liên quan đến CTĐT, khả năng cập nhật học liệu, hỗ trợ HV, ứng dụng hoặc chuyển giao. Việc chỉ thống kê tổng số sản phẩm chưa phản ánh đầy đủ đóng góp đối với đào tạo và phát triển chuyên môn.

Bảng 8.3.3. Chỉ số giám sát hoạt động NCKH của GV, nghiên cứu viên

Nhóm chỉ số	Nội dung đánh giá	Mối liên hệ với CTĐT và CTCL	Minh chứng
Đề tài và nhiệm vụ khoa học	Số lượng, cấp quản lý, vai trò, tiến độ, kết quả nghiệm thu, sự tham gia của HV và mức độ gắn với hướng chuyên môn.	Phát triển nhóm nghiên cứu, tạo dữ liệu và môi trường để HV tham gia NCKH.	[H8.08.03.01] - [H8.08.03.10]
Công bố và phổ biến kết quả	Bài báo, hội thảo, sách, giáo trình; chất lượng nguồn công bố, tác giả, nội dung liên quan đến CTĐT.	Cập nhật tri thức, học liệu, bài giảng và nâng cao năng lực nghiên cứu của đội ngũ.	[H8.08.03.01] - [H8.08.03.10]
Sáng tạo, sở hữu trí tuệ và chuyển giao	Sáng kiến, quy trình, giải pháp kỹ thuật, sáng chế/giải pháp hữu ích nếu có, hợp đồng ứng dụng và phục vụ cộng đồng.	Gắn nghiên cứu với thực tiễn, doanh nghiệp, địa phương và định hướng ứng dụng của CTĐT.	[H8.08.03.01] - [H8.08.03.10]
Đóng góp cho đào tạo	Nội dung nghiên cứu được đưa vào học phần, seminar, đề tài HV, thực tập và đề án; mức độ hướng dẫn, đồng công bố.	Chứng minh tác động trực tiếp của NCKH đối với chất lượng giảng dạy và đầu ra NH.	[H8.08.03.03] - [H8.08.03.10]

Kết quả của GV, nghiên cứu viên được đối sánh qua từng năm với mục tiêu đã xác lập, giữa các nhóm chuyên môn, giữa các đơn vị trong Trường và khi có dữ liệu, với Khoa hoặc CTĐT tương đồng ở cơ sở đào tạo khác. Nội dung phân tích được đưa vào báo cáo KH&CN, tổng kết năm học và hợp chuyên môn. Tuy nhiên, hồ sơ hiện chưa có bảng dữ liệu riêng cho đội ngũ tham gia CTĐT, phân loại thống nhất theo từng năm, loại sản phẩm, chất lượng và mức đóng góp cho CTĐT; do đó báo cáo không tự bổ sung số lượng đề tài, bài báo hoặc sáng chế chưa được kiểm chứng.

Kết quả giám sát được sử dụng để điều chỉnh định hướng đề tài, tổ chức seminar, khuyến khích công bố, phát triển nhóm nghiên cứu, gắn đề án với nhu cầu doanh nghiệp và địa phương, rà soát chính sách hỗ trợ công bố và hoàn thiện công cụ đánh giá sản phẩm. Những kết quả có khả năng ứng dụng được khuyến khích tiếp tục hoàn thiện, công bố, chuyển giao hoặc tích hợp vào học liệu và nội dung giảng dạy.

Bảng 8.3.4. Chu trình theo dõi, phân tích, đối sánh và sử dụng kết quả NCKH

Bước	Hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
1. Xác lập mục tiêu và chỉ số	Xác định nhiệm vụ, chỉ tiêu, loại sản phẩm, tiêu chí chất lượng, trách nhiệm và nguồn lực theo năm học, khóa đào tạo.	Tạo căn cứ thống nhất để quản lý và đánh giá kết quả NCKH của NH, GV, NCV.	[H8.08.03.01]- [H8.08.03.05]

Bước	Hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
2. Theo dõi và tổng hợp	Cập nhật đề án/LV, đề tài, công bố, hội thảo, sáng kiến, giải pháp, sở hữu trí tuệ, ứng dụng và chuyển giao.	Hình thành CSDL theo tác giả, khóa, năm, loại sản phẩm, chất lượng và mức đóng góp.	[H8.08.03.03]- [H8.08.03.10]
3. Phân tích và đối sánh	So sánh giữa các năm, khóa, nhóm chuyên môn, với mục tiêu, trước - sau cải tiến và bên ngoài CSDT khi có dữ liệu tương thích.	Nhận diện xu hướng, điểm mạnh, khoảng thiếu và nội dung cần ưu tiên.	[H8.08.03.08]- [H8.08.03.10]
4. Cải tiến và đánh giá lại	Điều chỉnh định hướng nghiên cứu, học liệu, nội dung giảng dạy, seminar, hỗ trợ công bố, nhóm nghiên cứu và kết nối ứng dụng; theo dõi ở chu kỳ sau.	Nâng cao chất lượng sản phẩm nghiên cứu và tác động đối với CTĐT.	[H8.08.03.08]- [H8.08.03.10]

Chu trình trên làm rõ mối liên hệ giữa kết quả nghiên cứu và cải tiến chất lượng. Việc sử dụng kết quả không chỉ dừng ở thống kê mà cần thể hiện thành các thay đổi cụ thể, như cập nhật tài liệu, bài giảng và chủ đề học phần; lựa chọn hướng đề án; tăng seminar, công bố và hợp tác doanh nghiệp; điều chỉnh chính sách hỗ trợ; sau đó tiếp tục đánh giá tác động ở chu kỳ tiếp theo.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã duy trì hoạt động NCKH của GV, nghiên cứu viên và HV; có quy định, kế hoạch, đơn vị đầu mối và cơ chế theo dõi, tổng hợp kết quả. Hoạt động nghiên cứu được tích hợp trong CTĐT, đặc biệt thông qua đề án/luận văn; ba khóa đã hình thành ít nhất 73 sản phẩm nghiên cứu ứng dụng gắn với các vấn đề thực tiễn của ngành xây dựng.

GV tham gia hướng dẫn, đề tài, công bố, hội thảo và hoạt động ứng dụng, tạo môi trường hỗ trợ HV phát triển năng lực nghiên cứu. Kết quả NCKH bước đầu được sử dụng để cập nhật nội dung giảng dạy, định hướng đề tài, tổ chức seminar, khuyến khích công bố và nâng cao chất lượng đào tạo, hoạt động KH&CN.

c) Điểm tồn tại

Xu hướng, chất lượng và mức đóng góp của các kết quả NCKH chưa được phân tích, đối sánh đầy đủ; dữ liệu về công bố, sản phẩm sáng tạo, sở hữu trí tuệ, ứng dụng, chuyển giao và tác động sau cải tiến chưa được tích hợp thống nhất theo năm, khóa và nhóm đối tượng.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 8.3.5. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 8.3

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thiết lập CSDL sản phẩm NCKH của CTĐT theo NH, GV, NCV, khóa/năm, loại sản phẩm, chất lượng, công bố, sở hữu trí tuệ, ứng dụng và chuyển giao; theo dõi quá trình phát triển đề án sau bảo vệ. Kết quả dự kiến: dữ liệu được kiểm tra, khóa sổ và có khả năng truy xuất.	Viện KH&HTQT; KXD; Phòng QLĐT	Giai đoạn 2026-2028
2	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ phân tích và đối sánh kết quả theo từng năm, khóa, nhóm chuyên môn, với mục tiêu đã xác lập, trước - sau cải tiến và với CTĐT tương đồng khi có dữ liệu cùng phương pháp. Kết quả dự kiến: báo cáo xu hướng, chất lượng và khoảng thiếu hằng năm.	Viện KH&HTQT; Phòng KT&ĐBCL; KXD	Hằng năm
3	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường seminar, nhóm nghiên cứu và hỗ trợ HV tham gia đề tài, công bố, hội thảo, đổi mới sáng tạo; lựa chọn đề án tốt để phát triển thành bài báo, sáng kiến, giải pháp ứng dụng hoặc chuyển giao. Kết quả dự kiến: hồ sơ theo dõi quá trình phát triển và sản phẩm đầu ra.	KXD; Viện KH&HTQT; GV hướng dẫn	Hằng năm
4	Khắc phục điểm tồn tại	Sử dụng kết quả NCKH để cập nhật học liệu, nội dung giảng dạy, hướng đề án, hoạt động thực tập và định hướng phát triển CTĐT; theo dõi kết quả sau điều chỉnh. Kết quả dự kiến: hồ sơ truy nguyên kết quả nghiên cứu - quyết định cải tiến - tác động ở chu kỳ tiếp theo.	Hội đồng Khoa học và Đào tạo; KXD; Viện KH&HTQT	Theo chu kỳ rà soát CTĐT và hằng năm
5	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì nghiên cứu gắn thực tiễn, doanh nghiệp và địa phương; phát triển nhóm nghiên cứu, hỗ trợ công bố,	Nhà trường; KXD; Viện KH&HTQT	Hằng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		ứng dụng, chuyển giao và khai thác hiệu quả kết quả nghiên cứu trong đào tạo.		

đ) *Tự đánh giá: Đạt*

Tiêu chí 8.4: Dữ liệu về mức độ NH đạt CĐR của CTĐT được xác lập và giám sát để cải tiến chất lượng

a) *Mô tả hiện trạng*

Yêu cầu 1. Dữ liệu về mức độ NH đạt CĐR của CTĐT được xác lập.

CTĐT thạc sĩ ngành KTXD được xây dựng theo tiếp cận CĐR, trong đó CĐR CTĐT được liên kết với CĐR học phần thông qua ma trận CLO-PLO/PI và ma trận kỹ năng. Phiên bản CTĐT năm 2025 xác định 10 PLO, 21 PI và mức đóng góp I-R-M-A của các học phần; các phiên bản năm 2022 và 2023 được xây dựng theo cấu trúc CĐR áp dụng tại thời điểm ban hành [H8.08.04.01]-[H8.08.04.03].

Phòng KT&ĐBCL phối hợp với KXD xác lập cơ sở dữ liệu đo lường CĐR. Dữ liệu trực tiếp được hình thành từ điểm thành phần, kết quả đánh giá CLO của học phần, bài tập, tiểu luận, seminar, thực hành, báo cáo thực tập, đề án/luận văn và rubric hoặc tiêu chí chấm. Dữ liệu gián tiếp được thu thập qua khảo sát HV, cựu HV và nhà tuyển dụng, được sử dụng để kiểm tra chéo nhận định về mức độ đạt CĐR, không thay thế dữ liệu đo trực tiếp [H8.08.04.04]-[H8.08.04.08].

Ngưỡng chung đang được sử dụng là điểm đo CLO/CĐR học phần từ 5,5/10 trở lên và tỷ lệ HV đạt từ 70% trở lên [H8.08.04.04], [H8.08.04.05]. Kết quả được tổng hợp theo học phần, học kỳ, khóa và toàn CTĐT. Trường hợp công cụ đánh giá chưa phân rõ đến từng CLO, PI hoặc PLO, điểm học phần hoặc điểm tổng hợp chỉ được sử dụng như chỉ báo đại diện và được ghi rõ giới hạn; không quy đổi cơ học thành mức đạt PI/PLO khi chưa đủ dữ liệu.

Độ tin cậy của dữ liệu được bảo đảm thông qua ĐCCT, kế hoạch đánh giá, quy trình ra đề - chấm - nhập và phê duyệt điểm, hồ sơ học phần, đánh giá thực tập và bảo vệ đề án/luận văn trước hội đồng [H8.08.04.06]-[H8.08.04.08]. Cách tổ chức này tạo khả năng truy nguyên từ công cụ đánh giá đến kết quả học phần; tuy nhiên, mức độ truy nguyên từ CLO đến PI/PLO chưa đồng đều giữa các học phần và các phiên bản CTĐT.

Bảng 8.4.1. Nguồn dữ liệu xác lập mức độ đạt CĐR

Nguồn dữ liệu	Cấp độ phản ánh	Loại đo lường	Chu kỳ tổng hợp	Minh chứng
Điểm thành phần, bài tập, tiểu luận,	CLO của học phần; PI/PLO khi có ma	Trực tiếp	Theo học phần và	[H8.08.04.04]-[H8.08.04.08]

Nguồn dữ liệu	Cấp độ phản ánh	Loại đo lường	Chu kỳ tổng hợp	Minh chứng
thi và kết quả CLO	trận nguồn đo và trọng số phù hợp		học kỳ	
Thực tập, seminar, thực hành và sản phẩm dự án	Năng lực tích hợp, vận dụng chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp	Trực tiếp	Theo học phần/giai đoạn	[H8.08.04.04]-[H8.08.04.08]
Đề án/luận văn và kết quả bảo vệ	Năng lực tổng hợp ở cuối CTĐT; CLO/PI/PLO theo rubric đã phân rõ	Trực tiếp	Cuối khóa	[H8.08.04.06]-[H8.08.04.10]
Khảo sát HV, cựu HV và nhà tuyển dụng	Mức TĐG, khả năng vận dụng và mức đáp ứng công việc	Gián tiếp	Cuối khóa/sau tốt nghiệp	[H8.08.04.06]-[H8.08.04.08]

Bảng 8.4.1 cho thấy dữ liệu được xác lập từ nhiều công cụ và giai đoạn của quá trình đào tạo, bao phủ từ học phần đến thực tập và đề án/luận văn. Việc kết hợp đo trực tiếp với phản hồi gián tiếp giúp kiểm tra tính nhất quán của kết quả. Nội dung cần tiếp tục hoàn thiện là chuẩn hóa nguồn đo, trọng số và rubric ở cấp PI/PLO để mức độ đạt CĐR CTĐT được xác định trực tiếp và đồng đều hơn.

Bảng 8.4.2. Kết quả đo lường CĐR của ba khóa đã hoàn thành chương trình

Khóa	Số HP/khối	CLO đạt	Lượt HV đạt điểm đo	Điểm TB gia quyền	Nhận định
Khóa 2022	16	87/87 (100%)	476/479 (99,40%)	7,73/10	Đạt; cần tăng đo trực tiếp PI/PLO
Khóa 2023	18	108/108 (100%)	382/385 (99,22%)	7,69/10	Toàn bộ học phần và CLO đạt ngưỡng cấp lớp
Khóa 2024	18	113/115 (98,26%)	454/481 (94,39%)	7,14/10	02 CLO của CHXD06 cần cải tiến
Tổng hợp	52	308/310 (99,35%)	1.312/1.345 (97,55%)	7,51/10	Kết quả chung cao; cần chuẩn hóa PI/PLO

Kết quả tổng hợp cho thấy 308/310 CLO đạt ngưỡng, tương ứng 99,35%; 1.312/1.345 lượt HV đạt điểm đo, tương ứng 97,55%; điểm trung bình gia quyền chung đạt 7,51/10 [H8.08.04.08]-[H8.08.04.10]. Khóa 2022 và Khóa 2023 có 100% CLO đạt, trong khi Khóa 2024 đạt 98,26% và còn 02 CLO chưa đạt tại học phần CHXD06.

So với Khóa 2023, Khóa 2024 giảm 1,74 điểm phần trăm về tỷ lệ CLO đạt, giảm

4,83 điểm phần trăm về tỷ lệ lượt HV đạt điểm đo và giảm 0,55 điểm về điểm trung bình gia quyền. Sự thay đổi này cho thấy cần phân tích sâu dữ liệu của học phần CHXD06, cấu trúc đánh giá, rubric, mức độ tham gia và hỗ trợ NH. Báo cáo không quy kết nguyên nhân khi chưa hoàn thành phân tích theo từng công cụ đánh giá và từng nhóm HV.

Yêu cầu 2. Dữ liệu về mức độ NH đạt CDR của CTĐT được giám sát.

Kết quả đo lường được giám sát theo học phần, học kỳ và toàn khóa. Học phần hoặc CLO dưới ngưỡng, dữ liệu bất thường, HV chưa có điểm, điểm bằng 0 hoặc chênh lệch lớn giữa các công cụ được đưa vào danh sách rà soát [H8.08.04.09]-[H8.08.04.11]. KXD phối hợp với bộ môn và GV kiểm tra hồ sơ học phần, nguồn điểm, cách ánh xạ CLO, tỷ lệ đạt và sự đầy đủ của dữ liệu trước khi tổng hợp.

Các cuộc họp phân tích xem xét nguyên nhân liên quan đến nội dung học phần, phương pháp dạy học, thiết kế nhiệm vụ, cấu trúc đánh giá, rubric, cách nhập và tổng hợp điểm, điều kiện học tập, mức độ tham gia và hoạt động hỗ trợ NH. Biên bản, kết luận và kế hoạch cải tiến được lưu cùng báo cáo đo lường [H8.08.04.09]-[H8.08.04.11].

Dữ liệu trực tiếp được đối chiếu với phản hồi gián tiếp của NH, cựu HV và nhà tuyển dụng để nhận diện trường hợp kết quả điểm cao nhưng mức TĐG hoặc khả năng vận dụng chưa tương ứng. Tuy nhiên, việc tổng hợp kết quả gián tiếp theo từng PLO/PI chưa đồng đều, hiện chủ yếu được sử dụng ở cấp nhóm năng lực và nhận định hỗ trợ.

Bảng 8.4.3. Nội dung giám sát, dấu hiệu cảnh báo và cách xử lý

Nội dung giám sát	Dấu hiệu cảnh báo	Phân tích cần thực hiện	Cách xử lý/sử dụng	Minh chứng
Tính đầy đủ và hợp lệ của dữ liệu	Thiếu điểm; điểm 0; sai mã CLO; chênh lệch nguồn hoặc chưa phê duyệt.	Kiểm tra bảng điểm, hồ sơ học phần, công cụ và quy trình nhập điểm.	Hiệu chỉnh dữ liệu trước khi khóa sổ; ghi nhận trường hợp chưa đủ điều kiện tổng hợp.	[H8.08.04.06]- [H8.08.04.11]
Mức đạt của CLO/học phần	Tỷ lệ NH đạt dưới 70% hoặc điểm đo dưới 5,5/10.	Phân tích nội dung, phương pháp, công cụ đánh giá, rubric và NH chưa đạt.	Lập hành động cải tiến học phần và theo dõi kết quả ở lần đo tiếp theo.	[H8.08.04.04], [H8.08.04.05], [H8.08.04.09]- [H8.08.04.11]
Xu hướng giữa học kỳ/khóa	Tỷ lệ đạt hoặc điểm trung bình giảm; chênh lệch lớn giữa các khóa.	Đối chiếu quy mô, GV, nội dung, phương thức đánh giá và điều kiện triển khai.	Xác định nội dung cần can thiệp ở cấp học phần hoặc CTĐT.	[H8.08.04.09]- [H8.08.04.12]
Sự nhất	Điểm đo cao	Đối chiếu câu	Rà soát công cụ	[H8.08.04.06]-

Nội dung giám sát	Dấu hiệu cảnh báo	Phân tích cần thực hiện	Cách xử lý/sử dụng	Minh chứng
quản trực tiếp - gián tiếp	nhưng phản hồi về khả năng vận dụng hoặc mức tự tin thấp.	hỏi khảo sát với PLO/PI và nguồn đo trực tiếp tương ứng.	đánh giá, hoạt động thực hành, thực tập và đề án.	[H8.08.04.08], [H8.08.04.12]

Hệ thống giám sát đã có khả năng phát hiện dữ liệu bất thường và CLO chưa đạt, thể hiện qua việc nhận diện 02 CLO của học phần CHXD06 ở Khóa 2024. Tuy nhiên, việc tổng hợp còn phụ thuộc nhiều vào bảng tính và xử lý thủ công, làm hạn chế khả năng cảnh báo tự động, truy xuất theo từng HV và theo dõi đầy đủ hành động cải tiến từ CLO đến PI/PLO.

Yêu cầu 3. Dữ liệu về mức độ NH đạt CDR của CTĐT được đối sánh qua từng năm, so với các mục tiêu đã được xác lập để CTCL.

Dữ liệu được đối sánh giữa các học kỳ, giữa ba khóa và giữa các nhóm năng lực; đồng thời đối chiếu với ngưỡng đã xác lập và mục tiêu chất lượng của CTĐT. Do hệ thống PLO của các phiên bản năm 2022, 2023 và 2025 có cấu trúc khác nhau, việc so sánh hiện chủ yếu được thực hiện ở cấp CLO, kết quả học phần và nhóm năng lực tương đồng. Khoa đang hoàn thiện bảng đối sánh PLO/PI giữa các phiên bản để tránh quy đổi cơ học [H8.08.04.12].

Kết quả phân tích được sử dụng để rà soát đề cương, ma trận CLO-PLO/PI, nguồn đo, trọng số, rubric, phương pháp dạy học, nội dung công nghệ mới và hoạt động hỗ trợ NH [H8.08.04.09]-[H8.08.04.12]. Đối với CLO chưa đạt, GV và bộ môn xác định nguyên nhân, xây dựng giải pháp và đo lường lại trong lần triển khai tiếp theo.

Bảng 8.4.4. Phân tích đối sánh kết quả giữa ba khóa

Chỉ số	Khóa 2022	Khóa 2023	Khóa 2024	Nhận định sử dụng
Tỷ lệ CLO đạt	100%	100%	98,26%	Cần tập trung phân tích và cải tiến 02 CLO chưa đạt của CHXD06.
Tỷ lệ lượt HV đạt	99,40%	99,22%	94,39%	Khóa 2024 giảm rõ hơn; cần phân tích theo học phần, công cụ và nhóm NH.
Điểm TB gia quyền	7,73/10	7,69/10	7,14/10	Xu hướng giảm, đặc biệt ở Khóa 2024; cần đối chiếu nội dung, đánh giá và điều kiện triển khai.
Cấp độ đối sánh	CLO/nhóm năng lực	CLO/nhóm năng lực	CLO; CTĐT 2025 có 10 PLO, 21 PI	Chưa so sánh trực tiếp PLO giữa các phiên bản nếu chưa hoàn thiện bảng tương đương.

Bảng 8.4.4 cho thấy kết quả chung vẫn ở mức cao nhưng các chỉ số Khóa 2024 thấp hơn hai khóa trước. Đây là căn cứ xác định ưu tiên cải tiến, không phải căn cứ duy nhất để đánh giá chất lượng toàn khóa. Việc phân tích cần xem xét đồng thời mức độ khó của học phần, công cụ đo, quy mô, dữ liệu thiếu và bối cảnh tổ chức đào tạo.

Bảng 8.4.5. Chu trình đo lường, phân tích, cải tiến và đo lường lại

Bước	Hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
1. Đo lường và khóa sổ dữ liệu	Thu thập điểm, kết quả CLO, thực tập, đề án, khảo sát; kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ.	Hình thành dữ liệu theo học phần, học kỳ, khóa, CLO và nguồn đo.	[H8.08.04.04]- [H8.08.04.10]
2. Phân tích và giám sát	So sánh với ngưỡng, mục tiêu; nhận diện CLO/học phần dưới ngưỡng, dữ liệu bất thường và xu hướng giữa các khóa.	Xác định nội dung cần phân tích nguyên nhân và ưu tiên cải tiến.	[H8.08.04.09]- [H8.08.04.12]
3. Xác định nguyên nhân và cải tiến	Rà soát nội dung, phương pháp, nguồn đo, rubric, hỗ trợ NH và ma trận CLO-PI-PLO.	Điều chỉnh học phần, công cụ đánh giá, phương pháp dạy học và hỗ trợ phù hợp.	[H8.08.04.09]- [H8.08.04.12]
4. Đo lường lại và đánh giá tác động	Theo dõi kết quả ở lần triển khai, học kỳ hoặc khóa tiếp theo; đối chiếu trước - sau.	Đánh giá hiệu quả, duy trì, điều chỉnh hoặc thay thế giải pháp cải tiến.	[H8.08.04.09]- [H8.08.04.12]

Chu trình trên đã được triển khai ở mức học phần và khóa, nhưng việc truy nguyên từ kết quả đo đến quyết định cải tiến và kết quả sau cải tiến chưa được số hóa đầy đủ. Việc hoàn thiện cơ sở dữ liệu CLO-PI-PLO và bảng đối sánh các phiên bản CTĐT sẽ giúp phân tích mức đạt từng PLO, theo dõi xu hướng và đánh giá tác động một cách tin cậy hơn.

b) Điểm mạnh

CTĐT đã xây dựng hệ thống báo cáo đo lường theo học phần, học kỳ và khóa; dữ liệu trực tiếp bao phủ đến thực tập, đề án/luận văn và được kiểm tra bằng phản hồi gián tiếp. Ba khóa đã được tổng hợp với 310 CLO và 1.345 lượt HV, cho thấy hoạt động đo lường được triển khai liên tục, có ngưỡng xác định và có khả năng nhận diện CLO chưa đạt.

Kết quả được sử dụng để giám sát, phân tích, cảnh báo và đề xuất cải tiến; việc ghi nhận 02 CLO chưa đạt của Khóa 2024 thể hiện hệ thống không chỉ xác nhận kết quả cao mà còn phát hiện nội dung cần can thiệp. Hoạt động đối sánh giữa các khóa và theo nhóm năng lực đã bước đầu hỗ trợ rà soát đề cương, rubric, phương pháp dạy học và nguồn đo.

c) *Điểm tồn tại*

Dữ liệu trực tiếp theo từng PI/PLO, kết quả đo gián tiếp và đối sánh các phiên bản CTĐT chưa được tích hợp, phân tích đầy đủ; hệ thống còn phụ thuộc vào xử lý thủ công nên việc theo dõi xu hướng và tác động sau cải tiến chưa đồng bộ.

d) *Kế hoạch hành động*

Bảng 8.4.6. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 8.4

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa ma trận nguồn đo, rubric, trọng số và ngưỡng cho 21 PI của CTĐT năm 2025; xác định nguồn đo trực tiếp, gián tiếp và trách nhiệm tổng hợp cho từng PLO. Kết quả dự kiến: bộ tài liệu đo lường PI/PLO được phê duyệt và áp dụng thống nhất.	KXD; Phòng KT&ĐBCL; Phòng QLĐT	Giai đoạn 2026-2027
2	Khắc phục điểm tồn tại	Hoàn thiện bảng đối sánh PLO/PI giữa các phiên bản CTĐT năm 2022, 2023 và 2025; chỉ xác lập nhóm tương đương khi có căn cứ nội dung và mức năng lực. Kết quả dự kiến: bảng đối sánh phục vụ phân tích xu hướng không quy đổi cơ học.	KXD; Hội đồng Khoa học và Đào tạo; Phòng KT&ĐBCL	Năm 2027
3	Khắc phục điểm tồn tại	Số hóa dữ liệu CLO-PI-PLO theo từng HV, học phần, học kỳ và khóa; tích hợp cảnh báo ngưỡng, dữ liệu thiếu, điểm bất thường, hành động cải tiến và kết quả đo lại. Kết quả dự kiến: CSDL/dashboard có khả năng truy nguyên và báo cáo tự động.	Phòng KT&ĐBCL; Phòng QLĐT; Ban CNTT và chuyển đổi số; KXD	Giai đoạn 2026-2028
4	Khắc phục điểm tồn tại	Phân tích nguyên nhân đối với 02 CLO chưa đạt của CHXD06 và các chỉ số giảm ở Khóa 2024; điều chỉnh nội dung, phương pháp dạy học, công cụ, rubric và hỗ trợ NH khi cần; đo lại trong lần triển khai tiếp theo. Kết quả dự kiến: báo cáo trước - sau và	Bộ môn/GV phụ trách; KXD; Phòng KT&ĐBCL	Từ năm học 2026-2027

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
		quyết định duy trì hoặc điều chỉnh giải pháp.		
5	Phát huy điểm mạnh	Duy trì báo cáo đo lường theo học kỳ, khóa; đối sánh với mục tiêu, giữa các khóa và theo nhóm năng lực; sử dụng kết quả để rà soát CTĐT, học phần, dạy học, đánh giá và hỗ trợ NH, đồng thời theo dõi hiệu quả ở chu kỳ sau.	KXD; các bộ môn; GV; các đơn vị liên quan	Hàng năm

đ) Tự đánh giá: Đạt

Tiêu chí 8.5: Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng

a) Mô tả hiện trạng

Yêu cầu 1. Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập.

Nhà trường ban hành quy định và kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các BLQ; Phòng KT&ĐBCL phối hợp với KXD triển khai khảo sát HV, HV cuối khóa, cựu HV, GV, NV hỗ trợ, nhà tuyển dụng, doanh nghiệp và chuyên gia [H8.08.05.01], [H8.08.05.02]. Hoạt động khảo sát được thực hiện theo học kỳ, năm học, cuối khóa hoặc theo chu kỳ rà soát CTĐT.

Nội dung khảo sát tập trung vào mục tiêu và CĐR; cấu trúc, nội dung CTĐT; phương pháp giảng dạy và đánh giá; chất lượng GV; học liệu, CSVC và dịch vụ hỗ trợ; thực tập, đề án; mức độ vận dụng kiến thức; khả năng đáp ứng công việc; sự phát triển nghề nghiệp và mức độ hài lòng chung. Công cụ khảo sát được điều chỉnh theo từng nhóm đối tượng để phản ánh đúng trải nghiệm, vai trò và kỳ vọng.

Bên cạnh khảo sát bằng phiếu, Nhà trường và Khoa thu thập phản hồi qua đối thoại, họp lớp, hội thảo doanh nghiệp, phỏng vấn, Hội nghị viên chức - người lao động, trao đổi với GV, cựu HV và đơn vị sử dụng lao động [H8.08.05.05]-[H8.08.05.07]. Các nguồn định tính giúp làm rõ nguyên nhân của điểm đánh giá, nhu cầu về lịch học, nội dung chuyên môn, công nghệ mới, yêu cầu nghề nghiệp, thủ tục học vụ, thực tập và đề án tốt nghiệp.

Mức độ hài lòng được xác lập thông qua điểm trung bình theo nhóm nội dung, tỷ lệ lựa chọn các mức hài lòng, tỷ lệ phản hồi và ý kiến mở. Để bảo đảm khả năng so sánh, công cụ cần duy trì nhóm câu hỏi cốt lõi và thang đo thống nhất giữa các chu kỳ, đồng thời có phần câu hỏi riêng phù hợp với từng nhóm BLQ. Hồ sơ hiện có xác nhận việc thực hiện khảo sát, nhưng chưa cung cấp bảng số liệu đã khóa sổ đồng đều cho từng nhóm và từng khóa; vì vậy báo cáo không bổ sung tỷ lệ hài lòng chưa được kiểm chứng.

Bảng 8.5.1. Các nhóm BLQ, nội dung và thời điểm xác lập mức độ hài lòng

Nhóm BLQ	Thời điểm/kênh thu thập	Nội dung trọng tâm	Chỉ số cần tổng hợp	Minh chứng
HV đang học	Cuối học phần, học kỳ; đối thoại, họp lớp	Giảng dạy, đánh giá, học liệu, lịch học, môi trường và dịch vụ hỗ trợ	Tỷ lệ phản hồi; điểm/tỷ lệ hài lòng; ý kiến ưu tiên	[H8.08.05.01- [H8.08.05.07]
HV cuối khóa	Cuối khóa/trước hoặc đồng thời xét tốt nghiệp	Mức đạt CDR, thực tập, đề án, trải nghiệm toàn khóa và mức hài lòng chung	Điểm theo nhóm nội dung; nội dung đáp ứng/chưa đáp ứng kỳ vọng	[H8.08.05.01- [H8.08.05.07]
Cựu HV	Sau tốt nghiệp và định kỳ qua biểu mẫu, email, điện thoại, nhóm cựu HV	Vận dụng kiến thức, phát triển nghề nghiệp, tính cập nhật và giá trị của CTĐT	Tỷ lệ phản hồi; hài lòng theo năng lực; nhu cầu cập nhật	[H8.08.05.01- [H8.08.05.07]
GV, NV hỗ trợ	Khảo sát/họp hằng năm, Hội nghị viên chức - người lao động	Tính khả thi của CTĐT, dạy học - đánh giá, quy trình, nguồn lực và hỗ trợ	Điểm/tỷ lệ hài lòng; đề xuất cải tiến; vấn đề lặp lại	[H8.08.05.01- [H8.08.05.07]
Nhà tuyển dụng, doanh nghiệp, chuyên gia	Khảo sát, phỏng vấn, hội thảo, trao đổi chuyên môn	CDR, năng lực nghề nghiệp, công nghệ, khả năng đáp ứng công việc và hợp tác	Mức hài lòng; yêu cầu năng lực; nội dung cần cập nhật	[H8.08.05.01- [H8.08.05.07]

Việc xác lập theo nhiều nhóm và nhiều kênh cho phép xem xét CTĐT từ góc độ trải nghiệm học tập, tổ chức đào tạo, cung cấp nguồn lực, khả năng vận dụng và yêu cầu thị trường lao động. Hệ thống này cơ bản bao quát các BLQ trực tiếp; nội dung cần tiếp tục hoàn thiện là chuẩn hóa mã câu hỏi, chỉ số, nhóm nội dung và dữ liệu nền để có thể theo dõi ổn định qua các chu kỳ.

Yêu cầu 2. Mức độ hài lòng của các BLQ được giám sát.

Dữ liệu khảo sát do Phòng KT&ĐBCL tổng hợp, phân tích và gửi đến KXD. Khoa trình bày kết quả tại họp chuyên môn, Hội đồng Khoa học và Đào tạo và các cuộc họp rà soát CTĐT; nội dung góp ý được phân loại thành nội dung tiếp thu, nội dung cần

ngiên cứu thêm và nội dung chưa tiếp thu kèm lý do [H8.08.05.03], [H8.08.05.04].

Hoạt động giám sát xem xét tỷ lệ phản hồi, điểm trung bình hoặc tỷ lệ hài lòng theo nhóm nội dung, phân bố câu trả lời và các ý kiến mở. Những nội dung có mức đánh giá thấp hơn các nhóm khác, có xu hướng giảm hoặc được phản ánh lặp lại qua khảo sát, đối thoại và hội thảo được xác định là vấn đề cần phân tích nguyên nhân và ưu tiên xử lý.

Dữ liệu định lượng được đối chiếu với phản hồi định tính để tránh kết luận chỉ dựa trên điểm trung bình. Tỷ lệ phản hồi, cơ cấu người trả lời, số lượng mẫu và mức độ đại diện cần được xem xét trước khi so sánh. Đối với cựu HV và nhà tuyển dụng, trường hợp tỷ lệ phản hồi chưa ổn định cần được ghi rõ trong báo cáo và tiếp tục bổ sung dữ liệu thay vì suy rộng kết quả cho toàn bộ nhóm.

Bảng 8.5.2. Chỉ số giám sát, dấu hiệu cần lưu ý và cách xử lý

Nội dung giám sát	Chỉ số/dữ liệu	Dấu hiệu cần lưu ý	Phân tích và cách sử dụng	Minh chứng
Mức độ tham gia khảo sát	Số phiếu, tỷ lệ phản hồi, cơ cấu nhóm và mức độ đầy đủ	Tỷ lệ phản hồi thấp; nhóm đối tượng chưa đại diện	Tăng kênh tiếp cận, nhắc phản hồi; ghi rõ giới hạn và không suy rộng quá mức	[H8.08.05.01- [H8.08.05.09]
Mức độ hài lòng theo nội dung	Điểm trung bình, tỷ lệ hài lòng và phân bố mức trả lời	Điểm thấp hơn, xu hướng giảm hoặc chênh lệch lớn giữa nhóm	Đối chiếu ý kiến mở; xác định nội dung và đơn vị cần phân tích, cải tiến	[H8.08.05.03- [H8.08.05.09]
Ý kiến định tính	Phản ánh, đề xuất, vấn đề lặp lại qua đối thoại, phỏng vấn, hội thảo	Vấn đề xuất hiện nhiều lần hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng	Phân loại tiếp thu/ngiên cứu thêm/chưa tiếp thu; giao đầu mối xử lý	[H8.08.05.03- [H8.08.05.07]
Kết quả sau cải tiến	Điểm/tỷ lệ hài lòng và phản hồi ở chu kỳ tiếp theo	Chỉ số không cải thiện hoặc phát sinh phản ánh mới	Đánh giá lại giải pháp, điều chỉnh kế hoạch và tiếp tục theo dõi	[H8.08.05.08, [H8.08.05.09]

Hệ thống giám sát đã có quy trình tổng hợp, báo cáo và chuyển kết quả đến đơn vị liên quan. Tuy nhiên, hồ sơ chưa cung cấp một bảng dữ liệu thống nhất để phân tích định lượng xu hướng hài lòng của từng nhóm qua các năm và các khóa. Vì vậy, báo cáo chỉ xác định phương pháp và nội dung cần phân tích, không nhận định mức độ hài lòng tăng, giảm hoặc thấp khi chưa có số liệu đã kiểm tra.

Yêu cầu 3. Mức độ hài lòng của các BLQ được đối sánh trong và ngoài CSDT để CTCL.

Kết quả được định hướng đối sánh giữa các năm học, các khóa đào tạo, các nhóm BLQ và với mục tiêu chất lượng của Nhà trường hoặc CTĐT. Những câu hỏi và chỉ số sử dụng để so sánh phải có cùng nội dung, thang đo, cách tính và phạm vi mẫu; trường hợp công cụ thay đổi, báo cáo cần nêu rõ giới hạn và chỉ so sánh các nhóm câu hỏi tương đương [H8.08.05.08], [H8.08.05.09].

Đối sánh nội bộ có thể thực hiện giữa các CTĐT sau ĐH trong Trường, theo nhóm dịch vụ hoặc nhóm BLQ. Đối sánh bên ngoài được thực hiện khi có dữ liệu công khai hoặc hợp tác với CTĐT thạc sĩ tương đồng và có phương pháp khảo sát tương thích. Khi chưa có cơ sở dữ liệu bên ngoài đáp ứng điều kiện so sánh, kết quả được sử dụng chủ yếu để đối sánh theo thời gian và với mục tiêu nội bộ.

Bảng 8.5.3. Khung đối sánh mức độ hài lòng và ý nghĩa cải tiến

Hướng đối sánh	Điều kiện/căn cứ	Cách sử dụng kết quả	Minh chứng
Giữa các năm và các khóa	Cùng nhóm đối tượng, câu hỏi cốt lõi, thang đo và phương pháp tính	Nhận diện xu hướng, nội dung cải thiện, suy giảm hoặc phản ánh lặp lại	[H8.08.05.08], [H8.08.05.09]
Giữa các nhóm BLQ	Cùng nội dung có thể so sánh, như CĐR, nội dung CTĐT, hỗ trợ và nguồn lực	Nhận diện khác biệt về trải nghiệm, kỳ vọng và ưu tiên giữa NH, GV, cựu HV, nhà tuyển dụng	[H8.08.05.01]-[H8.08.05.09]
Với mục tiêu chất lượng	Chỉ tiêu/mức kỳ vọng được Nhà trường hoặc CTĐT xác lập	Xác định mức độ đạt, khoảng cách và nội dung cần đưa vào kế hoạch cải tiến	[H8.08.05.01]-[H8.08.05.09]
Trong và ngoài CSDT	CTĐT có nhóm đối tượng, công cụ, thang đo và thời điểm khảo sát tương thích	Tham khảo thực hành tốt, xác định vị trí tương đối và mục tiêu cải tiến phù hợp	[H8.08.05.08], [H8.08.05.09]

Trong giai đoạn 2022-2026, phản hồi của các BLQ được sử dụng để cập nhật mục tiêu, CĐR, đề cương, ma trận CLO-PLO/PI, phương pháp đánh giá, rubric và nội dung về BIM, chuyển đổi số, vật liệu mới, công trình xanh, phát triển bền vững. Kết quả khảo sát cũng là căn cứ cải thiện học liệu, CSVC, kênh thông tin và hoạt động hỗ trợ.

Bảng 8.5.4. Mối liên hệ giữa phản hồi của các BLQ và nội dung cải tiến

Nhóm phản hồi	Nội dung xem xét/cải tiến	Kết quả cần theo dõi ở chu kỳ sau	Minh chứng
Mục tiêu, CĐR và năng lực nghề	Cập nhật mục tiêu, CĐR, ma trận CLO-PLO/PI; tăng tính ứng dụng và mức phù hợp với nghề nghiệp	Mức hài lòng của HV, cựu HV, nhà tuyển dụng; khả năng vận dụng và đáp ứng công	[H8.08.05.03]-[H8.08.05.09]

Nhóm phản hồi	Nội dung xem xét/cải tiến	Kết quả cần theo dõi ở chu kỳ sau	Minh chứng
ngành		việc	
Nội dung và công nghệ	Bổ sung/cập nhật BIM, chuyển đổi số, vật liệu mới, công trình xanh và phát triển bền vững	Đánh giá tính cập nhật, hữu ích, mức độ đáp ứng kỳ vọng và khả năng áp dụng	[H8.08.05.03]- [H8.08.05.09]
Dạy học và đánh giá	Rà soát phương pháp giảng dạy, hình thức đánh giá, rubric và tính thống nhất với CDR	Mức rõ ràng, công bằng, phù hợp và hiệu quả của hoạt động dạy học - đánh giá	[H8.08.05.03], [H8.08.05.04]
Học liệu, CSVC, thông tin và hỗ trợ	Cải thiện học liệu, CSVC, kênh thông tin, thủ tục và dịch vụ hỗ trợ NH	Mức hài lòng, khả năng tiếp cận, thời gian phản hồi và vấn đề còn lặp lại	[H8.08.05.03]- [H8.08.05.09]

Bảng 8.5.4 làm rõ các nhóm cải tiến đã được gắn với phản hồi của các BLQ. Tuy nhiên, hồ sơ chưa tổng hợp đầy đủ chỉ số trước và sau cải tiến để chứng minh mức độ hài lòng đã thay đổi như thế nào. Do đó, cần theo dõi từng hành động, đầu mối, thời hạn và kết quả khảo sát lại, tránh chỉ dừng ở việc liệt kê nội dung đã rà soát hoặc cập nhật.

Bảng 8.5.5. Chu trình khảo sát, phân tích, đối sánh, cải tiến và khảo sát lại

Bước	Hoạt động	Kết quả sử dụng	Minh chứng
1. Khảo sát và tiếp nhận phản hồi	Triển khai công cụ theo nhóm; tổ chức đối thoại, phỏng vấn, hội thảo; kiểm tra tỷ lệ phản hồi và dữ liệu.	Hình thành dữ liệu định lượng, định tính theo nhóm, khóa và chu kỳ.	[H8.08.05.01]- [H8.08.05.07]
2. Phân tích và giám sát	Tổng hợp điểm/tỷ lệ hài lòng, ý kiến mở; nhận diện nội dung thấp, giảm hoặc phản ánh lặp lại.	Xác định vấn đề, nguyên nhân cần phân tích và đơn vị phụ trách.	[H8.08.05.03]- [H8.08.05.09]
3. Đối sánh và lập kế hoạch	So sánh giữa năm, khóa, nhóm BLQ, với mục tiêu và bên ngoài khi có dữ liệu tương thích.	Xác định khoảng cách, ưu tiên, chỉ số và hành động cải tiến.	[H8.08.05.08], [H8.08.05.09]
4. Triển khai và khảo sát lại	Thực hiện cải tiến CTĐT, dạy học, đánh giá, hỗ trợ và nguồn lực; khảo sát ở chu kỳ tiếp theo.	Đánh giá tác động, duy trì, điều chỉnh hoặc thay thế giải pháp.	[H8.08.05.03]- [H8.08.05.09]

Chu trình trên cho thấy Nhà trường đã có nền tảng thu thập, tổng hợp và sử dụng

phản hồi. Việc tiếp tục chuẩn hóa cơ sở dữ liệu và theo dõi kết quả khảo sát lại sẽ giúp chứng minh rõ hơn tác động của từng cải tiến đối với mức độ hài lòng và chất lượng CTĐT.

b) Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng và duy trì hệ thống khảo sát mức độ hài lòng của nhiều nhóm BLQ; kết hợp khảo sát định lượng với đối thoại, phỏng vấn, hội thảo và các kênh phản hồi. Kết quả được tổng hợp, chuyển đến KXD và sử dụng trong rà soát CTĐT, CĐR, học phân, hoạt động dạy học - đánh giá, dịch vụ hỗ trợ và các điều kiện bảo đảm chất lượng.

Phản hồi của HV, cựu HV, GV, doanh nghiệp và chuyên gia đã góp phần tăng cường tính ứng dụng, công nghệ mới, BIM, chuyển đổi số, công trình xanh, phát triển bền vững và gắn đề án với thực tiễn, phù hợp với định hướng đào tạo.

c) Điểm tồn tại

Xu hướng mức độ hài lòng theo từng nhóm và chu kỳ khảo sát, kết quả đối sánh và tác động sau cải tiến chưa được phân tích, lượng hóa đầy đủ trên cơ sở dữ liệu được phân tách, khóa sổ thống nhất.

d) Kế hoạch hành động

Bảng 8.5.6. Kế hoạch hành động của Tiêu chí 8.5

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục điểm tồn tại	Chuẩn hóa bộ câu hỏi cốt lõi, thang đo, mã chỉ số và phần câu hỏi riêng cho HV, cuối khóa, cựu HV, GV, NV hỗ trợ, nhà tuyển dụng và chuyên gia; quy định mẫu, thời điểm và tiêu chí chất lượng dữ liệu. Kết quả dự kiến: bộ công cụ khảo sát được áp dụng thống nhất theo chu kỳ.	Phòng KT&ĐBCL; KXD; các đơn vị liên quan	Năm học 2026-2027
2	Khắc phục điểm tồn tại	Phân tách, khóa sổ và số hóa dữ liệu riêng cho CTĐT theo nhóm BLQ, khóa, năm và nhóm nội dung; theo dõi tỷ lệ phản hồi, điểm/tỷ lệ hài lòng, ý kiến ưu tiên và tình trạng xử lý trên dashboard. Kết quả dự kiến: CSDL có thể truy xuất, đối sánh và kiểm tra.	Phòng KT&ĐBCL; Ban CNTT và chuyển đổi số; KXD	Giai đoạn 2026-2028
3	Khắc phục	Định kỳ phân tích, đối sánh kết quả giữa các năm, khóa, nhóm BLQ, với	Phòng KT&ĐBCL;	Hàng năm sau khi

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
	điểm tồn tại	mục tiêu chất lượng và với CTĐT tương đồng khi có dữ liệu cùng phương pháp; làm rõ nội dung được đánh giá cao, chưa đạt kỳ vọng và xu hướng thay đổi. Kết quả dự kiến: báo cáo đối sánh hằng năm.	KXD	khóa sổ dữ liệu
4	Khắc phục điểm tồn tại	Sử dụng kết quả khảo sát để điều chỉnh CDR, nội dung CTĐT, phương pháp dạy học - đánh giá, dịch vụ hỗ trợ, học liệu và CSVN; xác định chỉ số trước - sau, đầu mỗi, thời hạn và khảo sát lại. Kết quả dự kiến: hồ sơ truy nguyên phản hồi - kế hoạch - triển khai - tác động sau cải tiến.	Hội đồng Khoa học và Đào tạo; KXD; các đơn vị chức năng	Theo chu kỳ rà soát CTĐT và hằng năm
5	Phát huy điểm mạnh	Duy trì khảo sát, đối thoại, hội thảo và phỏng vấn; tăng cường kết nối cựu HV, doanh nghiệp và nhà tuyển dụng; công khai phù hợp kết quả tiếp thu và sử dụng phản hồi để nâng cao chất lượng CTĐT.	Nhà trường; KXD; Phòng KT&ĐBCL	Hằng năm

đ) Tự đánh giá: **Đạt**

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Điểm mạnh:

Nhà trường đã phân công các đơn vị đầu mối thu thập, quản lý và phân tích dữ liệu đầu ra của CTĐT thạc sĩ ngành KTXD; bước đầu hình thành hệ thống theo dõi từ tuyển sinh, quá trình học tập, thực tập, đề án/luận văn đến tốt nghiệp, việc làm và phản hồi sau tốt nghiệp. CTĐT đã có ba khóa hoàn thành chương trình, tạo cơ sở để giám sát tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học, thời gian hoàn thành và nhận diện các trường hợp có nguy cơ chậm tiến độ. Các hoạt động nhắc nhở, tư vấn, hỗ trợ học phần, thực tập, đề án và điều chỉnh kế hoạch được triển khai phù hợp với đặc điểm HV vừa học vừa công tác.

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch, công cụ và cơ chế phối hợp để khảo sát tình hình việc làm, tự tạo việc làm, khởi nghiệp, học tập nâng cao và phát triển nghề nghiệp của NH tốt nghiệp. Nội dung theo dõi không chỉ dừng ở trạng thái có việc làm mà còn xem xét mức độ phù hợp với chuyên ngành, khả năng vận dụng kiến thức, thay đổi vị trí, chức vụ, phạm vi trách nhiệm và nhu cầu học tập tiếp tục. Cách tiếp cận này phù hợp

với đặc thù HV cao học phần lớn đã tham gia thị trường lao động trước khi theo học và giúp đánh giá giá trị gia tăng của CTĐT đối với nghề nghiệp.

Hoạt động NCKH được tích hợp trong các học phần, seminar, thực tập và đề án/luận văn tốt nghiệp; đề tài tập trung vào các vấn đề thực tiễn của kết cấu, vật liệu, địa kỹ thuật, thi công, quản lý xây dựng, BIM, công trình xanh và điều kiện xây dựng tại Đồng bằng sông Cửu Long. Ba khóa đã hình thành ít nhất 73 đề án/luận văn có kết quả đánh giá, gồm 29 sản phẩm của Khóa 2022, 22 sản phẩm của Khóa 2023 và 22 sản phẩm của Khóa 2024. GV, nghiên cứu viên tham gia hướng dẫn, thực hiện đề tài, công bố và hoạt động ứng dụng, qua đó hỗ trợ phát triển năng lực nghiên cứu, giải quyết vấn đề và vận dụng kiến thức của HV.

CTĐT đã xây dựng hệ thống đo lường CDR theo học phần, học kỳ và khóa; kết hợp dữ liệu trực tiếp từ kết quả CLO, thực tập, đề án/luận văn với phản hồi gián tiếp của NH, cựu HV và nhà tuyển dụng. Kết quả tổng hợp ba khóa cho thấy 308/310 CLO đạt ngưỡng, tương ứng 99,35%; 1.312/1.345 lượt HV đạt điểm đo, tương ứng 97,55%; điểm trung bình gia quyền chung đạt 7,51/10. Hệ thống đã nhận diện được 02 CLO chưa đạt tại học phần CHXD06 của Khóa 2024, tạo căn cứ để phân tích nguyên nhân, rà soát nội dung, phương pháp dạy học, công cụ đánh giá, rubric và hoạt động hỗ trợ NH.

Nhà trường duy trì khảo sát mức độ hài lòng của HV, HV cuối khóa, cựu HV, GV, NV hỗ trợ, nhà tuyển dụng, doanh nghiệp và chuyên gia; kết hợp khảo sát định lượng với đối thoại, phỏng vấn, hội thảo và các kênh phản hồi khác. Kết quả bước đầu được sử dụng để rà soát mục tiêu, CDR, cấu trúc và nội dung CTĐT; cập nhật BIM, chuyển đổi số, vật liệu mới, công trình xanh, phát triển bền vững; đồng thời cải thiện phương pháp dạy học - đánh giá, học liệu, CSVC và dịch vụ hỗ trợ. Các hoạt động của Tiêu chuẩn 8 đã hình thành chu trình thu thập dữ liệu - phân tích - đối sánh - cải tiến - đánh giá lại.

Tồn tại:

Dữ liệu nhập học, bảo lưu, thôi học, công nhận tốt nghiệp và thời gian hoàn thành chưa được tích hợp, khóa sổ thống nhất theo từng HV và từng khóa; do đó xu hướng tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ chưa được phân tích, đối sánh đầy đủ.

Dữ liệu việc làm, mức độ phù hợp nghề nghiệp, thăng tiến, tự tạo việc làm, khởi nghiệp và học tập nâng cao chưa được thu thập, phân tích đồng đều theo khóa và theo các mốc sau tốt nghiệp; tỷ lệ phản hồi, hoạt động đối sánh bên ngoài và tác động của các cải tiến sau khảo sát chưa được làm rõ thường xuyên.

Dữ liệu về công bố, hội thảo, sản phẩm sáng tạo, sở hữu trí tuệ, ứng dụng và chuyển giao ngoài đề án/luận văn chưa được tích hợp thống nhất theo NH, GV, nghiên cứu viên, năm và loại sản phẩm. Xu hướng, chất lượng, mức đóng góp cho CTĐT và kết quả đối sánh trong, ngoài cơ sở đào tạo chưa được lượng hóa đầy đủ.

Việc đo lường trực tiếp theo từng PI/PLO, đối sánh các phiên bản CTĐT, tích

hợp kết quả đo trực tiếp - gián tiếp và số hóa theo dõi hành động cải tiến còn chưa đồng bộ. Dữ liệu mức độ hài lòng chưa được phân tách, khóa sổ thống nhất theo từng nhóm BLQ và chu kỳ; vì vậy tác động trước - sau cải tiến chưa được chứng minh đầy đủ bằng dữ liệu định tính, định lượng và đối sánh.

Kết quả đánh giá chung của Tiêu chuẩn 8

Tiêu chuẩn 8 gồm 05 tiêu chí, trong đó Tiêu chí 8.2 là tiêu chí điều kiện.

Số tiêu chí đạt: 05/05, đạt tỷ lệ 100%;

Số tiêu chí không đạt: 0/05;

Số tiêu chí điều kiện đạt: 01/01.

Kết quả tự đánh giá chung Tiêu chuẩn 8: đạt

Phần III. KẾT LUẬN

Trên cơ sở phân tích thông tin, số liệu và minh chứng của 08 tiêu chuẩn, Hội đồng TĐG tổng hợp các điểm mạnh, những vấn đề cần tiếp tục cải tiến và kế hoạch hành động đối với CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD, định hướng ứng dụng, như sau.

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT (tổng hợp theo từng tiêu chuẩn)

Kết quả TĐG cho thấy CTĐT được xây dựng và vận hành trên nền tảng mục tiêu, CĐR, cấu trúc chương trình, hoạt động dạy học - đánh giá, đội ngũ, dịch vụ hỗ trợ, CSVC và hệ thống theo dõi đầu ra tương đối đầy đủ. Những điểm mạnh và nội dung cần tiếp tục phát huy được tổng hợp tại Bảng III.1.

Bảng III.1. Tổng hợp điểm mạnh và nội dung cần tiếp tục phát huy theo từng tiêu chuẩn

Tiêu chuẩn	Điểm mạnh nổi bật	Nội dung cần tiếp tục phát huy
Tiêu chuẩn 1	Mục tiêu và CĐR của CTĐT được xác định rõ, phù hợp với định hướng ứng dụng, SM, TN và chiến lược phát triển của Trường. Hệ thống 10 PLO và 21 PI phù hợp Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 7; mối liên hệ PLO-PI, CLO-PLO/PI và mức đóng góp I-R-M-A được thiết lập. Quá trình xây dựng, rà soát có sự tham gia của các BLQ và CTĐT đã đo lường CĐR cho ba khóa tốt nghiệp.	Tiếp tục duy trì rà soát mục tiêu, CĐR theo chu kỳ; tăng sự tham gia thực chất của doanh nghiệp, chuyên gia và cựu HV; duy trì công bố CĐR, ma trận kỹ năng và báo cáo đo lường theo từng khóa; ưu tiên cập nhật BIM, chuyển đổi số, vật liệu mới, công trình xanh và phát triển bền vững.
Tiêu chuẩn 2	Bản mô tả CTĐT và bộ đề cương học phần được xây dựng tương đối đầy đủ, có quy trình rà soát, thẩm định, phê duyệt và công bố. CTĐT có 60 tín chỉ, cấu trúc bốn học kỳ, tỷ lệ tự chọn 30%, các nhóm học phần nền tảng, chuyên sâu, thực tập và đề án; ma trận PLO-học phần thể hiện rõ mức đóng góp I-R-M-A. Nội dung chương trình thể hiện định hướng ứng dụng, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn.	Duy trì đối sánh, rà soát cấu trúc, khối lượng và nội dung CTĐT; cập nhật đồng bộ bản mô tả, ma trận và đề cương; tăng cường hội thảo doanh nghiệp, tư vấn lựa chọn học phần tự chọn và công bố thông tin chương trình theo cách dễ tiếp cận cho từng nhóm BLQ.
Tiêu chuẩn	Triết lý giáo dục “Môi trường thân thiện - Tri thức khoa học - Ứng dụng thực tế”	Tiếp tục phát huy dạy học chủ động, theo dự án và nghiên cứu

Tiêu chuẩn	Điểm mạnh nổi bật	Nội dung cần tiếp tục phát huy
3	được thể hiện trong hoạt động dạy và học. CTĐT triển khai đa dạng phương pháp như học theo vấn đề, tình huống, dự án, nghiên cứu, seminar, thực tập và đề án; chú trọng tự học, học tập suốt đời, công cụ số, phần mềm chuyên ngành, BIM và gắn kết thực tế. Hoạt động dạy học được theo dõi, khảo sát và rà soát trên cơ sở CDR và phản hồi các BLQ.	ứng dụng; tăng nhiệm vụ gắn doanh nghiệp, địa phương và công nghệ mới; duy trì tập huấn OBE, BIM, công cụ số; phát triển kho học liệu và môi trường hỗ trợ tự học, phản biện, đổi mới sáng tạo.
Tiêu chuẩn 4	Hệ thống đánh giá kết quả học tập đa dạng, gồm chuyên cần, bài tập, kiểm tra, tiểu luận, thuyết trình, dự án, khảo sát thực tế, thực tập và đề án tốt nghiệp. Nhà trường có quy định về thi, chấm thi, phúc khảo, công nhận kết quả và tốt nghiệp; đề cương thể hiện trọng số, CLO và rubric. Việc phản hồi được thực hiện qua nhiều kênh. Đo lường ba khóa cho thấy 308/310 CLO đạt và 1.312/1.345 lượt HV đạt điểm đo.	Duy trì đánh giá xác thực, dựa trên sản phẩm và gắn với yêu cầu nghề nghiệp; phát huy cơ chế phản hồi theo tiến trình; tiếp tục phân tích kết quả theo học kỳ, khóa học và sử dụng CLO chưa đạt, học phần có dữ liệu bất thường làm căn cứ cải tiến.
Tiêu chuẩn 5	Nhà trường có hệ thống quy hoạch, tuyển dụng, sử dụng, đánh giá và phát triển đội ngũ gắn với chiến lược và vị trí việc làm. Đội ngũ nòng cốt có trình độ tiến sĩ trở lên, chuyên môn phù hợp các lĩnh vực kết cấu, địa kỹ thuật, thi công và quản lý xây dựng; được bổ sung bởi GV thỉnh giảng và chuyên gia thực tiễn. Phân công nhiệm vụ, khối lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng được theo dõi, đánh giá hằng năm.	Duy trì rà soát nhu cầu nhân lực, bảo đảm tỷ lệ GV/HV và phân công đúng chuyên môn; tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng, khuyến khích nghiên cứu ứng dụng, công bố khoa học và phục vụ cộng đồng; phát huy cơ chế đánh giá, công nhận và khen thưởng minh bạch.
Tiêu chuẩn 6	Hệ thống dịch vụ hỗ trợ NH bao phủ từ tuyển sinh, nhập học, học tập, nghiên cứu, thực tập, đề án đến tốt nghiệp và phát triển nghề nghiệp. Chính sách tuyển sinh, tiêu chuẩn năng lực đội ngũ hỗ trợ,	Tiếp tục duy trì quy trình tuyển sinh minh bạch, tư vấn học tập, hỗ trợ nghiên cứu và đề án; tăng cường phối hợp giữa các đơn vị; phát triển mạng lưới doanh

Tiêu chuẩn	Điểm mạnh nổi bật	Nội dung cần tiếp tục phát huy
	kế hoạch học thuật - phi học thuật và hệ thống QLĐT được xác định; HV được tư vấn, hỗ trợ học liệu, nghiên cứu và kết nối thực tiễn. Khảo sát, đối thoại và dữ liệu của ba khóa tốt nghiệp được sử dụng để cải tiến.	ng nghiệp, cựu HV và các hoạt động seminar, kỹ năng, nghề nghiệp phù hợp với HV cao học.
Tiêu chuẩn 7	Nhà trường có hệ thống phòng học, phòng làm việc, phòng máy, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, thư viện, hạ tầng CNTT và khu thể thao phục vụ đào tạo, nghiên cứu và sinh hoạt. Các nguồn lực chuyên ngành về vật liệu, cơ học đất, công trình, giao thông, nước - môi trường và phần mềm mô phỏng hỗ trợ định hướng ứng dụng. Quy định quản lý, kiểm kê, bảo trì, an toàn và cải tiến được ban hành; môi trường cảnh quan, y tế, an ninh và PCCC được quan tâm.	Duy trì đầu tư, kiểm kê, bảo trì và khai thác hiệu quả phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện, học liệu số và hạ tầng CNTT; tăng cường hướng dẫn sử dụng, hỗ trợ cuối tuần, an toàn phòng thí nghiệm và thu thập phản hồi của GV, HV để xác định nhu cầu cải tiến.
Tiêu chuẩn 8	Nhà trường đã phân công các đơn vị theo dõi dữ liệu đầu ra của CTĐT. Ba khóa đã hoàn thành tạo nguồn dữ liệu về tiến độ học tập, đề án/luận văn, CĐR và phản hồi. Hoạt động nghiên cứu được tích hợp với ít nhất 73 đề án/luận văn đạt ngưỡng; hệ thống đo lường ghi nhận 308/310 CLO đạt và 1.312/1.345 lượt HV đạt điểm đo. Kết quả được sử dụng để nhận diện nội dung cần cải tiến.	Duy trì theo dõi tiến độ, tốt nghiệp, việc làm, thăng tiến, sản phẩm nghiên cứu, mức đạt CĐR và sự hài lòng; tiếp tục sử dụng kết quả trực tiếp và gián tiếp để rà soát học phần, phương pháp dạy học, đánh giá và dịch vụ hỗ trợ.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT (tổng hợp theo từng tiêu chuẩn)

Bên cạnh các kết quả đạt được, CTĐT vẫn còn những hạn chế liên quan đến mức độ chuẩn hóa, tính đồng bộ và khả năng truy xuất dữ liệu; chiều sâu tham gia của các BLQ; đo lường trực tiếp CĐR; số hóa quản trị; phát triển đội ngũ, dịch vụ và nguồn lực. Các vấn đề cần ưu tiên cải tiến được tổng hợp tại Bảng III.2.

Bảng III.2. Tổng hợp điểm tồn tại và vấn đề cần cải tiến theo từng tiêu chuẩn

Tiêu chuẩn	Điểm tồn tại cơ bản	Vấn đề cần ưu tiên cải tiến
Tiêu chuẩn 1	Một số PLO, CLO trong các phiên bản trước chưa được lượng hóa đầy đủ bằng PI, ngưỡng đạt và rubric; dữ liệu đo lường, khảo sát và các phiên bản CTĐT còn phân tán. Phản hồi của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng chưa đồng đều và chưa truy nguyên rõ đến từng quyết định điều chỉnh CDR.	Cần chuẩn hóa 100% đề cương, rubric và bảng điểm phân rõ; đối sánh PLO giữa các phiên bản 2022, 2023, 2025; tăng đo trực tiếp PI/PLO, số hóa dữ liệu và nâng chất lượng khảo sát BLQ.
Tiêu chuẩn 2	Thông tin CTĐT chưa được tập trung và thiết kế riêng cho từng nhóm BLQ; khảo sát khối lượng học tập thực tế, theo dõi dài hạn tác động cải tiến và tích hợp dữ liệu chưa đầy đủ. Nguồn đo A của các PI chưa đồng đều; còn khác biệt về mã, tín chỉ, học phần học trước/tiên quyết; lộ trình chuyên sâu và hình thức học linh hoạt chưa được hướng dẫn chính thức.	Cần chuẩn hóa toàn bộ thông tin chương trình, xây dựng cây tiên quyết và lộ trình tự chọn; phân bổ nguồn đo trực tiếp cho 21 PI; khảo sát tải học tập, theo dõi tác động cải tiến và hoàn thiện cơ chế tổ chức học trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp.
Tiêu chuẩn 3	Dữ liệu về nhận biết triết lý giáo dục, hiệu quả từng phương pháp dạy học, tự học và học tập suốt đời chưa được thu thập đồng đều. Ma trận hoạt động dạy học-CLO-PLO/PI và minh chứng thực hiện chưa hoàn toàn thống nhất. Đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp chưa thành chuỗi hoạt động; rubric và cơ sở dữ liệu sản phẩm sáng kiến còn hạn chế.	Cần chuẩn hóa ma trận dạy học trong 100% đề cương, triển khai e-portfolio, khảo sát hiệu quả phương pháp, xây dựng chuỗi chuyên đề đổi mới sáng tạo và theo dõi chỉ số trước-sau của các hoạt động cải tiến.
Tiêu chuẩn 4	Điểm đánh giá chưa được phân rõ đồng đều theo câu hỏi, tiêu chí rubric, CLO, PI và PLO; rubric, đáp án, ma trận đề và phân tích phổ điểm chưa thống nhất. Dữ liệu còn tổng hợp thủ công; một số hồ sơ khác nhau về trọng số, ngưỡng, mã hoặc tên học phần. Chưa có chuẩn	Cần hoàn thiện ma trận đánh giá và rubric, chuẩn hóa hồ sơ và thuật ngữ, số hóa bảng điểm và dashboard CLO/PLO, quy định thời gian phản hồi, tăng kiểm soát phúc khảo và huy động chuyên gia, nhà tuyển dụng

Tiêu chuẩn	Điểm tồn tại cơ bản	Vấn đề cần ưu tiên cải tiến
	thời gian phản hồi thống nhất và sự tham gia của nhà tuyển dụng trong rà soát công cụ còn hạn chế.	tham gia rà soát đánh giá thực tập, đề án.
Tiêu chuẩn 5	Cơ cấu đội ngũ tiến sĩ theo độ tuổi và một số hướng chuyên sâu chưa cân đối; nguồn kế cận cần tiếp tục phát triển. Dữ liệu năng lực, khối lượng, NCKH, phục vụ cộng đồng, bồi dưỡng và khen thưởng còn phân tán. Đánh giá năng lực chưa thật sự đa chiều; hiệu quả sau bồi dưỡng và tác động của NCKH, phục vụ cộng đồng chưa được lượng hóa đầy đủ.	Cần phát triển đội ngũ kế cận, tích hợp cơ sở dữ liệu nhân sự và khối lượng công việc, bổ sung đánh giá đồng nghiệp/đối tác, xây dựng kế hoạch phát triển cá nhân và theo dõi kết quả sau đào tạo, bồi dưỡng.
Tiêu chuẩn 6	Truyền thông tuyển sinh và khai thác mạng lưới doanh nghiệp, cựu HV chưa đồng đều. Bồi dưỡng kỹ năng số cho đội ngũ hỗ trợ, hỗ trợ kỹ năng - ngoại khóa và phát triển nghề nghiệp chưa thành lộ trình. Hệ thống quản lý chưa tự động cảnh báo đầy đủ; dữ liệu khảo sát, phản ánh, hành động cải tiến còn phân tán; đối sánh bên ngoài chưa thường xuyên.	Cần đa dạng hóa tuyển sinh, xây dựng lộ trình hỗ trợ theo từng giai đoạn, nâng cấp cảnh báo học vụ, tích hợp dữ liệu dịch vụ, xây dựng bộ chỉ số riêng cho HV thạc sĩ và thực hiện đối sánh với CTĐT tương đồng.
Tiêu chuẩn 7	Dữ liệu tài sản, sử dụng thiết bị, bảo trì, khảo sát và cải tiến chưa tích hợp đầy đủ; một số số liệu thư viện chưa thống nhất. Việc khai thác phòng thí nghiệm, phần mềm chuyên ngành, học liệu ngoại văn chưa đồng đều; không gian học nhóm, hỗ trợ cuối tuần và khả năng tiếp cận cho người có nhu cầu đặc biệt còn hạn chế. Đối sánh và đánh giá tác động sau đầu tư chưa thường xuyên.	Cần chuẩn hóa dữ liệu CSV và thư viện, nâng cấp thiết bị, máy tính, phần mềm và dạy học kết hợp; cải thiện không gian học tập, khả năng tiếp cận, an toàn và hỗ trợ cuối tuần; tích hợp chỉ số hiệu quả đầu tư và đối sánh bên ngoài.
Tiêu chuẩn 8	Dữ liệu nhập học, bảo lưu, thôi học, công nhận tốt nghiệp và thời gian hoàn thành chưa được khóa sổ, tích hợp	Cần xây dựng cơ sở dữ liệu dọc theo từng HV và từng khóa; khảo sát cựu HV 6-12 tháng và

Tiêu chuẩn	Điểm tồn tại cơ bản	Vấn đề cần ưu tiên cải tiến
	thống nhất. Dữ liệu việc làm, thăng tiến, hài lòng, sản phẩm nghiên cứu ngoài đề án và đối sánh ngoài Trường chưa đồng đều. Đo trực tiếp từng PI/PLO và theo dõi hành động cải tiến chưa hoàn thiện.	2-3 năm sau tốt nghiệp; quản lý sản phẩm nghiên cứu; chuẩn hóa nguồn đo 21 PI, dashboard CDR và công cụ khảo sát, đối sánh.

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT (tổng hợp theo từng tiêu chuẩn)

Kế hoạch cải tiến được xây dựng theo hướng ưu tiên các vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đầu ra, khả năng truy xuất minh chứng và hiệu quả vận hành CTĐT. Các nhiệm vụ được phân công cho KXD và các đơn vị chức năng, triển khai chủ yếu trong giai đoạn 2026-2030, kết hợp với hoạt động rà soát hằng năm.

Bảng III.3. Tổng hợp kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT theo từng tiêu chuẩn

Tiêu chuẩn	Nhiệm vụ cải tiến trọng tâm	Đơn vị chủ trì/phối hợp	Thời gian	Kết quả dự kiến
Tiêu chuẩn 1	Chuẩn hóa đề cương, CLO, rubric, ngưỡng và bảng điểm; đối sánh PLO 2022-2023-2025; xây dựng quy trình đo trực tiếp 21 PI; số hóa CLO-PI-PLO và cảnh báo dưới ngưỡng; mở rộng khảo sát, hội thảo doanh nghiệp và ma trận truy nguyên ý kiến; rà soát CHXD06.	KXD; Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL; Ban CNTT và chuyển đổi số; bộ môn	2026-2028	100% đề cương và nguồn đo được chuẩn hóa; dữ liệu ba khóa có thể truy xuất, so sánh; kết quả cải tiến được theo dõi.
Tiêu chuẩn 2	Xây dựng trang thông tin CTĐT và bản tóm tắt theo nhóm đối tượng; khảo sát khối lượng học tập; chuẩn hóa nguồn đo A cho 21 PI; thống nhất mã, tín chỉ và điều kiện học phần; xây dựng cây tiên quyết, lộ trình chuyên sâu, hướng dẫn học linh hoạt; thiết lập cơ sở dữ liệu theo dõi dài hạn và checklist kiểm tra chéo.	KXD; Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL; Ban CNTT và chuyển đổi số	2026-2028	Thông tin CTĐT đồng bộ, dễ tiếp cận; cấu trúc và lộ trình học rõ; tác động cải tiến được đánh giá theo khóa.
Tiêu chuẩn 3	Khảo sát mức độ vận dụng triết lý giáo dục; chuẩn hóa ma trận CLO-nội dung-hoạt động dạy	KXD; Phòng KT&ĐBCL;	2026-2028	Minh chứng dạy học theo CDR được đầy

Tiêu chuẩn	Nhiệm vụ cải tiến trọng tâm	Đơn vị chủ trì/phối hợp	Thời gian	Kết quả dự kiến
	học-đánh giá; thí điểm e-portfolio; tổ chức seminar đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ và khởi nghiệp; bổ sung tiêu chí tính mới, chuyển giao vào rubric; xây dựng cơ sở dữ liệu sản phẩm và chỉ số trước-sau cải tiến.	Ban CNTT và chuyên đổi số; bộ môn; doanh nghiệp		đủ; tự học, đổi mới sáng tạo và hiệu quả cải tiến được đo lường.
Tiêu chuẩn 4	Hoàn thiện ma trận đề, rubric, đáp án và bảng điểm phân rõ; xây dựng cẩm nang điện tử về đánh giá, phúc khảo; chuẩn hóa tên/mã học phần tốt nghiệp; thiết lập dashboard CLO/PLO; quy định thời gian phản hồi; số hóa kho hồ sơ và sổ theo dõi hành động cải tiến; mời nhà tuyển dụng góp ý công cụ đánh giá.	Phòng KT&ĐBCL; Phòng QLĐT; KXD; bộ môn; Ban CNTT và chuyên đổi số	2026-2028	Đánh giá minh bạch, nhất quán, truy xuất được; phản hồi kịp thời; kết quả đa khóa được sử dụng để cải tiến.
Tiêu chuẩn 5	Phát triển đội ngũ tiến sĩ trẻ và nguồn kế cận; tích hợp dữ liệu giờ giảng, NCKH, phục vụ cộng đồng và đánh giá; xây dựng ma trận năng lực GV-học phần; đa dạng hóa nguồn đánh giá; số hóa hồ sơ quy hoạch, bổ nhiệm, bồi dưỡng và khen thưởng; xây dựng kế hoạch phát triển cá nhân.	Phòng TC-HC; KXD; Phòng QLĐT; Viện KH&HTQT; Phòng KT&ĐBCL	2026-2030	Đội ngũ cân đối, kế thừa tốt; phân công hợp lý; dữ liệu năng lực và phát triển nghề nghiệp được quản lý thống nhất.
Tiêu chuẩn 6	Đa dạng hóa truyền thông tuyên sinh; bồi dưỡng đội ngũ hỗ trợ về kỹ năng số và dịch vụ sau ĐH; xây dựng lộ trình hỗ trợ ba giai đoạn; nâng cấp cảnh báo học vụ; tổ chức chương trình seminar, kỹ năng và nghề nghiệp hằng năm; tích hợp dữ	Phòng TS&TT; Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL; KXD; Ban CNTT và	2026-2030	Dịch vụ hỗ trợ liên tục, kịp thời, có chỉ số theo dõi; tăng sự hài lòng và khả năng hoàn thành chương trình đúng tiến

Tiêu chuẩn	Nhiệm vụ cải tiến trọng tâm	Đơn vị chủ trì/phối hợp	Thời gian	Kết quả dự kiến
	liệu dịch vụ và thực hiện đối sánh.	chuyển đổi số		độ.
Tiêu chuẩn 7	Xây dựng cơ sở dữ liệu số về tài sản, thiết bị, sử dụng và bảo trì; nâng cấp phòng thí nghiệm, máy tính, phần mềm và hạ tầng mạng; chuẩn hóa số liệu thư viện, mở rộng học liệu; cải thiện không gian học nhóm, hỗ trợ cuối tuần và khả năng tiếp cận; bồi dưỡng đội ngũ hỗ trợ; đánh giá hiệu quả đầu tư và đối sánh.	Phòng QT&TB; Trung tâm Thí nghiệm; Thư viện; Ban CNTT và chuyển đổi số; KXD	2026-2029	Nguồn lực được sử dụng hiệu quả, an toàn, phù hợp CTĐT; dữ liệu và tác động đầu tư có thể theo dõi, đối sánh.
Tiêu chuẩn 8	Xây dựng cơ sở dữ liệu từ nhập học đến tốt nghiệp; khảo sát việc làm và thăng tiến sau 6-12 tháng và 2-3 năm; xây dựng CSDL sản phẩm nghiên cứu; chuẩn hóa ma trận nguồn đo, rubric và ngưỡng cho 21 PI; đối sánh PLO các phiên bản; xây dựng dashboard hài lòng và tăng đối sánh trong, ngoài Trường.	Phòng QLĐT; Phòng KT&ĐBCL; Viện KH&HTQT; KXD; Ban CNTT và chuyển đổi số	2026-2028	Dữ liệu đầu ra đầy đủ, khóa số và truy xuất được; kết quả được dùng thường xuyên để cải tiến CTĐT.

Việc triển khai kế hoạch cải tiến cần được quản lý theo chu trình PDCA. Mỗi nhiệm vụ phải xác định rõ chỉ số ban đầu, mục tiêu, nguồn lực, thời hạn, minh chứng hoàn thành và kết quả đo lại. KXD phối hợp với Phòng KT&ĐBCL theo dõi tiến độ, tổng hợp kết quả hằng năm và báo cáo Hội đồng Khoa học và Đào tạo để xem xét điều chỉnh khi cần thiết.

4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT

CTĐT được TĐG theo 08 tiêu chuẩn với tổng số 52 tiêu chí. Kết quả tổng hợp cho thấy 52/52 tiêu chí được đánh giá Đạt, không có tiêu chí Không đạt; tỷ lệ tiêu chí đạt là 100%. Có 10 tiêu chí điều kiện, gồm các Tiêu chí 1.3, 1.6, 2.2, 2.4, 3.2, 4.5, 5.2, 6.1, 7.3 và 8.2; cả 10/10 tiêu chí điều kiện đều được đánh giá Đạt.

Bảng III.4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT

Tiêu chuẩn	Số tiêu chí	Số tiêu chí đạt	Số tiêu chí không đạt	Tỷ lệ đạt	Kết quả
Tiêu chuẩn 1	6	6	0	100%	Đạt
Tiêu chuẩn 2	7	7	0	100%	Đạt
Tiêu chuẩn 3	5	5	0	100%	Đạt
Tiêu chuẩn 4	7	7	0	100%	Đạt
Tiêu chuẩn 5	8	8	0	100%	Đạt
Tiêu chuẩn 6	6	6	0	100%	Đạt
Tiêu chuẩn 7	8	8	0	100%	Đạt
Tiêu chuẩn 8	5	5	0	100%	Đạt
Tổng cộng	52	52	0	100%	Đạt

Trên cơ sở minh chứng và kết quả tự đánh giá, Hội đồng kết luận CTĐT trình độ thạc sĩ ngành KTXD đạt yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn. Nhà trường tiếp tục triển khai đầy đủ các kế hoạch cải tiến đã xác định.

Vĩnh Long, ngày 28 tháng 8 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Văn Xuân

Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT

Tên CTĐT: Kỹ thuật Xây dựng

Mã CTĐT: 8580201

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn			
	K	Đ	Số tiêu chí K	Tỷ lệ số tiêu chí K (%)	Số tiêu chí Đ	Tỷ lệ số tiêu chí Đ (%)
Tiêu chuẩn 1					6	100
Tiêu chí 1.1		x				
Tiêu chí 1.2		x				
Tiêu chí 1.3		x				
Tiêu chí 1.4		x				
Tiêu chí 1.5		x				
Tiêu chí 1.6		x				
Tiêu chuẩn 2					7	100
Tiêu chí 2.1		x				
Tiêu chí 2.2		x				
Tiêu chí 2.3		x				
Tiêu chí 2.4		x				
Tiêu chí 2.5		x				
Tiêu chí 2.6		x				
Tiêu chí 2.7		x				
Tiêu chuẩn 3					5	100
Tiêu chí 3.1		x				
Tiêu chí 3.2		x				
Tiêu chí 3.3		x				
Tiêu chí 3.4		x				
Tiêu chí 3.5		x				
Tiêu chuẩn 4					7	100
Tiêu chí 4.1		x				
Tiêu chí 4.2		x				

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn			
	K	Đ	Số tiêu chí K	Tỷ lệ số tiêu chí K (%)	Số tiêu chí Đ	Tỷ lệ số tiêu chí Đ (%)
Tiêu chí 4.3		x				
Tiêu chí 4.4		x				
Tiêu chí 4.5		x				
Tiêu chí 4.6		x				
Tiêu chí 4.7		x				
Tiêu chuẩn 5					8	100
Tiêu chí 5.1		x				
Tiêu chí 5.2		x				
Tiêu chí 5.3		x				
Tiêu chí 5.4		x				
Tiêu chí 5.5		x				
Tiêu chí 5.6		x				
Tiêu chí 5.7		x				
Tiêu chí 5.8		x				
Tiêu chuẩn 6					6	100
Tiêu chí 6.1		x				
Tiêu chí 6.2		x				
Tiêu chí 6.3		x				
Tiêu chí 6.4		x				
Tiêu chí 6.5		x				
Tiêu chí 6.6		x				
Tiêu chuẩn 7					8	100
Tiêu chí 7.1		x				
Tiêu chí 7.2		x				
Tiêu chí 7.3		x				
Tiêu chí 7.4		x				
Tiêu chí 7.5		x				

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả đánh giá		Tổng hợp theo tiêu chuẩn			
	K	Đ	Số tiêu chí K	Tỷ lệ số tiêu chí K (%)	Số tiêu chí Đ	Tỷ lệ số tiêu chí Đ (%)
Tiêu chí 7.6		x				
Tiêu chí 7.7		x				
Tiêu chí 7.8		x				
Tiêu chuẩn 8					5	100
Tiêu chí 8.1		x				
Tiêu chí 8.2		x				
Tiêu chí 8.3		x				
Tiêu chí 8.4		x				
Tiêu chí 8.5		x				

Tự đánh giá CTĐT: Đạt.

Vĩnh Long, ngày 28 tháng 8 năm 2026
THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO

(Đã ký)

Nguyễn Văn Xuân